

**Chú Giải**  
**Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng**  
**Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh**  
**Bình Đẳng Giác Kinh**  
**佛說大乘無量壽莊嚴**  
**清淨平等覺經解**

**Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập**  
**và kính chia thành chương mục**  
**菩薩戒弟子鄆城夏蓮居會集各譯**  
**敬分章次**

**Chú giải:**  
**Kim Cang thừa tam-muội-da giới đệ tử**  
**Hoàng Niệm Tổ**  
**金剛乘三昧耶戒弟子黃念祖敬解**

**Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa**  
**kính dịch sang Việt ngữ**  
**Giáo chánh: Minh Tiến, Huệ Trang và Đức Phong**

**Dịch theo bản in lần thứ nhất của Hoa Tạng Phật Giáo Đồ**  
**Thư Quán, Đài Bắc, tháng 2, 1992**



# Mục Lục

Đôi lời bày tỏ . . . . .	007
Lời giới thiệu. . . . .	011
<b>Quyển thứ nhất</b>	
Lời nói đầu . . . . .	015
<b>A. <u>Khái yếu</u></b> . . . . .	023
Giáo khởi nhân duyên . . . . .	023
Bản kinh thể tánh (thể tánh của kinh). . . . .	031
Nhất kinh tông thú (tông thú của kinh này). . . . .	035
Phương tiện lực dụng . . . . .	048
Sở bị căn khí (các căn khí được hóa độ bởi kinh này). . . . .	053
Tạng giáo sở nhiếp. . . . .	061
Bộ loại sai biệt . . . . .	080
Dịch, hội hiệu, thích . . . . .	083
Tổng thích kinh đề. . . . .	097
<b>Phần giải thích kinh nghĩa</b>	
<b>B. <u>Tự phần</u></b> . . . . .	108
<b>B.1. <u>Thông tự</u></b> . . . . .	109
Phẩm 1 Pháp hội thánh chúng. . . . .	109
Phẩm 2 Đức tuân Phổ Hiền. . . . .	130
<b>B.2. <u>Biệt tự</u></b> . . . . .	187
Phẩm 3 Đại giáo duyên khởi. . . . .	187
<b>Quyển thứ hai</b>	
<b>C. <u>Chánh tông phần</u></b> . . . . .	213
Phẩm 4 Pháp Tạng nhân địa . . . . .	214
Phẩm 5 Chí tâm tinh tấn . . . . .	245

Phẩm 6 Phát đại thế nguyện .....	266
Phẩm 7 Tất thành chánh giác .....	364
Phẩm 8 Tích công lũy đức .....	390
Phẩm 9 Viên mãn thành tựu .....	421
Phẩm 10 Giai nguyện tác Phật .....	439
<b>Quyển thứ ba</b>	
Phẩm 11 Quốc giới nghiêm tịnh .....	448
Phẩm 12 Quang minh biến chiếu .....	467
Phẩm 13 Thọ chúng vô lượng.....	483
Phẩm 14 Bảo thụ biến quốc.....	488
Phẩm 15 Bồ Đề đạo tràng.....	492
Phẩm 16 Đường xá lâu quán .....	503
Phẩm 17 Tuyên trì công đức.....	509
Phẩm 18 Siêu thế hy hữu .....	526
Phẩm 19 Thọ dụng cụ túc .....	531
Phẩm 20 Đức phong hoa vũ.....	539
Phẩm 21 Bảo liên Phật quang.....	546
Phẩm 22 Quyết chứng cực quả.....	550
Phẩm 23 Thập phương Phật tán.....	557
Phẩm 24 Tam bối vãng sanh.....	566
Phẩm 25 Vãng sanh chánh nhân .....	628
Phẩm 26 Lễ cúng thỉnh Pháp.....	641
Phẩm 27 Ca tán Phật đức.....	666
Phẩm 28 Đại sĩ thần quang.....	671
Phẩm 29 Nguyện lực hoằng thâm.....	677

## **Quyển thứ tư**

Phẩm 30 Bồ Tát tu trì.....	685
Phẩm 31 Chân thật công đức.....	709
Phẩm 32 Thọ lạc vô cực .....	726
Phẩm 33 Khuyến dụ sách tấn.....	749
Phẩm 34 Tâm đặc khai minh.....	764
Phẩm 35 Trước thế ác khổ.....	776
Phẩm 36 Trùng trùng hồi miễn.....	807
Phẩm 37 Như bần đặc bảo.....	815
Phẩm 38 Lễ Phật hiện quang.....	827
Phẩm 39 Từ Thị thuật kiến.....	843
Phẩm 40 Biên địa, nghi thành.....	848
Phẩm 41 Hoặc tận kiến Phật.....	861
Phẩm 42 Bồ Tát vãng sanh.....	877
<b>D. Lưu thông phần</b> .....	884
Phẩm 43 Phi thị Tiểu Thừa.....	884
Phẩm 44 Thọ Bồ Đề ký.....	891
Phẩm 45 Độc lưu thử kinh.....	901
Phẩm 46 Cần tu kiên trì.....	912
Phẩm 47 Phước huệ thí văn.....	924
Phẩm 48 Văn kinh hoạch ích.....	935
Lời sau cùng.....	944
Phụ lục 1.....	946
Phụ lục 2 .....	948
Lược sử ngài U Khê .....	951

### **Thay lời tựa nhân dịp tái bản lần thứ ba**

*Khi khởi sự chuyển ngữ bản chú giải của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ vào năm 2001 để đáp tạ thịnh tình của đạo hữu Vạn Từ đã luôn nâng đỡ, khuyến khích chúng tôi trên con đường tu học, chúng tôi chẳng bao giờ ngờ được rằng bản dịch nháp thô lậu này lại được các vị liên hữu ưa thích và muốn ấn hành. Khi dịch xong, Vạn Từ rất hoan hỷ tán thán và ước nguyện khi gặp thuận duyên sẽ vận động các liên hữu trong đạo tràng Hoa Nghiêm ấn tống. Anh đã khuyên mật nhân trong khi chưa có dịp ấn hành, hãy đăng bài dịch trên Internet để chia sẻ đôi chút pháp nhũ với các liên hữu xa gần. Ngẫu hợp sao, khi đạo huynh Minh Tiến đọc xong bản được đăng tải trên Internet cũng rất hoan hỷ, liền góp ý, sửa chữa, duyệt bản thảo, tiếp xúc nhà in, đóng góp phần lớn chi phí cũng như đã vận động Tịnh Tông Học Hội Los Angeles giúp đỡ vận chuyển sách đã in từ Đài Loan về lại Mỹ. Trong suốt thời gian ấy, Vạn Từ đã hết sức nhiệt tình giúp cho công cuộc ấn loát được viên thành. Biết làm thế nào để diễn tả hết niềm cảm kích và kích phục công đức hoằng pháp lớn lao của nhị vị pháp lữ Minh Tiến và Vạn Từ. Sau đó, chính sư huynh Minh Tiến đã giới thiệu bản thảo với thầy Chân Tính và thầy đã hoan hỷ cho in lại tại Việt Nam để thí tặng cho các liên hữu tới tham dự Phật Thất tại chùa Hoàng Pháp.*

*Thật bất ngờ, trước dịp Tịnh Tông Học Hội Dallas tổ chức Phật Thất vào cuối Xuân năm 2009, sư huynh Đức Phong đã gọi điện, ngõ ý muốn tái bản cuốn sách này và khuyên chúng tôi hãy đọc lại, sửa chữa những chỗ dịch còn cứng, vụng, thêm vào phần nguyên văn bằng tiếng Hán để những liên hữu có dịp học hiểu bản kinh này sâu xa hơn. Bởi lẽ, đa phần các liên hữu tại Mỹ và Úc thường tụng kinh Vô Lượng Thọ theo nguyên âm Hán Việt, khi dùng cuốn sách này để làm tài liệu tham khảo, họ gặp nhiều khó khăn trong việc đối chiếu giữa bản Hán và Việt, nhất là khi dùng cuốn sách này để theo dõi băng giảng của Hòa Thượng Tịnh Không, do đó hứng thú nghiên cứu cũng giảm đi rất nhiều. Tuân lời dạy của sư huynh Đức Phong, mật nhân đã kính cẩn duyệt lại bản thảo, sửa lỗi chánh tả, mở ngoặc để diễn tả những chữ Hán không dùng được sử dụng trong bản dịch cũ, ghi chú sơ lược cho những từ khó chưa được cụ Hoàng Niệm Tổ giải thích. Ngưỡng mong với lần sửa chữa và tái bản này, tác phẩm quý báu của cụ Hoàng sẽ giúp cho quý vị liên hữu đạt được pháp hỷ sung mãn trong khi nghiên cứu, học tập, tu hành theo kinh Vô Lượng Thọ cũng như sẽ do tác phẩm này mà càng thêm kiên cố tín*

*nguyện, sót sáng trỉ danh cầu sanh Cực Lạc, sẽ cùng nhau hội ngộ nơi cõi tịnh Di Đà.*

*Tháng Năm năm 2009, Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa kính bạch*

## Đôi lời giải bày

*Trong ba bộ kinh căn bản của Tịnh tông, kinh Vô Lượng Thọ giảng chi tiết nhất về nhân địa, quả đức của đảng giáo chủ cõi Cực Lạc cũng như giảng rõ về bốn mươi tám nguyện vĩ đại của đảng Đại Từ Bi Phụ, cực lực xiển dương pháp môn trì danh Niệm Phật. Theo cư sĩ Hồng Nhon, kinh này được chú giải rất nhiều, nhưng hoặc là vì những bản chú giải kinh này chưa hề được dịch ra tiếng Việt, hoặc rất có thể là do kiến văn quá hủ lậu nên mặt nhân chưa hề được đọc những bản dịch ấy.*

*Từ lúc mới bắt đầu tập tễnh theo đòi Tịnh nghiệp, mặt nhân vẫn mong mỗi sẽ được đọc một bản chú giải thật tường tận về kinh Vô Lượng Thọ như các tác phẩm A Di Đà Kinh Yếu Giải và A Di Đà Kinh Sớ Sao, nhưng niềm mơ ước ấy tưởng chừng như không bao giờ trở thành hiện thực.*

*Cho đến khi hội Trung Hoa Điện Tử Phật Điển (CBETA) đăng tải các kinh văn trong Đại Tạng trên Internet, mặt nhân đã háo hức tìm đọc các bản chú giải Đại kinh trong Đại Tạng. Tiếc thay, trong Đại Tạng, trước sau chỉ có bốn bản chú giải kinh này, nhưng nặng về tính cách giải thích kinh theo kiểu khoa chú và có những phần mặt nhân mong mỗi được chú tổ giảng rộng thêm thì lại chỉ giảng lược qua. Chẳng hạn, bản Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn chỉ phân loại 48 nguyện của Phật Di Đà và chỉ giảng sơ về một hai nguyện được coi là chính yếu. Có những đoạn kinh văn chỉ nêu đại ý và giảng lướt qua, không chú trọng đến phân tích tỉ mỉ ý nghĩa từng câu như cách chú Tổ Liên Trì, Linh Phong Ngẫu Ích đã giảng kinh Di Đà.*

*Tính đến nay, những bản chú giải của các vị khác như Huệ Cảnh, Bàn Tế Thanh, Thích Đạo Ấn, mặt nhân vẫn chưa hề có phước duyên được đọc. Tác phẩm Kinh Vô Lượng Thọ Giảng Yếu do cư sĩ Hồng Nhon dịch tuy đã tổng hợp được những ý kiến chú giải của các vị cổ đức, nhưng vẫn chỉ chú trọng đến ý chính của từng đoạn kinh; phần trọng yếu của kinh Vô Lượng Thọ là bốn mươi tám nguyện của đảng Từ Bi Phụ lại chỉ trích dẫn chánh kinh, không giảng gì cả. Bởi thế, mặt nhân vẫn cứ ao ước sẽ được đọc một tác phẩm chú giải kinh Vô Lượng Thọ thật chi tiết, thật tường tận.*

*Mãi đến cuối năm 1995, nhờ chút phước thừa, mặt nhân đọc được bản chú giải kinh Vô Lượng Thọ của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ do Hoa Tạng Phật Giáo Đồ Thư Quán ấn hành với tựa đề: Phật Thuyết Đại*



*Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Giải. Dĩ nhiên, xét về mọi mặt, tác phẩm này không thể nào sánh kịp với hai bản chú giải trân quý Di Đà Yếu Giải và Di Đà Sớ Sao của cô đức, nhưng so với những bản chú giải kinh Vô Lượng Thọ trong Đại Tạng; bản chú giải của cư sĩ Hoàng Niệm Tổ rất tỉ mỉ, tổng hợp nhiều lời giải thích của chư tôn cô đức Trung Hoa, Nhật Bản.*

*Hoàng lão cư sĩ cũng khéo trích dẫn những đoạn kinh luận khiến cho người đọc hiểu được tường tận kinh Vô Lượng Thọ. Với mỗi lời nguyện, Hoàng cư sĩ đều chú giải tỉ mỉ nguyên do. Đến phần nói về chánh báo, y báo trang nghiêm Cực Lạc, Hoàng cư sĩ giảng tỉ mỉ những thứ trang nghiêm ấy do mỗi bốn nguyện nào kết thành.*

*Điểm đặc biệt hơn nữa là Hoàng cư sĩ đã khéo dung hội những quan điểm khác nhau của Thiên, Tịnh, Mật khiến cho người đọc thấy rõ pháp vị dung thông, nhất như giữa các pháp môn, làm nổi bật bản hoài vĩ đại của chư Phật: khai, thị ngộ nhập tri kiến Phật cho chúng sanh. Ngoài ra, đối với những từ ngữ Phật học chuyên biệt được dùng trong bản kinh này, Hoàng lão cư sĩ cũng chẳng tiếc công chú giải tường tận. Vì lẽ ấy, trong lời giới thiệu, Hòa Thượng Tịnh Không đã nhiệt liệt ca ngợi công trình tâm huyết này của Hoàng lão cư sĩ.*

*Được đọc một tác phẩm giá trị như thế, mặt nhân thường cầu nguyện bản chú giải sẽ được một vị thạc đức quảng văn phiên dịch sang Việt ngữ. Nhưng chờ mãi năm này qua tháng khác, quang âm mòn mỏi vẫn không thấy bản chú giải này được ai phiên dịch. Vì lòng tiếc pháp, tham pháp và với tâm niệm chia sẻ pháp lạc cùng các liên hữu đồng tu Tịnh Độ, mặt nhân đã đánh liều chuyên ngữ tác phẩm này sang tiếng Việt dù trình độ thế học lẫn đạo học hết sức kém cỏi. Mặt nhân chỉ hy vọng việc làm liều lĩnh của mình sẽ khiến cho những bậc thức giả chú ý đến tác phẩm giá trị này và sẽ bỏ công chỉ điểm, hoàn chỉnh bản dịch này hoặc dịch lại hoàn toàn.*

*Do trình độ Hán văn quá kém cỏi cũng như hiểu biết về thế học lẫn Phật học quá hạn hẹp, bản dịch nháp này không tránh khỏi những sai lầm, thiếu sót. Ngưỡng mong chư tôn đức, thức giả thương xót chỉ dạy và phủ chính cho.*

*Nếu như việc làm liều lĩnh này có đem lại chút lợi lạc nào cho các vị đồng tu Tịnh nghiệp thì trên là xin đem công đức ấy hồi hướng đến bốn sư Thượng Tọa <sup>thượng</sup> Giải <sup>hạ</sup> Thắng, tọa chủ chùa Bửu Quang, Sài Gòn và các vị ân sư hoằng truyền Tịnh tông: Cố Hòa Thượng <sup>thượng</sup>*

*Thiền<sup>hạ</sup> Tâm, Đại Lão Hòa Thượng<sup>thượng</sup> Trí<sup>hạ</sup> Tịnh, Đại Lão Hòa Thượng<sup>thượng</sup> Tịnh<sup>hạ</sup> Không, lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ cùng các liên hữu thuộc Tịnh Tông Học Hội Đài Loan đã phát tâm ấn thí tác phẩm vô giá này khiến cho mặt nhân có cơ duyên được đọc; dưới thì xin phổ nguyện pháp giới chúng sanh đều được vãng sanh Cực Lạc, viên thành chánh quả.*

*Xin chân thành cảm tạ các vị đạo hữu Từ Hỷ, Huệ Trang, Không Châu, Tâm Từ đã nhiều lần khuyến khích, sách tấn mặt nhân cố gắng hoàn thành việc chuyển ngữ. Trân trọng cảm tạ các đạo hữu Minh Lập, Huệ Trang, Vạn Từ và Minh Tiến đã bỏ công duyệt bản thảo tỉ mỉ và góp ý sửa chữa. Đạo hữu Vạn Từ còn bỏ công tra cứu các tài liệu để tìm ra niên đại của các dịch giả năm bản dịch kinh Vô Lượng Thọ cũng như lược sử ngài U Khê (tác giả cuốn Viên Trung Sao thường được Hoàng lão cư sĩ nhắc tới nhiều lần trong bản chú giải này). Chân thành cảm ơn đạo hữu Minh Tiến đã dành rất nhiều thời gian layout và chủ trì việc ấn hành. Nguyện hồng ân Tam Bảo thường gia hộ cho các vị thiện tri thức trên thân tâm luôn an lạc, đạo hạnh tăng tấn, một hậu cùng được hội ngộ chốn Liên Đài.*

*Mùa An Cư năm 2002, Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính ghi*

## **Đôi lời về bản in lần thứ nhì**

*Xin chân thành cảm tạ các vị đồng tu tại Tịnh Tông Học Hội Los Angeles (Amida Society) đã ấn tống bản chú giải này lần thứ nhất, năm 2004, và Tài Đoàn Pháp Nhân Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội lần thứ nhì, năm 2005. Bản in lần thứ nhì này chỉ thay đổi về phần trình bày và sửa chữa một số lỗi chính tả.*

*Như Hòa và các liên hữu trong nhóm ấn hành kinh sách.*

## Lời Giới Thiệu Của Hòa Thượng Thích Tịnh Không

Mùa Thu năm Bính Dần, tôi thường qua lại cả hai miền Đông Tây nước Mỹ hoằng pháp, viếng thăm mười thành phố lớn. Trong số kiều bào, có không ít vị tin tưởng vào cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà, phát nguyện tu hành đúng như kinh giáo. Tôi mừng vui vô lượng, biết họ thiện căn phước đức thật chẳng thể tính kể. Viếng thành phố Lạc Sơn (Los Angeles), gặp anh em nhà họ Địch thưa: “Nhân mừng thọ bát tuần của cha con, chúng con muốn in kinh để chúc thọ có được không?”

Tôi đáp: “Thật là thuận hiếu. Việc lành ấy hơn cả việc tụ tập thân hữu chúc tụng, nâng chén chúc thọ nữa; vì đem Thọ kinh này trao cho mọi người thì sẽ được hưởng vô lượng thọ”. Tôi lại bảo: “Mùa Xuân năm nay, Tuyết sư (cư sĩ Lý Bình Nam, hiệu Tuyết Lư, thầy của Hòa Thượng Thích Tịnh Không) quy Tây, tôi muốn báo ân pháp nhũ của thầy, tính giảng bản hội tập kinh Vô Lượng Thọ của Đại Sĩ Hạ Liên Cư. Thầy tôi trước đây hay giảng kinh này ở Đài Trung, từng đích thân ghi chú trên lề sách, duyệt kỹ lời đề tựa của hai vị Mai, Hoàng (Mai Quang Hy và Hoàng Niệm Tổ) cũng như lời bạt của cụ Niệm Tổ; nồng nhiệt khen hay. Thầy bảo mười bốn khoản ca ngợi kinh Vô Lượng Thọ trong bài Hợp Tán đã nêu trọn bản hoài của chư Phật, đích thật là cả một tấm lòng tha thiết. Mở sách ra đọc, buồn vui lẫn lộn! Anh em họ Địch phát tâm xin ấn tống hai ngàn bộ, tôi lãnh ấn tống tám ngàn bộ, lại hứa sẽ tận lực tuyên dương nhằm kết thắng duyên khiến muôn người sanh Tây.

Giữa Xuân năm Đinh Mão, kinh Vô Lượng Thọ in xong, thí khắp trong ngoài nước, lưu truyền rộng rãi. Chỉ nguyện Phật thanh rền vang khắp tam thiên đại thiên thế giới, chín phẩm sen gieo khắp biển khô. Đầu tháng Tư, hội Phật Giáo Hoa Thịnh Đốn thành lập, các liên hữu suy cử tôi làm Hội Trưởng, xin giảng đại ý kinh Vô Lượng Thọ. Những vị đồng tu từ Hoa Tạng Tinh xá đến báo họ đã lễ thỉnh cụ Hoàng Niệm Tổ sang Mỹ hoằng pháp, tôi khen ngợi: “Cụ Hoàng là truyền nhân của Liên Đại Sĩ (cụ Hạ Liên Cư). Cõi này may mắn sao cảm được điềm lành ứng hiện, thật sung sướng quá!”

Tôi lại dặn dò đại chúng phải khéo thờ kính pháp sư, phải trân quý thắng duyên hy hữu này. Tháng Tám, trong khóa tu học Hạ Linh Doanh tại chùa Trang Nghiêm ở Nữ Ước, tôi giảng Phổ Hiền Nguyện Vương. Đến ngày mãn khóa, tôi qua Hoa Thịnh Đốn rồi trở về Đạt Lạp Tư (Dallas). Tháng Chín bay về Đài Bắc giảng Đại kinh. Trước khi lên

đường, tôi được cụ Hoàng trao cho một bộ sách lớn. Mở ra xem, đây chính là bản chú giải kinh Vô Lượng Thọ, ắt cụ đã phải tốn công nhọc sức nhiều lắm mới hoàn thành nổi. Dem về đọc liền một mạch.

Đọc xong, xếp sách thờ dài tự nhủ:

“Nay là thời chánh pháp suy vi rồi; thiếu người đề xướng, hội bản của cụ Hạ Liên Cư tuy đã lưu hành nhưng vẫn chưa đủ, còn nhiều người chưa được thấy nghe. Tôi đã mấy phen xướng xuất ấn hành nhưng vẫn chưa có đủ để mỗi người có được một cuốn. Huống hồ là kẻ giảng kinh này đã ít, người chú giải kinh này càng ít! Thường chỉ thấy lưu hành những bản như Tiên Chú của cư sĩ Đinh Phước Bảo, Nghĩa Sớ của Ngài Cát Tạng đời Đường, Nghĩa Sớ của ngài Huệ Viễn đời Tùy mà thôi. So trong ba bản trên, bản của ngài Huệ Viễn minh bạch, tường tận nhất. Tiếc là văn từ giản ước khiến cho người thời nay khó lòng nghiên cứu, học hỏi.

Từ trước, tôi từng nghĩ bản kinh bậc nhất trọng yếu hy hữu này thật là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của Như Lai, là pháp thức hóa độ sẵn có của chúng sanh, là liễu nghĩa Nhất Thừa, là tông trì môn của vạn hạnh, là cương lĩnh của mọi kinh Tịnh Độ, là chỗ quy hướng của giáo pháp toàn bộ Đại Tạng, là đại kinh căn bản của ba kinh Tịnh Độ. Mãi vẫn chưa thấy có bậc hiền đức đương thời chú giải, thường ăn năn, tiếc nuối thời gian dần trôi, nào ngờ ngày nay có được bản Chú Giải này, thật là điềm chánh pháp lại được hưng khởi đầy ư, là do phước đức nhân duyên của chúng sanh cảm thành đây chăng?” Đọc lại lượt nữa, càng thấy lời chú giải kinh tường tận, tỉ mỉ, giảng nghĩa tinh yếu, xác đáng, dẫn chứng rộng rãi. Lời văn thành thực khuyên lơn hành nhân phải coi việc sắm sửa tư lương Tịnh nghiệp là nhiệm vụ cấp bách, đã cảm động người đọc sâu xa. Ôi chao! Pháp môn Tịnh Độ cực khó tin mà cực dễ hành, thật khó giảng rõ nghĩa kinh. Nay đã có được bản hội tập kinh như thế, lại có bản chú giải kinh như thế thì thật là đã sẵn phương tiện hỗ trợ làm sáng tỏ nghĩa kinh. Việc hoằng giảng tuyên dương càng dễ dàng hơn!

Tôi nay tuổi đã hoa giáp (sáu mươi), tin tưởng sâu xa pháp môn Tịnh Độ là pháp môn độ sanh, thành Phật bậc nhất của hết thảy chư Phật. Kẻ có chí hướng Đại Thừa ắt phải đọc, người phổ độ hữu tình phải hoằng truyền bản kinh này, phải phát nguyện đến tột đời vị lai đọc tụng, khuyên lơn, sách tấn vậy. Bởi thế, tôi sốt sắng nhận trách nhiệm lưu thông, xin ấn hành mười ngàn bộ. Nhận trách nhiệm xướng xuất, tha

thiết nguyện cầu thực hiện bốn nguyện của cụ Niệm Tổ: Các nơi nghe tiếng đưa theo, kẻ in vô lượng, người đọc vô lượng, người phát tâm được hưởng lợi ích cũng vô lượng, thí trọn pháp giới để văn hồi kiếp vận.

Trong lời bạt, cụ Niệm Tổ có nói: *“Kinh này in thêm một bộ, người trì tụng tăng thêm một người, thì giảm thiểu được một phần nghiệp lực, văn hồi được một phần kiếp vận thế gian. Ngưỡng mong những bậc trưởng đức hoàng pháp, bậc hiền đức hằng lo âu cho đời sẽ hợp lực đề xướng, phổ biến, tuyên truyền khiến cho bộ kệ kinh chiếu Chân đạt Tục, sự lý viên dung này, bộ bảo điển gồm thâu phạm thánh, tánh đức tu đức bất nhị này được quang minh rạng rỡ, khiến cho Phật nhật luôn rạng ngời, tai họa dân tiêu tan, phụ trợ kỷ cương đạo đức. Thật là vị tướng vĩ đại có hiệu lực chẳng thể thí dụ nói! Trong những kẻ sách bình trị từ cội gốc không chi hay hơn nổi kinh này, trong những yếu quyết cứu đời cũng không chi vượt nổi kinh này. Các vị tuổi tác, thạc đức trọng vọng đều cùng nhận xét như thế, xin chớ xem thường vậy!”*

Hay sao lời nhận xét ấy! Thật là chẳng thể nghĩ bàn. Những người góp sức biên tập, hiệu đính bản chú giải này gồm các vị: Giản Phong Văn, Diêm Thụy Nhan, Nguyễn Quý Lương, Lý Diễn Trung, Trịnh Quang Huệ v.v... sau khi hiệu đính hoàn tất bản chú giải đã lãnh hội sâu xa những điều khai thị trong bản Chú Giải. Ai nấy đều phát đại tâm, nguyện suốt cuộc đời chuyên tâm hoàng truyền. Các vị Giản, Diêm v.v... đều đã tốt nghiệp đại học, tin tưởng mình có duyên thù thắng đối với bản chú giải này nên xin tôi dạy kinh này và học thêm các kinh luận Tịnh Độ khác để tư lương tu tập càng được thêm rộng lớn. Tôi khen ngợi chẳng cùng, chẳng dám nài có học vấn thô lậu để từ khước lời thỉnh cầu. Nguyện những vị đồng tu tâm đồng Phật, nguyện giống như Phật, hiểu biết giống như Phật, hạnh giống như Phật, đều được chư Phật hộ niệm, được hết thầy Bồ Tát ủng hộ, đều đắc Thượng Phẩm Thượng Sanh thì mới chẳng cô phụ nỗi khổ tâm hội tập, chú giải của hai vị Đại Sĩ Hạ Liên Cư và Hoàng Niệm Tổ. Cụ Hoàng chẳng nề hà sức học tôi kém cỏi, bảo viết lời tựa, vì nghĩa chẳng dám chối từ, đành xin thuật lại nhân duyên thù thắng để thừa chuyện cùng các thiện tín mà thôi.

*Ngày Chư Phật Hoan Hỷ (Vu Lan) năm Mậu Thìn (1988)*

*Tịnh nghiệp học nhân Thích Tịnh Không kính ghi tại Hội Phật Giáo Hoa  
Thịnh Đốn*



# CHÚ GIẢI PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等  
覺經解卷一

## QUYỂN THỨ NHẤT

oOo

### Lời Nói Đầu

Pháp môn Tịnh độ là Nhất Thừa liễu nghĩa, vạn thiện đồng quy, thích ứng khắp ba căn, thâm trọn phạm thánh, thoát khỏi ba cõi theo chiều ngang (hoành siêu tam giới), nhanh chóng bước lên bốn cõi Tịnh Độ, cực viên, cực đôn, là pháp môn vi diệu chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Vô Lượng Thọ là kinh lãnh đạo trọng yếu của các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại đức trong Tịnh tông thường gọi là kinh này là kinh Tịnh Độ bậc nhất.

Quyển Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh là do thầy tôi, lão cư sĩ Hạ Liên Cư, hội tập năm bản dịch gốc đời Hán, Ngụy, Ngô, Đường, Tống của kinh Vô Lượng Thọ, chọn hết những điểm tinh yếu, thâm trọn các điểm mầu nhiệm soạn thành kinh này, hiện đang được công nhận là bản kinh Vô Lượng Thọ hoàn thiện nhất.

Kinh Vô Lượng Thọ là cương yếu của Tịnh tông. Cư sĩ Bành Thiệu Thăng đời Thanh khen rằng: “*Kinh Vô Lượng Thọ là Viên giáo xứng tánh của Như Lai, là cách thức hóa độ chúng sanh về cái họ vốn sẵn có*”.

Thầy Thích Đạo Ân người Nhật cũng khen kinh này như sau: “*Chánh thuyết của đức Như Lai xuất thế, kinh điển mầu nhiệm kỳ lạ, đặc biệt tối thắng, lời giảng cùng cực về Nhất Thừa cứu cánh, lời vàng khiến chóng chứng viên dung, lời thành thật của mười phương Như Lai, là giáo pháp chân thật dành cho kẻ mà thời tiết, căn cơ đã chín muồi*”.



Cậu tôi là lão cư sĩ Mai Quang Hy cũng ngợi khen: “*Kinh Vô Lượng Thọ là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của Như Lai, là cách thức giáo hóa chúng sanh về cái họ sẵn có, là Nhất Thừa liễu nghĩa, là pháp môn tổng hợp vạn thiện, là cương yếu của hơn một trăm mấy mươi kinh Tịnh Độ, là chỉ quy của cả Đại Tạng giáo*”.

Các bậc hiền đức đã nồng nhiệt khen ngợi kinh này như trên là vì pháp môn Trì Danh Niệm Phật rất viên mãn, thẳng chóng, là phương tiện rốt ráo nhất siêu trực nhập, viên đốn cùng cực. Dùng biển nguyện Nhất Thừa của đức Di Đà, sáu chữ hồng danh của Quả Giác rốt ráo để làm cái tâm phát khởi cầu thành Phật quả cho bọn chúng sanh ta. Dùng quả làm nhân, nhân quả đồng thời; từ quả khởi tu, nên tu cũng chính là quả. Tâm tu cầu thành Phật chính là cái tâm thành Phật chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, sách Di Đà Yếu Giải viết:

*“Một câu A Di Đà Phật chính là pháp để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của đức Bổn Sư Thích Ca trong đời ác Ngũ Trược, nay đem toàn thể Quả Giác này trao cho chúng sanh trước ác. Đó là cảnh giới sở hành của chư Phật, chỉ Phật với Phật mới có thể hiểu cùng tận được nổi, chẳng phải là điều cứu giới dùng tự lực mà tin hiểu được nổi”*.

Lại viết: “*Dem pháp giới thể làm thành thân và cõi của Phật Di Đà. Cũng do chính toàn bộ cái Thể ấy làm thành danh hiệu Di Đà. Vì vậy, danh hiệu Di Đà chính là bốn giác lý tánh của chúng sanh*”.

Đủ thấy rằng: Kinh này thật là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của đấng đại từ bi phụ Như Lai Thế Tôn, là kho tàng bí mật của chư Phật đem phơi bày trọn vẹn ra hết. Và lại, pháp môn Niệm Phật đây cũng chính là cách thức để giáo hóa chúng sanh về cái họ vốn sẵn có. Đúng như sách Yếu Giải đã nói, một câu Phật hiệu này chính là bốn giác lý tánh của chúng sanh. Nên biết: Cái tâm niệm Phật ngay hiện tại của ta chính là Quả Giác của Như Lai. Do đó, Quán kinh dạy: “*Tâm này là Phật*”. Tâm này trì danh thì chính là “*tâm này làm Phật*”. Vốn **đã là Phật**, nay lại **làm Phật**. Vì vậy, ngay lập tức **là Phật**, thẳng chóng thỏa đáng, phương tiện rốt ráo, kỳ diệu, đặc biệt, thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, trong các kinh Tịnh Độ, chỉ có kinh này có đủ trọn vẹn cả Viên lãn Diệu: Dùng “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” làm Tông, lấy đại nguyện mười niệm ắt vãng sanh của Phật Di Đà làm gốc, giảng tỉ mỉ chánh nhân vãng sanh của ba bậc, bao gồm trọn khắp

các loài thánh phàm trong chín giới, dạy rõ pháp Trì Danh Niệm Phật, trực chỉ con đường vãng sanh quy nguyên. Vì vậy, kinh này được xem là kinh bậc nhất của Tịnh Tông.

Khổ nỗi, kinh điển quý báu thù thắng bậc nhất của Tịnh tông này lại bị chìm lấp trong Đại Tạng Trung Hoa đến hơn ngàn năm. Xét đến nguyên nhân, cũng bởi kinh này có đến năm bản dịch gốc, các bản dịch hoặc rộng hoặc lược sai biệt khá lớn. Nêu một ví dụ: Về đại nguyện của đức Di Đà, trong hai bản dịch đời Đường và đời Ngụy có bốn mươi tám nguyện, nhưng hai bản dịch đời Ngô và Hán chỉ có hai mươi bốn, bản dịch đời Tống lại là ba mươi sáu nguyện. Điều này khiến cho kẻ sơ tâm học Phật nếu chuyên trì một bản dịch thì khó bề hiểu rõ ý chỉ sâu xa. Nếu đọc đủ cả năm bản lại càng gian nan. Vì vậy, đa số bỏ kinh này, dồn sức vào nghiên cứu kinh A Di Đà.

Đầu đời Thanh, cư sĩ Bành Thiệu Thăng nói: *“Kinh này ít được xiển dương thì quả thật là do chúng ta thiếu cội lành”*. Thật đúng như vậy! Thế nên, các đại cư sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống, Bành Thiệu Thăng, Ngụy Thừa Quán đời Thanh đều vì hoằng dương kinh này mà mỗi vị trước sau soạn ra hội bản và tiết bản<sup>1</sup>

Cư sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống từng viết cuốn Long Thư Tịnh Độ Văn được bốn biển khen ngợi, truyền tụng tới nay. Ông Vương khi lâm chung đứng ngay ngắn vãng sanh, đủ chứng minh cư sĩ thật là bậc hạnh giải đều ưu việt, là bậc tại gia đại đức thù thắng hy hữu của Tịnh Tông Trung Hoa. Ông Vương tiếc nuối bảo điển bị bụi phủ, bèn hội tập bốn bản dịch các đời Hán, Ngụy, Ngô, Tống của kinh Vô Lượng Thọ, soạn thành một bản, đặt tên là Đại A Di Đà kinh. Bản của ông Vương ra đời được cả nước khen là tiện lợi, được các tông lâm lầy làm khóa bản<sup>2</sup> lưu truyền phổ biến còn hơn cả bản dịch gốc. Căn Long Đại Tạng Kinh của Trung Hoa và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng của Nhật đều thu nhập bản hội tập của Vương vào Đại Tạng.

Liên Trì đại sư nói: *“Bản hội tập của ông Vương so sánh với năm bản dịch thì giản dị, rõ ràng, hiện đang phổ biến, lợi ích rất lớn”*. Lại nói: *“Do bản của họ Vương phổ biến trong đời, người ta quen xem”*. Vì thế, trong tác phẩm Di Đà Sớ Sao, mỗi khi dẫn chứng kinh Vô Lượng

---

<sup>1</sup> Hội bản: Bản hội tập các bản dịch hiện có, tiết bản: Chia bản kinh thành từng đoạn, đánh số, đặt tiêu đề.

<sup>2</sup> Khóa bản: Kinh đọc tụng trong các thời khóa công phu hằng ngày.

Thọ, đa phần Ngài trích dẫn từ bản của ông Vương. Cận đại, Ân Quang đại sư khi viết lời tựa cho lần tái bản bộ Viên Trung Sao, cũng khen bản của ông Vương là: *“Văn nghĩa tường tận, lưu thông khắp nơi”*.

Bản hội tập của ông Vương tuy có công rất lớn đối với Tịnh tông, nhưng có quá nhiều điểm sai sót. Ngọc trắng có vết, hiền giả xót xa! Liên Trì đại sư chê rằng: *“Sao phần trước, viết thêm phần sau”, “phần lẩy, phần bỏ chưa trọn vẹn”*. Bành Thiệu Thăng cư sĩ chê là: *“Lộn xộn, trái nghịch nhau, chẳng phù hợp với ý chỉ viên dung”*. Bút giả nay dựa theo lời phê của các bậc cổ đức, trộm nêu ra ba khuyết điểm của ông Vương:

- Một, bản hội tập của ông Vương chỉ dựa theo bốn bản, chưa dùng bản dịch đời Đường. Bản dịch đời Đường mang tên Vô Lượng Thọ Như Lai Hội trích từ kinh Đại Bảo Tích do đại sư Bồ Đề Lưu Chí dịch, lời văn có nhiều điểm áo diệu, tinh yếu mà các bản dịch khác không có.

- Hai, phần lẩy, phần bỏ chưa trọn vẹn: Chọn phần rườm rà, bỏ phần trọng yếu, biến sâu thành cạn. Chẳng hạn như, Liên Trì đại sư quở rằng: *“Như ba bậc vãng sanh, bản dịch đời Ngụy đều nói là phát Bồ Đề tâm, mà bản họ Vương chỉ nói là bậc trung phát Bồ Đề tâm. Bậc hạ bảo chẳng phát, bậc thượng lại chẳng nói, thành ra cao thấp chẳng thứ tự. Vì vậy, bảo là chưa trọn vẹn”*. Do câu trên, thấy rằng *“bậc thượng chẳng nói”* là bỏ chỗ trọng yếu, *“bậc hạ lại nói chẳng phát”* chính là biến sâu thành cạn. Vì vậy, Liên Trì đại sư cùng ông Bành đều quở trách.

- Ba, tự ý thêm văn, nghiêm nhiên tự sáng tác. Họ Vương hay dùng lời văn mình sáng tác ra để diễn thuật nghĩa của bản dịch gốc. Vì vậy, Liên Trì đại sư quở rằng: *“Sao phần trước, thêm phần sau, chưa theo đúng phép dịch thuật”*. Ngài trách ông Vương sao dẫn kinh văn nơi phần trước, rồi tiếp đó, chép thêm lời văn ông tự soạn. Nếu đã là hội tập, cần phải dựa theo bản dịch gốc, muôn phần chẳng được dùng câu nào ngoài bản dịch gốc. Vì ông tự tiện thêm câu văn nên Tổ trách họ Vương *“chưa theo đúng phép dịch thuật”*. Thấy được những khuyết điểm trên của họ Vương không có nghĩa là chẳng nên hội tập, mà chỉ để thấy rằng hội bản của ông ta có nhiều tỳ vết.

Cư sĩ Bành Thiệu Thăng cảm khái trước lỗi lầm của hội bản họ Vương, bèn dùng bản dịch đời Ngụy chia thành từng mục, tạo thành bản kinh Vô Lượng Thọ thứ bảy, nhưng bản này chỉ là tiết bản của bản dịch đời Ngụy.

Vì thế, cuối đời Thanh, cư sĩ Ngụy Thừa Quán (tự là Mặc Thâm) nhằm cứu vãn khuyết điểm của ông Long Thu (hiệu của ông Vương Nhật Huru) bèn dùng cả năm bản dịch gốc hội tập thành một bản. Ban đầu đặt tên là kinh Vô Lượng Thọ, sau ông Chánh Định Vương Canh Tâm đổi thành Ma Ha A Di Đà Kinh. Lời văn bản hội tập của ông Ngụy giản dị, trong sáng, chọn lọc, thích đáng, vượt xa bản họ Vương, nhưng vẫn vướng căn bệnh thêm văn chưa hoàn toàn dứt hết được. Do đó, bản của họ Ngụy cũng chưa tận thiện.

Tiên sư là cư sĩ Hạ Liên Cư bi, trí cùng đủ, thông suốt Tông lẫn Giáo, viên dung Hiền, Mật, Thiền, Tịnh nhất tâm, chuyên hoằng dương trì danh niệm Phật nhiếp vạn đức. Do hoằng dương Tịnh Tông nên Ngài mong mỗi bản kinh đệ nhất của Tịnh Tông này sẽ được vệt bụi tỏa sáng, nguyện ước bản kinh vô thượng này lợi lạc đời sau, bèn kế tục tiền hiền, tiên hành hội tập lần nữa, vứt bỏ vạn duyên đóng cửa ba năm, tịnh đàn, kết giới, lắng tâm, tôn chí, sửa bản thảo mười lần mới hoàn tất.

Đầu tiên, được vị lão pháp sư thấu triệt cả Tông lẫn Giáo là Huệ Minh, tay cầm hội bản chụp hình trước Phật điện để chứng minh. Kế đó, vị đại đức trong Luật tông là lão pháp sư Từ Châu chuyên giảng kinh này ở Tế Nam, đích thân phân khoa, giảng giải. Cậu tôi là Mai lão cư sĩ cũng giảng kinh này trên đài phát thanh trung ương, khen là hội bản tốt nhất. Sau đây, trong phần lời tựa của kinh, ông còn viết:

*“Tinh đáng, minh xác, hiền nhiên có căn cứ. Không một nghĩa nào chẳng lấy từ bản dịch gốc. Không một câu nào vượt ngoài bản gốc. Làm rõ ràng những chỗ khó khăn, thô tháp, tối nghĩa. Với chỗ phiền phức rườm rà làm cho đơn giản gọn gàng. Chỗ lộn xộn, lời thô biến thành nghiêm chỉnh. Chỗ thiếu sót làm cho viên dung. Chỗ tốt đẹp đều được đầy đủ, không sự thực nào chẳng được thấu lấy trọn vẹn. Tuy muốn chê là bản chẳng hay cũng vô phương”.*

Vì vậy, từ khi hội bản của tiên sư ra đời đến nay, chẳng có chân mà đi khắp chốn. Các bậc tôn túc Phật giáo cho rằng hội bản này văn giản dị, nghĩa phong phú, câu cú lưu loát, nghĩa lý viên dung, nên nó được giảng thuyết, tán dương, lưu truyền cả trong nước lẫn hải ngoại. Người thấy kẻ nghe hoan hỷ tín thọ, trì tụng, ấn hành liên tục chẳng dứt. Gần đây, hội bản này được giới học Phật hải ngoại đưa vào Tục Tạng trong lần ấn hành mới nhất. Mừng được thấy quang minh của Đại kinh thường chiếu thế gian, cái nguyện thù thắng hội tập của tiên hiền may đã

viên thành. Bản kinh Vô Lượng Thọ hoàn thiện nhất nay đã hiện diện, ấy thật là đại sự nhân duyên hy hữu khó gặp vậy.

Niệm Tổ tôi là phạm phu đầy dẫy phiền não, trót được tiên sư giao phó đại sự chú giải hoàng dương kinh này. Tôi tuy trước đã phát đại tâm, nhưng chướng sâu huệ cạn, phải vâng lãnh sứ mạng nặng nề này thật hoảng hốt tốt bực! May được từng theo học dưới giảng tòa của thầy, đích thân nghe toàn bộ kinh này. Trong hai mươi năm hầu hạ, từng được nghe điểm huyền áo của các tông Thiên, Tịnh, Mật, hiểu thô thiển thâm tâm hội tập Đại kinh của tiên sư. Đầu thập niên sáu mươi, từng thử viết đề cương huyền nghĩa kinh này, trình lên thầy duyệt, may được ấn khả, nhưng trong cơn kiếp nạn cách mạng Văn Hóa, bản thảo ấy bị hủy mất chẳng còn chút gì.

Tôi giờ đây tuổi đã ngoài bảy mươi, lại lắm bệnh cũ, thẹn chưa báo ơn sâu, sợ vô thường chợt đến, nên gắng gượng tằm thân già bệnh, kế tục hoàng thế truyền đăng, đem thân tâm này cúng dường Tam Bảo, đóng cửa tạ khách, toàn lực chú giải kinh, mong báo một trong muôn phần ân sâu của tiên sư cùng mười phương tam thế thượng sư Tam Bảo cùng pháp giới chúng sanh.

Thêm nữa, kinh này thù thắng ở chỗ khế lý, khế cơ. Lý là Thật Tế Lý Thể, cũng tức là Chân Như Thật Tướng, bốn tế chân thật. Khế lý là vì kinh này vốn trụ nơi chân thật huệ để khai hóa hiển thị Chân Thật Tế cùng ban cái lợi chân thật, thuần nhất chân thật. Kinh này còn được xưng tụng là Trung Bản Hoa Nghiêm kinh: Hết thầy sự lý được giảng trong kinh này đều là Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại của kinh Hoa Nghiêm. Lý thể bí mật, sâu thẳm của kinh Hoa Nghiêm hiện diện trong kinh này nên nói là khế lý.

Về khế cơ, chỉ riêng mình kinh này là thù thắng. Pháp môn Trì Danh của kinh này thích hợp khắp cả ba căn, thâm trọn phạm thánh. Kế thượng thượng căn thật rất thích hợp gánh vác toàn thể kinh này, kẻ hạ căn cũng có thể do kinh này đắc độ. Trên thì như Pháp Thân Đại Sĩ: Văn Thù, Phổ Hiền cũng đều phát nguyện vãng sanh. Dưới đến Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung niệm Phật cũng đều tùy nguyện vãng sanh. Vượt ngang khỏi ba cõi, chứng trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng sát cánh cùng Quán Âm, Thế Chí, mới thấy phương tiện rốt ráo của pháp môn này thật thích ứng khắp mọi căn cơ.

Hơn nữa, khế cơ còn có nghĩa là “khéo khế hợp với căn cơ, thời đại”. Như Lai rủ lòng từ riêng lưu lại kinh này một trăm năm nữa sau

khi các kinh khác diệt hết, đúng là ngụ ý: Kinh này phù hợp xã hội hiện tại và tương lai. Hiện tại, khoa học phát triển, nhân loại càng cần phải có đầy đủ tri thức rộng rãi. Xã hội tiến bộ, trách nhiệm mỗi người phải gánh vác càng tăng thêm. Vì vậy, ai nấy đều phải học rộng, đa năng, cùng tận tụy tham gia kiến thiết, tạo phước cho nhân dân, thực hiện nhân gian Tịnh Độ. Cận đại, đại sư Thái Hư đề xướng nhân gian Tịnh Độ, từng dẫn chứng kinh Vô Lượng Thọ. Ấy là bởi kinh này soi chiếu cả pháp thế gian lẫn xuất thế gian, dạy rõ hai đế Chân, Tục.

Điểm mấu chốt của Tịnh tông là **“chẳng lìa Phật pháp mà hành thế pháp, chẳng bỏ thế pháp mà chứng Phật pháp”**. Bởi pháp Tri Danh thật là tiện lợi, tu chỗ nào cũng được, nào phải ẩn cư rừng núi, lúc nào cũng niệm được, chẳng phiền bề quan, ngôi yên, chỉ cần phát khởi cái tâm rộng lớn, một bề chuyên niệm, thậm chí mười niệm, một niệm cũng được vãng sanh, chẳng trở ngại công việc thế gian, vẫn như cũ mà chóng thoát sanh tử. Lại có thể tự giác, giác tha, rộng độ chúng sanh đời vị lai. Đây cũng là ta, người cùng lợi, tạo phước cho xã hội ngay trong hiện tại.

Vì vậy, kinh dạy: *“Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mãn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế. Kỳ hữu chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ”* (Đời tương lai kinh đạo diệt hết, ta do từ bi xót thương, riêng lưu lại kinh này tồn tại trăm năm. Nếu có chúng sanh gặp được kinh này, tùy lòng mong cầu đều đắc độ). Rõ ràng kinh này phù hợp tình huống thực tế của xã hội, chiếu cả Chân lẫn Tục, viên dung cả Sự lẫn Lý, thâm phạm lẫn thánh, tâm và Phật chẳng hai. Vì vậy, chỉ mình kinh này có thể trường tồn trong đời vị lai. Rõ ràng kinh này chẳng những là cương yếu của các kinh Tịnh Độ mà còn là chỉ quy cho giáo pháp của cả Đại Tạng, thật vì hết thấy hữu tình cõi này, phương khác, hiện tại, tương lai được lìa khổ hưởng vui, tột cùng pháp yếu Bồ Đề.

Vì vậy, Niệm Tổ tôi nghĩ ân mong báo đáp, phát tâm vô thượng, kính cẩn chú giải kinh này để tiếp nối Phật huệ mạng. Kính mong hai giới tăng, tục, thập phương Như Lai, thượng sư, bản tôn, kim cương hộ pháp từ ân chở che, oai đức thâm gia hộ. Mong bản chú thích này sẽ khế hợp thánh tâm, rộng khởi phát niềm tin cho mọi người. Hễ ai thấy nghe đều vào được biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà.



## A. KHÁI YẾU

Kính cần giải thích kinh này dựa theo quy cách của tông Hoa Nghiêm và khuôn mẫu của bộ A Di Đà Sớ Sao, chia tổng quát thành mười môn: Một: giáo khởi nhân duyên; hai: thể tánh kinh này; ba: tông thú của bộ kinh; bốn: phương tiện lực dụng; năm: căn khí được hóa độ; sáu: tạng giáo sở nhiếp; bảy: bộ loại sai biệt; tám: dịch, hội hiệu, thích; chín: tổng thích danh đề; mười: phân giải thích chính ý nghĩa của kinh.

Chín môn đầu luận về cương yếu, tông thú, bộ loại của toàn kinh, có điểm đại đồng tiêu dị với Ngũ Trùng Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai. Tuy về mặt rộng, lược, lấy, bỏ có chút sai khác, nhưng nói chung: Trước hết, tổng luận để phát huy rõ ràng chỗ cương yếu của kinh, khiến cho người đọc trước hết nhận thức tổng thể, sau đấy mới nghiên cứu kinh văn. Cái lưới trương lên thì các mắt lưới mở ra, lãnh hội dễ dàng. Điều này cũng giống như trong các sách vở cận đại luôn có phần khái luận đặt ở đầu. Ở đây tôi gọi là Khái Yếu, là phần thứ hai [của bản chú giải].

### 1. Giáo khởi nhân duyên

Giáo khởi nhân duyên là nói về nhân duyên hưng khởi đại giáo. Trước hết, trình bày sự hưng khởi của Phật giáo và pháp môn Tịnh Độ, rồi mới thuật rõ nhân duyên hưng khởi kinh này.

Phàm hết thấy các pháp chẳng ngoài nhân duyên. Nhân duyên hưng khởi đại giáo vô lượng, mà vô lượng nhân duyên lại chỉ là một đại sự nhân duyên. Kinh Pháp Hoa dạy: “*Chư Phật Thế Tôn duy nhất dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện u thế*” (Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà thị hiện xuất hiện trong đời). “*Duy dĩ Phật chi tri kiến, thị ngộ chúng sanh*” (Chỉ là đem tri kiến Phật chỉ bày, giác ngộ chúng sanh).

Phẩm Khởi Tín kinh Hoa Nghiêm chép:

“*Như Lai, Ứng Cúng Đẳng Chánh Giác tánh khởi chánh pháp bất khả tư nghị. Sở dĩ giả hà? Phi thiếu nhân duyên thành Đẳng Chánh Giác xuất hưng u thế. Dĩ thập chủng vô lượng vô số bách thiên A-tăng-kỳ nhân duyên thành Đẳng Chánh Giác xuất hưng u thế. Nãi chí quảng thuyết như thị đẳng vô lượng nhân duyên. Duy vị nhất đại sự nhân duyên, đại sự nhân duyên giả hà? Duy dục chúng sanh khai thị Phật tri*



*kiến cố*” (Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác tánh khởi chánh pháp chẳng nghĩ bàn. Vì cố sao? Do chẳng phải vì chút ít nhân duyên mà thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong thế gian. Ngài do mười thứ vô lượng vô số trăm ngàn A-tăng-kỳ nhân duyên mà thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong đời, cho đến rộng nói vô lượng nhân duyên như thế chỉ vì một đại sự nhân duyên. Đại sự nhân duyên gì? Chỉ là vì muốn khai thị tri kiến Phật cho chúng sanh).

Kinh Hoa Nghiêm là pháp được đức Thế Tôn giảng đầu tiên. Kinh Pháp Hoa là giáo pháp cuối cùng. Từ đầu đến cuối chỉ vì đại sự nhân duyên sau đây: **Muốn cho chúng sanh khai, thị, ngộ nhập tri kiến của Phật**, cũng có nghĩa là: Muốn cho hết thảy chúng sanh hiểu rõ bản tâm, đạt được tri kiến giống như tri kiến của Phật, cùng thành Chánh Giác.

Nhân duyên hưng khởi kinh này cũng thế. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ (tức kinh Di Đà bản dịch đời Đường) viết: “*Ngã quán như thị lợi ích an lạc đại sự nhân duyên, thuyết thành đế ngữ*” (Ta thấy đại sự nhân duyên lợi ích an lạc như thế nên nói lời thành thật, chắc chắn), dù thấy chỗ hưng khởi của pháp môn Tịnh Độ giống hệt như của kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, đều cùng là đại sự nhân duyên cả. Vì sao? Sách A Di Đà Sớ Sao viết: “*Nay chỉ nhất tâm trì danh liền được Bất Thoái. Ấy là trực chỉ tự tâm, phàm phu thành Phật một cách rất ráo. Nếu tin chắc chắn như vậy, nào cần phải trải khắp ba thừa, trải qua nhiều kiếp. Chẳng vượt khỏi một niệm chứng nhập Bồ Đề thật nhanh chóng, đây chẳng phải là đại sự hay sao?*”.

Dù thấy Tịnh Tông đúng là pháp trực chỉ đốn chứng: Lấy tâm niệm Phật để nhập Phật tri kiến. Sự hưng khởi của Tịnh tông đúng là do đại sự nhân duyên này. Phần kế tiếp sẽ giảng rõ nhân duyên hưng khởi kinh này.

### 1.1. Xứng tánh cực đàm, Như Lai chánh thuyết

Hoa Nghiêm, Pháp Hoa đều là giáo pháp Viên Đốn xứng tánh, nhưng chỗ quy thú<sup>3</sup> của chúng lại nằm trong kinh này. Ngẫu Ích đại sư khen ngợi kinh này như sau: “*Dứt bất đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tàng của Hoa Nghiêm, bí tử của Pháp Hoa, tâm yếu*

---

<sup>3</sup> Còn gọi là chỉ thú, hoặc tông chỉ, tức chỗ nhắm đến, chỗ hướng về, mục tiêu tối hậu của một việc hoặc một học thuyết hay giáo thuyết.

*của hết thầy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra khỏi kinh này”. Do vậy, kinh này được xưng tụng là lời bàn luận xứng tánh đến mức cùng cực (xứng tánh cực đàm)*

Thêm nữa, trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải, thầy Đạo Ân người Nhật nhận định: *“Hiện tại nay là đời Ngũ Trược, lúc tạo ác; cho nên khó tu một thứ thánh đạo vì sẽ gặp nhiều chướng nạn. Chỉ riêng pháp môn này chí viên, cực đốn, lại còn giản dị, thẳng chóng. Chánh thuyết xuất thế nằm riêng một mình trong kinh này. Cả một đời thuyết pháp quy về kinh này, như các dòng nước xuôi về bể cả. Do vậy, bảo rằng: Trăm vạn A-tăng-kỳ nhân duyên phát khởi kinh Hoa Nghiêm, một đại sự nhân duyên thành kinh Pháp Hoa cũng chỉ là nguồn gốc của pháp này”*.

Có nghĩa là: Cả hai kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa chỉ là pháp dẫn đường cho kinh này. Kinh này thật là chỗ chỉ quy của cả Đại Tạng giáo. Cuối kinh Hoa Nghiêm, mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Đại Sĩ dẫn về Cực Lạc, đủ để chứng minh [cho nhận định trên]. Thánh giáo như chiêm đàn, miếng nào cũng thơm. Pháp nào cũng viên đốn, vốn chẳng cao thấp; chỉ vì chúng sanh cấu nặng, chướng sâu, tâm thô, trí hèn, đôi gặp cổ vua mà chẳng dám ăn. Chỉ một pháp Trì Danh trong kinh này mới là đạo dễ hành, ai cũng tu được.

Chương Đại Thế Chí Viên Thông chép: *“Tịnh niệm tương kế”, “tự đắc tâm khai”*, chính là tâm phàm phu khai tri kiến Phật. Đến như kẻ căn khí cạn cợt chỉ cần chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi kia, dầu chỉ mười niệm, lúc mạng sắp hết, được Phật nhiếp thọ, liền sanh về Cực Lạc. Hoa nở gặp Phật, ngộ nhập Vô Sanh, kỳ diệu, nhanh chóng không chi hơn nổi. Hết thầy chúng sanh do pháp này đắc độ, xứng hợp bốn hoài của mười phương Như Lai.

Kinh này lại tuyên dương pháp chân thật thuần nhất của Như Lai chẳng quyền biến, cong queo nên gọi là **Chánh Thuyết**. Lại nữa, Thế Tôn xứng hợp bốn tánh trao bày hết cả ra, chẳng chút mảy may giấu diếm nên gọi là **Xứng Tánh**. Hết thầy hàm linh đều nhân đây được độ thoát, thật là bàn luận xứng tánh đến cùng tột nên gọi là **Xứng Tánh Cực Đàm**.

## **1.2. Tam căn phổ bị, phàm - thánh tề thâm**

Căn khí của chúng sanh thiên sai vạn biệt nên Thế Tôn nói ra tám vạn bốn ngàn pháp môn nhằm thích ứng khắp các căn cơ:

Hoa Nghiêm Viên Giáo chuyên tiếp độ kẻ thượng thượng căn. Trí huệ như Xá Lợi Phất, thần thông như Mục Kiền Liên đều được gọi là bậc nhất trong hàng Thanh Văn đệ tử của Phật, mà trong hội Hoa Nghiêm còn như đui, như điếc, huống hồ là kẻ kém hơn họ. Vì vậy, hạ căn tuyệt chẳng có phần.

Đến như các giáo pháp Tiểu thừa là để tiếp độ căn cơ Quyền, Tiểu. Với bậc thượng căn, giáo pháp Tiểu thừa mắc phải lỗi “giáo cạn, căn sâu” nên cũng chẳng ứng cơ.

Chỉ có pháp môn Trì Danh Niệm Phật trong kinh này: Thâu trọn phàm - thánh, thích hợp lợi - độn. Đến cùng tột thì như Phổ Hiền, Văn Thù còn phát nguyện cầu sanh Cực Lạc.

Bài kệ của đức Phổ Hiền có câu: *“Nguyện ngã lâm chung thời, tận trừ nhất thiết chư chướng ngại, diệt kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc Sát”* (Nguyện tôi vào lúc lâm chung, trừ sạch hết thảy các chướng ngại, tận mặt gặp Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi An Lạc). Bài kệ của ngài Văn Thù là: *“Nguyện ngã lâm chung thời, diệt trừ chư chướng ngại, diệt kiến A Di Đà, vãng sanh An Lạc sát”* (Nguyện lúc tôi lâm chung, trừ diệt các chướng ngại, tận mặt gặp Di Đà, vãng sanh cõi An Lạc). Lại như kinh này chép: *“Phật cáo Di Lặc: - U thử thế giới, hữu thất bách nhị thập ức Bồ Tát, dĩ tăng cúng dường vô số chư Phật, thực chứng đức bốn, đương sanh bỉ quốc”* (Phật bảo Di Lặc: - Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trồng các cội đức, sẽ sanh sang cõi kia).

Thấp nhất thì như bọn Ngũ Nghịch Thập Ác trong Quán kinh, lâm chung gặp được bạn lành, dạy cho niệm Phật. Mười niệm thành công cũng sanh cõi kia. Đủ thấy kinh này rộng thâu vạn loại, độ khắp ba căn, là thuốc A Già Đà trị lành muôn bệnh. Vì vậy, kinh này chép: *“Trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ”* (Gặp gỡ kinh này, tùy lòng mong muốn đều được độ).

Trên đây đã giải thích kinh này rộng thích ứng các căn cơ, với bọn phàm phu ta ơn đức ấy thật sâu đậm. Nay đang là thời Mạt Pháp, chúng sanh phước huệ cạn mỏng, cấu chướng sâu nặng, chỉ cậy pháp môn tiện dụng này, chỉ nhờ vào tin Phật, trì danh thì mới có thể công siêu lũy kiếp, vãng sanh Cực Lạc, chóng lên Bất Thoái. Nếu không có pháp môn vi diệu như thế, phàm phu làm sao thoát khỏi biển nghiệp sanh tử này lên nổi bờ kia?

Vì vậy, đấng Đại Từ Bi Phụ, đạo sư hai cõi nghĩ thương chúng ta, mở ra pháp môn Tịnh Độ này, khéo chỉ rõ hai cõi khổ, vui, để khích động chúng sanh đang trầm luân: Cõi này: đồng lửa lớn, cõi kia: ao trong mát. Sen báu trước mặt, non đao sau lưng. Khi ấy, tự nhiên sanh khởi nguyện thù thắng, chán nhàm Sa Bà, cầu sanh Cực Lạc; đã sanh lòng tín nguyện liền trì danh hiệu ắt sẽ được độ thoát. Sanh cõi kia xong, gặp Phật nghe pháp, đắc vô thượng ngộ. Dùng hữu niệm nhập vô niệm, do vắng sanh khế hợp vô sanh, đốn ngộ tâm này vốn sẵn bình đẳng. Sư Hải Đông Nguyên Hiếu đời Đường nói: “*Bốn mươi tám nguyện trước hết vì phàm phu, sau kiêm vì thánh nhân thuộc tam thừa*”. Đủ thấy sự màu nhiệm của Tịnh Độ tông: Trước hết là nhằm làm cho phàm phu đắc độ vậy.

### 1.3. Diệu pháp tha lực, khéo hộ trì hành nhân

Các pháp môn khác hoàn toàn cậy vào tự lực. Đời mạt tu hành lắm nỗi chướng nạn, chẳng hạn như kinh Lăng Nghiêm đã giảng rộng về năm mươi thứ Âm Ma quấy nhiễu hành nhân tu Thiền Quán. Hành nhân chỉ mất chánh kiến đôi chút liền bị vương lưới ma.

Vì vậy, kinh ấy dạy: “*Bất tác thánh tâm, danh thiện cảnh giới. Nhược tác thánh giải, tức thọ quần tà*” (Chẳng khởi thánh tâm thì là thiện cảnh giới. Nếu hiểu là cảnh giới của bậc thánh liền lạc vào bè lũ tà ma), đủ thấy hành nhân hễ hơi chấp trước liền bị mất chánh kiến, liền vào đường ma, cầu thăng hóa giáng, thậm chí đọa Nê Lê (địa ngục). Vì vậy, các pháp khác gọi là **đạo khó hành**.

Chỉ có pháp môn Niệm Phật cũng như Mật pháp là Tha Lực Môn, thuộc về Quả Giáo<sup>4</sup>. Hành nhân phát tâm niệm Phật, nhờ vào bốn nguyện của Phật Di Đà nhiếp thọ, oai thần gia bị hộ trì hành giả, mà chẳng dám quấy nhiễu. Kinh Thập Vãng Sanh chép:

“*Phật ngôn: - Nhược hữu chúng sanh niệm A Di Đà Phật, nguyện vãng sanh giả, bỉ Phật tức di nhị thập ngũ Bồ Tát ủng hộ hành giả. Nhược hành, nhược tọa, nhược trụ, nhược ngọa, nhược trú, nhược dạ,*

---

<sup>4</sup> Quả Giáo: Giáo pháp nêu ngay cái quả đức để làm nhân phát khởi tu hành chúng sanh, nương theo công đức viên mãn của quả toàn giác để tu trì. Đây là cách phán giáo của Mật tông. Theo họ, Tịnh Độ, Mật tông là quả giáo. Các tông khác là nhân thừa (tức là cái nhân tu hành khác với cái quả).

*nhất thiết thời, nhất thiết xứ, bất linh ác quý, ác thần đặc kỳ tiện dã”* (Phật dạy: Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh, đức Phật kia liền sai hai mươi lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả, dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dù ngày hay đêm, trong hết thấy thời, hết thấy chỗ chẳng cho ác quý, ác thần có cơ hội làm hại).

Do bởi chương Đại Thế Chí Viên Thông Niệm Phật của kinh Lăng Nghiêm có dạy: *“Kim u thử giới, nhiếp niệm Phật nhân, quy u Tịnh Độ”* (Nay con ở trong cõi này, nhiếp người niệm Phật trở về Tịnh Độ), nên sách Tịnh Tu Tiệp Yếu viết: *“Đại Thế Chí Bồ Tát hiện ngự trong cõi này làm lợi ích lớn, nhiếp thủ người niệm Phật chẳng bỏ, khiến họ lìa tam đồ được vô thượng lực”*.

Kinh A Di Đà lại dạy: *“Nhuộc hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh, thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân giai vì nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm”* (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh này thọ trì và nghe danh hiệu chư Phật thì các thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đều được hết thấy chư Phật hộ niệm). Người niệm Phật còn được quang minh chiếu xa đến bốn mươi dặm soi vào thân, ma chẳng thể phạm nổi.

Do những điều trên, thấy được rằng: Người niệm Phật có hai mươi lăm vị Bồ Tát được Phật Di Đà sai đến, trong hết thấy thời, chón, ủng hộ gia trì. Lại có các vị như Đại Thế Chí... oai đức nhiếp thọ, lại được hết thấy chư Phật hộ niệm nên xa lìa được ma nạn, yên ổn tu trì. Do nhờ vào tha lực nên hóa hiểm thành lành, thật là đạo dễ hành.

Nếu bảo nhờ cậy tha lực là chấp tướng thì phải biết rằng tha lực cũng là tự tâm. Ta, người chẳng hai; tự, tha cũng vậy. Do tha lực mà hiển hiện tự tâm, từ hữu niệm nhập vô niệm, đây đúng là điểm thâm diệu của pháp này. Vì thế, sách Di Đà Yếu Giải viết:

*“Điểm cốt yếu của pháp môn này là thấu hiểu rõ rệt Tha chính là Tự. Nếu báng rằng đó là Phật khác thì là tha kiến chưa mất. Nếu đặt nặng tự Phật (vị Phật của chính mình) lại thành ra ngã kiến điên đảo”*.

#### **1.4 Thâm hợp diệu đạo, khéo nhập vô sanh**

Vô niệm và vô sanh thật xa vời đối với khả năng của phàm phu. Bát Địa Bồ Tát của Viên giáo đã lìa hết thấy phân biệt tâm ý thức mới gọi là thật sự đắc Vô Sanh Pháp Nhãn. Đủ thấy: Đối với thánh giả còn

khó, huống hồ là phàm phu còn đầy ắp phiền não. Vì vậy, Thiện Đạo đại sư viết trong Tứ Thiếp Sớ rằng:

*“Nay các quán môn này chỉ phương lập tướng, trụ tâm để đạt cảnh, trọn chẳng thể vô tướng ly niệm. Như Lai thấy trước rằng phàm phu tội trước đời mặt lập tướng sanh tâm còn khó làm nổi, huống hồ ly tướng vô niệm! Khác nào kẻ không có thuật thần thông lại toan xây nhà trên không”*.

Bởi lẽ, vọng tâm của chúng sanh niệm niệm tiếp nối như nước chảy xiết, chưa từng tạm ngơi; nay nếu miễn cưỡng đè nén, thô niệm tuy hơi được ngừng, tế niệm chưa hề ngưng dứt. Hành nhân nếu hiểu lầm liền cho là đã được tương ưng thì thật là sai lầm lớn.

Vì vậy, Đại Từ Bi Phụ khởi lòng Vô Duyên Từ ban cho pháp môn tiện dụng kỳ diệu này, chỉ phương lập tướng để nhiếp tâm chuyên chú. Ngay nơi vọng tâm này trì danh hiệu Phật. Niệm một Phật danh, hoán trừ trăm ngàn vạn ức vọng tướng tạp niệm. Niệm tới thuần thực bèn mất cả Năng, Sở, vô tâm mà trụ, Phật hiệu phân minh, thâm hợp diệu đạo liền khế hợp sự thật màu nhiệm “vô trụ sanh tâm” của kinh Kim Cang Bát Nhã.

Tâm sanh diệt của chúng sanh chỗ nào cũng duyên được, chỉ riêng chẳng thể duyên nổi Bát Nhã. Phải đạt đến địa vị Địa Thượng Bồ Tát<sup>5</sup> của Biệt giáo mới có thể khế nhập nổi: Lúc vô trụ liền sanh tâm, lúc sanh tâm liền vô trụ. Còn thì các bậc Địa Tiên Bồ Tát<sup>6</sup> vẫn còn tách rời thành hai: Một thời sanh tâm, thời khác vô trụ. Đủ thấy rõ phàm phu tuyệt chẳng có phần!

Nay pháp môn Tịnh Độ này dạy chúng sanh trì danh niệm Phật khiến chúng sanh ngay nơi niệm mà ly niệm, ngầm thông Phật trí, thâm hợp đạo mâu, khéo nhập vô niệm, ngay nơi phàm thành thánh. Vì vậy, sách Sớ Sao viết: *“Vượt ba A-tăng-kỳ kiếp trong một niệm, ngang với chư thánh trong một câu”*. Thật là diệu dụng tột bậc chẳng thể nghĩ bàn! Các pháp môn khác phải thâm nhập ngay vào vô sanh nên là đạo khó hành. Nay Tịnh nghiệp này lại khéo nhập vô sanh nên là đạo dễ hành. Pháp môn Niệm Phật là đường tắt tu hành mà một pháp Trì Danh lại là

---

<sup>5</sup> Địa Thượng Bồ Tát: Các vị Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên.

<sup>6</sup> Địa Tiên Bồ Tát: Các vị Bồ Tát chưa dự vào hàng Thập Địa, tức là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng.

đường tắt trong bốn pháp niệm Phật, nên gọi là “đường tắt nhất trong các đường tắt”.

Hơn nữa, kinh này chẳng đề xướng “nhất tâm bất loạn” mà dùng ngay “phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật” làm Tông. Chỉ cần phát tâm chuyên niệm đều được vãng sanh. Vì vậy, pháp này lại càng minh xác, đơn giản, quan trọng. Do đó, kinh này được xưng tụng là kinh bậc nhất của Tịnh tông. Đó là do kinh này là đường thẳng nhất trong các đường thẳng, là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, dứt bật đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn.

Các đại đức Tịnh tông Nhật Bản lại xem trọng kinh này hơn Trung Hoa rất nhiều. Sơ giải Đại Kinh của Hắc Cốc Pháp Nhiên thượng nhân viết:

*“Trong giáo pháp vãng sanh vừa có giáo pháp căn bản, vừa có giáo pháp cành nhánh. Kinh này là căn bản giáo, các kinh khác là kinh cành nhánh. Kinh này còn gọi là chánh vãng sanh giáo, các kinh khác là bàng vãng sanh giáo... Kinh này còn gọi là giáo pháp vãng sanh trọn vẹn, các kinh khác là giáo pháp vãng sanh chưa trọn vẹn”.*

Cứ theo nghĩa trên, Tịnh Độ Tông ví như đỉnh ngọn núi Diệu Cao mà kinh này chính là chót đầu đỉnh núi. Kinh này dạy: Hết thấy hàm linh đời tương lai đều do nương vào kinh này mà được độ thoát. Kinh này lợi ích khắp chúng sanh bậc nhất như vậy. Pháp Trì Danh thâm hợp diệu đạo thật dễ thực hành.

### **1.5. Đại thánh rử lòng từ, riêng lưu lại kinh này**

Kinh chép: “Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện giai khả đắc độ” (Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta vì từ bi thương xót riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm. Nếu có chúng sanh gặp được kinh này, tùy lòng sở nguyện đều được độ thoát).

Thêm nữa, kinh Chánh Pháp Diệt Tận cũng nói về tình cảnh pháp diệt tối hậu giống như kinh Vô Lượng Thọ. Điều này hiển lộ nhân duyên thù thắng hưng khởi kinh này.

Diệu dụng của pháp môn Trì Danh ví như thức ăn đã ngon lại giàu chất dinh dưỡng tăng cường sức khỏe, lại như linh dược linh nghiệm

thần hiệu trừ sạch được bệnh trầm kha khó chữa, trị khắp các bệnh, ban bố lợi ích rộng khắp. Vì vậy, bảo rằng: “*Diệu dụng lớn lao thay chẳng thể nghĩ bàn*”.

Đến khi đời mạt, ác trược càng sâu, các căn kém cõi, tuổi thọ của con người chỉ còn mười năm, cấu nặng, chương sâu. Khi đó, sóng ác ngập tràn, lửa độc dậy đất, Thế Tôn rủ lòng từ riêng lưu lại pháp này để làm thuyền Từ, xối mưa cam lộ. Ôn Phật sâu nặng, nát thân khó đền!

## 2. Thế tánh của kinh

Hết thấy các kinh điển đại thừa đều dùng **Thật Tướng** làm chánh thể. Cổ đức nói: “*Các kinh Đại Thừa đều dùng một Thật Tướng làm ấn*”.

Thật Tướng là tướng chân thật cũng là Bình Đẳng Nhất Tướng. Thật Tướng vô tướng nhưng chẳng phải là bất tướng. Có tướng mà vô tướng nên gọi là Thật Tướng. Vô tướng là lia hết thấy tướng hư vọng nên vô tướng chính là ly tướng.

Hơn nữa, Thật Tướng chẳng phải là bất tướng, do nó chẳng phải là ngoan không, đoạn diệt như lông rùa, sừng thỏ, hết thấy hư vô! Kinh Kim Cang dạy: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai*” (Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng thì thấy Như Lai). Nghĩa là: Ngay nơi tướng lia tướng, lia sạch tướng hư vọng thì thấy Thật Tướng, nên nói là *thấy Như Lai*, đây là chỉ cho Pháp Thân Như Lai.

Pháp Thân Như Lai lia hết thấy tướng, nên nói: Thật Tướng vô tướng, nhưng không phải là không có Pháp Thân nên nói: Thật Tướng chẳng phải là bất tướng. Pháp sanh diệt toàn là hư vọng nhưng trong cái sanh diệt lại có cái chẳng sanh diệt. Các pháp sanh diệt là tướng sai biệt, nhưng trong cái sai biệt có cái chẳng sai biệt. Chẳng sanh chẳng diệt, chẳng có sai biệt, nên nói **Thật Tướng là bình đẳng nhất tướng**.

Thật Tướng nghĩa lý sâu xa. Nếu hiểu rõ Thật Tướng thì ngộ được lý Đại Thừa. Nay tôi dùng thí dụ cho dễ hiểu: Ví dụ như dùng vàng chế ra tháp, tượng, bình, chén, xuyên, vòng, các thứ tướng sai biệt rõ ràng. Nếu đem các vật đó bỏ vào lò nung, chúng lại hóa thành vàng. Các tướng vốn có đều tiêu diệt hết, nhưng vàng là bản thể các vật vẫn còn như cũ. Đủ thấy tướng sai biệt của các vật có sanh có diệt, đều thuộc về



hư vọng, nhưng bản thể các vật là vàng, bình đẳng nhất tướng, bất sanh bất diệt, chẳng tăng, chẳng giảm.

Trên đây, dùng vàng để ví cho Thật Tướng chân thật bình đẳng, các vật bằng vàng ví cho các tướng sai biệt. Do ví dụ trên, thấy được rằng: Nếu phá tướng hư vọng sai biệt của các vật bằng vàng như tháp, tượng, bình, chén, xuyên, vòng... thì thấy vàng chân thật bình đẳng nơi các vật. Dùng điều này để ví với sự kiện **liạ tướng hư vọng của hết thảy pháp thì thấy Thật Tướng**. Do liạ tướng hư vọng sai biệt nên nói là vô tướng. Trong các tướng hư vọng sai biệt có bản thể chân thật bình đẳng nên bảo là chẳng phải bất tướng. Ngay nơi tướng liạ tướng, có tướng mà vô tướng bèn thấy rõ Thật Tướng.

Thật Tướng liạ ngôn thuyết đúng như ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng nói: *“Thuyết tự nhất vật, tức bất trùng”* (Nếu nói dường như có một vật thì chẳng trùng), nên chẳng thể dùng thí dụ thế gian nào chỉ rõ được Thật Tướng. Trong thí dụ trên đây, nếu ngộ nhận thật sự có một tướng vàng cụ thể để đạt được thì lại vướng vào tướng, không còn là Thật Tướng của vô tướng nữa! Vì vậy, bảo rằng: *“Phàm sở ngôn thuyết, giai vô Thật Nghĩa”* (Hễ có ngôn thuyết đều chẳng phải là thật nghĩa).

Hơn nữa, kinh Viên Giác dạy: *“Chư huyễn tận diệt, giác tâm bất động”* (Các huyễn diệt sạch, giác tâm chẳng động), *“huyễn diệt diệt cố, phi huyễn bất diệt, thí như ma kính, cấu tận minh hiện”* (Vì cái huyễn diệt bị diệt, chứ cái chẳng phải là huyễn (phi huyễn) chẳng bị diệt. Ví như mài gương<sup>7</sup>, hết chất dơ thì ánh sáng hiện).

Cái giác tâm sau khi huyễn bị diệt vừa được nói trong kinh cùng với cái sáng suốt hiện ra khi hết cấu như đèn chỉ cho cái Thật Tướng bình đẳng nhất vị được hiển lộ do liạ vọng. Mài gương thật ra là mài bỏ chất nhờn. Tánh gương vốn sáng, chẳng phải tự bên ngoài mà có. Nhờ hết, sáng hiện, liạ vọng tức là chân. Do vậy, bảo: *“Bất dụng cầu Chân, duy tu tức kiến”* (Chẳng nhọc cầu Chân, chỉ cần dứt cái Thấy). Cái Thấy của chúng sanh đều là cái thấy hư dối. Cái Thấy chân thật là tri kiến của Phật.

Sách Yếu Giải lại viết: *“Tâm tánh của một niệm hiện tiền của chúng ta chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa, chẳng phải quá khứ, chẳng phải hiện tại, chẳng phải vị lai, chẳng phải xanh,*

---

<sup>7</sup> Mài gương: Thời xưa, dùng đồng làm gương nên phải mài cho gương sáng bóng mới soi mặt được.

vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, chẳng phải hương, chẳng phải vị, chẳng phải xúc, chẳng phải pháp. Tìm thì chẳng thể được, nhưng chẳng thể bảo là Không. Nó tạo đủ bách giới, thiên như<sup>8</sup> nhưng chẳng thể bảo là Có. Lià hết thấy tướng duyên lự, phân biệt, ngữ ngôn, nhưng chẳng phải ngoài những thứ ấy riêng có tự tánh (như trong thí dụ ở phần trên, hết thấy các vật đều chẳng ngoài vàng). Nói tóm lại, lià hết thấy tướng chính là hết thấy pháp. Do lià nên vô tướng. Cũng do vậy nên chẳng phải là bất tướng. Do chẳng thể được nên cưỡng gọi là *Thật Tướng*”.

Rõ ràng Thật Tướng chính tên cưỡng gọi của một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta. Tánh của một niệm nơi tâm được cưỡng gọi là Tự Tánh. Nhị Tổ tìm tâm chẳng được nên “đã an tâm rồi”, nhưng chẳng thể bảo là Không. Tuy Lục Tổ nói: “*Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp*” (Nào ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp), cũng chẳng thể chấp là Có. Lià tứ cú, tuyệt bách phi<sup>9</sup>, chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để hiểu nổi. “*Linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng*” “*riêng sáng vắng vặc*”, “*rạng ngời hư không*”, “*linh quang độc diệu, thoát sạch căn trần*”. Vì thế, Liên Trì đại sư khen ngợi rằng: “*Lớn thay chân thể! Chẳng thể nghĩ bàn nổi thì chỉ có mỗi tự tánh mà thôi!*”.

Bản chất của Thật Tánh đã được bàn thô thiên như trên. Còn như thể tánh của Đại kinh vì sao lại bảo là Thật Tướng? Dưới đây sẽ bàn. Vãng Sanh Luận của Thế Thân Bồ Tát có đoạn viết:

*“Trang nghiêm cõi Phật công đức thành tựu, trang nghiêm Phật công đức thành tựu, trang nghiêm Bồ Tát công đức thành tựu. Nên biết ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này có thể nói gọn trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”.*

Luận này thật đã hiển thị Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại: Ngay nơi tướng chính là đạo. Các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm

---

<sup>8</sup> Bách giới thiên như: Theo tông Thiên Thai, có mười giới: từ ngã quỷ, súc sanh, địa ngục... cho đến chư Phật. Trong mỗi giới lại có đủ mười giới, nên 10x10=100 giới. Trong mỗi giới lại có mười môn như thị; như thị tướng, như thị thể, như thị tánh... (xem kinh Pháp Hoa) nên thành ra một ngàn như. Tông Thiên Thai dùng chữ “bách giới thiên như” để chỉ tất cả các pháp.

<sup>9</sup> Tứ cú: Có, không, vừa có vừa không, chẳng phải có chẳng phải không. Bách phi: Bách là con số tượng trưng cho đông nhiều, chữ Phi chỉ cho các thứ phủ định phi hữu, phi vô v.v... Nói chung “tứ cú bách phi” hàm nghĩa hết thấy ngôn từ đều không phải là thực tại, chỉ là mê chấp của hết thấy chúng sanh.

nơi thế giới Cực Lạc, mỗi thứ đều là Pháp Thân vô vi trí huệ chân thật, mỗi thứ chính là Thật Tướng. Do vậy mới nói kinh này lấy Thật Tướng làm Thể. Cừ Am đại sư đời Minh nói: “*Rừng quỳnh, ao ngọc hiển hiện trực tiếp nguồn tâm. Thọ lượng, quang minh phơi bày trọn vẹn tự tánh*”.

U Khê đại sư đã viết trong bộ Viên Trung Sao như sau: “*Rừng quỳnh, ao ngọc, thọ lượng, quang minh vốn là tướng của hết thấy pháp. Chúng đã hiển lộ trực tiếp nguồn tâm, phô bày trọn vẹn tự tánh thì lấy tướng nào để đạt được! Đây chính là tướng mà vô tướng, tuy là tướng mà là chánh thể của vô tướng. Tâm tánh của bọn ta lượng đồng pháp giới, linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng. Theo bề dọc thì suốt cả ba đời, theo bề ngang thì trọn khắp mười phương*”. Cõi nước Cực Lạc chẳng ở ngoài tâm, tâm ta sẵn đủ bách giới thiên như. Tâm tịnh thì cõi Phật tịnh, cõi tịnh thì tâm ta tịnh, nào có một pháp ở ngoài tâm ta. Pháp được kinh này phô diễn là để hiển thị trực tiếp bản tâm, phô bày trọn vẹn tự tánh. Ngay nơi tướng chính là đạo, chẳng phải là không có Thật Tướng. Sách Di Đà Yếu Giải viết:

“*Thật Tướng không hai, cũng chẳng phải là bất nhị. Vì vậy dùng toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp, làm báo, làm tự, làm tha, nhân đến năng thuyết (người nói), sở thuyết (pháp được nói), người độ, kẻ được độ, người tin, pháp được tin, người phát nguyện, điều được nguyện, người trì, danh hiệu được trì, năng sanh (người vãng sanh), sở sanh (cõi để sanh về), người khen ngợi, pháp được khen ngợi, không chi chẳng được Thật Tướng chánh ấn in vào*”.

Do đoạn văn trên, thấy được rằng toàn kinh này gói trọn trong một Thật Tướng, nên nói: Thật Tướng là thể tánh của kinh này vậy.

Lại nữa, phẩm Đức Tuân Phổ Hiền trong kinh này chép: “*Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế*”. Phẩm Đại Giáo DUYÊN Khởi chép: “*Dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (Muốn cứu vớt quần manh, ban cho lợi ích chân thật). Phẩm Tích Công Lũy Đức chép: “*Trụ chân thật huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*” (Trụ chân thật huệ dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nhiệm màu).

Chân Thật Tế là Chân Như Thật Tướng bản tế. Đó chính là điều kinh này khai thị. Cõi nhiệm màu Cực Lạc được trí huệ chân thật trang nghiêm thành tựu. Di Đà Thế Tôn thâm nhiếp cõi nhiệm ấy, tuyên dương pháp màu này, muốn ban cho bọn chúng sanh ta cái lợi chân thật. Ba thứ chân thật này (Chân Thật Tế, Chân Thật Huệ, và Lợi Ích Chân

Thật), một chính là ba, ba chính là một, là phương tiện rất ráo chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, pháp môn Tịnh Độ đều là Chân Thật Tế. Vì vậy, ta nói kinh này lấy Thật Tướng làm thể tánh vậy.

### 3. Tông thú của kinh này

Điều được kinh đề cao gọi là Tông (宗). Tông là trọng yếu, là tông chỉ của toàn bộ kinh. Tông lại là đường lối trọng yếu để tu hành. Vì vậy, Tông là cương lĩnh của toàn bản kinh. Lưới (cương: 綱) được giở lên thì mắt lưới trương ra. Nắm cổ áo (lãnh: 領) thì thân áo xuôi theo. Vì vậy sau khi phán định Thể, trước hết phải xác định Tông.

Thể là Lý, Tông là Hạnh. Thể là cái bản thể để Tông nương vào. Tông là cái Tông để hiển thị cái Thể.

Ngoài ra, Tông và Thể là hai mặt hỗ tương. Tông là hạnh trọng yếu để lãnh hội Thể nên phải đề cao.

Bản sớ giải Tâm kinh của ngài Hương Tượng giảng: “*Điểm được coi trọng là Tông, chỗ quy hướng của tông thì gọi là Thú*”. Ngài Khuê Phong đại sư viết trong sách Viên Giác Lược Sớ rằng: “*Thú có nghĩa là hướng đến, tức là chỗ quy hướng của tâm ý thức*”.

Đủ biết: **Thú (趣) là quy thú (歸趣: Hướng đến, quay về)**. Vì vậy, dựa vào tông chỉ của kinh để tỏ rõ việc làm, biết điều mong cầu, thấu đáo tột cùng chỗ kinh đạt đến thì gọi là Thú vậy.

Từ xưa đã có nhiều thuyết bàn về tông thú của bản dịch kinh Vô Lượng Thọ đời Ngụy.

Bản sớ giải của ngài Gia Tường Cát Tạng viết: “*Tông chỉ của kinh này thường có hai thuyết: Một là Di Đà tu nhân cảm quả Tịnh Độ. Hai là khuyến vật ([chữ vật] chỉ cho chúng sanh, “khuyến vật” là khuyên nhủ chúng sanh) tu nhân, vãng sanh cõi kia*”.

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu viết trong sách Tông Yếu rằng: “*Kinh này đúng là dùng nhân quả Tịnh Độ làm Tông Thể, lấy thấu nhiếp chúng sanh vãng sanh làm ý chí*”.

Đàm Loan pháp sư bảo: “*Lấy danh hiệu Phật làm Thể của kinh*”.

Ngài Thiện Đạo nói: “*Niệm Phật tam-muội là tông, nhất tâm hồi nguyện (nguyện hồi hướng) vãng sanh Tịnh Độ là Thể*” (Chữ Thể ở đây chỉ cho Thú).

Bộ Hợp Tán của thầy Thích Quán Triệt người Nhật viết: “*Kinh này: Niệm Phật là Tông, vãng sanh là Thể. Kinh này tôn trọng Niệm Phật nên lấy Niệm Phật làm Tông, chỗ quy thú của Tông là cốt được vãng sanh nên lấy vãng sanh làm Thể*”.

Tịnh tông coi kinh Vô Lượng Thọ là Đại kinh, kinh A Di Đà là Tiểu kinh vì hai kinh này chỉ rộng hay lược sai khác. Do vậy, trong Sớ Sao, ngài Liên Trì gọi Đại kinh là Đại Bản, Tiểu kinh là Tiểu Bản, vì thật ra hai kinh chỉ là cùng một kinh.

Tông thú của kinh A Di Đà cũng có nhiều thuyết, ở đây chỉ chọn lấy những thuyết quan trọng.

- Sách Sớ Sao cho rằng: “*Y báo, chánh báo thanh tịnh, tín nguyện vãng sanh là tông thú*”.

- Sách Viên Trung Sao bảo: “*Dùng tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông trí (tức tông thú) của kinh*”.

- Sách Di Đà Yếu Giải cho rằng: “*Dùng tín nguyện trì danh làm tông*”.

Tổng hợp những ý kiến về tông thú hai kinh Đại, Tiểu nói trên của các vị trong nước và hải ngoại, ta thấy tất cả đều lấy “tín nguyện trì danh, vãng sanh Tịnh Độ” làm gốc. Tham khảo khắp ý kiến các vị đã chú giải kinh cũng như căn cứ trên kinh văn kinh này, tôi minh xác tông thú kinh này như sau:

**Kinh này dùng phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm làm Tông; sanh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng lên địa vị Bất Thoái làm Thú.**

### **3.1 Giảng về Tông**

Người vãng sanh trong ba bậc thượng, trung, hạ nói trong phẩm Tam Bối Vãng Sanh của kinh này, ai chẳng lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm nhân. Hơn nữa, nguyện thứ mười chín của Phật Di Đà là:

“*Văn ngã danh hiệu, **phát Bồ Đề tâm**, tu chư công đức, phụng hành Lục Ba La Mật, kiên cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã, trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ chư Bồ Tát chúng nghênh hiện kỳ tiền, kinh tu du gian, tức sanh ngã sát, tác A Duy Việt Trí Bồ Tát*” (Nghe danh hiệu ta, **phát Bồ Đề tâm**, tu các công đức, phụng hành sáu Ba La Mật kiên cố chẳng lui sụt. Lại đem thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi ta, nhất tâm niệm ta, ngày đêm chẳng dứt. Lúc lâm chung, ta cùng các Bồ Tát hiện đến đón trước mặt, trong khoảnh khắc liền sanh cõi ta, làm Bất Thoái Chuyển Bồ Tát).

Nguyện thứ mười tám: “*Văn ngã danh hiệu, chí tâm tin nạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác, duy trừ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp*” (Nghe danh hiệu ta chí tâm tin ưa, bao nhiêu thiện căn, tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ta, nhẫn đến mười niệm, nếu chẳng sanh về, chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp)

Rõ ràng: Nguyện thứ mười chín chú trọng phát Bồ Đề tâm, một lòng niệm Phật. Nguyện mười tám nhấn mạnh “chí tâm tin ưa, nhất hướng chuyên niệm”. Vì vậy, ta biết rằng “**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**” là tâm tủy của bốn nguyện Phật Di Đà, là tông yếu của toàn bộ Đại kinh, là chánh nhân ắt đủ để vãng sanh, là thuyền từ phương tiện độ sanh. Điều được Đại kinh tôn sùng hoàn toàn là điểm này. Đường trọng yếu tu hành chỉ có điểm này là thiết yếu, nên nó là Tông của Đại kinh vậy.

Đàm Loan đại sư viết trong Vãng Sanh Luận chú rằng:

“*Ba bậc vãng sanh trong kinh Vô Lượng Thọ tuy hạnh có ưu, liệt, nhưng không ai chẳng phát tâm Bồ Đề vô thượng. Tâm Bồ Đề vô thượng này chính là tâm nguyện thành Phật, chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi có Phật. Vì vậy, nguyện sanh về cõi An Lạc Tịnh Độ thì cần phải phát tâm Bồ Đề vô thượng. Nếu ai chẳng phát tâm Bồ Đề vô thượng, chỉ nghe cõi kia hưởng vui không gián đoạn, do vui thích mà nguyện sanh thì cũng chẳng được vãng sanh*”.

An Lạc Tập viết: “*Theo Tịnh Độ Luận (tức Vãng Sanh Luận) của ngài Thiên Thân, phàm muốn phát tâm lãnh hội Vô Thượng Bồ Đề thì có*

hai nghĩa: Một là trước hết phải rời bỏ ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn, hai là cần biết ba pháp thuận Bồ Đề môn.

Những gì là ba?

- Một là nương theo trí huệ môn: Chẳng cầu tự mình vui vì xa lìa ngã tâm tham trước tự thân.

- Hai là nương từ bi môn: Đẹp hết thấy khổ cho chúng sanh vì xa lìa tâm khiến cho chúng sanh chẳng an vui.

- Ba là phương tiện môn: Tâm xót thương hết thấy chúng sanh vì chính mình đã xa lìa cái tâm cung kính, cúng dường tự thân. Ấy gọi là xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề tâm.

Thuận Bồ Đề môn là Bồ Tát xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn như trên liền được ba pháp tùy thuận Bồ Đề môn. Những gì là ba?

- Một là tâm vô nhiễm thanh tịnh, chẳng vì thân mình mà cầu an vui. Bồ Đề là chón thanh tịnh vô nhiễm, nếu vì tự thân mà cầu vui là trái nghịch với Bồ Đề môn. Vì vậy tâm vô nhiễm thanh tịnh là thuận Bồ Đề môn.

- Hai là tâm an ổn thanh tịnh vì đẹp khổ cho hết thấy chúng sanh.

- Ba là tâm vui thanh tịnh, do muốn cho hết thấy chúng sanh được đại Bồ Đề vậy, vì nhiếp thủ chúng sanh sang cõi kia vậy. Bồ Đề là chỗ thường vui rốt ráo, nếu chẳng làm cho hết thấy chúng sanh đạt được sự thường vui rốt ráo thì trái nghịch Bồ Đề môn.

Sự thường vui rốt ráo ấy dựa vào đâu để có được? Cần phải dựa vào đại nghĩa môn. Đại nghĩa môn là cõi nước An Lạc kia vậy. Thế nên, phải khiến cho họ nhất tâm chuyên chí nguyện sanh cõi kia, muốn cho họ sớm hiểu được vô thượng Bồ Đề”.

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu lại viết trong bộ Tông Yếu rằng: “Phát Bồ Đề tâm chính là chánh nhân”. Ngài lại bảo: Phát Bồ Đề tâm có hai loại:

1. Một là theo Sự phát tâm: “Phiền não vô biên nguyện đều đoạn hết, thiện pháp vô lượng nguyện đều tu hết, chúng sanh vô biên nguyện đều độ cả. Quả báo của tâm ấy tuy là Bồ Đề mà hoa báo của nó là Tịnh Độ. Vì sao thế? Bồ Đề tâm lượng rộng lớn vô biên, xa rộng vô hạn nên cảm được y báo Tịnh Độ rộng lớn không ngăn mé, chánh báo thọ mạng lâu dài vô lượng. Ngoại trừ Bồ Đề tâm, không có gì làm được như thế cả”.

2. Hai là thuận Lý phát tâm: “Tin hiểu các pháp đều như huyễn mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, dứt ngôn ngữ, bật suy nghĩ. Tin hiểu như vậy, phát tâm rộng lớn, tuy chẳng thấy có phiền não, pháp lành, mà chẳng bài bác là không có gì để tu để đoạn. Vì vậy, tuy nguyện đoạn hết, tu hết, mà chẳng trái nghịch Vô Nguyện tam-muội. Tuy nguyện độ hết vô lượng hữu tình mà chẳng có người hóa độ lẫn kẻ được độ. Do vậy, có thể tùy thuận Không, Vô Tướng như kinh dạy: Diệt độ vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật sự chẳng có chúng sanh được diệt độ. Phát tâm như vậy công đức vô biên, dấu cho chư Phật trọn kiếp diễn nói công đức người ấy còn chẳng thể nói hết nổi”.

Quán kinh còn dạy: “Dục sanh bỉ quốc giả, đương tu tam phước... Tam giả **phát Bồ Đề tâm**, thâm tín nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả” (Muốn sanh cõi kia nên tu ba phước.... Ba là **phát Bồ Đề tâm**, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích hành giả). Lại dạy: “Nhược hữu chúng sanh nguyện bỉ quốc, phát tam chủng tâm tức tiện vãng sanh. Hà đẳng vi tam? Nhất giả phát chí thành tâm, nhị giả thâm tâm, tam giả hồi hướng phát nguyện tâm. Cụ tam tâm giả, tất sanh bỉ quốc” (Nếu có chúng sanh nguyện sanh cõi kia, phát ba loại tâm liền được vãng sanh. Những gì là ba? Một là tâm chí thành, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Ai trọn đủ ba tâm ấy sanh cõi kia). Phát ba tâm này cũng chính là phát Bồ Đề tâm.

Hơn nữa, Mật Tông chú trọng nhất là phát đại Bồ Đề tâm. Giáo điển Bồ Đề Tâm Nghĩa dạy: “Bồ Đề tâm là cái gốc để thành Phật. Đại sự nhân duyên không điều nào hơn được nó”.

Sách Bồ Đề Tâm Luận lại giảng: “Bồ Đề tâm này hàm chứa pháp công đức của hết thầy chư Phật. Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư của hết thầy. Nếu quay về gốc thì là cõi Mật Nghiêm, chẳng đứng dậy khỏi tòa mà thành tựu được hết thầy Phật sự”. Lại khen ngợi tâm Bồ Đề như sau: “Nếu ai cầu Phật huệ mà thông đạt Bồ Đề tâm thì ở ngay nơi thân do cha mẹ sanh ra sẽ mau chứng địa vị Đại Giác”.

Thêm nữa, vua của các kinh là kinh Hoa Nghiêm dạy: “Vong thất Bồ Đề tâm, tu chư thiện pháp, thị danh ma nghiệp” (Tu các pháp lành mà quên mất Bồ Đề tâm thì là ma nghiệp). Phát tâm quan trọng chẳng thể ví dụ nổi.

Các vị như sư Nguyên Hiểu lấy phát Bồ Đề tâm làm Chánh Nhân, niệm Phật làm Trợ Nhân. Các vị như Thiện Đạo, Linh Chi của Trung Hoa và các sư Tịnh tông người Nhật đều cho Trì Danh là Chánh Hạnh,



phát tâm là Trợ Hạnh. Hai thuyết nghịch nhau. Liên Trì đại sư nói một cách dung hội trong Sớ Sao rằng: “*Đã dùng Trì Danh làm chánh hạnh, lại lấy Trì Danh làm phát Bồ Đề tâm thì hòa hội được ý kiến của cả hai phái*”.

Tôi nay đề xướng “**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**” làm Tông của kinh này, thật là gộp trọn ý kiến cả hai phái, lại còn quy nhiếp về Trì Danh, thật phù hợp ý tổ Liên Trì.

Và lại, tám chữ trên, nói rộng thì chính như ý kiến của thiền sư Triệt Ngộ: “*Thật vì sanh tử phát Bồ Đề tâm, dùng tín nguyện sâu trì danh hiệu Phật*”. Nói gọn thì như đại sư Ngẫu Ích đề xướng: “*Tín nguyện trì danh*”.

Sách Di Đà Yếu Giải lấy “tín nguyện trì danh” làm Tông, lại còn viết: “*Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh. Tín nguyện là Huệ Hạnh, trì danh là Hành Hạnh. Được vãng sanh hay không hoàn toàn là ở chỗ có tín nguyện hay không. Phẩm vị cao hay thấp hoàn toàn do trì danh sâu hay cạn. Vì thế, Huệ Hạnh để dẫn đường, Hành Hạnh là chánh tu, như mắt và chân liên quan với nhau*”.

Lại còn viết: “*Tín sâu phát nguyện chính là vô thượng Bồ Đề. Hợp tín nguyện ấy lại thì đích thật là chỉ nam của Tịnh Độ. Do vậy, chấp trì danh hiệu là chánh hạnh... Kinh Đại Bản A Di Đà cũng lấy phát Bồ Đề nguyện làm trọng yếu, thật tương đồng với kinh này*”.

Rõ ràng: “tín nguyện trì danh” và “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” đúng là cùng một tông chỉ. Đại sư Ngẫu Ích lấy “tín nguyện trì danh” làm tông cho kinh Tiểu Bản thì tông chỉ của hai bản Đại, Tiểu phải giống nhau. Vì vậy, bảo “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” là Tông của kinh Đại Bản thật đúng là đã tuân phụng lời dạy của đại sư Ngẫu Ích.

Chữ Hướng (向) trong “nhất hướng chuyên niệm” có nhiều nghĩa:

- ngã theo một hướng mà tiến tới
- lệch hẳn về một phía
- một vị
- gộp chung lại
- một khoảng thời gian

Do vậy, “nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật” có nghĩa là chuyên nương theo pháp môn Trì Danh Niệm Phật này. “Nhất hướng chuyên niệm” vốn là chữ lấy trong nguyện thứ mười tám “*thập niệm tất sanh*” (mười niệm tất sanh). Đức Di Đà trong lúc tu nhân phát ra đại nguyện “mười niệm tất vãng sanh” nên hành nhân phát Bồ Đề tâm “nhất hướng chuyên niệm” tất được vãng sanh Tịnh Độ, chứng trọn vẹn diệu quả Bất Thoái.

Người vãng sanh bậc Thượng, bậc Trung, bậc Hạ trong kinh đều do phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật mà vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc. Ấy là do giác ngộ là quả, tâm làm nhân, phương tiện rất ráo phơi bày trọn vẹn nguyện hải Nhất Thừa của Di Đà, sáu chữ hồng danh oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, “nhất hướng chuyên niệm” là như cổ đức dạy: “*Thượng thì tận hình thọ, hạ thì mười niệm*”. Thượng tận hình thọ là từ ngày phát tâm niệm Phật trở đi, suốt đời niệm Phật thẳng đến một niệm tối hậu lúc lâm chung. Đây là bậc Thượng. Còn bậc Hạ chưa thể làm nổi như vậy, hoặc bởi chướng nặng, hoặc do bận rộn chẳng rảnh rang để niệm nhiều thì mỗi ngày hành pháp Thập Niệm cũng là “nhất hướng chuyên niệm”. Còn bết nhất thì như trong Quán kinh nói: Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc mạng sắp dứt, được nghe thánh giáo, chí tâm hồi cải, mười niệm xưng danh cũng được vãng sanh, nên nói: “Mười niệm tất sanh”.

Hành giả nên biết: Nhất hướng chuyên niệm là từ lúc bắt đầu phát tâm niệm Phật cho đến một niệm tối hậu, mà niệm quan trọng khẩn thiết nhất là niệm tối hậu. Như kẻ ác nghịch vừa nói trên đây, niệm Phật mười tiếng thì tiếng thứ nhất là sơ niệm, tiếng thứ mười là niệm cuối cùng, cũng là thẳng thừng từ sơ phát tâm cho đến chết đều trì danh. Do vậy, phù hợp với tông chỉ “nhất hướng chuyên niệm”. Trái lại, như có kẻ niệm Phật mấy mươi năm nếu lúc tối hậu bỏ lửng, khinh thị Trì Danh, đổi qua tu pháp khác, hoặc lúc lâm chung chẳng ưa Cực Lạc, luyến tiếc thế gian, chưa thể niệm Phật nổi thì chẳng gọi là “nhất hướng chuyên niệm!”

Nếu như ngờ rằng Niệm Phật sao lại có công đức như thế? Hãy nên biết: Do Năng Niệm, Sở Niệm<sup>10</sup> đều là Thật Tướng vậy. Sách Di Đà Yếu Giải giảng:

---

<sup>10</sup> Năng Niệm: Người niệm Phật hoặc cái tâm niệm Phật, Sở Niệm: đức Phật được hành nhân niệm.

*“Quang là theo chiều ngang chiếu khắp mười phương. Thọ là theo chiều dọc khắp cả ba đời. Ngang dọc hỗ tương đều là pháp giới thể. Dem cả cái Thể ấy làm thành thân và cội của Phật Di Đà, cũng dem cả cái Thể ấy làm thành danh hiệu Di Đà. Vì vậy, danh hiệu Di Đà chính là bốn giác lý tánh của chúng sanh. Trì danh là Bốn Giác hợp với Thủ Giác. Thủ, Bốn chẳng hai, chúng sanh và Phật chẳng hai, nên một niệm tương ứng đức Phật trong một niệm. Niệm niệm tương ứng với đức Phật trong niệm niệm”.*

Do đoạn văn trên thấy được rằng: Danh hiệu Di Đà là Pháp Giới Thể nên công đức của danh hiệu chẳng thể nghĩ bàn. Lại nữa, danh hiệu tức là bốn giác lý tánh của chúng sanh. Khởi tâm niệm Phật là Thủ Giác. Đức Phật đang được mình niệm đây chính là Bốn Giác của ta. Do vậy, ta nói Trì Danh chính là Bốn Giác hợp với Thủ Giác. Bởi vậy, niệm niệm tương ứng mà niệm niệm chính là Phật thì rõ ràng công đức Trì Danh chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, theo Mật Điện, công đức của chỉ riêng chữ A trong sáu chữ hồng danh đã là vô lượng. Đại sư Hưng Giáo người Nhật giảng:

*“Từ chữ A lưu xuất hết thấy đà-ra-ni, từ hết thấy đà-ra-ni sanh ra hết thấy các vị Phật”.*

Còn bảo: *“Chân ngôn chữ A là tâm của mười phương Phật. Pháp thân chư Phật cùng gia trì”* và: *“Tỳ Lô Xá Na<sup>11</sup> dùng chữ A này làm tạng bí mật”.*

Lại còn nói:

*“Ba thân chỉ nói một pháp chữ A, các kinh rộng khen công đức của pháp này. Nghe tên thoảng qua tai, các tội băng tiêu. Xương âm, thấy mặt chữ, vạn đức như mây nhóm. Xem sơ qua mà tin thì đạo thẳng Tịnh Độ, tu sâu viên trí, chứng Phật đạo ngay trong hiện tại”.*

Công đức của chữ A đã như thế, huống hồ là công đức của toàn thể danh hiệu Phật. Một câu Phật hiệu đây thực hiện thật dễ, chẳng luận nam nữ trẻ già, chẳng cần biết ngu, trí, rảnh, bận, ai cũng niệm được, kẻ nào cũng hành được. Danh chiêu vạn đức, cảm ứng mau nhiệm khó thể nghĩ nổi. Từ hữu niệm khéo nhập vô niệm, ngay nơi tâm phàm nhanh

---

<sup>11</sup> Tỳ Lô Xá Na (Vairocana), còn phiên âm là Tỳ Lô Giá Na, Bệ Lỗ Giá Na, hoặc dịch nghĩa là Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu Như Lai là danh hiệu của Pháp Thân Phật.

chóng hiển lộ quả đức, đúng như Sớ Sao đã nhận định: “Ngang với chư thánh trong một lời, vượt ba A-tăng-kỳ kiếp trong một niệm”.

Cực viên, cực đôn, quá sức giản dị, nên biết “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” chẳng những là cương tông của kinh mà thật sự còn là chỉ quy của cả Đại Tạng giáo.

### 3.2 Giảng về Thú

Chỗ quy hướng của tông gọi là Thú. **Chỗ thú hướng của “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” là vãng sanh Cực Lạc Tịnh Độ, chứng ba thứ Bất Thoái.** Vì vậy, kinh này lấy sanh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng lên địa vị Bất Thoái làm Thú. Tịnh Độ có bốn cõi: Phàm Thánh Đồng Cư, Phương Tiện Hữu Dư, Thật Báo Trang Nghiêm và Thường Tịch Quang. Dưới đây sẽ giải thích sơ lược về tướng trạng vãng sanh bốn cõi.

#### \* Phàm Thánh Đồng Cư Độ:

Cõi Phàm Thánh Đồng Cư của thế giới Cực Lạc là Đồng Cư Tịnh Độ. Thế giới Sa Bà ta đang ở đây cũng là cõi Phàm Thánh Đồng Cư. Cõi này cũng có phàm, có thánh, như Văn Thù thường hiện Ngũ Đài, các vị A La Hán thường trụ tại núi Thiên Mục hoặc Nhạn Đăng. Họ đều là bậc thánh cõi này, nhưng cõi Đồng Cư chúng ta đang ở là Đồng Cư uế độ. Vì vậy, tuy cùng mang tên Đồng Cư nhưng thật ra chẳng giống nhau.

Sách Yếu Giải giảng về cõi Đồng Cư nơi đây như sau:

*“Do thật thánh (chỉ cho ba thánh quả Tiểu thừa) quá khứ có lậu nghiệp, quyền thánh (đại quyền thị hiện Bồ Tát) đại từ bi nguyện, nên phàm phu được ở chung với thánh nhân. Đến khi thật thánh nát thân (niết-bàn), cơ ứng hóa của quyền thánh hết (cơ duyên hóa độ đã hết) liền thặng, trầm khác xa, khổ, vui khác biệt với vơi. Tuy là tạm giống, rốt cuộc không giống.*

*Lại nữa, trong vòng trời đất, ít kẻ được thấy nghe. Nếu may mắn được gặp gỡ thì ít kẻ chịu thân cận, học hỏi. Hơn nữa, khi Phật tại thế thánh nhân dẫu đông đảo, như của quý, như điềm lành, nhưng chẳng thể trọn khắp các cõi nước như các ngôi sao, như bụi trần. Và lại, tuy đồng cư mà việc làm, thành tựu trọn chẳng giống nhau”.*

Theo lời giải thích của sách Yếu Giải, cõi Phạm Thánh Đồng Cư của thế giới này kém Cực Lạc ở bốn điểm:

1. Tạm đồng: Cõi này, ba quả vị đầu của Tiểu Thừa chứng A La Hán xong liền nhập tịch diệt. Cơ độ sanh của Đại Quyền Bồ Tát đã hết thì liền chẳng thị hiện nữa. Do đó, phạm phu cõi này chỉ là tạm thời đồng cư, chẳng phải là rốt ráo. Còn đồng cư Tịnh Độ thì lại có thể cùng với các Đại Bồ Tát nhóm hội chung một chỗ mãi cho đến khi thành Phật.

2. Khó gặp: Tuy có bậc thánh thị hiện sống trong cõi này nhưng chẳng dễ gặp gỡ, thân cận; còn ở Cực Lạc, thánh giả đều như thầy, như bạn, sáng, chiều cùng ở.

3. Hiếm hoi: Thánh giả như của quý, như điềm lành, hy hữu khó gặp, còn ở Cực Lạc thì “*có nhiều vị Nhất Sanh Bồ Xứ, số ấy rất nhiều chẳng thể dùng toán số để biết nổi, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên A-tăng-kỳ*”.

4. Việc làm chẳng đồng: Trong cõi này, thánh giả đều ở cảnh thánh, còn chúng sanh luân hồi sáu nẻo, thăng - trầm vô định. Phạm thánh tuy cùng ở cõi này nhưng việc làm và thành tựu khác hẳn nhau. Ở Cực Lạc, cùng hết vô minh, cùng lên Diệu Giác, nên biết là Đồng Cư nơi Tịnh Độ vượt xa Đồng Cư cõi này vô lượng vô biên lần.

Hơn nữa, phạm ở cõi này thì gồm cả ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, còn Đồng Cư cõi kia “*chẳng còn có cái tên ác đạo, nữa là thật có!*” Người được vãng sanh sẽ chẳng rớt vào ba ác đạo nữa, vĩnh viễn lìa nẻo ác, chẳng như chúng sanh cõi này ở trong biển sanh tử, thoát vào thoát ra, thoát chìm, thoát nổi, xoay vần trong ác đạo, ở trong nẻo khổ đã lâu.

Sâu hơn nữa thì như sách Yếu Giải đã giảng: “*Nên biết đại sự nhân duyên của bọn ta: Một ai Đồng Cư thật khó thoát qua nhất*”. Ấy là vì phạm phu cõi Đồng Cư này phải đoạn được Kiến Hoặc và Tư Hoặc mới đắc Lộ Tận Thông, mới vượt khỏi dòng sanh tử, vượt thoát Đồng Cư tiến lên cõi Phương Tiện Hữu Dur. Đây là vượt tam giới theo chiều dọc, thật là việc khó.

Nay pháp môn vãng sanh bỏ Đồng Cư ứ độ sanh về Đồng Cư Tịnh Độ, được sanh về Cực Lạc liền đoạn sanh tử nên gọi là “vượt ngang tam giới” (hoành siêu tam giới). Người vãng sanh chẳng đợi đoạn hai Hoặc (Kiến Hoặc và Tư Hoặc), chỉ cần phát Bồ Đề tâm, nhất hướng

chuyên niệm, liền được Phật nguyện ngậm gia bị, quyết được vãng sanh Tịnh Độ. Việc này rất dễ nên gọi “đạo dễ hành”.

Phương tiện vượt thắng như thế rất thù thắng hy hữu, mười phương không đâu có thể bằng được nổi. Do vậy, cõi Đồng Cư của Cực Lạc vượt xa cõi Phật mười phương.

Lại còn đối nghiệp vãng sanh: Dầu còn là phàm phu chẳng bị thoái chuyển, một đời thành Phật. Thế nên, vãng sanh Đồng Cư cũng là sanh trọn vẹn bốn cõi vậy.

### **\* Phương Tiện Hữu Dư Độ:**

Nếu người niệm Phật dụng công sâu đậm, lia được tâm tạp loạn, chuyên niệm một câu danh hiệu, tâm, miệng tương ứng, từng chữ phân minh, tâm chẳng rời Phật, Phật chẳng rời tâm, niệm niệm tiếp nối chẳng có gián đoạn. Niệm Phật như thế gọi là Sự Nhất Tâm. Nếu đạt đến cảnh giới này tuy chẳng cầu đoạn Hoặc mà Kiến, Tư phiền não tự nhiên đoạn mất. Từ Đồng Cư uế độ cõi này sanh ngang sang cõi Phương Tiện Hữu Dư của Cực Lạc.

### **\* Thật Báo Trang Nghiêm Độ:**

Nếu nhớ Phật, niệm Phật rành rẽ phân minh, đi, đứng, nằm, ngồi chỉ có một niệm ấy, không còn niệm thứ hai nào, chẳng bị các niệm tham, sân, phiền não tạp loạn thì gọi là Sự Nhất Tâm. Trên mặt Sự đã đạt, nhưng về mặt Lý chưa thấu triệt, chỉ thuộc về Định môn, chưa có Huệ môn.

Nếu trên đầu sào trăm thước, tiến thêm một bước nữa, chợt khế hợp bản tánh của chính mình, biết rõ Năng Niệm, Sở Niệm chỉ là nhất tâm, chẳng trụ hữu niệm, chẳng rớt vào vô niệm như Sớ Sao đã viết: “*Nếu nói là Có thì bản thể của cái tâm Năng Niệm tự nó là Không, đức Phật đang được ta niệm cũng trọn chẳng thể được. Nếu bảo là Không thì tâm Năng Niệm sáng ngời chẳng làm lẫn, đức Phật được niệm phân minh rạng ngời*”.

Vô niệm mà niệm, niệm nhưng vô niệm. Nói, nghĩ dứt bật, chẳng thể gọi tên, mô tả; chỉ là nhất tâm, Thể vốn sẵn thanh tịnh, nào có pháp gì tạp loạn được. Đây gọi là Lý nhất tâm, thuộc về Huệ môn, kiêm cả đắc Định. Niệm Phật nếu đạt đến Lý nhất tâm, phá một phần vô minh thì

sanh trong Thật Báo Trang Nghiêm Độ, đồng thời chứng một phần Thường Tịch Quang độ.

Thật Báo Trang Nghiêm Độ là nơi cư ngụ của hàng Pháp Thân Đại Sĩ. Các vị Đại Sĩ từ Sơ Địa trong Biệt Giáo, Sơ Trụ trong Viên Giáo trở lên mới được sanh về cõi ấy. Phá một phần vô minh, chứng một phần Pháp Thân thì mới sanh được cõi này. Bậc Đại Sĩ cõi ấy sắc tâm tự tại, thân và cõi ảnh hiện, trong một đầu lông hiện cõi Bảo Vương. Trong một hạt bụi chuyển đại pháp luân, xúng táng trang nghiêm vô chướng, vô ngại. Bốn mươi địa vị Pháp Thân Đại Sĩ từ bậc Bồ Tát Sơ Trụ trong Viên Giáo cho đến Đẳng Giác Bồ Tát đều thuộc cõi này. Mỗi địa vị đều chứng một phần Thường Tịch Quang Độ.

### **\* Thường Tịch Quang Độ**

Cõi Pháp Thân của Phật ngự được gọi là Thường Tịch Quang. Sách Yếu Giải viết: *“Thế của Thật Tướng chẳng tịch, chẳng chiếu. Tịch mà hằng chiếu, chiếu nhưng luôn tịch, chiếu mà tịch, cưỡng gọi là Thường Tịch Quang. Tịch mà chiếu, cưỡng gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân”*. Vì vậy, thân và cõi chẳng hai; đều là cưỡng gọi. “Tịch - Chiếu đồng thời” chẳng phải là cảnh có thể suy lường được.

Thêm nữa, ba chữ Thường Tịch Quang phơi bày trọn vẹn ba đức Niết Bàn của Như Lai bí tạng. Thường là Pháp Thân Đức vì Pháp Thân thường trụ. Tịch là Giải Thoát Đức vì trần lao vĩnh viễn tịch tĩnh. Quang là Bát Nhã Đức do trí quang chiếu khắp.

Bậc Đẳng Giác Đại Sĩ phá sạch bốn mươi một phẩm vô minh, liền phá một phẩm Sanh Tướng Vô Minh tối hậu, Pháp Thân hiển lộ hoàn toàn, chứng trọn vẹn ba đức, triệt ngộ ngọn nguồn bản tâm, rốt ráo thanh tịnh, chứng nhập Thường Tịch Quang Độ.

Phàm phu đời nghiệp vãng sanh cõi Đồng Cư, do gặp Phật dạy dỗ nên không thoái chuyển. Do thọ mạng vô lượng nên ngay trong một đời đoạn trừ trọn vẹn các Hoặc, thanh tịnh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ. Do vậy, sanh cõi Đồng Cư cũng chính là sanh ba cõi trên nên bảo là: *“Sanh trọn bốn cõi”*.

Lại nữa, trong cõi này (Sa Bà) tu hành khó khăn, nhiều duyên thoái thất, nên kẻ tu đạo nhiều như lông bò, người đắc đạo hiếm tựa vảy lân. Cõi Cực Lạc thành Phật dễ dàng vì không thoái chuyển. Phẩm Chánh Nhân Vãng Sanh trong kinh dạy: *“Chư vãng sanh giả, giai đắc A*

*Duy Việt Trí, giai cụ kim sắc tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật”* (Những kẻ vắng sanh đều đắc A Duy Việt Trí, đều đủ ba mươi hai tướng sắc vàng, đều sẽ làm Phật).

Cõi Cực Lạc hơn hẳn mười phương, trước hết là do phạm phu đời nghiệp, sanh sang cõi kia rồi liền đắc A Duy Việt Trí. A Duy Việt Trí, Hán dịch Bất Thoái.

Bất Thoái lại có ba nghĩa:

- Vị Bất Thoái: Nhập dòng thánh, chẳng đọa địa vị phạm phu.
- Hạnh Bất Thoái: Đoạn trừ Kiến Tư Hoặc, dẹp sạch Trần Sa, luôn độ chúng sanh, chẳng đọa Tiểu Thừa.
- Niệm Bất Thoái: Phá vô minh, hiển lộ Phật tánh, niệm niệm lưu nhập Như Lai quả hải.

Đối với ba thứ Bất Thoái trên đây, nếu ở cõi này tu trì thì phải đoạn Kiến Hoặc như Sơ Quả của Tạng Giáo, Kiến Địa của Thông Giáo, Sơ Trụ của Biệt Giáo, Sơ Tín của Viên Giáo thì mới gọi là Vị Bất Thoái.

Bồ tát của Thông Giáo, Thập Hương của Biệt Giáo, Thập Tín của Viên Giáo mới là Hạnh Bất Thoái.

Sơ Địa của Biệt Giáo, Sơ Trụ của Viên Giáo mới gọi là Niệm Bất Thoái.

Nhưng pháp môn Tịnh Độ hoành sanh viên siêu<sup>12</sup> chẳng thể nghĩ bàn. Hễ vắng sanh rồi sẽ chẳng đọa xuống địa vị phạm phu nữa, tức là chứng Vị Bất Thoái.

Cõi nước Cực Lạc chỉ có một Phật thừa nên chẳng đọa vào Tiểu thừa, đó là Hạnh Bất Thoái.

Sanh vào cõi Đồng Cư xong liền cùng sanh vào ba cõi trên, viên tu, viên chứng. Ở trong thế giới ấy, ắt phá vô minh, hiển thị Phật tánh, chứng Niệm Bất Thoái.

Do Niệm Bất Thoái, vượt đủ bốn mươi một nhân vị<sup>13</sup>, một đời thành Phật như sách Yếu Giải chép: “*Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác, mười*

---

<sup>12</sup> Hoành sanh viên siêu: Vượt thoát tam giới sanh ngay sang Tịnh Độ, không phải tu dần dần theo thứ tự để vượt thoát tam giới nên gọi là “hoành sanh” (sanh về Tịnh Độ theo chiều ngang), hễ sanh về Tịnh Độ sẽ chứng lên địa vị Bất Thoái, tuy sanh về cõi Đồng Cư nhưng cũng chứng đắc ba cõi trên nên gọi là “viên siêu” (siêu thoát trọn vẹn).



*niệm thành tựu đời nghiệp vãng sanh, thuộc vào hạ hạ phẩm đều đạt được ba thứ Bất Thoái”. Sách ấy lại viết:*

*“Hiểu như vậy mới có thể tin sâu nguyện lực của Phật Di Đà. Tin Phật lực rồi mới có thể tin sâu công đức của danh hiệu. Tin trì danh rồi thì mới có thể tin sâu tâm tánh của chúng ta vốn chẳng thể nghĩ bàn”.*

Hơn nữa, nhân duyên bất thoái nơi cõi Cực Lạc gồm năm điều:

- Một, được Di Đà đại từ nguyện lực nhiếp trì nên chẳng thoái.
- Hai, Phật quang thường chiếu, Bồ Đề tâm tăng tấn nên chẳng thoái.
- Ba, nước, chim, cây cỏ đều diễn diệu pháp, tăng thêm chánh niệm nên chẳng thoái.
- Bốn, thuần các Bồ Tát làm bạn thù thắng, ngoài không ma tà, trong không phiền não nên chẳng thoái.
- Năm, thọ mạng lâu dài nhiều kiếp, ngang bằng với thọ mạng của Phật nên chẳng thoái.

Ôi! Thánh đức khó lường, ơn Phật khó báo, Di Đà bi tâm cùng cực, thánh trí khôn tày! Từ đây hiện ra cõi Đồng Cư Tịnh Độ dễ sanh về này cho phàm phu. Hành nhân chẳng cần đoạn Hoặc, tiêu nghiệp, chỉ cốt tín nguyện trì danh, thậm chí mười niệm đều được vãng sanh, vượt ngang tam giới, vĩnh viễn lìa khỏi các nỗi khổ, chứng địa vị Bất Thoái, nhất sanh bồ Phật (được bồ xứ làm Phật trong một đời), siêu tình ly kiến<sup>14</sup> chẳng thể nghĩ bàn. Mười phương thế giới thật không đâu có thể bằng được như vậy nên Cực Lạc được ngàn kinh muôn luận cùng khen ngợi. Vãng sanh cõi Đồng Cư tức là sanh ngang qua ba cõi trên. Chứng địa vị Bất Thoái cũng là chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái. Niệm niệm lợi khắp quần sanh, tâm tâm lưu nhập biển giác, đó thật là chỗ quý thú của kinh này vậy.

---

<sup>13</sup> Nhân vị: Bốn mươi một địa vị Bồ Tát từ Sơ Trụ cho đến Đăng Giác Bồ Tát, do vẫn chưa thành Phật, tức chưa đạt đến quả vị chứng ngộ tột cùng, cho nên vẫn thuộc về tu nhân, vì thế bốn mươi một địa vị Bồ Tát ấy đều gọi là “nhân vị” (địa vị trong khi còn đang tu nhân).

<sup>14</sup> Siêu tình ly kiến: Tình gọi đủ là “tình tướng”, tức những ý niệm nhận thức thế giới bên ngoài qua lăng kính vô minh của sáu thức. Kiến là những sự thấy biết qua tác dụng của sáu thức. Do đó thường gọi chung là “tình kiến”. Siêu tình ly kiến là vượt khỏi những sự nhận biết, những quan niệm đã bị lệch lạc vì vô minh phiền não.

#### 4. Phương tiện lực dụng

Như kinh Đại Tỳ Lô Giá Na dạy: “*Bồ Đề vi nhân, đại bi vi căn, phương tiện vi cứu cánh*” (Bồ Đề là nhân, đại bi là cội gốc, phương tiện là mục đích cuối cùng) thì biết rằng phương tiện độ sanh chính là chỗ kết quy của đại nguyện chư Phật, là điều được đại trí hiển thị, vạn đức trang nghiêm, là chỗ cứu cánh của Quả Giác. Vì vậy, tiếp sau phần nói về thể tánh, tông thú, phải luận về đại lực, đại dụng của phương tiện thù thắng nhiệm mầu.

Như kinh Quán Phật Tam Muội viết:

*“Phật cáo phụ vương: - Chư Phật xuất thế hữu tam chủng ích: Nhất giả, khẩu thuyết thập nhị bộ kinh, pháp thí lợi ích, năng trừ chúng sanh vô minh ám cấu, khai trí huệ nhãn, sanh chư Phật tiền, tảo đắc vô thượng Bồ Đề.*

*Nhị giả, chư Phật Như Lai hữu thân tướng quang minh, vô lượng diệu hảo. Nhược hữu chúng sanh xưng niệm, quán sát, nhược tổng tướng, nhược biệt tướng, vô vấn Phật thân hiện tại, quá khứ, giai năng trừ diệt chúng sanh tứ trọng, ngũ nghịch, vĩnh bội tam đồ, tùy ý sở nhạo, thường sanh Tịnh Độ nãi chí thành Phật.*

*Tam giả, khuyến linh phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.*

*Phụ vương bạch Phật: - Phật địa quả đức, Chân Như thật tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, hà nhân bất di đệ tử hành chi?*

*Phật cáo phụ vương: - Chư Phật quả đức hữu vô lượng thâm diệu cảnh giới, thân thông, giải thoát, phi thị phàm phu sở hành cảnh giới. Cố khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội”.*

(Phật bảo phụ vương:

- Chư Phật xuất thế có ba điều lợi ích:

Một là miệng nói mười hai bộ kinh là pháp thí lợi ích, trừ được vô minh ám cấu của chúng sanh, mở mắt trí huệ, sanh trước chư Phật, chóng đắc vô thượng Bồ Đề.

Hai là chư Phật Như Lai có thân tướng quang minh tốt đẹp vô lượng. Nếu có chúng sanh xưng niệm, quán sát, dù là tổng tướng hay biệt tướng, chẳng luận là thân của Phật hiện tại hay quá khứ đều trừ diệt được tứ trọng, ngũ nghịch của chúng sanh, vĩnh viễn thoát khỏi tam đồ, tùy lòng ưa thích thường sanh về Tịnh Độ cho đến khi thành Phật.

Ba là khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật:

- Vì sao chẳng dạy đệ tử thực hành quả đức của Phật địa, Thật Tướng Chân Như, Đệ Nhất Nghĩa Không?

Phật bảo phụ vương:

- Quả đức của chư Phật có vô lượng cảnh giới thâm diệu, thần thông giải thoát, chẳng phải là cảnh giới phàm phu có thể thực hành nổi. Vì vậy, ta khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội).

Lại chép:

*“Phật cáo phụ vương: - Nhất thiết chúng sanh tại sanh tử trung niệm Phật chi tâm diệc phục như thị. Đản năng hệ niệm bất chỉ, định sanh Phật tiền. Nhất đắc vãng sanh, tức năng cải biến nhất thiết chư ác thành đại từ bi”* (Phật bảo phụ vương: - Tâm niệm Phật của hết thảy chúng sanh trong sanh tử cũng giống như vậy, chỉ cốt hệ niệm chẳng ngại, sẽ quyết định sanh ở trước Phật. Một khi đã được vãng sanh liền có thể cải biến hết thảy các điều ác thành đại từ bi).

Theo lời giảng Thích Tôn đại từ chí hiếu khuyên phụ vương trên đây, Phật chỉ khuyên niệm Phật, đủ thấy các hạnh môn khác chẳng phải là không thù thắng, nhưng bọn phàm phu chẳng thể tu nổi. Chỉ có pháp môn dốc lòng niệm Phật thích ứng căn cơ nhất. Chỉ nên tuân lời dạy niệm Phật thì quyết định vãng sanh. Một phen vãng sanh rồi liền có thể chuyển ác thành thiện. Diệu dụng của phương tiện Niệm Phật đã được hiển thị không còn sót.

Theo đoạn kinh Thế Tôn khuyên phụ vương niệm Phật nói trên, hết thảy chúng sanh hễ còn trong sanh tử thì tâm phải niệm Phật khẩn thiết chẳng ngại. Ý Phật muốn nói đến cách Trì Danh Niệm Phật trong bốn cách niệm Phật. Niệm Phật có bốn cách là Trì Danh Niệm Phật, Quán Tượng Niệm Phật, Quán Tướng Niệm Phật, và Thật Tướng Niệm Phật.

### **\* Trì Danh Niệm Phật:**

Chính là điều được kinh này đề cao: Xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật. Thiện Đạo đại sư bảo: *“Chỉ có con đường tắt tu hành là niệm A Di Đà Phật”*.

Các môn tu hành khác gọi là vượt tam giới theo chiều dọc (thụ xuất tam giới) như con trùng sanh trong tre đục đục theo thân tre khó

thoát ra, nên là “đạo khó hành”. Còn niệm Phật như con tròng đục ngang ống tre thời dễ thoát ra, là vượt tam giới theo chiều ngang, gọi là “đạo dễ hành”. Pháp này được ví như đường tắt, vì phương tiện thẳng chóng, thành công nhanh chóng.

### **\* Quán Tượng Niệm Phật:**

Bày biện tượng Phật, chú mục ngắm nhìn. Hiềm rằng có tượng mới quán được, rời khỏi tượng lại khó quán: Tịnh nhân dễ mất, giữ cho liên tục càng khó! Vì vậy, cổ đức bảo: “*Tượng đi rồi lại là không, cho nên trở thành gián đoạn*”. Vì vậy, cách này chẳng tiện dụng như Trì Danh Niệm Phật, lúc nào, chỗ nào cũng tu được.

### **\* Quán Tướng Niệm Phật:**

Như các phép quán dạy trong Quán kinh: “*Dĩ ngã tâm mục, tưởng bỉ Như Lai*” (Dùng con mắt trong tâm ta, tưởng đức Như Lai kia). Khôn nổi, tâm phàm phu tạp loạn, phù động, hiềm có lúc tịnh định, khó nhập pháp quán vi diệu. Vì vậy, mới nói: “*Cảnh tế, tâm thô, diệu quán khó thành*”. Do đó, cách này chẳng bằng Trì Danh tiện dụng dễ hành, chẳng nề thượng trí, hạ ngu, nào luận khổ, vui, rảnh, bận, ai cũng niệm được, kẻ nào cũng hành được.

### **\* Thật Tướng Niệm Phật:**

Xa lìa các tướng sanh diệt, có, không, Năng, Sở, ngôn thuyết, danh tự, tâm duyên... chuyên niệm tự tánh vốn sẵn có đức Phật thiên chân. Khôn nổi, chúng sanh chưa thoát luân hồi, tâm sanh diệt niệm niệm tiếp nối như kinh Viên Giác dạy:

“*Vị xuất luân hồi nhi biện Viên Giác, bỉ Viên Giác tánh tức đồng lưu chuyển. Nhược miễn luân hồi, vô hữu thị xứ*” (Chưa thoát luân hồi mà bàn đến Viên Giác thì tánh Viên Giác ấy cũng bị xoay chuyển. Đã như vậy mà mong thoát được luân hồi thì quyết chẳng thể được).

Kinh còn dạy: “*Hà hướng luân hồi sanh tử cấu tâm, vị tăng thanh tịnh, quán Phật Viên Giác, nhi bất toàn phục*” (Hướng hồ là tâm cấu trược sanh tử luân hồi chưa từng thanh tịnh thì quán Viên Giác của Phật làm sao lãnh hội được).

Ví như loài trùng rất nhỏ chỗ nào cũng bu được, nhưng chẳng thể đậu trên ngọn lửa. Ví như tâm chúng sanh, duyên chỗ nào cũng được chỉ chẳng thể duyên nổi Bát Nhã. Bởi thế, ông Phật nơi Thật Tướng, tánh

Viên Giác tuy chúng sanh sẵn đủ, nhưng do vọng tâm niệm niệm sanh diệt nên chẳng thể quán nổi. Vì vậy, trong kinh Quán Phật Tam Muội, đức Phật bảo phụ vương: Bốn đức của chư Phật, Chân Như Thật Tướng v.v... chẳng phải là cảnh giới phạm phu có thể hành nổi nên Phật khuyên phụ vương niệm Phật.

Do những điều trên, thấy được rằng: Trong các pháp, pháp môn Niệm Phật được xem là đường tắt, trong bốn phép Niệm Phật, Trì Danh Niệm Phật lại là phương tiện rất ráo nên được gọi là “đường tắt nhất trong các đường tắt” (kính trung chi kính).

Hơn nữa, bốn cách Niệm Phật khó, dễ khác xa nhau, dường như có sâu cạn khác biệt, nhưng thật ra Sự - Lý bất nhị: Sâu chính là cạn, cạn chính là sâu. Nếu được người viên đốn dùng đến thì thâm hợp diệu đạo, còn với kẻ sơ cơ thì cũng về được nhà. Vì vậy, Trì Danh Niệm Phật khác chi Thật Tướng Niệm Phật. Sách Di Đà Sớ Sao viết:

*“Nói đến Thật Tướng thì chẳng phải là diệt trừ các tướng, mà chính là từ ngay nơi tướng thấy được vô tướng. Kinh dạy: ‘Ngôn ngữ thế tục chẳng trái nghịch Thật Tướng’, lẽ nào vạn đức hồng danh chẳng thể bằng nổi một lời thế tục hay sao?”*

Hơn nữa, sách Viên Trung Sao viết: “Ngài Tứ Minh nói: ‘Nơi quả viên cực, tất cả danh tự mỗi mỗi chẳng hư, rốt ráo thành tựu, vì mỗi điều được nó chiêu cảm đều là chân thật tột cùng vậy’. Vì thế, Đại Kinh dạy: ‘Thế Đế chỉ có cái tên, không có thật nghĩa. Đế Nhất Nghĩa Đế có cái tên, có thật nghĩa, vì Phật là Đế Nhất Nghĩa Đế vậy.’

*Đức Di Đà nay lại đã chứng được Đế Nhất Nghĩa Đế rốt ráo, nên một phen xưng tụng gia danh (tức hồng danh A Di Đà Phật) vạn đức cùng phô bày. Di Đà vạn đức tuệ nhật đã phô bày trọn vẹn toàn thể thì tội lỗi hắc ám của chúng sanh ngay trong niệm ấy sẽ tự nhiên tiêu tan trần kiếp. Tội tánh vốn không, hư dối chẳng thật đã bị tiêu thì công đức xưng danh lớn như hư không sẽ tự nhiên sanh ra”.*

Căn cứ theo diệu nghĩa trên đây, một phen xưng danh hiệu công đức còn như thế, huống là phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm như trong kinh này. Hơn nữa, trì danh chính là thâm thâm Bát Nhã: Niệm đến mức thuần thực, vạn duyên cùng bỏ hết, Năng lẫn Sở cùng tiêu sạch thì chính là “vô trụ”. Ngay trong lúc ấy, một câu Phật hiệu rạng ngời, minh bạch, liên tục chẳng dứt thì chính là “sanh tâm”. Đấy vốn là chỗ chúng sanh chưa đạt đến, nay do niệm Phật bền thâm hợp diệu đạo,

chẳng hành mà hành, chẳng đến lại đến. Câu nào cũng là Phật tri kiến, niệm nào cũng tỏa ánh sáng Bát Nhã.

Mật giáo nói: “*Âm chữ đều là Thật Tướng*” nên niệm tên Phật chính là niệm Thật Tướng! Trì Danh Niệm Phật khác gì Thật Tướng Niệm Phật!

Lại nữa, trong hai kinh Đại, Tiểu, bản dịch Tiểu Bản đời Tần có câu “*nhất tâm bất loạn*”, còn Đại Bản không có câu ấy mà chuyên chú “*nhất hướng chuyên niệm*”. So sánh hai câu ấy thì điều được đề cao trong Đại kinh là rõ ràng, xác đáng, lại khế hợp căn cơ của chúng sanh, tỏ rõ ân đức vô cực của đấng Từ Tôn. Sách Di Đà Yếu Giải giảng:

*“Nếu chấp trì danh hiệu chưa đoạn Kiến - Tư, do [trì danh] hoặc tán, hoặc định, nên trong cõi Đồng Cư chia làm ba bậc chín phẩm.*

*Nếu trì đến mức Sự Nhất Tâm Bất Loạn, Kiến Hoặc hay Tư Hoặc tùy ý đoạn trước được một thứ thì sanh về cõi Phương Tiện Hữu Dư.*

*Nếu đạt đến mức Lý Nhất Tâm Bất Loạn, phá rỗng toang từ một phẩm vô minh cho đến bốn mươi một phẩm thì sanh trong Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ, cũng chứng một phần Thường Tịch Quang độ”.*

Nghĩa là: **Tán tâm trì danh liền được vãng sanh Đồng Cư Tịnh Độ.** Nếu niệm đến mức nhất tâm bất loạn liền vãng sanh ba cõi trên. Đây quả thật là cảnh hạnh của hiền thánh, nào phải là khả năng của phàm phu!

Nếu cứ phải nhất tâm bất loạn mới được vãng sanh, thử hỏi chúng sanh trong biển khổ mấy kẻ đắc độ? Hóa ra pháp môn Trì Danh tiện dụng này cũng là đạo khó hành ư? Sách Tịnh Độ Hợp Tán lại viết:

*“Nương theo kinh này phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm mới đạt được nhất tâm bất loạn. Chẳng thể chuyên niệm thì thật khó thể nhất tâm”.*

Tổng hợp hai ý kiến trên, thấy rằng kinh này lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm Tông, hiển lộ trọn vẹn bản tâm của bậc đạo sư hai cõi và thập phương Như Lai, nguyện thù thắng vô tận của đức Di Đà: Phương tiện đại từ tốt bậc, lực dụng của quả đức khó lường, thâm trọn phàm thánh, độ khắp lợi, độn. Dưới đèn Thập Ác, Ngũ Nghịch, Nga Quỷ, Súc Sanh, chỉ cần phát tâm chuyên niệm ắt được độ thoát. Rộng độ hết thảy hàm linh, khắp ban cho cái lợi chân thật.

Đại ân, đại đức, đại nguyện, đại lực, đại dụng độ sanh vi diệu khó suy nghĩ nổi. Có như thế mới xứng bốn hoài của Như Lai, mới là phương tiện rất ráo.

## 5. Các căn khí được kinh này hóa độ

Phần trên đã nói kinh này rộng thâm vạn loại, phổ độ ba căn, nay sẽ giải thích rõ: Trong vạn loài, loài nào là khí, trong ba căn, căn nào là đương cơ?

Căn khí có thị khí (căn khí thích hợp) và phi khí sai khác. Căn khí rõ rí, hư bễ chẳng thể kham nhận mưa pháp thì gọi là phi khí (chẳng phải là căn khí thích đáng). Sách Sớ Sao viết: *“Trước hết là ba loại phi khí: Kẻ không có lòng tin, kẻ không có nguyện, kẻ không hạnh. Không phải ba thứ trên thì là Khí”*.

Tín là tin rằng chúng sanh và Phật chẳng hai, tâm này là Phật, tâm này làm Phật, chúng sanh niệm Phật nhất định vãng sanh rất ráo thành Phật. Nguyện là chán nhàm Sa Bà, ưa thích, hâm mộ Cực Lạc như con nhớ mẹ, quyết sẽ vãng sanh. Hạnh là từ nguyện khởi hạnh, nhất hướng chuyên niệm chẳng gián đoạn.

Ba điều trên đây gọi là “*tư lương*”<sup>15</sup>. Tư lương nếu khuyết sẽ khó bề tiến tới. Ba thứ Tín, Nguyện, Hạnh thiếu một thứ chẳng được, như ba chân của cái đỉnh, thiếu một chân, đỉnh phải đổ. Cái đỉnh thiếu một chân chẳng phải là Khí. Sách Sớ Sao lại viết:

*“Lại nữa, người đời tuy hành các điều thiện mà đối với cõi kia không có Tín, Nguyện, Hạnh, cũng chẳng phải là Khí. Tuy có các làm lỗi mà với cõi kia có Tín, Nguyện, Hạnh thì cũng gọi là Khí”*.

Luận về căn cơ, có đương cơ và bất đương cơ sai khác. Trong ba căn, căn nào là đương cơ thích hợp nhất? Xưa kia có nhiều thuyết, nay sẽ xét rõ. Năm thời thuyết pháp của Thế Tôn đều là tùy cơ (thuận theo căn cơ) mà thiết lập giáo pháp, theo bệnh cho thuốc. Nói chung, các vị

---

<sup>15</sup> Tư lương: Theo nghĩa gốc, khi chuẩn bị đi xa đến một nơi nào đó, thức ăn phải mang theo gọi là Lương, tiền bạc hoặc vật dụng cần thiết được gọi là Tư. Do vậy, Phật môn mượn chữ Tư Lương để chỉ những điều kiện cần thiết để đạt được một quả vị nào đó.

Bồ Tát là đương cơ của kinh điển Đại thừa, Nhị Thừa là đương cơ của kinh sách Tiểu Thừa.

Chỉ có Tịnh Độ kỳ đặc, thù diệu (lạ lùng, đặc biệt, mâu nhiệm tột bậc), lập riêng phong cách. Từ xưa đã có nhiều thuyết, ở đây xin nêu ba thuyết:

### **5.1 Thượng bối vãng sanh chỉ là Bồ Tát**

Trong kinh này, trong ba bậc vãng sanh, mỗi bậc lại chia thành ba phẩm giống như chín phẩm trong Quán kinh. Chư sư cổ đức trước thời ngài Thiện Đạo đời Đường cho rằng Thượng Thượng Phẩm vãng sanh Cực Lạc là Bồ Tát từ Tứ Địa đến Thất Địa; Thượng Trung Phẩm là Sơ Địa cho đến Tứ Địa Bồ Tát; Thượng Hạ Phẩm là Đại Thừa chủng tánh cho đến Sơ Địa Bồ Tát. Trung Phẩm Thượng Sanh là Tiểu Thừa Tam Quả.

Nếu hiểu như vậy, trong chín phẩm, Thượng Phẩm chỉ có Bồ Tát, thánh chúng mới có thể sanh nổi, Tiểu thánh (thánh nhân Tiểu Thừa) sanh về Trung Thượng Phẩm. Với bốn phẩm từ Thượng Thượng đến Trung Thượng, phàm phu tuyệt chẳng có phần.

### **5.2 Vốn vì phàm phu, kiêm vì thánh chúng**

Thiện Đạo đại sư trong tác phẩm Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ (Quán Kinh Nghĩa Sớ) đã đả phá thuyết trên như sau: *“Như Lai nói mười sáu pháp quán này chỉ vì độ thoát chúng sanh thường chìm đắm, chẳng can hệ tới các bậc thánh Đại Thừa, Tiểu Thừa”*. Ý Ngài cho rằng: Phật giảng chín phẩm vãng sanh trong Quán kinh chỉ là vì chúng sanh trầm luân, chẳng vì Bồ Tát, A La Hán.

Ngài còn viết: *“Lại xét văn nghĩa phần Định Thiện và ba bậc vãng sanh Thượng, Trung, Hạ trong Quán kinh, ta thấy đều là vì bọn ngũ trước phàm phu sau khi Phật diệt độ. Chỉ do gặp duyên sai khác mà có chín phẩm sai biệt. Vì sao? Ba bậc Thượng Phẩm là phàm phu gặp duyên Đại Thừa. Ba bậc Trung Phẩm là phàm phu gặp duyên Tiểu Thừa. Ba bậc Hạ Phẩm là phàm phu gặp ác duyên”*.

Ngài còn viết thêm: *“Nay đối với mỗi điều đều nêu kinh văn chứng minh rõ ràng, ngõ hầu phàm phu thiện - ác trong hiện tại cùng được hưởng chín phẩm, sanh lòng tin vô ngại, nương vào nguyện lực của Phật đều được vãng sanh”*.



Hơn nữa, trong phần Hành Quyền Kệ đã khai thị căn cơ của kinh Đại Vô Lượng Thọ như sau: “*Căn cơ của kinh này là hết thảy phàm ngu thiện, ác, đại, tiểu*”.

Thuyết của đại sư, trên khế hợp thánh tâm, dưới tương hợp các căn cơ, thật có công lớn với Tịnh Độ. Vì vậy, phần lớn các sư Trung Hoa, Nhật Bản đề cao thuyết này, như sách Hợp Tán của Nhật đã viết: “*Mười phương chúng sanh, ba bậc chúng sanh trong nguyện thứ mười tám đều là cụ phước phàm phu (phàm phu đầy đầy triền phước). Bọn họ là căn cơ*”.

Sách còn viết rằng: “*Như ngài Nguyên Hiếu viết: ‘Bốn mươi tám đại nguyện trước hết vì phàm phu, sau kiêm vì tam thừa thánh nhân’, cho nên tông ý của Tịnh Độ vốn là vì phàm phu kiêm vì thánh nhân*”.

Điểm diệu yếu của thuyết này là hiển thị trực tiếp bi nguyện độ sanh vô tận của Như Lai, quét sạch tâm khiếp lui của phàm phu, khắp làm cho họ chánh tín pháp này phát tâm niệm Phật, nương vào Phật nguyện lực đều được vãng sanh.

### **5.3 Chuyên tiếp thượng căn, bàng cấp trung hạ**

Thuyết này xét về mặt văn tự tựa hồ trái nghịch với thuyết thứ hai, tương đồng thuyết thứ nhất. Thật ra, nó tương đồng thuyết thứ hai, nhân mạnh phàm phu chúng ta đều có thể thẳng lên chín phẩm, cho nên về căn bản, nó trái nghịch thuyết thứ nhất. Bảo rằng “chuyên tiếp thượng căn” là sợ bọn kiến giải hời hợt trong đời thường nghĩ Tịnh tông là hạnh của lũ ông già bà cả bèn xem thường, cho nên phải lập ra thuyết này để cứu vớt họ.

Sách Di Đà Sớ Sao nói: “*Lại nữa, Khởi Tín Nhân Duyên Phận Sớ nói rõ bậc Sơ Tâm của Tín Vị có bốn căn cơ: Dùng lễ bái, sám hối diệt tội để độ sơ cơ, dùng tu tập Chỉ Quán độ trung cơ, dùng cầu sanh Tịnh Độ tiếp độ thượng cơ. Sơ cơ là chúng sanh nghiệp chướng, trung cơ là phàm phu Nhị Thừa. Vì vậy, biết rằng **Tịnh Độ là pháp tu của Đại Thừa Bồ Tát vậy***”.

Sách Di Đà Yếu Giải còn cho rằng Trì Danh là “*pháp môn thâm diệu, phá sạch hết thảy những hý luận, đoạn sạch hết thảy ý kiến, chỉ có những bậc như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả mới có thể triệt để gánh vác nổi*”.

Do một pháp Trì Danh là pháp môn vô thượng chí viên chí đốn chẳng thể dùng phân biệt suy lường để hiểu nổi, nên bảo là “thâm diệu”. Chỉ một bề mà niệm, chẳng cần đến phương tiện khác, chẳng vướng vào suy lường, trực tiếp khởi lên, trực tiếp tỏ lộ tác dụng, tâm tự được mở mang, ngay trong khi ấy phá sạch hý luận, trừ sạch hết thấy phân biệt so đo, nên nói: Pháp thâm diệu như vậy chỉ có hàng nhục thân Đại Sĩ như Mã Minh v.v... mới có thể trực tiếp lãnh hội được, mới triệt để gánh vác nổi.

Đại sĩ Mã Minh người xứ Đông Thiên Trúc, truyền tâm ấn của Phật, là Tổ thứ mười hai của Thiên Tông, trung hưng Đại Thừa, soạn Đại Thừa Khởi Tín Luận. Cuối luận, khuyên chúng sanh niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Đại sĩ Long Thọ người xứ Nam Thiên Trúc, là Tổ mười bốn của Thiên Tông, thân cận Kim Cang Tát Đỏa<sup>16</sup>, lại thành Tổ của Mật giáo. Ngài vào long cung đem kinh Hoa Nghiêm về nên thành Tổ của tông Hoa Nghiêm. Lại rộng tạo các luận, cực lực hoằng dương Tịnh Độ. Kinh Lăng Già huyền ký rằng: Ngài chứng Hoan Hỷ Địa, vãng sanh Tịnh Độ, cho nên là Tổ của Tịnh Độ tông. Trung Hoa gọi Ngài là “Tổ của tám tông” (bát tông chi tổ) vì các tông Thiên Thai, Pháp Tướng, Nam Sơn, Tam Luận cũng đều coi Ngài là Tổ khai tông.

Trí Giả đại sư tụng Pháp Hoa, thân tâm rộng rang, được nhập Pháp Hoa tam-muội, đích thân thấy một hội Linh Sơn nghiêm nhiên chưa tan. Sau Ngài trụ núi Thiên Thai, sáng lập Thiên Thai tông. Khi lâm chung nằm nghiêng trên hông phải, mặt hướng về Tây, xưng niệm A Di Đà Phật và Quán Thế Âm mà tịch.

Vĩnh Minh đại sư được ngài Thiệu quốc sư của Thiên Thai Tông phát minh tâm yếu<sup>17</sup>, trở thành đích tôn của tông Pháp Nhãn. Sau đó,

---

<sup>16</sup> Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva), dịch nghĩa là Kim Cang Dững Mãnh Tâm, còn được biết tới dưới danh hiệu Kim Cang Thủ, Kim Cang Thủ Bí Mật Chủ, Chấp Kim Cang Bí Mật Chủ, Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả, Kim Cang Thượng Thủ, Đại Lạc Kim Cang, Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền, Phổ Hiền Tát Đỏa, Kim Cang Thắng Tát Đỏa, Kim Cang Tạng. Ngài chính là thân bí mật của Phổ Hiền Bồ Tát, là đương cơ thượng thủ trong các pháp hội của Mật Điển, được coi là Sơ Tổ của Mật Tông hoặc Nhị Tổ (nếu coi Tỳ Lô Giá Na Phật là Sơ Tổ). Do đại sĩ Long Thọ được ngài Kim Cang Tát Đỏa truyền thọ Mật pháp nên ngài Long Thọ được coi là Tam Tổ của Mật Giáo (trong toàn thể pháp giới), hoặc được coi là Sơ Tổ của Mật Giáo trong thế giới Sa Bà.

<sup>17</sup> Phát minh tâm yếu: Chỉ bày cho hành nhân chứng ngộ tâm yếu (những điều trọng yếu để giải ngộ bản tâm).

Ngài chuyên chí nơi Tịnh tông: Mỗi ngày tụng hồng danh mười vạn câu, kiêm hành nhật khóa một trăm lẻ tám việc, được Quán Âm Đại Sĩ dùng cam lộ rưới vào miệng, diệu huệ phát khởi, viết bộ Tông Kính Lục gồm một trăm quyển và Tâm Phú Chú, Vạn Thiện Đồng Quy Tập... giờ cao được pháp chiếu sáng muôn đời. Năm bảy mươi hai tuổi, Ngài thấp hương, già biệt đồ chúng, ngồi mà quy Tây.

Bốn vị đại đức trên đây đều là nhục thân Đại Sĩ, là bậc long tượng trong pháp môn. Sách Yếu Giải bảo chỉ có những người như vậy mới có thể triệt để đảm nhiệm pháp môn Tịnh Độ. Những học nhân gần đây há có nên dùng sự thấy biết thế tục để coi khinh pháp môn Tịnh Độ hay không?

Sách Yếu Giải còn viết: *“Vì vậy, một tiếng A Di Đà Phật chính là pháp để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong đời ác ngũ trược của đức Bốn Sư Thích Ca, nay Ngài đem toàn thể Quả Giác trao cho chúng sanh trược ác. Cảnh giới sở hành của chư Phật chỉ có Phật với Phật mới hiểu rất ráo, chẳng phải tự lực của cửu giới có thể tin hiểu nổi”*. Do câu này, ta thấy pháp môn Niệm Phật thật là pháp thâm diệu vô thượng, chỉ có bậc thượng căn mới có thể trực tiếp gánh vác.

Thêm nữa, phẩm Bồ Tát Vãng Sanh của kinh Vô Lượng Thọ có chép: *“Thập phương thế giới chư Phật danh hiệu, cập Bồ Tát chúng đương vãng sanh giả, dẫn thuyết kỳ danh cùng kiếp bất tận”* (Nếu chỉ nói ra danh tự của mười phương thế giới, danh hiệu chư Phật [trong các cõi ấy] và danh hiệu của Bồ Tát [trong cõi ấy] được vãng sanh thì hết cả kiếp cũng chẳng nói hết).

Phẩm Thọ Ký Bồ Đề lại chép: *“Do u thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”* (Do chẳng nghe được pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới cũng nói: *“Bồ Tát liễu tri chư Phật cập nhất thiết pháp giai duy tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhẫn, hoặc nhập Sơ Địa. Xả thân tức sanh Diệu Hỷ thế giới Cực Lạc tịnh Phật độ trung”* (Bồ Tát biết rõ thấu chư Phật và hết thấy pháp đều chỉ là tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhẫn hoặc nhập Sơ Địa, bỏ thân rồi sẽ mau sanh về thế giới Diệu Hỷ hay cõi Phật Cực Lạc thanh tịnh).

Sách Di Đà Sớ Sao ghi: *“Nên biết niệm Phật là cha của Bồ Tát sanh ra Pháp Thân, cho đến bậc Thập Địa từ đầu đến cuối chẳng lia*

*niệm Phật. Lẽ đâu bọn Sơ Tâm tự mãn, chẳng nguyện vãng sanh!*” Đủ thấy pháp môn Tịnh Độ thật rất khế hợp căn cơ Bồ Tát.

Do những điều trên thấy được rằng: Trì Danh Niệm Phật là pháp Quả Giác nhân tâm<sup>18</sup>, chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu tột cùng thể dụng. Pháp ấy vô thượng thâm diệu rộng sâu như biển. Tắm gội trong đó: Kẻ hạ căn lợi chỗ cạn gần bờ, thân vẫn ở trong biển cả, cũng hưởng cái vui tắm nước biển. Nếu muốn tột cùng đáy biển chỉ đành cậy bậc thượng căn lợi trí. Có lặn xuống nước làm việc, thâm nhập đáy biển mới biết nổi biển rộng sâu vô lượng. Vì vậy, mới bảo là “*chuyên tiếp thượng căn, kiêm tiếp độ trung căn, hạ căn*”.

Hai thuyết thứ hai và thuyết thứ ba cách hành văn tuy khác nhưng ý nghĩa tương đồng, khác nào Lô Sơn nhìn ngang thành răng, nhìn nghiêng thành ngọn. Tướng hiện ra có sai khác, bản thể chỉ một. Nói chung, vẫn chỉ là một núi Lô Sơn. Do đó, văn tự của hai thuyết tuy khác mà thật ra đều xiển minh bi trí vô lượng của đạo sư hai cõi, phước huệ đều viên mãn.

Nói “chuyên tiếp thượng căn” chính là hiển thị Như Lai đại trí đại huệ. Pháp môn Tịnh Độ này là do đức Di Đà trụ Chân Thật Huệ, từ Chân Thật Tế mà khai hóa hiển thị. Vì vậy, chỉ có Phật và Phật mới hiểu cùng tột.

Biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh, viên dung đủ các đức, siêu tình, ly kiến, toàn thể là Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại, nên chẳng thể dùng suy lường phân biệt để có thể biết nổi, lời nói lẫn chữ nghĩa đều chẳng thể diễn tả nổi; cho nên nói: “*Chẳng phải tự lực của cửu giới có thể tin hiểu nổi*”. Hành nhân nếu có thể đối với pháp thâm thâm vô thượng vi diệu này sanh một chút tin hiểu, kẻ ấy đã là thượng căn, nên nói là “*chuyên tiếp thượng căn*”.

Đồng thời, Như Lai từ nơi Chân Thật Huệ khai diễn pháp môn này là do muốn ban cho chúng sanh cái lợi chân thật, nên pháp môn này thật sự là phương tiện rốt ráo, độ cả ba căn, trọn làm cho hết thảy phàm ngu ác trực chúng sanh trong hiện tại, tương lai đều lên được bờ kia. Vì vậy, pháp thâm thâm này cũng “*kiêm tiếp độ trung căn, hạ căn*”.

Nói “*chuyên tiếp độ phàm phu*” là nhằm hiển thị lòng đại từ đại bi của Như Lai. Thế Tôn nghĩ thương chúng kẻ phàm ngu đòi mạng

---

<sup>18</sup> Quả Giác nhân tâm: Dùng Quả Giác của Phật để làm cái tâm tu nhân.

chương sâu, khổ nhiều, bèn phát đại nguyện sâu rộng vô thượng. Vì vậy, gọi là “nguyện vương”. Cốt lõi của đại nguyện chính là nguyện thứ mười tám. Kinh chép:

*“Thập phương chúng sanh văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác, duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp”* (Thập phương chúng sanh nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, tất cả thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh cõi ta, thậm chí mười niệm, mà nếu chẳng sanh, chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp).

Do phàm phu ở trong sanh tử tâm mê man rong ruổi theo cảnh, trầm luân biển khổ, thoát vào, thoát ra, nếu không có đại nguyện “mười niệm ắt được sanh” này, họ còn biết do đâu mà thoát khỏi luân hồi? Vì vậy, do chúng sanh lầm chướng, đức Phật ban riêng phương tiện, khai pháp dễ hành này; thậm chí đến lúc kinh diệt, đặc biệt lưu lại kinh này để làm thuyền bè. Do đó, bảo là “chuyên vì phàm phu”.

Hơn nữa, kinh Tỳ Lô Giá Na trong Mật điển chép: *“Đại bi vi căn, Bồ Đề vi nhân, phương tiện vi cứu cánh”* (Đại bi làm căn, Bồ Đề làm nhân, phương tiện làm cứu cánh). Câu này chỉ rõ: Pháp phải có phương tiện độ sanh rất ráo thì mới là Quả Giác rất ráo của Như Lai.

Vì vậy, phương tiện rất ráo “mười niệm ắt vãng sanh” quả thật đã được thành tựu rất ráo bởi phương tiện xú tối cực của đức Di Đà, chính là ý *“đối với Định Huệ, Như Lai đã thấu suốt đến cùng cực”* trong kinh này.

Người đời nay sao nở vì pháp này dễ hành mà khinh rẻ! Ví như máy TV màu, máy cassette, máy tính điện tử đều phải an toàn dễ dùng. Dẫu kẻ không biết một tí gì về khoa học kỹ thuật, hễ nhấn nút một cái liền có thể hưởng thụ thành quả khoa học hiện đại nhất. Do an toàn dễ dùng, người đời liền khen là kỹ thuật tiên tiến. Cùng một lý đó, sao nở vì Trì Danh dễ thực hành bèn coi rẻ pháp môn này!

Hãy nên hiểu rõ điểm chú trọng của hai thuyết trên đây: Thuyết thứ hai khen ngợi pháp môn Tịnh Độ độ khắp các căn, nhưng đặt nặng việc tế độ phàm phu. Thuyết thứ ba nêu ra sự thâm diệu của pháp môn Trì Danh: Chỉ có bậc thượng căn mới có thể triệt để gánh vác nổi. Hãy nên hiểu thấu suốt như thế, đừng chấp chặt văn tự.

Pháp môn này đã khéo phù hợp ba căn như sách Yếu Giải viết: “*Thượng thượng căn chẳng vượt ải này, hạ hạ căn cũng có thể đạt đến*”, gồm thân thánh, phàm, lợi căn hay độn căn đều thích ứng.

Sách Di Đà Sớ Sao cho rằng pháp môn này “*nhiep trọn các căn, lợi, độn, đều độ thoát cả*”. Lại bảo: “*Các pháp môn khác: Cao thì hạ căn tuyệt phận, thấp thì chẳng tương hợp thượng căn. Vì thế, trong hội Hoa Nghiêm như đui, ánh lửa đóm rói rắm thêm. Chỉ có một pháp này thân cả thượng lẫn hạ, có thể gọi là thuốc A Già Đà trị vạn bệnh, lò đúc thành ngàn vật*”.

Lại viết: “*Chỉ niệm tên Phật ắt sanh về cõi ấy thì dù cao hay thấp, dù thánh hay phàm, cho đến hoặc tin, hoặc ngờ, hoặc khen, hoặc chê, hề biết có đức Phật ấy liền thành thiện căn. Nhiều kiếp nhiều đời đều được giải thoát*”.

Còn như trong hiện tại, nếu hỏi ai là kẻ đương cơ thì đáp rằng chẳng luận nam, nữ, già, trẻ, phú quý, bần tiện, thượng trí, hạ ngu, tu lâu, mới tu, túc căn lợi, độn, thiện, ác sai biệt, chỉ cốt sao đối với pháp môn này sanh lòng tin thật sự, do tin phát nguyện, từ nguyện khởi hạnh, phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm, những người như vậy đúng là đương cơ.

## **6. Tạng giáo sở nhiếp** (Phân định kinh này thuộc về tạng nào, giáo nào)

Phàm nghiên cứu kinh điển, trước hết phải biết kinh này thuộc tạng nào, được nói trong thời nào, phán định thuộc giáo nào? Biết rõ các điều ấy sẽ giúp ích cho việc lý giải toàn bộ bản kinh. Về sự phán định một đời thánh giáo, ý kiến các nhà khác nhau. Nói tóm tắt là: tam tạng, nhị tạng, ngũ thời, nhị giáo và tứ giáo, ngũ giáo. Hễ giải thích kinh, trước hết cần phải phán định rõ ràng: Kinh này trong Tam Tạng thuộc về Kinh Tạng. Trong nhị tạng thuộc Bồ Tát Tạng. Trong ngũ thời thuộc thời Phương Đẳng, trong nhị giáo thuộc Đốn Giáo, trong tứ giáo và ngũ giáo thuộc Viên Giáo.

### **6.1. Tam tạng**

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giải thích chữ Tạng (藏) như sau: “*Bao hàm, chứa đựng sâu xa thì gọi là Tạng*”. Kinh điển bao hàm, chứa đựng, hàm súc văn nghĩa nên gọi là Tạng.

Một là Kinh Tạng, tiếng Phạn là Tu-đa-la (Sūtra), Hán dịch là Khế Kinh. Hai là Luật Tạng, tiếng Phạn là Tỳ-nại-da (Vinaya), Hán dịch là Điều Phục. Ba là Luận Tạng, tiếng Phạn là A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma), Hán dịch là Đối Trị.

Trong ba tạng Kinh, Luật, Luận, kinh này thuộc về Kinh tạng.

## 6.2. Nhị tạng

Trí Độ Luận chép: *“Tuy cùng là một môn giải thoát mà có tự lợi, lợi người sai khác, thế nên có chúng Tiểu Thừa và Đại Thừa sai khác. Do vì có hai hạng người nên đối với lời Phật dạy, liền đem văn tự, ngữ ngôn chia thành hai thứ”*, tức là Thanh Văn Tạng và Bồ Tát Tạng. Thánh giáo tuy nhiều, chẳng ngoài hai loại này (Duyên Giác tính gộp vào Thanh Văn, nên chỉ có hai tạng).

Sớ giải của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn viết:

*“Ngài Long Thọ nói: Sau khi Phật diệt độ, Ca Diếp, A Nan ở thành Vương Xá kết tập pháp tạng thành Thanh Văn Tạng. Văn Thù, A Nan nơi núi Thiết Vy kết tập Ma Ha Diễn (Đại Thừa) thành Bồ Tát Tạng.*

*Luận Địa Trì cũng nói: Phật vì Thanh Văn, Bồ Tát hành đạo thoát khổ nói Tu-đa-la. Người kết tập kinh chia thành hai tạng. Kinh nói về hạnh của Thanh Văn làm thì là Thanh Văn Tạng. Kinh nói về hạnh Bồ Tát là Bồ Tát Tạng”*.

Kinh này rộng diễn Đại Thừa, trình bày tường tận về tín nguyện vãng sanh, nhân quả thù thắng, cõi Phật Tịnh Độ, y báo, chánh báo trang nghiêm, nguyện hải vô biên của Phật Di Đà, đạo phổ độ khắp các chúng sanh nên thuộc về Bồ Tát Tạng.

## 6.3. Ngũ thời

Thiên Thai đại sư dựa vào kinh Niết Bàn, chia cả đời giáo hóa của Như Lai thành năm thời:

a. Một là trong hai mươi một ngày đầu tiên, nói kinh Hoa Nghiêm; là thời Hoa Nghiêm.

b. Thứ hai, trong mười hai năm kế tiếp, nơi vườn Lộc Dã v.v... giảng bốn kinh A Hàm của Tiểu Thừa là thời A Hàm.

c. Thứ ba, trong tám năm kế tiếp, nói các kinh Duy Ma, Đại Tập, Lăng Nghiêm v.v... và kinh này, chỉ trích Thiên Giáo, bài trừ Tiểu Giáo, khen ngợi Đại Thừa, cổ võ Viên Giáo. Nói rộng (Phương) bốn giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên; bình đẳng (Đẳng) độ khắp các căn cơ, nên gọi là thời Phương Đẳng.

d. Thứ tư, lại trong hai mươi hai năm kế đó, nói các kinh Đại Bát Nhã, gọi là thời Bát Nhã.

e. Thứ năm, trong tám năm sau cùng, nói kinh Pháp Hoa, một ngày một đêm nói kinh Niết Bàn, cứu giới, tam thừa đều được thọ ký, chẳng luận Đại hay Tiểu đều được thành Phật. Thời này gọi là thời Pháp Hoa - Niết Bàn.

Ta nói kinh này thuộc thời Phương Đẳng thứ ba. Hơn nữa, kinh này được đức Thế Tôn nhiều phen tuyên thuyết nên chẳng thể hạn cuộc trong một thời nào.

## **6.4. Phán giáo**

### **6.4.1. Tứ giáo và ngũ giáo**

Các sư xưa nay phán định giáo tướng nói chung có mười hai nhà, nhưng nổi tiếng nhất là thuyết Tứ Giáo của ngài Thiên Thai lập ra và Ngũ Giáo của tông Hiền Thủ.

Tứ Giáo theo Thiên Thai là Tạng, Thông, Biệt, Viên:

a. Một là Tạng Giáo, cũng gọi là Tiểu Thừa Giáo.

b. Hai là Thông Giáo, tức là trong Đại Thừa nói thông cả ba thừa, độ chung ba căn.

c. Ba là Biệt Giáo, chỉ cho giáo pháp được nói trong kinh Đại Thừa chẳng thông với Tiểu thừa.

d. Bốn là Viên Giáo, tức là pháp giới tự tại viên mãn đầy đủ: một là hết thảy, hết thảy là một, vô ngại pháp môn v.v...

Tông Hiền Thủ phán giáo như sau: “*Thánh giáo muôn phần sai khác, nhưng chính yếu chỉ có năm loại: Tiểu Thừa Giáo, Đại Thừa Thi Giáo, Chung Giáo, Đốn Giáo, Viên Giáo*”.

\* Tiểu Thừa Giáo: Chỉ nói về Nhân Không, dù có nói đôi chút về Pháp Không cũng chẳng nói thật rõ ràng, do chưa tột cùng nguồn pháp.



\* Đại Thừa Thi Giáo: Chưa dạy nghĩa lý “tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”, chẳng hứa khả định tánh xiển-đề sẽ thành Phật, chưa bàn đến điểm cùng tột của Đại thừa; nên gọi là Thi (始: bắt đầu).

\* Chung Giáo: Do Trung Đạo diệu hữu, định tánh xiển-đề đều sẽ thành Phật mới là nói đến chỗ cùng tột của Đại thừa; nên gọi là Chung (終: cuối cùng).

\* Đốn Giáo: Chỉ nói chân tánh; một niệm chẳng sanh thì gọi là Phật. Chẳng nương theo địa vị để nói theo thứ lớp, nên gọi là Đốn (頓: nhanh chóng). Như kinh Tư Ích dạy: “*Đắc thuyết pháp chánh tánh giả, bất tùng nhất địa sanh u nhất địa*” (Đắc thuyết pháp chánh tánh là chẳng từ một địa vị này sanh lên một địa vị khác). Kinh Lăng Nghiêm dạy: “*Sơ Địa tức Bát Địa, nãi chí vô sở hữu hà thứ đệ*” (Sơ Địa chính là Bát Địa, cho đến không có gì là thứ lớp cả).

\* Viên Giáo: Gộp chung cả bốn loại trên, viên mãn đầy đủ, giảng về vô tận pháp giới, tánh hải viên dung, duyên khởi vô ngại, tương tức, tương nhập, lưới Đế Thích trùng trùng<sup>19</sup>, chủ bạn giao tham<sup>20</sup> vô tận, vô tận. Một địa vị chính là hết thấy địa vị, hết thấy địa vị chính là một địa vị. Vì vậy, Thập Tín Mãn Tâm chính là gồm trọn hết thấy địa vị, viên thành chánh giác.

### 6.4.2 Nhi giáo

Trên đây, tuy cách phán giáo khác nhau, nhưng ý kiến của các nhà chẳng ngoài hai giáo Tiệm và Đốn. Hai tông Thiên Thai, Hiền Thủ cũng đều dùng Tiệm, Đốn để chia thành Tứ Giáo, Ngũ Giáo.

Ngũ Giáo Chương chép: “*Hoặc chia làm hai, tức là Tiệm và Đốn. Do trong hai giáo Thi, Chung, tất cả giải hạnh đều ở ngôn thuyết, địa vị có thứ lớp, nhân quả nương dựa nhau, từ nhỏ nhiệm đến phức tạp nên gọi chung là Tiệm (漸: dần dần). Ngôn thuyết đốn tuyệt, lý tánh đốn hiển, giải hạnh đốn thành, một niệm chẳng sanh chính là Phật v.v... thì gọi là Đốn (頓)*”.

---

<sup>19</sup> Lưới Đế Thích (đế vông): Lưới của Đế Thích mỗi mắt lưới là một hạt ngọc, mỗi hạt ngọc phản chiếu, soi rọi hiện bóng trong những hạt ngọc kia, trùng trùng vô tận.

<sup>20</sup> Chủ bạn giao tham: Pháp này là chủ thì các pháp kia là bạn, lấy pháp khác làm chủ, thì pháp này cùng các pháp còn lại là bạn.

Sư Huệ Viễn đời Tùy của Trung Hoa (tức ngài Tịnh Ảnh) phán định kinh này như sau:

*“Nay kinh này, trong hai tạng thuộc về Bồ Tát Tạng, là pháp môn Đốn Giáo dành cho người căn cơ chín muồi. Vì sao biết là Đốn? Kinh này chính vì người trong hàng phàm phu nhằm sợ sanh tử, cầu Chánh Định, dạy họ phát tâm sanh về Tịnh Độ, chẳng từ Tiểu thành Đại, cho nên biết là Đốn”*.

Sư Đại Hựu đời Minh phán định kinh Tiểu Bản như sau: *“Về phương diện Tiệm Đốn, kinh này thuộc Đốn Giáo”*. Các sư Trung Hoa đa phần phán định hai kinh Tiểu Bản, Đại Bản theo thuyết này. Vì vậy, trong hai giáo Đốn, Tiệm, kinh này thuộc Đốn giáo.

Trên đây là dựa theo Đốn, Tiệm để phán định.

Nếu theo thuyết Ngũ Giáo: Tiểu, Thi, Chung, Viên, Đốn của ngài Hiền Thủ để phán định giáo tướng của kinh này thì các bậc đại đức Tịnh Tông Trung Hoa và ngoại quốc xưa nay tuy nhân duyên chẳng giống nhau, nhưng ý kiến chỉ sai khác đôi chút. Theo họ, thật ra kinh này không những chỉ thuộc về Viên Đốn giáo, mà còn là đốn nhất trong các kinh Đốn Giáo, viên nhất trong các kinh Viên Giáo.

Trong cuốn Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Nhị Lâm (Tê Thanh) nhận định kinh này như sau: *“Kinh Vô Lượng Thọ là viên giáo xứng tánh của Như Lai”*. Thầy Thích Đạo Ân người Nhật trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải phán ngay rằng: *“Bốn nguyện Nhất Thừa đốn cực, đốn tốc, viên dung viên mãn”*.

Đa số các vị đại đức người Nhật cũng nghĩ như vậy. Sách Đại Kinh Thích viết: *“Thiên Thai, Chân Ngôn tuy mang tiếng là Đốn Giáo, nhưng cần phải đoạn Hoặc rồi mới chứng Lý nên còn là Tiệm Giáo. Giảng rõ phàm phu chưa đoạn Hoặc, vượt thẳng khỏi tam giới thì chỉ riêng có giáo pháp này; nên giáo pháp này là đốn nhất trong Đốn giáo”*.

Ngài Nhật Khê lại bảo: *“Các giáo pháp của thánh đạo về Lý thì viên dung, nhưng về mặt lợi ích còn cách ngại, thiên lệch; bởi khó tìm được căn cơ Đốn Giáo. Vì vậy, về giáo pháp thì viên dung, nhưng xét trên căn cơ lại thành Tiệm. Bảo Tịnh Độ là viên đốn là vì lợi ích nhanh chóng viên mãn”*.

Nghĩa là: Các thánh giáo khác tuy đủ lý viên dung, nhưng căn cơ chúng sanh thô thiển, chẳng thể rõ hiểu ý chỉ, không cách chi lãnh hội, khởi hạnh để hưởng được lợi ích của pháp. Vì vậy pháp tuy là viên đốn, nhưng do căn cơ hành nhân cạn cợt nên đốn pháp thành tiệm, viên pháp thành thiên lệch. Còn Tịnh Độ chẳng giống vậy, ai cũng hành được, đều được hưởng cái lợi chân thật, chẳng nhọc đoạn Hoặc mà vượt thẳng khỏi tam giới nên quả thật là giáo pháp viên mãn, đốn nhất trong Đốn Giáo.

Thêm nữa, sách Viên Trung Sao chép: *“Pháp môn viên đốn trước hết cũng cần phải khai ngộ, viên giải, rồi kể đó mới tu hành viên mãn, phá Tam Hoặc mới chứng nôi viên quả để đạt đến Bất Thoái. Nay pháp này chỉ nói hai báo y, chánh của cõi kia để khai giải sanh lòng tin, bày ngày trì danh, nhất tâm bất loạn, dùng đấy để làm phương cách tu hành. Lúc lâm chung liền được vãng sanh, được bất thoái chuyển. Vì thế, thấy được rằng kinh này là đề-hồ vô thượng trong đời ác ngũ trước”*.

Đủ thấy, ý của Viên Trung Sao cũng gần giống với ý kiến của các bậc đại đức người Nhật vừa dẫn trong phần trên. Hơn nữa, gọi kinh này là “vô thượng đề-hồ”, tự nhiên kinh này phải là giáo pháp khế lý, khế cơ, viên đốn tới cùng cực vậy. Vì vậy, bộ Ngốc Sao của Nhật viết:

*“Vả lại, Đốn Giáo có nhị giáo, nhị siêu.*

*Nhị giáo thì:*

*- Một là Thật Giáo là đạo khó hành, tức là các giáo pháp Phật Tâm, Chân Ngôn, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v...*

*- Hai là Tịnh Độ bốn nguyện là đạo dễ hành, như Đại Thừa Vô Lượng Thọ v.v... Về nhị siêu thì, một là thụ siêu (siêu theo chiều dọc), hai là hoành siêu (siêu theo chiều ngang)”*.

Sách Bình Giải giảng rằng: *“Do tự lực tu đoạn<sup>21</sup> nên gọi là thụ siêu. Tịnh độ bốn nguyện là pháp thật sự do tha lực siêu việt thành Phật nên gọi là hoành siêu.... Trong các đốn pháp của hoành siêu, Trì Danh là đốn nhất trong các pháp đốn”*.

Các vị đại đức trên đây đều tuân theo thuyết của Thiệu Đạo đại sư, phán định kinh này là giáo pháp đốn cực, đốn tốc, viên dung viên mãn. Chẳng hạn như sách Bình Giải xưng tụng kinh này là *“chuyên bậc nhất trong các chuyên, đốn bậc nhất trong các đốn, chân bậc nhất trong*

---

<sup>21</sup> Tu đoạn: Đoạn trừ phiền não vô minh bằng cách tu tập.

*các chân, viên bậc nhất trong các viên”, là “giáo pháp dứt bật đối đãi bất nhị, là đạo Nhất Thừa chân như”.*

Sách Di Đà Yêu Giải nhận định:

*“Một đời giáo hóa của Phật Thích Ca chỉ có kinh Hoa Nghiêm giảng về nhất sanh viên mãn (một đời tu được trọn vẹn thành Phật), mà cái nhân của nhất sanh viên mãn ấy là mười đại nguyện vương dẫn dắt về An Dưỡng nằm trong phẩm cuối cùng là Phổ Hiền Hạnh Nguyện, đem việc ấy khuyến khích Hoa Nghiêm hải chúng.*

*Than ôi! Phàm phu đạt ngay lên địa vị Bồ Xứ là một điều dễ xướng, đàm luận lạ lắm, cao lắm, chẳng thể suy lường nổi. Chỗ phát khởi của kinh Hoa Nghiêm nằm ngay trong kinh này mà thiên hạ xưa nay ít kẻ tin, lắm kẻ ngờ. Càng viết lắm nghĩa càng mờ mịt, tôi chỉ còn cách mổ tim vấy máu [để giải bày] mà thôi”.*

Sách Yêu Giải còn viết:

*“Vì vậy, đời tương lai kinh pháp diệt hết, riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bệnh, dứt bật đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tàng Hoa Nghiêm, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thầy chú Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra ngoài kinh này. Muốn khen ngợi, trình bày đầy đủ thì dầu cả kiếp cũng chẳng thể nói hết được”.*

Kinh Pháp Hoa được tông Thiên Thai tôn sùng là thuần viên, không kinh nào màu nhiệm bằng. Kinh Hoa Nghiêm được tông Hiền Thủ coi là Biệt Giáo Nhất Thừa, sự sự vô ngại, là giáo pháp hoàn toàn viên mãn. Nay đại sư Ngẫu Ích chỉ rõ: Cái thuần viên của tông Thiên Thai, cái toàn viên của Hiền Thủ, bí tủy và áo tàng của những tông ấy đều chẳng ra ngoài kinh này, đủ thấy kinh này đúng là toàn viên.

Hơn nữa, điểm cốt tủy của kinh Pháp Hoa là thuần viên nên nói rằng: Kinh này thật là viên nhất trong các pháp viên mãn. Đây thật là dị khẩu đồng thanh với lời phán giáo của các vị đại đức Nhật, thật đúng như lời thường nói trong nhà Thiên: “*Thở cùng một lỗ mũi*” vậy.

Cận đại, bậc đại đức trong Tịnh tông là đại sư Ấn Quang khen ngợi sách Yêu Giải như sau:

*“Lý sự đều đạt đến chỗ tuyệt diệu, kể từ khi Phật thuyết kinh này đến nay, [Yêu Giải] là bản chú giải bậc nhất, khéo léo nhất, xác thực*

nhất. Ví dụ cổ Phật xuất thế chú giải lại kinh này cũng chẳng thể hay hơn được nữa”. Đủ thấy lời phán giải về kinh này của sách Yếu Giải giống như là do đích thân đức Phật phán định vậy.

Ngoài ra, sách Sớ Sao viết:

*“Căn cứ theo năm phần phán giáo của Hiền Thủ, tức là Tiểu, Thi, Chung, Đốn, Viên, nay kinh này thuộc về Đốn giáo mà cũng kiêm thuộc cả hai giáo trước và sau (tức là Chung và Viên). Viên Giáo nhiếp trọn kinh này, kinh này nhiếp một phần Viên Giáo”.*

Lại viết:

*“Tứ pháp giới là:*

*Một là sự pháp giới, hai là lý pháp giới, ba là sự lý vô ngại pháp giới. Ba giới này các giáo pháp khác cũng có. Bốn là sự sự vô ngại pháp giới, chỉ một mình kinh Hoa Nghiêm là có nên gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa... Đối với cái toàn viên của kinh Hoa Nghiêm, kinh này (kinh A Di Đà) được ít phần. Viên Giáo nhiếp trọn kinh này, kinh này nhiếp được một phần Viên Giáo”.*

Do Liên Trì đại sư đã phán định kinh Tiểu Bản là phần viên, Ngài bèn nêu lên mười điều về sự sự vô ngại pháp giới của hai kinh Tiểu Bản, Đại Bản để chứng minh rằng kinh A Di Đà có ít phần thuộc về Viên Giáo.

Rõ ràng Liên Trì đại sư cũng phán định kinh A Di Đà là giáo pháp viên đốn, đây là điểm tương đồng giữa các đại đức Trung Hoa, Nhật Bản. Điểm khác biệt là: Hoặc có vị đề cao kinh này là giáo pháp viên mãn nhất trong các pháp Viên giáo, hoặc khiêm nhường cho rằng nó chỉ có đôi phần thuộc Viên giáo. Đây là do cơ duyên khác biệt nên thiện xảo chẳng đồng, chứ bản hoài của các ngài Liên Trì, Thiện Đạo, Ngẫu Ích với các đại đức Nhật Bản nào có khác nhau mấy may!

Chẳng qua, lúc trước tác bộ Sớ Sao, đúng là lúc Cuồng Thiên sôi nổi nên đại sư Liên Trì chẳng thể không dùng phương tiện thiện xảo quyền nghi để diu dắt các căn cơ; cho nên mới phương tiện mà nói như thế. Thật đúng như lời cư sĩ Trầm Thiện Đăng bảo:

*“Ấy là bậc đại quyền Bồ Tát thuận theo căn cơ của đương sự để tùy bệnh cho thuốc nhằm thích ứng với thời tiết nhân duyên mà thôi”.*

Trong bộ Sớ Sao, Liên Trì đại sư dẫn đủ các đoạn kinh luận về sự vô ngại pháp giới của Tịnh tông thật là ngụ ý sâu xa đủ chứng tỏ nỗi khổ tâm của Ngài. Vì sự sự vô ngại chỉ là điều kinh Hoa Nghiêm chuyên có, ta thấy được rằng: Đại sư rộng dẫn các chứng cứ từ kinh [Vô Lượng Thọ] để chứng minh kinh này thật sự nói về sự sự vô ngại pháp giới thì Ngài cũng đã chứng minh kinh này thuộc về Viên Giáo thật chẳng còn ngờ vực gì nữa. Nay tôi cũng noi bước đại sư, chuyên luận về huyền nghĩa “sự sự vô ngại pháp giới” của kinh này.

Tông Hoa Nghiêm lập ra mười huyền môn để chỉ bày pháp giới vô ngại. Gọi là “huyền môn” vì nếu thông đạt những môn này thì có thể nhập được biển Viên Giáo huyền diệu của Hoa Nghiêm nên gọi là “huyền môn”. Nay tôi sẽ dựa theo thứ tự của Thập Huyền nói trong sách Thám Huyền Ký, dẫn chứng kinh văn để chỉ rõ kinh này thật sự đủ cả Thập Huyền. Qua đó, xác chứng kinh này thật sự thuộc về Viên Giáo, thật sự là kinh Hoa Nghiêm bản trung, nhằm chứng minh các thuyết được nêu ở phần trước là lời chân thật, chứ chẳng phải do hành nhân Tịnh Tông dối trá tự tôn tự đại vậy.

### **1. Đồng thời cụ túc tương ưng môn**

Giáo lý Hoa Nghiêm lấy duyên khởi làm chủ. Toàn bộ hết thảy các thứ trong pháp giới gộp thành một đại duyên khởi. Một pháp thành hết thảy pháp, hết thảy pháp khởi một pháp, cùng một lúc đầy đủ, viên dung hiển hiện, nên bảo là “cụ túc tương ưng”.

Phẩm Diệu Nghiêm của kinh Hoa Nghiêm chép: “*Nhất thiết pháp môn vô tận hải, đồng hội nhất pháp đạo tràng trung*” (Biển hết thảy pháp môn vô tận cùng tụ hội trong đạo tràng của một pháp). Đại Sớ giảng: “*Như một giọt nước biển có đủ vị của cả trăm sông*”. Đó là huyền nghĩa của môn này.

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây hiển thị đầy đủ huyền môn “đồng thời cụ túc tương ưng” như trong phẩm Chí Tâm Tinh Tấn, tỳ-kheo Pháp Tạng “*ư bỉ nhị thập nhất câu-chi Phật độ, công đức trang nghiêm chi sự, minh liễu thông đạt, như nhất Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ*” (đối với các sự trang nghiêm công đức của hai mươi một câu-chi cõi Phật đó, hiểu rõ thông đạt như một cõi Phật. Cõi nước Phật được Ngài nhiếp thủ còn vượt xa hơn những cõi Phật nói trên).

Kinh này nói tới hai mươi một câu-chỉ cỡi Phật nhằm biểu thị vô lượng cỡi Phật. Tỳ-kheo Pháp Tạng nhiếp vô lượng cỡi Phật làm thành một Cự Lạc Tịnh Độ chính là nghĩa “*hết thấy các pháp cùng thời, cùng chỗ*” của kinh Hoa Nghiêm, do một đại duyên khởi mà tồn tại “cụ túc tương ưng”. Đây là tổng môn của Thập Huyền, thật ra cũng là tổng tướng của kinh này. Kinh Vô Lượng Thọ đây cũng do cùng một đại duyên khởi mà xuất hiện vậy!

Hơn nữa, trong phẩm Tuyên Trì Công Đức (công đức của ao suối) chép: “*Kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (Nước [nơi ao suối] đó mỗi việc đều tùy thuận ý của chúng sanh). Chúng sanh muốn nước lạnh, nóng, chảy nhanh, chậm, cạn, sâu, mỗi điều chẳng giống nhau, nhưng cùng một dòng nước ấy có thể cùng một lúc đáp ứng ý muốn của từng chúng sanh một. Nước là một pháp, ý muốn của chúng sanh là nhiều pháp, mà cũng một dòng nước đồng thời đáp ứng ý muốn của các chúng sanh. Đây đúng là huyền môn “đồng thời cụ túc tương ưng” vậy.

Huông hồ nước ấy lại còn có thể đồng thời “*ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật pháp Tăng thanh (nãi chí) cam lộ quán đánh thọ vị thanh. Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độ văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm*” (sóng vỗ vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, cho đến tiếng cam lộ quán đánh nhận lãnh địa vị. Được nghe các tiếng như vậy rồi, tâm họ thanh tịnh, không có các phân biệt, chánh trực, bình đẳng, thành thực căn lành. Điều họ được nghe đều tương ứng với pháp. Ai muốn nghe, riêng kẻ ấy liền được nghe; kẻ không muốn nghe, trọn không phải nghe. Trọn chẳng lui sụt tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Chỉ cùng một dòng nước mà có thể cùng một lúc, cùng một chỗ thỏa mãn ước muốn của hết thấy người nghe: Ai nấy được nghe pháp mình mong nghe, mà điều họ được nghe lại tương ứng với pháp. Đủ thấy toàn thể tổng môn của Thập Huyền nơi kinh Hoa Nghiêm đã được hiển thị trong kinh này vậy.

## **2. Quảng hiệp tư tại vô ngại môn**

Đại Sớ giảng: “*Như nơi cái gương đường kính một thước mà thấy cảnh cả mười dặm*”. Gương ví cho cái hẹp (hiệp), cảnh mười dặm ví cho cái rộng (quảng).

Phẩm Phát Đại Thệ Nguyên của kinh Vô Lượng Thọ chép: “*Sở cư Phật sát, quang bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới*” (Sống trong cõi Phật rộng rãi nghiêm tịnh, sáng rực như gương, chiếu tột cùng mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới chư Phật).

Dùng lực dụng của một cõi soi tỏ khắp mười phương là Quảng (rộng). Tướng của một cõi chẳng hoại là Hiệp (hợp). Cái rộng rãi của lực dụng vô hạn và cái hạn hẹp của một pháp chẳng trở ngại nhau, mỗi thứ đều tự tại nên gọi là “quảng hiệp tự tại vô ngại”.

Lại nữa: “*Dục kiến chư Phật tịnh quốc trang nghiêm, tất u bảo thụ gian kiến, do như minh kính, đồ kỳ diện tượng*” (Muốn thấy sự trang nghiêm của các cõi Phật thanh tịnh thấy đều thấy từ nơi cây báu, ví như gương sáng thấy rõ khuôn mặt). Cũng giống như trên, câu này cũng minh thị “quảng hiệp tự tại vô ngại môn”.

### **3. Nhất đa tương dung bất đồng môn**

Đại Sớ viết: “*Như ngàn ngọn đèn trong một căn nhà, ánh sáng xen lẫn nhau*”. Trong một có nhiều, trong nhiều có một, đó là “tương dung” (chứa đựng lẫn nhau), nhưng tướng của một và nhiều vẫn chẳng mất nên là “bất đồng”.

Phẩm Lô Xá Na Phật của kinh Hoa Nghiêm dạy: “*Dĩ nhất Phật quốc mãn thập phương, thập phương nhập nhất diệc vô dư. Thế giới bốn tướng diệc bất hoại. Vô tỷ công đức cố ưng nhĩ*” (Dùng một cõi Phật choán đầy mười phương. Mười phương bỏ vào một cõi cũng chẳng thừa ra. Tướng trạng vốn có của từng thế giới cũng chẳng bị hư hoại. Công đức không gì so sánh nổi cũng giống như vậy).

Một cõi đầy chật cả mười phương, mười phương vào trong một cõi là nghĩa “tương dung”. Tướng vốn có của từng thế giới chẳng bị hư hoại là nghĩa “bất đồng”.

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây, lời nguyện “*hương báu xông khắp*” của Phật Di Đà như sau: “*Quốc độ sở hữu nhất thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành. Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới*” (Tất cả hết thảy vạn vật trong cõi nước đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Hương ấy xông khắp mười phương thế giới).

Bất cứ một vật gì trong muôn vật ở cõi Ngài cũng đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Dùng vô lượng hương báu gộp thành một



vật, biểu thị hết thấy pháp vào trong một pháp, biểu thị “một và nhiều chứa đựng lẫn nhau” (nhất đa tương dung). Tướng của mỗi một vật lại cùng tồn tại bên cạnh tướng của các thứ hương, biểu thị ý nghĩa “hai tướng chẳng đồng”. Hương ấy lại tỏa khắp mười phương thế giới còn minh thị rằng “một pháp trọn có mặt trong tất cả pháp”, đây lại là hiển thị diệu lý “nhất đa tương dung bất đồng” vậy.

#### **4. Chư pháp tương tức tự tại môn**

Phần trên giải thích về “tương dung”, phần này nói về “tương tức”.

Phẩm Thập Trụ của kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Tấn, chép: *“Nhất tức thị đa, đa tức thị nhất”* (Một tức là nhiều, nhiều tức là một). Ví như nước với sóng, nước ví cho một, sóng ví cho nhiều. Sóng tức là nước, nước tức là sóng, cái này tức là cái kia (tương tức), mà mỗi thứ tự tại, nên nói là “tương tức tự tại”. Lại nữa, Đại Sớ viết: *“Nhu vàng và màu sắc của vàng, hai thứ chẳng rời nhau”*.

Trong phẩm Pháp Tạng Nhân Địa của kinh Vô Lượng Thọ đây có chép: *“Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh, hữu tình các các tùy loại giải, hựu năng hiện nhất diệu sắc thân, phổ sử chúng sanh tùy loại kiến”* (Thế Tôn có thể diễn ra một âm thanh. Mỗi một hữu tình tùy theo loài của mình mà hiểu. Ngài lại có thể hiện ra một sắc thân màu nhiệm khiến cho khắp các chúng sanh tùy theo chủng loại của chúng mà thấy [sai khác]).

Câu này cũng chỉ rõ: Hết thấy âm hàm chứa trong một âm, hết thấy thân trong một thân, hết thấy tức là một, một tức là hết thấy, nhiều tức là một, một tức là nhiều. Như sóng với nước, một nước nhiều sóng là nghĩa “tương tức tự tại”.

Lại như phẩm Ca Thán Phật Đức (Khen Ngợi phẩm đức của Phật) trong kinh đây có chép: *“Kỳ sở tán hoa, tức u không trung, hợp vi nhất hoa. Hoa giai hướng hạ, đoan viên châu tấp, hóa thành hoa cái”* (Hoa được rải lên ấy liền ở trong không trung hợp thành một hoa. Hoa ấy đều hướng xuống, tròn tựa đầy đặn, hóa thành một lọng hoa). Nhiều hoa thành một hoa, nên “nhiều tức là một”. Trong một hoa hàm chứa nhiều hoa, nên “một tức là nhiều”. Như vậy, kinh này đã hiển thị huyền môn thứ tư.

#### **5. Ẩn mật hiển liễu câu thành môn**

Đại Sớ viết: “*Như một mảnh trăng trong vắt trên không, tối và sáng cùng có*”. Ý nói: Trong ản có hiển, trong hiển có ản.

Phẩm Lễ Phật Hiện Quang trong kinh này chép: “*A Di Đà Phật tức u chướng trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới, thời chư Phật quốc giai tất minh hiện, như xử nhất tâm*” (A Di Đà Phật liền từ bàn tay phóng ra vô lượng quang, chiếu khắp hết thấy thế giới chư Phật. Khi đó, các cõi nước Phật thấy đều hiện rõ như ở trong khoảng một tâm).

Lại chép: “*Nãi chí Nê Lê, kê, cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc. Do như kiếp thủy di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dưỡng hạo hãn, duy kiến đại thủy, bị Phật quang minh diệc phục như thị. Thanh Văn, Bồ Tát, tất giai ản tế, duy kiến Phật quang, minh diệc hiển hách*” (Cho đến Nê Lê (địa ngục), khe, hang, chỗ tối tăm đều sáng bừng lên, đều cùng một màu. Ví như kiếp thủy đầy ngập thế giới, mọi vật trong ấy đều chìm lấp chẳng hiện, mênh mông, bát ngát (“Hãn” (汗) là dáng vẻ rộng lớn không ngần mé. Trong bài phú của Quách Phác thuộc bộ Văn Tuyển có từ “hãn hãn”), chỉ thấy nước lớn. Quang minh của đức Phật ấy cũng như thế, hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị trùm lấp, chỉ thấy Phật quang sáng lòa rực rỡ).

Đoạn này biểu thị hết thấy pháp chính là một pháp trong Phật quang, một pháp (Phật quang) hiển thị hết thấy pháp (vạn vật trong cõi này, quang minh của hiền thánh) đều ản. Đó là tướng của huyền môn thứ năm “*ản hiển câu thành*”.

## **6. Vi tế tương dung an lập môn**

Đại Sớ viết: “*Như bình lưu ly đựng nhiều hạt cải*”. Các môn nói trên đều minh thị ý nghĩa: rộng hẹp vô ngại, một, nhiều dung chứa lẫn nhau; còn môn thứ sáu này, lại chỉ rõ vô luận trong vật gì nhỏ nhất đến đâu cũng có thể dung chứa hết thấy các pháp. Trong một sợi lông, một hạt bụi, có vô biên sát hải<sup>22</sup>, hết thấy các pháp đồng thời cùng hiện ra như trong tấm gương hiện bóng muôn hình tượng.

---

<sup>22</sup> Sát hải: Sát là nói tắt của sát độ (ksetra), tức một cõi Phật. Một cõi Phật nhỏ nhất là một tam thiên đại thiên thế giới. Do các cõi Phật nhiều như biển, nên kinh thường dùng chữ “sát hải” để hình dung.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên chép: “*Nhất trần trung hữu trần số sát, nhất nhất sát hữu nan tư Phật. Ư nhất mao đoan cực vi trung, xuất hiện tam thể trang nghiêm sát*” (Trong một hạt bụi có cõi nước nhiều như số hạt bụi. Trong mỗi một cõi có chẳng thể nghĩ nổi đức Phật. Trong đầu một sợi lông nhỏ bé nhất, xuất hiện cõi trang nghiêm ba đời) chính là nói đến ý nghĩa này.

Nay trong phẩm Tích Công Lũy Đức của kinh Vô Lượng Thọ đây có nói: Pháp Tạng tỳ-kheo trong lúc tu nhân, “*thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương, do như Chiên Đàn, Ưu Bát La Hoa, kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới... Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở nhu tối thượng chi vật, phổ lợi hữu tình*” (Thân, miệng thường tỏa ra vô lượng diệu hương ví như Chiên Đàn, hoa Ưu Bát La. Hương ấy thơm ngát khắp mười phương vô lượng thế giới.... Trong tay thường tuôn ra vô tận các thứ báu, vật trang nghiêm, hết thấy các vật cần dùng tốt đẹp nhất để lợi lạc khắp các hữu tình).

Phẩm Bảo Liên Phật Quang (hoa sen báu và quang minh của Phật) lại chép: “*Nhất nhất hoa trung xuất tam thập lục bách thiên ức quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật*” (Trong mỗi một hoa hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng. Trong mỗi một ánh sáng hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

“Trong mỗi một ánh sáng” là một tia sáng trong số ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng phóng ra từ hoa sen, biểu thị ý nghĩa chí cực vi tế. Trong ánh sáng lại hàm chứa ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật, biểu thị trong cái nhỏ nhiệm nhất lại chứa đựng hết thấy các pháp.

## **7. Nhân Đà La võng pháp giới môn**

Môn “vi tế tương dung” nói trên chỉ minh họa các tướng tương nhập, tương tức mới có một tầng, chưa minh thị được nghĩa lý “trùng trùng vô tận, tương tức tương nhập”, nên phải mượn cái lưới của Nhân Đà La (Indra) làm thí dụ để minh họa nghĩa này.

Lưới Nhân Đà La là cái lưới châu treo ở thiên cung của Đê Thích. Cái lưới ấy có nghìn hạt châu chiếu rọi lẫn nhau. Trong mỗi hạt châu hiện hình bóng của hết thấy các hạt châu, đây là tầng thứ nhất: Mỗi hạt châu ảnh hiện. Nhưng hết thấy các hạt châu được hiện bóng trong một hạt châu, mỗi hạt ấy lại hiện bóng của chín trăm chín mươi chín hạt châu kia. Đó là sự ảnh hiện ở tầng thứ hai. Các hạt châu trùng trùng ảnh hiện

như thế ấy chẳng có cùng tận, dùng để thí dụ các pháp tương tức, tương nhập, trùng trùng vô tận. Sách Đại Sớ viết: “*Như dùng hai tấm gương đặt đối nhau, chiếu rọi, hiện bóng lẫn nhau*”.

Phẩm Bảo Liên Phật Quang (hoa sen báu và quang minh của Phật) trong kinh đây chép:

“*Chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới... nhất nhất hoa trung xuất tam thập lục bách thiên ức quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật... Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo*” (Các hoa sen báu đầy khắp cả thế giới... Trong mỗi một hoa hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng. Trong mỗi một ánh sáng, xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật... Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương thuyết pháp vi diệu. Các đức Phật như thế mỗi vị đều an lập vô lượng chúng sanh nơi chánh đạo của Phật).

Ở trên, trong phần nói về huyền môn thứ sáu, đã chỉ ra “*trong mỗi một ánh sáng xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật*” là vi tế tương dung môn, đây là một tầng tương tức tương nhập.

Xét kỹ đoạn trước và phần sau của đoạn kinh ấy, ta thấy rõ được diệu nghĩa “trùng trùng vô tận tương tức tương nhập”:

Trong một cõi nước của A Di Đà Phật có vô số hoa sen báu. Mỗi một hoa lại phóng ra số quang minh khó thể tính biết được. Trong mỗi một quang minh lại có số lượng Phật khó thể tính biết được. Mỗi một đức Phật lại phóng quang thuyết pháp, an lập vô lượng chúng sanh nơi chánh đạo của Phật. Như vậy, trong cõi Cực Lạc có vô số sen. Sen phóng quang. Quang hiện Phật. Phật hiện cõi nước. Trong cõi nước lại có vô số hoa sen, sen lại phóng quang, hiện Phật. Mỗi một hoa sen ví như một hạt châu nơi lưới Đê Thích, hoa sen như thế khắp đầy cả cõi Phật, đủ thấy kinh này thật sự hiển thị huyền môn “Nhân Đà La võng trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại” của Hoa Nghiêm.

## **8. Thác sự hiển pháp sanh giải môn**

Do trùng trùng vô tận như trên nên vi trần nào, pháp nào cũng đều là sự sự vô ngại pháp giới. Vì vậy, có thể tùy ý lấy một hạt bụi, một sự để hiển lộ toàn thể pháp giới như Đại Sớ viết: “*Tượng đứng giơ tay, mắt nhìn đều là đạo*”.

Phẩm Bồ Đề Đạo Tràng trong kinh đây chép:

*“Hựu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ... phục do kiến bỉ thọ cố, hoạch tam chủng Nhân: Nhất Âm Hưởng Nhân, nhị Nhu Thuận Nhân, tam giả Vô Sanh Pháp Nhân. Phật cáo A Nan: - Như thị Phật sát, hoa quả thụ mộc, dĩ chư chúng sanh nhi tác Phật sự”* (Lại nữa, đạo tràng ấy có cây Bồ Đề.... Lại do trông thấy cây ấy mà được ba thứ Nhân: Một là Âm Hưởng Nhân, hai là Nhu Thuận Nhân, ba là Vô Sanh Pháp Nhân. Phật bảo A Nan: - Cõi Phật như vậy, hoa quả, cây cối đều vì chúng sanh mà làm Phật sự).

Một phen nhìn cây ấy chứng được Vô Sanh thì đúng là huyền chỉ “thác sự hiện pháp sanh giải”. Hoa quả, cây cối đều làm Phật sự cũng có cùng ý nghĩa như vậy.

### **9. Thập thế cách pháp dị thành môn**

Môn này biểu thị sự kéo dài hay rút ngắn vô ngại. Tám môn trước biểu thị tướng viên dung theo chiều ngang (không gian), còn môn này biểu thị theo chiều dọc (thời gian).

“Thập thế” là đời quá khứ, vị lai, hiện tại, mỗi đời lại có quá khứ, vị lai, hiện tại nên thành chín thế. Chín thế nhập vào nhau thành một Tổng Thế. Tổng Thế hợp với chín Thế trên thành Thập Thế.

Thập Thế này là pháp khác biệt về thời gian, nhưng đồng thời hiển hiện trọn vẹn, nên gọi là “cách pháp dị thành” (các pháp sai khác nhưng thành tựu cùng một lúc nên gọi là “dị thành”).

Phẩm Sơ Phát Tâm Công Đức trong kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Tấn, chép: *“Tri vô lượng kiếp thị nhất niệm, tri nhất niệm tức vô lượng kiếp”* (Biết vô lượng kiếp là một niệm, biết một niệm tức là vô lượng kiếp).

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên lại chép: *“Tận nhất thiết kiếp vi nhất niệm”* (Trọn hết thủy kiếp là một niệm), *“ngã ư nhất niệm kiến tam thế”* (ta trong một niệm thấy ba đời) đều là nghĩa kéo dài, rút gọn trong cùng một lúc, tam thế nhất như (ba đời giống hệt như nhau). Vì vậy, Đại Sớ viết: *“Như giác mộng một đêm kéo dài cả trăm năm”*.

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có nhiều đoạn hiển thị môn này, như trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi chép: *“Năng ư niệm*

*khoảnh, trụ vô lượng ức kiếp*” (Có thể trong khoảng một niệm, trụ vô lượng ức kiếp). Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền chép: “*U nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ*” (Trong khoảng một niệm qua trọn khắp hết thấy cõi Phật). Phẩm Ca Thán Phật Đức cũng chép: “*U nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát*” (Trong khoảng một bữa ăn, lại đi qua mười phương vô biên cõi tịnh), những câu như vậy đều hiển thị huyền môn thứ chín này.

## **10. Chủ ban viên minh cụ đức môn**

Vạn pháp ngang dọc thành một đại duyên khởi, các pháp thấu tột lẫn nhau, nên hễ nêu lên một pháp thì hết thấy các pháp khác thành bạn để làm duyên khởi, cũng tức là lấy một pháp làm chủ thì hết thấy những pháp khác đều là bạn để tương ứng với pháp ấy. Lấy pháp khác làm chủ thì các pháp kia thành bạn để ứng với pháp này. Vì vậy một pháp viên mãn công đức của hết thấy pháp. Đây gọi là “viên mãn cụ đức” (đầy đủ các đức viên mãn). Đại Sớ viết: “*Như sao Bắc Đẩu ngự ở đâu, các tinh tú đều châu về*”.

Nay kinh này lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm Tông, dùng nguyện “mười niệm ắt vãng sanh” làm gốc của đại nguyện, chuyên trọng trì danh niệm Phật thì là “đầy đủ vạn đức”.

Một câu danh hiệu Phật này viên mãn đầy đủ công đức của hết thấy pháp. Toàn thể đều là nghĩa lý của Hoa Nghiêm huyền môn “viên minh cụ đức”.

Phẩm Tam Bồi Vãng Sanh (ba bậc vãng sanh) của kinh này chép:

*“Nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật. Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật. Định sanh bỉ quốc, đắc bất thoái chuyển vô thượng Bồ Đề”* (Cho đến đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm, niệm đức Phật kia. Người ấy đến lúc lâm chung như ở trong mộng thấy A Di Đà Phật, quyết định sanh cõi kia, được bất thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề).

Câu này chỉ rõ tịnh tâm niệm Phật một tiếng, công đức vô lượng chẳng thể nghĩ bàn. Hơn nữa, trong các đại nguyện có nguyện: “Nghe tên được phước”. Thập phương chúng sanh do nghe tên Phật “*thọ chung chi hậu, sanh tôn quý gia, chư căn vô khuyết, thường tu thù thắng phạm*

hạnh” (sau khi hết tuổi thọ, sanh trong nhà tôn quý, các căn chẳng khuyết, thường tu phạm hạnh thù thắng).

Lại có nguyện “nghe tên đắc Nhân”, Bồ Tát phương khác do nghe tên Phật, ngay khi ấy đạt được một, hai hoặc ba thứ Nhân, chứng bất thoái chuyển, đủ chứng minh rằng diệu đức của danh hiệu A Di Đà Phật khó thể nghĩ lường nổi. Như sách A Tự Quán của Đông Mật viết: “*Từ chữ A sanh ra hết thấy đà-ra-ni, từ hết thấy đà-ra-ni sanh ra hết thấy Phật*”. Chữ A là vua, hết thấy đà-ra-ni và hết thấy chư Phật là bạn. Trong một chữ, chủ bạn công đức vô lượng vô biên thì chính là huyền ý “viên minh cụ đức” vậy.

Hơn nữa, trong cõi nước ấy, sắc, thanh, hương, vị, xúc mỗi thứ đều viên minh cụ đức. Vì vậy, hiện quang, thấy cây, nghe tiếng, ngửi hương, không điều gì là chẳng tăng trưởng thiện căn.

*“Nhược hữu chúng sanh, kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mặc bất an lạc, từ tâm tác thiện... Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh... Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn... Lưu bố vạn chủng ôn nhã đức hương, kỳ hữu văn giả, trần lao cấu tập tự nhiên bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, do như tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định”* (Nếu có chúng sanh thấy quang minh của ta chiếu chạm đến thân không ai chẳng an lạc, từ tâm làm lành... Sóng vỗ vô lượng âm thanh vi diệu... Được nghe các thứ âm thanh như vậy rồi, tâm họ thanh tịnh, không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn...Tỏa khắp nơi muôn thứ hương ôn nhã muôn đức, có ai ngửi thấy, trần lao cấu tập tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân, an hòa, vừa thích, khoan khoái, như là tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định).

Lại còn:

*“Nhược hữu chúng sanh đở Bồ Đề thụ, văn thanh, khứu hương, thưởng kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo”* (Nếu có chúng sanh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi hương, nếm vị của trái, chạm phải ánh sáng, hình bóng, nghĩ đến công đức của cây, sáu căn đều được thanh tịnh, không có các não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển cho đến khi thành Phật đạo).

Trong nguyện “hương báu xông khắp” lại nói: “*Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới, chúng sanh văn giả, giai tu Phật hạnh*”

(Hương ấy xông khắp mười phương thế giới, chúng sanh người thấy đều tu hạnh Phật). Đủ thấy, một hạt bụi, một sợi lông, không thứ gì chẳng viên minh cụ đức.

Sách Hoa Nghiêm Huyền Đàm giải thích các pháp là sự sự vô ngại, là do duy tâm sở hiện. Nguồn gốc của các pháp chẳng phải là có chủng loại riêng, chỉ là pháp sai biệt duyên khởi của Như Lai Tạng Tâm của chính mình. Vì vậy, chúng tất phải có cái lý có thể dung hòa được nhau.

Sách Hoa Nghiêm Kim Sư Tử Chương viết: “*Hoặc ẩn, hoặc hiển, hoặc một, hoặc nhiều, đều không có tự tánh. Do tâm xoay chuyển nên nói Sự, nói Lý, có thành, có lập thì gọi là duy tâm hồi chuyển thiện thành môn*”. Duy tâm thiện thành môn chính là chủ bạn viên minh cụ đức môn.

Phẩm Tích Công Lũy Đức trong kinh này đây có thuật tỳ-kheo Pháp Tạng “*trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh, tinh tấn, một bề chuyên chí trang nghiêm cõi nước màu nhiệm*” nên biết được rằng y báo, chánh báo thanh tịnh trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều do Chân Thật Huệ hiện ra. Như Vãng Sanh Luận cho rằng ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là thanh tịnh cú, thanh tịnh cú là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân” thì biết được rằng trang nghiêm cõi nhiệm màu chính là thanh tịnh Pháp Thân, không hai, không khác.

Phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh đây chép:

“*Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng, Uất Đan thành thất bảo, hoành lâm thành vạn vật*” (Một phen tâm khai ngộ, liễu đạt, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, trong tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng, Uất Đan thành thất bảo, trong hư không tự nhiên thành vạn vật)<sup>23</sup>.

Kinh nói “*nhất đán khai đạt minh triệt*” thì cái được khai minh đó chính là tự tâm của ngay đương sự. “Thất bảo” và “vạn vật” chỉ cho cõi Phật. Do một tâm của chính mình mà hiện ra cõi nước màu nhiệm, do

---

<sup>23</sup> Ý nghĩa câu này rất sâu xa, sẽ được tác giả tự giải thích chi tiết trong phần bốn của bản Chú Giải này.



tâm xoay vần thành ra thế giới. Thế nên, sự sự vô ngại, viên minh cụ đức. Vì vậy, kinh dạy: “*Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế*”.

Chân Thật Tế là bản tế Chân Như Thật Tướng. Vì thế, điều được hiển thị ở đây là: **Ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi Sự chính là Chân. Không thứ gì chẳng phải là Chân Như, Thật Tướng. Cũng có nghĩa là không một thứ gì chẳng phải là tự tâm.** Vì thế, siêu tình, ly kiến, đầy đủ trọn vẹn Thập Huyền.

Sự thù thắng độc đáo của kinh Hoa Nghiêm chỉ cốt ở Thập Huyền mà kinh Vô Lượng Thọ này cũng có đủ, đủ chứng minh rằng kinh này chẳng khác gì kinh Hoa Nghiêm. Cuối kinh Hoa Nghiêm dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt quy về Cực Lạc. Kinh này đây hoàn toàn hiển thị Tịnh tông, dẫn dắt phàm thánh cùng quy Cực Lạc, nên gọi kinh này là kinh Hoa Nghiêm bản trung thì thật là có căn cứ vậy.

Lại theo như sách Yếu Giải phán định kinh Tiểu Bản: “*Hoa Nghiêm áo tạng, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thầy chư Phật, kim chỉ nam của muôn Bồ Tát hạnh đều chẳng ngoài kinh này*” thì Cực Lạc chẳng rời Hoa Tạng thế giới, Di Đà chính là Tỳ Lô Giá Na. Vì vậy, phán định kinh này thuộc Viên Giáo ai dám bảo là chẳng đúng.

Nhưng cách phán giáo này cũng chỉ là tướng sai biệt của bình đẳng. Nếu là người căn cơ viên mãn thì pháp nào cũng đều là viên, “*pháp này bình đẳng, chẳng có cao, thấp*”. Đây là tướng bình đẳng trong sai biệt.

## 7. Bộ loại sai biệt

Để hiểu sâu kinh này, cần phải biết các kinh luận cùng bộ loại và kinh điển nói kèm pháp Tịnh Độ để tiện việc nghiên cứu, tham khảo.

### 7.1. Đồng bộ

Kinh này là kinh điển đồng bộ với kinh Tiểu Bản Di Đà. Bản dịch đời Ngô của kinh này cũng được đặt tên là A Di Đà kinh, trùng tên với bản dịch kinh Tiểu Bản của ngài La Thập đời Tần. Vì vậy, tục gọi kinh này là Đại Bản, kinh A Di Đà bản dịch đời Tần là Tiểu Bản. Sách Số Sao cho rằng hai bản Đại, Tiểu “*văn dầu chi tiết hay giản lược, nhưng nghĩa không ưu, liệt, cho nên phán định là đồng bộ*”.

Hiện tại, Tiểu Bản Di Đà có ba thứ:

\* A Di Đà Kinh (阿彌陀經), do ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần.

\* Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh (稱讚淨土佛攝受經) của ngài Huyền Trang dịch đời Đường.

\* A Di Đà Kinh Tần Đường Lương Dịch Hội Tập Bản (阿彌陀經秦唐兩譯會集本) do Bồ Tát giới cư sĩ Hạ Liên Cư hội tập thời hiện đại.

Hai bản dịch đời Tần và Đường đại thể tương đồng, chỉ sai biệt đôi chút. Bản dịch đời Tần tinh yếu, lưu loát, được mọi người coi trọng. Bản Đường dịch thì chuẩn xác, tường tận, tận lực giữ trọn nguyên tác. Thầy tôi hội tập hai bản dịch này, gạn hết những điểm tinh yếu, lại dựa vào bản kinh khắc đá thời Lục Triều bổ túc hai mươi chữ bị sót mất trong bản dịch đời Tần.

Xét theo bản kinh đá ở Tương Dương và bản chép tay của người thời Lục Triều để khắc đá, sau chữ “*nhất tâm bất loạn*” còn có dòng chữ “*chuyên trì danh hiệu, dĩ xưng danh cố chư tội tiêu diệt, tức thị đa thiện căn phước đức nhân duyên*” gồm hai mươi một chữ.

Sư Nguyên Chiếu đời Tống cũng chép như vậy trong tác phẩm Linh Chi Sớ. Đại sư Cừ Am đời Minh cũng đề cao bản Thạch kinh. U Khê đại sư trong tác phẩm Viên Trung Sao còn lớn tiếng hô hào: “*Bản được lưu truyền hiện tại (chỉ bản dịch đời Tần) bị sai sót, phạm đọc tụng, tu tập, nên dựa theo cổ bản để bổ túc cho đúng*”.

Hội bản nương theo ý các vị tiên đức, thu nhập thêm hai mươi một chữ đó. Trong hội bản này gồm đủ ưu điểm của hai bản dịch, lại bổ khuyết chỗ thiếu sót của bản dịch đời Tần. Thánh ý được hiển lộ trọn vẹn, dễ được hiểu thấu đúng đắn. Như vậy, nguyên văn của bản dịch đời Tần phải là “*nhất tâm bất loạn chuyên trì danh hiệu*” (tám chữ này phải nên đọc một hơi) thật tương đồng bản dịch đời Đường “*hệ niệm bất loạn*”, cũng tương đồng ý chỉ “*nhất hướng chuyên niệm*” của kinh này, chỉ bày tí mi diệu pháp Trì Danh từ quả khởi tu, Quả Giác nhân tâm, tha lực thâm gia hộ chẳng thể nghĩ bàn. Sách Yếu Giải viết: “*Nếu chấp trì danh hiệu chưa đoạn Kiến, Tư thì tùy theo là Tán hay Định mà chia thành ba bậc, chín phẩm nơi cõi Đông Cư*”, đủ thấy chúng sanh chỉ cần tín, nguyện, trì danh, quyết được vãng sanh cõi Phạm Thánh Đông Cư của Cực Lạc. Thật chẳng đợi phải đạt đến Sự Nhất Tâm Bất Loạn hoặc

Lý Nhất Tâm Bất Loạn. Diệu dụng của pháp môn Trì Danh được giải bày hết ra, đủ chứng minh hội bản thật có công với thánh giáo vậy.

## 7.2. Đồng loại

Hễ kinh điển nào xưng xuất “nghĩ, niệm Di Đà, nguyện sanh Cực Lạc” đều được coi là đồng loại. Trong các kinh ấy cũng có thân, sơ. Kinh nào trì danh niệm Phật là thân, đề cao pháp khác là sơ.

\* Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh (佛說觀無量壽佛經): Kinh này cùng với hai kinh Đại Bản, Tiểu Bản ở trên được gọi chung là Tịnh Độ Tam Kinh, là kinh điển cơ bản của Tịnh tông. Kinh này giảng đầy đủ về mười sáu diệu môn, khuyên dạy quán tưởng niệm Phật và trì danh niệm Phật.

\* A Di Đà Phật Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh (阿彌陀佛鼓音聲王陀羅尼經) khuyên dạy trì danh và kiêm trì chú.

\* Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm (普賢行願品) của kinh Hoa Nghiêm, mười đại nguyện vương dẫn dắt quy về Cực Lạc.

\* Hậu Xuất A Di Đà Phật Kệ Kinh (後出阿彌陀佛偈經): Từ đầu đến cuối chỉ là kệ, gồm năm mươi sáu câu. Trong ấy có câu: “*Phát nguyện dụ chư Phật, thệ nhị thập tứ chương*” (Phát nguyện giống như chư Phật, thệ hai mươi bốn chương) tương đồng với hai mươi bốn điều nguyện trong hai bản dịch đời Ngô và Hán.

\* Chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông của kinh Thủ Lăng Nghiêm (首楞嚴經大世至菩薩念佛圓通章): Khuyên dạy chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật, hiện tiền, tương lai nhất định thấy Phật. Dùng tâm niệm Phật nhập vô sanh nhẫn.

\* Bát Châu Tam Muội Kinh (般舟三昧經): Do tam tạng pháp sư Chi Lô Ca Sấm người xứ Nhục Chi dịch vào đời Hậu Hán. Ngoài ra, Đại Phương Đẳng Đại Tập Hiền Hộ Kinh (大方等大集賢護經) là bản dịch khác của kinh này. Kinh chú trọng dùng chín mươi ngày làm kỳ hạn, chẳng ngồi, chẳng nằm, tu Phật Lập tam-muội, Thiên Thai Tông gọi là Thường Hành tam-muội, xưng danh, quán niệm A Di Đà Phật.

\* Vãng Sanh Luận (往生論): do Bồ Tát Thiên Thân soạn, đề xướng ngũ môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ (Nhất luận trong “Tịnh tông tam kinh nhất luận” là chỉ cho luận này).

\* Vãng Sanh Luận Chú (往生論註) của đại sư Đàm Loan đời Bắc Ngụy soạn, là một bộ sách cổ của Tịnh tông.

\* Du Tâm An Lạc Tập (游心安樂集) do đại sư Đạo Xước đời Đường soạn là một trong những bộ sách cổ.

### **7.3 Kinh, luận nói kèm về Tịnh Độ**

Lại có các kinh, luận tuy chẳng chuyên luận về Tịnh Độ, nhưng cũng kiêm xung tán Cực Lạc, khuyên lơn vãng sanh.

Các kinh ấy như kinh Pháp Hoa (法華經), kinh Bi Hoa (悲華經), kinh Tùy Nguyện Vãng Sanh (隨願往生經), kinh Văn Thù Sở Thuyết Bát Nhã (文殊說般若經), kinh Mục Liên Sở Vấn (目蓮所問經), kinh Thập Vãng Sanh (十往生經), kinh Quán Phật Tam Muội (觀佛三昧經: Phật thọ ký cho Ngài Văn Thù sẽ sanh về Cực Lạc), kinh Văn Thù Phát Nguyện (文殊發願經, Văn Thù nguyện cầu sanh Cực Lạc), kinh Nhập Lăng Già (入楞伽經, Phật thọ ký cho Long Thọ Bồ Tát sanh về cõi Cực Lạc), Tỳ Bà Sa Luận (毘婆沙論, do Long Thọ Đại Sĩ soạn), Đại Trí Độ luận (大智度論, cùng tác giả), Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論, Bồ Tát Mã Minh soạn) v.v...

Kinh, luận Tịnh Độ có đến trăm mấy mươi bộ. Trên đây chỉ lược nêu các kinh sách thuộc cùng bộ loại và kinh, luận đề cập đến Tịnh Độ. Còn như số lượng các kinh điển trong Mật bộ có liên quan đến Tịnh Độ còn nhiều hơn nữa nhưng chẳng kể ra.

## **8. Dịch, hội hiệu, thích**

“Dịch” (譯) chỉ cho bản dịch gốc. “Hội hiệu” (會校) chỉ các bản do căn cứ vào các bản dịch gốc để hội tập (tổng hợp, khảo đính những bản dịch của cùng một kinh để chọn ra những điểm trọng yếu), hiệu đính. “Thích” (釋) chỉ cho các bản chú giải kinh này.

## **8.1 Các bản dịch kinh này**

Kinh này “*được đức Phật thường nói, các sư đua nhau dịch, được truyền đến Trung Hoa rất sớm, riêng mình nó có rất nhiều bản dịch*” (xem lời tựa kinh này của cư sĩ Mai Quang Hy). Từ Đường đến Tống có mười hai bản dịch. Bản đời Tống, Nguyên đã mất, nay chỉ còn lại được năm bản dịch.

a. Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (無量清淨平等覺經) kinh do sa-môn người xứ Nhục Chi là Chi Lô Ca Sám (支婁迦讖) dịch ở Lạc Dương vào đời Hậu Hán (từ đây gọi tắt là bản Hán dịch).

b. Phật Thuyết Chư Phật A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đảnh Quá Độ Nhân Đạo Kinh (佛說諸佛阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經), tên khác là Vô Lượng Thọ kinh, tên khác nữa là A Di Đà kinh, do ưu-bà-tắc Chi Khiêm (支謙) tự Cung Minh người xứ Nhục Chi dịch vào đời Ngô (gọi tắt là bản Ngô dịch).

c. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) do sa-môn người Ấn Độ là Khang Tăng Khải (康僧鎧) dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương vào đời Tào Ngụy (gọi tắt là bản Ngụy dịch).

d. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội (無量壽如來會) do tam tạng Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志) người Nam Ấn Độ dịch vào đời Đường, bản này trích từ kinh Đại Bảo Tích (gọi tắt là bản Đường dịch).

e. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh (佛說大乘無量壽莊嚴經) do sa-môn Pháp Hiền (法賢) người xứ Tây Vực dịch vào đời Tống (gọi tắt là bản Tống dịch).

Bảy bản dịch, hiện đã mất, căn cứ theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, liệt kê như sau:

a. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), hai quyển, do sa-môn An Thế Cao người nước An Tức dịch vào đời Hán.

b. Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh (無量清淨平等覺經), hai quyển, do sa-môn Bạch Diên dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương vào đời Tào Ngụy.

c. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), hai quyển do sa-môn Trúc Đàm Ma La Đa (Pháp Hộ) dịch vào đời Tấn.

d. Vô Lượng Thọ Chí Chân Đẳng Chánh Giác Kinh (無量壽至真等正覺經), hai quyển, tên khác là Lạc Phật Độ Lạc Kinh, một tên nữa là Cực Lạc Phật Độ Kinh, do sa-môn Trúc Pháp Lục người Tây Vực dịch vào đời Đông Tấn.

e. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新無量壽經), hai quyển, do sa-môn Phật Đà Bạt Đà La (Giác Hiền) người nước Ca La Vệ La dịch ở chùa Đạo Tràng vào đời Đông Tấn.

f. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新無量壽經), hai quyển, do sa-môn Bảo Vân người Kinh Châu dịch ở chùa Đạo Tràng vào đời Tống.

g. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新無量壽經) hai quyển, sa-môn Đàm Ma La Mật Đa (Pháp Tú) người nước Kế Tân dịch vào đời Tống.

Bảy bản bị thất lạc trên đây và năm bản còn giữ được được gọi là “thập nhị thể dịch” (các bản dịch trong mười hai đời). Thật ra là tám đời, mười hai lần dịch: Đời Hán hai bản dịch, đời Ngô một bản, đời Tào Ngụy hai bản, đời Tây Tấn một bản, Lưu Tống hai bản, Đường một bản, Triệu Tống một bản. Như vậy, về thời gian dịch thuật là trong tám triều đại, số lượng bản dịch là mười hai.

Sách Bình Giải viết: *“Phàm trong các kinh, không có kinh nào được lưu truyền, dịch thuật thịnh hành như kinh này. Đó là do kinh này giảng thẳng lẽ xuất thế, lợi ích vô biên vậy”*.

Sách Hội Sớ viết: *“Trong hết thảy các kinh được nhiều người lưu truyền, dịch thuật không kinh nào được như kinh này. Đó là bởi đạo lý thâm sâu, lợi ích tối thượng vậy”*. Cả hai bộ sớ có cùng một nhận định.

So sánh năm bản dịch còn lưu truyền trong đời thì chẳng giống với trường hợp của hai bản dịch kinh A Di Đà hay sáu bản dịch của kinh Kim Cang: Kinh văn tuy chi tiết hay giản lược khác nhau đôi chút nhưng nội dung thật sự tương đồng. Năm bản dịch của kinh đây, chẳng những kinh văn chi tiết hay giản lược khác nhau rất nhiều mà ngay cả nội dung mức độ rộng lược cũng rất khác.

Lấy ví dụ, với đại nguyện của A Di Đà Phật khi còn tu nhân, hai bản Hán dịch và Ngô dịch liệt kê hai mươi bốn nguyện, bản Tống dịch có ba mươi sáu nguyện, hai bản dịch đời Ngụy và đời Đường là bốn mươi tám nguyện; hơn nữa, nội dung các nguyện trong mỗi bản dịch cũng khác nhau, đủ thấy sự khác biệt khá lớn.

Được lưu truyền phổ biến nhất hiện thời là bản Ngụy dịch. Sách Bình Giải chỉ ra rằng: Dem hai bản dịch đời Ngô và Hán so với bản Ngụy dịch, chỉ kể những điểm chính yếu đã có tám điểm khác nhau. Còn nếu so với bản Đường dịch, đại khái có bảy điểm khác nhau. Ở đây, tôi không thuật rõ. Còn đến bản dịch đời Tống so với các bản dịch khác, sự sai biệt còn lớn hơn nữa.

Các bản dịch vì sao sai khác? Cư sĩ Trầm Thiện Đăng đời Thanh viết trong sách Báo Ân Luận rằng:

*“Lược khảo các kinh, sở dĩ có sự bất đồng, nói tóm lại là do ba nguyên nhân:*

*- Người dịch khéo, vựng chẳng giống nhau.*

*- Phạn bản truyền chép khác biệt*

*- Đức Bốn Sư trước sau tuyên nói nhiều lượt chẳng giống nhau. Đức Bốn Sư thuyết pháp hơn ba trăm hội, nhiều lần chỉ dạy quy hướng Tịnh Độ thì tự nhiên mỗi lần nói không dùng cùng một bài giảng, phải tùy thời, tùy cơ, khai triển đại ý.*

*Phải căn cứ theo ý chẳng chấp mặt chữ, lẽ hiển nhiên là như vậy”.*

Vì vậy, ta thấy rằng kinh Vô Lượng Thọ được Phật giảng nhiều lần nên chẳng phải chỉ có một Phạn bản. Do kinh văn được dùng để dịch đã khác nhau nên bản dịch có mức độ khéo hay vựng khác nhau. Bởi vậy, lời văn của các bản dịch tự nhiên sai khác.

Ông Trầm lại còn chỉ ra nguyên nhân Phạn bản dễ bị sai lạc:

*“Các bản kinh tiếng Phạn đều là bản chép tay nên dễ bị chép sai, sót. Như bản Hán dịch của kinh Đại Bốn trái bao đời đến nay, bị chép làm hay sót đến vài mươi chữ, văn nghĩa không nhất quán.*

*Lại như tàng bản của kinh Tứ Thập Nhị Chương so với bản khắc đá do Triệu Văn Mãn viết và các bản được lưu thông ngoài Đại Tạng thì chương, tiết trước sau, nhiều ít, đều bất đồng. So với những đoạn trích dẫn trong sách Pháp Uyển Châu Lâm cũng khác. Hơn nữa, những chữ [trong kinh ấy] được chọn ra [để giải thích] trong sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa đều không thấy trong các bản lưu hành.*

*Đại để là do kinh được tụng trì, tu tập nhiều thì được lưu truyền, chép lại nhiều nên lỗi đắc, thất, dị, đồng cũng nhiều”.*

Sách Bình Giải của Nhật cũng viết: *“Thẩm định các kinh thì là do quá nhiều bản Phạn đến nỗi văn nghĩa được truyền dịch thành ra có chỗ tương tợ hay sơ lược chẳng đồng”*.

Rõ ràng, tác giả sách Bình Giải đồng ý với ông Tràm, cùng cho rằng kinh này được Phật nói nhiều lượt. Như vậy, tụng tập nhiều, truyền chép Phạn bản nhiều lượt, Phạn bản có nhiều bản còn, tỉ mỉ, hay sơ lược sai khác. Các thẻ kinh tiếng Phạn lại dễ bị lạc mất, thành ra hiện tại các bản dịch thật khác biệt xa nhau.

Thuyết của sư Nhật Khê người Nhật cũng giống thuyết ông Tràm. Ngài nói:

*“Câu văn của bản dịch khác so với kinh đây (chỉ bản Ngụy dịch) có chút sai khác chẳng phải là ít. Xét ra, lắm dị bản, truyền thọ lại chẳng phải một lần nên thành ra sai khác như thế. Hoặc là do chẳng phải chỉ nói có một lần, chẳng hạn như các kinh Bát Nhã. Do kinh này là bốn hoài của Như Lai, mỗi chỗ Ngài nói khác nhau nên có nhiều bản. Đây là do lòng đại bi cùng cực vậy”*.

Các vị đại đức trên đây đều cho rằng kinh này là pháp được đức Thế Tôn nhiều lần tuyên nói, điều này thật có chứng cứ. Ví dụ như, bản Đường dịch mang tên Vô Lượng Thọ Như Lai Hội là một hội của kinh Bảo Tích, đủ chứng minh rằng khi Phật nói kinh Đại Bảo Tích cũng nói ra kinh này. Ông Tràm lại bảo:

*“Bản Ngụy dịch văn từ tương tợ, nghĩa lý trọn vẹn nên từ xưa đến nay các vị giảng sư hay dùng bản này. Bản Đường dịch không sai khác mấy do được dịch từ cùng một bản Phạn. Bản Tống dịch rất lưu loát, rõ ràng, nhưng câu cú, chữ nghĩa so với các bản trên khác nhau rất lớn nên phải xuất phát từ bản Phạn khác. Hai bản dịch đời Hán và Ngô, văn từ thô tháp, trúc trắc, nhưng nghĩa lý bổ sung cho nhau nên ắt phải là được dịch theo một Phạn bản khác nữa”*

Ông Tràm tuy chưa thể trực tiếp đem Phạn bản ra so sánh để chứng minh, nhưng nếu nghiên cứu năm bản dịch còn tồn tại, ta có thể suy ra rằng hiện tại có ít nhất ba bản Phạn. Vì vậy, thuyết của ông Tràm rất đáng tin.

Còn như ý kiến của các sư khác cho rằng *“năm bản dịch chỉ là các bản dịch khác nhau từ cùng một Phạn bản, nhưng có sai biệt là do ý thích của dịch giả khác nhau”* thật sự chưa đủ sức thuyết phục! Chẳng hạn như, so hai bản dịch đời Tần và Đường của kinh Tiểu Bản, do người



đời Tần chuộng đơn giản nên ngài La Thập gom mười phương Phật thành sáu phương Phật, đây thật là chỗ khéo léo ứng cơ của dịch giả: Văn giản lược để thích ứng căn cơ, nhưng nghĩa lý của kinh chẳng bị mất. Đó mới là ý thích và sự khéo léo của dịch giả.

Còn xét về sự sai biệt giữa các bản dịch của kinh này, sự sai biệt lớn nhất là chẳng những giản lược hay chi tiết sai khác mà nghĩa lý cũng sâu rộng khác hẳn. Vì vậy, chẳng thể bảo là do ý thích của người dịch sai khác.

Lấy ví dụ, Di Đà đại nguyện là duyên khởi của Tịnh tông, là cương tông của kinh này mà cái nguyện “mười niệm ắt vãng sanh” là cốt tủy của Di Đà đại nguyện. Nguyện này thấy trong hai bản Ngụy dịch và Đường dịch, nhưng không có trong phần đại nguyện của hai bản dịch Hán và Ngô.

Nếu cho rằng bốn mươi tám đại nguyện của hai bản Đường, Ngụy đem so với hai mươi bốn đại nguyện của hai bản Ngô, Hán chỉ là cách dịch mở rộng hay nói gọn khác nhau thì thật khó bề thuyết phục. Trong đời có người dịch nào lớn mật như thế, dám dựa theo ý riêng, tự tiện lược đi đại nguyện tâm tủy. Vì vậy, nguyên bản để dịch phải khác nhau thì dịch bản mới sai khác đến như vậy.

Lại như trong hai mươi bốn đại nguyện của bản Ngô dịch, có hai nguyện thù thắng: “Nước không nữ nhân” và “liên hoa hóa sanh”, mà trong hai bản dịch Đường và Ngụy tuy đủ bốn mươi tám nguyện lại chẳng hề có hai nguyện ấy. Nếu bảo rằng “cùng một bản gốc, các bản dịch chỉ dịch đủ hay tóm gọn chẳng đồng”, thử hỏi hai nguyện ấy của bản Ngô dịch lấy từ đâu ra? Vì sao trong hai mươi bốn nguyện thì có, còn trong bốn mươi tám nguyện lại hoàn toàn chẳng có? Rõ ràng, các Phạn bản dùng để dịch không phải chỉ là một bản. Thật đúng như thuyết của cư sĩ Trầm Thiệu Đăng: Kinh này được đức Thế Tôn tuyên thuyết nhiều lần, lại do các thẻ kinh Phạn dễ bị thất lạc, thành ra có các bản gốc sai khác vậy.

Do những điều trên, ta thấy rõ việc hội tập các bản dịch thật là cần thiết. Do vậy, từ đời Tống đến nay, Vương Long Thư, Bành Nhị Lâm, Ngụy Mặc Thâm, và tiên sư cư sĩ Hạ Liên Cư, trước sau cùng hội tập, hiệu đính kinh này.

## **8.2 Bốn loại hội hiệu bản**

Năm bản dịch nói trên đều có những chỗ ưu, liệt, phô bày hay ẩn kín riêng. Chẳng hạn như hai bản Hán và Ngô dịch không đề cập tới bốn nguyện “mười niệm vãng sanh” và yếu chỉ “nhất hướng chuyên niệm”. Đến đoạn kinh giảng rộng về ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, đức Thế Tôn rất miêng, nhọc lòng giảng dạy chân thành mà hai bản Đường và Tống dịch chẳng chép đủ. Bản Ngụy dịch chép đủ, thật là bản đứng đầu trong các bản dịch, nhưng lại thiếu hai nguyện “nước không nữ nhân” và “liên hoa hóa sanh” nên cũng chưa phô bày đầy đủ.

Vì vậy, ông Long Thư Vương Nhật Hưu đòi Tống phê bình các bản dịch như sau:

*“Đại lược tuy giống nhau nhưng trong ấy có rất nhiều chỗ sai khác... Hơn nữa, lời văn mỗi bản dịch hoặc bị thiếu sót hoặc quá rườm rà khiến người ta ngại xem, hoặc thiếu chỗ rất quan trọng đến nỗi mất cả ý nghĩa thật sự. Hoặc kinh văn có đề cập đến nhưng ý nghĩa đã bị mất. Do vậy, kinh của đức Thích Ca Văn Phật nói, yếu chỉ độ sanh của A Di Đà Phật trở nên rối rắm, chẳng rành mạch, dài dòng nhưng không rõ ràng, tôi thật tiếc lắm”.*

Bởi thế, ông phối hợp bốn bản dịch Hán, Ngô, Ngụy, Tống giáo chánh, hội tập, soạn thành một bản, đặt tên Đại A Di Đà Kinh. Đây chính là bản hội tập đầu tiên của kinh này.

Các bản hiệu hội từ đời Tống đến nay, có bốn thứ:

1. Đại A Di Đà Kinh do quốc học tân sĩ Long Thư Vương Nhật Hưu đời Tống soạn.

2. Vô Lượng Thọ Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Bàn Tế Thanh đời nhà Thanh phân định chương mục và hiệu đính.

3. Ma Ha A Di Đà Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Thừa Quán Thiệu Dương Ngụy Nguyên hội dịch vào đời Thanh (Vốn có tên là Vô Lượng Thọ Kinh, sau này cư sĩ Chánh Định Vương Âm Phúc giáo đính, đổi thành tên này).

4. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập vào thời hiện đại.

Như vậy, kinh này có năm bản dịch gốc, bốn bản hội tập, thành ra chín bản.

Trong năm bản dịch, riêng bản Ngụy dịch phổ biến nhất, đến khi hội bản của ông Vương ra đời liền chiếm lấy địa vị ấy. Liên Trì đại sư viết trong tác phẩm Sớ Sao rằng: *“Phần nhiều dân kinh theo bản của ông Vương do bản họ Vương phổ biến trong đời, người đời quen thấy”*. Cuối đời Thanh, Ân Quang đại sư cũng khen bản họ Vương là *“văn nghĩa tường tận, căn kẽ, lưu thông mạnh mẽ trong đời”*. Do đây thấy được rằng bản của họ Vương được phổ biến ở Trung Quốc còn hơn bản Ngụy dịch.

Bản họ Vương tuy rất phổ biến, còn được chép vào Càn Long Đại Tạng và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh của Nhật, nhưng tác phẩm của họ Vương có ưu điểm lẫn khuyết điểm. Chẳng hạn như Sớ Sao phê:

*“Bản hội tập của ông Vương so với năm bản dịch thì giản dị, rõ ràng, hiện đang lưu truyền, lợi ích rất lớn; nhưng chẳng dựa vào Phạn bản, chỉ phối hợp bản tiếng Hán, chưa đúng cách dịch thuật. Nếu dùng Phạn bản để dịch lại thành bản thứ sáu thì không ai dị nghị. Do vậy, ông ta chẳng gọi là dịch mà bảo là giáo chánh.*

*Cách ông ta chọn, bỏ lời dịch cũ lại cũng chưa trọn vẹn; như với ba bậc vãng sanh, bản Ngụy dịch đều nói phát Bồ Đề tâm, nhưng bản họ Vương chỉ có bậc Trung phát Bồ Đề tâm, bậc Hạ không phát, bậc Thượng chẳng đề cập đến. Như vậy là cao, thấp lẫn lộn.*

*Vả lại, ‘nhiều căn lành’ nói trong kinh là cốt ở phát Bồ Đề tâm, tuy ba bậc chẳng đồng lại cùng phát tâm thì đây đúng là yếu chỉ vãng sanh. Nay ông ta lại lược đi nên bảo là chưa trọn vẹn”*.

Lời luận của Liên Trì Đại Sư về chỗ tinh yếu thật là xác đáng! Trong lời tựa của chính ông Vương có viết: *“Chỗ nào văn mạnh mún, không thứ tự, làm loạn chẳng so sánh được thì dùng ý mình để sửa chữ”*. Thật đúng với điều Liên Trì đại sư chỉ ra: *“Chẳng căn cứ theo Phạn bản”* là căn bệnh nặng, chẳng đúng phép dịch thuật. Nếu căn cứ theo Phạn bản dịch lại thì mới được phép dùng câu văn tự soạn để làm rõ nghĩa kinh. Còn nếu hội tập, sao chẳng dùng lời dịch gốc, lại tự ý viết thêm, muôn phần chẳng nên vậy!

Đến phần ba bậc vãng sanh cũng vậy, ông Vương tự tiện sửa đổi bản Ngụy dịch, đánh mất thứ tự cao thấp. Đây đều là những tỳ vết khó bung bít của bản họ Vương vậy!

Cư sĩ Bành Nhị Lâm (tên là Thiệu Thăng) đời vua Càn Long nhà Thanh cũng chẳng thỏa mãn với bản họ Vương. Ông nhận định về bản

của họ Vương trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận như sau:

*“Bản của họ Vương so ra lưu loát, phổ biến mãi đến nay, nhưng có điểm đáng phê bình. Như trong Tự Phần từ chữ ‘du bộ thập phương’ trở đi nói rộng về hạnh nguyện Bồ Tát nhằm khiến cho hành giả phát khởi đại tâm, tích tập cội đức, rốt ráo thành Phật, đây chính là cương lĩnh trọng yếu của chương mở đầu kinh này, họ Vương lại lược đi. Đến phần hai bậc vãng sanh Thượng và Hạ, bậc thì gạt bỏ phát Bồ Đề tâm, bậc thì nói chẳng phát. Trong phần Thai Sanh, lược bỏ từ chữ ‘ngờ vực Phật trí’ cho đến ‘thắng trí’. Trước đã trái với chánh nhân thành Phật, sau lại mất chánh trí vãng sanh. Những điểm khác như với thứ tự các nguyện, lẫn lộn trước sau đều đáng giáo chánh”.*

Họ Bành nhìn thấy lỗi của họ Vương nên chuyên dùng bản Ngụy dịch, lược những chỗ phiền phức, lại căn cứ theo bản của ngài Vân Thê, thêm vào số thứ tự trước sau của bốn mươi tám nguyện, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh, thành ra bản thứ bảy (bản của họ Vương là bản thứ sáu). Nhưng bản này chỉ là bản Ngụy dịch được phân chia thành từng đoạn, chẳng phải là bản hội tập các bản dịch.

So sánh hai bản thì bản của ông Bành có ưu điểm hơn bản Ngụy dịch. Cận đại, cư sĩ Đinh Phước Bảo khi viết Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú thì bản dùng để chú giải là bản của họ Bành. Tiếc thay bản của họ Bành chỉ là tiết hiệu bản, chưa bổ cứu được khuyết điểm của bản ông Vương, vẫn chưa được coi là bản tốt nhất.

Triều Hàm Phong nhà Thanh, cư sĩ Ngụy Thừa Quán ở Thiệu Dương cho rằng các bản dịch lẫn bản của ông Vương chưa hoàn thiện bèn hội tập năm bản dịch gốc, soạn riêng thành một bản, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh (Bản của ông Ngụy hội tập năm bản dịch gốc, là nguồn gốc của ngũ hội bản. Bản họ Vương chỉ là tứ hội bản, hội bản không dùng bản Đường dịch).

Dưới triều Đồng Trị, cư sĩ Vương Âm Phước đặc biệt coi trọng bản họ Ngụy, từng đích thân ghi rằng: *“Gần đây, Thiệu Dương Ngụy cư sĩ lại thuận theo lời đại sư Vân Thê, khảo sát khắp các bản dịch, soạn riêng thành một bản gồm trọn tông yếu, văn từ giản dị, thích đáng, được coi là bản hay nhất của kinh này”.* Ông Vương lại tra khảo khắp các bản, đích thân hiệu đính, đặt tên kinh là Ma Ha A Di Đà Kinh, thành ra phiên bản thứ tám của kinh này.

Ông Ngụy phát tâm rộng lớn, lại tinh thông văn tự, muốn cứu chữa khuyết điểm lớn là soạn kinh của cư sĩ Vương Long Thư, nên gộp đủ năm bản dịch hội tập thành một kinh, tận lực tìm tòi lai lịch của từng câu mong thành bản hoàn chỉnh. Sở nguyện thật thù thắng, thành tựu cũng lớn lao. Bản hội tập của ông vượt xa bản họ Vương. Cư sĩ Vương Âm Phúc khen là bậc nhất trong tám bản kinh cũng chẳng quá đáng.

Đáng cảm khái là ông Ngụy tuy nguyện tận lực sửa chữa khuyết điểm soạn kinh của họ Vương, tiếc thay vẫn chưa hoàn toàn tránh khỏi. Nay sẽ nêu lên những điểm lớn rành rành như sau:

1. Nguyện thứ hai trong bản họ Ngụy là: *“Thiết ngã thành Phật, quốc trung thiên nhân, thuận thị hóa sanh, vô hữu thai sanh”* (Nếu tôi thành Phật, trời, người trong nước thuận là hóa sanh, chẳng có thai sanh). Bốn chữ *“vô hữu thai sanh”* (chẳng có thai sanh) không tìm thấy trong các bản dịch. Và lại, bốn chữ ấy mâu thuẫn với lời văn của bản dịch gốc. Bản Ngụy dịch chép: *“Phật cáo Di Lặc... bi quốc nhân dân, hữu thai sanh giả”* (Phật bảo Di Lặc... nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh). Hai bản dịch Đường, Tống cũng giống vậy mà hội bản của họ Ngụy viết *“chẳng có thai sanh”*. Đây thật là tỳ vết khó giấu vậy.

2. Một đoạn Ngũ Ác, Ngũ Thông, Ngũ Thiêu có đến vài ngàn chữ, mà bản họ Ngụy tóm tắt thành: *“Lúc sanh đau, lúc già đau, lúc bệnh đau, lúc chết đau, hoạn nạn cùng khổ đau đớn, lửa dâm dục đốt, lửa sân giận đốt, lửa tham trộm cắp đốt, lửa tà ngụy đốt, lửa ngu si đốt, đấy là ngũ thống, ngũ thiêu”*. Ngụy cư sĩ vốn nguyện *“không một chữ nào chẳng có lai lịch”*, nhưng tiếc chưa thể thật triệt để ý nguyện ban đầu. Đoạn văn trên đây, so với các bản dịch thì chẳng có lai lịch.

3. Hội bản của họ Ngụy nói cung điện, lầu quán, đường vũ, phòng gác của Cực Lạc *“hoặc xử hư không, hoặc tại bình địa, hoặc y bảo thụ nhi trụ”* (hoặc ở trên hư không, hoặc trên đất bằng, hoặc nương cây báu mà trụ). Câu *“hoặc y bảo thụ nhi trụ”* (hoặc nương cây báu mà trụ) không có trong bản dịch nào cả.

4. Trong hội bản, câu *“quá thị dĩ hậu, Vô Lượng Thọ Kinh diệt giảm, duy trừ A Di Đà Phật tứ tự, quảng độ quần sanh”* (từ đây về sau, Vô Lượng Thọ kinh cũng giảm, chỉ trừ bốn chữ A Di Đà Phật rộng độ quần sanh) cũng không có trong bản dịch nào.

Do những điều trên, bản của họ Ngụy so với các bản có trước, tuy bản sau trội hơn bản trước, tiếc rằng vẫn chưa hoàn toàn tránh nổi cái lỗi

thêm chữ sai lầm. Cái lỗi lớn ấy ắt phải sửa chữa hầu tránh cho đời sau tập theo thành thói, thậm chí soạn cải kinh văn. Vì vậy, cần phải ngừa lỗi nhỏ lâu ngày thành to, tuyệt trừ nguồn tội, lại khiến cho Đại kinh chóng có được bản tốt nhất. Bởi thế, tiên sư là lão cư sĩ Hạ Liên Cư bèn soạn ra bản thứ chín.

Tiên sư cư sĩ Hạ Liên Cư, lúc nhỏ học Nho, trước là Trình, Chu, sau Lục, Vương, trưởng thành học Phật, nhiếp Thiên, Mật quy về Tịnh Độ. Cụ Hạ thông suốt các sách vở, hiểu sâu văn tự, dụng công lâu dài, hiểu tường tận giáo pháp. Năm Nhâm Thân (1932), phát nguyện hiệu đính kinh này, đóng cửa tạ khách, suốt cả ba năm, xét kỹ cả năm bản dịch gốc, khảo sát kỹ càng hội bản của ba nhà, không một câu nào chẳng xem xét kỹ, không một chữ nào chẳng cân nhắc, cung kính, cẩn thận, ngày ngày khẩn cầu trước Phật, thiên châm vạn chúc cả trong giấc ngủ. Đến khi hoàn thành, tứ chúng hoan hỷ. Lão pháp sư Huệ Minh là bậc thông triệt cả Tông lẫn Giáo (Ngài là thầy quy y của cụ Hạ) đấp y, nâng kinh chụp ảnh trước điện Phật, đích thân ấn chứng. Cậu tôi là cư sĩ Mai Hiệt Vân<sup>24</sup> giảng liên tục trên đài phát thanh, khen là bản hay nhất. Pháp sư Từ Châu chuyên giảng kinh này ở đất Kinh Lỗ, cũng đích thân soạn khoa phán. Lão hòa thượng Diệu Thiên, phương trượng Cực Lạc Am ở Bắc Kinh mời hội trưởng Sơn Đông Nữ Tử Liên Xã (Hội Phụ Nữ Niệm Phật tỉnh Sơn Đông) là Ngô Thiển Hương đến chùa giảng kinh này suốt hai tháng. Còn những người phát tâm hoằng dương, chuyên chú trì tụng chẳng thể tính nổi số. Ấn hành, lưu thông liên tục chẳng dứt.

Vì vậy, cậu tôi là Mai lão cư sĩ khen rằng:

*“Yếu chỉ của Tịnh tông cùng thâm cực vi, phát huy được chỗ uẩn áo tiền nhân chưa phát huy được” và “tinh đáng minh xác, rành rành có chứng cứ, không một nghĩa nào chẳng thuộc bản dịch gốc, không một câu nào ra khỏi kinh gốc... Đủ các điểm hay, không sự thật nào chẳng thấu tóm. Tuy muốn cho là bản chẳng hay cũng chẳng được”.*

Lời của cậu tôi nay đã được mọi người công nhận, còn đem bản kinh này thâm nhập vào ấn bản mới của Tục Tạng. Đại kinh bụi phủ ngàn năm, nay mới có được bản hoàn thiện. Ý nguyện hội tập kinh của tiên hiền đã viên mãn. Đại kinh phóng quang, chúng sanh hữu hạnh, bản kinh mang tên Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh là bản thứ chín của Đại kinh.

---

<sup>24</sup> Hiệt Vân là tên thật của cư sĩ Mai Quang Hy.

### **8.3. Chú thích kinh này**

Trong năm bản dịch, bản Nguyên dịch tương đối đầy đủ. Vì vậy, các chú sớ Đại kinh phần nhiều dùng bản Nguyên dịch. Các bậc đại đức Trung Quốc nhiều vị soạn chú giải cho Tiểu Bản Di Đà, còn chú giải Đại Bản chỉ có hai vị Tịnh Ảnh (Huệ Viễn) đời Tùy và Gia Tường (Cát Tạng) đời Đường.

1. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, sáu quyển, do sa-môn Huệ Viễn thuộc chùa Tịnh Ảnh ở kinh đô đời Tùy soạn, tục gọi là Tịnh Ảnh Sớ.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ do ngài Cát Tạng ở chùa Gia Tường đời Đường soạn. Tục gọi là Gia Tường Sớ.

Ngoài ra, chú giải của hai vị Cảnh Hưng, Nguyên Hiếu ở nước Tân La (nay thuộc Triều Tiên) nay cũng được lưu truyền ở Trung Quốc:

1. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Thuật Văn Tán, ba quyển do ngài Cảnh Hưng nước Tân La trứ tác, tục gọi là Cảnh Hưng Sớ.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, một quyển, do sa môn Nguyên Hiếu thuộc chùa Hoàng Long nước Tân La soạn. Ngài từng qua Trung Hoa du học, sau về nước, danh tiếng vang dội chốn Hải Đông. Sớ giải của Ngài gọi là Hải Đông Sớ.

3. Du Tâm An Lạc Đạo, một quyển cũng do ngài Nguyên Hiếu soạn, là một trong mười tác phẩm cổ của Tịnh tông.

Quang minh của Đại kinh chiếu rọi Nhật Bản, chú thích rất thịnh, vượt xa Trung Hoa. Riêng bút giả được biết đã hơn hai mươi loại, như là:

1. Vô Lượng Thọ Phật Tán Sao, một quyển, do ngài Thiện Châu chùa Hưng Phước viết.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa, ba quyển, do ngài Tối Trùng soạn.

3. Vô Lượng Thọ Kinh Tư Ký, một quyển, Trí Cảnh soạn.

4. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Uyển, bảy quyển, do ngài Nam Sở chùa Tổng Trì ở Kỷ Châu soạn.

5. Vô Lượng Thọ Kinh Lược Tiên, tám quyển của ngài Viện Khê, chùa Thiên Lâm, Lạc Đông, soạn vào năm Hưởng Bảo thứ năm.

6. Vô Lượng Thọ Kinh Sao, bảy quyển của ngài Vọng Tây Lô Liễu Huệ.

7. Vô Lượng Thọ Kinh Trục Đàm Yếu Chú Ký, hai mươi bốn quyển, do ngài Tây Dự chùa Tăng Thượng soạn vào năm Vĩnh Hưởng thứ tư.

8. Vô Lượng Thọ Kinh Kiến Văn, bảy quyển của ngài Lương Vinh.

9. Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Huyền Khái, một quyển của ngài Tiểu Thương Tây Ngâm.

10. Vô Lượng Thọ Kinh Hội Sớ, bảy quyển, do ngài Tuấn Đê chùa Thắng Thọ ở Việt Tiên soạn.

11. Vô Lượng Thọ Kinh Khai Nghĩa, sáu quyển, do ngài Huệ Không chùa Bình An Tây Phước soạn.

12. Vô Lượng Thọ Kinh Quán Tư Nghĩa, ba quyển, do ngài Ý Châu Lý Viên soạn.

13. Vô Lượng Thọ Kinh Hiển Tông Sớ, mười bảy quyển, do ngài Tánh Hải Vô Nhai ở Giang Châu soạn.

14. Vô Lượng Thọ Kinh Yếu Giải, ba quyển, do ngài Pháp Sâm soạn.

15. Vô Lượng Thọ Kinh Giảng Lục, bảy quyển, do ngài Nam Lân chùa Cơ Lạc An Lạc thuộc Kỳ Châu soạn.

16. Vô Lượng Thọ Kinh Phạm Hưởng Ký, sáu quyển, do ngài Linh Phụng soạn.

17. Vô Lượng Thọ Kinh Nhãn Tủy, mười một quyển, do ngài Nguyệt Khê ở Định Chuyên Phường thuộc Nhiếp Châu soạn.

18. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Ký, năm quyển, Giới Hoa Tạng Am Huệ Nhiên soạn.

19. Vô Lượng Thọ Kinh Hải Trích Ký, hai mươi quyển, khoa chú hai quyển, Tiểu Tăng Nễ Hiến Vinh Thái Nham ở Nhiếp Châu soạn.

20. Vô Lượng Thọ Kinh Vĩnh An Lục, mười ba quyển, Ý Báo Chuyên Phường Huệ Vân soạn.

21. Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải, mười tám quyển, Thích Đạo Ân soạn.



22. Vô Lượng Thọ Kinh Hợp Tán, bốn quyển, Quán Triệt soạn.

Trong những tác phẩm này, cuốn thứ sáu, thứ mười, thứ hai mươi mốt, thứ hai mươi hai được dẫn chứng nhiều trong sách này.

Ngoài ra, chú thích những bản hiệu hội gồm có ba tác phẩm:

1. Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ba quyển, Bành Tế Thanh soạn vào đầu triều Thanh.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú, Đinh Phước Bảo soạn vào cuối triều Thanh.

Hai bản chú giải trên đều dùng tiết bản của Bành Tế Thanh (tức bản thứ bảy của Đại Kinh).

3. Phật Thuyết Ma Ha A Di Đà Kinh Chung Luận do Chánh Định Vương Canh Tâm soạn dưới đời Quang Tự nhà Thanh. Bản dùng để chú giải là bản hiệu hội thứ tám của Ngụy Thừa Quán.

Ngoài ra, vào cuối đời Thanh, cư sĩ Trầm Thiện Đăng soạn Báo Ân Luận ba quyển có các phần Tịnh Độ Pháp Môn Cương Yếu, Vô Lượng Thọ Kinh Cương Tông, Vãng Sanh Chánh Nhân Luận v.v....

## 9. Tổng thích kinh đề (Giải thích chung về tên kinh)

### 9.1 Kinh đề

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經

### **Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh**

(Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, Chi Lô Ca Sám dịch đời Hậu Hán. Phật Thuyết Chư Phật A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lô Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh, tên khác là Vô Lượng Thọ Kinh, tên khác nữa là A Di Đà Kinh, Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. Vô Lượng Thọ Kinh, Khang Tăng Khải dịch vào đời Tào Ngụy. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội, Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, Pháp Hiền dịch vào đời Triệu Tống.

Từ nhà Hán đến nhà Tống, các bản dịch khác nhau của kinh này xét thấy có mười hai bản, lưu truyền đến cận đại chỉ còn năm bản trên.)

Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư, pháp danh Từ Tế, hội tập các bản dịch và kính chia thành chương mục.

Phạm danh đề của kinh đều nhằm hiển lộ trực tiếp yếu chỉ của kinh khiến cho người học sẽ do tên kinh mà hiểu được cái Thể, một phen xem qua tên kinh hiểu ngay được đôi chút đại ý kinh. Vì vậy, tông Thiên Thai chú thích kinh trước hết phải giải thích tên kinh.

Năm bản dịch gốc của Đại kinh đều có tên riêng. Hội bản của họ Vương mang tựa đề Đại A Di Đà Kinh để phân biệt với bản dịch gốc và Tiểu Bản, nhưng chữ Đại thêm vào ấy không có căn cứ. Tiết bản của ông Bành và hội bản của ông Ngụy đều đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh giống như bản Ngụy dịch, nhưng ba bản khác nhau mang cùng một tên dễ gây nhầm lẫn. Ông Vương Chánh Định lại đổi tên hội bản của ông Ngụy thành Ma Ha A Di Đà kinh. Hai chữ Ma Ha cũng không có căn cứ.

Xét cả mười hai bản dịch từ đời Hán đến đời Tống, dùng chữ Vô Lượng Thọ làm tên đã hết mười bản, dùng chữ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác đặt tên có hai bản. Dùng Chánh Giác để đặt tên có một bản. Bản dịch đầu tiên là bản Hán dịch có tên Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh. Bản cuối cùng là bản đời Tống có tên Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh.

Nay hội bản này lấy tựa đề Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh của bản Tổng dịch làm đầu, bỏ chữ Kinh trùng lập đi, lấy tựa đề Vô Lượng Thanh Tịnh Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác Kinh, bỏ hai chữ trùng lập là Vô Lượng; vì vậy, tựa đề kinh thành ra **Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh**. Tự nhiên hay khéo, chẳng cần đẽo gọt, nguyên danh của hai bản dịch gộp thành một tên. Mười hai đề kinh đều gộp trong một tựa đề. Ý chỉ lớn lao của toàn bộ kinh tự nhiên rọi trước mắt. Yếu nghĩa của Tịnh tông chứa trọn trong đề kinh. Nhân, pháp, dụ, giáo, lý, hạnh, thể, tướng, dụng v.v... cùng hiện rõ trong một cái tên như hạt châu trong lưới Đế Thích thâu nhiếp trọn vẹn hết thảy pháp môn. Do đây, có thể thấy được đôi phần chỗ hay khéo của hội bản này.

Chữ đầu của tựa kinh là Phật. Phật là tiếng gọi tắt của chữ Phạn “Phật Đà”, nghĩa là Người Giác Ngộ. Giác là đối với mê mà nói. Mê là chúng sanh. Ba điều giác ngộ trọn vẹn thì gọi là Phật. Ba điều giác ngộ là tự giác, giác tha, và giác mãn. Ba giác viên mãn gọi là Phật Đà. Vì vậy, Phật là chúng sanh đã viên mãn trọn cả ba giác, chúng sanh là Phật chưa giác ngộ.

Thêm nữa, Phật là một trong mười hiệu. Mười hiệu là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật. Đầy đủ mười hiệu thì được đời tôn trọng nên gọi là Thế Tôn.

Thế Tôn tiếng Phạn là Bạc Già Phạm (Bhavanan). Kinh Phật Địa chép: “*Thị Bạc Già Phạm tối thanh tịnh giác, cực u pháp giới, tận u hư không, cùng vị lai tế*” (Bạc Già Phạm giác ngộ thanh tịnh bậc nhất, cùng tốt pháp giới, cùng tận hư không, suốt trọn đời vị lai) (Luận Thành Thật gộp chung cả Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tức là cho rằng từ chữ Như Lai đến Thế Tôn là mười hiệu. Mười hiệu sẽ được giải thích tường tận trong phẩm thứ tư).

Trên đây đã chỉ ra Phật là danh hiệu chung của bậc cực thánh.

Xét trong kinh này, chữ Phật trong tựa kinh là đức Sa Bà giáo chủ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai. Trung Quốc dịch tên Ngài là Năng Nhân Tịch Mặc. Năng Nhân là Dụng, Tịch Mặc là Thể. Quả cao vòi vọi đến mức rớt ráo hoàn toàn, đại thừa nguyện thuyên sanh trong đời Ngũ Trược, thị hiện thành Phật để hóa độ chúng ta, diễn thuyết kinh này, chính là bậc từ phụ đại ân đại đức của hết thảy chúng sanh, là bậc đạo sư

không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy, là đáng Thích Tôn đại giác viên mãn.

Thuyết (說) là Duyệt (悅: vui vẻ), đẹp lòng mong mỏi. Hai chữ “Phật Thuyết” chỉ rõ kinh này được chính kim khẩu của đức Phật nói ra, chẳng phải do kẻ khác nói. Đức Phật lấy độ sanh làm nguyện, nay chúng sanh căn cơ chín muồi, kham nhận lãnh đại pháp Tịnh Độ giải thoát rốt ráo. Vì vậy, Ngài vui vẻ nói để phô bày bốn hoài.

“Đại Thừa” là Dụ (thí dụ). Thừa (乘) có nghĩa là chuyên chở. Được kẻ lớn (tức căn tánh kham nhận đại pháp) sử dụng, hoặc pháp được sử dụng là lớn lao thì gọi là Đại Thừa, khác hẳn Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu Thừa chỉ cầu tự giác. Thập Nhị Môn Luận viết:

*“Trong hai thừa, Ma Ha Diễn cao hơn nên gọi là Đại Thừa. Phật đại nhân cỡi cỗ xe (thừa) này nên gọi là Đại.*

*Lại trừ diệt được nỗi khổ lớn lao của chúng sanh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại.*

*Nó lại còn là thừa của các vị Đại Sĩ: Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Văn Thù Sư Lợi, Di Lặc Bồ Tát... nên gọi là Đại.*

*Lại do dùng thừa này để tột cùng bờ, đáy của hết thảy các pháp, nên gọi là Đại.*

*Lại như trong kinh Bát Nhã, Phật tự nói Ma Ha Diễn vô lượng vô biên. Do các nhân duyên ấy, gọi là Đại”.*

Kinh Bửu Tích lại nói: *“Chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác sở hành chi đạo, bỉ thừa danh vi Đại Thừa”* (Đạo thực hành của chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác, thừa ấy gọi là Đại Thừa).

Các kinh, luận trên đây chỉ rõ Đại Thừa chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể thực hiện (thừa) nổi, nên nói: *“Được kẻ lớn sử dụng”*.

Hơn nữa, đạo được vận dụng là sở hạnh của chư Phật Như Lai nên pháp được sử dụng là lớn lao. Vì vậy, gọi là Đại Thừa.

Hơn nữa, cái “Đại” này ngay do Thể mà thành tên, Đại có nghĩa là “thường trọn khắp”. Thể không bờ bến, dứt bật các đối đãi: ngang thì khắp trùm mười phương, dọc thì thông suốt ba đời. Quá khứ vô thí, vị lai vô chung, chẳng có pháp nào trước, chỉ có cái này có trước hết thảy các pháp (như bài kệ của Phó Đại Sĩ: *“Hữu vật tiên thiên địa, vô hình thể tịch liêu”* (Có một vật có trước cả trời đất, vốn vô hình lặng lẽ)) nên

cưỡng gọi là Đại, như kinh Niết Bàn chép: “Sở ngôn đại giả, danh chi vi Thường” (Cái Đại vừa được nói đó được gọi là Thường). Lại chép: “Sở ngôn đại giả, kỳ tánh quảng bác, do như hư không” (Cái Đại vừa nói đó tánh nó rộng lớn, dường như hư không).

Trong kinh này, hai chữ Đại Thừa dùng để ví cho Đệ Nhất Nghĩa Đế của Tịnh Tông: “*Tâm này là Phật, tâm này làm Phật*”. Tâm năng niệm vốn đã là Phật, khởi tâm niệm Phật, niệm niệm làm Phật, nên cái pháp được thực hành ấy to lớn.

Hơn nữa, năng tu (chủ thể tu tập) chính là cái tâm “tâm này là Phật”. Cái được tu (sở tu) chính là cái tâm “tâm này làm Phật”. Năng tu, sở tu chỉ là một tâm, ngay nơi tâm ấy là Phật. Tâm, Phật chẳng hai nên lại có thể nói rằng: Năng tu chính là ông Phật “tâm này là Phật”, sở tu là ông Phật “tâm này làm Phật”. Tự Phật, tha Phật chỉ là một Phật. Tự, tha chẳng hai. Tự, tha giống hệt nhau. Tu, chứng chẳng hai, siêu tình, ly kiến. Vì vậy, cưỡng gọi là Đại.

Đem cái năng thừa, sở thừa ấy cưỡng gọi là Đại nên trong tên kinh dùng Đại Thừa làm thí dụ để chỉ rõ cái yếu chỉ của trọn bộ kinh.

“Vô Lượng Thọ”, tiếng Phạn là A Di Đà, tức là thánh hiệu của đấng giáo chủ thế giới Cực Lạc được nói trong kinh này. Ba chữ A Di Đà là mật ngữ hàm chứa vô biên mật nghĩa. Nếu dịch thánh hiệu ấy từ Phạn sang Hán để tỏ rõ yếu chỉ bí mật bằng ngôn từ thông thường, ta có thể dịch tên Ngài thành vô biên đức hiệu. Kinh này dịch tên Ngài thành Vô Lượng Thọ tức là chỉ trích lấy một nghĩa trọng yếu nhất mà thôi.

Mười hai thánh hiệu như: Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang... nói trong kinh cũng chính là đức hiệu của A Di Đà Phật. Bản dịch đời Hán dịch tên Ngài thành Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, Vô Lượng Giác, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (chữ Giác ở đây cùng nghĩa với chữ Phật). Các thánh hiệu vừa nêu đều có chữ Vô Lượng, nhưng thật ra, công đức, trí huệ, thần thông, đạo lực của Phật, sự trang nghiêm của y báo, chánh báo, thuyết pháp, hóa độ, mỗi một thứ đều vô lượng. Do đức Thế Tôn diệu đức vô lượng nên đức hiệu của Ngài cũng vô lượng. Trong mỗi danh hiệu lại hàm chứa vô lượng đức nên trì danh Ngài sẽ chiêu cảm được vô lượng đức.

Ba chữ đầu tiên trong danh hiệu bản kinh này là Vô Lượng Thọ: Dùng ba chữ ấy để thống nhiếp những điều được giảng trong kinh vì Vô Lượng Thọ là Thể của Pháp Thân thường trụ.

Thọ là Thể của trí Như Như<sup>25</sup>. Quang là Tướng của trí Như Như. Vì vậy, đầu tên kinh chỉ nói về thọ đức, nhưng cũng ám chỉ quang đức.

Sách Bình Giải giảng: “*Hết thấy ba thứ trang nghiêm của Cực Lạc Tịnh Độ (Phật trang nghiêm, Bồ Tát trang nghiêm, quốc độ trang nghiêm) đều quy về thọ mạng*”.

Lại còn viết rằng: “*Ba thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo nơi cõi nước An Lạc nằm gọn trong một pháp cú Vô Lượng Thọ vậy*”.

Vì vậy, đức hiệu Vô Lượng Thọ được nêu trong tựa đề kinh này gồm cả nguyện hạnh của Pháp Tạng khi Ngài còn tu nhân lẫn quả địa Phật đức. Y báo, chánh báo, chủ, bạn của Cực Lạc, yếu chỉ của kinh, không một điều nào chẳng được thâm tóm trọn vẹn trong tựa đề bản kinh này.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ “Trang Nghiêm” như sau: “*Trang nghiêm có hai nghĩa: Một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng cho đẹp đẽ*”. Vì vậy, kinh Tiêu Bồn nói: “*Kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm*” (Cõi nước Phật ấy thành tựu công đức trang nghiêm như thế). Xin xem lại phần trên về ba thứ trang nghiêm đã được nói trong Vãng Sanh Luận. Nếu bàn tỉ mỉ thì có đến hai mươi chín thứ trang nghiêm, do quá nhiều nên ở đây chẳng trích dẫn.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “*Nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*”, “*trang nghiêm chúng hạnh*” (trang nghiêm các hạnh), lại chép: “*Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh*” (Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật), “*Cực Lạc quốc độ, như thị công đức trang nghiêm bất khả tư nghị*” (cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy). Lại còn chép: “*Bỉ Cực Lạc giới vô lượng công đức cụ túc trang nghiêm*” (Cõi Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm).

Các đoạn được dẫn chứng như trên đã hiển thị rõ ràng ý nghĩa “trang nghiêm” trong tựa kinh. Các câu “*nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*”, “*trang nghiêm chúng hạnh*” là hạnh nguyện thù thắng của Pháp Tạng. Do hạnh mà đắc quả nên nói: “*Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh*” (Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh

---

<sup>25</sup> Như Như Trí chính là tên gọi khác của Chân Như diệu trí, vốn sẵn thanh tịnh, không bị vô minh che lấp, chẳng bị phiền não ô nhiễm, chiếu tột cùng các pháp, bình đẳng không hai. Do trí ấy chiếu soi (nhận biết) các cảnh đúng như thật, không bị thiên lệch, sai khác nên gọi là Như Như Trí.

trang nghiêm cõi Phật). Do cảm được quả là cõi vui sướng nên nói: “*Bỉ Cực Lạc giới vô lượng công đức cụ túc trang nghiêm*” (Cõi Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức, trang nghiêm).

Các câu “*vinh sắc quang diệu, bất khả thắng kiến*” (màu sắc đẹp đẽ chói lọi chẳng thể nhìn trọn nổi), “*vô lượng quang viên, chiếu diệu vô cực*” (vô lượng ánh sáng rực rỡ chiếu ngời vô cực), “*bạch châu, ma ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ*” (bạch châu, ma ni dùng làm dây chằng, sáng đẹp không gì sánh được), “*hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu*” (hoa, trái luôn thơm tho, quang minh chiếu rực rỡ), “*tỳ phong tán phức, duyên thủy lưu phân*” (gió thổi đưa hương thơm ngát, nước chảy tỏa mùi thơm), “*vô lượng quang minh, bách thiên diệu sắc, tất giai cụ túc*” (vô lượng quang minh, trăm ngàn diệu sắc thấy đều đầy đủ), “*kỳ diệu trân dị, châu biến hiệu sức, quang sắc hoằng diệu, tận cực nghiêm lệ*” (vật kỳ diệu, quý, lạ trang hoàng khắp nơi, ánh sáng, màu sắc chói ngời, đẹp đẽ đến cùng cực) đều là những câu tả rõ thế giới của đức Phật ấy đủ các sự trang nghiêm khắp cả cõi nước, thể hiện ý nghĩa “trang hoàng” của chữ “trang nghiêm”.

Còn các câu như “*như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm*” (như thật an trụ, đầy đủ trang nghiêm) trong phẩm thứ chín của kinh này lại nhằm diễn tả ý nghĩa “đầy đủ các đức”. Do vậy, thế giới Cực Lạc trang nghiêm như thế đều là do an trụ nơi Như Thật. **Thật là Chân Thật Tế**, nghĩa là “đầy đủ các đức”. Câu “*cụ túc trang nghiêm nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện*” (hết thấy trang nghiêm hiện ra tương ứng) trong phẩm mười lăm chính là nói về ý nghĩa “viên minh cụ đức” của sự sự vô ngại pháp giới.

“Thanh Tịnh” là ba nghiệp thân, miệng, ý lìa hết thấy ác hạnh, phiền não, cấu nhiễm.

Sách Thám Huyền Ký giảng: “*Tam nghiệp không lỗi thì gọi là thanh tịnh*”, nghĩa là ba nghiệp thân, miệng, ý đều không có lầm lỗi.

Thêm nữa, cõi “thanh tịnh” chỉ Tịnh Độ, thân “thanh tịnh” chỉ thân Phật, người thanh tịnh là Như Lai. Sách Vãng Sanh Luận lại bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là “*chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Điều này xứng hợp một cách khéo léo tự nhiên với chữ “trang nghiêm thanh tịnh” được dùng trong tựa đề bản kinh. Ba thứ trang nghiêm là vô lượng trang nghiêm bao gồm trong một thanh tịnh cú, ấy chính là “hết thấy tức là một”. Kinh còn chép: “*Tâm tịnh tắc Phật độ tịnh*” (Tâm tịnh thì cõi Phật

tịnh), đó chính là “*một tức là hết thảy*”. Huyền chỉ kinh Hoa Nghiêm lại được thấy nói khắp nơi trong kinh này.

Hơn nữa, bản Hán dịch gọi A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, nguyện thứ mười tám trong bản dịch ấy ghi:

“*Ngã tác Phật thời, chư Phật quốc nhân dân hữu tác Bồ Tát đạo giả, thường niệm ngã tịnh khiết tâm, thọ chung thời, ngã dữ bất khả kể tỷ-kheo chúng phi hành nghênh chi, cộng tại tiên lập, tức hoàn sanh ngã quốc, tác A Duy Việt Trí*” (Khi tôi làm Phật, nhân dân trong các cõi Phật có kẻ hành đạo Bồ Tát thường nhớ nghĩ tôi với tâm tịnh khiết, lúc họ hết tuổi thọ, tôi cùng chẳng thể tính toán các tỷ-kheo bay đến đón, cùng đứng trước mặt. Người ấy liền sanh về cõi tôi, thành A Duy Việt Trí Bồ Tát).

“*Tâm tịnh khiết*” trong câu trên chính là tâm thanh tịnh, cũng chính là thanh tịnh cú của Vãng Sanh Luận.

Phật tên là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, tâm Phật là vô lượng thanh tịnh tâm. Tóm lại, cả hai cùng là một pháp cú. Đó chính là thanh tịnh cú (câu nói thanh tịnh), tức là: **Chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân**, cũng tức là một câu Phật hiệu. Vì vậy, phát tâm Đại Thừa, trì danh niệm Phật, lúc mạng sắp dứt được Phật tiếp dẫn vãng sanh chính là tông chỉ “**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**” của kinh này.

Lại nữa, thanh tịnh cú biểu thị Thật Tế lý thể: Từ thanh tịnh cú sanh ra ba thứ trang nghiêm, ba thứ trang nghiêm cùng vào trong một thanh tịnh cú, đây là ý nghĩa “thanh tịnh trang nghiêm” của tựa đề kinh.

“Bình đẳng” là vượt khỏi sai biệt. Kinh dạy: “*Tâm, Phật, chúng sanh tam vô sai biệt*” (Tâm, Phật, chúng sanh cả ba không sai biệt) chính là nói rõ ý nghĩa chữ Bình Đẳng. Kinh Nhập Phật Cảnh Giới nói: “*Bồ Đề giả, danh vi bình đẳng. Bình đẳng giả, danh vi Chân Như, nãi chí bình đẳng giả, tức nhập bất nhị pháp môn*” (Bồ Đề gọi là bình đẳng, gọi là Chân Như, cho đến bình đẳng chính là nhập bất nhị pháp môn). Vì vậy, có sai biệt thì thành hai, tức là chẳng “Như”. Vì thế, Bình Đẳng chính là nhập vào Bất Nhị, chính là Chân Như. Đủ thấy ý nghĩa bình đẳng rất sâu. Nay tựa đề kinh nói “Bình Đẳng Giác” thì ta có thể hiểu theo bốn cách như sau:

- Một là pháp bình đẳng phổ giác (giác ngộ trọn khắp) hết thảy chúng sanh, tức là pháp khiến cho khắp hết thảy chúng sanh cùng bình đẳng thành Phật. Pháp “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” của



kinh này thích ứng khắp ba căn. Kinh này dạy hết thấy hàm linh trong tương lai đều nương theo pháp này mà được độ thoát chính là ý nghĩa “bình đẳng phổ giác”.

- Hai là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh. Tịnh Ảnh sơ giảng: “*Vô tác, vô sở hữu v.v... là pháp bình đẳng*”. Pháp Trì Danh “tâm làm Phật, tâm là Phật” thâm hợp diệu đạo, khéo nhập Vô Sanh, từ niệm nhập vô niệm, do vãng sanh chúng vô sanh, niệm đến khi năng lần sở cùng mất, cho nên pháp Trì Danh chính là yếu chỉ “*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (hãy nên không trụ vào đâu để sanh tâm) của kinh Kim Cang Bát Nhã và cũng đúng là pháp “*vô tác, vô sở hữu*” đã nói trong Tịnh Ảnh Sơ.

Dùng pháp như vậy dạy dỗ chúng sanh, vượt ngang khỏi tam giới, thành Cứu Cánh Giác. Đó là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh.

- Ba là, Bình Đẳng Giác là Chánh Giác của Như Lai. Chánh Giác không có hết thấy sự khác biệt cao, thấp, sâu, cạn nên gọi là Bình Đẳng Giác.

- Bốn là riêng trong kinh này, Bình Đẳng Giác chính là danh hiệu của đấng giáo chủ Cự Lạc.

Tựa đề kinh gồm đủ các nghĩa nói trên.

“Kinh”, tiếng Phạn là Tu-đa-la, nghĩa đen là sợi chỉ, nghĩa bóng là Khế Kinh.

Chữ “Khế” (契) có hai nghĩa:

- Một là khế lý (phù hợp với lý), lý là Thật Tế Lý Thể.

- Hai là khế cơ. Cơ là cơ nghi<sup>26</sup>, căn cơ của chúng sanh, cũng có nghĩa là thời cơ, thời tiết nhân duyên. Vì vậy, “khế cơ” là phù hợp với tính tình cùng thời đại của chúng sanh. Nay do nói gọn, bỏ chữ Khế, chỉ gọi là Kinh.

Kinh có đủ bốn nghĩa “quán, nhiếp, thường, pháp” (xuyên suốt, thâm tóm, thường hằng, pháp). Quán (貫) là lý xuyên suốt tất cả những điều được nói. Nhiếp (攝) là thâm giữ chúng sanh được hóa độ. Thường

---

<sup>26</sup> Cơ nghi (機 儀): Căn cơ thích ứng với pháp được giảng.

(常) là xưa nay chẳng đổi. Pháp (法) là xa, gần cùng tuân theo. Dùng cả bốn chữ vừa nêu trên đây mới nói hết được ý nghĩa chữ Kinh.

Ngoài ra, những điều Phật dạy được gọi chung là Kinh. Vì vậy, một chữ “kinh” trong tựa đề là tên chung, mười bốn chữ “Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” là tên riêng của mình kinh này.

Các kinh được đặt tên chẳng ngoài việc dùng nhân (người), pháp, dụ (thí dụ). Hoặc chỉ dùng một trong hai thứ (đơn), hoặc dùng cả hai hoặc ba (phức). Vì vậy, thành ra bảy loại: Ba loại chỉ dùng một thứ, ba loại dùng đến hai thứ và một loại dùng đủ cả ba (cụ túc), cộng chung thành bảy loại.

Chẳng hạn như:

a. Chỉ dùng một thứ (đơn):

- Đơn nhân: A Di Đà Kinh. A Di Đà là nhân, không có pháp, dụ.
- Đơn pháp: Đại Bát Nhã Kinh. Đại Bát Nhã là pháp, không có nhân, dụ.
- Đơn dụ: Phạm Võng Kinh. Phạm Võng là dụ, không có nhân, pháp.

b. Phức:

- Nhân - pháp: Văn Thù Vân Bát Nhã Kinh, Văn Thù là nhân, Bát Nhã là pháp, không có dụ.
- Pháp - dụ: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ, không có nhân.
- Nhân - dụ: Bồ Tát Anh Lạc Kinh, Bồ Tát là nhân, Anh Lạc là dụ, không có pháp.

c. Cụ túc nhân pháp dụ:

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Phật là nhân, Đại Phương Quảng là pháp, Hoa Nghiêm là dụ.

Tựa đề hội bản kinh Vô Lượng Thọ đây cũng đủ nhân, pháp, dụ:

Chữ Phật trong tựa đề kinh biểu thị người đấng quả cõi này, Vô Lượng Thọ là người đấng quả cõi kia, cho nên trong tựa đề kinh có người đấng quả của cả hai cõi. Bảy chữ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác là pháp. Hai chữ Đại Thừa là dụ. Thừa là cỗ xe. Kinh này có thể

chuyên chở vô lượng chúng sanh cùng đến chỗ có của báu, giống như xe trâu trắng lớn trong kinh Pháp Hoa nên dùng Đại Thừa làm dụ.

Các kinh đều có đủ giáo-hạnh-lý: Dựa vào lý lập giáo, nương theo giáo tu hành (hạnh), từ hạnh hiển lý. Những nhà chú giải khi giải thích đề kinh cần phải nói rõ trong đề kinh riêng có đủ giáo, hạnh, lý.

Xét về kinh này, “Phật Thuyết Đại Thừa” là giáo, “Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” là hạnh, “Vô Lượng Thọ” là lý.

Vô Lượng Thọ hàm ý ba đời nhất như (giống hệt như nhau), bản thể Pháp Thân thường trụ Niết Bàn, cũng chính là Phật tánh sẵn đủ của chúng sanh, là bản tâm “tâm này là Phật”. Vì vậy, phán định Vô Lượng Thọ thuộc về Lý vì nó chính là Thật Tế Lý Thể.

“Phật Thuyết Đại Thừa” là giáo, nghĩa là nương theo lý thể của “Vô Lượng Thọ” để trực chỉ Đại Thừa. Vô Lượng Thọ là dụ, vì Phật tuyên thuyết Đại kinh để nói về cái chúng sanh vốn sẵn có đủ. Lý do phán định chữ “Phật Thuyết Đại Thừa” là giáo đã rõ.

Lại còn từ giáo khởi hạnh nên “Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” chính là diệu hạnh được đức Phật giảng dạy. Một câu Di Đà dùng trang nghiêm tự tâm, thanh tịnh tự tâm thì chính là “y giáo tu hành”, chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai, hiển lộ trọn vẹn bình đẳng giác sẵn có. Ấy là dùng hạnh hiển lý.

Hơn nữa, được vãng sanh thì ngộ Vô Sanh Nhẫn, từ Thể khởi Dụng, lại dùng diệu pháp bình đẳng này bình đẳng phổ độ hết thảy chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ, cùng chúng Đại Giác. Đây cũng chính là từ các hạnh hiển lý vậy.

Nếu đem tựa đề kinh phối hợp với tam đại thì Vô Lượng Thọ là Thể Đại, Trang Nghiêm Thanh Tịnh là Tướng Đại, Bình Đẳng Giác là Dụng Đại.

Căn cứ theo bản Hán dịch, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác nghĩa là A Di Đà Phật, thì ta có thể đem tựa đề kinh này phối hợp với ba giác:

- Vô Lượng Thọ Phật là Bản Giác của ta.
- Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm để trang nghiêm tự tâm là Thi Giác.

- Thi Giác hợp với Bồn Giác, tiến thẳng đến Cứu Cánh Giác chính là chữ “Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác” trong tựa đề kinh.

Lại có thể hiểu như sau: Bình Đẳng Giác là Bồn Giác của ta, khởi tâm niệm Phật để tự “trang nghiêm” là Thi Giác. Thi, Bồn chẳng rời nhau, thẳng tiến trên đường giác ngộ, chóng vào được Tịch Quang, chứng “Vô Lượng Thọ”.

Như vậy, Bình Đẳng Giác là nhân tâm (cái tâm dùng làm nhân, cái tâm tu nhân) của ta, Vô Lượng Thọ là Quả Giác của chúng ta.

Diệu nghĩa được phát triển đến vô tận như thế, nhưng đều nằm gọn trong tựa đề. Vì vậy, sách Viên Trung Sao có câu sớ như sau: “*Nghe tựa đề kinh được vô lượng công đức*”. Lời Sao giảng: “*Như kinh Kim Quang Minh và các kinh Đại Thừa khác phần nhiều nêu thuyết này*”.

## PHẦN GIẢI THÍCH Ý NGHĨA KINH

Trong phần trên đã trình bày về cương tông của kinh và ý nghĩa tổng quát của tựa đề kinh, tiếp theo, chúng ta chính thức bước vào phần kinh văn, chia phẩm, phân tích theo từng câu nhằm xiển dương ý nghĩa kinh, kính cẩn dùng cái tâm hạn hẹp để phô bày đại lược sự mâu nhiệm vô tận của Tịnh Tông. Ở đây tôi tuân theo lệ từ trước đến nay, chia toàn bộ bản kinh ra thành ba phần: Tự Phần, Chánh Tông Phần và Lưu Thông Phần. Ngẫu Ích đại sư nói: *“Tự như đầu, ngũ quan đầy đủ. Chánh Tông như thân, phủ tạng chẳng thiếu, Lưu Thông như chân tay, vận hành không trệ ngại”*. Theo ý đại sư, *“Tự như đầu”* tức là Tự Phần của kinh giống như người có đầu, từ ngũ quan (lông mày, mắt, tai, mũi, miệng) có thể biết được phần nào con người ấy thiện hay ác, trí hay ngu. Nhìn vào Tự Phần của một bộ kinh, liền có thể biết toàn bộ bản kinh ấy là Đại Thừa hay Tiểu Thừa, Thiên Giáo hay Viên Giáo. Vì thế trong Tự Phần ắt phải có những đoạn kinh văn ý nghĩa sâu xa. Nay y theo ý chỉ của đại sư, phân định kinh này như sau:

1. Từ phẩm 1 đến phẩm 3 là Tự Phần.
2. Từ phẩm 4 đến phẩm 42 là Chánh Tông Phần.
3. Từ phẩm 43 đến phẩm 48 là Lưu Thông Phần.

Ba phần này cũng chính là cách phán định của hai vị Tịnh Ảnh và Gia Tường đối với bản Ngụy dịch của kinh này.

### B. TỰ PHẦN:

Tự Phần lại chia làm hai: Một là Thông Tự, hai là Biệt Tự.

Thông Tự còn gọi là Chứng Tín Tự, các kinh đều có. Các ngài Thiên Thai, Gia Tường dựa theo sáu thứ thành tựu trong Pháp Hoa Luận để luận định Chứng Tín Tự.

Sáu thứ thành tựu là như Tông Mật đại sư nói: *“Một là Tín, hai là Văn, ba là Thời, bốn là Chủ, năm là Xứ, sáu là Chúng”*. Sáu duyên chẳng đủ, giáo pháp chẳng thể hưng khởi được nên phải đủ cả sáu; do đó, bảo là “thành tựu”. Dùng sáu điều ấy để chứng thực kinh văn, xác quyết đây là lời Phật dạy chân thật đáng tin, vì thế gọi là “chứng tín”. Hai phẩm đầu tiên của kinh này thuộc về Thông Tự Phần.

Biệt Tự còn gọi là Phát Khởi Tự, tức là đầu mỗi phát khởi toàn kinh vì pháp chẳng thể tự khởi lên một mình. Phát khởi phải có duyên do. Duyên do phát khởi của các kinh khác nhau nên lại gọi là Biệt Tự.

Chẳng hạn như kinh Tiểu Bản A Di Đà chẳng hỏi tự nói (vô vấn tự thuyết), kinh này do Thế Tôn phóng quang hiện tướng tốt lành, A Nan thừa hỏi mà nói. Mỗi kinh chẳng giống nhau nên gọi là Biệt Tự. Phẩm thứ ba của kinh này thuộc về phần Biệt Tự.

## B.1 THÔNG TỰ

### 1. Pháp hội thánh chúng (法會聖眾)

#### Chánh kinh:

如是我聞。一時佛在王舍城耆闍崛山中，與大比丘眾萬二千人俱。一切大聖，神通已達。其名曰：尊者憍陳如、尊者舍利弗、尊者大目犍連、尊者迦葉、尊者阿難等，而為上首。又有普賢菩薩、文殊師利菩薩、彌勒菩薩，及賢劫中一切菩薩，皆來集會。

*Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Vương Xá thành, Kỳ Xà Quật sơn trung, dữ đại tỳ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu. Nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt. Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan đẳng, nhi vi thượng thủ. Hựu hữu Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ Tát, giai lai tập hội.*

Tôi nghe như thế này: Một thời, đức Phật ở tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật, với các đại tỳ-kheo chúng một vạn hai ngàn người câu hội. Hết thấy các vị đại thánh đã đạt thần thông, tên các Ngài là: Tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan v.v... làm thượng thủ. Lại có Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát và hết thấy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội.

#### Giải:

“*Như thị ngã văn*”: Các kinh đều dùng bốn chữ này để đặt ở đầu kinh là do di giáo của đức Thế Tôn.

Khi Thế Tôn sắp bát Niết Bàn, A Nan buồn rầu chẳng tìm nổi, ngài A Nê Lô Đà (A Na Luật) khuyên Ngài rằng: “*Đau buồn ích chi, trước hết phải nên hướng về Phật thưa hỏi bốn việc: Việc thứ nhất, là đầu hết thấy các kinh nên đặt chữ nào?*” Phật liền đáp rằng: “*Nên để như thị ngã văn, Phật tại chốn chỗ, thời chỗ...*” (tức là sáu thành tựu vừa nói ở trên).

Ở đây, chữ “*Ngã*” (我) chỉ A Nan.

“*Như thị ngã văn*” ngụ ý pháp môn như thế ấy chính do A Nan tôi được nghe từ đấng Thích Tôn. Câu này phá được nỗi nghi ngờ của người đương thời vì lúc A Nan kết tập kinh điển, đại chúng khởi lên ba điều nghi: Một là nghi Phật sống lại, hai là nghi A Nan thành Phật, ba là nghi Phật ở phương khác đến. Vì vậy, khi A Nan nói: “*Như thị ngã văn*”, các mối nghi liền được giải quyết hết.

Nếu nghi rằng: Phật thành đạo đã hai mươi năm A Nan mới xuất gia, lại đến mười năm sau đó, A Nan mới vâng mạng làm thị giả; như vậy, với những kinh Phật dạy trong ba mươi năm trước đó sao A Nan lại đều bảo là “tôi nghe”? Có ba cách giải thích: Triền chuyển văn, Phật trùng thuyết, A Nan tự thông.

- Triền chuyển văn: Kinh Báo Ân nói những kinh nào A Nan không được nghe trước đó thì nghe từ các tỳ-kheo khác hoặc nghe chư thiên nói.

- Phật trùng thuyết: Kinh Báo Ân nói A Nan tuân lệnh Phật làm thị giả bèn xin ba điều, điều thứ ba là những kinh chưa được nghe xin Phật giảng lại. Phật chấp nhận.

- A Nan tự thông: Kinh Kim Cang Hoa nói A Nan đắc Pháp Tánh Giác Tự Tại tam-muội nên với những kinh chưa nghe, Ngài tự có thể ức trì.

a. “*Như thị*” là Tín Thành Tựu, là điều đầu tiên trong sáu thứ thành tựu.

Trí Độ Luận nói: “*Biển cả Phật pháp, tin thì vào được*”. Kinh Hoa Nghiêm lại dạy: “*Tín vi thủ, như nhân hữu thủ, chí trân bảo xứ, tùy ý thái thủ. Nhược nhân vô thủ, không vô sở hoạch*” (Tín làm tay, như người có tay đến chốn trân bảo, tùy ý nhặt lấy. Người nếu không tay

không được thứ gì). Rõ ràng, Tín là cửa đầu tiên để nhập pháp, bỏ Tín thì không cách nào nhập được. Tín là điều quan trọng nhất để lãnh hội nên có câu: *“Tài nhập Tín môn, tiện chứng Tổ vị”* (Vừa vào cửa Tín liền lên địa vị Tổ).

Chữ *“như thị”* còn chỉ cái Thể của điều được nghe, tức là Lý Thể của Thật Tướng. Xưa nay chẳng biến đổi nên nói là “Nhu”. Đúng như Lý mà nói nên bảo là Thị.

Với bản kinh này, Ngẫu Ích đại sư bảo: *“Nương theo lý Thật Tướng niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ quyết định chẳng sai, nên bảo là Thị”*.

Do diệu lý Thật Tướng chỉ là tự tánh của một niệm tâm (tâm trong một niệm) hiện tiền chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, trạm nhiên, thường trụ, nên nói là Nhu. Nương tâm tánh ấy, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ thì năng niệm (chủ thể niệm) là tâm Thật Tướng, sở niệm (điều được niệm) là vị Phật của Thật Tướng, cái được sanh là cõi Thật Tướng, đều do Thật Tướng Chánh Ấn in vào. Vì vậy, đại sư nói: *“Quyết định chẳng sai là Thị”*.

b. *“Ngã văn”* là Văn Thành Tự. Lúc A Nan kết tập pháp tạng, tự nói: *“Nhu thị pháp môn, ngã tụng Phật văn”* (Pháp môn như thế tôi nghe từ đức Phật). Ngã là tự ngã, Văn là đích thân nghe, đem điều ấy bảo với đại chúng thì thật đủ để chứng tín.

Thánh nhân vô ngã sao A Nan lại tự xưng là Ngã? Vì chẳng hoại giả danh vậy! Thật Tướng vô tướng nên chẳng giống như phàm phu có Ngã. Thật Tướng chẳng phải là bất tướng nên chẳng giống Vô Ngã của Tiểu Thừa. A Nan thuận theo thế gian giả gọi là Ngã thì chẳng trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Lại nữa, như Quán Kinh Sớ nói: *“Không Ngã thì không ai nghe, không ai nghe thì sự giáo hóa tuyệt. Vì để truyền dạy, hóa độ chẳng tuyệt, giả danh nói Ngã”*. “Văn” (聞: nghe) là căn tai phát sanh Nhĩ thức. Ở đây chẳng bảo là tai nghe mà lại nói là *“ngã văn”* là do chữ Ngã bao trùm các căn. Dùng cái tổng thể thay thế cho cái riêng biệt, dùng Ngã thế cho tai nên nói Ngã Văn.

*“Nhu Thị”* biểu thị tín nguyện, *“ngã văn”* biểu thị sự thừa: Điều tôi được nghe đều từ kim khẩu đức Thế Tôn nói ra, truyền thừa có đầu



mỗi, quyết định chẳng phải do người khác nói, hoặc tôi tự bịa ra, dùng đây để chứng tin.

c. “*Nhất thời*” (một thời) là Thời Thành Tựu. Thời chẳng phải là thật pháp, dài, ngắn tùy tâm, kéo dài hay thu gọn cùng một lúc, ba A-tăng-kỳ trong một niệm như Số Sao giảng:

*“Hoặc kẻ nói đắc đà-ra-ni: Trong khoảng một sát-na, trong một chữ, nói hết thấy pháp môn. Hoặc kẻ nghe do đắc nhĩ căn thanh tịnh: trong một sát-na, lúc nghe một chữ, đối với hết thấy những thứ khác đều không chướng ngại. Hoặc kẻ nói trong chốc lát, người nghe [cảm thấy] lâu dài. Hoặc kẻ nói lâu lặc, người nghe thành chốc lát. Hoặc kẻ nói dùng thân lực kéo dài hay thu ngắn tùy nghi, căn khí của kẻ nghe lợi hay độn chẳng phải chỉ một loại.*

*Cổ đức bảo thánh, phàm trong tam thừa thấy Báo Thân, Hóa Thân của Phật, tuổi thọ dài hay ngắn, thành Phật lâu hay mau đều chẳng giống nhau. Nay chỉ lấy khoảng thời gian Phật cùng đệ tử, thấy trò cơ cảm tương ngộ, nói, nghe xong xuôi thì gọi là Một Thời”.*

Hơn nữa, Phật Địa Luận dạy: “*Nói nghe xong xuôi gọi chung là Một Thời*”.

Bởi vậy, trong kinh chẳng nói là năm đó, tháng đó, chỉ căn cứ lúc thấy, trò căn cơ tương ứng hòa hợp, nói, nghe hoàn tất thì gọi là “*nhất thời*”. Hơn nữa, trong kinh chẳng nêu năm tháng vì lịch pháp mỗi nơi chẳng giống nhau.

Thêm nữa, cách phân chia thời gian trên thế giới chẳng giống nhau: Một ngày đêm trên trời Tứ Thiên bằng với năm mươi năm dưới trần.

Vả lại, khoa học hiện đại đã chứng minh rằng: Thời gian mặt trời đi trọn một vòng quanh trung tâm hệ Ngân Hà (tức là một năm Thái Dương) tương đương với thời gian hai vạn vạn năm trên địa cầu. Tốc độ chuyển động của vật thể càng gần với vận tốc ánh sáng thì thời gian cũng tùy theo vận tốc chuyển động của vật thể mà biến đổi chẳng có số lượng nhất định. Vì thế, trong kinh chỉ nói “*nhất thời*” là hết sức thực tế vậy.

d. “*Phật*” là Chủ Thành Tựu. Phật là tông chủ của hết thấy chúng sanh nên gọi là Chủ. Hơn nữa, trong sáu thành tựu, Chủ Thành Tựu đóng vai trò trọng yếu nhất. Phật, tiếng Phạn là Phật Đà, nay chỉ nói

Phật là nói gọn. Phật Đà dịch sang tiếng Hán là Giác Giả (bậc giác ngộ). Tự giác, giác tha, giác hạnh viên dung.

Tự giác là khác với phàm phu bất giác.

Giác tha là khác với Nhị Thừa chỉ giác ngộ riêng mình.

Giác mãn là khác với Bồ Tát còn đang tu nhân. Ba giác cùng viên mãn, là bậc tôn quý nhất trong thánh chúng nên xưng là Phật.

Lại còn dịch là Trí Giả, Trí chính là ý nghĩa của chữ Giác. Trí không gì chẳng biết nên nói: “Đắc Nhất Thiết Chủng Trí”, đó là nghĩa của chữ “giác mãn”. Trong kinh này, chữ Phật ở đây chỉ cho đáng đại ân từ phụ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

e. “*Tại Vương Xá thành, Kỳ Xà Quật sơn trung*” (tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật) là Xứ Thành Tự.

Về thành Vương Xá (Rāja-grha), từ xưa cho rằng có hai thành: Một là Thượng Mao Thành (hoặc là Thượng Đệ thành, cự thành), hai là Hàn Lâm Thành (tân thành), hai thuyết bất nhất. Nay dựa theo Trí Độ Luận:

*“Sau khi Phật diệt-bàn, vua A Xá Thế do thấy nhân dân giảm ít, bèn bỏ đại thành Vương Xá, dựng tiểu thành ở gần đó”.*

Sách Bình Giải giảng: “*Thành Vương Xá vốn là thành cũ Thượng Đệ. Lại dựng thành nhỏ là thành Hàn Lâm. Đây là thành do vua A Xá Thế đắp sau khi Phật diệt độ, Phật nào có trụ nơi thành mới? Rõ ràng chỗ Phật từng ở là thành Thượng Đệ”.*

Lời này chứng minh rằng Phật nói kinh này tại cự thành. Sách Từ Ân Truyện chép: “*Cự thành Vương Xá ở nước Ma Yết Đà, xưa kia nhiều vị quân vương sống trong ấy. Nơi thành ấy lại có mọc nhiều cỏ tranh thơm (hương mao) đẹp để nên gọi tên như vậy”.*

Lại nữa, sách Vọng Tây Sớ của Nhật viết: “*Nếu theo ý tông gia, ta nên gọi [thành Vương Xá] là Thượng Mao*” (Tông gia: chỉ Ngài Thiện Đạo đại sư), ý nói: Thành Vương Xá nói trong kinh đó chính là cự thành Thượng Mao. Thuyết này đáng tin nên tôi chẳng nêu các thuyết khác.

Pháp Hoa Luận viết: “*Như thành Vương Xá vượt xa hết thảy các thành khác, ngụ ý pháp môn này là tối thắng”.* Xứ Ngũ Thiên Trúc có

mười sáu thành lớn, thành Vương Xá lớn nhất, cho nên Phật trụ ở thành này nói kinh là để hiển thị sự tối thắng của kinh này.

Lại nữa, sách Đại Bảo Tích Kinh Luận ghi: *“Hỏi: Vì sao pháp này chỉ nói ở thành Vương Xá mà không nói ở các thành quách khác?”*

*Đáp: Do bởi pháp môn này là trụ xứ của đấng Pháp Vương. Ví như thành Vương Xá là chỗ cư ngụ của vua nên gọi là Vương Xá. Pháp môn này cũng giống như thế, là chỗ cư ngụ của đấng Pháp Vương. Để biểu thị nghĩa này nên nói là trụ thành Vương Xá”.*

Núi Kỳ Xà Quật (Griddhkuta) là một trong năm hòn núi ngoài thành Vương Xá. Tịnh Ảnh Sớ viết:

*“Núi Kỳ Xà, Hán dịch là núi Linh Thứu. Núi này có nhiều bậc linh tiên cư trụ nên gọi là Linh. Cũng do có chim Thứu sống trong núi này nên gọi là Thứu” và: “Đánh núi này hình giống đầu chim Thứu nên cũng gọi là Thứu Đầu sơn”.*

Sách Tây Vực Ký nói về núi này như sau: *“Mặt Nam của phía Bắc núi đột nhiên cao vót lên như chim Thứu đậu, cũng giống như cái đài cao. Sắc núi biếc in lên không trung đậm nhạt rõ nét. Như Lai ngự trong đời năm mươi năm thường ở núi này thuyết nhiều diệu pháp”.*

Trí Độ Luận giảng:

*“Núi Kỳ Xà Quật hơn hết trong năm ngọn núi vì:*

*\* Tinh xá trong núi này gần thành nhưng khó lên được. Vì gần thành nên đi khát thực không vất vả; do khó lên nên hạng người tạp nhạp chẳng tới. Vì vậy, phần nhiều ngự ở núi này chẳng trụ nơi chỗ khác.*

*\* Núi Kỳ Xà Quật này là chốn phước đức xa xưa, là chỗ thánh nhân thích ở. Phật là chúa các thánh nên hay ngự ở đây.*

*\* Núi Kỳ Xà là trụ xứ của tam thế chư Phật.*

*\* Trong núi này thanh tịnh, là nơi có phước đức, vắng vẻ, thanh tịnh, là hành xứ của hết thầy chư Phật, là nơi được thập phương Bồ Tát cung kính, khen ngợi, tám bộ đại lực chúng thần thủ hộ cung kính, cúng dường. Các kinh Đại thừa phần nhiều được nói tại núi này.*

*\* Trong núi, mười phương vô lượng đại lực Bồ Tát vô lượng trí huệ, phước đức thường đến gặp Thích Ca Mâu Ni Phật, lễ bái, cung kính nghe pháp. Các kinh Đại thừa phần nhiều giảng tại núi này”.*

Sách Pháp Hoa Luận viết: “*Núi Kỳ Xà Quật* trỗi hơn các núi khác, Phật thường ngự ở đây thuyết pháp nhằm hiển thị pháp này là tối thắng”. Vì lẽ đó, kinh này được nói tại núi này.

f. “*Dữ đại tỳ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu*” (Với các đại tỳ-kheo chúng một vạn hai người câu hội): Phẩm này chỉ nêu tỳ-kheo chúng và Bồ Tát chúng. Cuối phẩm thứ ba sẽ nêu đủ các ba chúng đệ tử và các thiên chúng:

“*Hựu hữu tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân, thanh tín sĩ thất thiên nhân, thanh tín nữ ngũ bách nhân, Dục Giới thiên, Sắc Giới thiên, chư thiên Phạm chúng, tất cộng đại hội*” (Lại có tỳ-kheo-ni năm trăm người, thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người. Dục Giới thiên, Sắc Giới thiên, chư thiên Phạm chúng cùng nhóm trong đại hội).

Cuối kinh cũng chép: “*Chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành*” (Chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, hết thấy đại chúng, nghe lời Phật dạy đều hoan hỷ lớn, tin nhận, vâng làm) cho thấy lúc Phật thuyết kinh, trong hội có các đại Bồ Tát, Thanh Văn, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thanh tín sĩ, thanh tín nữ, cho đến chư thiên Phạm chúng, thiên long bát bộ đều đến nghe pháp. Đây chính là Chúng Thành Tựu trong sáu thứ thành tựu. Trong hội có Bồ Tát, Thanh Văn, các hạng trời, người và tứ chúng đệ tử cõi này: một vạn hai ngàn người cùng nghe, chẳng phải chỉ mình A Nan được nghe, điều ấy đủ để chứng tín vậy.

Câu “*dữ chư đại tỳ-kheo*” (với các đại tỳ-kheo) biểu thị Phật cùng đại chúng cùng ở trong hội.

“Tỳ-kheo” (Bhiksu) là tiếng Phạn, danh từ này có đến ba nghĩa nên chẳng phiên dịch. Ba nghĩa là:

- Khất Sĩ: Tức là khát thực, khát pháp. Khát thực là đã xuất gia rồi thì xin ăn để nuôi thân, chẳng làm ăn, không tích chứa, bỏ hết vạn duyên, một dạ thanh tu, nên nói: Xin ăn để nuôi thân. Khát pháp là tìm thầy hỏi đạo, nắm sương dải gió, tìm cầu diệu pháp mong thành thánh quả, nên bảo: Khát pháp để dưỡng tâm.

- Phá Ác: Chánh huệ quán sát phá phiền não ác, trừ hết Kiến Tư Hoặc, siêu xuất tam giới.

- Bố Ma (làm ma sợ hãi): Như kinh Niết Bàn nói: “*Ma tánh cấu tệt, kỳ tha thắng kỳ, kiến bỉ thắng kỳ, cố hoài khủng bố. Hựu cụ kỳ nhân*

*đa hóa chúng sanh đồng xuất sanh tử, không kỳ cảnh giới, cố sanh khùng bố*” (Tánh ma cầu tộ (theo Trung Hoa Đại Tự Điển, chữ Cầu (垢) có tám nghĩa, một nghĩa trong ấy là Ấc), kỵ người hơn mình. Thấy ai hơn mình lòng sanh kinh hãi. Lại sợ người ấy giáo hóa nhiều chúng sanh cùng thoát khỏi sanh tử khiến cho cảnh giới ma trống rỗng nên sanh lòng sợ hãi).

Nếu người xuất gia thọ giới, Yết Ma<sup>27</sup> thành tựu thì được không hành Dạ Xoa và thiên hành Dạ Xoa lan truyền nhau khen ngợi. Tiếng đồn truyền lên đến tầng trời thứ sáu của Dục Giới, ma nghe thấy sanh tâm hoảng sợ.

“Đại” tiếng Phạn là Ma-ha, có ba nghĩa là đại, đa, thắng.

\* Đại là như A Di Đà Số Sao giảng: *“Thiên vương, đại nhân cùng kính ngưỡng, do đức chẳng nhỏ nên gọi là Đại”*. Tịnh Ảnh Số chép: *“Đức cao quý mệnh mông hơn hẳn những kẻ cận học khác nên gọi là Đại”*.

\* Đa là nội điển, ngoại tịch<sup>28</sup> không sách vở nào chẳng thông suốt rộng rãi, chẳng phải là kẻ hiểu biết ít ỏi, nên gọi là Đa.

\* Thắng là vượt hơn những kẻ học khác, vượt lên trên cả chín mươi sáu thứ ngoại đạo.

Ngoài ra, Phật Địa Luận còn nêu ba nghĩa khác: Một là lợi căn tột bậc, là chủng tánh Ba La Mật Đa. Hai là đắc quả vị Vô Học. Ba là đắc tiểu quả rồi, tiến lên đại Bồ Đề. Do ba nghĩa trên đây nên gọi là Đại.

Ngài Gia Tường lại bảo: *“Đại có ba nghĩa: Một là sanh sự hiểu biết lớn lao, hai là phá ác lớn, ba là chứng đại quả”*.

Do những điều trên, ta thấy đại tỳ-kheo là bậc tỳ-kheo đức cao trọng vọng, từ Tiểu Thừa hướng đến Đại Thừa, là bậc tôn túc trong các tỳ-kheo.

---

<sup>27</sup> Yết Ma (羯磨: Karman) có nhiều nghĩa, ở đây chỉ các sự kiện liên quan tới sự thọ giới, sám hối, kết giới, tức là những hành vi trong đàn thọ giới nhằm diệt ác sanh thiện. Nếu nói chi tiết thì Yết Ma bao gồm bốn yếu tố Pháp (tác pháp), Sự (tất cả những sự tương liên quan đến hành vi Yết Ma, như khải thỉnh, bạch, khảo giới, tuyên giới v.v...), Nhân (người truyền trao giới và người nhận giới), Giới (nơi chốn tiến hành Yết Ma).

<sup>28</sup> Nội điển ngoại tịch: Nội điển là kinh sách trong Phật môn, ngoại tịch là những sách vở thế gian.

“*Vạn nhị thiên nhân câu*” (một vạn hai ngàn người câu hội) là nói về số lượng các vị tỳ-kheo. Bộ Hội Sớ của Nhật viết:

“*Các kinh thường nêu một ngàn hai trăm năm mươi người. Kinh này và kinh Pháp Hoa lại nói một vạn hai ngàn người. Đó là do bốn hoài xuất thế, là pháp hội thù thắng cả một đời, nên thập phương đại đức đều như mây nhóm đến*”.

Thuyết trên rất đúng, hội chúng đông đảo biểu thị Thế Tôn thuyết pháp thù thắng. Chữ “*câu*” (俱) lại có nghĩa là cùng nhóm đến.

Câu “*Nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt*” (Hết thầy đại thánh thần thông đã đạt) khen ngợi đức của các đại tỳ-kheo. “*Nhất thiết*” là tiếng để bao gồm tất cả sự vật, “*nhất thiết*” còn có nghĩa là khắp cả. “*nhất thiết đại thánh*” là lời khen ngợi. Gia Tường Sớ giảng: “*Tâm đạo nơi Không lý; ẩn, hiển khó lường nên gọi là thánh nhân*”.

Hội Sớ viết: “*Từ Sơ Quả trở lên đều gọi là Thánh. Đã cùng tốt quả Đại A La Hán thì gọi là Đại Thánh. Cũng có thể hiểu là ngoài hiện làm Thanh Văn, trong ẩn giầu hạnh Bồ Tát nên gọi là Đại Thánh*”.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Đại có hai nghĩa: Một là địa vị cao lớn, hai là đức thù thắng, nên gọi là Đại. Hiểu biết đúng đắn gọi là Thánh*”.

Từ những điều trên, ta thấy: Nếu từ đức mà nói thì khế hợp Không lý, hiểu đúng chánh đạo gọi là Thánh. Hoặc từ địa vị mà nói thì từ Sơ Quả trở lên gọi là Thánh, nhưng phải hồi Tiểu hướng Đại, hành Bồ Tát đạo, hướng thẳng đến Phật quả (mới gọi là tốt cùng quả Đại A La Hán), hoặc là bậc đại quyền thị hiện thì mới gọi là Thánh.

Ngài Tịnh Ảnh lại nói: “*Thần thông*” đã đạt: *Khen ngợi đức của họ thù thắng. Việc làm thần dị nên gọi là Thần. Không bị úng trệ là Thông, tức là Thân Thông (Thần Túc Thông), Thiên Nhân, Thiên Nhĩ, Tha Tâm và Lộ Tận. Vì vậy, Thần nghĩa là chẳng lường được, Thông nghĩa là vô ngại*”.

Về chữ “*đạt*” (達), ngài Gia Tường giảng: “*Đạt là chứng, chính là chứng sáu thông, tam minh.*”

Đương thời, ngài A Nan tuy chưa đắc Lộ Tận, nhưng do là đương cơ nên cũng kê trong số các vị này. Ngài Tịnh Ảnh lại giải thích rằng:

*“A Nan lợi căn tăng thượng tuy còn ở địa vị Hữu Học (chưa đạt được quả vị Vô Học) mà thành được vô thượng công đức thắng diệu nên gọi là Đại Thánh. Đã hiểu biết trọn vẹn thần thông nên cũng gọi là đã đạt”. Do vậy, Ngài A Nan cũng được nêu tên trong số “nhất thiết đại thánh thần thông đã đạt”.*

*“Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều Trần Như” (Tên các Ngài là: tôn giả Kiều Trần Như): Tôn Giả, tiếng Phạn là A Lê Gia (Arya), dịch là Thánh Giả, Tôn Giả, tức là bậc trí đức đầy đủ đáng tôn trọng, cũng là tiếng tôn xưng bậc A La Hán. Ngài Tịnh Ảnh nói: “Có đức đáng tôn trọng nên gọi là Tôn Giả”. Sách Hội Sớ giảng: “Tôn là tôn quý, có đức đáng quý nên gọi là Tôn Giả”.*

Kiều Trần Như (Kaundinya): Tên gọi đủ trong tiếng Phạn là A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata Kaundinya). A Nhã là tên, Kiều Trần Như là họ, dịch sang tiếng Hán là Liễu Bồn Tế, Tri Bồn Tế hoặc là Dĩ Tri (đã biết), Vô Tri (Vô Tri không có nghĩa là chẳng biết gì, mà có nghĩa là biết được cái Không). Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“A là không, Nhã là trí. Chúng Vô Thành Trí nên gọi là Vô Trí. Vô là bản tánh của hết thảy các pháp nên gọi là Bồn Tế. Hiểu biết rõ ràng bồn tế ấy nên gọi là Liễu Bồn Tế”.* Lúc đức Thế Tôn chuyển pháp luân lần thứ nhất độ năm tỳ-kheo, ngài Kiều Trần Như ngộ đạo đầu tiên.

Sách Pháp Hoa Văn Cú chép: *“Ngài là đệ tử thứ nhất trong giáo pháp của Phật Thích Ca”.*

Trong phẩm Đệ Tử của kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật gọi Ngài là *“ngã Thanh Văn trung đệ nhất tỳ-kheo, khoan, nhân, bác thức, thiện năng khuyến hóa, tương dưỡng thánh chúng, bất thất oai nghi”* (Tỳ-kheo bậc nhất trong hàng Thanh Văn của ta: khoan dung, nhân từ, hiểu rộng, có khả năng khuyến hóa khéo léo, dạy dỗ thánh chúng, chẳng mất oai nghi). Kinh này trước hết nêu tôn danh của Ngài nhằm biểu thị: **Người có thể nghe nhận kinh pháp này đều là đệ tử bậc nhất.** Phẩm “Phi Thị Tiểu Thừa” (Chẳng phải là Tiểu Thừa) của kinh này chép:

*“Đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sanh nhất niệm hỷ ái chi tâm, quy y, chiêm lễ, như thuyết tu hành... đương tri thử nhân, phi thị Tiểu Thừa, ư ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử”* (Được nghe danh hiệu A Di Đà Phật rồi có thể trong một niệm sanh lòng hoan hỷ, yêu thích, quy y, chiêm lễ, đúng lời dạy tu hành... nên biết người ấy chẳng phải là Tiểu Thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp của ta).

“*Tôn giả Xá Lợi Phất*”: Chử Xá Lợi (Śāri) trong tiếng Phạn là chim Thu Lộ, Phất (Putra) là con. Do vậy, tên Ngài dịch là Thu Tử. Tên Ngài đặt theo mẹ, mẹ Ngài thân hình đoan chánh, mắt trong như mắt chim Thu Lộ nên đặt tên Ngài là Thu Tử, nghĩa là con của bà Thu Lộ. Ngài còn có tên là Châu Tử, cũng là do mắt mẹ Ngài trong như ngọc. Ngài còn được gọi là Thân Tử vì mẹ Ngài thân hình đoan chánh.

Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất trong các Thanh Văn đệ tử Phật. Lúc còn trong thai, Ngài đã khiến cho mẹ nói năng hùng hồn hơn cả ông cậu Câu Hy La (Kosthila: Vị này về sau cũng chứng A La Hán). Tám tuổi đã lên tòa giảng, mười sáu tuổi đi các nước nghị luận vô song, trong vòng bảy ngày hiểu trọn Phật pháp.

Kinh này nói đến pháp hết thấy thế gian khó tin được, chỉ có bậc đại trí mới có thể tin tưởng sâu xa chẳng nghi ngờ. Vì vậy, tên Ngài được kể ở đầu kinh ngay sau ngài Kiều Trần Như.

“*Tôn giả Mục Kiền Liên*” chính là ngài Ma Ha Mục Kiền Liên (Mahāmaudgalyāyana) trong kinh A Di Đà. Ma Ha (Mahā) nghĩa là lớn, Mục Kiền Liên (Maudgalyāyana) là họ, dịch là Tán Tụng hay Thái Thúc, hoặc Lai Phục Căn. Dòng họ này nhiều người xuất gia nên trước tên của tôn giả thêm chữ Đại thành Đại Thái Thúc (Đại Mục Kiền Liên) để phân biệt. Tên Ngài là Câu Luật Đà (Kolita). Cha Ngài làm Tướng Quốc, cậu con từ thân cây Câu Luật Đà sanh được Ngài nên đặt tên như thế. Trong các đệ tử Phật, Ngài thần thông đệ nhất.

Trí Độ Luận viết: “*Như Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất, Mục Kiền Liên thần túc đệ nhất*”, “*Xá Lợi Phất là đệ tử bên phải Phật, Mục Kiền Liên là đệ tử bên trái*”.

Tôn giả thần thông rất rộng, chẳng hạn như đem toàn bộ người họ Thích trong một thành bay lên trời Phạm thiên; ngoại đạo đòi núi, Ngài chế ngự khiến núi chẳng lay động; hàng phục rồng độc v.v... Những sự như vậy khó lòng thuật đủ.

“*Tôn giả Ca Diếp*”: Ca Diếp (Kāśyapa) là họ, Hán dịch là Quy hoặc Âm Quang. Ngài tên Tất Ba La (Pippali), cũng là tên một loài cây. Do cha mẹ cầu đảo nơi thần cây ấy sanh ra Ngài nên lấy tên cây đặt tên. Tôn giả là con nhà trưởng giả đại phú, bỏ cả gia tài lớn lao, tu đại hạnh đầu-đà, được mọi người biết đến nên gọi là Đại Ca Diếp (Mahākāśyapa) để phân biệt với ba vị Ca Diếp đồng thời: Thập Lực Ca Diếp, Đồng Tử Ca Diếp, Đồng Nữ Ca Diếp.



Ca Diếp còn dịch là Quy. Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: “*Đời xưa học đạo, rùa thiêng đội bản đồ của tiên ứng hiện. Tên dòng họ được đặt theo đức nên gọi là họ Quy*”.

Ca Diếp còn dịch là Âm Quang vì thời Tỳ Bà Thi Phật, Ngài làm thợ luyện kim cùng một cô gái nghèo dùng vàng ròng trang hoàng tượng Phật. Từ đây trở đi, trong chín mươi một kiếp, thân như vàng ròng, quang sắc chói lòa che lấp các sắc khác nên gọi là Âm Quang (Âm nghĩa là nuốt mất, ánh sáng của Ngài “nuốt” mất các sắc khác).

Tôn giả hành đầu-đà bậc nhất. Đầu Đà (Dhuta) là tiếng Phạn, Hán dịch là Đầu Thấu hoặc Đào Thái vì mười hai hạnh ấy đào thải trần lao phiền não.

Mười hai hạnh là: Ở chôn A-lan-nhã (chôn vắng lặng), thường hành khát thực; khát thực theo thứ tự; ngày chỉ ăn một bữa; ăn có chừng mực; sau giờ Ngọ chẳng uống các thứ tương<sup>29</sup>; mặc y phần tảo; chỉ có ba y; ngồi nơi mồ mã; ngủ dưới gốc cây; ngồi nơi đất trống; chỉ ngồi không nằm. Dùng các khổ hạnh ấy để tảo trừ trần lụy, lắng trong thân tâm.

Ca Diếp tuổi già chẳng bỏ hạnh đầu-đà. Phật thương Ngài suy yếu khuyên hãy thôi nghỉ, Ca Diếp vẫn giữ hạnh đầu-đà như cũ, Phật khen ngợi nồng nhiệt rằng: “*Hữu đầu-đà hạnh, ngã pháp cửu tồn*” (Có hạnh đầu-đà, pháp của ta tồn tại lâu dài). Do vậy bảo Ngài hành đầu đà bậc nhất.

Nói sơ lược, Đại Ca Diếp là Sơ Tổ truyền tâm ấn Phật của Thiên Tông. Quyển thứ ba kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi chép:

“*Phạm vương chí Linh Sơn, dĩ kim sắc Bát La hoa hiến Phật, xả thân vi tòa, thỉnh Phật vị chúng sanh thuyết pháp. Thế Tôn đăng tòa, niêm hoa thị chúng, nhân thiên bách vạn, tất giai võng thố. Độc hữu Kim Sắc Đầu Đà phá nhan vi tiểu. Thế Tôn vân: - Ngô hữu chánh pháp nhãn tàng, Niết Bàn diệu tâm, Thật Tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, phó chúc Ma Ha Ca Diếp*” (Phạm vương đến Linh Sơn đem hoa kim sắc Ưu Bát La cúng Phật, dâng thân làm tòa, thỉnh Phật vì chúng sanh thuyết pháp. Thế Tôn lên tòa, giơ cành hoa cho chúng xem. Trăm vạn trời người thấy đều ngơ ngẩn, chỉ có Kim Sắc Đầu Đà hé miệng mỉm

---

<sup>29</sup> Tương (漿): Ở đây chỉ cho các thứ nước được chế biến từ thực phẩm như nước trái cây ép, súp...

cười, Thế Tôn nói: - Ta có chánh pháp nhân tạng Niết Bàn diệu tâm, Thật Tướng vô tướng vi diệu pháp môn, phó chúc Ma Ha Ca Diếp).

Đây chính là công án “Thế Tôn niêm hoa” được truyền tụng trong cõi đời.

Đức Thế Tôn truyền tâm ấn cho Ca Diếp làm Sơ Tổ Thiên tông. Ca Diếp lại truyền cho A Nan làm Nhị Tổ. Nay nêu tên ngài Đại Ca Diếp ở đầu kinh chính là để biểu thị thâm ý Thiên, Tịnh bất nhị.

“*Tôn giả A Nan đấng*”: Bản Đường, Tống dịch là A Nan Đà (Ānanda), gọi tắt là A Nan, Hán dịch là Khánh Hỷ, Hoan Hỷ, còn dịch là Vô Nhiễm. Ngài là con của Bạch Phạn Vương (Śuklodana), em họ của Phật, sanh trong ngày Phật thành đạo. Tịnh Phạn Vương (Suddhodana) nghe tin Thái Tử thành Phật, lại nghe trong cung sanh con trai càng thêm hoan hỷ, bèn phán: “Hôm nay đại cát, là ngày hoan hỷ”, bảo với sứ giả: “Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A Nan”.

Hơn nữa, tôn giả đoan chánh thanh tịnh như tấm gương trong vắt. Thấy hình dạng Ngài, nghe tiếng Ngài, xem uy nghi của Ngài, không ai chẳng hoan hỷ, nên đặt tên như vậy.

Ngoài ra, tôn giả theo Phật vào long cung, thiên cung, tâm không ham đắm. Phật đã năm mươi lăm tuổi, A Nan mới xuất gia, hầu Phật hai mươi lăm năm, pháp Phật tuyên thuyết Ngài đều nhớ giữ, chẳng quên một chữ. Kinh Niết Bàn gọi A Nan là bậc Đa Văn. Ngài Ca Diếp cũng khen rằng: “*Phật pháp đại hải thủy, lưu nhập A Nan tâm*” (Nước biển cả Phật pháp chảy vào tâm A Nan) nên gọi Ngài là đa văn bậc nhất.

Chữ “*đấng*” (等: vân vân...), bản Nguyên dịch kê tên ba mươi một vị, còn hội bản (bản hội tập) chỉ nêu trên năm vị thượng thủ nên viết là “*A Nan đấng*” để chỉ chung các vị còn lại.

“*Vi thượng thủ*” (Làm Thượng Thủ): Hiện tại gọi vị Thủ Tọa là Thượng Thủ. Địa vị cao hơn hết trong đại chúng gọi là Thượng Thủ. Số lượng các vị Thượng Thủ trong các kinh chẳng đồng, chẳng hạn như trong kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ, trong số một ngàn hai trăm năm mươi vị đại bát-sô (tỳ-kheo), nêu tên bốn vị Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nê Luật Đà là Thượng Thủ. Kinh này thì năm vị như Kiều Trần Như v.v... làm Thượng Thủ. Họ là Thượng Thủ trong các đại tôn giả “*nhất thiết đại thánh, thân thông dĩ đạt*” (hết thầy đại thánh thân thông đã đạt).

Xét ra, câu “*nhất thiết đại thánh thần thông dĩ đạt*” vốn là câu khen ngợi đức hạnh của Bồ Tát như kinh Mật Tích Kim Cang Lục Sĩ chép: “*Dĩ đại từ-kheo chúng tứ vạn nhị thiên câu, Bồ Tát bát vạn tứ thiên, nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt*” (Cùng với đại chúng bốn vạn hai ngàn đại từ-kheo, tám vạn bốn ngàn Bồ Tát, hết thảy đại thánh thần thông đã đạt).

Kinh đây dùng lời khen ngợi Bồ Tát để ca tụng Thanh Văn là ngụ ý các vị thánh chúng thường theo hầu Phật vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, ẩn Bản thùy Tích<sup>30</sup>, hoặc là thánh chúng phương khác giúp Phật hoàng hóa đóng vai trò những người gây ảnh hưởng.

Câu “*nhất thiết đại thánh*” (hết thảy đại thánh) chỉ Bản Địa của họ: Vốn là bậc Bồ Đề rốt ráo. “*Thần thông dĩ đạt*” (thần thông đã đạt) là Quyền Tích (thị hiện phương tiện quyền biến): Dùng du hý thần thông đến cõi này. Do vậy, biết được rằng các hàng Thanh Văn vừa được nêu trên đều là bậc đại quyền thị hiện hỗ trợ đức Thế Tôn ta khai hiển pháp môn Tịnh Độ.

Xét chung, năm vị thánh nói trên:

- Liễu Bản Tế biết rõ Bản Tế lâu xa nên được nêu tên đầu tiên.
- Thân Tử trí huệ bậc nhất biểu thị Phật trí, trí chẳng nghĩ bàn, trí chẳng thể nói, trí Đại thừa rộng lớn, trí không gì bằng, không chi sánh, tối thượng thắng trí, sâu rộng không bờ bến của Phật Di Đà.
- Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, hiển thị thệ nguyện du hý thần thông.
- Đại Âm Quang hiển thị quang minh thù thắng của Phật Di Đà không gì chẳng chiếu tỏ, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua của các đức Phật.
- Khánh Hỷ biểu thị nghe tên hoan hỷ đều được độ thoát.

Hơn nữa, Ca Diếp là Sơ Tổ của Tông môn (Thiền Tông), A Nan là Nhị Tổ, A Nhã Kiều Trần Như biểu thị bản tế của đương nhân, Xá Lợi Phất biểu thị trí huệ vốn sẵn có của chúng sanh; Mục Kiền Liên chính là thần thông chúng sanh sẵn có; Âm Quang là linh quang độc

---

<sup>30</sup> Bản: Quả địa thật sự, Tích là những hạnh, những quả vị biến hiện. Chẳng hạn, Quán Thế Âm Bồ Tát là cổ Phật (Chánh Pháp Minh Như Lai, đây là Bản), nhưng thị hiện thân Bồ Tát (đây là Tích) nhằm giúp A Di Đà Phật và Thích Ca Mâu Ni Phật giáo hóa chúng sanh.

diệu, thoát khỏi căn trần; Hoan Hỷ biểu thị sự vui sướng bình sinh, tâm tâm tiếp nối.

Vì vậy, một bộ Đại kinh đúng là phó pháp truyền tâm; một câu danh hiệu phơi bày trực tiếp Như Lai diện mục. Lãnh hội được điều này mới đáng xưng là “*hổ mọc thêm sừng*”. Chỉ cần hãm hờ mà niệm sẽ là vô thượng thâm thiền. Chẳng nệ định trì, tán niệm<sup>31</sup>, quyết định chẳng phí uổng công lao.

Kinh này trước nêu Thanh Văn, sau kể Bồ Tát, thật đúng như cuốn mười hai của Phật Địa Luận đã viết: “*Trước nói Thanh Văn, sau nêu Bồ Tát. Chúng Thanh Văn gần gũi Thế Tôn vì được Phật đích thân giáo hóa. Hơn nữa, các Thanh Văn thường theo đức Phật nên hình tướng giống với đức Phật*”. Vì vậy, phần nhiều các kinh thường nêu Thanh Văn rồi mới nói đến Bồ Tát.

“*Hữu hữu Phổ Hiền Bồ Tát*” (Lại có Phổ Hiền Bồ Tát): Bồ Tát là chữ Phạn nói tắt, nói đủ là “Ma-ha Bồ-Đề Chát-đế-tát-đỏa” (Maha Bodhisattva). Ma-ha dịch là Đại, “Bồ Đề” là Đạo, “Chát-đế” là Tâm, “Tát-đỏa” dịch là chúng sanh hoặc hữu tình. Gộp lại là “đại đạo tâm chúng sanh”, nói gọn là Bồ Đề Tát Đỏa, nghĩa là Giác Hữu Tình.

Chúng ngộ giống như Phật là Giác. Chưa hết vô minh nên gọi là Hữu Tình. Giác lại có nghĩa là Phật đạo mình đang mong cầu, Hữu Tình là chúng sanh mình đang hóa độ. Việc lợi sanh gấp rút, rộng độ chúng sanh cùng chúng Đại Giác nên gọi là Giác Hữu Tình. Hai chữ Bồ Tát là cách nói giản lược nhất.

Vì sao là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh? Vì đủ cả bốn điều lớn lao. Tịnh Ảnh Sớ giảng bốn điều lớn lao là: “*Một là nguyện đại, vì cầu đại Bồ Đề. Hai là hạnh đại, vì thành tựu hai lợi (lợi mình, lợi người). Ba là thời đại, vì trải qua ba vô số kiếp. Bốn là đức đại, vì đầy đủ các công đức Nhất Thừa*”.

Bồ Tát cũng bao gồm lục đại của kinh Pháp Hoa: tín đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, hướng đến đại quả, tu đại hạnh, chứng đại đạo. Do đầy đủ các thứ “đại” nói trên nên gọi là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh.

---

<sup>31</sup> Định trì: Trì niệm với Định tâm, niệm tại đâu chú tâm vào đó không xen tạp, tán loạn. Tán niệm: Niệm Phật mà tâm tán loạn, chưa thể định được!

Phổ Hiền (Samantabhadra) còn gọi là Biến Cát. Thanh Lương Sớ nói Phổ Hiền có ba loại: Một là Vị Tiên (phát tâm Phổ Hiền), hai là Vị Trung (Đẳng Giác Bồ Tát), ba là Vị Hậu Phổ Hiền (đắc quả nhưng chẳng xả nhân hạnh, tức là đã thành Phật nhưng chẳng bỏ hạnh khi còn tu nhân).

Thanh Lương Sớ giải thích chữ Phổ Hiền như sau: “*Quả không gì chẳng cùng tận là Phổ, chẳng xả nhân địa là Hiền*”. Đây chính là Vị Hậu Phổ Hiền do Như Lai hóa hiện.

Còn như sách Hội Sớ giảng: “*Thế trọn khắp pháp giới là Phổ, địa vị gần với bậc cực thánh là Hiền*” thì đây là Vị Trung Phổ Hiền, là Đẳng Giác Bồ Tát.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Có thể dẫn dắt, chế ngự hết thầy, phát mười đại nguyện vương, nguyện vãng sanh Tây phương, đặc biệt khen ngợi, giúp đỡ đức Di Đà nên trong kinh này Ngài là thượng thủ*”.

Lại như sách Thám Huyền Ký viết: “*Đức bao trùm pháp giới là Phổ, thánh thiện, nhu hòa đến cùng cực là Hiền*”.

Quyển một của Đại Nhật Kinh Sớ ghi: “*Phổ Hiền Bồ Tát: Phổ là khắp hết thầy các chỗ, Hiền nghĩa là sự lành mẫu nhiệm nhất; tức là nguyện hạnh do tâm Bồ Đề khởi lên và thân, miệng, ý thầy đều bình đẳng, trọn khắp hết thầy các chỗ đều thuận nhất diệu thiện, đầy đủ các đức. Vì vậy, lấy đó làm tên*”. Phổ Hiền, Văn Thù là hai vị hiệp sĩ<sup>32</sup>, hầu hai bên Phật Thích Ca, là Thượng Thủ trong hội của đức Thích Ca. Trong hội Hoa Nghiêm, họ cũng là Thượng Thủ.

Phổ Hiền Bồ Tát còn là trưởng tử của hết thầy chư Phật. Tứ Thập Hoa Nghiêm Tứ Thập tụng (bài kệ tụng trong quyển bốn mươi của bộ Hoa Nghiêm bản dịch bốn mươi quyển đời Đường) ghi: “*Nhất thiết Như Lai hữu trưởng tử, bỉ danh hiệu viết Phổ Hiền Tôn*” (Hết thầy Như Lai có trưởng tử, danh hiệu của Ngài là Phổ Hiền) cho thấy Phổ Hiền chính là từ Pháp Thân của Như Lai xuất hiện, hóa thành vị Đẳng Giác Đại Sĩ khen ngợi Thích Tôn, xưng diễn thánh giáo.

Trong Mật giáo, Phổ Hiền chính là Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva), Sơ Tổ của Mật giáo. Kim Cang Tát Đỏa chính là Kim

---

<sup>32</sup> Hiệp Sĩ (脅士): Hiệp là cái hông. Hiểu theo nghĩa hẹp, “hiệp sĩ” chỉ cho vị Bồ Tát đứng hầu hai bên Phật, như Quán Âm, Thế Chí là hiệp sĩ của Phật Di Đà. Hiểu theo nghĩa rộng, Hiệp Sĩ là trưởng tử, đệ tử thân cận, trợ thủ đắc lực nhất của một vị Phật.

Cang Thủ Bồ Tát Ma Ha Tát (Vajrapāni). Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí Mật Đà Ra Ni chép: “*Thủ Kim Cang Thủ thị Pháp Thân đại sĩ, thị cố danh Phổ Hiền*” (Ông Kim Cang Thủ đây là Pháp Thân Đại Sĩ; vì vậy, tên là Phổ Hiền).

Sách Ngũ Bí Tát Quyết của ngài Kim Cang Trí cũng ghi: “*Kim Cang Tát Đỏa chính là tên khác của Phổ Hiền Đại Bồ Tát, Ngài cũng được gọi là con trưởng của hết thảy Như Lai, cũng gọi là Đại A Xà Lê*”.

Phẩm thứ hai Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này cũng có câu: “*Vì giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê*” (Vì dạy Bồ Tát, làm A Xà Lê). Nay trong kinh này, Phổ Hiền Đại Sĩ được kể tên là bậc Thượng Thủ cao nhất, chính là để hiển thị: Mật, Tịnh bất nhị. Vì vậy, tiên sư là Hạ lão cư sĩ nói: “*Tịnh Độ chính là hiển thuyết của Mật giáo* (Tổ sư Liên Hoa Sanh Đại Sĩ (Padmasambhava) của Hồng giáo Mật tông Tây Tạng chính là hóa thân của A Di Đà Phật. Vì vậy, Hồng giáo tôn sùng A Di Đà Phật, sớt sáng khuyển sanh về Cực Lạc hơn các tông phái khác. Trong bản giải thích kinh này, tạm chằng bàn luận về chi tiết yếu chỉ Mật, Tịnh bất nhị).

“*Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát*” (Mañjuśrī) cũng gọi là Mạn Thù Thất Lợi, Hán dịch là Diệu Thủ, cũng dịch là Diệu Cát Tường, còn dịch là Diệu Đức, là thầy của chư Phật. Kinh Phóng Bát chép:

“*Kim ngã đắc Phật, giai thị Văn Thù Sư Lợi chi ân dã. Quá khứ vô ương số chư Phật giai thị Văn Thù Sư Lợi đệ tử. Đương lai giả diệc thị kỳ oai thân lực sở trí. Thí như thế gian tiểu nhi hữu phụ mẫu, Văn Thù giả, Phật đạo trung phụ mẫu dã*” (Nay tôi được thành Phật đều do ơn của Văn Thù Sư Lợi. Quá khứ vô ương số chư Phật đều là đệ tử của Văn Thù Sư Lợi. Các vị tương lai cũng cậy sức oai thân của Ngài. Ví như trẻ nít trong cõi đời có cha mẹ, Văn Thù là cha mẹ trong Phật đạo vậy).

Kinh Tâm Địa Quán nói: “*Tam thế giác mẫu Diệu Cát Tường*” (Mẹ giác ngộ của ba đời là Diệu Cát Tường).

Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng chữ Diệu Đức như sau: “*Văn Thù, cõi này dịch là Diệu Đức, do thấy rõ ràng Phật tánh, đức không gì chằng viên mãn, quả không gì chằng cùng tột, nên xưng là Diệu Đức*”.

Hội Sớ chép: “*Trọn đủ ba đức bí tạng, thần hóa (sự giáo hóa biến hiện) chằng thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu Đức*”. Viên Trung Sao giảng

đanh hiệu Diệu Đức như sau: “*Chúng ba đức vi diệu giống như Phật nên cũng gọi là Diệu Cát Tường... Ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khố nếu còn có chút phân thì chẳng gọi là Cát Tường. Địa vị đạt đến rốt ráo, ba đức hiển lộ trọn vẹn, nên lại có hiệu là Diệu Cát Tường*”.

Trong chúng Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là bậc trí huệ bậc nhất. Ngài vốn là Long Chúng Tôn Vương Như Lai, hiện tại Ngài ở cõi Thường Hỷ phương Bắc thành Phật, hiệu là Bảo Tích Như Lai. Đòi vị lai, Ngài sẽ thành Phật hiệu là Phổ Kiến Như Lai. Như vậy, Đại Sĩ Văn Thù thành Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Nay Ngài thị hiện trong hội này làm bậc đại trí độc tôn, biểu thị pháp môn này chỉ có người đại trí mới có thể tin nhập nổi.

Hơn nữa, Diệu Đức là thầy rành rẽ Phật tánh nên kinh văn đặt Ngài làm Thượng Thủ tiếp ngay theo Phổ Hiền chính nhằm để biểu thị ý chỉ Thiền, Tịnh bất nhị.

“*Di Lạc Bồ Tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ Tát, giai lai tập hội*” (Di Lạc Bồ Tát và hết thầy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội): Di Lạc (Maitreya), Hán dịch là Từ Thị, là họ của Bồ Tát, tên Ngài là A Dật Đa (Ajita), Hán dịch Vô Năng Thắng; nói đầy đủ là Từ Vô Năng Thắng. Sách Di Đà Sớ Sao giảng:

“*Do khi Ngài còn trong thai, mẹ liền có tâm Từ, nên lấy đó làm họ. Lại trong đời quá khứ, gặp Đại Từ Như Lai, nguyện cùng mang hiệu này liền đắc Từ Tâm tam-muội. Lại nữa, xưa kia Ngài làm Bà-la-môn, hiệu là Nhất Thiết Trí, trong tám ngàn năm tu tập hạnh Từ. Trong thời đức Phật Sa Phật, lại cùng với Thích Ca Như Lai phát tâm Bồ Đề thường tu tập Từ Định*”.

Kinh Tư Ích lại chép: ‘*Chúng sanh kiến giả, tức đắc Từ Tâm tam-muội*’ (Chúng sanh trông thấy Ngài liền đắc Từ Tâm tam-muội). Kinh Bi Hoa lại chép: ‘*Phát nguyện u đao binh kiếp trung, ủng hộ chúng sanh*’ (Phát nguyện trong kiếp đao binh, ủng hộ chúng sanh) nên Ngài từ bi giáng sanh trong cõi đời, thương xót đến muôn kiếp sau, lòng Từ đến cùng tột, vượt xa phàm tiểu nên không ai hơn được Ngài (Vô Năng Thắng)”.

Đại Sĩ ở địa vị Bồ Xứ, hiện đang ở Đâu Suất nội viện, bốn ngàn năm sau (bốn ngàn năm của trời Đâu Suất tương đương với năm mươi bảy ức sáu trăm vạn năm ở địa cầu) sẽ hạ sanh trong cõi này thành Phật, phước đức thù thắng, ba hội Long Hoa độ sanh vô lượng.

Kinh này lấy ba vị Đại Sĩ trên đây làm Thượng Thủ của chúng Bồ Tát là vì ba vị Đại Sĩ có duyên sâu xa với Tịnh Độ, thật khéo ảnh hưởng hải hội đại chúng cùng quy hướng Tịnh Độ. Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên, Phổ Hiền Bồ Tát ở trong rừng Thệ Đa phát mười đại nguyện vương, rồi nói:

*“Thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai viễn ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thân, cung điện nội ngoại, tượng mã xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết vô phục tương tùy, duy thử nguyện vương bất tương xả ly, u nhất thiết thời dẫn đạo kỳ tiền, nhất sát-na trung tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đáo dĩ, tức kiến A Di Đà Phật”*

(Kể ấy lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thấy các căn đều tán hoại, hết thấy thân thuộc đều xa lìa, hết thấy oai thế đều thoái thất. Phụ tướng, đại thân, cung điện, trong, ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng quý báu, hết thấy các thứ như vậy đều chẳng theo mình nữa, chỉ có nguyện vương này chẳng rời bỏ, trong hết thấy thời nó dẫn đường trước mặt, trong một sát-na liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đến nơi rồi, liền thấy A Di Đà Phật).

Ngài lại nói kệ rằng:

*“Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ nhất thiết chư chương ngại, diệt kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc sát. Ngã ký vãng sanh bỉ quốc dĩ, hiện tiền thành tựu thử đại nguyện, nhất thiết viên mãn tận vô dư, lợi lạc nhất thiết chúng sanh giới”* (Nguyện tôi vào lúc mạng sắp dứt, trừ sạch hết thấy các chương ngại. Tận mặt thấy Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi An Lạc. Tôi đã vãng sanh cõi ấy rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này, viên mãn hết thấy chẳng còn sót, lợi lạc hết thấy chúng sanh giới).

Lại nữa, trong kinh Văn Thù Phát Nguyên có câu: *“Nguyện ngã mạng chung thời, diệt trừ chư chương ngại, diệt kiến A Di Đà, vãng sanh An Lạc sát, sanh bỉ Phật quốc dĩ, thành mãn chư đại nguyện, A Di Đà Như Lai, hiện tiền thọ ngã ký”* (Nguyện tôi lúc mạng chung, diệt trừ các chương ngại, gặp mặt A Di Đà, vãng sanh cõi An Lạc. Sanh cõi Phật ấy rồi, thành mãn các đại nguyện, A Di Đà Như Lai hiện tiền thọ ký cho).



Hai vị Đại Sĩ phát nguyện cầu sanh Cực Lạc thù thắng như thế ấy nhằm khuyên nhủ hết thảy Bồ Tát hãy đều tin kính đại trí của Văn Thù, nhập đại hạnh của Phổ Hiền, dẫn dắt khắp các chúng sanh cùng về Cực Lạc. Vì vậy, kinh này nêu các Ngài làm Thượng Thủ. Tiếp đó, kinh nêu tên Bồ Tát Di Lạc.

Kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Phát Thắng Chí Nhạo Hội, có chép: *“Nhuộc hữu chúng sanh phát thập chủng tâm, tùy nhất nhất tâm chuyên niệm A Di Đà Phật, thị nhân mạng chung đương đắc vãng sanh bỉ Phật thế giới. Thế Tôn! Hà đẳng danh vi phát thập chủng tâm, do thị tâm cố, đương đắc vãng sanh bỉ Phật thế giới?”* (Nếu có chúng sanh phát mười tâm, đối với mỗi mỗi tâm chuyên niệm hướng về A Di Đà Phật, người ấy mạng chung sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy. Bạch Thế Tôn! Những gì gọi là phát mười thứ tâm, do những tâm ấy sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy?), đủ thấy Di Lạc Đại Sĩ phụ trợ đức Thích Ca hoàng truyền diệu pháp Tịnh Độ.

Hơn nữa, trong phẩm thứ ba mươi hai ở phần sau kinh này, ngài Di Lạc là đương cơ. Trong phẩm bốn mươi sáu, Phật phó chúc Đại Sĩ Di Lạc như sau: *“Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đẳng tác đại thủ hộ... đương linh thị pháp, cửu trụ bất diệt”* (Ta nay theo đúng lý tuyên thuyết pháp môn rộng lớn vi diệu được hết thảy chư Phật khen ngợi như thế này, giao phó các ông thực hiện sự thủ hộ rộng lớn... để pháp này được tồn tại lâu dài chẳng diệt).

Ngài Di Lạc tuân lãnh lời Phật phó chúc, hoàng trì kinh này. Vì vậy Đại Sĩ chẳng chỉ trong hội Long Hoa đời tương lai quyết nói kinh này mà còn suốt tốt cùng đời vị lai cũng sẽ thường nói kinh này chẳng dứt.

*“Hiền Kiếp”*: Trụ kiếp hiện tại tên là Hiền Kiếp. Trong đại kiếp này có một ngàn đức Phật xuất thế, vì vậy tên là Hiền kiếp. Quyển năm kinh Bi Hoa chép: *“Thử Phật thế giới đương danh Sa Bà... Thời hữu đại kiếp, danh viết Hiền Thiện... Thị đại kiếp trung, hữu thiên Thế Tôn, thành tựu đại bi, xuất hiện u thế”* (Thế giới Phật này sẽ có tên là Sa Bà... Khi ấy có đại kiếp tên là Hiền Thiện, trong đại kiếp ấy, có một ngàn vị Thế Tôn thành tựu đại bi, xuất hiện trong cõi đời).

Theo sách Phật Tổ Thống Ký, trong kiếp này, đức Phật thứ nhất tên Câu Lưu Tôn Phật (Krakucchanda), kế đến là Câu Na Hàm Mâu Ni

Phật (Konāgamana), vị thứ ba là Ca Diếp Phật, vị thứ tư là đức Thích Ca Mâu Ni Phật hiện tại. Sau đây có Di Lạc Phật v.v... chín trăm chín mươi sáu vị Phật nối tiếp nhau xuất thế. Nay trong hội này, Di Lạc Bồ Tát và chín trăm chín mươi lăm vị Đại Sĩ khác sẽ thành Phật trong Hiền Kiếp đều đến nhóm hội, nghe Phật thuyết pháp.

Vì vậy, ta biết rằng hết thảy các đức Phật vị lai trong Hiền Kiếp đều sẽ tuyên thuyết kinh này (nói thêm: Trong Hiền kiếp có tất cả một ngàn lẻ năm vị Phật, một ngàn lẻ một vị từ Di Lạc trở đi đều chưa thành Phật, chẳng thường thấy đề cập đến, nên chẳng chép chi tiết).

Trong phẩm thứ nhất, dùng Tín, Văn, Thời, Chủ, Xứ, Chúng, sáu thứ thành tựu để chứng tín kinh này. Giống như kinh Pháp Hoa, chúng đại tỳ-kheo trong kinh này là một vạn hai ngàn vị trời vượt hẳn các kinh khác. Hơn nữa, giống như kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát là vị Thượng Thủ đầu tiên của kinh này. Rõ ràng, kinh này tương đồng hai kinh Viên Giác vừa nói trên.

## 2. Đức tuân Phổ Hiền (德遵普賢)

Phẩm thứ hai nói chi tiết thêm về các vị thánh chúng đã được đề cập trong phẩm trên. Đầu phẩm này, trong hàng Bồ Tát, lại nêu lên mười sáu vị Chánh Sĩ thượng thủ như Hiền Hộ v.v... Cuối phẩm cũng nêu ba chúng kia và chư thiên đại chúng nhằm bổ túc Chúng Thành Tựu trong sáu thứ thành tựu đã được nói trong phẩm đầu. Đập ngay vào mắt chúng ta là tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền, ngụ ý: Vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đến hội đều cùng tuân tu Phổ Hiền đức. “Phổ Hiền đức” thật ra vô lượng, nhưng điểm cốt lõi lại chính là “mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc”. Đó là điểm trọng yếu của phẩm này.

### Chánh kinh:

又賢護等十六正士，所謂善思惟菩薩、慧辯才菩薩、觀無住菩薩、神通華菩薩、光英菩薩、寶幢菩薩、智上菩薩、寂根菩薩、信慧菩薩、願慧菩薩、香象菩薩、寶英菩薩、中住菩薩、制行菩薩、解脫菩薩，而為上首。

*Hộ Hiền Hộ đẳng thập lục Chánh Sĩ, sở vị: Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ Bồ Tát, Nguyện Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát, nhi vi Thượng Thủ.*

Lại có nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ, tức là: Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ Bồ Tát, Nguyện Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát làm Thượng Thủ.

### Giải:

“Chánh Sĩ”: Kinh Độ Thế nói: “Khai Sĩ, Đại Sĩ, Thánh Sĩ, Lực Sĩ, Chánh Sĩ đẳng, giai Bồ Tát chi dị xưng” (Khai Sĩ, Đại Sĩ, Thánh Sĩ, Lực Sĩ, Chánh Sĩ v.v... đều là những danh xưng khác của Bồ Tát).

Sách Bình Giải giảng: “Chánh (正) là chánh đạo, Sĩ (士) là sĩ phu, là danh xưng của người tại gia. Các vị Đại Sĩ này ngoài hiện hình tướng phạm phu, bên trong thấu hiểu sâu xa chánh đạo, sống tại gia, gọi là Chánh Sĩ”.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: “Mười sáu vị Chánh Sĩ như kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh nói: ‘Bồ Tát tám vạn bốn ngàn và mười sáu vị Chánh Sĩ’ cho thấy danh xưng Chánh Sĩ chỉ hàng tại gia Bồ Tát. Chánh là chánh đạo, Sĩ là cư sĩ. Các vị Đại Sĩ này tuy sống lẫn với phạm nhân nhưng đã thoát khỏi tà đạo từ lâu, thâm đạt chánh pháp nên gọi là Chánh Sĩ”.

Theo trên, ta thấy rằng Chánh Sĩ là tại gia Bồ Tát. Ngoài ra, trong Mật Tông, con số mười sáu biểu thị sự viên mãn vô tận. Sách Xuất Sanh Nghĩa nói: “Số lượng dẫu đến hà sa trần hải<sup>33</sup> cũng chỉ nêu mười sáu vị mà thôi, số nhiều đến trần sa cũng chẳng ra ngoài số này”.

Nhóm “Hiền Hộ” mười sáu vị Chánh Sĩ thường được thấy nhắc đến trong kinh, luận. Kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên và kinh Tư Ích có nêu tên mười sáu vị này.

Trí Độ Luận nhắc đến mười sáu vị, nhưng chỉ nêu tên sáu vị đầu. Luận chép: “Nhóm Thiện Thủ (Hiền Hộ) mười sáu vị Bồ Tát là Bồ Tát tại gia”, rồi nêu tên năm vị, ở đây tôi chẳng dẫn đủ các tên.

Kinh Tư Ích chép: “Nhược chúng sanh văn danh giả, tất cánh đắc Tam Bồ Đề, cố vân Thiện Thủ” (Nếu có chúng sanh nghe tới tên bọn họ sẽ rốt ráo đắc Tam Bồ Đề. Vì vậy, gọi họ là Thiện Thủ).

Lại nữa, kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập Hiền Hộ chép: “Vương Xá đại thành hữu ưu-bà-tắc danh viết Hiền Hộ, vì chúng Thượng Thủ” (Đại thành Vương Xá có ưu-bà-tắc tên là Hiền Hộ làm Thượng Thủ của đại chúng).

Trong pháp hội Hiền Hộ Trưởng Giả của kinh Đại Bảo Tích, đức Phật nói về các điều vui của trưởng giả Hiền Hộ như sau: “Kỳ thọ u khoái lạc quả báo, tuy phục Đạo Lợi Đế Thích thiên vương, do bất năng cập, hướng phục nhân gian” (Ông ta hưởng quả báo khoái lạc, dẫu đến đại vương Đế Thích của trời Đạo Lợi còn chẳng thể bằng nổi, hướng hồ nhân gian).

---

<sup>33</sup> Hà sa, trần hải: cát trong sông, bụi trần nhiều như biển cả.

Sách Danh Nghĩa Tập viết: “*Bạt Đà Bà La (Bhadrapala) dịch là Hiền Hộ, tự gìn giữ hiền đức, lại hộ trì chúng sanh. Hoặc dịch là Hiền Thủ, do Ngài ở địa vị Đẳng Giác là Thượng Thủ của các bậc hiền nhân*”.

Đủ thấy Chánh Sĩ Hiền Hộ thị hiện sanh trong thành Vương Xá, là vị tại gia Bồ Tát ở địa vị Đẳng Giác. Trong kinh Bát Châu Tam-muội, Bồ Tát Bạt Đà Hòa (Hiền Hộ) là người phát khởi Niệm Phật tam-muội, đích thân thấy được Phật Di Đà. Xét ra, trong kinh này Ngài đến trong pháp hội thù thắng đây để giúp Phật hiện bày pháp môn Niệm Phật tam-muội vô thượng.

“Thiện Tư Duy Bồ Tát”: Bản Đường dịch ghi là Thiện Tư Duy Nghĩa Bồ Tát, bản Ngụy dịch ghi là Thiện Tư Nghĩa Bồ Tát. Theo phẩm Hiện Sanh của kinh Tứ Đòng Tử, các vị Chánh Sĩ như Thiện Tư Duy Bồ Tát từ thế giới phương khác đến cõi này thị hiện làm tại gia Bồ Tát:

“*Đông phương khứ thử Phật sát thập thiên câu-chi, hữu nhất thế giới danh Bảo Minh. Phật danh Sư Tử Minh Thanh Như Lai, hữu nhất Bồ Tát danh Thiện Tư Nghị (tức Thiện Tư Duy), ứng thác lai đảo thử độ, hóa sanh A Xà Thế vương cung nội. Nam phương khứ thử ngũ bách ức thế giới, hữu nhất thế giới, Phật danh Bảo Tích Thiện Hiện Như Lai, hữu nhất Bồ Tát danh Tịch Tĩnh Chuyển (tức Huệ Biện Tài), u thử Xá Vệ thành nội, sanh đại cư sĩ Tự Sư Tử gia. Tây phương khứ thử quá bát ức bách thiên Phật sát, Lạc Âm Như Lai sở, hữu nhất Bồ Tát danh Vô Phan Duyên (tức Quán Vô Trụ). U thử Ba La Nại quốc, hóa sanh đại cư sĩ Thiện Quý gia. Bắc phương khứ thử lục vạn tứ bách thiên ức Phật độ, trụ Bồ Đề Phần Chuyển Như Lai sở, hữu nhất Bồ Tát danh Khai Phu Thân Đức (tức Thân Thông Hoa), sanh thử Tỳ Da Ly thành đại tướng Sư Tử gia. Thử tứ đồng tử dữ vô lượng đại chúng, cộng lai Sa La Song Thọ sở, cung kính cúng dường*” (Về phương Đông, cách đây mười ngàn câu-chi cõi Phật có một thế giới tên là Bảo Minh, Phật hiệu Sư Tử Minh Thanh Như Lai, có một vị Bồ Tát tên là Thiện Tư Nghị (tức là Thiện Tư Duy) thác sanh đến cõi này, hóa sanh trong cung vua A Xà Thế. Nơi phương Nam cách đây năm trăm ức thế giới có một thế giới, Phật hiệu Bảo Tích Thiện Hiện Như Lai, có một Bồ Tát tên Tịch Tĩnh Chuyển (tức là Huệ Biện Tài) sanh vào nhà đại cư sĩ Tự Sư Tử trong thành Xá Vệ đây. Ở phương Tây, cách khỏi đây tám ức trăm ngàn cõi Phật, chỗ đức Lạc Âm Như Lai có một vị Bồ Tát tên Vô Phan Duyên (tức Quán Vô Trụ) hóa sanh vào nhà đại cư sĩ Thiện Quý trong nước Ba La Nại

này. Về phương Bắc, cách đây sáu vạn bốn trăm ngàn ức cõi Phật, ở chỗ đức Trụ Bồ Đề Phần Chuyển Như Lai có một Bồ Tát tên là Khai Phu Thần Đức (tức là Thần Thông Hoa) sanh trong nhà đại tướng Sư Tử của thành Tỳ Gia Ly này. Bốn đồng tử này cùng với vô lượng đại chúng đến rừng Sa La Song Thọ cung kính cúng dường).

Thêm nữa, bốn vị Chánh Sĩ Quang Anh Bồ Tát v.v... tiếp theo đó như quyển bảy kinh Phật Danh có nói: Bốn vị Bồ Tát Quang Anh, Huệ Thượng (tức là Trí Thượng), Tịch Căn, Nguyễn Huệ từ cõi Phật ở bốn phương nhóm đến.

Hơn nữa, kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh cũng nói bốn vị Chánh Sĩ này từ bốn phương đến, giống như trong kinh Tứ Đồng Tử đã nói. Hơn nữa, quyển ba kinh Nguyệt Đăng Tam-muội lại chép: *“Hương Tượng Bồ Tát từ Đông phương A Súc Phật, dữ na-do-tha Bồ Tát cộng lai vấn tán Thích Ca Mâu Ni Phật”* (Hương Tượng Bồ Tát từ chỗ đức A Súc Phật ở phương Đông và na-do-tha Bồ Tát cùng đến chào hỏi đức Thích Ca Mâu Ni Phật).

Từ Hiền Hộ đến Hương Tượng Bồ Tát tổng cộng là mười vị Chánh Sĩ, còn sáu vị khác thì như sách Bình Giải chép: *“Ngoài ra, Trí Tràng (tức là Bảo Tràng), Bảo Anh, Trung Trụ, Chế Hạnh, Giải Thoát v.v... tuy chưa thấy chứng cứ trong các kinh khác, nhưng cứ theo trên mà suy, họ cũng phải là Đại Sĩ từ phương khác đến cõi này”*.

Xét ra, sách Bình Giải dùng bản Ngụy dịch để chú giải, trong bản ấy chỉ nêu tên mười lăm vị Chánh Sĩ, thiếu tên Huệ Biện Tài Bồ Tát. Tên vị Bồ Tát này thấy trong bản Đường dịch.

Sách Bình Giải cho rằng Tín Huệ chính là Huệ Biện Tài. Kinh này tách thành hai người (Tín Huệ và Huệ Biện Tài) thì mới phù hợp với con số mười sáu vị. Vì vậy biết Tín Huệ Bồ Tát cũng giống như các vị Chánh Sĩ như Bảo Tràng v.v... đều từ phương khác đến. Sách Bình Giải có giảng rõ điều trên, nguyên văn:

*“Đầu tiên nêu lên nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ để chỉ rõ pháp này chẳng lấy phát tâm xuất gia làm gốc. Kế đến, nêu ra các vị ấy đến từ phương khác, ngụ ý: Trong cõi Phật mười phương đều dùng pháp này làm đại sự xuất thế, cùng tinh tấn đến cầu pháp này”*.

Lời bàn trên rất phù hợp yếu chỉ của kinh vì đối với kẻ tại gia tu hành, Trì Danh Niệm Phật là thích hợp nhất. Thập phương Đại Sĩ đều

đến nghe pháp nhằm biểu thị pháp này thù thắng, thật là đại sự nhân duyên vậy.

Hơn nữa, chữ Hiền Hộ ngụ ý Như Lai khéo hộ niệm các Bồ Tát. Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, độ khắp ba căn, thâm trọn vạn loại, đúng là ý nghĩa của chữ Hiền Hộ.

Thêm nữa, Thiện Tư Duy biểu thị chánh trí minh liễu (hiểu trọn vẹn rõ ràng), tin sâu Phật huệ, lại còn biểu thị: Ngài Pháp Tạng lúc còn tu nhân, tư duy trong năm kiếp, kết thành thắng nhân đại nguyện.

Huệ Biện Tài biểu thị: Tin Phật huệ, biện tài vô ngại như trong kinh nói: *“Diễn từ biện, thọ pháp nhân”* (Diễn từ biện, trao truyền pháp nhân), *“thường dùng pháp âm giác chư thế gian”* (thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian).

Quán Vô Trụ (xem bản Đường dịch. Bản Ngụy dịch ghi là Không Vô) biểu thị ý nghĩa sau đây trong kinh này: *“Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng, u bỉ tướng trung, thật vô khả đắc”* (Ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng khác lạ, nhưng trong các tướng ấy thật chẳng thể được), cũng biểu thị ngài Pháp Tạng bao kiếp tu nhân hạnh, nói pháp Không, Vô Tướng, Vô Nguyện.

Thần Thông Hoa biểu thị sức thần thông, muôn hạnh kết thành đức hoa để tự trang nghiêm, đầy đủ phương tiện thành tựu chúng sanh như kinh chép: *“Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện”*.

Quang Anh biểu thị quang minh chiếu rọi. Các chữ Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang v.v... tôn quý nhất trong các quang minh là ý nghĩa của chữ Quang Anh.

Bảo Tràng (thấy trong bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Trí Tràng) biểu thị trí huệ thù thắng ví như tràng báu.

Trí Thượng (thấy trong bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Huệ Thượng) biểu thị các ý nghĩa *“trí thù thắng tối thượng, không gì bằng, không gì sánh”*, *“trí oai đức rộng lớn chẳng thể nghĩ bàn”* trong kinh. Diệu trí vô thượng như vậy siêu xuất hết thảy, nên gọi là Thượng Trí.

Về Tịch Căn, sách Hội Sớ giảng: *“Trí và cảnh đều vắng lặng, các căn thanh tịnh nên gọi là Tịch Căn”*. Sách Bình Giải cho rằng: *“Cảnh và trí đều tịch diệt, căn bản nghiêm tịnh thì gọi là Tịch Căn”*. Theo như phẩm Chân Thật Công Đức của kinh này chép: *“Cứu cánh Bồ Tát chư*

*Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sanh bất diệt chư Tam Ma Địa*” (Rất ráo các Ba La Mật của Bồ Tát mà thường an trụ các Tam Ma Địa bất sanh, bất diệt) thì đúng là biểu thị: Tịch là căn bản, có công năng chiếu soi vô cùng, chiếu mà thường tịch. Vì vậy, Tịch Căn biểu thị thọ mạng vô lượng.

Sách Hội Sớ giảng “Tín Huệ” như sau: “*Tín tâm trí huệ, vĩnh viễn cắt đứt lưới nghi*”. Sách Bình Giải giảng: “*Tin rõ Phật trí là vô thượng trí huệ*”.

Trong kinh này, theo như các câu: “*Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai, tắc năng hoan hỷ tín thử sự*” (Đã từng cúng dường các Như Lai thì có thể hoan hỷ tin được sự này), “*nhân thân nan đắc, Phật nan trị, tín huệ văn pháp nan trung nan*” (thân người khó được, Phật khó gặp, tín huệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó) thì Tịnh Độ Tông là pháp khó tin. Nếu ai có thể tin nhận được đều là do huệ căn đã sẵn có từ trước.

Nguyện Huệ biểu thị trí huệ rộng lớn, đại nguyện vương của Phật Di Đà lại được hỗ trợ bằng tín huệ của bậc Chánh Sĩ, biểu thị Tịnh Độ dùng “tín, nguyện, trì danh” làm Tông.

Hương Tượng là Bồ Tát từ cõi A Súc Phật (Aksobhya) ở phương Đông đến, Ngài từng ở trong hội Duy Ma làm người cùng nghe pháp [với Bồ Tát Duy Ma Cật]. Thân hương tượng tỏa ra mùi thơm, mùi nơi thân Bồ Tát này cũng thế. Súc hương tượng rất mạnh biểu thị Di Đà nguyện lực vô biên.

Bảo Anh biểu thị Di Đà nguyện hải trang nghiêm bằng vô lượng công đức diệu bảo có thể khiến cho phàm phu không có công đức được mau chóng thăng lên địa vị Bất Thoái, chứng nhập Niết Bàn. Đây thật là thứ quý báu nhất trong các báu nên nói là Bảo Anh.

Trung Trụ: An trụ trong Trung Đạo, chẳng rơi vào hai bên (chấp Có, chấp Không), từ ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự tức là chân, tịnh niệm nối tiếp, ở ngay nơi niệm lià được niệm (đương niệm ly niệm) là ý nghĩa của Trung Trụ.

Chế Hạnh biểu thị nghiêm trì tịnh giới, ngừa ác làm lành. Hơn nữa, “**Niệm Phật chính là trì giới**” là ý nghĩa của Chế Hạnh.

Giải Thoát biểu thị “trừ diệt kết phược nên gọi là Giải Thoát”. Như kinh nói: “*Thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường*



*thọ Nê Hoàn chi đạo*” (Riêng thân mình độ thoát đạt được phước đức, đặc đạo Nê Hoàn trường thọ) và “*trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện giai khả đắc độ*” (kể gặp được kinh này, tùy ý mong muốn đều được đắc độ).

Câu “*vi Thượng Thủ*” (làm Thượng Thủ) ngụ ý mười sáu vị Đại Sĩ là Thượng Thủ của vô lượng vô biên Bồ Tát tại gia cùng lúc đến dự hội. Theo sách Hội Sớ và Bình Giải thì:

- Phổ Hiền, Văn Thù là Thượng Thủ trong pháp hội của Phật Thích Ca nên nêu tên hai vị Đại Sĩ này để tổng nhiếp hết thầy Bồ Tát.

- Di Lặc là Thượng Thủ của các Bồ Tát tương lai thành Phật trong Hiền Kiếp.

- Mười sáu vị Chánh Sĩ như Hiền Hộ v.v... là Thượng Thủ của hàng Bồ Tát tại gia.

Thuyết này hợp lý nên tôi chẳng chấp nhận thuyết của ngài Tịnh Ảnh. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng Văn Thù, Phổ Hiền cũng thuộc số các Bồ Tát thành Phật trong Hiền kiếp.

### **Chánh kinh:**

咸共遵修普賢大士之德，具足無量行願，安住一切功德法中。遊步十方，行權方便。入佛法藏，究竟彼岸。

*Hàm cộng tuân tu Phổ Hiền Đại Sĩ chi đức, cụ túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhất thiết công đức pháp trung, du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn.*

Đều cùng tuân tu đức của Đại Sĩ Phổ Hiền, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thầy pháp công đức, du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia.

### **Giải:**

Trong phẩm này, từ câu “*hàm cộng tuân tu*” (đều cùng tuân tu) cho đến câu cuối cùng “*bất khả tư nghị*” (chẳng thể nghĩ bàn) đều là khen ngợi đức hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và hết thầy Bồ Tát trong hội.

“Đại Sĩ” tức là Bồ Tát, tức là đại đạo tâm hữu tình. Sĩ là sĩ phu, Đại như trong phần giảng về Đại Đạo Tâm đã nói. Pháp hội kinh này lấy Phổ Hiền Bồ Tát làm Thượng Thủ của hết thầy Bồ Tát. Các vị khác như Văn Thù, Di Lặc, Hiền Hộ v.v... các vị xuất gia, tại gia Bồ Tát và mười phương vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đều nhóm hội đều tuân hành theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

Phổ Hiền Đại Sĩ là Hoa Nghiêm trưởng tử. Cốt lõi tốt cùng của phẩm đức của Ngài là mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm nói mười đại nguyện rộng lớn của Đại Sĩ như sau: Một là lễ kính chư Phật, hai là khen ngợi Như Lai, ba là rộng tu cúng dường, bốn là sám hối nghiệp chướng, năm là tùy hỷ công đức, sáu là thỉnh chuyển pháp luân, bảy là thỉnh Phật ở lâu nơi đời, tám là thường học theo Phật, chín là hằng thuận chúng sanh, mười là đều hồi hướng về khắp tất cả. Mười nguyện như trên, nguyện nào cũng nói:

*“Ngã thử đại nguyện, vô hữu cùng tận, niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm”* (Đại nguyện này của tôi chẳng có cùng tận. Niệm niệm nối tiếp chẳng có gián đoạn. Thân, ngữ, ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi).

Phẩm Hạnh Nguyện còn nói:

*“Ngã thử đại nguyện, vô hữu cùng tận, niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm. Nhược nhân tụng thử nguyện giả... thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai xả ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thần, cung thành nội ngoại, tượng mã xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết, vô phục tương tùy, duy thử nguyện vương bất tương xả ly. Ư nhất thiết thời, dẫn đạo kỳ tiền. Nhất sát-na trung tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đáo dĩ, tức kiến A Di Đà Phật... Kỳ nhân tự kiến sanh liên hoa trung, môn Phật thọ ký, đắc thọ ký dĩ, kinh ư vô số bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp, phổ ư thập phương bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới, dĩ trí huệ lực tùy chúng sanh tâm nhi vi lợi ích... Năng ư phiến não đại khổ hải trung, bạt tế chúng sanh, linh kỳ xuất ly, giai đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc thế giới”* (Nếu ai tụng nguyện này, người ấy lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thấy các căn thấy đều tán hoại, hết thấy thân thuộc thấy đều lìa bỏ, hết thấy oai thế thấy đều thoái thất. Phụ tướng, đại thần, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, trân bảo, kho

đụn, hết thấy các thứ như thế không còn theo mình nữa. Chỉ có nguyện vương này chẳng hề lia bỏ, trong hết thấy thời luôn dẫn đường đứng trước. Trong một sát-na liền vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đến nơi rồi, liền thấy A Di Đà Phật... Người ấy tự thấy mình sanh trong hoa sen, được Phật thọ ký. Được thọ ký xong, trải vô số trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp, khắp trong bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới ở mười phương, dùng sức trí huệ tùy lòng chúng sanh mà làm lợi ích... Có thể ở trong biển phiền não đại khổ cứu vớt chúng sanh khiến cho họ được thoát lia, đều được vãng sanh thế giới Cực Lạc của A Di Đà Phật).

Hơn nữa, nguyện thứ mười là “phổ giai hồi hướng” hiển thị nghĩa chữ “Phổ”. Từ nguyện lễ kính ban đầu đến nguyện thứ chín “hằng thuận chúng sanh” hiển thị ý nghĩa chữ Hiền.

Do đó, mười đại nguyện hiển thị ý nghĩa danh xưng Phổ Hiền. **Hiền là theo chiều dọc tốt cùng ba đời, Phổ là bao hàm trọn vẹn không sót.**

Thanh Lương Sớ nói: “*Với quả không gì chẳng đạt đến cùng tốt là Phổ, chẳng bỏ tu nhân là Hiền*”. Rõ ràng, Phổ Hiền trong kinh này là Vị Hậu Phổ Hiền, cũng tức là như Thiện Đạo đại sư nói là tướng từ Quả hướng đến Nhân.

Hơn nữa, bài kệ của Phổ Hiền có câu: “*Ngã ký vãng sanh bỉ quốc dĩ, hiện tiền thành tựu thử đại nguyện... Phổ nguyện trăm nịch chư chúng sanh, tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát*” (Tôi đã vãng sanh cõi kia rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này... Nguyện tất cả các chúng sanh đang bị chìm đắm, chóng sanh về cõi Phật Vô Lượng Quang), đúng là ngài Phổ Hiền tự nói: Tôi đã vãng sanh cõi Cực Lạc kia rồi, thành tựu mười đại nguyện đã phát, bèn dùng công đức hạnh nguyện thù thắng hồi hướng cho chúng sanh đều cùng sanh sang Cực Lạc.

“*Phổ giai hồi hướng*” thành tựu nghĩa Phổ. Bốn mươi tám nguyện của Phật Di Đà thấu hết thấy chúng sanh chính là bốn nguyện “phổ giai hồi hướng”. Mười đại nguyện vương của Phổ Hiền chính là sự diễn giảng rộng rãi đại nguyện thứ ba mươi lăm của Phật Di Đà. Nguyện rằng: “*Sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bồ Xứ. Trừ kỳ bốn nguyện vị chúng sanh cố, bị hoằng thệ khai, giáo hóa nhất thiết hữu tình giai phát tín tâm, tu Bồ Tát hạnh, hành Phổ Hiền đạo*” (Kẻ sanh trong nước ta ắt rốt ráo chúng Nhất Sanh Bồ Xứ, trừ những ai do bốn nguyện độ chúng sanh, mặc giáp hoằng thệ, giáo hóa

hết thầy hữu tình cho họ đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo). Do đó thấy được rằng: Đa số thánh chúng trong hội đã từng sanh Cực Lạc mặc giáp hoàng thệ, du hóa thập phương giúp Phật hoàng hóa. Lần lượt giáo hóa, lần lượt độ thoát như thế. Vì vậy, trong kinh này, vô lượng vô biên hết thầy các Bồ Tát đều tuân theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

*“Cụ túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhất thiết công đức pháp trung”* (Đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thầy các pháp công đức): Hai câu này khen ngợi thật đức của Đại Sĩ. “Vô lượng” là lớn, nhiều, không cách nào đo lường nổi thì gọi là “vô lượng”. Sách Nhiếp Đại Thừa Luận Thích giảng: *“Chẳng thể dùng thí dụ so sánh để biết nổi thì là vô lượng”*.

“Hạnh” là các đại hạnh như Lục Độ, Tứ Nhiếp v.v... “Nguyện” là các nguyện thù thắng: Tứ Hoàng Thệ, mười đại nguyện v.v... Nguyện để dẫn dắt Hạnh. Hạnh để viên mãn Nguyện. Hạnh như chân, Nguyện như mắt, nương dựa lẫn nhau.

“Cụ túc” là viên mãn không thiếu sót. Hạnh Nguyện Phẩm chép: *“Văn thử nguyện vương, độc, tụng, thư tả... thị chư nhân đẳng u nhất niệm trung, sở hữu hạnh nguyện giai đắc thành tựu”* (Nghe nguyện vương này, đọc, tụng, biên chép... thì những người ấy trong khoảng một niệm tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu) chính là từ quả hướng về nhân, dùng phương tiện thiện xảo của Phật Di Đà để gia trì hồi hướng thành tựu vô lượng hạnh nguyện siêu xuất các thánh vị (địa vị thánh nhân) của Thập Địa.

*“An trụ nhất thiết công đức pháp trung”* (An trụ trong hết thầy pháp công đức): *“Nhất thiết công đức pháp”* (hết thầy pháp công đức) chỉ công đức vô tận của Phật quả. Nhân Vương Kinh Sớ giảng: *“Tặng cho chúng sanh gọi là Công, quy về mình gọi là Đức”*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Công là công năng, các hạnh đều có công năng lợi ích nên gọi là Công. Công này là gia đức (đức vốn tự có sẵn) của thiện hạnh nên gọi là công đức. Thể của đức gọi là pháp”*.

“Pháp”: Tiếng Phạn là Đạt Ma, chỉ chung cho hết thầy các thứ chẳng luận là lớn hay nhỏ, hữu hình, vô hình, chân thật hay hư vọng, là sự vật hay là đạo lý... đều gọi là Pháp.

Duy Thức Luận nói: *“Pháp là quỹ trì”*. Quỹ (軌) là khuôn phép có thể giúp cho chúng sanh khởi lên kiến giải. Ví dụ: “Vô thường” khiến

cho chúng sanh khởi lên kiến giải vô thường. “Trì” (持) là gìn giữ, chẳng bỏ tự tướng. Hết thấy các pháp mỗi thứ đều có tướng của nó.

Câu “*an trụ nhất thiết*” (an trụ hết thấy) được Hội Sớ giảng như sau: “*An trụ nghĩa là bất động. Đức thành chẳng thoái nên bảo là an trụ. Không đức nào chẳng đủ nên nói là hết thấy*”.

Trong đoạn Hạnh Nguyên phẩm vừa dẫn ở trên, câu “*ư nhất niệm trung, sở hữu hạnh nguyện giai đắc thành tựu*” (trong khoảng một niệm, tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu) ý nói: Trong một niệm viên thành hạnh nguyện nên có thể an trụ trong hết thấy pháp công đức của Như Lai Phật quả.

“*Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện*”: Hai câu này khen ngợi quyền đức của Đại Sĩ.

“*Du bộ*” (遊步) có nghĩa là du hành và du hóa. “*Thập phương*” là bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc và bốn góc Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc hợp thành tám phương; kể cả hai phương trên, dưới thành ra mười phương. Chữ “*thập phương*” biểu thị hết thấy nơi chốn trong không gian. “*Du bộ thập phương*” là thần thông du hý của Đại Sĩ, du hành tự tại, hóa độ hết thấy chúng sanh trong mười phương thế giới.

Trong câu “*hành quyền phương tiện*”, chữ Quyền là đối với Thật mà nói.

Quyền (權) có nghĩa là “quyền nghi” hay “quyền biến”, người đòi hay nói: “*Thông quyền đạt biến*”. Quyền là tên khác của Phương Tiện. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: “*Phương là pháp, Tiện là dùng*”. Nói một cách thô thiển, Phương (方) là phương pháp, Tiện (便) là tiện lợi.

Xét trong Phật giáo, chữ Phương Tiện có nghĩa như kinh Đại Tập dạy: “*Năng điều chúng sanh, tất linh thú hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị danh phương tiện*” (Có thể điều phục chúng sanh khiến cho họ đều hướng đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện).

Lại như sách Pháp Hoa Huyền Tán giảng: “*Thực hành, tạo tác là Phương, khéo phù hợp cơ nghi là Tiện*”.

Lại như Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Hóa hạnh (hạnh giáo hóa) khéo léo, thích nghi với từng chúng sanh mà hiện ra các thứ khác nhau thì gọi là Quyền phương tiện*”.

Tổng hợp ý kiến của những kinh luận trên, ta thấy rằng: Dùng phương pháp khéo léo, ôn hòa, tiện lợi, khéo khéo hợp căn cơ của chúng sanh để dẫn dắt họ hướng đến Quả Giác Cứu Cánh thì gọi là “hành quyền” hoặc “hành phương tiện”.

“*Nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn*” (Nhập pháp tạng của Phật, rốt ráo đến bờ kia): Ngài Gia Tường giảng chữ Nhập (入) là “*khế giải tông nguyên*”, Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Chứng hội là Nhập*”. Có thể thấy được rằng Nhập là khế hội, chứng nhập, cũng chính là chữ Nhập trong câu “*nhập Phật tri kiến*” của kinh Pháp Hoa. Gia Tường sớ giảng chữ “Phật pháp tạng” như sau: “*Gọi Lý là Tạng*”, nghĩa là: Phật pháp tạng là Lý Thể của pháp tánh. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên gọi là Phật pháp tạng.

Hơn nữa, pháp tánh hàm chứa, bao gồm hết thảy Phật pháp nên gọi là “Phật pháp tạng”. Vì vậy, ý nghĩa câu “*nhập Phật pháp tạng*” giống như câu “*thiện nhập Phật huệ, thông đạt đại trí*” (khéo nhập Phật huệ, thông đạt đại trí) của kinh Pháp Hoa.

Ngoài ra, sách Bình Giải căn cứ trên ý nghĩa từ nhân hướng đến quả, giảng như sau: “*Tạng báu hết thảy công đức của Như Lai là công đức của Phật quả. Biện báu lớn công đức ấy gọi là Phật pháp tạng, tức là Nhất Thừa mà Phật đã sở đắc*”.

Luận thuyết của sách Bình Giải chỉ rõ: Các vị Bồ Tát trong hội này đều là bậc đại quyền thị hiện từ quả hướng đến nhân, đã nhập Nhất Thừa quả hải của Như Lai, nhưng chẳng bỏ nhân hạnh nên đến hội này nhằm tán trợ đức Thích Ca.

“*Cứu cánh*” (究竟) nghĩa là đạt đến cùng cực. Trí Độ Luận giảng chữ “*bỉ ngạn*” (bờ kia) như sau: “*Chữ Ba-la, Hán dịch là bỉ ngạn*”. Lại nói: “*Coi sanh tử là bờ bên này, Niết Bàn là bờ bên kia*”. Kinh Niết Bàn cũng chép: “*Bỉ ngạn giả, dụ Như Lai dã*” (Bờ kia là dụ cho Như Lai).

Vì vậy, sư Tịnh Ảnh giảng chữ “*cứu cánh Niết Bàn*” như sau: “*Nêu rõ quả tất cánh, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là cứu cánh*” (ý lời sớ nói: Thể hiện rõ ràng giác quả cùng cực mà mình đã chứng đắc, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là “cứu cánh”).

Theo sách Bình Giải thì [cứu cánh Niết Bàn] lại là chứng nhập biện báu Nhất Thừa đại công đức, khéo hợp với Niết Bàn mà Phật đã

chứng đắc. Các vị Đại Sĩ này đã viên chứng quả đức, từ quả hướng đến nhân, tuân theo Phổ Hiền đức, hiện khắp mười phương, đến trong pháp hội để cùng hoằng dương Tịnh pháp.

Cư sĩ Bàn Tế Thanh nói: *“Hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia, ý nghĩa của ba câu này bao trọn pháp môn Tịnh Độ. Hết thấy sở hạnh của Bồ Tát chẳng rời phương tiện. Do phương tiện nên giữ lấy Tịnh Độ, thường được thấy Phật. Do thấy Phật, nghe pháp, tu hành, nhập Phật pháp tạng nên viên mãn giác tâm, đạt đến bờ kia một cách rốt ráo. Nếu không có phương tiện thì vô lượng hạnh môn trọn chẳng thành tựu như kinh Đại Bát Nhã dạy: ‘Thị Bồ Tát do dữ Bát Nhã Ba La Mật Đa tương ứng cố, từng thử xứ một, sanh dư Phật độ. Từng nhất Phật quốc, chỉ nhất Phật quốc, tại tại sanh xứ, thường đắc tri ngô chư Phật Thế Tôn, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề, chung bất ly Phật’* (Bồ Tát này do tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật nên từ chón này chết đi, sanh trong cõi Phật khác. Từ một cõi Phật này đến cõi Phật khác, nơi nơi, chón chón, thường được gặp gỡ chư Phật Thế Tôn để cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, cho đến khi thành Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề trọn chẳng rời Phật). Nên biết: Muốn chẳng rời Phật, phải lấy Niệm Phật làm nhân như Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm, thủy chung chẳng rời niệm Phật”.

Theo ông Bàn, Bồ Tát độ sanh cần phải có phương tiện. Phương tiện tối thắng là dạy người ta niệm Phật. Niệm Phật sanh về Phật quốc, thấy Phật, nghe pháp, trọn chẳng rời Phật, nên nhập được Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia. Ông Bàn bàn như vậy chứng tỏ đã lãnh hội sâu xa ý chỉ kinh này.

### **Chánh kinh:**

願於無量世界成等正覺。捨兜率，降王宮，棄位出家，苦行學道，作斯示現，順世間故。以定慧力，降伏魔怨。得微妙法，成最正覺。天人歸仰，請轉法輪。常以法音，覺諸世間。破煩惱城，壞諸欲塹。洗濯垢污，顯明清白。調眾生，宣妙理，貯功德，示福田。以諸法藥，救療三苦。昇灌頂階，

授菩提記。為教菩薩，作阿闍黎，常習相應無邊諸行。成熟菩薩無邊善根，無量諸佛咸共護念。

*Nguyện u vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác, xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị xuất gia, khổ hạnh học đạo. Tác tư thị hiện, thuận thế gian cố. Dĩ định huệ lực, hàng phục ma oán, đắc vi diệu pháp, thành tối Chánh Giác. Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân. Thường dĩ pháp âm, giác chư thế gian, phá phiền não thành, hoại chư dục tiếm, tẩy trạc cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều chúng sanh, tuyên diệu lý, trừ công đức, thị phước điền. Dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ. Thăng quán danh giai, thọ Bồ Đề ký. Vị giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê, thường tập tương ứng vô biên chư hạnh, thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm.*

**Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác. Bỏ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo. Thị hiện như thế để thuận theo thế gian. Dùng sức Định Huệ hàng phục ma oán, đắc vi diệu pháp thành Chánh Giác cao tột. Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân. Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian, phá thành phiền não, hoại các hào dục, rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều ngự chúng sanh, tuyên diệu lý, trừ công đức, bày phước điền. Dùng các pháp dược cứu chữa ba khổ. Lên địa vị quán danh, thọ ký cho Bồ Tát. Để dạy Bồ Tát bền làm A Xà Lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng, thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn, vô lượng chư Phật đều cùng hộ niệm.**

### **Giải:**

Hai câu cuối của đoạn trước: “*Nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bi ngạn*” (Nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia) là lần thứ hai khen ngợi Thật Đức của bậc Đại Sĩ. Đoạn kinh văn này và hai đoạn tiếp theo sau lại khen ngợi Quyền Đức của Bồ Tát: Trong khắp mười phương, thị hiện tám tướng thành đạo thù thắng.

“*Nguyện u vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác*” (Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác): Nguyện (願) là thế nguyện. Sách Pháp Quật viết: “*Mong cầu đạo xuất thế là Nguyện*”.



“Thế giới”: Thế (世) chỉ thời gian, Giới (界) chỉ không gian. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: *“Thế vi thiên lưu, giới vi phương vị. Như kim cương tri, Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, thượng hạ vi Giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại vi Thế”* (Thế là đời chuyển, Giới là phương vị. Nay ông nên biết: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, thượng, hạ là Giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại là Thế)

“*Đẳng Chánh Giác*” (等正覺) là chữ trong bản Đường dịch, là cách dịch theo kiểu Tân dịch. Bản Ngụy dịch ghi là Đẳng Giác, đó là Cựu dịch. Đẳng Giác có hai nghĩa:

- Đẳng Giác là địa vị cùng tột của Bồ Tát, sẽ đắc Diệu Giác Phật quả. Công đức, trí huệ của bậc này gần tương đương với Diệu Giác nên gọi là Đẳng Giác. Đại sư Đàm Loan nói: *“So với Diệu Giác còn kém một bậc nên gọi là Đẳng Giác”*.

- Đẳng Giác là Phật quả. Sách Vãng Sanh Luận Chú giảng: *“Do các pháp bình đẳng nên các Như Lai bình đẳng. Vì vậy, chư Phật Như Lai gọi là Đẳng Giác”*.

Trí Độ Luận cũng viết: *“Chư Phật bình đẳng nên gọi là Đẳng Giác”*. Sách Hội Sớ nói: *“Đẳng Giác có hai nghĩa: Một là Như Lai gọi là Đẳng Giác. Hai là địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ”*.

Do đó, các nhà chú giải kinh đối với đoạn kinh này cũng có hai cách giải thích:

- Một, Bồ Tát trụ địa vị Đẳng Giác trong mười phương thị hiện tám tướng thành đạo.

- Hai, đầy chính là Phật quả: Từ quả hương nhân, thị hiện tám tướng cho đến lực dụng sau khi đã thành Phật.

Nói tóm lại, Đại Giác diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng nên đối với hai thuyết này cưỡng chấp một thuyết. Áp dụng cả hai thuyết chẳng trở ngại nhau vì chúng Bồ Tát đông đảo ắt hẳn cảnh giới của họ chẳng phải chỉ có một.

*“Xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo...”* (Bỏ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo) là tám tướng thành đạo. Do địa vị chẳng chỉ có một nên thành ra năm thứ. Sách Bình Giải viết:

*“1. Như phẩm Hiền Thủ kinh Hoa Nghiêm và Khởi Tín Luận có nói: Bồ Tát trọn vẹn địa vị Thập Tín, thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói trong bốn loại thành Phật, loại thứ nhất là Tín Mãn sẽ làm Phật.*

*2. Như trong kinh Đại Tập, Quán Đảnh Trụ Bồ Tát (Bồ Tát đã viên mãn các địa vị thuộc Thập Trụ) có thể ở trong thế giới không có Phật thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói loại thứ hai thành Phật là Giải Mãn sẽ thành Phật.*

*3. Phẩm Giáo Hóa Bồ Tát của kinh Nhân Vương nói tám tướng của bậc Sơ Địa. Loại thứ ba thành Phật trong kinh Chiêm Sát là Chứng Mãn sẽ làm Phật.*

*4. Kinh Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị nói Cứu Cánh Địa (Nhất Sanh Bồ Xứ) thị hiện tám tướng. Loại thứ tư thành Phật trong kinh Chiêm Sát là hết thấy công đức hạnh mẫn sẽ thành Phật.*

*5. Phẩm Bất Tư Nghị kinh Hoa Nghiêm nói đến trí xuất sanh trong mỗi niệm của chư Phật. Đó là Hậu Đắc Trí của Phật xuất sanh thị hiện tám tướng.*

*Trong năm loại này, bốn loại trước là từ nơi nhân thị hiện. Loại thứ năm là nghiệp dụng sau khi đã thành Phật.*

*Đa số các sư cho rằng tám tướng thị hiện được nói đến trong kinh này là loại thứ tư (Bồ Xứ) thành Phật. Nếu căn cứ theo tông của kinh [Vô Lượng Thọ] đây thì tám tướng thành đạo không thể thuộc loại thứ tư. Do được tạo thành bởi phương tiện hồi hướng khéo léo của Phật Di Đà cho nên nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Nếu cưỡng luận, may ra chỉ có loại thứ năm (đã thành Phật) là phù hợp”.*

Do những ý kiến trên, ta thấy: Người thị hiện tám tướng thành đạo có đến năm địa vị. Một khuynh hướng cho rằng đây là tướng thị hiện của bậc Nhất Sanh Bồ Xứ thành Phật, sách Bình Giải thiên trọng ý kiến “đã thành Phật”.

Các thuyết chẳng mâu thuẫn nhau, năm địa vị cùng tồn tại nào trở ngại đến nhau? Do có vô lượng vô biên Bồ Tát mười phương đến nhóm hội, nên xét về mặt bình đẳng, địa vị của họ sai biệt cũng nào có trở ngại gì. Thêm nữa, “tám tướng thành đạo” là lệ thường thị hiện thành đạo của Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật và hết thấy chư Phật. Hiềm vì các kinh luận tách ra hay gộp lại khác nhau nên thành khác biệt: Hoặc

nói bảy tướng, cho đến chín tướng, mười tướng. Ở đây chỉ nói tám tướng là điều được đa số các kinh, luận đề cập.

Ngay cả trong tám tướng, nội dung tám tướng trong mỗi kinh, luận cũng chẳng giống nhau:

- Đại Thừa Khởi Tín Luận nói tám tướng là: Từ trời Đâu Suất giáng hạ, nhập thai, trụ thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

- Nhưng trong Tứ Giáo Nghi, tám tướng lại là: Từ trời Đâu Suất giáng hạ, gá thai, sanh ra, xuất gia, hàng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

So sánh hai thuyết này thì sách Tứ Giáo Nghi tách tướng “thành đạo” của luận Khởi Tín ra làm hai: hàng ma và thành đạo, gộp hai tướng “nhập thai” và “trụ thai” của luận Khởi Tín thành “gá thai”. Rõ ràng, hai thuyết này chỉ vì tách ra hay gộp lại nên thành ra bất đồng, chứ nội dung chẳng khác.

Gia Tường Sớ dựa theo sách Tứ Giáo Nghi phán định tám tướng thành đạo rất phù hợp với bản hội tập kinh này; do vậy, tôi dùng thuyết của Gia Tường Sớ:

“*Xả Đâu Suất*” (Bỏ cõi trời Đâu Suất) là tướng thứ nhất. “*Giáng vương cung*” là tướng thứ hai và thứ ba. “*Khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo*” (Bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo) là tướng thứ tư. “*Hàng phục ma oán*” là tướng thứ năm. “*Thành tối Chánh Giác*” là tướng thứ sáu. “*Thỉnh chuyển pháp luân, thường dùng pháp âm, giác chư thế gian*” (Thỉnh chuyển pháp luân, thường dùng pháp âm, giác ngộ các thế gian) cho đến các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy. Trong đoạn kế tiếp, câu “*ư thủ trung hạ, nhi hiện diệt độ*” (trong hạng trung hạ căn, hiện diệt độ) là tướng thứ tám.

“*Xả Đâu Suất*” là tướng thứ nhất: Từ trời Đâu Suất giáng hạ.

Đâu Suất (Tushita) hoặc Đâu Thuật, Đồ Sử Đa vốn là một chữ, chỉ dịch âm sai khác, có nghĩa là Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... Đó là tầng trời thứ tư trong Dục giới, nội viện hiện là Tịnh Độ của Di Lặc Đại Sĩ. Ngoại viện là chôn dục lạc của thiên chúng. Phẩm Thuyết Pháp Môn của kinh Phổ Diệu nói:

“*Kỳ Đâu Thuật thiên, hữu đại thiên cung, danh viết Cao Tràng, quảng trường nhị thiên ngũ bách lục thập lý, Bồ Tát thường tọa, vị chư*

*thiên nhân, phu diễn kinh pháp*” (Trời Đâu Thuật có đại thiên cung tên là Cao Tràng rộng lớn hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm. Bồ Tát thường ngự ở đó, vì các vị trời phô diễn kinh pháp). Quyển thứ năm Phật Địa Luận chép: “*Hậu thân Bồ Tát giáo hóa trên trời Đổ Sứ Đa*”. Hậu thân Bồ Tát tức là Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Trong thế giới này, quá khứ, vị lai hiện tại, tam thế bồ xứ Đại Sĩ đều từ cõi trời này giáng hạ.

“*Giáng vương cung*” là giáng sanh vào vương cung, gộp cả tướng thứ hai “*gá thai*” và tướng thứ ba “*xuất sanh*”. Kinh Nhân Quả chép đức Bôn Sư Thích Ca gá thai như sau:

“*U thời, Ma Da phu nhân u miên ngụ chi tế, kiến Bồ Tát thừa lục nha tượng, đằng không nhi lai, tùng hữu hiệp nhập. Thân hiện u ngoại, như xử lưu ly*” (Khi ấy, Ma Gia phu nhân trong khi ngủ say thấy Bồ Tát cưỡi voi trắng sáu ngà từ trên không hạ xuống, chui vào hông phải. Thân hiện bóng ra ngoài như đang ở trong lưu ly). Còn như khi sanh ra thì như kinh Niết Bàn tả: “*Tùng mẫu Ma Da nhi sanh, sanh dĩ, tức châu hành thất bộ*” (Từ mẹ là Ma Gia mà sanh. Sanh xong, liền bước khắp nơi, mỗi nơi bảy bước”. “*Châu hành*” là bước đủ cả mười phương: bốn góc, trên, dưới...

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trong thập phương, mỗi phương đều bước bảy bước, thị hiện sức trượng phu phân tán, trong mười phương độc xuất vô úy*”.

Bản Ngụy dịch còn chép: “*Tùng hữu hiệp sanh*” (Sanh từ hông phải). Sách Thích Ca Phổ cũng chép: “*Bồ Tát tiệm tiệm tùng hữu hiệp sanh*” (Bồ Tát được dần dần sanh ra từ hông phải của mẹ).

“*Khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo*” là tướng xuất gia thứ tư. Bản Ngụy dịch chép tỉ mỉ, nguyên văn như sau:

“*Hiện xử cung trung sắc vị chi gian, kiến lão bệnh tử, ngộ thế phi thường, khí quốc tài vị, nhập sơn học đạo, phục thừa bạch mã, bảo quan, anh lạc, di chi linh hoàn, xả trần diệu y, nhi trước pháp phục. Thế trừ tu phát, đoan tọa thọ hạ, cần khổ lục niên, hành như sở ứng*” (Thị hiện sống trong vương cung, trong khoảng sắc vị<sup>34</sup>. Thấy già, bệnh, chết, hiểu đời vô thường, bỏ đất nước, của cải, ngôi vị, vào núi học đạo, cưỡi ngựa trắng. Mỏ báu, chuỗi ngọc, sai người đem trả về. Bỏ áo quý đẹp

<sup>34</sup> Sắc vị: Sắc vị là cảnh ngũ dục lục trần. Do Ngài là thái tử nên có nhiều cung phi, mỹ nữ, của cải, vật chất thừa mứa (đó là sắc), những thức ăn vật dụng đều ngon, quý tuyệt hảo (đó là vị).

để khoác pháp phục, gọt sạch râu tóc, ngồi đơan nghiêm dưới cội cây, siêng khổ sáu năm, thực hành điều nên làm).

Kinh Phổ Diệu chép: *“Nhĩ thời Thái Tử nhật phục nhất ma, nhất mạch, lục niên chi trung, kết già phu tọa”* (Khi ấy, Thái Tử ngày ăn một hạt mè, một hạt lúa mạch. Trong sáu năm, ngồi xếp bằng) tu tập hạnh gian nan siêng khổ.

*“Tác tư thị hiện, thuận thế gian cố”* (Thị hiện như thế để thuận theo thế gian): Câu này xuất phát từ bản Đường dịch, hiển thị sâu xa huyền chỉ kinh Pháp Hoa. Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép:

*“Nhất thiết thế gian thiên nhân cập A Tu La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích thị cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa u đạo tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhiên thiên nam tử, ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên, bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp... Tự tùng dĩ lai, ngã thường tại thử Sa Bà thế giới, thuyết pháp giáo hóa, diệc u dư xứ, bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ quốc, đạo lợi chúng sanh... Như Lai kiến chư chúng sanh, nhạo u tiểu pháp, đức bạc, cầu trọng giả, vị thị nhân thuyết, ngã thiếu xuất gia, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhiên ngã thành Phật dĩ lai, cứu viễn nhược tư. Đản dĩ phương tiện giáo hóa chúng sanh, linh nhập Phật đạo, tác như thị thuyết”* (Hết thấy thế gian trời, người, A Tu La đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni Phật nay bỏ cung họ Thích đến thành Già Gia chẳng xa, ngồi đạo tràng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng này thiên nam tử! Thật ra, ta từ khi thành Phật đến nay đã là vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp... Từ đây trở đi, ta thường trụ trong thế giới Sa Bà này thuyết pháp giáo hóa, cũng ở nơi khác, trong trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi, dạy dỗ lợi ích chúng sanh.... Như Lai thấy các chúng sanh ưa thích pháp nhỏ, đức mỏng, cầu nặng, nên vì kẻ ấy nói: ‘Ta xuất gia không lâu liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’. Nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay đã lâu xa đường ấy, chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh cho họ nhập Phật đạo mà nói như thế). Đối chiếu hai kinh, tin chắc đức Bôn Sư thị hiện tám tướng thành đạo chỉ vì tùy thuận căn cơ của chúng sanh trong thế gian, hành phương tiện quyền biến khiến cho khắp tất cả đều được độ thoát mà thôi. Thật ra, đức Thích Tôn đã thành Phật từ rất lâu.

*“Dĩ Định Huệ lực, hàng phục ma oán”* (Dùng sức Định Huệ hàng phục ma oán): Câu này cũng trích từ bản Đường dịch, là tướng hàng ma thứ năm. Ma là tiếng gọi tắt của chữ Phạn “Ma La” (Māra), Hán dịch là

Chướng Ngại vì nó hay gây chướng ngại cho người tu đạo, cũng dịch là Sát Giả (kẻ giết chóc) vì làm hại sự lành của người ta, và cũng bởi do nó thường hành phóng dật, đoạn huệ mạng. Ma La còn dịch là Ác Giả (kẻ ác) vì lắm ái dục. Có bốn loài ma, ngài Tịnh Ảnh nói:

*“Một là Phiền Não Ma tức là tham, sân v.v... hay hại thiện pháp. Hai là Ám Ma, tức là thân Ngũ Ấm hoại diệt lẫn nhau. Ba là Tử Ma hoại được mạng căn. Bốn là Thiên Ma thích hủy hoại sự lành của người khác”*. Loài ma bị hàng phục trong kinh này là Thiên Ma.

Bà Sa Luận (tức Tỳ Bà Sa Luận) chép: *“Xưa kia, Bồ Tát ở dưới gốc Bồ Đề, đầu đêm ma nữ đến quấy nhiễu, nửa đêm ma quân cùng đến bức não... Trong khoảnh khắc, [Bồ Tát] quán sát thấy vậy, liền nhập Định khiến cho binh chúng của ma tan bại, đọa lạc”*.

Sách Tây Vực Ký cũng chép: *“Nhóm các thần chúng, tề chỉnh ma quân, sắp bày quân ngũ, kéo đến bức bách Bồ Tát. Bồ Tát ngay khi ấy nhập đại từ định. Binh khí của chúng đều biến thành hoa sen, quân ma hoảng loạn, thất bại, rùng rùng thua chạy”*.

Các đoạn trích dẫn trên đều nói về định lực của Bồ Tát.

Lại như Trí Độ Luận chép: *“Bồ Tát do sức trí huệ đại phá ma quân”* là nói về huệ lực của Bồ Tát. Vì vậy, kinh này chép: *“Dĩ Định Huệ lực, hàng phục ma oán”* (Dùng sức Định Huệ hàng phá ma oán). Chữ “oán” chỉ oán gia.

*“Đắc vi diệu pháp, thành tối chánh giác”*: Hai câu này là tướng thành đạo thứ sáu.

*“Vi diệu”* là như kinh Duy Ma nói: *“Vi diệu thị Bồ Đề, chư pháp nan tri cố”* (Vi diệu là Bồ Đề vì các pháp khó biết). Bồ Đề là tri kiến của Phật, cũng chính là Thật Tế Lý Thể, là tự tánh của đương nhân. Kinh dạy: *“Phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri”* (Chẳng phải do ngữ ngôn, phân biệt mà hòng biết được nổi) nên nói là *“vi diệu khó biết”* và *“vi diệu thị Bồ Đề”* (vi diệu là Bồ Đề). Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: *“Lý là diệu pháp, do đắc pháp này nên thành Chánh Giác”*. Lý chỉ cho Thật Tế Lý Thể nên ý câu này cũng giống với đoạn kinh vừa nêu trên. Thêm nữa, kinh Trường A Hàm nói: *“Như Lai đại trí, vi diệu độc tôn”* (Đại trí của Như Lai vi diệu độc tôn).

Gộp tất cả các ý trên thì *“đắc vi diệu pháp”* là khế hợp với Phật Trí của đức Thế Tôn, nhập diệu lý Thật Tướng, chứng Bồ Đề chánh

chân nên thành Chánh Giác. Chánh Giác là Thật Trí của Như Lai. Vì vậy, thành Phật là thành Chánh Giác.

“*Tối Chánh Giác*” là sự giác ngộ vô thượng cứu cánh viên mãn của Phật như sách Thích Ca Phổ giảng: “*Đắc đạo vô thượng chánh chân là Tối Chánh Giác*”. Sách Hội Sớ giải: “*Giác ngộ tột bậc nên nói là thành Tối Chánh Giác*”. Thành Tối Chánh Giác là rốt ráo thành Phật.

Câu “*thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân*” và các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy.

“Thiên nhân” là những kẻ thuộc thiên đạo. “Quy” (歸) là quy kính, “ngưỡng” (仰) là khâm ngưỡng.

Trí Độ Luận chép: “*Ngay sau khi đức Thích Ca Văn Phật thành đạo, trong năm, bảy ngày im lặng chẳng thuyết pháp, tự nghĩ: ‘Pháp ta rất sâu, khó hiểu, khó biết, hết thấy chúng sanh bị pháp thế tục trôi buộc nên chẳng thể hiểu nổi, chi bằng ta yên lặng nhập niêm vui Niết Bàn’. Ngay khi ấy, các vị Bồ Tát và Thích Đề Hoàn Nhân, Phạm thiên vương, chư thiên chấp tay kính lễ, thỉnh Phật vì các chúng sanh chuyển pháp luân lần đầu. Khi đó, đức Phật im lặng nhận lời thỉnh, đến rừng Nai nơi thành Ba La Nại chuyển pháp luân*”.

Kinh Pháp Hoa cũng chép: “*Nhĩ thời chư Phạm vương cập chư thiên Đế Thích, Hộ Thế tứ thiên vương, cập Đại Tụ Tại thiên, tịnh chư dư thiên chúng, quyến thuộc bách thiên vạn, cung kính hiệp chưởng lễ, thỉnh ngã chuyển pháp luân*” (Khi ấy, các Phạm vương, và các trời Đế Thích, Hộ Thế Tứ thiên vương, cùng Đại Tụ Tại thiên và các chúng trời khác, quyến thuộc trăm ngàn vạn, cung kính chấp tay lễ, thỉnh ta chuyển pháp luân).

Chữ “Pháp Luân” chỉ giáo pháp của Phật. Diễn thuyết giáo pháp của Phật gọi là Chuyển Pháp Luân. “Luân” (輪) chính là luân bảo (bánh xe báu) của Chuyển Luân Thánh Vương xoay chuyển trong tứ thiên hạ, đè bẹp các oán địch. Vì vậy, nó thường được ví với giáo pháp của Phật: cũng lưu chuyển trong hết thấy chúng sanh giới, phá trừ các phiền não.

Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: “*Chuyển pháp hóa độ người khác từ nơi tâm Phật khiến cho nó lọt vào tâm người khác gọi là Chuyển Pháp Luân*”. Sư Gia Tường nói: “*Từ mình đem đến người khác nên nói là Chuyển*”. Ngoài ra, sách Thám Huyền Ký giảng chữ “pháp luân” như sau:

*“Pháp nghĩa là Quy Trì, nói chung có bốn nghĩa là Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Luân là cái được thành tựu, cũng có bốn nghĩa:*

*1. Viên mãn: Do chẳng khuyết giảm.*

*2. Đức đầy đủ: Do các tướng: vành, đùm, cãm... đều đầy đủ.*

*3. Hữu dụng: Do nghiền nát các Hoặc chướng.*

*4. Chuyển động: Nghĩa là từ đây tới kia, tức là từ Phật chuyển tới chúng sanh. Cũng có nghĩa là từ kia hướng đến đây, tức là từ chúng sanh đạt đến Phật quả”.*

*“Thường dĩ pháp âm giác chư thế gian”* (Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian): Từ câu này trở đi, cho đến trước câu *“ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ”* (trong hạng trung, hạ ấy mà hiện diệt độ) đều nói về tướng Chuyển Pháp Luân.

*“Pháp âm”* chỉ chung tất cả giáo pháp của Như Lai chẳng giới hạn trong thanh âm, ngôn ngữ. Ấy là vì đức Thế Tôn thuyết pháp thì vi trần nói, hoặc cõi nước nói, nói một cách mạnh mẽ, nói không gián đoạn, lúc nói là thuyết pháp, mà lúc im lặng cũng là thuyết pháp, chẳng phải chỉ hữu tình nói mà vô tình cũng nói. Vì vậy, chẳng thể cho rằng pháp âm chỉ thu hẹp trong ngôn giáo của đức Thế Tôn.

Đại sư La Thập giảng chữ *“thế gian”* như sau: *“Thế gian là tam giới”*, tức là Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới. Đức Thế Tôn sau khi nhận lời thỉnh, cả một đời diễn giảng đủ các pháp Đại, Tiểu, Quyền, Thật, Thiên, Viên để đánh thức hết thảy chúng sanh trong tam giới, nên nói là: *“Thường dĩ pháp âm giác ngộ chư thế gian”*. Đây chính là tổng tướng của Chuyển Pháp Luân.

Câu *“phá phiền não thành”* (phá thành phiền não) trích từ bản Đường dịch. Phiền Não là tham, sân, si v.v... phiền tâm nào thân nên gọi là *“phiền não”*. Hơn nữa, mười thứ tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ được gọi là mười phiền não. Tông Thiên Thai gọi ba thứ Hoặc: Kiến Tư, Trần Sa, Vô Minh, là ba phiền não. Trí Độ Luận chép: *“Phiền não khiến cho tâm phiền vì nó gây não loạn”*.

*“Thành”* (城) là thành trì. Phật diễn diệu pháp phá tan thành lũy phiền não trong thân tâm chúng sanh nên kinh nói: *“Phá phiền não thành”*.



Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “*hoại chư dục tiệm*” (hoại các hào dục) như sau: “*Tâm ái dục sâu thẳm khó vượt được nên gọi là Hào, dạy đoạn trừ [tâm ái dục] khiến cho nó tan nát*”.

Sách Bình Giải viết: “*Hoại chư dục tiệm (hoại các hào dục) là bỏ dục tâm. Ái dục là gốc các khổ. Dòng dục sâu rộng chúng sanh chìm đắm trong ấy khó vượt qua được nên gọi là Hào. Sách Tự Uyển giảng: ‘Tiệm (塹) là nương nước lớn bao quanh thành’. Gwom Phật pháp chặt nát tan hào lũy dục*”.

Sách Hội Sớ giảng câu “*tẩy trạc cầu ô, hiển minh thanh bạch*” (rửa sạch cầu ô, hiển minh thanh bạch) như sau:

“*Coi ái phiền não dường như cầu ô (bẩn thỉu), Không Huệ trừ được [phiền não] nên cũng như là ‘tẩy trạc’ (rửa sạch). Trừ tà hiển chánh là ‘hiển minh’. Do gìn giữ pháp thành nên bảo là ‘thanh bạch’. Vượt khỏi các hủy báng nên nói là thanh bạch*”.

Chữ “pháp thành” trong đoạn văn trên ám chỉ Trí Đoạn Quả như sách Hợp Tán viết: “*Trí đoạn quả gọi là pháp thành*”. Gia Tường Sớ ghi: “*Trừ bỏ mê cầu nên nói là tẩy trạc... Hiểu được vô tướng là vô lậu minh, vì vậy bảo là thanh bạch*”.

Sách Bình Giải cũng viết: “*Rửa sạch cầu ô, hiển minh thanh bạch là đức tính của mưa xối. Mưa có khả năng rửa sạch bụi nhơ của các vật, có đức tính hiển hiện cái Thể thanh bạch. Pháp luân của Như Lai rửa sạch bụi nhơ trần lao, khai hiển tịnh thể sẵn có*”.

So với hai cách giải thích trên đây của Gia Tường Sớ và sách Bình Giải thì cách hiểu chữ “thanh bạch” của sách Hợp Tán hay hơn. Tổng hợp các cách giải thích trên thì “thanh bạch” là Trí Đoạn Quả, là vô lậu minh, là tịnh thể vốn có. Nếu nhìn theo quan điểm Thiền môn, “tẩy trạc cầu ô” chính là “hồi thoát căn trần” (thoát khỏi Căn và Trần), “hiển minh thanh bạch” là “linh quang độc diệu”. Quy về Tịnh Tông: “*Đồ nhiếp lục căn*” (cùng nhiếp sáu căn) là “tẩy trạc cầu ô”, “tịnh niệm tiếp nối” và “tự được tâm khai” là “hiển minh thanh bạch”. Vì “một tiếng Phật hiệu là một tiếng tâm”, **Niệm Phật chính là Thỉ Giác hợp với Bôn Giác** vậy.

“*Điều chúng sanh, tuyên diệu lý*”: “Điều” (調) là điều hòa. “*Chúng sanh*” là hết thảy hữu tình. Tuyên (宣) là chỉ bày. “*Diệu lý*” là Lý Thể của Thật Tướng, cũng chính là “Phật tri kiến” của kinh Pháp

Hoa. Khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến chính là “*tuyên diệu lý*” khiến cho hết thấy hữu tình ngộ Phật tri kiến; nhập Phật tri kiến là “*điều chúng sanh*”. Điều hòa dây đàn khiến nó phát ra đúng âm thanh, điều hòa chúng sanh khiến họ khế hợp Trung Đạo. Pháp môn Tịnh Độ là tri kiến Phật, trì danh niệm Phật là hòa hợp vào Trung Đạo.

“*Trữ công đức, thị phước điền*”: “*Trữ*” (貯) là tích chứa. “*Phước điền*”: Ruộng gieo lúa của thế gian gọi là “*đạo điền*” (稻田: Ruộng cấy lúa), dùng ngay hình ảnh ấy làm thí dụ, chỗ để chúng sanh gieo phước thì gọi là “*phước điền*”. Tịnh Ảnh Sơ viết:

“*Tích chứa nhiều đức gọi là ‘trữ công đức’. Thị hiện nhận lãnh vật cúng dường nên gọi là Thị (示). Sanh phước thiện cho đời như ruộng sanh ra các vật nên gọi là Phước Điền*”.

Sách Bình Giải viết: “*Phước Điền là cúng dường Như Lai, vật thí tuy nhỏ nhưng được phước rộng lớn; giống như ruộng tốt, tuy gieo ít giống, thâu hạt rất nhiều. Kinh Bồ Đề Bốn Sanh nói: ‘Sở dĩ Phật vì phước điền, trữ vô thượng công đức cố dã’ (Sở dĩ Phật là phước điền là vì chứa công đức vô thượng)*”.

Các cách giải thích trên đây đều phù hợp ý kinh này. Hơn nữa, luận Câu Xá nói có bốn thứ phước điền:

- Thú điền: tức là súc sanh.
- Khổ điền: người bán cùng khôn khổ.
- Ân điền như cha mẹ v.v...
- Đức điền: thánh hiền trong tam thừa.

Đây là nghĩa rộng của phước điền.

“*Dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ*” (Dùng các pháp dược, cứu chữa ba khổ): Chư Phật độ sanh theo bệnh cho thuốc. Thuốc ví với diệu pháp của Như Lai, bệnh ví cho chúng sanh tật khổ như kinh Niết Bàn nói: “*Độ chúng sanh cố, vị thuyết vô thượng vi diệu pháp*” (Vì độ chúng sanh nên nói pháp dược vi diệu vô thượng).

“*Tam khổ*” là:

1. Khổ khổ: Do việc khổ xảy đến nên sanh phiền não.
2. Hoại khổ: Do pháp vui mất đi mà sanh khổ não.

3. Hành khổ: Hành (行) nghĩa là dời chuyển. Do hết thầy đều dời chuyển, vô thường nên sanh khổ não.

Gia Tường Sớ viết: “*Sự khổ trong tam hữu* (tức là sanh tử trong ba cõi) gọi là *tam khổ*”. Sách Bình Giải cho rằng lời giải thích của sư Gia Tường thỏa đáng vì trừ diệt cái khổ sanh tử trong ba cõi rất phù hợp với tông chỉ của Tịnh tông.

Sách Bình Giải giảng đoạn văn trên như sau: “*Như Lai đại y vương biết được bệnh, tùy theo bệnh cho thuốc, trị cái khổ trong ba cõi. Bệnh có nhiều loại nên pháp được cũng nhiều. Vì vậy, nói là các pháp được*”.

“*Thăng quán đánh giai*” (Lên địa vị quán đánh - Câu này trích từ bản Đường dịch): “*Giai*” (階) là địa vị. Quán Đánh là ở Ấn Độ vào thời cổ, khi quốc vương lên ngôi, lấy nước bốn biển rưới<sup>35</sup> lên đánh đầu vua. Mật Giáo cũng giống như thế, có pháp Quán Đánh. Quán Đánh có nhiều loại, nói giản lược thì có hai thứ:

1. Kết Duyên Quán Đánh: Để hành nhân cầu pháp được kết duyên với Phật, dẫn hành nhân vào đàn, truyền cho ấn và chân ngôn của Bản Tôn<sup>36</sup>. Từ đây trở đi, hành nhân có thể nương theo lời dạy, tùy sức tu tập. Đó là Kết Duyên Quán Đánh.

2. Thọ Chức Quán Đánh: Để bậc tích chứa công hạnh đúng pháp được phép truyền thọ bí pháp, nên làm pháp Quán Đánh. Được quán đánh xong, người ấy kham làm thầy dạy, làm bậc A Xà Lê trong Mật pháp. Đây là Thọ Chức (hoặc truyền giáo) Quán Đánh.

Đó chỉ là phân chia một cách đại lược. Nếu bàn tỉ mỉ thì với hai loại Quán Đánh vừa nói trên, lại có bốn cách Quán Đánh thường được sử dụng:

1. Bình quán: Được tùy ý tu tập cách sanh khởi theo thứ lớp.

2. Mật quán: Được tùy ý tu tập về các khí mạch, minh điểm<sup>37</sup>.

---

<sup>35</sup> Quán (灌) có nghĩa là rưới, xối, dội. Quán Đánh nghĩa đen là tưới nước lên đỉnh đầu.

<sup>36</sup> Vị tôn thánh nói ra bài chú cho hành nhân Mật Tông tu tập. Chẳng hạn Bản Tôn của chú Đại Bi là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm, nhưng Bản Tôn của Lục Tự Đại Minh (Om mani padme hum) là Tứ Tỳ Quán Âm (đức Quán Âm bốn tay).

<sup>37</sup> Khí mạch (Dhuti), minh điểm là các thuật ngữ được dùng trong Mật Tông Tây Tạng. Dhuti là đường dẫn sinh lực dọc theo cột sống, có những pháp tu riêng để khai

3. Huê quán: Được tự tại tu trì Bồ Đề tâm quyết.

4. Đại Thủ Ấn quán: Được tự tại tu trì pháp môn Đại Thủ Ấn (Mahamudra).

Mật Giáo đặt nặng vấn đề truyền thừa: Chưa qua Quán Đảnh chẳng được tự tiện tu tập; các nghi quỹ, kinh điển cũng chẳng được tự tiện đọc.

Ngoài ra, Quán Đảnh còn phân biệt giữa Sơ Vị và Hậu Vị như quyền thứ mười lăm Đại Nhật Kinh Sớ giảng:

*“Vị như dòng Sát-lợi trong thế gian muốn kế tục ngôi vị để dòng vua chẳng dứt, phải quán đảnh cho đích tử: Lấy nước bốn biển đựng vào bốn cái bình báu... gọi lên đầu Thái Tử. Gọi nước ấy xong, lớn tiếng xưng ba lần: ‘Mọi người nên biết: ‘Thái Tử đã nhận lãnh địa vị xong. Từ nay trở đi, với tất cả mệnh lệnh của Ngài đều phải phụng hành’. Nay đáng Như Lai Pháp Vương cũng giống như vậy, muốn cho dòng Phật chẳng đoạn, nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đảnh Phật tử... Từ đây trở đi, hết thấy thánh chúng đều phải kính ngưỡng, cũng phải biết rằng người này rất ráo chẳng thoái thất vô thượng Bồ Đề, quyết định kế tục địa vị Pháp Vương của Như Lai”.*

Cách giải thích trong đoạn sớ văn trên đây là xét theo hành nhân thuộc Sơ Vị.

Còn với hạng Hậu Vị thì như sách Bí Mật Ký giảng: *“Bồ Tát từ Sơ Địa đến Đẳng Giác lúc gần đạt quả Phật cứu cánh, chư Phật dùng nước đại bi quán đảnh, tự hạnh liền viên mãn, chứng đắc Phật quả là nghĩa của chữ Đảnh”.*

Quyển bảy của sách Bí Tạng Ký Sao viết: *“Quán nghĩa là đại bi hộ niệm. Đảnh nghĩa là Phật quả cao tột nhất. Chư Phật hộ niệm làm cho trụ nơi Phật đảnh đều gọi là Quán Đảnh”.*

---

mở đường này (gần giống như cách khai luồng hỏa hâu Kundalini của Yoga). Minh Điểm (Thigle) là một điểm nhỏ như hạt gạo được thừa hưởng từ cha lẫn mẹ, được coi là tinh túy của toàn bộ cơ thể. Những hành giả tu tập các pháp như Kalachakra (Thời Luân Kim Cang), Hevajra (Hỷ Lạc Kim Cang) v.v... sẽ được hướng dẫn các phương pháp quán tưởng, trì tụng, hô hấp để biến điểm này thành hình tượng tương ứng của Bồn Tôn.

Nay kinh này chép: “*Thăng Quán Đánh giai*” (Lên địa vị Quán Đánh), nếu xét về các bậc Đại Sĩ trong hội thì là Hậu Vị, còn về phía chúng sanh được dạy dỗ thì người được Quán Đánh là Sơ Vị.

“*Thọ Bồ Đề ký*”: Thọ (授) nghĩa là trao cho. Ký (記) là ghi biết, cũng có nghĩa là huyền ký. Phật đối với chúng sanh đã phát đại tâm trao lời huyền ký “tương lai quyết định thành Phật” thì gọi là “thọ ký”.

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Đức thánh nói đương quả* (quả trong tương lai) *khiến cho biết được nhân lợi* (cái lợi do tu nhân) *thì gọi là thọ ký*”. Nghĩa là: Đức Phật tiên đoán tương lai sẽ thành quả Phật khiến cho hành nhân ngay khi ấy biết được cái lợi của việc tu nhân của chính mình, làm cho hành nhân biết được rằng cái nhân Bồ Đề hiện tại quyết định trở thành cái quả thành Phật, nên gọi là Thọ Ký.

Ý của câu “*thọ Bồ Đề ký*” trong kinh là các bậc Đại Sĩ trong hội đều được thọ ký quyết định sẽ thành Phật. Lại còn hàm ý: Các vị Đại Sĩ này rộng vì chúng sanh thọ ký thành Phật.

“*Vị giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê, thường tập tương ứng vô biên chư hạnh*” (Vì dạy Bồ Tát mà làm A Xà Lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng): A Xà Lê (Acarya) dịch là Giáo Thọ, cũng dịch là Quĩ Phạm Sư, là bậc khuôn phép về chánh hạnh, là tiếng tôn xưng bậc mô phạm cho chúng Tăng, thường dùng để chỉ bậc dạy dỗ pháp lành.

Trong kinh này, nếu nói theo ý câu “*thăng Quán Đánh giai*” (lên địa vị Quán Đánh) thì A Xà Lê là bậc A Xà Lê chỉ dạy chân ngôn, cũng gọi là “Kim Cang A Xà Lê” do vị này kế tục địa vị tổ sư Kim Cang Tát Đỏa. A Xà Lê là tiếng tôn xưng bậc truyền pháp Quán Đánh.

“*Tương ứng*” nghĩa là khế hợp, như: Tam mật tương ứng, cảnh trí tương ứng v.v... Mật Tông lấy ý chỉ “tam mật tương ứng” làm điều cốt lõi ngõ hầu ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng sanh mau chóng khế hợp với tam mật của Như Lai, cho nên thành Phật ngay nơi thân này. Vì vậy, Mật Tông còn gọi là Tương Ứng Tông.

Câu này và câu “*thăng Quán Đánh giai*” (lên địa vị Quán Đánh) ở trên biểu thị sâu xa ý chỉ “Tịnh, Mật chẳng hai”, ngụ ý: Các Đại Sĩ trong hội do hồng truyền Mật thừa, do dạy dỗ các Bồ Tát thành Kim Cang A Xà Lê nên bản thân luôn luôn tu tập vô lượng vô biên hạnh tương ứng.

“*Thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn, vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm*” (Thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư

Phật đều cùng hộ niệm): Thiện căn là sự lành nơi ba nghiệp thân, miệng, ý. Vững chắc chẳng thể lay động nổi thì gọi là Căn. Thêm nữa, sự lành sanh ra diệu quả, sanh ra các điều lành khác nên gọi là Căn.

“*Hộ niệm*” là giữ gìn, ức niệm. Sách Hội Sớ giảng: “*Hộ (護) là che chở, gìn giữ. Niệm (念) là nghĩ nhớ*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Giữ gìn (hộ) khiến cho lià ác, niệm khiến cho tăng trưởng thêm lên*”. Vì vậy, hai câu trên là lời khen ngợi chung các vị Đại Sĩ trong hội tuân tu Phổ Hiền đức, khiến cho các Bồ Tát đều thành thực vô biên thiện căn. Do đó, chư Phật đều cùng hộ niệm.

### **Chánh kinh:**

諸佛剎中皆能示現。譬善幻師，現眾異相，於彼相中，實無可得。此諸菩薩，亦復如是。通諸法性，達眾生相。供養諸佛，開導群生。化現其身，猶如電光。裂魔見網，解諸纏縛。遠超聲聞辟支佛地，入空、無相、無願法門。善立方便，顯示三乘。

*Chư Phật sát trung, giai năng thị hiện. Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng. Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc. Thử chư Bồ Tát, diệc phục như thị, thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng, cúng dường chư Phật, khai đạo quần sanh, hóa hiện kỳ thân, do như điện quang, liệt ma kiến võng, giải chư triền phược, viễn siêu Thanh Văn, Bích Chi Phật địa, nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyện pháp môn, thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa.*

Trong các cõi Phật đều có thể thị hiện ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì để được. Các vị Bồ Tát này cũng lại như thế: Thông các pháp tánh, đạt chúng sanh tướng, cúng dường chư Phật, chỉ dạy quần sanh, hóa hiện thân mình tựa như ánh chớp, xé rách lưới Kiến Hoặc của ma, cõi các trời buộc, vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, khéo lập phương tiện hiển thị tam thừa.

### **Giải:**

Đoạn kinh văn trên tiếp tục nói về tướng thứ bảy: Chuyển pháp luân. Tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền thật phù hợp với ý nghĩa Phổ Hiền Bồ Tát được kể làm Thượng Thủ. Kinh này là Viên Giáo, từ quả khởi nhân, nên kể ngay sau ngài Phổ Hiền là Văn Thù. Phổ Hiền tượng trưng cho Hạnh, Văn Thù tượng trưng cho Trí.

Không có trí thì chẳng thể khởi hạnh nên lại phải kể rõ tên ngài Văn Thù, đúng như sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận nhận định:

*“Chẳng qua khỏi nỗi biển trí Văn Thù thì khó nhập Phổ Hiền hạnh môn vì chẳng biết rõ: Một niệm viên đốn, bình đẳng chánh tánh, phàm lẫn thánh cùng có, không sai khác chút nào. Do chẳng hiểu rõ nên tất cả hạnh nguyện đều chẳng đầy đủ. Vì sao vậy? Do từ bên ngoài tâm mà khởi tu nên thành hữu lậu. Do vô biên công đức chẳng ngoài tự tâm, tùy thuận Chân Như tu hết thấy pháp thì đầy đủ được vô biên công đức”.*

Vì vậy, từ câu *“chư Phật sát trung, giai năng thị hiện”* (trong các cõi Phật, đều có thể thị hiện) trở đi là nói về trí đức của Văn Thù, chẳng hạn như những câu *“thí thiện huyền sư, hiện chúng dị tướng. Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc”* (ví như huyền sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì để được) v.v... đều biểu thị ý nghĩa: Từ Văn Thù điều trí tu tập viên mãn hạnh Phổ Hiền thù thắng.

Tám câu từ chữ *“chư Phật sát trung”* (trong các cõi Phật) trở đi đều hiển thị trí đức của các Bồ Tát trong hội. Câu *“chư Phật sát trung, giai năng thị hiện”* (trong các cõi Phật đều có thể thị hiện - Câu này trích từ bản Đường dịch) biểu thị phẩm đức Phổ Môn thị hiện của các Đại Sĩ: Chẳng chỉ riêng trong cõi nước này thị hiện tám tướng mà còn ở trong mười phương thế giới hiện trọn tám tướng.

*“Huyền sư”* là thí dụ, Trí Độ Luận nói: *“Phương Tây có nhà huyền thuật có thể hóa hiện hết thầy cung điện, thành quách, nhà viện, thất khấn thành thổ, biến đại thành rắn... các thứ biến hiện”*. Vì vậy, kinh này mượn tài huyền hóa của nhà ảo thuật để ví cho Đại Sĩ phổ môn thị hiện. Do đó, kinh chép: *“Thí thiện huyền sư, hiện chúng dị tướng”* (Ví như huyền sư giỏi, hiện các tướng lạ).

Rồi nói: *“Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc”* (Trong các tướng ấy, thật không có gì để được - Câu này trích từ bản Đường dịch) vì thật sự biết [các tướng ấy] là huyền nên với huyền chẳng mê, như trong kinh Bảo Tích, Học Huyền Thái Tử nói kệ khen ngợi Phật rằng: *“Như huyền sư huyền hóa, u huyền bất mê, dĩ tri huyền hư cố, Phật quán thế diệc”*

*nhiên*” (Như huyền sư huyền hóa, tự chẳng mê nơi huyền, vì biết huyền hư vọng, Phật xem đời cũng thế).

Đây cũng chính là như kinh Viên Giác dạy: *“Tri huyền tức ly, ly huyền tức giác”* (Biết huyền liền lìa, lìa huyền chính là Giác). Vì vậy, đối với huyền tướng chẳng chấp, chẳng đắc. Kinh văn nhiều lần khen ngợi tử mi Thất Đức và Quyền Đức của Đại Sĩ: *“Giai năng thị hiện”* (Đều có thể thị hiện) là Quyền Đức, *“thực bất khả đắc”* (thật chẳng thể được) là Thất Đức. Các Đại Sĩ trong hội đều trọn vẹn hai đức Quyền, Thất này nên nói rằng: *“Bi chư Bồ Tát diệt phục như thị”* (Các Bồ Tát ấy cũng lại giống như thế).

*“Thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng”*: Pháp Tánh cũng gọi là Thật Tướng, Pháp Giới, Niết Bàn, Thật Tế v.v... “Tánh” là Thể. Tự thể của hết thảy pháp gọi là “pháp tánh” như Khởi Tín Luận Nghĩa Ký giảng: *“Pháp tánh nghĩa là hiểu rõ chân thể này phổ biến... thông với hết thảy pháp làm tánh”*.

Lại nữa, sách Duy Thức Thuật Ký giảng: *“Tánh là Thể. Thể của hết thảy pháp gọi là pháp tánh”*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một, cũng viết: *“Thể tánh của pháp gọi là pháp tánh”*.

Vì vậy, pháp tánh là Thể của vạn pháp, dù trong pháp nhiễm hay tịnh, dù nơi hữu tình hay nơi vô tình, tánh của nó chẳng hề biến đổi nên gọi là Pháp Tánh.

Lại nữa, Pháp Tánh chính là Chân Như, cũng chính là Thật Tướng. Quyển thứ năm của bộ Gia Tường Pháp Hoa Sớ viết: *“Pháp tánh chính là Thật Tướng, tam thừa đắc đạo không ai chẳng do nó”*.

Quyển một sách Chỉ Quán cũng chép: *“Pháp tánh gọi là Thật Tướng, còn chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, huống hồ phàm phu”*.

Hoa Nghiêm Tông cho rằng Chân Như có hai nghĩa là bất biến và tùy duyên. Về mặt tùy duyên, do nó tạo ra hết thảy các pháp nên gọi Chân Như là pháp tánh. Lại do chẳng bất biến nên tùy duyên tạo ra nhiễm hay tịnh, hữu tình hay vô tình vạn pháp mà Chân Như chẳng đổi, chẳng biến. Ví dụ: Nước biến thành sóng mà chẳng biến mất tánh nước. Pháp tánh Chân Như thuận thiện chẳng nhiễm, chỉ do duyên mà có nhiễm hay tịnh, nhưng pháp bị biến đổi thì lại có nhiễm hay tịnh khác biệt.



Sách Hội Sớ lại viết: “*Bồ Tát có hai thứ trí làm căn bản cho hết thủy hạnh tu. Những gì là hai?*”

- Một là Như Lý Trí chiếu soi bản tánh các pháp chẳng một, chẳng khác, chẳng sanh, chẳng diệt thì gọi là thông các pháp tánh.

- Hai là Như Lượng Trí chiếu soi tướng khác biệt của chúng sanh, mê, ngộ, phàm, thánh đều khác. Đây gọi là đạt chúng sanh tướng”.

Như vậy, “*thông chư pháp tánh*” là Căn Bản trí, “*đạt chúng sanh tướng*” là Sai Biệt trí.

“*Cúng dường chư Phật*”: Cúng dường có hai loại:

- Một là tài cúng dường: Cúng dường hương hoa thức ăn, tài vật....

- Hai là pháp cúng dường: Đúng như lời dạy tu hành, lợi ích chúng sanh.

Lại có ba loại cúng dường:

1. Lợi cúng dường: Dùng hương, hoa, thức ăn v.v..

2. Kính cúng dường: Khen ngợi, cung kính

3. Hạnh cúng dường: Thọ trì, tu hành diệu pháp.

Sách Bình Giải viết: “*Có thể đi qua vô lượng cõi Phật, khởi lên cúng dường nhiều như mây nên bảo là cúng dường chư Phật*”.

“*Khai đạo quần sanh*” là như kinh Duy Ma chép: “*Tuy tri chư Phật quốc cập chúng sanh không, nhi thường tu Tịnh Độ, giáo hóa chúng sanh*” (Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ giáo hóa chúng sanh) thì gọi “*khai đạo quần sanh*”.

“*Hóa hiện kỳ thân, do như điện quang*” (Hóa hiện thân mình ví như ánh chớp): Duy Thức Luận quyển mười chép: “*Thần lực khó nghĩ lường nên có thể hóa hiện*”. Các Đại Sĩ nhằm độ chúng sanh, hóa hiện các thứ thân hình, hành động nhanh chóng giống như ánh chớp, đến khắp mười phương cõi nước, trên cúng dường, dưới hóa độ, bình đẳng phổ chiếu; cũng chẳng phân biệt: ưu, liệt, thân, sơ, vật, ngã, kia, đây...

Sách Hội Sớ chép: “*Ánh chớp gồm bốn ý nghĩa: Một là rất nhanh chóng, hai là phá tối tăm, ba là chẳng trụ, bốn là chẳng phân biệt. Bồ Tát trong một niệm, một thời, đến khắp tất cả mười phương thế giới, trên cúng dường chư Phật, dưới lợi ích quần sanh, chẳng có tướng xuất*”

*nhập, trước sau lạ lùng như ánh chớp. Bồ Tát có thể chiếu các Phật hội, phá tối tăm cho chúng sanh như ánh chớp trừ tối. Bồ Tát hiện ra vô lượng thân ứng hiện trong các cõi nước nhiều như vi trần, chẳng có trụ xứ, chẳng có dấu vết như ánh chớp nháng trên không, chẳng biết từ đâu đến, đi, cũng không có dấu tích nhất định. Bồ Tát bình đẳng, không có phân biệt trước, sau, đây, kia... như ánh chớp soi sáng mọi vật chẳng phân biệt trước, sau, đây, kia”. (Đoạn trên đây nói trong một niệm Bồ Tát đến khắp mười phương, nên sự thần tốc ấy nhanh hơn tốc độ ánh sáng vô lượng ức lần).*

“*Liệt ma kiến võng*” (Xé lưới Kiến Hoặc của ma): “Liệt” (裂: xé) là phá hoại. Ma thì như Trí Độ Luận giảng: “*Đoạt huệ mạng, hoại đạo pháp và gốc lành công đức nên gọi là Ma*”.

“Kiến” (見) là suy nghĩ, tìm cầu, quyết định v.v... bao hàm cả chánh lẫn tà. Sách Chỉ Quán, quyển năm viết: “*Hết thấy phạm phu chưa đạt thánh đạo hễ khởi lên một niệm nhỏ nhiệm thì đều là Kiến*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển năm lại giảng: “*Suy cầu gọi là Kiến*”. Trên đây là nghĩa rộng: Phạm có suy nghĩ, so sánh, phân biệt, suy cầu v.v... đều gọi là Kiến.

Sách Chỉ Quán, quyển mười lại viết: “*Có tri giải quyết định thì gọi là Kiến*”, nghĩa này khá hẹp vì chỉ xét tới tri giải có tánh quyết định. Kiến có chánh, tà, các loại kiến: hữu, vô, tạm, thường... đều là tà kiến.

“*Ma kiến võng*” (Lưới Kiến Hoặc của ma) là tà kiến bời bời đan rối vào nhau khiến người khó thoát ly, giống như lưới rập nên gọi là “tà kiến võng” (lưới tà kiến). Kinh Hoa Nghiêm dạy: “*Ngã mạn khái quán, kiến võng tăng trưởng*” (Ngã mạn tưới tắm, lưới kiến tăng trưởng).

Trí Độ Luận, quyển mười một cũng viết: “*Vào trong lưới tà kiến, phiền não phá chánh trí*”.

“*Ma kiến võng*” (Lưới Kiến Hoặc của ma) chính là lưới tà kiến. Trí Độ Luận, quyển tám viết: “*Hữu niệm đạo lưới ma, vô niệm thì thoát được*” cho thấy: Khởi tâm động niệm đều đạo lưới ma, chỉ có tịnh niệm nối tiếp, vô niệm mà niệm mới xuất ly được.

“*Giải chu triền phược*” (Cởi các triền phược): Triền (纏) là vấn vít. Phược (縛) là trói buộc.

Theo đại sư Cảnh Hưng, “*triền phược chính là tám triền ba phược*” (Các vị khác đa số cho rằng có mười Triền, bốn Phược. Ở đây,

tôi theo thuyết của sư Cảnh Hưng). Tám Triền là: vô tâm, vô quý, ganh ghét, keo kiệt, làm việc ác, ham ngủ, lao chao, hôn trầm. Ba Phước là tham, sân, si.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Cũng có thể hiểu rằng các Phiền Não Kết gọi chung là Triền Phước. Bồ Tát dạy người đoạn lìa chúng thì bảo là Giải (cởi gỡ)*”. Hai câu trên đây ý nói các Bồ Tát trong hội do “*thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng*”, đầy đủ Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí nên có thể vì chúng sanh phá lưới ma kiến khiến họ lìa bỏ tà nghiệp, có thể vì hữu tình giải trừ các triền phước cho họ được thoát phiền não.

“*Viễn siêu Thanh Văn, Bích Chi Phật địa, nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyên pháp môn*” (Vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn Không, Vô Tướng, Vô Nguyên - Câu này thấy trong bản Đường dịch): Hai câu này lại khen ngợi Thật Đức của các vị Đại Sĩ trong hội: Sở giác (những điều các ngài giác ngộ) thù thắng vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật.

“*Thanh Văn*” (Śrāvaka) là đệ tử theo pháp Tiểu Thừa của Phật, nghe giáo pháp của Phật ngộ lý Tứ Đế, đoạn hai hoặc Kiến và Tư, thoát khỏi phần đoạn sanh tử<sup>38</sup> nhập Niết Bàn. Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Ngôn giáo của đức Phật thuyết gọi là Thanh. Nghe tiếng giải ngộ nên gọi là Thanh Văn*”.

“*Bích Chi Phật*” (Pratyekabuddha): Bích Chi (Pratyeka) là tiếng Phạn, Hán dịch là Nhân Duyên. Phật (Buddha) nghĩa là Giác. Vì vậy, cựu dịch Bích Chi Phật là Duyên Giác, tân dịch là Độc Giác. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, Duyên Giác có hai cách hiểu:

- Một là quán mười hai nhân duyên, đoạn Hoặc chúng Chân, từ duyên mà giác ngộ nên gọi là Duyên Giác.

- Hai là do các duyên sự tướng của ngoại giới như gió thổi cây động v.v... mà được giác ngộ nên bảo là Duyên Giác.

Tông Thiên Thai lại phân chia hai danh từ này như sau:

- Ra đời gặp nhằm lúc Phật xuất hiện, quán mười hai nhân duyên được giác ngộ là Duyên Giác.

---

<sup>38</sup> Phần Đoạn Sanh Tử, còn gọi là Hữu Vi Sanh Tử là sự sanh tử của phàm phu trong tam giới. Gọi là Phần Đoạn vì do quả báo từ nghiệp thiện hay ác sai biệt mà có hình mạo, thọ lượng khác biệt. Do thân mạng có dài hay ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn.

- Ra đời nhằm lúc không có Phật, thấy ngoại duyên: gió thổi cây động, lá rụng, hoa bay... mà thành đạo thì là Độc Giác.

Hai thừa Thanh Văn, Bích Chi Phật nói trên đều là bậc hạ căn trong hàng đệ tử Phật.

Nay các Đại Sĩ đây vượt xa hơn bọn họ như sách Bình Giải nói: *“Nhị Thừa tuy đắc ba Không môn, nhưng chìm đắm nơi Thiên Không. Bồ Tát chẳng giống như vậy, thấu đạt lưới huyễn, đắc pháp bình đẳng. Vì vậy, tuy trụ ba Không môn mà chẳng trụ vô vi, cho nên dầu làm Thanh Văn, làm Duyên Giác lại siêu việt địa vị Thanh Văn, Duyên Giác”*.

Hơn nữa, kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Thiện Đức Thiên Tử có chép:

*“Dĩ Thanh Văn pháp giáo hóa chúng sanh, cố ngã thị Thanh Văn. Dĩ Bích Chi Phật pháp giáo hóa chúng sanh, cố ngã thị Bích Chi Phật dã. Dĩ đại bi pháp giáo hóa chúng sanh, cố ngã thị Bồ Tát. Ư nhất thiết pháp đắc giải thoát, nhất thiết vô ngại cố, từng sở hóa chúng sanh, hoặc dĩ Thanh Văn pháp giáo hóa chúng sanh, hoặc dĩ Bích Chi Phật pháp giáo hóa chúng sanh, hoặc dĩ Bồ Tát pháp giáo hóa chúng sanh. Cố ngã thị Thanh Văn, ngã thị Duyên Giác, ngã thị Bồ Tát dã”* (Dùng pháp Thanh Văn giáo hóa chúng sanh nên ta là Thanh Văn. Dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa, tạo lợi ích cho chúng sanh nên ta là Bích Chi Phật. Dùng pháp đại bi giáo hóa chúng sanh nên ta là Bồ Tát. Trong hết thấy pháp được giải thoát vì hết thấy vô ngại. Đối với chúng sanh được ta hóa độ, hoặc dùng pháp Thanh Văn giáo hóa để làm lợi ích, hoặc dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa để làm lợi ích, hoặc dùng pháp Bồ Tát giáo hóa để làm lợi ích, nên ta là Thanh Văn, ta là Duyên Giác, ta là Bồ Tát).

Câu này nói đến phương tiện khéo léo của các Đại Sĩ: Tùy cơ độ sanh thị hiện làm Nhị Thừa, chẳng bỏ hình tướng Thanh Văn, Bích Chi Phật nên bảo là *“viễn siêu”* (vượt xa). Chữ Địa trong chánh kinh là địa vị, là cảnh giới.

Chữ *“Không, Vô Tướng, Vô Nguyên”* được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *“Chúng sanh và pháp đều không có tự tánh nên gọi là Không. Cho đến nhân duyên cũng chẳng có tướng nên bảo là Vô Tướng. Do vượt khỏi cái bị lấy (sở thủ), xa lìa tâm chấp lấy nên bảo là Vô Nguyên”*.

Trí Độ Luận lại nói: “*Vô Nguyên nên chẳng tạo nghiệp sanh tử, nên cũng gọi là Vô Tác*”.

Lại viết: “*Quán các pháp không gọi là Không. Trong cái Không đó chẳng thể giữ lấy tướng, ngay khi ấy, chuyển được cái Không nên gọi là Vô Tướng. Trong Vô Tướng, chẳng có thứ gì được làm ra để sanh trong tam giới nên ngay khi ấy chuyển được Vô Tướng nên gọi là Vô Tác (tức là Vô Nguyên)*”.

*Ví như cái thành có ba cửa, một thân người chẳng thể cùng lúc vào được ba cửa. Nếu muốn vào thành, phải theo một cửa mà vào. Thật tướng của các pháp là Niết Bàn thành. Thành có ba cửa: Không, Vô Tướng, Vô Tác.*

*Nếu người theo cửa Không mà vào, chẳng thấy là Không, cũng chẳng chấp tướng, thì người ấy ngay khi đó đã xong việc, chẳng cần đến hai cửa kia nữa.*

*Nếu ai vào cửa Không lại chấp tướng cho rằng mình đắc cái Không ấy, cho nên người ấy chẳng qua nổi khỏi cửa, đường thông hóa nghẽn. Nếu trừ được tướng Không thì theo cửa Vô Tướng mà vào.*

*Nếu tâm chấp trước tướng Vô Tướng sanh hí luận thì để trừ tướng Vô Tướng, phải vào cửa Vô Tác”.*

Ý nói: Không, Vô Tướng, Vô Nguyên ví như ba cái cửa. Do pháp môn này khế nhập thành Niết Bàn Thật Tướng của các pháp. Nếu ai từ cửa Không đi vào nhưng chẳng thấy Không tướng liền vào thẳng ngay tòa thành Niết Bàn. Nếu thấy có tướng Không thì chẳng thể vào nổi. Nếu trừ được tướng Không thì liền có thể theo cửa Vô Tướng mà vào. Nếu như chấp “tướng của Vô Tướng thật sự là tướng của Vô Tướng” thì cũng chẳng thể vào được. Để trừ tướng Vô Tướng này, cần phải từ cửa Vô Tác (tức là Vô Nguyên) vào thẳng trong thành. Vì vậy, kinh dạy: “*Nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyên pháp môn*”.

“*Thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa*” (Khéo lập phương tiện, hiển thị tam thừa): Phương là phương pháp, Tiện là tiện dụng. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: “*Phương là phương pháp, Tiện là dùng*”. Sách Pháp Hoa Huyền Tán ghi: “*Tạo tác, thực hành thì là Phương. Khéo thích ứng căn cơ là Tiện*”.

Sách Pháp Hoa Nghĩa Sớ viết: “*Phương tiện là tên khác của thiện xảo. Thiện xảo là công dụng của trí*”.

Kinh Đại Tập dạy: “*Năng điều chúng sanh tất linh thú hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị danh phương tiện*” (Có thể điều phục chúng sanh khiến cho họ quy hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện).

Hội Sớ cũng nói: “*Kinh Niết Bàn chép: ‘Trí độ Bồ Tát mẫu, phương tiện dĩ vi phụ’* (Bát Nhã Ba La Mật là mẹ của Bồ Tát, Phương Tiện là cha). *Hiểu thấu suốt Không, Vô Tướng là đại trí. Tùy nghi sắp bày, thi hành là phương tiện. Phương tiện có hai thứ: Một là hiểu sâu Không mà chẳng chấp tướng thọ chứng. Hai là do lý Thật Tướng thâm sâu không ai tin nhận nổi nên phải dùng phương tiện dụ dẫn quần sanh khiến cho họ giác ngộ dần dần. Đức ấy rộng lớn chỉ có Bát Nhị Thừa (tức là không thuộc hàng Nhị Thừa) mới làm nổi. Vì thế, bảo là khéo lập”*.

Chữ Thừa (乘) trong “*tam thừa*” là cỗ xe. Sách Tứ Giáo Nghi Tập Chú giảng: “*Thừa có nghĩa là chuyên chở, chở ra khỏi tam giới trở về Niết Bàn*”. Hơn nữa, Thừa ví như công cụ chuyên chở khiến cho người ngự trên thừa (cỗ xe) ấy đều đạt tới quả địa.

Kinh Pháp Hoa dùng ba loại xe dê, nai và trâu để ví cho ba thừa Tiểu, Trung, Đại. Tiểu là Thanh Văn Thừa. Trung là Duyên Giác Thừa. Đại là Bồ Tát Thừa. Phẩm Thí Dụ kinh Pháp Hoa chép:

“*Như Lai hữu vô lượng trí huệ, lực vô sở úy, chư pháp chi tạng. Năng dữ nhất thiết chúng sanh đại thừa chi pháp, đản bất tận năng thọ. Xá Lợi Phất! Dĩ thị nhân duyên, đương tri chư Phật phương tiện lực cố, ư nhất Phật thừa, phân biệt thuyết tam*” (Như Lai có vô lượng trí huệ, lực, vô sở úy, các pháp tạng, có thể ban cho hết thảy chúng sanh pháp Đại Thừa (chỉ cho nhất Phật thừa), nhưng họ chẳng thể lãnh nhận hết nổi. Nay Xá Lợi Phất! Bởi nhân duyên đó, phải biết rằng: Chư Phật do sức phương tiện nên nơi một Phật thừa phân biệt thành ba).

Sách Pháp Hoa Văn Cú cũng nói: “*Phương tiện là cửa... Thế nhập được chân thật, hiển lộ được chân thật toàn là do công của phương tiện. Theo cách giải thích này, Tiểu Thừa là cái cửa để vào được Đại Thừa nên Tiểu Thừa được gọi là giáo pháp phương tiện. Hơn nữa, tam thừa thông với Nhất Thừa nên tam thừa cũng gọi là Phương Tiện Giáo*”.

Những đoạn kinh, luận trên thật đã tỏ rõ được yếu chỉ “*thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa*” (Tương thứ bảy “chuyển pháp luân” đến đây đã xong).

### **Chánh kinh:**

於此中下，而現滅度。

*Ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ.*

**Trong hạng trung căn, hạ căn ấy, thị hiện diệt độ.**

### **Giải:**

(Chữ “*trung hạ*” căn cứ theo bản Ngụy dịch trong Tích Sa Đại Tạng<sup>39</sup> và Cao Ly Đại Tạng) Đây là tướng thứ tám của tám tướng thành đạo: Bát Niết Bàn.

Niết Bàn, cựu dịch là Diệt Độ, tân dịch là Viên Tịch. “Diệt độ” là diệt nhân quả sanh tử, diệt hết dòng lũ sanh tử. Kinh Niết Bàn dạy: “*Diệt chư phiền não, danh vi Niết Bàn. Ly chư hữu giả, nãi vi Niết Bàn*” (Diệt các phiền não gọi là Niết Bàn. Lìa các hữu (tam giới) mới là Niết Bàn).

Sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Hiền Thủ ghi: “*Niết Bàn, Hán dịch là Viên Tịch, ý nói: Không đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng nào chẳng tận nên nói là Tịch*”.

Sách Bình Giải cũng viết: “*Nghĩa đầy áp pháp giới, đức đầy đủ như cát sông Hằng là Viên. Thế cùng tột chân tánh, đức tuyệt hoàn toàn sự vướng mắc vào hình tướng là Tịch*”.

Các kinh luận trên đây đều nói về bậc Pháp Thân Đại Sĩ chuyên chí Phật quả, chẳng trụ vào diệt tận như tro tàn, nhưng vì để nhiều ích (làm lợi ích) hai thừa Trung và Hạ, nên dùng phương tiện khéo léo thị hiện tướng diệt độ. Như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép:

“*Nhược Phật cứu trụ u thế, bạc đức chi nhân bất chủng thiện căn, bản cùng hạ tiện, tham trước ngũ dục, nhập u ức tướng vọng kiến vãng trung. Nhược kiến Như Lai thường tại bất diệt, tiện khởi kiêu tú, nhi hoài yếm đãi, bất sanh nan tao chi tướng, cung kính chi tâm... Thị cố Như Lai tuy bất thực diệt, nhi ngôn diệt độ*” (Nếu đức Phật trụ lâu dài trong cõi đời thì kẻ đức mỏng chẳng gieo trồng căn lành, bản cùng, hạ tiện, tham đắm ngũ dục, bị vướng vào lưới ức tướng vọng kiến, nếu thấy

---

<sup>39</sup> Tích Sa Đại Tạng Kinh (thường gọi là Tích Sa Tạng) là Đại Tạng Kinh khắc theo bản đời Tống (Tống bản), do chùa Tích Sa Diên Thánh Viện (tại Bình Giang Phủ, nay là Ngô Huyện, tỉnh Giang Tô) khởi sự khắc vào năm Đoan Bình nguyên niên (1234) triều Tống Lý Tông đời Nam Tống.

Như Lai thường trụ bất diệt sẽ khởi ý kiêu ngạo, phóng túng, sanh lòng mỗi nhác, lười biếng, chẳng thể sanh nổi ý tưởng khó gặp Phật và tâm cung kính được... Vì vậy, Như Lai tuy thật sự chẳng diệt, lại nói là diệt độ).

Chẳng phải là diệt độ lại hiện có diệt độ nên bảo là “*thị hiện*”. Thị hiện như vậy là để độ căn cơ trung, hạ. Nếu là thượng căn thì thấy Như Lai chẳng từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Vốn đã thoát khỏi sanh diệt thì nào có Niết Bàn? Vì vậy, Trí Giả đại sư đời Tùy khi đọc đến phẩm Dược Vương của kinh Pháp Hoa thấy một hội Linh Sơn nghiêm nhiên chưa tan.

### **Chánh kinh:**

得無生無滅諸三摩地，及得一切陀羅尼門。  
隨時悟入華嚴三昧，具足總持百千三昧。住深禪定，悉睹無量諸佛。於一念頃，徧遊一切佛土。

*Đắc vô sanh vô diệt chư tam ma địa, cập đắc nhất thiết đà-ra-ni môn, tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội, cụ túc tổng trì bách thiên tam-muội, trụ thâm Thiền Định, tất đồ vô lượng chư Phật. Ư nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ.*

**Đắc các tam-ma-địa vô sanh vô diệt, và đắc hết thấy đà-ra-ni môn, tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội, đầy đủ tổng trì, trăm ngàn tam-muội, trụ Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật. Trong khoảng một niệm, qua khắp hết thấy cõi Phật.**

### **Giải:**

Tam-ma-địa (Samadhi) là tiếng Phạn, xưa phiên âm là Tam-muội, Tam-ma-đề, Tam-ma-đế v.v... dịch nghĩa là Định, Chánh Định, Chánh Thọ, Điều Nghi Định, Chánh Tâm Hạnh Xứ, Đăng Trì v.v...

Trí Độ Luận giảng: “*Tâm khéo trụ một chỗ chẳng động gọi là tam-muội*” và: “*Hết thấy Thiền Định cũng gọi là Định, cũng gọi là tam-muội*”, và: “*Các hạnh hòa hợp đều gọi là tam-muội*”, “*hết thấy Thiền Định nhiếp tâm đều gọi là Tam-ma-đề, Hán dịch là Chánh Tâm Hạnh Xứ*”.



Thêm nữa, sách Pháp Hoa Huyền Tán viết: “*Tiếng Phạn là Tam-ma-địa, Hán dịch là Đẳng Trì. Bình đẳng gìn giữ cái tâm để tiếp xúc với cảnh thì chính là Định*”.

Ngài Thiên Thai giảng: “*Dùng Không huệ chiếu soi các pháp môn Thiên Định, xuất sanh cho đến vô lượng tam-muội*”.

Trong kinh đây, tiếp ngay theo câu “*nhi hiện diệt độ*” (mà hiện diệt độ) là câu “*đắc vô sanh vô diệt chư tam-ma-địa*” (đắc các tam-ma-địa vô sanh vô diệt) là ý nói: Các Đại Sĩ tuy thị hiện tướng Niết Bàn, nhưng thật sự chẳng sanh chẳng diệt, bình đẳng thường trụ Như Như Pháp Thân. Các vị Đại Sĩ này đều tuân theo Phổ Hiền đức, từ quả hưởng đến nhân.

“Đà-ra-ni” (Dharani) là tiếng Phạn, Hán dịch là Trì, Năng Trì, Năng Giá. Trí Độ Luận giảng: “*Đà-ra-ni, Hán dịch là Năng Trì hoặc Năng Giá*”.

1. *Năng Trì là nhóm hợp các thiện pháp, gìn giữ khiến cho chúng chẳng tan, chẳng mất; ví như đồ đựng hoàn hảo đem đựng nước, nước chẳng rò rỉ mất.*

2. *Năng Giá là có thể ngăn chặn khiến cho ác tâm bất thiện chẳng sanh. Nếu toan gây tội ác thì khiến cho chẳng thực hiện được. Do vậy, gọi là đà-ra-ni”*.

Luận còn viết: “*Bồ Tát đắc hết thấy các tam-muội: Tam thế vô ngại minh v.v... ấy thì với mỗi một tam-muội sẽ đắc vô lượng A-tăng-kỳ đà-ra-ni. Các thứ ấy hòa hợp thành ra năm trăm đà-ra-ni môn. Đây là thiện pháp công đức tạng của Bồ Tát*”.

Như vậy, tam-muội là Định. Sở đắc do định lực phát huệ gọi là đà-ra-ni, như sách Trí Độ Luận giảng: “*Tu hành tam-muội này phải tu hành lâu rồi mới thành được đà-ra-ni. Các tam-muội ấy cùng trí huệ Thật Tướng của các pháp sanh ra đà-ra-ni*”.

Sách còn nói: “*Tam-muội chỉ là pháp tương ứng với tâm. Đà ra ni lại chẳng tương ứng với tâm, tâm chẳng tương ứng với đà-ra-ni. Tâm chẳng tương ứng với đà-ra-ni là nếu như có người đắc văn trì đà-ra-ni, tuy tâm có nóng giận, đà-ra-ni cũng chẳng tan mất, thường theo hành nhân như bóng theo hình*”.

Như vậy thì theo Trí Độ Luận, tam-muội phải do tâm tương ứng mới hiện hữu; như bình, chén chưa nung, tuy có hình dạng bình, chén

mà chẳng đưng được nước. Đà-ra-ni như bình, chén đã qua lửa nung nên gìn giữ được vô lượng công đức của Bồ Tát. Tuy có lúc tâm chẳng tương ứng (chẳng hạn như khi tâm sanh phiền não), đà-ra-ni vẫn thường theo hành nhân như bóng theo thân.

Trí Độ Luận còn viết: *“Đà-ra-ni đời đời thường theo Bồ Tát, còn các tam-muội chẳng được như vậy, hễ đổi thân liền bị mất”*. Vì vậy, đà-ra-ni một phen đã đạt được là vĩnh viễn được, hơn hẳn tam-muội.

Hoa Nghiêm tam-muội là tên gọi khác của Phật Hoa Nghiêm tam-muội: Dùng Nhất Chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lý thú. Thấu đạt lý thú ấy thì liền từ tri giải khởi ra vạn hạnh, trang nghiêm Phật quả nên gọi là Hoa Nghiêm. Do nhất tâm tu nên gọi là tam-muội.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *“Nhu kinh Hoa Nghiêm nói, tam-muội này thống nhiếp hết thấy Phật pháp trong pháp giới vào trong bản thân nó”*.

Kinh Bát Thập Hoa Nghiêm chép: *“Nhĩ thời, Phổ Hiền Bồ Tát nhập quảng đại tam-muội, danh Phật Hoa Nghiêm”* (Lúc ấy, Phổ Hiền Bồ Tát nhập tam-muội rộng lớn tên là Phật Hoa Nghiêm).

Kinh Lục Thập Hoa Nghiêm lại chép: *“Phổ Hiền Bồ Tát chánh thọ tam-muội, kỳ tam-muội danh Phật Hoa Nghiêm”* (Phổ Hiền Bồ Tát chánh thọ tam-muội, tam-muội ấy tên là Phật Hoa Nghiêm).

Sách Pháp Giới Ký viết:

*“Hoa Nghiêm tam-muội được giải thích như sau: Hoa là vạn hạnh của Bồ Tát, vì sao? Do công dụng của hoa là có thể kết trái (chỉ quả đức), hạnh có khả năng cảm được quả. Tuy là pháp nội, ngoại khác nhau, nhưng lực dụng sanh cảm tương tự.*

*Dùng sự để tỏ bày pháp nên gọi là Hoa. Nghiêm là hạnh thành, quả mãn, khế hợp tương ứng, cấu chướng vĩnh viễn tiêu trừ, chứng lý viên mãn. Dựa trên Dụng để khen ngợi Đức nên gọi là Nghiêm. Tam-muội là lý trí vô nhị, triệt để dung hội, đây, kia đều chẳng còn, năng, sở dứt bật nên nói là tam-muội”*.

Kinh Hoa Nghiêm lại chép: *“Nhất thiết tự tại nan tư nghị, Hoa Nghiêm tam-muội thế lực cố”* (Hết thấy tự tại khó nghĩ bàn là do thế lực của Hoa Nghiêm tam-muội vậy).

Sách Hợp Tán lại viết: *“Pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm. Dùng hoa nhân hạnh trang nghiêm khiến cho tướng trạng của*

*quả đức được hiển hiện. Nhập tam-muội này sẽ thấy thập phương Phật và cõi Phật trong hiện tại”.*

Gia Tường Sớ lại viết: *“Tam-muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân nên gọi là Hoa Nghiêm”.*

Các thuyết như trên đều tỏ rõ ý nghĩa của Hoa Nghiêm tam-muội.

Thuyết *“pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm”* của sách Hợp Tán ngụ ý: Nhất Chân pháp giới chỉ là tự tâm. Thấu đạt được điều này thì đó chính là Hoa Nghiêm tam-muội. Còn thuyết *“tam-muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân”* của Gia Tường Sớ ngụ ý: Tam-muội đều dùng để trang nghiêm Pháp Thân, Pháp Thân chính là tâm diệu minh vốn có, cũng chính là tự tâm. Vì vậy, hết thấy các pháp không pháp nào chẳng từ pháp giới lưu xuất, lại cũng quy về pháp giới ấy.

*“Tổng trì”* là đà-ra-ni. *“Cụ túc”* là trọn vẹn, ý nói: Hết thấy đà-ra-ni, không môn nào chẳng đầy đủ. Đà-ra-ni có bốn loại:

1. Pháp đà-ra-ni: Còn gọi là văn đà-ra-ni, tức là với giáo pháp của Phật, nghe, giữ chẳng quên.

2. Nghĩa đà-ra-ni: Đối với nghĩa của các pháp, tổng trì chẳng quên.

3. Chú đà-ra-ni: Đối với các chú, tổng trì chẳng quên. Chú là câu nói bí mật, có oai lực thần dị không lường nổi do Phật, Bồ Tát từ trong Thiên Định phát ra, nên gọi là chú đà-ra-ni. Dịch theo ý nghĩa thành ra bốn tên: minh, chú, mật ngữ, chân ngôn. Sách Bí Mật Ký viết: *“Phàm phu, Nhị Thừa chẳng thể biết được nên gọi là Mật Ngữ. Chân ngôn của Như Lai thật chẳng hư vọng, nên gọi là Chân Ngôn”.*

4. Nhẫn đà-ra-ni: An trụ trong thật tướng của pháp gọi là Nhẫn. Giữ cái Nhẫn đó là nhẫn đà-ra-ni.

Sách Hội Sớ giảng câu *“bách thiên tam muội”* (trăm ngàn tam-muội) rằng: *“Trăm ngàn tam-muội là chúng sanh vô lượng, tâm hạnh bất đồng, có lợi căn, có độn căn. Với các kiết sử, có kẻ sâu dày, có kẻ mỏng nhẹ. Vì vậy, Bồ Tát thực hành trăm ngàn các tam-muội để đoạn trừ trần lao cho họ. Giống như muốn làm cho những kẻ nghèo được giàu có lớn thì phải chuẩn bị đủ các tài vật. Đủ hết thấy vật dụng rồi, sau đấy mới có thể cứu giúp những kẻ nghèo. Lại như muốn trị các bệnh, phải chuẩn bị đủ các thứ thuốc, sau đó mới trị được”.*

Lại như Trí Độ Luận nói: “*Từ Thủ Lăng Nghiêm tam-muội cho đến Hư Không Tể Vô Sở Trước Giải Thoát tam-muội, lại như Kiến Nhất Thiết Phật tam-muội cho đến Nhất Thiết Như Lai Giải Thoát Tu Quán Sư Tử Tàn Thân v.v... vô lượng A-tăng-kỳ tam-muội của Bồ Tát. Với các tam-muội như thế ấy, không môn nào chẳng đầy đủ nên nói là: Đầy đủ thành tựu trăm ngàn tam-muội*”.

Trong luận còn viết: “*Trong mỗi một tam-muội đắc vô lượng đà-ra-ni*”. Đà ra ni chính là tổng trì. Vì vậy, kinh dạy: “*Cụ túc tổng trì, bách thiên tam-muội*” (Đầy đủ tổng trì trăm ngàn tam-muội).

“*Trụ thâm Thiền Định, tất đồ vô lượng chư Phật*” (Trụ Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật): Trụ thâm Thiền Định là an trụ trong Thiền Định thâm diệu. Sách Hội Sớ giảng: “*Thiền Định sâu là trụ trong tam-muội vi diệu, sâu xa, u huyền, chẳng phải là pháp Nhị Thừa và sơ tâm Bồ Tát có thể thực hành nổi*”.

Sách Bình Giải lại viết: “*Bản Đường dịch ghi là ‘nhất thiết chủng thâm thâm Thiền Định’. Nhất thiết chủng là Nhất Thiết Chủng Trí. Do hết thấy Sự là Lý nên bảo là thâm thâm*”. Vì vậy, thâm định thật ra là Lý Định, chẳng phải chỉ là Sự Định.

Tịnh Ảnh Sớ lại viết: “*Trụ thâm định môn làm chỗ y cứ để khởi hạnh. Tâm không có đến đi, dùng ngay sức của pháp môn tam-muội để khởi hạnh nên phải trụ định. Tiếp đó, nói đến khởi hạnh: ‘Tất đồ hiện tại vô lượng chư Phật’ (Đều thấy hiện tại vô lượng chư Phật) nghĩa là nhiếp hạnh rất rộng*”.

Ý của ngài Tịnh Ảnh nói: “*Tất đồ chư Phật*” (Đều thấy chư Phật) là hạnh môn. Khởi hạnh môn này nương vào Thiền Định sâu, chẳng đợi phải khởi tâm động niệm, trực tiếp từ sức của pháp môn tam-muội mà khởi hạnh. Vì vậy, cần phải trụ Thiền Định thâm thâm.

Xét trong kinh này, việc hành giả được thấy Phật trong khi nhập định chính là đại nguyện thứ bốn mươi lăm của Phật Di Đà: “*Trong Định cúng Phật*”. Lời nguyện như sau: “*Thập phương Phật sát chư Bồ Tát chúng văn ngã danh dĩ, giai tất dĩ đắc thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đẳng tam-muội, chư thâm tổng trì, trụ Tam Ma Địa, chí u thành Phật, Định trung thường cúng vô lượng vô biên nhất thiết chư Phật, bất thất Định ý*” (Các chúng Bồ Tát trong các cõi Phật mười phương nghe danh hiệu của ta rồi đều đạt được Phổ Đẳng tam-muội thanh tịnh, giải thoát,

các tông trì sâu, trụ tam-ma-địa; cho đến khi thành Phật, trong Định thường cúng vô lượng vô biên hết thảy chư Phật, chẳng mất Định ý).

Sách Bình Giải giảng: *“Phổ Đẳng tam-muội là thâm định môn. Tam-muội này do trí nguyện của Phật Di Đà tạo thành, rất sâu không bờ đáy, nên gọi là thâm Thiên Định. ‘Tất đồ châu biến’ (đều thấy trọn khắp) là nói đến nghiệp dụng của nó”*.

Dựa theo lời nguyện trên có thể thấy rằng: Các vị Bồ Tát trong hội đều cấy vào sức trí nguyện của Phật Di Đà, do nghe được danh hiệu Di Đà nên đều đắc Phổ Đẳng tam-muội v.v... được nguyện lực gia trì: trong Định cúng dường vô lượng chư Phật. Do đến [mười phương cõi Phật] cúng Phật, nhất định thấy Phật, nên nói là *“tất đồ vô lượng chư Phật”* (đều thấy vô lượng chư Phật).

Kinh Bát Châu lại nói: *“Thị Bồ Tát bất trì thiên nhãn triệt thị, bất trì thiên nhĩ triệt thính, bất trì thân tức đáo kỳ Phật sát, bất ư thử gian chung sanh bỉ gian, tiện ư thử tọa kiến chi... Phật (Thích Tôn) ngôn: ‘Bồ Tát ư thử gian quốc độ, niệm A Di Đà Phật, chuyên niệm cố đắc kiến chi. Tức vân trì hà pháp đắc sanh bỉ quốc? A Di Đà Phật cáo ngôn: Dục lai vãng giả, đương niệm ngã danh”*

(Bồ Tát này chẳng dùng thiên nhãn thấy tỏ, chẳng dùng thiên nhĩ nghe suốt, chẳng dùng thân tức đến cõi Phật kia, chẳng từ nơi đây chết sanh về cõi kia, mà ở ngay nơi chỗ này liền được thấy rõ...

Phật (đức Thích Ca) dạy: - Bồ Tát nơi cõi nước thế gian này niệm A Di Đà Phật. Do chuyên niệm nên được thấy. Liên hỏi: - Trì pháp gì thì được sanh sang cõi ấy? A Di Đà Phật bảo rằng: - Muốn sanh về đó thì hãy thường niệm danh hiệu ta).

Do vậy, Niệm Phật tam-muội được gọi là Bảo Vương tam-muội. Vì thế, môn Thiên Định thậm thâm thấy được chư Phật ấy đều hoàn toàn quy trọn về Niệm Phật tam-muội. Vì lẽ đó, công đức trì danh niệm Phật chẳng thể nghĩ bàn, Nhất Thừa nguyện hải chẳng thể nghĩ bàn.

*“U nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ”* (Trong khoảng một niệm, qua khắp hết thảy cõi Phật): Một niệm chỉ cho khoảng thời gian thật ngắn ngủi, nhưng lâu chừng bao nhiêu thì các thuyết chẳng đồng nhất. Như quyển thượng kinh Nhân Vương Bát Nhã bảo: *“Cửu thập sát-na vi nhất niệm, nhất niệm trung chi nhất sát-na, kinh cửu bách sanh diệt”* (Chín mươi sát-na là một niệm. Một sát-na trong một niệm trải qua chín trăm lần sanh diệt). Vãng Sanh Luận Chú quyển thượng lại

chép: “*Một trăm lẻ một lần sanh diệt là một sát-na. Sáu mươi sát-na là một niệm*”.

Cả hai thuyết cùng cho rằng trong một niệm có nhiều sát-na (kshanas), nhưng Trí Độ Luận cho rằng “*trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi niệm*”. Quyển mười tám sách Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký ghi: “*Sát-na, Hán dịch là Niệm, trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi sát-na*”. Hai thuyết này cùng cho rằng một niệm chính là một sát-na. Thuyết này giản dị dễ nhớ nên đời sau hay dùng thuyết này: Một niệm là một sát-na.

Còn như trong một sát-na hay một niệm mà có thể qua khắp các cõi Phật thì chính là nguyện thứ mười một của Phật Di Đà: “*Ư nhất niệm khoảnh, bất năng siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch, cúng dường chư Phật giả, bất thủ Chánh Giác*” (Trong khoảng một niệm, chẳng thể vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đi giáp khắp tất cả các chốn cúng dường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác).

Đoạn kinh ở phần trước đã nói: các vị Đại Sĩ này “*tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội*”. Xét về quả, tam-muội ấy còn được gọi là Hải Ấn tam-muội.

Gọi là Ấn là vì dùng ấn chương của thế gian để làm thí dụ. Văn tự khắc trên ấn có thể ngay lập tức cùng lúc hiện ra, chẳng có sai biệt trước sau; toàn thể cùng phơi bày, chẳng có điểm nào ẩn giấu.

Gọi là Hải vì giống như biển cả đồng thời hiện bóng hết thủy các tướng sai biệt. Hình tượng sai khác dẫu muôn ngàn, Thê của nước nào khác. Muôn tướng khởi lên đầy dẫy nhưng nước vẫn trong lặng. Có vạn tướng thì nước vẫn như thế. Không có tướng thì nước vẫn như thế. Không có thời gian trước sau, nên kéo dài hay rút gọn đều cùng một lúc. Ba đời xưa nay chẳng ngoài cái niệm hiện tiền, cùng hiện trong nước nên rộng, hẹp tự tại, mười phương thế giới chẳng ngoài ngay chốn này.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: “*Nhất thiết tự tại nan tư nghị, Hoa Nghiêm tam-muội thế lực cố*” (Hết thủy tự tại khó nghĩ bàn là do thế lực của Hoa Nghiêm tam-muội). Lại nữa, sách Bình Giải viết: “*Trong khoảng một niệm đi khắp trọn vô lượng cõi Phật là đã đạt đến thế giới Vô Lượng Thọ Nhất Thừa thanh tịnh, quy kết về Niệm Phật tam-muội*”.

Thuyết này rất sâu sắc! Do bởi niệm Phật được sanh Cực Lạc, liền có thể nương vào sức gia bị phát xuất từ nguyện thứ mười một trong

Nhất Thừa nguyện hải của Di Đà Như Lai mà xuất hiện thần thông diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như vậy, trong khoảng một niệm qua khắp các cõi Phật. Đó chẳng phải là điều Nhị Thừa có thể thấu hiểu được nổi.

### **Chánh kinh:**

得佛辯才，住普賢行。善能分別眾生語言，開化顯示真實之際。超過世間諸所有法，心常諦住度世之道。於一切萬物隨意自在，為諸庶類作不請之友。受持如來甚深法藏，護佛種性常使不絕。興大悲，愍有情，演慈辯，授法眼，杜惡趣，開善門。於諸眾生，視若自己，拯濟負荷，皆度彼岸。悉獲諸佛無量功德，智慧聖明，不可思議。如是等諸大菩薩，無量無邊，一時來集。

*Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh, thiện năng phân biệt chúng sanh ngữ ngôn, khai hóa hiển thị chân thật chi tế, siêu quá thế gian chư sở hữu pháp, tâm thường để trụ độ thế chi đạo. Ư nhất thiết vạn vật tùy ý tự tại, vị chư thứ loại tác bất thỉnh chi hữu. Thọ trì Như Lai thậm thâm pháp tạng, hộ Phật chủng tánh thường sử bất tuyệt. Hưng đại bi, mẫn hữu tình, diễn từ biện, thọ pháp nhãn, đở ác thú, khai thiện môn. Ư chư chúng sanh, thị nhược tự kỷ, chứng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn, tất hoạch chư Phật vô lượng công đức. Trí huệ thánh minh, bất khả tư nghị. Như thị đẳng chư đại Bồ Tát, vô lượng vô biên, nhất thời lai tập.*

Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh, khéo có thể phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, vượt xa các pháp sở hữu của thế gian, tâm thường trụ chắc chắn nơi đạo độ thế. Với hết thảy vạn vật tùy nghi tự tại, vì các thứ loại làm bạn chẳng thỉnh, thọ trì pháp tạng thậm thâm của Như Lai, hộ trì chủng tánh của Phật khiến cho thường chẳng đoạn tuyệt. Dậy lòng đại bi, thương xót hữu tình, diễn từ biện, trao pháp nhãn, lấp nẻo ác, mở cửa lành. Với các chúng sanh, xem như chính mình, cứu vớt, gánh vác khiến đều vượt lên bờ kia, đều đạt được vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn. Các đại Bồ Tát như vậy vô lượng vô biên, cùng lúc nhóm đến.

## Giải:

“*Đắc Phật biện tài*”: Biện tài (辯才) là tài năng tuyên nói pháp nghĩa một cách khéo léo. Đây chính là điều được đề cập trong Tịnh Ảnh Sớ: “*Ngôn thì biện luận rành rẽ, ngữ thì khéo léo*”.

Trong cuốn Pháp Hoa Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ Biện Tài như sau: “*Đáp ứng nhanh chóng từng căn cơ là Biện, lời lẽ bóng bẩy là Tài*”. Như vậy, có thể nhanh chóng thích ứng với từng căn cơ mới được gọi là “biện tài”.

Sách Hội Sớ giảng: “*Ngôn âm dứt Hoặc là Biện, tùy cơ hay khéo là Tài, không điều gì chẳng phát xuất từ thánh trí*”. Trong ba thuyết vừa nói, thuyết này hay nhất.

Tịnh Ảnh Sớ lại bảo Như Lai đắc bốn trí vô ngại, Như Lai dùng trí vô ngại hưng khởi bốn thứ biện tài:

1. Nghĩa vô ngại biện: Biết rõ nghĩa lý của hết thảy các pháp vì thông đạt chẳng ứng trệ.

2. Pháp vô ngại biện: Thấu đạt danh tự của hết thảy các pháp vì phân biệt chẳng ứng trệ.

3. Từ vô ngại biện: Đối với danh từ, nghĩa lý của các pháp, thuận theo ngôn ngữ khác biệt của hết thảy chúng sanh ở các nơi khác nhau mà vì họ diễn nói khiến cho ai nấy đều được hiểu.

4. Nhạo thuyết vô ngại biện: Tùy theo căn tánh và pháp muốn được nghe của hết thảy chúng sanh mà vì họ diễn thuyết viên dung chẳng trệ.

Thuyết trên đây cho rằng các bậc Đại Sĩ khéo hợp thánh trí, đắc vô ngại biện tài, khéo thích ứng căn cơ, giảng giải rộng rãi, bàn luận khéo léo nên bảo: “*Đắc Phật biện tài*”.

Sách Bình Giải lại còn giải thích rộng thêm như sau:

“*Nếu y vào căn bản giáo, chỉ nói một chữ cũng là đắc Phật biện tài vì truyền lời chân thật của Như Lai vậy. Chẳng phải chỉ những Bồ Tát này được như thế mà lời của phàm phu nói cũng đồng như biện tài của chư Phật. Tán dương công đức Phật huệ chỉ nhằm để khai hóa kẻ hữu duyên trong mười phương mà thôi*”.

“*Trụ Phổ Hiền hạnh*”: Trong phần trước, kinh nói các Đại Sĩ “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền Đại Sĩ chi đức*” (đều cùng tuân tu đức của



Phổ Hiền Đại Sĩ). Ở đây, kinh chép “*trụ Phổ Hiền Hạnh*”, ý nói các Đại Sĩ đều an trụ đại hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ. Mỗi vị đều dùng mười đại nguyện vương dẫn dắt quy về Cực Lạc. Trong kinh Hoa Nghiêm chỉ có một mình ngài Phổ Hiền xướng xuất, dắt dìu như vậy, còn trong kinh này có vô lượng vô biên Pháp Thân Đại Sĩ có đức hạnh như Phổ Hiền đều đến nhóm hội, cùng hoằng truyền Tịnh tông.

“*Thiên năng phân biệt chúng sanh ngữ ngôn*” (Khéo hay phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh): Đây là câu trích từ bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi “*nhập chúng ngôn âm, khai hóa nhất thiết*” (nhập các ngôn âm, khai hóa hết thảy).

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Nhập có nghĩa là hiểu, hiểu biết các ngôn âm của chúng sanh, dùng đó để khởi lên các lời nói*”.

Hội Sớ dẫn lời kinh Mật Tích như sau: “*Thử tam thiên đại thiên thế giới hữu bát thập tứ ức bách thiên cai chúng sanh chi loại, ngôn từ các dị. Kế thị nhất thiết giai quy nhất nghĩa chí chân chi huệ, Bồ Tát ứng thù xướng dị ngôn, thuyết pháp khai hóa*” (Tam thiên đại thiên thế giới này có tám mươi tư trăm ngàn cai loại chúng sanh, ngôn từ đều khác biệt (Cai là một trăm triệu).

Xét ra, hết thảy đều quy về việc ban cho chúng sanh một nghĩa chí chân. Bồ Tát thuận theo các loại chúng sanh sai khác mà nói ra những lời khác nhau để thuyết pháp, khai hóa).

Kinh Mật Tích cũng chép: “*Thử Bồ Tát năng nhập chủng chủng ngôn âm, năng thuyết pháp khai hóa*” (Bồ Tát này nhập được các thứ ngôn âm nên có thể thuyết pháp, khai hóa).

Kinh Xung Tán Đại Thừa Công Đức lại chép: “*Bàng sanh quý đẳng, diệc văn Như Lai dĩ tùy loại âm nhi thuyết pháp*” (Các loài bàng sanh, quý v.v... cũng được nghe đức Như Lai dùng ngôn âm của từng loại mà thuyết pháp).

Do những điều trên, chúng sanh vô biên nên ngôn ngữ của chúng sanh cũng có nhiều thứ, nhưng Pháp Thân Đại Sĩ đều hiểu rành rẽ, thuận theo ngôn ngữ của từng loại mà thuyết pháp, ứng cơ tùy duyên làm lợi cho khắp tất cả. Chúng sanh trong đường ác cũng được Như Lai dùng ngôn âm đúng với chủng loại của mình để giảng khiến cho họ được nghe pháp đắc độ. Đoạn kinh này chỉ rõ: Các Đại Sĩ trong hội đều có trí huệ biện tài và công đức oai lực như thế.

“*Khai hóa hiển thị Chân Thật chi tế*”: Khai hóa chính là ý “khai Phật tri kiến” của kinh Pháp Hoa. “*Hiển thị*” là “thị Phật tri kiến”. “*Tế*” (際) là bờ mé rớt ráo. “*Chân Thật Tế*” chính là tri kiến của Phật.

Toàn thể một bộ diệu pháp Tịnh Độ đều là Phật tri kiến, chỗ nào cũng là cảnh giới Hoa Nghiêm. Vì vậy, trong kinh này, câu nào cũng là khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, đều là “khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật”.

Trí Độ Luận viết: “*Như, Pháp Tánh, Thật Tế, cả ba [danh hiệu này] đều là tên gọi khác nhau của Thật Tướng của các pháp*”. Sách Bình Giải viết: “*Diệu xứ Thật Tướng tận lý chí cực gọi là Tế*”. Chuẩn theo hai thuyết trên, “*Chân Thật*” chính là tên khác của Thật Tướng.

Chân Thật Tế là diệu lý Thật Tướng cứu cánh chí cực mà cũng chính là tri kiến Phật vậy. Sách Hội Sớ nói: “*Khai hiển chân thật là hiển thị, nghĩa là đem mười pháp giới quy về Nhất Thừa quyết định thành Bồ Đề. Chân Thật Tế là dùng Nhất Phật Thừa để làm pháp tối hậu vậy*”.

Sách Bình Giải lại viết: “*Nếu y theo Tiểu Thừa thì thiên chân<sup>40</sup> là Thật Tế. Nếu xét theo Tiệm giáo thì ly nhị biên (rời hai bên Có và Không) là Thật Tế. Nếu xét theo Thánh Đạo Thật Giáo thì Thật Tướng của các pháp là Chân Thật Tế. Nếu xét theo Tịnh Độ, quang xiển<sup>41</sup> đạo giáo là quyền phương tiện, thệ nguyện nhất Phật thừa là Chân Thật Tế, là biến nhất thật Chân Như vậy. Thánh đạo thủ lý nhưng không duy lý, Tịnh Độ dùng Sự nhưng chẳng chỉ biết có Sự (đây chính là Sự tức Lý, sự sự vô ngại). Nếu theo cách hiểu của chúng sanh thì có Sự, Lý, Không, Hữu sai khác, nhưng nếu đứng trên quan điểm chư Phật tám tác ngợi khen thì chỉ có thệ nguyện nhất Phật thừa, biến nhất thật Chân Như này là Chân Thật Tế*”.

Rõ ràng sách Hội Sớ và Bình Giải cùng xem Nhất Phật Thừa của Tịnh Tông là Chân Thật Tế và cũng là tri kiến của Phật vậy. Nay các Đại Sĩ vì các chúng sanh tuyên diễn thệ nguyện Nhất Phật Thừa được chư Phật mười phương cùng ngợi khen, nên nói: “*Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế*” (nếu hiền viên thông theo nhà Thiên thì như ngài Bồ Đại

---

<sup>40</sup> Thiên chân (偏真) là chân lý chưa rớt ráo, nghĩa là cái thấy của Tiểu Thừa chưa trọn vẹn, mới chỉ chứng Ngã Không, chưa chứng được Pháp Không nên gọi là Thiên (偏: lệch lạc).

<sup>41</sup> Quang xiển: Hoảng dương cho đạo pháp được sáng ngời, rạng rỡ, không bị khuất lấp, ẩn tàng.

Hòa Thượng đã nói: “*Chỉ giá tâm tâm tâm thị Phật, nhất thiết vô như tâm chân thật*” (Chỉ có cái tâm tâm, tâm này là Phật, hết thấy không có gì chân thật bằng tâm)).

Vì vậy, Chân Thật Tế chính là tự tâm. Hiểu rõ bản tâm của chính mình, thấy được bản tánh của chính mình thì là “*khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế*”, nhưng trong pháp môn Niệm Phật cũng lại là bất nhị: Tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Vì vậy, tâm mình niệm Phật chính là Chân Thật Tế nên nói rằng: “*Một tiếng Phật hiệu, một tiếng tâm*”. Kinh cũng dạy: “*Nhược nhân đản niệm A Di Đà, thị danh vô thượng thâm diệu thiên*” (Nếu ai chỉ niệm A Di Đà thì gọi là vô thượng thâm diệu Thiên).

Ngoài ra, phẩm ba của kinh này nói Như Lai “*dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (muốn cứu vớt quần manh, ban cho họ cái lợi chân thật). Trong phẩm thứ tám, tỳ-kheo Pháp Tạng “*trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*” (trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm diệu độ).

Ba thứ chân thật sau đây: Chân Thật Tế, Chân Thật Lợi, Chân Thật Huệ chính là cương lĩnh của kinh này; trong phẩm kế tiếp sẽ giảng tường tận.

“*Siêu quá thế gian chư sở hữu pháp*” (Vượt xa các pháp vốn có của thế gian): Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Nghĩa là vượt khỏi hết thấy các pháp phân đoạn, biến dịch của thế gian*”.

Sách Hợp Tán giảng: “*Vượt khỏi hai thứ chết: phân đoạn và biến dịch, an trụ trí Nhị Không xuất thế. Đó chính là thành tựu Trí Đức và Đoạn Đức*”<sup>42</sup>.

---

<sup>42</sup> Biến dịch sanh tử: Còn gọi là Vô Vi Sanh Tử, Bất Tư Nghị Biến Dịch Sanh Tử v.v... tức là sự sanh tử của bậc A La Hán, Bồ Tát. Các ngài lấy nghiệp hữu phân biệt vô lậu làm nhân, lấy vô minh trụ địa làm duyên để cảm lấy báo thân thô hay diệu tùy theo nguyện lực trong tam giới để thực hiện bốn nguyện độ sanh, khác với sự Phân Đoạn Sanh Tử của phàm phu (Phân Đoạn là thọ mạng dài ngắn, hình mạo tốt xấu do nghiệp lực cảm thành).

Trí Đức là những trí được chứng đắc bởi đức Phật gồm Đại Viên Kính Trí, Bình Đẳng Tánh Trí, Diệu Quán Sát Trí và Thành Sở Tác Trí.

Đoạn Đức là những phẩm đức được thành tựu do đoạn trừ phiền não, vô minh chẳng hạn Thập Lực, Thập Bất Cộng, Tứ Vô Sở Úy, Tứ Vô Ngại Biện Tài v.v...

Sách Hội Sớ giảng: “*Tam giới hư dối đều chẳng thường trụ, gọi chung là ‘thế gian’. Chúng sanh, cõi nước muôn vàn sai khác thì gọi là ‘chư sở hữu pháp’. Bồ Tát do đại trí huệ thấu đạt tánh không vô tướng một cách sâu xa nên bảo là ‘siêu quá’ (vượt khỏi)*”.

Thuyết của sách Bình Giải hơi khác với hai thuyết trước: “*Các pháp sở hữu của thế gian là hữu vi, bị phá hoại thì gọi là ‘thế gian’. Y báo, chánh báo, thiện, ác, nhân, quả v.v... hết thảy các pháp hữu vi gọi là ‘sở hữu pháp’. Bồ Tát biết được hết thảy tam giới là hư vọng, nhưng chẳng bỏ hạnh thế gian nên gọi là ‘siêu quá’ (vượt khỏi)*”.

Các thuyết nói trên đều đúng, nhưng thuyết của sách Bình Giải phù hợp với kinh này nhất.

“*Tâm thường để trụ độ thế chi đạo*”: Đê (諦) là ở yên, chắc chắn, Độ (度) là ra khỏi. Câu này ý nói: Tâm thường an trụ trong đạo vô vi xuất thế.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Đê là yên ổn, vững vàng, ý nói: Thường an trụ nơi đạo độ thế vô vi chân thật*”.

Sách Bình Giải nói: “*Xuất hữu vi, chứng vô vi, nhưng không chấp vào vô vi nên bảo là ‘đế trụ’*”. Bồ Tát này tâm thường trụ nơi vô trụ xư Niết Bàn nên bảo là tâm thường trụ”.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: “*Bi, Trí in vào nhau để làm chỗ nương náu thần trí nên gọi là đế trụ*”.

“*Ư nhất thiết vạn vật tùy ý tự tại*” (Với hết thảy vạn vật tùy ý tự tại): Chữ “vạn vật” chỉ vạn pháp. “Tự tại” là thông đạt vô ngại. Phạm Tụ kinh Pháp Hoa có câu: “*Tận chư hữu kết, tâm đắc tự tại*” (Tận các hữu kết<sup>43</sup>, tâm được tự tại). Tự tại còn là việc làm không bị úng tắc, thần thông tự tại. Hễ tâm vướng mắc thì bị vật chuyển, thành ra bị phiền não trói buộc. Phạm phu chấp Có, Nhị Thừa trệ (vướng mắc) nơi Không, đều là đọa trong tình chấp, đều là tâm bị vật chuyển, cho nên với vạn vật chẳng được tự tại. Đại sĩ thấu hiểu sâu xa pháp tánh, từ ngay nơi tướng lìa được tướng, chẳng bị vật chuyển, nên không bị trói buộc. Nhà Thiền nói: “*Chỉ cần vô tâm với vạn vật, nào ngại vạn vật thường vây quanh*”.

---

<sup>43</sup> Hữu kết: Chấp trước vướng mắc vào Tam Hữu (ba cõi). Do ba cõi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) còn có phiền não, ngu si, vô minh, nên gọi là Hữu.

Tiến lên bước nữa thì vật bị tâm chuyển nên có thể tùy ý tự tại như Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Do thành tự thân thông thù thắng, với hết thấy vật có thể biến hóa tùy ý, nên có thể lợi vật<sup>44</sup>, ấy là tự tại*”. Đại sĩ thần thông tự tại, với hết thấy vạn vật tâm chẳng bị câu thúc, tùy duyên biến hóa nhiều ích chúng sanh: Bỏ núi Tu Di vào trong hạt cải, chuyển bốn biển vào trong một đầu lông, tùy ý lợi người nên bảo là “tự tại”.

“*Vị chư thứ loại tác bất thỉnh chi hữu*” (Vì các thứ loại làm bạn chẳng thỉnh): Thứ (庶) là loại, phẩm loại. “Thứ” còn có nghĩa là chúng. “Thứ loại” chỉ chúng sanh. Hội Sớ giảng chữ “bạn chẳng thỉnh” (bất thỉnh hữu) như sau:

“*Chúng sanh quay lưng với giác ngộ, chìm đắm, mê muội, trôi nổi, sanh manh<sup>45</sup> không có mắt, không có lòng mong được thoát. Bồ Tát thương xót họ, không có ý nghĩ mỗi nhàm, thường làm bạn chẳng thỉnh, tùy duyên yêu thương, che chở. Vì vậy kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: ‘Thế cứu yếu cầu nhân hậu đắc, Như Lai bất thỉnh nhi vi quy’ (Thế gian muốn được cứu thì phải cầu xin rồi sau đây mới được cứu. Như Lai chẳng được thỉnh mà thường làm chỗ về nương)*”.

Kinh Duy Ma lại giảng chữ “*bất thỉnh chi hữu*” thế này: “*Mọi người chẳng thỉnh mà vẫn làm bạn để giúp cho an ổn*”. Ngài Tăng Triệu nói: “*Bạn thật sự thì chẳng đợi thỉnh mà giống như từ mẫu luôn hướng đến con trẻ*”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Do chúng sanh cần được hóa độ không có căn cơ cảm được chư thánh cho nên gọi là ‘bất thỉnh’*. Bồ Tát cưỡng hóa nhân duyên, xưng là bạn để an ổn chúng sanh. Chúng sanh được hóa độ tuy có đạo cơ (cơ duyên tiếp nhận đạo), nhưng không ưa thích, chẳng biết cầu thánh nên gọi là ‘chẳng thỉnh’”. Bồ Tát tùy cơ cưỡng hóa, nên gọi là An”.

“*Thọ trì Như Lai thậm thâm pháp tạng*” (Thọ trì pháp tạng rất sâu của Như Lai): Câu này có hai cách giải thích:

1. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Tu cho hiểu được rành rẽ rằng Như Lai tạng tánh là ‘pháp tạng rất sâu của Như Lai’*. Ám chương đã trừ, tâm mình hiện rõ nên gọi là thọ trì”. Thuyết này cho rằng minh tâm là “thọ trì pháp tạng rất sâu”.

---

<sup>44</sup> Lợi vật: Làm lợi lạc, tạo lợi ích cho chúng sanh.

<sup>45</sup> Sanh manh: Mù từ lúc mới lọt lòng.

2. Sách Bình Giải nói: “Nghe, trì pháp tạng của hết thầy Như Lai trong ba đời, đã văn quy về nhất văn, nhất văn chính là nghe một danh hiệu này”. Thuyết này cho rằng nghe danh hiệu của Phật chính là “thọ trì pháp tạng rất sâu”. Thuyết này rất phù hợp với Tịnh tông.

“*Hộ Phật chủng tánh thường sử bất tuyệt*” (Giữ gìn Phật chủng tánh khiến thường chẳng tuyệt): Hộ (護) là giữ gìn, duy trì. Giải thích chữ “Phật chủng tánh” có nhiều thuyết: Sách Thám Huyền Ký, quyển mười một viết: “*Sở hạnh của Bồ Tát gọi là Phật chủng*”. Tịnh Ảnh Sớ lại bảo: “*Pháp giới chư độ thị Phật chủng tánh*” (Mỗi pháp giới đều vượt thoát thì gọi là Phật chủng tánh).

Thật ra, hai thuyết này giống nhau, đều lấy lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát tu hành làm Phật chủng tánh. Chữ “độ” ở đây là vượt thoát dòng sanh tử, lên bờ Niết Bàn. Vì vậy, “độ” là Phật chủng tánh.

Sách Hội Sớ dựa vào các kinh, luận cho rằng Phật chủng tánh có đến bốn nghĩa, ở đây chỉ nêu lên ba nghĩa:

\* **Phật tánh chúng sanh cùng có**: Trong tâm chúng sanh sẵn có Như Lai tánh, bản lai bất biến, sanh ra các công đức còn nhiều hơn cát sông Hằng, nhưng bị vô minh che lấp, nên dầu có mà cũng như không. Vì họ, Bồ Tát liền khởi sự giáo hóa, khai phát Như Lai tạng mà họ sẵn có. Đó gọi là “*thiệt long Phật chủng*” (tiếp nối cho dòng giống nhà Phật được hưng thịnh).

\* **Lấy Bồ Đề tâm làm Phật chủng**: Kinh Hoa Thủ dạy: “*Thí như vô ngư, tắc vô đề-hồ; nhược vô Bồ Tát phát tâm, tắc vô Phật chủng. Nhược hữu ngư tắc hữu đề-hồ, như thị nhược hữu Bồ Tát phát tâm, tắc Phật chủng bất đoạn*” (Ví như không có bò, sẽ chẳng có đề-hồ. Nếu không có Bồ Tát phát tâm, sẽ không có Phật chủng. Nếu có bò thì có đề-hồ. Cũng vậy, nếu có Bồ Tát phát tâm thì Phật chủng chẳng đoạn).

\* **Lấy xưng danh làm Phật chủng**: Kinh Bảo Vân dạy: “*Thí như chủng thụ, hữu kỳ chủng tử, ly ư hủ bại, cụ túc sanh nha nhân duyên. Thiện nam tử! Văn Phật danh giả, đắc kỳ chủng tử, cụ túc nhân duyên, tiện đắc thọ ký*” (Ví như trồng cây, có hạt giống không bị mục nát của cây ấy, đầy đủ nhân duyên mọc mầm. Này thiện nam tử! Nghe danh hiệu Phật là được hạt giống, đầy đủ nhân duyên liền được thọ ký). Đoạn kinh trên ý nói: Các thứ hạt giống nếu chẳng mục nát ắt có khả năng sanh rễ, nảy mầm, mọc lớn thành cây to. Nghe danh hiệu Phật thì giống

như có được hạt giống, tín nguyện trì danh chính là đầy đủ nhân duyên, ắt được thọ ký thành Phật, nên bảo rằng “trì danh là Phật chủng”.

Theo Hội Sớ, Bồ Đề tâm và xưng danh hiệu Phật là Phật chủng tánh; đủ chứng minh rằng kinh này lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm tông, đúng là “*hộ Phật chủng tánh, thường sử bất tuyệt*” (gìn giữ chủng tánh của Phật khiến cho thường trụ chẳng tuyệt).

Gia Tường Sớ giảng chữ “*thường sử bất tuyệt*” là: “*Muốn làm cho pháp chủng của Như Lai chẳng dứt vậy*”.

Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Giữ gìn cho lìa chướng, khởi lên những điều lành không gián đoạn thì gọi là thường chẳng tuyệt*”.

Sách Bình Giải lại viết: “*Đại Luận chép: ‘Nơi không Phật, khen ngợi danh từ Tam Bảo (Tam Bảo âm)’. ‘Tam Bảo âm’ là thọ trì, tuyên nói pháp tạng của Phật. Chúng sanh do đầy sẽ gieo căn lành, phát sanh trí, thành tựu những phẩm đức khế Lý, nên hạt giống Tam Bảo được liên tục lưu truyền, thường chẳng bị dứt mất*”.

Cả ba thuyết trên đây đều hợp lý cả.

Cả mười câu từ “*hưng đại bi*” cho đến câu “*chứng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn*” (cứu vớt, gánh vác cho họ đều vượt lên bờ kia) đều nói về đức hạnh đồng thể đại bi, vô duyên đại từ của Đại Sĩ.

“*Hưng đại bi, mẫn hữu tình*” (Dậy lòng đại bi, thương xót hữu tình): Mẫn (愍) là thương xót nghĩ đến. Bồ Tát thương xót chúng sanh làm cho tất cả được thoát khổ, chẳng phải như lòng bi do ái kiến của Nhị Thừa, phạm phu nên gọi là “đại bi”.

Sách Hội Sớ lại viết: “*Đẹp khổ là Bi, cho đến Bi là chân thật bình đẳng bi, nên gọi là đại bi*”.

Lại như kinh Niết Bàn, quyển mười một dạy: “*Tam thế chư Thế Tôn, đại bi vi căn bản*” (Tam thế chư Thế Tôn lấy đại bi làm căn bản).

Quyển một kinh Đại Nhật của Mật bộ ghi: “*Bồ Đề tâm vi nhân, đại bi vi căn bản*” (Bồ Đề tâm là nhân, đại bi là căn bản). Vì vậy, các Đại Sĩ đều cùng phát tâm Đồng Thể Đại Bi.

“*Diễn từ biện*”: Do từ tâm mà thốt lên. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Nương lòng Từ mà nói ra thì gọi là diễn từ biện*”.

“*Thọ pháp nhãn*” (Trao pháp nhãn): Pháp nhãn là một trong ngũ nhãn của Như Lai. Ngũ nhãn là nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp

nhãn và Phật nhãn. Pháp nhãn là trí huệ soi thấu suốt hết thấy pháp môn để độ sanh của Bồ Tát. Hội Sớ giảng: “*Phật đạo chánh kiến gọi là pháp nhãn*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trí soi chiếu pháp nên gọi là pháp nhãn*”.

Do đó, pháp nhãn là thông đạt thấu suốt các thứ căn khí của chúng sanh, khéo biết hết thấy pháp cứu độ, ứng theo căn cơ mà ban pháp để độ thoát họ. Trí huệ như vậy gọi là “pháp nhãn”. Ngài Tịnh Ảnh lại viết: “*Truyền dạy pháp khiến cho hiểu biết thì gọi là trao pháp nhãn*”. Dạy dỗ chúng sanh khiến cho họ đối với Phật pháp sanh hiểu biết đúng đắn thì cũng giống như đem pháp nhãn trao cho chúng sanh vậy.

“*Đỗ*” (杜: lấp) là làm nghẽn. “*Ác thú*” (惡趣: nẻo ác) là ba đường ác: súc sanh, quỷ, địa ngục. Đường ác rất khổ, muốn cho họ được thoát khỏi nên dạy người khác lìa ác thì chính là đóng lấp con đường dẫn đến nẻo ác. Trong kinh này, đức Di Đà có đại nguyện: “*Lai sanh ngã sát, bất phục cánh đọa ác thú*” (Sanh về cõi ta, chẳng bị đọa trong đường ác nữa) thật đúng là ý “*đỗ ác thú*” (lấp nẻo ác).

Sách Hội Sớ lại giảng chữ “*khai thiện môn*” (mở cửa lành) như sau: “*Là đại từ đức. Thiện môn là cửa Bồ Đề Niết Bàn*”. Phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh này chép: “*Tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc*” (Ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi vô lượng thanh tịnh của A Di Đà Phật) thật chính là mở cửa lành một cách chân thật vậy.

“*Ư chư chúng sanh, thị nhược tự kỷ*” (với các chúng sanh, xem như chính mình) nghĩa là đồng thể đại bi. Cái được người đời yêu mến nhất không gì bằng thân mình. Vì xem chúng sanh như thân mình nên có thể cứu độ quần sanh, tâm chẳng tạm bỏ. Kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: “*Nhất thiết chúng sanh thọ dị khổ, tất thị Như Lai nhất nhân khổ*” (Hết thấy chúng sanh hứng chịu các nỗi khổ khác nhau thì cũng đều như là chính bản thân Như Lai chịu khổ). Vì vậy, phổ nguyện “*chứng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn*” (cứu vớt, gánh vác cho đều vượt lên bờ kia).

“*Chứng*” (拯) là cứu giúp, “*tế*” (濟) là độ, làm cho hoàn thành, tạo lợi ích. Do đó, “*chứng tế*” có nghĩa là cứu độ. Phụ (負) là gánh vác. Trong kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni, Phật dạy:

“*Bồ Tát đảm giả, thệ nguyện hà phụ nhất thiết chúng sanh xuất ly thế gian...Thí như trưởng giả gia nội phong nhiêu, đa chư trân bảo, duy hữu nhất tử, dĩ ái niệm cố, tài bảo, nhạo cụ tất cai dữ chi, vô hữu bì quyện. Bồ Tát diệc phục như thị, nhất thiết nhạo cụ, tận giai dữ chi. Nãi*



*chí linh nhập Vô Dư Niết Bàn, thị cố danh vi hà phụ trọng đằm”* (Trách nhiệm của Bồ Tát là thế nguyện gánh vác hết thảy chúng sanh xuất ly thế gian... Ví như trưởng giả trong nhà giàu có, dư dật, nhiều của cải, chỉ có một con. Vì thương yêu con nên của cải, vật yêu thích đều trao hết cho con, chẳng hề mệt nhọc. Bồ Tát cũng lại giống như vậy: Hết thảy vật yêu thích đều trao hết cả cho, cho đến khiến cho chúng sanh nhập Vô Dư Niết Bàn. Vì vậy, gọi là gánh vác gánh nặng).

Đoạn kinh vừa dẫn trên đã hiển thị sâu sắc ý nghĩa “*chứng tế, phụ hà*”.

“*Độ*” (度) là đến nơi. “*Bỉ ngạn*” (bờ kia) là Niết Bàn. Đại Luận, quyển mười hai viết: “*Nếu có thể thẳng tiến chẳng lui, hoàn thành Phật đạo thì gọi là đảo bỉ ngạn*”, ý nói: Đại Sĩ phổ độ làm cho hết thảy chúng sanh chứng nhập Vô Dư Niết Bàn rồi chính mình mới chứng Niết Bàn.

“*Tất hoạch chư Phật vô lượng công đức, trí huệ thánh minh bất khả tư nghị*” (Đều đạt được vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn): Hai câu trên đây nói rõ các Đại Sĩ đầy đủ phước trí nhị nghiêm, là bậc Bồ Tát có địa vị ngang với quả vị, nhưng từ quả hướng nhân, đều đã đặc phước đức trang nghiêm của Như Lai.

“*Trí huệ thánh minh bất khả tư nghị*” (Trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn) chính là các Đại Sĩ đều đã chứng đắc trí huệ trang nghiêm của Như Lai (Tịnh Ảnh Sớ và sách Bình Giải, Hợp Tán cùng chấp nhận thuyết này).

“*Thánh*” (聖) là chánh. Ngài Tăng Triệu nói: “*Trí huệ là Thể. Thánh minh là Dụng. Không sự gì chẳng chiếu là Thánh. Bồ Tát quyền thật linh chiếu, chẳng thể dùng ngôn ngữ, suy nghĩ, bàn luận để hình dung nổi, nên bảo là bất khả tư nghị*”.

Ý của Triệu công là: Trí huệ là bản thể, thánh minh là diệu dụng, đều chiếu rõ, thông đạt được hết thảy sự, nên gọi là Thánh. Thật trí và Quyền trí của Bồ Tát phát sanh diệu dụng sáng tỏ vắng vặc để chiếu soi, chúng sanh do phàm tình nên trọn chẳng thể hiểu nổi, nên bảo là “bất khả tư” (chẳng thể nghĩ nổi). Vì hết thảy ngôn ngữ chẳng diễn đạt nổi nên nói “bất khả nghị” (chẳng thể bàn nổi). Do ngôn ngữ, phân biệt chẳng thể diễn đạt được, nên không cách chi mô tả, bàn luận, hình dung nổi trí huệ ấy.

Hơn nữa, “bất khả tư nghị” có hai loại:

- Một là lý không: Do Hoặc tình<sup>46</sup> chẳng thể thấu đạt nổi.
- Hai là thân kỳ: Kẻ trí cạn chẳng thể suy lường được.

Trí Độ Luận lại viết: “Trong pháp Tiểu Thừa chẳng hề có việc chẳng thể nghĩ bàn, chỉ trong pháp Đại Thừa mới có, [ví dụ] như [Đức Phật] nói kinh Pháp Hoa trong sáu mươi tiểu kiếp mà tương như trong khoảng bữa ăn”.

“Nhu thị đấng chư đại Bồ Tát vô lượng vô biên, nhất thời lai tập” (Các vị đại Bồ Tát như thế vô lượng vô biên, cùng lúc nhóm đến hội) là câu tổng kết: Các vị đại Bồ Tát trên đây đức tuân Phổ Hiền, do nghe giảng, khen ngợi diệu pháp Tịnh Độ, do hồng truyền rộng rãi nguyện vương Phổ Hiền, vì phổ độ thập phương tam thế hết thảy hữu tình vãng sanh Tịnh Độ, rốt ráo Niết Bàn, đồng đức đồng tâm, nên cùng lúc nhóm đến. Tịnh Ảnh Sơ viết: “Vi pháp, tâm giống nhau nên cùng lúc nhóm đến”.

### **Chánh kinh:**

又有比丘尼五百人，清信士七千人，清信女五百人，欲界天，色界天，諸天梵眾，悉共大會。

*Hựu hữu tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân, thanh tín sĩ thất thiên nhân, thanh tín nữ ngũ bách nhân, Dục giới thiên, Sắc giới thiên, chư thiên Phạm chúng, tất cộng đại hội.*

**Lại có tỳ-kheo-ni năm trăm người, thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người, trời Dục giới, trời Sắc giới, chư thiên Phạm chúng đều cùng tới trong đại hội.**

### **Giải:**

“Thanh tín sĩ” là Ưu-bà-tắc (Upāsaka). “Thanh tín nữ” là Ưu-bà-di (Upāsikā). Đoạn kinh trên chỉ thấy trong bản Hán dịch, bản Ngụy dịch chỉ chép chúng Bồ Tát và tỳ-kheo. Cuối bản Tống dịch chép: “Tịnh thiên long bát bộ nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ” (Cùng trời, rồng, tám bộ hết thảy đại chúng, nghe lời Phật dạy đều

<sup>46</sup> Hoặc tình: Những thứ tình kiến phát xuất từ phiền não (Hoặc). Do phiền não che lấp nên sự thấy biết không chân chánh, kiến giải bị lệch lạc, chủ quan, nên không thể thấy biết đúng như sự thật nên không thể nào thấu hiểu cảnh giới bất khả tư nghị được.

hoan hỉ lớn), như vậy đều là phần nói rộng của bản Ngụy dịch vậy (Hết phần Thông Tự).

## B.2. BIỆT TỰ

Phẩm tiếp theo đây là Biệt Tự, cũng là Phát Khởi Tự. Trong phần này, Như Lai hiện tướng lành, phóng quang, A Nan hoan hỷ thưa hỏi, Thế Tôn đáp thẳng vào điều nghi, diễn xuất một bộ pháp bảo quang đại, viên mãn, giản dị, nhanh tắt, phương tiện rõ ràng, hy hữu bậc nhất, khó được gặp gỡ là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác.

### 3. Đại giáo duyên khởi (大教緣起)

#### Chánh kinh:

爾時世尊威光赫奕，如融金聚，又如明鏡，影暢表裏，現大光明數千百變。尊者阿難即自思惟，今日世尊色身諸根悅豫清淨，光顏巍巍，寶剎莊嚴，從昔以來所未曾見。喜得瞻仰，生希有心。即從座起，偏袒右肩，長跪合掌，而白佛言：世尊今日入大寂定，住奇特法，住諸佛所住，導師之行，最勝之道。去來現在佛佛相念，為念過去未來諸佛耶？為念現在他方諸佛耶？何故威神顯耀、光瑞殊妙乃爾，願為宣說。

*Nhĩ thời Thế Tôn oai quang hách dịch, như dung kim tụ, hựu như minh kính, ảnh sǔng biểu lý, hiện đại quang minh số thiên bách biến. Tôn giả A Nan tức tự tư duy: “Kim nhật Thế Tôn sắc thân chư căn duyệt dự thanh tịnh, quang nhan nguy nguy, bảo sát trang nghiêm, tòng tích dĩ lai, sở vị tàng kiến”. Hỷ đắc chiêm ngưỡng, sanh hy hữu tâm, tức tòng tòa khởi, thiên dẫn hữu kiên, trường quy hiệp chưởng, nhi bạch Phật ngôn:*

*- Thế Tôn kim nhật nhập đại tịch định, trụ kỳ đặc pháp, trụ chư Phật sở trụ, đạo sư chi hạnh, tối thắng chi đạo. Khứ lai hiện tại Phật Phật tương niệm, vị niệm quá khứ vị lai chư Phật da? Vị niệm hiện tại tha phương chư Phật da? Hà cố oai thần hiển diệu, quang thụy thù diệu nãi nhĩ, nguyện vị tuyên thuyết.*

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn oai quang rạng rỡ như khối vàng nung, lại cũng như gương sáng trong ngoài sáng tỏ, hiện quang minh lớn, biến hiện ra mây trăm ngàn thứ. Tôn giả A Nan liền tự suy nghĩ: “Hôm nay Thế Tôn sắc thân, các căn vui sướng thanh tịnh, quang nhan vòi vọi, cõi báu trang nghiêm, từ xưa đến nay ta chưa từng thấy”, mừng rằng mình được chiêm ngưỡng, sanh tâm hy hữu. Ngài liền từ tòa đứng dậy, trật áo vai phải, quỳ dài, chấp tay, mà bạch Phật rằng:

- Thế Tôn ngày nay nhập đại tịch định, trụ pháp kỳ đặc, trụ hạnh đạo sư của chư Phật trụ, là đạo tối thắng. Quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật nghĩ đến nhau. Ngài nghĩ đến quá khứ vị lai chư Phật hay chăng? Ngài nghĩ đến chư Phật hiện tại ở phương khác hay chăng? Vì sao Ngài lại oai thần sáng đẹp, tướng lành trong quang minh tuyệt vời đến mức như thế? Xin tuyên nói cho.

### **Giải:**

Đức Thích Tôn muốn diễn thuyết pháp môn Tịnh Độ vô thượng thù thắng nên hiện tướng lành, phóng quang để tạo đầu mối cho A Nan thưa hỏi, để khiến cho kẻ được nghe liền sanh ý tưởng hy hữu, sanh ý tưởng khó gặp gỡ, y giáo phụng hành, cầu sanh Tịnh Độ.

Xét ra, các kinh Viên Đôn đều có nói tướng Bốn Sư Thích Tôn phóng quang, nay kinh này cũng như vậy. Bản Hán dịch ghi:

*“U thời Phật tọa, tư niệm chánh đạo, diện hữu ngũ sắc quang, số thiên bách biến, quang thậm đại minh. Hiền giả A Nan, tức tùng tòa khởi, canh chánh y phục, khể thủ Phật túc, tiền bạch Phật ngôn:*

*- Kim Phật diện mục quang sắc, hà dĩ thời thời cánh biến! Minh nãi nhĩ hồ? Kim Phật diện mục quang tinh, số bách thiên sắc, thượng hạ minh triệt, hảo nãi như thị. Ngã thị Phật dĩ lai, vị tăng kiến Phật thân thể quang diệu, nguy nguy trùng minh nãi nhĩ, ngã vị tăng kiến Chí Chân Đẳng Chánh Giác, quang minh oai thần, hữu như kim nhật”*

(Khi ấy, Phật đang ngồi, nghĩ đến chánh đạo, mặt Ngài có ánh sáng năm màu biến hiện mây trăm ngàn thứ. Ánh sáng hết sức sáng rực. Hiền giả A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh đốn y phục, dập đầu lễ dưới chân Phật, bạch trước đức Phật rằng:

- Nay vẻ mặt của Phật rạng rỡ, có sao mỗi lúc lại biến đổi sáng rực đến thế? Nay vẻ mặt đức Phật rạng ngời tinh thuần có hơn trăm ngàn

sắc, trên dưới sáng tỏ, đẹp đẽ đến thế. Con từ khi hầu Phật đến nay, chưa từng thấy thân thể Phật rực sáng, sáng vàng vạc bội phần đến như thế ấy. Con chưa từng thấy đấng Chí Chân Đẳng Chánh Giác quang minh oai thần giống như hôm nay).

Bản Ngô dịch cũng ghi giống như vậy, chỉ dùng chữ hơi khác. Các bản dịch khác có đề cập đến điểm này, nhưng không ghi tỉ mỉ. Bản Ngụy dịch hai lượt nói: “*Quang nhan nguy nguy* (Về mặt rực sáng vọi vọi), lại còn ghi: “*Oai thần quang quang*” (Oai thần rạng rỡ). Bản Đường dịch chép: “*Oai quang hách dịch, như dung kim tụ, hựu như minh kính, ngưng chiếu quang huy*” (Oai quang rạng rỡ như khối vàng nung, lại như gương sáng tĩnh lặng, tỏa chiếu sáng ngời). Bản Tống dịch ghi: “*Diện sắc viên mãn, bảo sát trang nghiêm*” (Về mặt viên mãn, cõi báu trang nghiêm)

So sánh năm bản dịch, bản Hán dịch mô tả tường tận nhất, các bản dịch khác chỉ nói giản lược. Câu “*bảo sát trang nghiêm*” trong bản Tống dịch có nghĩa là “trong quang minh hiện ra cõi nước”. Câu này có thể dùng để bổ túc chỗ thiếu sót của các bản dịch cũ. Do điểm này, đủ thấy việc hội tập các bản dịch là điều tất yếu.

Hơn nữa, đa số các nhà chú thích kinh thời xưa cho rằng khi đức Bồn Sư nói kinh này chưa từng phóng quang. Đó là bởi họ chưa đọc kỹ tường tận các bản dịch cổ đời Ngô, Hán vậy.

Chữ “*Thế Tôn*” (世尊) chỉ Thích Ca Mâu Ni Phật. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Phật đủ các đức, được đời tôn trọng, nên hiệu là Thế Tôn*”. Phật là đấng tôn quý nhất của thế gian nên xưng là Thế Tôn.

“*Oai*”: có oai đáng nể thì nói là “oai”. Chữ Oai (威) ở đây chỉ cho oai thần. Sách Thăng Man Bảo Quật chép: “*Bề ngoài khiến cho muôn vật kính nể là Oai. Bên trong khó đo lường nổi thì gọi là Thần*”.

“*Quang*” (光) là quang minh, tự tỏa sáng là Quang, chiếu soi vạn vật là Minh (明), cũng có nghĩa là phóng quang chiếu rạng ngời. Quang minh có hai công dụng: Một là phá tối, hai là biểu thị pháp. Ấy là vì quang minh của Phật chính là tướng trí huệ.

“*Hách*” (赫) là sáng. “*Dịch*” (奕) là đông đảo, tràn trề. Vì vậy, câu “*oai quang hách dịch*” (tạm dịch là “oai quang rạng rỡ”) hàm ý quang minh do Phật phóng ra hùng mãnh có oai thế, sáng chói, số lượng rất nhiều. Tiếp theo đó, dùng ngay hình ảnh vàng được nung chảy để ví

von. Sắc vàng vốn đã chói sáng, khi bị nung chảy còn chói lợi hơn nữa. Ví quang minh của Phật như vàng bị nung chảy ra đống lại, cho nên nói “*nư dung kim tu*” (như khối vàng nung).

“*Hựu như minh kính, ảnh sưởng biểu lý*” (Lại như gương sáng chiếu suốt trong ngoài): Ảnh (影) là bóng của ánh sáng. Sưởng (暢) là thông đạt.

Ngài Hải Đông Cảnh Hưng giảng: “*Ánh sáng của gương chiếu ra ngoài gọi là ‘ảnh biểu’, giống như thân Phật có quang minh tỏa ra ngoài. Hình ảnh bên ngoài được chiếu rõ bởi ánh sáng lại hiện rõ trong gương, cũng giống như quang minh đã phóng ra soi ngược lại khiến vẻ mặt rạng rỡ. Do vậy, bảo là biểu lý*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Ánh sáng chiếu ra ngoài gọi là ‘ảnh biểu’. Ánh sáng chiếu ra ngoài rồi lại hiện rõ trong gương gọi là ‘ảnh lý’. Thân Phật giống như vậy: Quang minh chiếu ra ngoài là biểu (表), chiếu rạng thân Phật là lý (裏)*”.

Theo hai thuyết trên, thân Phật trong ngoài rạng ngời ví như tấm gương sáng sạch. Do gương phóng quang chiếu ra ngoài thì gọi là “ảnh biểu”. Quang minh phóng ra ấy lại chiếu vào trong gương thì gọi là “ảnh lý”.

Trong hai bản Hán dịch và Ngô dịch chép rằng Phật quang “*số thiên bách sắc*” (mấy trăm ngàn sắc) và “*số bách thiên biến*” (mấy trăm ngàn thứ biến hiện), “*quang thậm đại minh*” (quang minh rất mực sáng rực), “*thượng hạ minh triệt*” (trên dưới sáng ngời), “*nguy nguy trùng minh*” (càng sáng càng vặc bội phần) đều chỉ nhằm nói rõ ý nghĩa “*ảnh sưởng biểu lý*”.

Câu “*diện sắc viên mãn, bảo sát trang nghiêm*” (sắc mặt viên mãn, cõi báu trang nghiêm) trong bản Tống dịch chỉ rõ trong quang minh của Phật hiện bóng mười phương cõi báu như gương báu to tròn hiện bóng mười phương. Sách Bình Giải giảng rằng: “*Trong ánh quang minh vằng vặc, hiện bóng tướng trang nghiêm các cõi báu mười phương, giống như trong gương châu báu hiện ra tướng sum la vạn hữu!*” Thuyết trên đây thật đúng là đang nói về cảnh giới Hoa Nghiêm.

Câu “*hiện đại quang minh số thiên bách biến*” (hiện quang minh lớn biến hiện mấy trăm ngàn thứ) ý nói: Trong pháp hội, Phật phóng quang minh lớn, trong chớp mắt biến hiện muôn thứ, màu sắc của các tia

sáng chen lẫn, trang nghiêm thù thắng tự nhiên như trong phẩm Tụ của kinh Pháp Hoa chép: “*Mi gian bạch hào, đại quang phổ chiếu*” (Tụ tướng bạch hào giữa mày có ánh sáng lớn chiếu khắp).

Do vậy, “*hiện đại quang minh*” chính là “*đại quang phổ chiếu*”. Vì vậy, câu “*oai thần quang quang*” (oai thần rạng ngời) trong bản Ngụy dịch cũng tương đồng với câu này, cùng biểu thị quang minh oai thể chiếu soi rạng ngời của Phật rất rộng lớn, không gì sánh nổi.

Còn như câu “*số thiên bách biến*” (mấy trăm ngàn thứ) thì cũng như câu “*tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng*” (tự nhiên màu sắc của từng tia quang minh xen lẫn nhau, chuyển biến tối thắng) trong phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh này, cùng biểu thị Phật quang tự nhiên xen lẫn nhau, xoay chuyển, màu sắc của quang minh biến hóa, càng biến hiện càng thù thắng chẳng cùng cực.

“*Tôn giả A Nan tức tự tư duy*” (Tôn giả A Nan liền tự suy nghĩ): Tôn giả A Nan là đương cơ của kinh này. Xét về Bổn (quả vị tu chứng thật sự), Ngài là vị Pháp Thân Đại Sĩ từ quả hương nhân. Trong kinh Pháp Hoa, Phật bảo các Bồ Tát rằng:

“*Ngã dĩ A Nan đẳng ư Không Vương Phật sở, đồng thời phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm. A Nan thường nhạo Đa Văn, ngã thường cần tinh tấn. Thị cố, ngã dĩ đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhi A Nan hộ trì ngã pháp, diệc hộ tương lai chư Phật pháp tạng, giáo hóa thành tựu Bồ Tát chúng*” (Ta cùng nhóm ông A Nan ở chỗ Không Vương Phật đồng thời phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, A Nan thường ưa Đa Văn, ta thường siêng tinh tấn. Vì vậy, ta đã đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mà A Nan hộ trì pháp của ta, cũng sẽ hộ trì pháp tạng của chư Phật trong tương lai, giáo hóa thành tựu các Bồ Tát).

Xét về Tích (sự thị hiện trong thế gian), ngài A Nan là người kết tập Kinh Tạng, được truyền tâm ấn của Phật (làm vị Tổ thứ hai của Thiền tông), truyền thọ Mật Thừa, là nhân vật cốt lõi trong việc truyền thừa Đại giáo. Kinh Liên Hoa Sanh Đại Sĩ Ứng Hóa Nhân Duyên nói: “*Từ ngài A Nan, sơ tổ Mật giáo là Liên Hoa Sanh Đại Sĩ nhận lãnh mật pháp do đấng Thích Tôn phó chúc truyền trao lại*”. Sách Thai Tạng Giới Mạn Đà Ra Ni Sao, quyển ba chép: “*A Nan mật hiệu là Tập Pháp Kim Cang*”. Điều này chứng tỏ rằng về Bổn, ngài A Nan chính là “kim cang tức Phật” vậy.



Vì vậy, truyền trì Phật pháp là bổn nguyện của ngài A Nan, hiện đang thị hiện làm thị giả của Phật, tiếp nối huệ mạng của Phật, tiếp nối quá khứ dẫn đến tương lai. Do vậy, trong kinh này, Ngài là đương cơ, lại có thể tự khéo suy nghĩ phát ra lời hỏi hay khéo ấy.

“*Sắc thân chư căn duyệt dự thanh tịnh*” (Sắc thân các căn vui vẻ, thanh tịnh): Chữ “*chư căn*” chỉ cho năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của thân sắc tướng. Gia Tường Sớ giải thích chữ “*thanh tịnh*” là “*quang hiên*” (sáng ngời, rõ rệt).

Kinh Bảo Tích lại chép:

“*Như Lai thân giả, tự tánh thanh triệt, hà dĩ cố? Như Lai cứu dĩ viễn ly nhất thiết phiền não chư cấu uế cố, Như Lai thân giả, xuất quá thế gian. Hà dĩ cố? Bất vị thế pháp chi sở nhiễm ô cố, nãi chí Như Lai thân giả, như tịnh kính trung vi diệu chi tượng, như tịnh thủy trung minh mãn chi nguyệt*” (Thân Như Lai tự tánh trong trẻo, vì có sao? Vì Như Lai từ lâu đã xa lìa hết thảy phiền não và các cấu uế. Thân Như Lai vượt khỏi thế gian. Vì có sao? Chẳng bị pháp thế gian làm nhiễm ô cho đến thân Như Lai như hình ảnh vi diệu trong tấm gương sạch, như vàng trắng tròn sáng [hiện bóng] trong nước sạch).

Tổng hợp những điều vừa dẫn trên đây, ta có thể giải thích kinh văn như sau: Lúc ấy, đức Thế Tôn nơi năm căn như mắt v.v... đều hiện vẻ vui sướng, trong tâm an lạc, diệu tướng trong trẻo như ảnh hiện trong gương, như trăng in nước, quang minh viên mãn, thanh tịnh như không có hình chất, hoan hỷ sung sướng, thanh tịnh trang nghiêm.

Lại nữa, vì sao Phật vui? Tịnh Ảnh Sớ chép: “*Vui vì có hai lý do:*

- *Nghĩ đến hạnh đức đáng ưa đã thành tựu của A Di Đà Phật cho nên vui.*

- *Nghĩ đến chúng sanh đã đến lúc đạt được lợi ích cho nên vui”.*

“*Quang nhan nguy nguy*” (Quang nhan vòi vọi): Quang (光) là quang minh. Nhan (顏) là vẻ mặt. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú viết: “*Vẻ mặt của Phật có ánh sáng nên gọi là quang nhan*”.

“*Nguy nguy*” (巍 巍: vòi vọi) là ý nói về mặt cao quý, vĩ đại, đáng tôn trọng nhất. Gia Tường Sớ giảng: “*Nguy nguy là ý nói đức rộng lớn, cao quý, rạng ngời*”. Nói chung, câu này diễn tả vẻ mặt của Phật viên mãn các đức, rạng ngời quang minh hơn hẳn hết thảy các thứ.

“*Bảo sát trang nghiêm*”: Câu này trích từ bản Tổng dịch, phía trước câu này có bốn chữ “*diện sắc viên mãn*”, ý nói: Trong quang minh vi diệu phóng ra từ khuôn mặt đức Phật, hiện bóng cõi nước báu (bảo sát) trang nghiêm của cõi Phật mười phương. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký, quyển hai giảng chữ “sát” (刹) như sau: “*Sát, Hán dịch là ‘điền’, tức là vương thổ của một đức Phật*”. Vì vậy, Sát (Ksetra) nghĩa là một Phật độ, tức một nước Phật.

Tiếp ngay theo câu “*bảo sát trang nghiêm*”, bản Tổng dịch ghi thêm: “*Như thị công đức, đắc vị tăng hữu*” (Công đức như vậy là chưa từng có), ý nói: Quang minh hiển hiện thập phương, Phật sẽ khai diễn pháp hy hữu bậc nhất. Vì vậy, Phật hiện tướng lành chưa từng bao giờ thấy như thế.

Do đó, kinh chép tiếp rằng: “*Tùng tích dĩ lai sở vị tăng kiến, hy đắc chiêm ngưỡng, sanh hy hữu tâm*” (Từ xưa đến nay, chưa từng được thấy, mừng rằng mình được chiêm ngưỡng, sanh tâm hy hữu). Ý câu này là ngài A Nan tuy hầu bên cạnh Phật đã lâu, nhưng các tướng lành như thế ấy từ trước đến nay Ngài chưa từng được thấy. Ngày nay mừng được dịp ngắm nhìn, khâm phục, thấy quang minh này trong tâm hoan hỷ, liền khởi lên ý tưởng hy hữu, khó gặp.

Do vậy, A Nan liền từ chỗ ngồi đứng lên, kéo áo ca-sa đắp thân để lộ vai hữu. Câu “*thiên đản hữu kiên*” (trật áo vai hữu) trong kinh chính là cách tỏ lòng cung kính cùng cực của tỳ-kheo. “*Trường quy*” (quỳ dài) là cả hai đầu gối cùng đặt sát đất. “*Hiệp chưởng*” (chắp tay) là áp cả mười ngón của hai tay trái và phải vào nhau, nên còn gọi là “hiệp thập”. Ở Ấn Độ, chắp tay biểu thị kính lễ, biểu thị cung cách nhất tâm chuyên chú, cung kính. “*Bạch*” là thưa bày. A Nan quỳ dài, chắp tay, hướng về đức Phật tỏ bày, cung kính thốt lời thưa hỏi.

“*Nhập đại tịch định*”: Lìa hết thầy tán động, tịch tĩnh rốt ráo là “*đại tịch*”. Đại tịch định là Thiền Định được đức Như Lai nhập. Quyển ba mươi kinh Niết Bàn chép: “*Ngã ở Sa La song thọ, nhập đại tịch định, đại tịch định giả, danh đại Niết Bàn*” (Ta ở Sa La song thọ nơi cõi này, nhập đại tịch định. Đại tịch định có tên là Đại Niết Bàn).

Sách Bình Giải lại nói: “*Phổ Đẳng tam-muội và Đại Tịch Định chỉ là tên khác của Niệm Phật tam-muội... Nay đức Phật vì để nói pháp môn Niệm Phật nên trụ Niệm Phật tam-muội*”.

Như vậy, Đại Tịch Định nói chung là một thứ Thiên Định của Phật mang tên Đại Niết Bàn. Còn xét theo kinh này, chữ “*đại tịch định*” chỉ Niệm Phật tam-muội. Niệm Phật tam-muội được gọi là Bảo Vương tam-muội, là vua trong các tam-muội. Giờ đây, đức Thế Tôn khai diễn pháp môn Tịnh Độ nên Ngài nhập Niệm Phật Bảo Vương tam-muội.

“*Trụ kỳ đặc pháp*”: Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Phật đặc pháp thù thắng hơn những kẻ khác, trong đời chẳng ai có pháp như vậy nên gọi là kỳ đặc*”. Sách Hợp Tán chép: “*Bí thuật để cứu tế phàm phu hiện giờ sẽ nói nên bảo là trụ kỳ đặc*”.

Sách Bình Giải lại giảng: “*Pháp kỳ đặc là chánh giác quả hải của Như Lai nên gọi là ‘kỳ đặc’*. Kỳ đặc đến cùng cực thì như phân giảng về Hoa Quang Xuất Phật sẽ nói rõ. Lại nữa, như trong phẩm Tánh Khởi của kinh Hoa Nghiêm: ‘*Nhất thiết chúng sanh thân trung hữu chánh giác trí, thân chi vân kỳ tai*’ (Trong thân hết thấy chúng sanh có chánh giác trí, do khen ngợi nên nói là kỳ thay). [*Điều này*] kỳ thì kỳ lạ thật, nhưng chưa đặc biệt. Lại như trong phẩm Đề Bà Đạt Đa kinh Pháp Hoa, long nữ thành Phật mới thật là đặc biệt. Đặc biệt thì đặc biệt thật, nhưng chưa kỳ lạ. Chỉ có một pháp môn này kỳ lạ nhất, đặc biệt nhất, vì sao? Kinh dạy: ‘*Chúng bảo liên hoa, châu mãn thế giới*’ (Các hoa sen báu khắp đầy thế giới).

*Hoa sen ấy nếu bảo là y báo thì ngoài hoa nào có Chánh Giác của Phật, nếu bảo là chánh báo thì sao lại nói là trăm ngàn ức cánh? Nếu cho là Nhân thì hoa ấy chính là công đức của Như Lai quả. Nếu cho là Quả, hoa ấy chính diệu hoa được sanh trong thập phương. Nếu cho là Chủ thì hoa hàm chứa vô lượng huệ của mười phương tam thế. Nếu bảo là Bạn, lại chỉ là Chánh Giác của Như Lai. Nếu cho là một pháp thì trong ấy lại xuất sanh vô lượng pháp. Nếu cho là vô lượng, hoa ấy cũng là một câu danh hiệu. Kỳ kỳ, đặc đặc! Pháp chẳng thể nêu, chẳng thể nói, chẳng thể nghĩ bàn nên cưỡng gọi là pháp kỳ đặc*”.

Nghĩa trên đây rất sâu, ở đây tôi chỉ lược nói: Quả đức của Như Lai được xưng tụng là kỳ đặc, tối cực kỳ đặc như đoạn kinh nói về “ánh sáng của hoa hiện ra đức Phật” trong kinh có nói rõ.

Và lại, như kinh Hoa Nghiêm nói: “*Nhất thiết chúng sanh thân trung hữu chánh giác trí*” (Trong thân hết thấy chúng sanh có chánh giác trí), điều này rất kỳ lạ, nhưng chúng sanh ai cũng có, chẳng phải là hiện tượng đặc biệt, nên cho rằng: “*Kỳ lạ nhưng chưa đặc biệt*”. Trong

kinh Pháp Hoa, long nữ thành Phật: Long nữ tám tuổi, ngay lập tức thành Phật, thật là rất đặc biệt. Nhưng là đặc biệt mà không kỳ lạ, do vì chúng sanh vốn sẵn là Phật, ai cũng có phần, ai cũng hiện thành được. Vì vậy, long nữ thành Phật cũng chẳng được coi là kỳ lạ! Chỉ có một pháp Tịnh tông trong kinh đây đã là đặc biệt nhất, lại cũng là kỳ lạ nhất. Phần sau, trong phẩm Bảo Liên Phật Quang (hoa sen báu và quang minh của Phật) sẽ nói rõ về phương diện y báo, chánh báo, chủ, bạn, nhân quả, một, nhiều....

Nếu luận theo thường tình, do hoa sen ở trong ao nên là Y Báo. Nhưng nếu bảo là Y Báo, thì mỗi một hoa có ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng, trong mỗi một ánh sáng hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật; đủ thấy Phật từ hoa hiện ra, nên nói: Ngoài hoa không có Phật. Do vậy, chẳng thể bảo hoa là Y Báo.

Nếu cho là Chánh Báo, trong kinh nói hoa có trăm ngàn ức cánh, rõ ràng là cánh hoa chẳng phải là thân Phật, nên chẳng được nói là Chánh Báo.

Nếu xem là nhân, do hoa ấy từ quả đức của Như Lai thành tựu, nên chẳng phải là nhân.

Nếu xem là quả, hoa ấy lại là vật được sanh trong mười phương thế giới, chẳng đợi đến khi hành nhân đạt đến cái Quả Giác ngộ, viên mãn công phu. Vì vậy, hoa sen chẳng thể là quả.

Nếu xem là chủ thì hoa hàm chứa được mười phương tam thế vô lượng huệ, dung chứa hết thấy, bạn của hoa quá nhiều!

Nếu xem là bạn, thì ngoài tâm không có pháp, chỉ là Chánh Giác của Như Lai. Y báo, chánh báo, chủ, bạn, hết thấy mọi vật trong Cực Lạc đều chỉ do tự tâm của Di Đà Như Lai hiện ra.

Muốn bảo là một pháp thì một hoa có vô lượng quang, trong mỗi quang minh xuất sanh vô lượng pháp. Nếu nói là vô lượng, lại chỉ là một câu danh hiệu. Ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú.

Vì vậy, bảo đây là pháp kỳ lạ nhất trong các sự kỳ lạ, pháp đặc biệt nhất trong những chuyện đặc biệt, pháp chẳng thể nêu, chẳng thể nói, chẳng nghĩ bàn, cũng chẳng thể đặt tên nổi, chỉ đành cưỡng gọi là “*pháp kỳ đặc*”. Nay đức Thế Tôn muốn tuyên nói hồng nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà là pháp kỳ đặc nhất, nên trụ vào sở trụ của Phật Di Đà, là điều Phật nào cũng nghĩ đến, nên nói là “*trụ kỳ đặc pháp*”.

*“Trụ chư Phật sở trụ đạo sư chi hạnh, tối thắng chi đạo”* (Trụ hạnh đạo sư của chư Phật trụ, là đạo tối thắng): Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *“Phật sở trụ”* như sau: *“Chỗ Phật trụ là Niết Bàn thường quả, chư Phật cùng trụ. Nay đức Thế Hùng (chỉ đức Thích Ca) trụ nơi chỗ trụ ấy là trụ đại Niết Bàn để khởi lên diệu dụng hóa độ”*.

Sách Hội Sớ giảng: *“Chỗ Phật trụ chẳng phải là điều Nhị Thừa, Bồ Tát có thể đạt đến nơi, chỉ có Phật với Phật mới có thể trụ nơi”*. Lại viết: *“Phật giảng tam thừa, hễ khi nói các các giáo pháp khác đều trụ trong pháp tam thừa. Nay Ngài trụ vào chỗ trụ của chính mình nên nói là trụ chỗ Phật trụ”*.

Thuyết sau hay hơn, vì hiện tại pháp được Phật sẽ nói là Quả Giác của Phật, là cảnh giới của Phật, cho nên phải trụ vào pháp chư Phật tự trụ để tỏ bày diệu pháp thù thắng này ngõ hầu làm nhân tâm (cái tâm phát khởi để làm nhân, hầu đạt đến cái quả là sự giác ngộ hoàn toàn) cho chúng sanh.

Sách Bình Giải lại giảng: *“Trụ chỗ trụ của Phật là trụ Phổ Đẳng tam-muội. Phổ Đẳng tam-muội và Đại Tịch Định đều là tên khác của Niệm Phật tam-muội. Tam thể chư Phật đều trụ vào Niệm Phật này nên bảo là chỗ trụ của Phật. Nay Phật vì chúng sanh nói pháp môn Niệm Phật nên trụ trong Niệm Phật tam-muội”*. Thuyết của sách Bình Giải phù hợp với yếu chỉ của kinh này nhất.

*“Đạo sư”* là bậc dẫn dắt người khác nhập Phật đạo. Kinh Thập Trụ Đoạn Kết nói: *“Hiệu đạo sư giả, linh chúng sanh hiển thị kỳ chánh đạo giả”* (Gọi là đạo sư vì chỉ bày rõ ràng chánh đạo cho chúng sanh). Kinh Hoa Thủ chép: *“Năng vị nhân thuyết vô sanh tử đạo, cố danh đạo sư”* (Có thể vì người khác nói đạo chẳng sanh tử nên gọi là đạo sư). Kinh Phật Báo Ân nói: *“Đại đạo sư giả, dĩ chánh lộ thị Niết Bàn kinh, sử đắc vô vi thường lạc cố”* (Đại đạo sư là bậc dùng đường chánh chỉ bày kinh Niết Bàn, khiến cho được vô vi thường lạc – ‘Vô vi’ là pháp vô vi, ‘thường lạc’ là thường lạc ngã tịnh).

Sách Bình Giải lại viết: *“Hạnh đạo sư chính là Di Đà Thế Tôn bình đẳng dẫn dắt không để sót vậy”* và: *“Đại đạo sư chính là Di Đà Thế Tôn dùng bốn nguyện nhiếp dẫn năm thừa”*. Do đó, đức Bổn Sư diễn thuyết kinh này chính là Ngài đã trụ vào hạnh của Phật Di Đà vậy.

Chữ *“tối thắng chi đạo”* (đạo tối thắng) được Tịnh Ảnh Sớ giảng rằng: *“Vô Thượng Bồ Đề là đạo tối thắng”*. Sách Hội Sớ lại giảng như

sau: “*Là pháp mà hết thấy pháp thế gian, xuất thế gian chẳng thể sánh được*”.

Sách Bình Giải giảng: “*Đạo tối thắng là một đạo Niệm Phật Vãng Sanh vì trong hết thấy phương tiện nó là vô thượng tối thắng*”. Lại còn viết: “*Đạo tối thắng là giải thoát đức. Kinh Niết Bàn dạy: ‘Vô thượng thượng, chân giải thoát’. Vì vậy, vô thượng thượng nghĩa là tối thắng*”.

Hai thuyết của sách Bình Giải bổ sung cho nhau. Ấy là vì Niệm Phật chính là đạo tối thắng vô thượng thượng: Khi vãng sanh ắt chứng Niết Bàn.

Hơn nữa, ngay trong lúc đang niệm Phật, tâm là Phật, tâm làm Phật, ngay khi ấy chính là Phật, chính là lúc vô thượng thượng giải thoát. Ngày nay đức Thích Tôn sắp khai diễn diệu pháp Di Đà nên trụ nơi Phật Di Đà đã trụ, hành hạnh của Phật Di Đà hành, niệm điều Phật Di Đà niệm. Do vậy, ngài A Nan bảo Phật “*trụ chư Phật sở trụ tối thắng chi đạo*” (trụ đạo tối thắng của chư Phật trụ).

Với các câu “*khứ lai hiện tại Phật Phật tương niệm*” (quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật nghĩ đến nhau) v.v... Gia Tường Sớ giảng: “*Điều mà vị quá khứ, vị lai, hiện tại Phật nào cũng nghĩ nhớ là tam thế chư Phật đều có ý niệm hóa độ chúng sanh. Ánh sáng của mỗi vị chiếu lẫn nhau, trí từng vị chiếu soi lẫn nhau nên bảo là nghĩ nhớ lẫn nhau*”.

Sách Bình Giải viết: “*Các đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, lấy điều cả ba đời nghĩ nhớ để suy lường điều đức Phật đang tâm niệm*”.

Sách Hợp Tán lại viết: “*Ta được tam thế chư Phật nghĩ đến, suy ra lẽ nào đức Phật hiện tại chẳng nghĩ đến chư Phật. Nhưng nay Ngài lại hiện ra tướng lạ lùng này vượt hơn hẳn chư Phật là có nguyên cớ gì?*”

Kinh chép: “*Oai thần hiển diệu, quang thụy thù diệu*” là ý nói: Hiện ra sắc tướng, quang nhan vòi vọi, oai thần khó lường, phóng quang hiện điềm lành, tướng đẹp thù thắng: Mười phương bảo sát (cõi báu) hiện bóng trong quang minh. Do vậy, sách Hợp Tán khen ngợi là “*vượt hẳn chư Phật*”.

Ngài A Nan do thấy hiện các quang minh, tướng tốt lành mình chưa hề được thấy như vậy, hoan hỷ, mừng rỡ, nên lại tự suy nghĩ: Ngày hôm nay đức Thế Tôn hiện quang minh hy hữu như thế, hiển lộ tướng

tốt lành khó thấy biết trọn vẹn như thế, ắt hẳn đức Thế Tôn phải nhập đại tịch định, trụ pháp kỳ đặc.

Pháp ấy, định ấy chính là Niệm Phật tam-muội, hạnh đạo sư, đạo tối thắng. Do tam thể Như Lai, mỗi vị Phật nghĩ đến nhau; suy ra đức Thích Tôn nay ắt hẳn đang nghĩ đến Phật khác, chỉ chưa biết rằng Ngài nghĩ đến vị Phật nào, cho nên thưa hỏi: “*Vị niệm quá khứ vị lai chư Phật da? Vị niệm hiện tại tha phương chư Phật da?*” (Ngài nghĩ đến chư Phật quá khứ, vị lai chăng? Ngài nghĩ đến chư Phật phương khác trong hiện tại chăng?) Nếu chẳng phải là nghĩ đến đức Phật, vì sao ngày nay Phật lại “*oai thần hiển diệu, quang thụy thù diệu nãi nhĩ*” (oai thần chiếu ngời đẹp đẽ, tướng lành nơi ánh sáng tuyệt vời đến mức như thế). “*Oai*” (威) là dũng mãnh. “*Thần*” (神) là chẳng thể nghĩ lường. “*Hiển diệu*” (顯耀) là sáng đẹp. Trong quang minh của Phật hiện bóng mười phương bảo sát trang nghiêm, hiển hiện Hoa Nghiêm huyền môn nhiệm màu chẳng thể nghĩ bàn. Tướng tốt lành trong ánh sáng ấy (quang thụy) màu nhiệm tuyệt luân, cho nên A Nan thỉnh Phật giảng cho.

### **Chánh kinh:**

於是世尊，告阿難言：善哉善哉！汝為哀愍利樂諸眾生故，能問如是微妙之義。汝今斯問，勝於供養一天下阿羅漢、辟支佛，佈施累劫諸天人、人、蜎飛蠕動之類，功德百千萬倍。何以故？當來諸天人，一切含靈，皆因汝問而得度脫故。

### ***Ư thị Thế Tôn cáo A Nan ngôn:***

- *Thiện tai, thiện tai! Nhữ vị ai mãn lợi lạc chư chúng sanh cố, năng vấn như thị vi diệu chi nghĩa. Nhữ kim tư vấn, thắng ư cúng dường nhất thiên hạ A La Hán, Bích Chi Phật, bố thí lũy kiếp chư thiên nhân dân, quyên phi nhuyển động chi loại, công đức bách thiên vạn bội. Hà dĩ cố? Đương lai chư thiên nhân dân, nhất thiết hàm linh, giai nhân nhữ vấn nhi đắc độ thoát cố.*

### **Khi ấy, đức Thế tôn bảo A Nan rằng:**

- **Lành thay! Lành thay! Ông vì thương xót, lợi lạc các chúng sanh nên có thể hỏi nghĩa vi diệu như vậy. Ông nay hỏi như thế hơn**

**cả công đức cúng dường một thiên hạ A La Hán, Bích Chi Phật, bồ thí suốt nhiều kiếp cho chư thiên, nhân dân, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn đến trăm ngàn vạn lần. Vì có sao? Vì chư thiên, nhân dân, hết thấy hàm linh trong tương lai sẽ đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát!**

### **Giải:**

Đoạn kinh trên là lời đáp của đức Bồ Đốn Sư. “*Thiện*” (善) là tốt. “*Thiện tai!*” (Lành thay - Sadhu) là lời khen ngợi. Trí Độ Luận chép: “*Lành thay, lành thay, nói đến hai lần là tỏ sự vui mừng vậy*”.

Sư Tịnh Ảnh bảo lời hỏi của A Nan “*xứng cơ, đương pháp, hợp thời*” nên đức Phật khen ngợi. Sách Bình Giải cho rằng “*vì lời hỏi đó tương xứng tâm Phật*”. Những câu tiếp đó là lời đức Như Lai tự giải thích lời khen ngợi của mình.

“*Nhữ vị ai mẫn, lợi lạc chư chúng sanh cố, năng vấn như thị vi diệu chi nghĩa*” (Ông vì thương xót, lợi lạc các chúng sanh nên có thể hỏi nghĩa vi diệu như thế): “*Ai mẫn*” (哀 愍: thương xót) là bi tâm dẹp khổ. “*Lợi lạc*” là từ tâm ban vui. Phật khen A Nan: Ông nay nguyện dẹp tan nỗi khổ của hết thấy chúng sanh nên mới hỏi nghĩa như vậy. “*Vi diệu*”: Pháp thể u huyền nên nói là “*vi*” (微), dứt bật nghĩ lường nên gọi là “*diệu*” (妙). Ấy là do bản thể của pháp u thâm, diệu huyền, chẳng thể dùng ngôn ngữ, phân biệt mà biết được nổi, vì vậy, gọi là “*vi diệu*”.

Từ câu “*nhữ kim tư vấn*” (ông nay hỏi như thế) cho đến hết đoạn kinh đều nói về công đức của lời hỏi của A Nan.

“*Nhất thiên hạ*” chính là một trong tứ thiên hạ. Tứ thiên hạ chính là bốn đại châu vây quanh bốn phía núi Tu Di. Một là Nam Thiệm Bộ Châu (tức là địa cầu), hai là Đông Thắng Thần Châu, ba là Tây Ngưu Hóa Châu, bốn là Bắc Uất Đan Châu. Vì vậy, “*nhất thiên hạ*” là một đại châu.

Phật dạy: Công đức của lời hỏi ấy của ngài A Nan còn hơn cả công đức cúng dường A La Hán, Bích Chi Phật và bồ thí chư thiên, nhân dân trong nhiều kiếp và các loài trùng “ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn” trong cả một đại châu đến trăm ngàn vạn lần.

“*Kiếp*” là cách gọi tắt chữ Kiếp-ba (Kalpa) của tiếng Phạn, dịch là Trường Thời. Trí Độ Luận nói: “*Núi đá to bốn mươi dặm, có người*



*trường thọ, cứ mỗi trăm năm lại đến một lần dùng chiếc áo mềm mại phát qua. Khi hòn đá to ấy đã bị phảy đến mòn nát hết cả rồi mà kiếp vẫn chưa tận”.*

“Quyên” (蜎: ngo nguậy) chỉ cho loài trùng nhỏ. “Quyên phi” là loài trùng nhỏ biết bay. “Nhuyễn động” (蠕動, còn đọc là “nhụ động”: Bò trườn) là loài trùng không chân, chỉ loài trùng đi bằng cách bò. Lời hỏi của A Nan vì sao có công đức đến thế? Là vì *“đương lai chư thiên nhân dân, nhất thiết hàm linh giai nhân nhữ vấn nhi đắc độ thoát cố”* (chư thiên, nhân dân, hết thảy hàm linh trong tương lai đều nhân lời hỏi của ông mà được độ thoát).

“Hàm linh” (含靈) chỉ loài có linh tánh, tức là chúng sanh. Bản Hán dịch ghi: *“A Nan! Kim chư thiên, đế vương, nhân dân, cập quyên phi nhuyễn động chi loại, nhữ giai độ thoát chi”* (A Nan, nay ông đều độ thoát chư thiên, đế vương, nhân dân và các loài ngo nguậy, bay lượn, bò trườn). Ấy là bởi vì từ lời hỏi này dẫn ra pháp môn Tịnh Độ thâm trọn phàm thánh, lợi độn cùng được độ, hoành siêu tam giới, chóng lên bốn cõi Tịnh Độ, được chư Phật cùng khen ngợi, được các kinh luận cùng nêu; Nhất Thừa liễu nghĩa, vạn thiện đồng quy chẳng thể nghĩ bàn. Hết thảy chúng sanh trong tương lai đều do pháp này mà được độ thoát. Vì vậy, đức Phật khen ngợi công đức của lời hỏi ấy.

### **Chánh kinh:**

阿難，如來以無盡大悲，矜哀三界，所以出興於世。光闡道教，欲拯羣萌，惠以真實之利，難值難見，如優曇花，希有出現。汝今所問，多所饒益。

*A Nan! Như Lai dĩ vô tận đại bi, cỡi ai tam giới, sở dĩ xuất hưng ư thế, quang xiển đạo giáo, dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi, nan trị nan kiến, như Ưu Đàm hoa, hy hữu xuất hiện. Nhữ kim sở vấn, đa sở nhiêu ích.*

A Nan, Như Lai do vô tận đại bi, xót thương tam giới, cho nên xuất hiện trong đời, quang xiển đạo giáo, muốn cứu vớt quần manh, ban cho điều lợi chân thật, khó gặp, khó thấy, như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện. Nay lời hỏi của ông gây lợi ích rất nhiều.

## Giải:

“*Vô tận đại bi*”: Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên chép: “*Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm nhi vi Thế cổ*” (Chư Phật Như Lai dùng tâm đại bi để làm Thế vậy) và “*dĩ đại bi thủy nhiều ích chúng sanh, tắc năng thành tựu chư Phật, Bồ Tát trí huệ hoa quả*” (dùng nước đại bi nhiều ích chúng sanh thì sẽ có thể thành tựu hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát).

“*Vô tận*” chính là ý nghĩa “chẳng có cùng tận” trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên của kinh Hoa Nghiêm. Như Lai do tâm đại bi chẳng cùng tận nên thương xót tam giới.

“*Cưỡng ai*” (矜 哀) là thương yêu, xót thương. “*Tam giới*” là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Đức Phật vì thương xót hết thảy chúng sanh trong tam giới “*sở dĩ xuất hưng u thế*” (cho nên xuất hiện trong đời).

Câu này chỉ rõ bốn hoài xuất hiện trong thế gian của Như Lai. Kinh Pháp Hoa nói: “*Chư Phật Thế Tôn duy dĩ nhất đại sự nhân duyên nên xuất hiện trong đời*”. Đức Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên nên tuyên nói nguyện lực của Phật Di Đà để phổ độ chúng sanh.

“*Quang xiển đạo giáo, dục chứng quần manh*” (Quang xiển đạo giáo, muốn cứu vớt quần manh): Quang (光) là sáng sủa, to lớn, rộng rãi. Xiển (闡) là mở ra. “*Đạo giáo*” chỉ chánh đạo thật giáo, tức là giáo hóa của chư Phật, chỉ chung cho giáo pháp suốt cả một đời của đức Thế Tôn gồm tám vạn bốn ngàn pháp môn. Vì vậy, “*quang xiển đạo giáo*” nghĩa là rộng tuyên kinh pháp của Như Lai.

“*Chứng*” (拯) là cứu giúp. “*Manh*” (萌) là mầm mống, “*quần manh*” chỉ quần sanh. Chư Như Lai dùng đại bi làm Thế muốn cứu hết thảy chúng sanh nên nói: “*Dục chứng quần manh*” (Muốn cứu giúp quần manh).

Sách Hội Sớ giảng: “*Tiệm, Đốn đều xứng với căn cơ, tùy duyên đều được độ thoát, nên bảo là ‘chứng quần manh’ (cứu giúp quần manh)*”.

Sách còn viết: “*Chỉ Dục (muốn) chỉ cho sở nguyện đại bi của đức Thích Ca. Nhưng một chữ này thông với cả đoạn trên lẫn đoạn dưới, bao hàm hai nghĩa:*

- Một là, khi nói ‘dục chủng quần manh’ thì chư Phật Như Lai dùng đại bi làm Thế muốn làm cho kẻ chưa độ được độ, kẻ chưa an được an, đó là ‘quang xiển đạo giáo’. Vì vậy, ý câu này thông với câu kinh văn trước đó.

- Hai là muốn thí cho lợi lạc chân thật, tức là Như Lai muốn cho chúng sanh nhập Di Đà nguyện hải”.

Sách Bình Giải kết luận thuyết trên bằng câu: “Chư Phật sở dĩ xuất hiện trong đời là vì muốn giảng Di Đà nguyện lực cứu giúp muôn chúng sanh để ứng với bốn hoài vọng”.

“Huệ dĩ chân thật chi lợi” (Ban điều lợi chân thật): “Huệ” (惠) là ban cho, cũng có nghĩa là ân tứ (thường cho). Theo Thiện Đạo đại sư, “chân thật chi lợi” là cái lợi chân thật phát xuất từ thế nguyện của Phật Di Đà. Bài kệ của đại sư có câu: “Như Lai sở dĩ xuất hiện trong đời là chỉ để nói biến bốn nguyện của Phật A Di Đà”.

Sách Bình Giải khen ngợi rằng: “Nay riêng mình kim gia (người Nhật gọi đại sư Thiện Đạo là kim gia) giải thích khéo léo, những người khác chẳng bàn được như vậy. Thuận theo cách giải thích của Tổ, lấy Di Đà bốn nguyện làm cái lợi chân thật thì ý nghĩa dùng tám vạn bốn ngàn pháp môn để quang xiển đạo giáo đã được minh bạch”.

Sách Bình Giải lại dẫn sách Lục Yêu: “Lợi chân thật chỉ cho danh hiệu này, tức là Phật trí”.

Sách Bình Giải viết thêm: “Nay chân thật là Phật trí danh hiệu. Ngài Thiện Đạo cho rằng Pháp Tạng trong lúc tu nhân thành tựu chân thật nên bảo là bốn nguyện chân thật. Nói rộng ra thì là năm nguyện chân thật. Nói gọn lại thì chỉ là một câu danh hiệu. Vì vậy, ta biết rằng cái chân thật này bao gồm giáo, hạnh, tín, chứng”

Như vậy, “lợi” là cái lợi lớn lao của danh hiệu. Cứu cánh của cái lợi lớn lao ấy chính là Niết Bàn vô thượng diệu quả. Sách Bình Giải còn viết:

“[Gọi là] lợi chân thật là vì so sánh với phương tiện quyền giả. Vì vậy, đem pháp thế gian so với Tiểu Thừa thì Tiểu Thừa là chân mà pháp thế gian là giả. Dùng Tiểu Thừa sánh với Quyền Đại Thừa thì Quyền Đại Thừa là chân mà Tiểu Thừa là giả. Dùng Quyền Đại Thừa sánh với Thật Đại Thừa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v... thì Thật Đại là chân, Quyền Đại là giả.

*Dùng Thật Đại thừa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v... sánh với nguyện thứ mười chín của Phật Di Đà (Nguyện mười chín trong bản Ngụy dịch như sau: “Phát Bồ Đề tâm, tu chư công đức, chí tâm tín nguyện, dục sanh ngã quốc” (Phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh cõi ta)) thì nguyện mười chín là chân, mà Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... là giả. Vì có sao? Hoa Nghiêm, Pháp Hoa lấy vãng sanh làm mặt lợi ích của kinh, các kinh ấy vẫn chưa ra khỏi nguyện mười chín.*

*Dem nguyện mười chín sánh với nguyện hai mươi (bản Ngụy dịch: “Văn ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, thực chúng đức bốn, chí tâm hồi hướng, dục sanh ngã quốc” (Nghe danh hiệu ta, hệ niệm cõi ta, trông các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh cõi ta)) thì nguyện hai mươi là chân, nguyện mười chín là giả.*

*Dem nguyện thứ hai mươi sánh với nguyện mười tám (mười niệm vãng sanh) thì nguyện hai mươi là giả, nguyện thứ mười tám là chân, là viên đốn nhất trong pháp viên đốn”.*

Viên đốn tột bậc không gì hơn kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, mà nay còn chê là quyền giả, chỉ khen ngợi Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh của kinh này là viên nhất trong những pháp viên, pháp đốn nhất trong pháp đốn, chân thật nhất trong các thứ chân nhất là vì có gì? Sách Bình Giải giải thích:

*“Nay bàn về mặt lợi ích, pháp kia là giả, pháp này là chân. Vì sao? Pháp kia (chỉ cho Pháp Hoa, Hoa Nghiêm) nói đến sự nhanh chóng thành Phật đạo, nhưng chẳng thấy có người nhanh chóng thành Phật, nên thành ra “biệt thời ý”<sup>47</sup>. Pháp thể (bản thể của Pháp) há có biệt thời ý, chỉ do căn cơ của con người hèn kém. Nay những kẻ tin tưởng chẳng nghi ngờ thì mười người tu cả mười được sanh, vãng sanh rồi sẽ tiến đến Bồ Đề chẳng lui sụt: Ngay nơi đầu tiên mình được sanh về đã là Bồ Đề vì dấu Phật tại thế hay diệt độ, cũng chỉ có một pháp này, bởi lẽ hết thấy phạm thánh thực hành pháp này không phân biệt, bởi về mặt lợi ích chân thật thì không có gì hơn nổi pháp này”.*

Đoạn văn trên ý nói: Nếu luận về pháp thể, các kinh đều là chân, nhưng nếu bàn về mặt lợi ích, các kinh khác đều là giả, chỉ có pháp này

---

<sup>47</sup> Biệt thời ý: Quan điểm cho rằng niệm Phật cầu nguyện vãng sanh chỉ tạo thành thiện căn, nhân duyên thành Phật trong kiếp sau chứ không thể nào vãng sanh thành Phật ngay trong một đời này được.

là chân. Vì sao thế? Do các pháp như Pháp Hoa v.v... tuy nói có đạo thành Phật nhanh chóng, nhưng chẳng thấy có người y pháp tu trì ngay đời sau thành Phật, nên đó chỉ là cái nhân để thành Phật một cách biệt thời (tức là trong tương lai lâu xa sau này sẽ thành Phật).

Luận về pháp thể, vốn chẳng phải đợi đến biệt thời mới thành Phật; hiềm vì căn cơ hành giả kém cỏi nên chẳng thể nhanh chóng thành Phật. Chỉ có Nhất Thừa nguyện hải của Tịnh Tông và sáu chữ hồng danh này, mười người tu mười người được sanh, vạn người tu vạn người vãng sanh, nên vượt trội hơn các kinh khác. Và lại:

- Vãng sanh ắt chứng Bồ Đề.

- Khi pháp diệt rồi chỉ còn kinh này để độ sanh

- Phàm thánh niệm Phật bình đẳng. Sách Số Sao viết: “*Tề chư thánh u phiến ngôn*” (Một câu ngang với chư thánh)

Vi vậy, ta bảo là “lợi chân thật” không có chi hơn được pháp này.

Hơn nữa, kinh này có thể ban cho cái lợi chân thật là do những điều được giảng trong kinh đều là Chân Thật Tế. Cõi màu nhiệm Cực Lạc chính là do A Di Đà Phật trụ vào Chân Thật Tế biến hiện ra như Vãng Sanh Luận đã viết: “*Ba thứ (chỉ cõi Phật, Phật, Bồ Tát) thành tựu nguyện tâm trang nghiêm... vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Chân Thật Tế là vô vi Pháp Thân. Y báo, chánh báo của Cực Lạc là do trí huệ chân thật hiện ra. Do vì hết thấy chân thật nên có thể ban cho điều lợi chân thật.

Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng, cho nên sách Yếu Giải nói:

“*Năng thuyết (đức Phật giảng kinh), sở thuyết (pháp môn Tịnh Độ), năng độ (người hóa độ, tức Thích Ca Mâu Ni Phật và A Di Đà Phật), sở độ (người được hóa độ, tức chúng sanh tin tưởng vào pháp môn Tịnh Độ rồi hành trì), năng tín (cái tâm tin vào pháp môn Tịnh Độ), sở tín (điều được hành nhân Tịnh nghiệp tin tưởng, tức bốn nguyện của Phật Di Đà), năng nguyện (tức tâm phát nguyện cầu sanh của hành nhân), sở nguyện (điều được phát nguyện, tức ý nguyện cầu sanh Tịnh Độ), năng trì (người hành trì), sở trì (pháp được trì, tức hồng danh A Di Đà Phật), năng sanh (người vãng sanh cõi Cực Lạc), sở sanh (cõi để sanh về, tức Cực Lạc), năng tán (người khen ngợi), sở tán (đối tượng được khen ngợi, tức y báo, chánh báo cõi Cực Lạc), không thứ gì chẳng*

do *Thật Tướng chánh ấn in vào*”. Dù thấy: Nhập được pháp môn này rồi thì mỗi mỗi việc đều là nhập Thật Tướng. Vì vậy, trong những pháp ban bố cái lợi chân thật thì không pháp gì hơn được pháp này.

“*Nan trị nan kiến, như Ưu Đàm hoa, hy hữu xuất hiện*” (Khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện): “*Trị*” (值) là gặp gỡ. Sách Hội Sớ giảng: “*Phật pháp khó nghe nên nói ‘nan trị’ (khó gặp). Phật thân khó được trông thấy nên là ‘nan kiến’ (khó thấy)*”.

Hoa Ưu Đàm (Udumbara) có chỗ dịch là Linh Thụy Hoa. Lá nó như lá cây lê, quả to bằng nắm tay, vị ngọt, không hoa mà kết trái, tuy có hoa nhưng rất ít khi thấy được hoa.

Kinh Bát Niết Bàn chép: “*Hữu tôn thụ vương, danh Ưu Đàm Bát, hữu thực vô hoa, nhược kim hoa sanh giả, thế nữ hữu Phật*” (có loại cây tôn quý là vua của các loài cây, tên là Ưu Đàm Bát, có trái, không hoa. Nếu nó sanh kim hoa, trong cõi đời bèn có Phật).

Kinh Văn Thù Hiện Pháp Tạng lại chép: “*Vô Phật thế, hữu thực vô hoa*” (Nhằm đời không có Phật, cây ấy chỉ có trái, chứ không có hoa).

Kinh Xuất Diệu lại chép: “*Số thiên vạn kiếp, thời thời nữ xuất. Quần sanh kiến hoa, vị viết Như Lai tương xuất*” (Hơn mấy ngàn vạn kiếp, thỉnh thoảng mới trở hoa. Chúng sanh thấy hoa bảo rằng Như Lai sắp ra đời).

Theo các kinh trên, hoa này khó gặp ít có, khi nào có Phật ra đời thì nó mới xuất hiện. Vì vậy, nó được dùng để ví với giáo pháp chân thật của Phật khó thể gặp gỡ.

Nay do lời hỏi của A Nan, bồn hoài của đấng Thích Tôn được mở toang, hoằng nguyện của Phật Di Đà được tỏ rõ, nên bèn đem pháp chân thật này giải bày hết cả ra để lợi ích khắp quần sanh. Vì vậy, Phật khen A Nan rằng: “*Nhữ kim sở vấn, đa sở nhiêu ích*” (Nay lời hỏi của ông gây nhiều lợi ích).

### **Chánh kinh:**

阿難當知，如來正覺，其智難量，無有障礙。能於念頃，住無量億劫。身及諸根，無有增減。所以者何？如來定慧，究暢無極。於一切法，而得最

勝自在故。阿難諦聽，善思念之，吾當為汝，分別解說。

*A Nan! Đương tri Như Lai Chánh Giác, kỳ trí nan lượng, vô hữu chướng ngại, năng ư niệm khoảnh, trụ vô lượng ức kiếp, thân cập chư căn, vô hữu tăng giảm. Sở dĩ giả hà? Như Lai Định huệ, cứu sống vô cực. Ư nhất thiết pháp, nhi đắc tối thắng tự tại cố. A Nan đế thính, thiện tư niệm chi, ngô đương vị nhữ, phân biệt giải thuyết.*

**A Nan nên biết:** Chánh giác của Như Lai là trí khó lường chẳng có chướng ngại, có thể trong một niệm trụ vô lượng ức kiếp, thân và các căn chẳng bị tăng, giảm. Vì có sao thế? Định, huệ của Như Lai đã trọn vẹn cùng tột đến vô cực, do với hết thảy pháp đều được tự tại tối thắng. A Nan nghe kỹ, khéo nghĩ nhớ lấy, ta sẽ vì ông phân biệt giải nói.

### Giải:

Chánh Giác là giác trí chân chánh chứng ngộ hết thảy các pháp, tức là Chân Trí của Như Lai. Vì vậy, ta bảo thành Phật là thành Chánh Giác như Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Như Lai chánh giác gọi chung là Phật trí*”. Đủ thấy bốn chữ “*Như Lai Chánh Giác*” biểu thị Phật trí một cách hoàn toàn. Trí ấy rất sâu nên bảo là “*nan lượng*” (khó suy lường).

Vì Phật chứng pháp Niết Bàn rất sâu đến mức cùng cực, nên Gia Tường Sớ viết rằng: “*Nói ‘trí Chánh Giác của Như Lai khó lường’ là ý nói: Chân trí màu nhiệm đến cùng tuyệt, chiếu soi tột cùng pháp giới, chẳng phải là điều kẻ hạ căn, phàm tình hòng biết được nổi*”.

Sách Bình Giải lại viết: “*Như Lai Chánh Giác là nương vào Nhất Như của Phật Di Đà để thành Chánh Giác, Ứng Thân ấy chính là bản địa thân. Trí ấy khó lường.... Niệm Phật tam-muội là sở trụ (chỗ để an trụ, pháp để an trụ), do trụ vào đấy bèn phát sanh được diệu trí thù thắng*”.

Câu này ý nói: Chánh Giác của Thích Ca Như Lai là do nương theo Nhất Như thừa của Di Đà mà thành Chánh Giác. Vì vậy, Ngài với Phật Di Đà là cùng một Chân Như, mà cũng là cùng một Pháp Thân. Ứng Thân Phật [của Phật Thích Ca] hiện tướng lành ngay trong pháp hội đây thật ra chính là Pháp Thân (bản địa thân) của Như Lai. Nhất Như thừa của Phật Di Đà trụ vào Niệm Phật tam-muội. Do trụ vào tam-muội

ấy phát sanh trí huệ thù thắng nhiệm mầu nên “*kỳ trí nan lượng*” (trí ấy khó lường).

Do vậy, điều này chẳng phải là điều các Đại Sĩ Địa Thượng và Đẳng Giác có thể tính kể, suy lường nổi. Dùng chân trí thù thắng nhiệm mầu, hiểu thấu suốt Chân Như, lại thông đạt hết thảy các pháp chẳng có chướng ngại nên bảo là “*vô hữu chướng ngại*” (chẳng có chướng ngại).

Câu “*năng trụ niệm khoảnh, trụ vô lượng ức kiếp, thân cập chư căn vô hữu tăng giảm*” (có thể trong một niệm, trụ vô lượng ức kiếp mà thân và các căn chẳng bị tăng giảm - bốn câu này trích từ bản Đường dịch) hiển thị phẩm đức của Bốn Địa Pháp Thân. Câu “*trụ vô lượng ức kiếp*” ngụ ý Phật có thọ mạng vô lượng.

Phẩm Thọ Lượng trong kinh Tối Thắng Vương có bài kệ rằng: “*Nhược nhân trụ ức kiếp, tận lực thường toán số, diệc phục bất năng tri, Thế Tôn chi thọ lượng*” (Nếu ai trụ ức kiếp, tận lực thường tính toán, cũng chẳng biết được nổi thọ lượng của Thế Tôn). Nay kinh này dạy trong khoảng một niệm trụ vô lượng kiếp thì đây chính là môn “thập thế cách pháp dị thành môn” trong mười huyền môn sự sự vô ngại pháp giới của kinh Hoa Nghiêm.

Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tấn có câu: “*Tri vô lượng kiếp thì nhất niệm, tri nhất niệm tức thị vô lượng kiếp*” (Biết vô lượng kiếp là một niệm, biết một niệm chính là vô lượng kiếp). Sự kéo dài hay rút ngắn đồng thời nói trên giống với kinh này. Điều trên đủ chứng minh rằng kinh này chẳng khác gì kinh Hoa Nghiêm! Thích Tôn là Tỳ Lô, Ứng Thân Giáo Chủ nơi thế giới của chúng ta cũng chính là Pháp Thân Vô Lượng Thọ Phật. Thích Ca và Tỳ Lô, Di Đà chẳng một, chẳng khác.

Tiếp theo đó, kinh nói: “*Thân cập chư căn vô hữu tăng giảm*” (Thân và các căn chẳng có tăng giảm), ngụ ý: Phật thân tốt đẹp phi thường. Do Ngài trụ vào bốn địa Pháp Thân thị hiện ứng thân nên đầy đủ đức của viên mãn báo thân.

“*Như Lai định huệ cứu sống vô cực*” (Định, huệ của Như Lai đã trọn vẹn cùng tột đến vô cực): Định là Thiền Định. Huệ là trí huệ. Giới, Định, Huệ gọi là Tam Vô Lậu Học. Hội Sớ viết: “*Cứu (究) là cùng tột, rốt ráo. Sống (暢) là thông suốt. Để phân biệt với sở đắc của hạng còn tu nhân nên bảo là vô cực*”.



Vì vậy, ý của câu kinh trên là Thiên Định, trí huệ của Phật đã được thông suốt trọn vẹn cùng cực, đó chẳng phải là điều hết thấy các vị Đại Sĩ còn ở địa vị tu nhân có thể đạt được nổi.

“*U nhất thiết pháp, nhi đắc tối thắng tự tại cố*” (Do với hết thấy pháp được tự tại tối thắng – hai chữ “tối thắng” lấy từ bản Đường dịch): Tâm thoát khỏi sự trói buộc của phiền não, thông đạt vô ngại, đó là “tự tại”. Hơn nữa, chẳng toan tính mà đạt được, hết thấy vô ngại nên gọi là “tự tại”. Như trong kinh Hoa Nghiêm, có mười thứ tự tại:

1. *Mạng tự tại*: Bồ Tát đắc huệ mạng trường thọ, trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp trụ trì thế gian chẳng có chướng ngại.

2. *Tâm tự tại*: Bồ Tát dùng trí huệ phương tiện điều phục tự tâm, nhập được vô lượng đại tam-muội, du hí thần thông không chướng ngại.

3. *Tư cụ<sup>48</sup> tự tại*: Bồ Tát có thể dùng vô lượng trân bảo, các thứ vật dụng để trang nghiêm hết thấy thế giới một cách thanh tịnh vô ngại.

4. *Nghiệp tự tại*: Bồ Tát có thể tùy theo các nghiệp để ứng thời thị hiện, thọ các quả báo không chướng ngại.

5. *Thọ sanh tự tại*: Bồ Tát theo tâm niệm có thể ở trong các thế giới thị hiện thọ sanh không chướng ngại.

6. *Giải tự tại*: Bồ Tát thành tựu kiến giải thù thắng, thị hiện các thứ sắc thân, diễn thuyết diệu pháp không chướng ngại.

7. *Nguyện tự tại*: Bồ Tát tùy lòng mong muốn, ở trong các cõi, ứng thời xuất hiện thành Đẳng Chánh Giác không chướng ngại.

8. *Thần lực tự tại*: Bồ Tát thần thông quảng đại oai lực khó lường, trong các thế giới thị hiện biến hóa không chướng ngại.

9. *Pháp tự tại*: Bồ Tát đắc đại biện tài, trong các pháp diễn thuyết rộng rãi vô biên pháp môn một cách không chướng ngại.

10. *Trí tự tại*: Bồ Tát trí huệ đầy đủ, trong một niệm hiện ra thập lực vô úy của Như Lai thành Đẳng Chánh Giác không chướng ngại.

Nay kinh đây nói “*tối thắng tự tại*” là như kinh Pháp Hoa nói: “*Ngã vi pháp vương, u pháp tự tại*” (Ta làm pháp vương, tự tại trong các pháp). Viên mãn mười tự tại của Hoa Nghiêm một cách rốt ráo nên

---

<sup>48</sup> Tư cụ là những vật dụng cần dùng trong cuộc sống.

bảo là “*tối thắng*”. Tiếp theo đó, đức Thế Tôn hứa nói, truyền dạy A Nan lắng nghe kỹ (chú tâm nghe pháp), khéo tự suy nghĩ nghĩa lý được nghe. Cuối cùng bảo: “*Ngô đương vị nhữ, phân biệt giải thuyết*” (Ta sẽ vì ông, phân biệt giải nói).

***(Tối đây, phần Biệt Tự đã hết)***

Biệt Tự còn gọi là Phát Khởi Tự vì nó dẫn phát chánh văn của toàn bộ kinh. Hiện tại, do A Nan phát ra câu hỏi, Thế Tôn hứa nói, diễn giảng pháp môn Tịnh Độ là phương tiện rất ráo, cực viên, cực đốn, thù thắng này. Nhưng do đây là pháp siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, khó tin, chúng sanh tình chấp sâu nặng chẳng thể tin nổi, nên trong phần phát khởi, thâm nhập chứng tín, tổng cộng có đến năm tầng:

- Thứ nhất, Thế Tôn phóng quang, hiện tướng lành để chứng tín.

- Thứ hai, A Nan hoan hỷ thưa hỏi. Lời hỏi của A Nan có hai nghĩa trọng yếu:

1. Một là, A Nan thấy Phật phóng ra quang minh hy hữu, biết là Phật ắt hẳn trụ pháp kỳ đặc, hạnh đạo sư, đạo tối thắng; nhưng pháp ấy, hạnh ấy, đạo ấy ắt là những điều đều được chư Phật nghĩ đến, chứ không phải là pháp nào khác.

2. Hai là A Nan do đâu có thể hỏi diệu nghĩa ấy? Chính điểm này chỉ rõ A Nan vốn là vị đại Bồ Tát đức tuân Phổ Hiền, từ quả hướng nhân. Trong hội thuần nhất chẳng tạp, diễn nói viên âm, nay chính là đúng lúc. Hội chúng thù thắng chính là ngụ ý diệu pháp hy hữu.

- Lần chứng tín thứ ba là Thế Tôn khen ngợi công đức của lời hỏi đó khó thể nghĩ nổi. Phật nói hết thấy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi này được độ thoát. Chỉ một lời đã phô trọn chánh nhân hưng khởi pháp môn Tịnh Độ. Vì vậy tên của phẩm này là Đại Giáo Duyên Khởi.

- Thứ tư, Phật lại bảo A Nan: Như Lai sở dĩ xuất hiện trong đời chỉ vì muốn cứu vớt quần sanh, ban cho lợi ích chân thật. Ban cho điều gì? Chính là “chỉ nên cậy vào sáu chữ hồng danh Di Đà Nguyên Hải”. Chính bởi lời hỏi của A Nan mà Phật khả thị diệu pháp khó gặp hy hữu đến thế như hoa Ưu Đàm. Hết thấy chúng sanh trong tương lai toàn là nhờ vào lời hỏi của A Nan mà được độ thoát. Vì thế, Phật khen ngợi A Nan để chứng tín.

- Thứ năm, Thế Tôn biết một cách sâu xa rằng đây quả thật là pháp hết thảy thế gian khó thể tin nổi, nên khuyên nhủ chúng sanh rằng: Giác trí của Như Lai khó lường, thần thông vô ngại, Định Huệ thông suốt rốt ráo, tự tại nơi pháp. Lời Thế Tôn nói chân thật chẳng dối, muôn vàn chớ khinh nghi, chỉ nên tín ngưỡng. Kinh lại còn dùng thí dụ chỉ cho chúng ta: Phật là Quả Giác, ta là phàm phu, lẽ nào ta lại dùng cái tâm phàm phu phân biệt ngu muội để đo lường Như Lai trí một cách hư vọng? Chỉ nên tin nhận ắt sẽ mãn nguyện.

Do những điều trên, ta thấy được rằng Tự phần của kinh toàn là chứng tín. Ngẫu Ích đại sư chỉ ra tông của Tiểu Bản kinh này là “*tín, nguyện, trì danh*”. Ba thứ tư lương ấy khuyết một chẳng được, nhưng lấy Tín làm đầu, đủ thấy sự trọng yếu của Tín. Trong Tự phần, trước hết nói đến cái gốc của kinh này là Chân Thật Tế, cho nên pháp này đáng tin. Diệu dụng của kinh này rộng ban cho chúng sanh cái lợi chân thật, cho nên phải tin.

Chân Thật Tế là gì? Chính là như Liên Trì Đại Sư trong Sớ Sao đã dạy rằng: “*Linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng, chẳng trước, chẳng thanh, không lui, không tới. Lớn thay chân thể, chẳng thể nghĩ bàn được, chỉ có mỗi tự tánh [mới được như thế mà] thôi!*” Vì vậy, Chân Thật Tế chính là tự tánh của đương nhân.

Cái lợi chân thật là gì? Sớ Sao lại nói: “*Lắng như trước thành thanh tịnh, quay lưng [bỏ cõi Sa Bà], hướng về [Tịnh Độ], siêu việt ba A-tăng-kỳ trong một niệm, ngang với chư thánh trong một lời. Diệu dụng cùng cực thay, cũng chẳng thể nghĩ bàn nổi. Chỉ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh mà thôi!*”.

Kinh A Di Đà chính là tiểu bản của kinh này, cho nên biết được rằng: “*Diệu dụng đến cùng cực chỉ là kinh này thôi!*” Tông của kinh này là “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*”. Phát Bồ Đề tâm bao hàm trọn vẹn “*tín nguyện*”. “*Nhất hướng chuyên niệm*” chính là *trì danh*.

Hai bản Đại, Tiểu có cùng một cương tông. Diệu pháp như thế cùng nhau gồm trọn vẹn ba hạng, khiến cho phàm phu chóng cùng được Bồ Xứ. Diệu dụng lớn lao, chẳng thể nghĩ bàn chính là việc phát tâm niệm Phật dạy trong kinh này. Đây chính là cái lợi chân thật. Do diệu dụng chân thật như thế nên trong khoảng một niệm, vượt qua ba đại A-tăng-kỳ kiếp một cách nhanh chóng. Xưng danh một tiếng, địa vị bằng

với chư thánh. Chúng ta may mắn được nghe, thật đúng là một dịp hy hữu trong vô lượng kiếp đến nay

***Hết Quyển Một***

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày 17 tháng 01 năm 2002 - Tăng đính ngày 10 tháng 07 năm 2009)



# CHÚ GIẢI PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等  
覺經解卷二

## QUYỂN THỨ HAI

Trong quyển này, từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ mười trình bày căn kẽ nhân địa của Phật Di Đà: Thấy Phật nghe pháp, sơ phát đại tâm, năm kiếp tinh tấn kết thành đại nguyện, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, cứu hết muôn loài, tích công, trừ đức, trụ Chân Thật Huệ, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nước nhiệm màu. Trong vô lượng kiếp, Ngài vun bồi đức hạnh để thành tựu viên mãn các đại nguyện đã phát. Trong ba kinh Tịnh Độ, chỉ mình kinh này giảng nói những sự việc như vậy, nên kinh này được xưng tụng là kinh Tịnh Độ đệ nhất.

### C. CHÁNH TÔNG PHẦN

Phần Chánh Tông của một bản kinh giống như thân người có đủ các tạng: tim, phổi... Phần Chánh Tông của kinh này gồm các phẩm từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ bốn mươi hai. Nhân hạnh của Phật Di Đà, đại nguyện của Pháp Tạng, y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, sự tu trì của các Bồ Tát cõi Cực Lạc, nhân duyên sanh vào nghi thành biên địa, các sự ác khổ của cõi uế Sa Bà, hiển hiện Cực Lạc để chứng tín v.v... đều được thuật rõ trong phần Chánh Tông. Đây chẳng những là chủ thể của kinh này mà còn thật sự là những điểm chủ chốt trong toàn bộ diệu pháp Tịnh Độ vậy.

Kinh này hơn hẳn các kinh khác ở chỗ nó trình bày tường tận vô biên pháp hạnh nhiệm màu như sự tu hành khi còn tu nhân của Cực Lạc giáo chủ A Di Đà Phật, thệ nguyện thù thắng của Ngài v.v... Nội dung của quyển hai này bàn về lời phát nguyện của Di Đà khi còn tu nhân, cũng như những việc Ngài đã thực hiện để viên mãn những đại nguyện đó. Trước hết, kinh nói “*trong quá khứ vô lượng chẳng thể nghĩ bàn*

kiếp” nhằm diễn giải: Trong thuở cùng cực lâu xa về quá khứ, Phật Di Đà trong thời Thế Gian Tự Tại Vương Phật được gặp Phật xuất gia học đạo, pháp danh là Pháp Tạng, phát khởi thệ nguyện sâu rộng. Như vậy, thời gian kể từ khi đức Phật Di Đà còn đang tu nhân phát tâm tu hành đến nay thật chẳng thể tính kể nổi.

Nhưng cần nên biết rằng: Lúc đức Di Đà phát nguyện, Ngài đã không còn là phàm phu. Đa số các bậc cổ đức đều cho rằng khi phát nguyện như thế, Ngài đã ở địa vị Địa Thượng Bồ Tát. Suy ra, thời kỳ Ngài phát tâm ban đầu còn phải lâu xa hơn nữa.

Do vậy, người tu Tịnh Độ càng phải sanh lòng tin trong sạch, cảm niệm ân đức vô biên của Phật. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và diệu pháp trì danh chính là diệu quả do đức Di Đà trong vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn kiếp đã siêng gắng tu tập thành, để nay ta đem cái diệu quả ấy làm nhân tâm của mình. Ân ấy, đức ấy không cách nào sánh ví, diễn tả được nổi.

Hơn nữa, khi còn tu nhân đức Di Đà đã chứng Pháp Thân từ lâu, nên Nhất Thừa nguyện vương, sáu chữ hồng danh, các thứ trang nghiêm y báo, chánh báo, thậm chí một sợi lông, một mảy bụi, không một thứ nào chẳng phát sanh từ vô vi Pháp Thân, trí huệ chân thật. Mỗi một thứ ấy đều siêu tình ly kiến, mỗi một thứ ấy đều được Thật Tướng chánh ân in vào, mỗi một thứ đều khai hóa hiển thị Chân Thật Tế, mỗi một thứ đều ban cho chúng sanh cái lợi chân thật. Do vậy, pháp môn này chẳng thể nghĩ bàn.

Phẩm thứ tư tiếp theo đây sẽ nói về nhân duyên phát tâm học đạo của tỳ-kheo Pháp Tạng trong khi tu nhân.

#### 4. Pháp Tạng nhân địa (法藏因地)

##### **Chánh kinh:**

佛告阿難：過去無量不可思議無央數劫，有佛出世，名世間自在王如來、應供、等正覺、明行足、善逝、世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛世尊。在世教授四十二劫，時為諸天及世人民說經講道。

**Phật cáo A Nan:**

- *Quá khứ vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn, tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp. Thời vị chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh, giảng đạo.*

**Phật bảo A Nan:**

- Vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp trong quá khứ có Phật xuất thế hiệu là Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh giảng đạo.

**Giải:**

“*Vô ương số kiếp*”, tiếng Phạn là A-tăng-kỳ, dịch thành Vô Ương Số. Ương (央) nghĩa là cùng tận. Do kiếp số chẳng thể tính đến cùng tận nên gọi là “vô ương số kiếp” (hoặc còn nói là A-tăng-kỳ kiếp. Trong quyển một đã giảng chữ “kiếp”: Kiếp là đơn vị thời gian rất dài. Số kiếp nhiều đến nỗi chẳng thể tính đếm nổi thì gọi là “vô ương số kiếp”). A-tăng-kỳ kiếp lại chẳng có hạn lượng, chẳng thể nghĩ bàn cho xiết, nên bảo là “*vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp*” (chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp), ngụ ý: Thời gian lâu xa đến vô cực trong quá khứ.

“*Thế Gian Tự Tại Vương*” (Danh xưng này dựa theo bản Đường dịch): Trong quá khứ lâu xa đến vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô tận đại kiếp, có một vị Phật xuất hiện trong thế gian, danh xưng là Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Đây chính là danh hiệu riêng của một vị cổ Phật, nên gọi là “biệt hiệu”.

Thế Gian Tự Tại là thường ở trong thế gian, nhưng chẳng bị thế gian chướng ngại như câu nói: “*Phật chiếu thế gian tương, thường trụ tự tịch diệt*”. Sách Bình Giải lại bảo: “*Chữ Thế Gian tương ứng với Bát Nhã, Tự Tại nghĩa là Giải Thoát, Vương là Pháp Thân. Ba chính là một, một chính là ba, chẳng ngang, chẳng dọc, nên gọi là Thế Tự Tại Vương*”. Đây là cách giải thích danh hiệu Phật dựa trên ba đức của Niết Bàn.



Thời cổ, mọi thứ đều thuộc về nhà vua cả nên dùng chữ Vương để ví Pháp Thân. Hết thầy đều từ Pháp Thân hiện ra, nhưng thứ nào rồi cũng quy về Pháp Thân cả, nên bảo Vương là Pháp Thân. Thông đạt thế gian là Bát Nhã đức, tự tại trong thế gian là Giải Thoát đức. Như vậy, danh hiệu Thế Tự Tại Vương chứa trọn ba đức, ba tức là một, một tức là ba, giống như ba điểm của chữ Y (:.). Câu “*chẳng ngang chẳng dọc*” diễn tả diệu đức vô thượng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chân thân Niết Bàn.

Từ “Nhu Lai” đến “Phật Thế Tôn” là thông hiệu (danh hiệu chung) của chư Phật, hết thầy các đức Phật cùng có đủ mười hiệu này. Thật ra, chư Phật vô lượng đức nên đức hiệu cũng vô lượng, nay do thuận theo căn cơ chúng sanh nên chỉ nói giản lược mười hiệu.

Trong các kinh, do tách ra hay gộp lại sai khác, nên mười danh hiệu trên thành ra sai khác. Chẳng hạn như Tịnh Ảnh Sớ đã dựa theo Thành Thật Luận gộp Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tách chữ “Phật Thế Tôn” thành hai danh hiệu. Theo các kinh Niết Bàn, kinh Anh Lạc và quyển mười của bộ Đại Luận (tức Đại Trí Độ Luận) thì Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu là hai danh hiệu, Phật Thế Tôn được gộp lại thành một danh hiệu. Tôi theo thuyết này.

Mười hiệu được giải thích như sau:

1. Nhu Lai: Nhu là Chân Nhu. Nương theo đạo Chân Nhu để đạt (“lai”) thành Chánh Giác, nên gọi là Nhu Lai. Còn có thể hiểu là chư Phật đạt đạo an ổn, nên cũng bảo là Nhu Lai đến; lại chẳng sanh trong sanh tử nữa nên gọi là Nhu Lai. Lại giống như chư Phật mà đến nên gọi là Nhu Lai.

Sách Hợp Tán lại giảng: “*Phẩm Phạm Hạnh của kinh Niết Bàn chép rằng: ‘Vân hà danh Nhu Lai? Nhu quá khứ chư Phật sở thuyết bất biến, vân hà bất biến? Quá khứ chư Phật vị độ chúng sanh, thuyết thập nhị bộ kinh, Nhu Lai diệc nhiên, cố danh Nhu Lai’* (Vì sao gọi là Nhu Lai? Giống như lời nói của chư Phật quá khứ chẳng biến đổi. Vì sao không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì độ chúng sanh nên giảng mười hai bộ kinh, nay Nhu Lai cũng giống như thế nên gọi là Nhu Lai)”.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Chữ Nhu Lai có ba nghĩa là: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân. Kinh Kim Cang dạy: ‘Vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ’* (Không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu) là nói về Pháp Thân Nhu Lai. Luận Chuyển Pháp Luân bảo: ‘*Đệ Nhất Nghĩa Đế là Nhu, Chánh*

*Giác là Lai*, là nói về Báo Thân Như Lai. Luận Thành Thật chép: *‘Nương đạo Như Lai mà đạt thành Chánh Giác nên gọi là Như Lai’* là nói về Ứng Thân Như Lai”.

Trong bản sơ giải phẩm Thọ Lượng [kinh Pháp Hoa], tổ Thiên Thai (Trí Giả đại sư) lại giảng rằng: *“Như là pháp bất biến, giống như tấm gương, chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả. Dầu có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường như vậy. Trọn khắp hết thấy các chốn mà chẳng bị đổi khác là Như, bất động mà đến được khắp tất cả là Lai”*. Giải thích như vậy là giảng theo Pháp Thân Như Lai. Do Phật có ba thân Pháp, Báo, Ứng, nên chữ Như Lai tất nhiên được giải thích theo từng quan điểm Pháp, Báo, Ứng khác nhau. Nói đầy đủ thì sẽ như Hội Sớ giảng:

- Chẳng đến, đi là Pháp Thân.
- Chánh Giác Đệ Nhất Nghĩa Đế, đạt đến Chân Như Thật Tướng như thế là Báo Thân.
- Nương theo Chân Như Thật Tướng để thành tựu Chánh Giác, đạt đến như vậy thì là Ứng Thân.

Với các cách giải thích khác, ta luôn có thể dựa theo cách giải thích của Hội Sớ để lãnh hội ý chỉ.

2. Ứng Cúng: Đại Luận viết: *“Đức Phật đã trừ sạch hết các kiết sử, dứt hết thấy trí huệ, nên xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của hết thấy chúng sanh trong trời đất. Vì vậy, Phật được xưng là Ứng Cúng”*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *“Chứng diệt tương ứng nên gọi là Ứng. Lại do chứng diệt nên đáng cúng dường; vì vậy bảo là Ứng Cúng”*. Sách Hội Sớ lại bảo: *“Vạn hạnh viên thành, phước huệ đầy đủ, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời, người, lợi ích hữu tình, nên Phật hiệu là Ứng Cúng”*.

3. Đẳng Chánh Giác: Tiếng Phạn là Tam Miệu Tam Bồ Đề, nói đủ là “A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”. A là Vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Bồ Đề là giác, nói gộp lại là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bồ Tát nhân hạnh viên mãn nên thành Đẳng Chánh Giác, xưa kia dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri. Bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu có đoạn viết: *“A Nậu Đa La: Hán dịch là Vô Thượng. Tam Miệu Tam Bồ Đề: Hán dịch là Chánh Biến Tri. Do không có gì lớn hơn được đạo, nên đạo là Vô Thượng. Đạo ấy chân chánh, không pháp nào chẳng biết, nên là Chánh Biến Tri”*. Tịnh

Ảnh Sớ lại giảng: “Chánh là lý. Chiếu soi tột cùng lý thể, nên bảo là *Biến Tri*”.

#### 4. Minh Hạnh Túc: Có nhiều cách giải thích chữ Minh (明).

- Đại Luận giảng: “*Túc Mạng, Thiên Nhân, Lậu Tận gọi là Tam Minh*”. Sách Hội Sớ và Tịnh Ảnh Sớ cùng theo cách giải thích này, đều cho rằng Minh chính là Tam Minh.

- Tịnh Ảnh Sớ lại còn viết thêm: “*Minh là chứng hạnh. Chứng pháp rõ ràng rốt ráo nên bảo là Minh*”. So ra, thuyết này sâu sắc hơn cả vì toàn bộ kinh Hoa Nghiêm chỉ là tín giải hành chứng. Nếu thấu suốt rõ ràng, chứng ngộ thông suốt được hành pháp thì mới được gọi là Minh.

- Quyển mười tám kinh Niết Bàn có chép: “*Minh giả, danh đặc vô lượng thiện quả... Thiện quả giả, danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Minh là đặc vô lượng thiện quả... Thiện quả là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Thuyết này cực sâu vì đã chứng đặc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mới được gọi là Minh.

Nay dùng thuyết của kinh Niết Bàn để giải thích chữ Minh trong bản kinh Vô Lượng Thọ này là thỏa đáng nhất. Quyển mười tám kinh Niết Bàn giảng chữ Hạnh Túc như sau: “*Hạnh danh cước túc... Cước túc giả, danh vi Giới Huệ. Thừa Giới Huệ túc, đặc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thọ cố danh vi Minh Hạnh Túc dã*” (Hạnh là chân cẳng.... Chân cẳng là Giới, Huệ. Dùng chân Giới, Huệ để đặc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nên gọi là Minh Hạnh Túc). Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng tương tự: “*Ngài Long Thọ nói: Giới, Không Huệ v.v... được gọi là Hạnh. Đây đủ trọn vẹn hai thứ ấy (chỉ Giới và Không Huệ) thì gọi là Túc*”. Sách Hội Sớ giảng hơi khác: “*Hạnh Túc là thân - khẩu - ý nghiệp chân chánh, thanh khiết. Dùng nguyện lực của chính mình để khéo tu trọn vẹn hết thảy các hạnh nên hiệu là Minh Hạnh Túc*”.

5. Thiện Thệ: Thiện (善) là hay, tốt. Thệ (逝) là đi qua. Vì vậy, Thiện Thệ còn được dịch là Hảo Khứ (khéo đi qua). Đại Luận chép: “*Hảo Khứ là khéo đạt các tam-ma-đề (chánh định) sâu và vô lượng đại trí huệ như lời kệ: ‘Nhất Thiết Trí của Phật là cỗ xe lớn, hành tám chánh đạo nhập Niết Bàn’, nên gọi là Hảo Khứ*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Thiện là phát tâm lúc đầu tiên, Thệ là Đại Bát Niết Bàn. Như Lai chẳng bỏ cái tâm đã phát đầu tiên mà chứng đắc Niết Bàn. Vì vậy, Như*

Lai hiệu là *Thiện Thệ*”. Cả hai thuyết trên đều coi “*nhập Niết Bàn*” là *Thiện Thệ*. Sách *Hội Sớ* lại bảo: “*Thiện Thệ nghĩa là diêu trụ, tức là vô lượng trí huệ đoạn được các Hoặc, khéo xuất thế gian, nên đạt đến Phật quả vậy*”.

Như vậy, thuyết này xem “*đạt Phật quả*” là *Thiện Thệ*, nhưng thật ra cũng chẳng khác với hai thuyết nói trên. Phật đã chẳng đến, đi, sao lại bảo là *Hảo Khứ*? Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Phật đức viên mãn chẳng có chốn nào để đến nên bảo là Hảo Khứ. Tuy không đến đâu nhưng chẳng phải là không đến được, như lửa lúc kiếp tận tuy chẳng thiêu cái gì, nhưng không cái gì nó chẳng thể thiêu được. Vì vậy, cũng có thể gọi là Khứ*”.

6. Thế Gian Giải: Còn dịch là *Tri Thế Gian*. Sách *Bình Giải* giảng: “*Thế Gian là Ngũ Ấm. Giải là biết. Chư Phật Thế Tôn khéo hiểu Ngũ Ấm nên được gọi là Thế Gian Giải*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Thế Gian Giải là Hóa Tha Trí. Khéo hiểu thế gian nên gọi là Thế Gian Giải*”. Sách *Hội Sớ* giảng: “*Với các pháp nhân quả thế gian, xuất thế gian, không pháp nào chẳng hiểu rõ, nên gọi là Thế Gian Giải*”. Tổng hợp ba cách giải thích trên, *Thế Gian Giải* là thánh trí hóa độ người khác (hóa tha trí), nghĩa là Như Lai thật sự hiểu rõ các pháp nhân quả thế gian, xuất thế gian.

7. Vô Thượng Sĩ: Sĩ (士) là người, cao quý nhất trong loài người thì gọi là *Thượng Sĩ*. Kinh *Niết Bàn* dạy: “*Như Lai giả, danh Vô Thượng Sĩ. Thí như nhân thân, đầu vi tối thượng, phi dư chi thủ túc đẳng dã. Phật diệc như thị, tối vi tôn thượng, phi Pháp, Tăng dã*” (Như Lai gọi là *Vô Thượng Sĩ*. Ví như trong thân người, đầu ở cao nhất, chân tay, những thứ khác chẳng bằng được; Phật cũng giống như vậy, cao quý nhất, Pháp, Tăng chẳng bằng). Kinh còn chép: “*Hữu sở đoạn giả, danh Hữu Thượng Sĩ. Vô sở đoạn giả, danh Vô Thượng Sĩ*” (Còn có cái để đoạn thì gọi là *Hữu Thượng Sĩ*. Không còn gì để đoạn là *Vô Thượng Sĩ*).

Sách *Hội Sớ* cũng giảng giống hai thuyết trên: “*Hoặc nghiệp hết sạch thì không có gì để đoạn, là bậc nhất, tối thượng trong nhân thiên phàm thánh của tam giới, không ai bằng nên hiệu là Vô Thượng Sĩ*”. Trí Độ Luận lại bảo: “*Pháp Niết Bàn vô thượng, Phật tự biết là Niết Bàn, chẳng phải nghe từ người khác, lại còn có thể dẫn dắt chúng sanh đạt đến Niết Bàn. Như Niết Bàn là vô thượng trong các pháp, Phật cũng là vô thượng trong chúng sanh. Hơn nữa, Phật trì giới, Thiên Định, trí huệ*

giáo hóa chúng sanh không ai bằng được nổi, huống là hơn nổi Ngài. Vì vậy, gọi Phật là vô thượng”.

8. Điều Ngự Trượng Phu: Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Khéo có thể điều phục chúng sanh thì gọi là Điều Ngự Trượng Phu*”. Sách Hợp Tán lại giảng: “*Chính mình đã là trượng phu, lại có thể điều phục trượng phu. Vì vậy, xưng tụng Phật là Điều Ngự Trượng Phu. Nếu đầy đủ bốn pháp thì gọi là trượng phu. Những gì là bốn? Gần thiện tri thức, hay nghe pháp, suy nghĩ ý nghĩa [của pháp đã được nghe], tu hành đúng như lời dạy*”. Sách Hội Sớ lại giảng: “*Đầy đủ lực dụng của bậc đại trượng phu để nói các pháp, điều phục chế ngự hết thảy chúng sanh khiến cho họ lìa cấu nhiễm, đắc đại Niết Bàn*”.

Nếu có kẻ chất vấn: Cũng phải nên giáo hóa bọn nữ nhân, có sao chỉ nói đến bọn trượng phu? [Xin mượn lời] Trí Độ Luận để đáp: “*Nếu nói ‘trượng phu’ là đã tính cả nhị căn (kẻ có đủ hai căn nam, nữ), vô căn (bẩm sinh không có bộ phận sinh dục), nữ nhân, nên chỉ nói là trượng phu*”. Như vậy, khi nói đến trượng phu là đã tính hết phụ nữ, nhị căn, vô căn trong ấy.

9. Thiên Nhân Sư: Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Có thể dùng chánh pháp để gần gũi, giáo hóa trời người, thì gọi là Thiên Nhân Sư*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Tất cả thiên thượng, nhân gian, ma vương, ngoại đạo, Thích, Phạm, thiên, long đều cùng quy mạng, tuân lời dạy vâng làm, đều làm đệ tử, nên hiệu là Thiên Nhân Sư*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Chư Phật tuy là vô thượng đại sư của hết thảy chúng sanh, nhưng trong các loài chúng sanh, chỉ có trời và người có thể phát nổi tâm vô thượng đại Bồ Đề. Do đó, xưng tụng Phật là Thiên Nhân Sư*”.

10. Phật Thế Tôn: Thành Thật Luận tách danh hiệu này ra làm hai, coi Phật là danh hiệu thứ chín, Thế Tôn là danh hiệu thứ mười. Nay tôi theo ý kinh Niết Bàn gộp Phật và Thế Tôn thành hiệu thứ mười.

Phật là Giác: tự giác, giác tha và giác mãn. Ba giác viên mãn nên xưng là Phật. Sách Hợp Tán lại giảng rằng: “*Phật là Giác. Đã tự giác ngộ, lại còn giác ngộ người khác. Ví như có kẻ hiểu biết kẻ giặc, giặc chẳng thể làm gì được nổi*”. Phật còn nghĩa là Tri (hiểu biết), như Trí Độ Luận viết: “*Phật Đà, Hán dịch là Tri Giả (bậc hiểu biết). Biết được hết thảy các pháp: chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường v.v... trong quá khứ, vị lai, hiện tại. Dưới cội Bồ Đề, Ngài hiểu biết rành rẽ hết cả nên gọi là Phật Đà*”. Luận còn chép: “*Phật thành tựu hết thảy trí huệ, đầy đủ trọn vẹn các đức, nên đều hiểu rành rẽ quá*

*khứ, vị lai, hiện tại, tận, bất tận, động, bất động, hết thảy thế gian, nên hiệu là Phật Đà”.*

“*Thế Tôn*” tiếng Phạn là Bạc Già Phạm (Bhagavan), đầy đủ trọn vẹn các đức được thế gian khâm ngưỡng nên hiệu là Thế Tôn. Phẩm Thập Hiệu của Thành Thật Luận có viết: “*Trọn vẹn chín danh hiệu như trên, là bậc cao quý trong tam thế thập phương thế giới, nên gọi là Thế Tôn*” (Trí Độ Luận xem Phật là hiệu thứ mười vì cho rằng Thế Tôn là tiếng xưng tụng chung cả mười đức hiệu. Cách tách ra hay gộp lại này so với thuyết của Tịnh Ảnh Sớ hơi khác đôi chút, nhưng vẫn tương đồng).

“*Tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp, thời vị chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh, giảng đạo*” (Trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh, giảng đạo - Câu này trích từ bản Hán dịch): Đức Phật ấy trụ thế hoằng pháp tất cả bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, Ngài vì chư thiên và nhân dân trong thế gian diễn thuyết kinh văn, giảng luận đạo pháp và đạo yếu.

Đạo là con đường giác ngộ. Luận Câu Xá giảng: “*Đạo nghĩa là gì? Là đường Niết Bàn, vì đi theo con đường ấy đến được thành Niết Bàn*”. Hoa Nghiêm Đại Sớ cũng nói: “*Thông đến quả Phật nên gọi là Đạo*”. “Đạo pháp” là pháp dẫn đến chánh đạo Niết Bàn. “Đạo yếu” là điểm trọng yếu trong Phật đạo, như Tán A Di Đà Phật Kệ đã viết: “*Cửu sương đạo yếu vô chướng ngại*” (Thông suốt đạo yếu chẳng chướng ngại).

### **Chánh kinh:**

有大國主名世饒王，聞佛說法，歡喜開解，尋發無上真正道意。棄國捐王，行作沙門，號曰法藏。

*Hữu đại quốc chúa danh Thế Nhiêu Vương, văn Phật thuyết pháp, hoan hỷ khai giải, tầm phát vô thượng chân chánh đạo ý, khí quốc quyền vương, hành tác sa-môn, hiệu viết Pháp Tạng.*

**Có đại quốc chúa tên là Thế Nhiêu Vương nghe Phật thuyết pháp hoan hỷ, khai giải, liền phát vô thượng chánh chân đạo ý, bỏ nước, bỏ ngôi vua, trở thành sa-môn, hiệu là Pháp Tạng.**

### **Giải:**

Danh hiệu Thế Nhiêu Vương được ghi trong bản Hán dịch, kinh chép: “*Thế Nhiêu Vương văn kinh tu đạo, hoan hỷ khai giải, tiên khi vương vị, hành tác tỳ-kheo*” (Thế Nhiêu Vương nghe kinh, tu đạo, hoan hỷ, khai ngộ, thấu hiểu, liền bỏ ngôi vua, trở thành tỳ-kheo). Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Chuẩn theo kinh văn, Thế Nhiêu Vương chính là tục danh của ngài Pháp Tạng*”. Ngài nói như vậy vì kinh văn bản Hán dịch khẳng định rõ ràng: Lúc làm quốc vương, [Pháp Tạng] tên là Thế Nhiêu Vương, sau đó xuất gia trở thành tỳ-kheo Pháp Tạng.

Vào thời ấy, có một đại quốc vương tên là Thế Nhiêu Vương nghe đức Phật Thế Gian Tự Tại Vương thuyết pháp, tâm chột khai ngộ, hiểu thấu suốt Thật Nghĩa nên kinh chép là “*khai giải*”. Do khai giải nên tự nhiên “*hoan hỷ*”. Điềm này giống như cuối các bản kinh thường chép: “*Văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ*” (Nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ).

Trong câu “*tâm phát vô thượng chân chánh đạo ý*” (liên phát vô thượng chánh chân đạo ý), chữ “*tâm*” (尋) có nghĩa là ngay lập tức, “*phát*” là phát tâm. “*Vô thượng chánh chân đạo*” tiếng Phạn là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, tức là đạo mà đức Phật đã chứng đắc. Do không gì hơn được đạo ấy nên bảo là “*vô thượng*”. “*Chân*” là chân thật. “*Chánh*” là thánh trí vì biết đúng như pháp tướng. “*Đạo*” là đạo vô ngại. “*Ý*” là tâm năng cầu, tức là cái tâm cầu Bồ Đề đạo được gọi là “*ý*”. Vì vậy, “*vô thượng chánh chân đạo ý*” chính là phát vô thượng đại Bồ Đề tâm. Thế Nhiêu Vương nghe pháp khai giải, ngay lập tức phát vô thượng đại Bồ Đề tâm, bỏ đất nước và ngôi vua, tránh đời, xuất gia, trở thành sa-môn.

“*Sa-môn*” (śramaṇa) nguyên là tiếng để gọi chung những người xuất gia, kể cả ngoại đạo, sau này mới trở thành danh từ dành riêng cho tăng lữ Phật giáo. Sa-môn nghĩa là Cẩn Túc, sách Hội Sớ giảng: “*Kể ấy siêng (cẩn) tu pháp lành, dứt (túc) các ác*”. Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép: “*Từ thân xuất gia, thức tâm, đạt bốn, giải vô vi pháp, danh vi Sa-môn*” (Từ biệt thân thuộc xuất gia, hiểu thấu cội rễ của tâm tánh, hiểu pháp vô vi, gọi là Sa-môn). Đây chính là ý nghĩa sâu xa của chữ Sa-môn vậy.

“*Hiệu viết Pháp Tạng*” (Hiệu là Pháp Tạng): Pháp Tạng chính là pháp danh của Thế Nhiêu Vương sau khi trở thành tỳ-kheo. Bản Hán dịch chép là Pháp Bảo Tạng, bản Ngô dịch ghi là Đàm Ma Ca (Dharmākara), bản Đường dịch viết là Pháp Xứ, bản Tống dịch ghi là

Tác Pháp, Đại Luận lại ghi là Pháp Tích, chỉ mỗi bản Ngụy dịch chép là Pháp Tạng; bản hội tập dùng danh xưng này. Các bản dịch tên Ngài sai khác như vậy chỉ là do cách dùng từ sai khác. Theo Thám Huyền Ký, chữ Pháp có đến bốn nghĩa:

- Chứa đựng, bao gồm
- Tích chứa sâu sắc.
- Sanh ra
- Vô tận.

Do chứa đựng hết thầy pháp nên gọi là Pháp Tạng, như Gia Tường Sớ giảng: “*Do có thể tích lũy Phật pháp một cách sâu xa, nên gọi là Pháp Tạng*”. Lại vì có thể mở bày pháp tạng của Phật nên gọi là Pháp Tạng.

### **Chánh kinh:**

修菩薩道，高才勇哲，與世超異。信解明記，悉皆第一。又有殊勝行願，及念慧力，增上其心，堅固不動。修行精進，無能踰者。

*Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, dữ thế siêu dị, tín giải minh ký, tất giai đệ nhất. Hựu hữu thù thắng hạnh nguyện, cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất động. Tu hành tinh tấn, vô năng du giả.*

**Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, trội lạ hơn đời, tín, giải, nhớ rõ, đều là bậc nhất. Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động, tu hành tinh tấn chẳng ai hơn nổi.**

### **Giải:**

Đoạn kinh này khen ngợi nồng nhiệt đức hạnh tu hành của tỳ-kheo Pháp Tạng sau khi xuất gia. Câu “*tu Bồ Tát đạo*” trích từ bản Ngô dịch, hàm ý: Ngài Pháp Tạng hướng thẳng đến Nhất Thừa, chẳng lạc trong Quyền, Tiểu. Bản Tống dịch ghi là “*Đại Thừa đệ nhất*”. Như vậy, pháp của Bồ Tát tu chỉ là đại pháp Nhất Thừa Chân Như viên mãn.

“*Cao tài dũng triết*”: Tài (才) là khả năng hay trí huệ, Triết (哲) là hiểu rõ. Gia Tường Sớ giảng: “*Khen ngợi tài năng siêu quần nên bảo*



là Cao Tài. Tự thắng được mình, thắng được người nên khen là Dũng. Sáng suốt phá tan tà kiến nên bảo là Triết”. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “Tài là tài khéo, tài đức hơn người nên bảo là Cao Tài. Ý chỉ mạnh mẽ là Dũng. Tâm sáng suốt là Triết”. Như vậy, câu “cao tài dũng triết” hàm ý: Bồ Tát Pháp Tạng tài cao hơn người, dũng mãnh tinh tấn, tâm rộng, trí sáng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “dữ thế siêu dị” (trỗi lạ hơn đời) như sau: “*Riêng mình Ngài đức hạnh vượt trội, nên bảo là ‘thế siêu dị’ (trỗi lạ hơn đời)*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Thường nhân chẳng thể bằng nổi nên bảo là dữ thế siêu dị*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Nếu là ở bậc Địa Thượng phát tâm thì đời (Thế) có nghĩa là những người thuộc Địa Tiên*”. Vì không dám đoan chắc lúc Bồ Tát Pháp Tạng phát tâm đã đạt đến địa vị nào nên sách Hợp Tán chỉ nói dè dặt rằng: “*Nếu là ở bậc Địa Thượng phát tâm*” thì chữ Thế trong câu “*u thế siêu dị*” sẽ chỉ hết thấy những người chưa đạt đến Sơ Địa (những người ấy thường được gọi bằng danh xưng “Địa Tiên”). Đó là vì những người còn thuộc Địa Tiên được gọi chung là “thế gian”, chỉ bậc chứng Sơ Địa trở lên mới được gọi là “xuất thế gian”. Tôi trộm nghĩ tác giả sách Hợp Tán tin rằng ngài Pháp Tạng khi ấy đã là bậc Địa Thượng Bồ Tát phát tâm, nhưng chưa dám quả quyết đó thôi.

Với vấn nạn: “*Khi phát tâm Bồ Tát Pháp Tạng đã ở địa vị nào?*”, các nhà chú giải kinh nêu lên nhiều thuyết khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Ở đây, Ngài vừa mới phát tâm vô thượng nên còn thuộc Địa Tiên thế gian hạnh; đến đoạn sau có câu: ‘Ta phát tâm Vô Thượng Chánh Giác’, [lúc ấy] Ngài mới thuộc Địa Thượng xuất thế gian hạnh*”. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây v.v... cũng nghĩ tương tự: Trong đoạn kinh này, khi Pháp Tạng phát tâm còn thuộc Địa Tiên; đến phẩm thứ năm, khi phát tâm lần nữa, Ngài mới là Địa Thượng Bồ Tát phát tâm.

Các vị Đàm Loan, Gia Tường, Thiện Đạo và tác giả sách Bình Giải đều bác thuyết ấy. Sách Bình Giải bác thuyết của ngài Tịnh Ảnh như sau: “*Dẫu có nói phát tâm trước (đoạn kinh này), sau (phẩm thứ năm) nhưng chẳng có hai lượt phát tâm. Chỉ là một lần phát tâm mà thôi!*”.

Ý nói: Đoạn này là đức Thích Ca thuyết pháp, thuật lại sự phát tâm của Bồ Tát Pháp Tạng; trong phẩm thứ năm ở phần sau, chính tỷ-kheo Pháp Tạng tự thuật việc phát tâm của mình. Việc phát tâm thuật trong phần sau chỉ là nhắc lại việc phát tâm lần này. Tuy kinh có nói đến

thứ tự phát tâm trước sau một cách sơ lược hay chi tiết sai khác, nhưng việc phát tâm của ngài Pháp Tạng chỉ là một, chẳng hề có đến hai lần!

Ý kiến của sách Bình Giải rất xác đáng. Sách còn viết tiếp: “*Đại sĩ Long Thọ phán định là thuộc Sơ Địa hoặc là Bát Địa, cũng là từ quả hướng đến nhân, thật khác với ý các sư lầm!*” Viết như vậy là căn cứ theo Đại Luận. Trong Đại Luận, Đại Sĩ Long Thọ phán định Bồ Tát Pháp Tạng khi phát tâm đã ở bậc Sơ Địa hay là Bát Địa, nghĩa là đều thuộc bậc Địa Thượng mà phát tâm. Do đó, ý Đại Luận thật khác xa thuyết của các sư! Thuyết của sách Bình Giải thật có chứng cứ đích xác.

Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép: “*Ngã thực thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp*” (Từ khi ta (Phật Thích Ca) thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp). Kinh Pháp Hoa còn chép đức Thích Ca cùng Phật Di Đà trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp trước cùng làm vương tử của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Như vậy, Di Đà Như Lai cũng đã thành Phật từ rất lâu xa rồi, đúng là tỳ-kheo Pháp Tạng chỉ từ quả hướng nhân mà thôi.

“*Tín giải minh ký, tất giai đệ nhất*” (Tín, giải, nhớ rõ đều là bậc nhất): Tín (信) là tin nhận (tín thọ). Quyển hai sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép: “*Đối với Tam Bảo tâm tịnh chẳng ngờ gọi là Tín*”. Quyển sáu kinh Hoa Nghiêm (bản dịch đời Tấn) cũng bảo: “*Tín vi đạo nguyên công đức mẫu... thị hiện khai phát vô thượng đạo*” (Tín là nguồn đạo của biển công đức... thị hiện khai phát vô thượng đạo). “*Giải*” (解) là liễu giải, khai giải, tức hiểu thông suốt. Kinh Hoa Nghiêm lấy “tín giải hạnh chứng” làm cương yếu là bởi có tín giải chân thật thì mới có thể sanh khởi hạnh chứng chân thật. “*Minh ký*” (明記) là ghi nhớ một cách phân minh, chẳng hề quên mất pháp đã nghe, nhớ rành mạch phân minh nên bảo là “*minh ký*”.

Câu “*tất giai đệ nhất*” (đều là đệ nhất) có hai nghĩa:

- Một là cao cùng tốt vô thượng, không ai hơn được nổi.
- Hai là sự tín, giải, lãnh hội của Ngài đều khế hợp Đệ Nhất Nghĩa Đế nên “*tất giai đệ nhất*”.

“*Hựu hữu thù thắng hạnh nguyện, cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất động*” (Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động): “*Thù thắng*” là thuật ngữ riêng của Phật giáo, Thù (殊) là đặc biệt, Thắng (勝) là siêu

việt. Việc gì siêu phàm tuyệt tục, thế gian hiếm có thì bảo là “*thù thắng*”.

“*Hạnh nguyện*” là thân hạnh và tâm nguyện hỗ trợ nhau. Sách Bồ Đề Tâm Luận giảng: “*Cầu Bồ Đề là phát Bồ Đề tâm, tu Bồ Đề tâm*”. “Phát” là tín nguyện, “tu” là hạnh. Ba thứ tư lương Tín, Nguyện, Hạnh như ba chân của cái đỉnh, chẳng thể thiếu một. Phật Di Đà hiệu là Đại Nguyện Vương, pháp môn Tịnh Độ hoàn toàn nương vào biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, lấy “tín nguyện trì danh” làm Tông, cho thấy chữ Nguyện thật đúng là cốt lõi của Tự Giác, Giác Tha vậy.

Đại nguyện sanh ra đại lực, nên đại nguyện và sức niệm huệ cùng làm tăng thượng duyên. Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực*”. Sách Hội Sớ nói: “*Nguyện lực là Tứ Hoàng Thệ Nguyện để thanh tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh vậy*”. Nay Bồ Tát Pháp Tạng có đủ các nguyện lực thù thắng không chi bằng nổi, nên Ngài được gọi là Đại Nguyện Vương. Chữ “*niệm huệ lực*” còn chỉ Niệm Lực và Huệ Lực. Tín Lực, Tinh Tấn Lực, Niệm Lực, Định Lực và Huệ Lực gọi chung là Ngũ Lực. Trí Độ Luận nói: “*Tăng trưởng Ngũ Căn khiến cho chúng chẳng bị phiền não phá hoại nên gọi là Lực*”. Luận còn nói: “*Thiên ma ngoại đạo chẳng thể ngăn trở, phá hoại nên gọi là Lực*”.

Hơn nữa, Niệm Lực tăng trưởng niệm căn, phá được các tà niệm. Huệ Lực tăng trưởng huệ căn, phá các Hoặc trong tam giới. Đại sư Linh Phong (tổ Ngẫu Ích) còn bảo: “*Niệm căn tăng trưởng thành tựu hết thấy chánh niệm xuất thế công đức nên gọi là Niệm Lực. Huệ căn tăng trưởng ngăn che hết thấy các Hoặc Chướng dù thông hay biệt, phát sanh chân vô lậu, nên gọi là Huệ Lực*”.

Kiến Tư Hoặc là Thông Hoặc (phiền não chung) vì cả ba thừa đều cùng phải đoạn trừ. Trần Sa Hoặc, Vô Minh Hoặc là Biệt Hoặc, chỉ riêng hàng Bồ Tát phải đoạn. Huệ quang dứt được Hoặc, hiển phát chân trí vô lậu nên gọi là Huệ Lực. Các lực như vậy đều thù thắng cả.

“*Tăng thượng*” là có thể lực mạnh mẽ, có thể khiến cho các pháp khác được tăng trưởng, phát triển thêm, nên gọi là “*tăng thượng*”. Cái được tăng thượng trong đoạn kinh này thật hết sức thù thắng, vì nó chẳng phải là pháp nào khác mà chính là “*kỳ tâm*”. “*Kỳ tâm*” chính là tự tâm của đương nhân. Kinh Kim Cang dạy: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (Đừng trụ vào đâu cả mà sanh tâm mình). Cả hai kinh cùng nhắc đến “*kỳ tâm*”, đó chính là “*nhất tâm*”. Giống như khi mài gương,

chất dơ hết thì gương hiện sáng; vô minh hoặc đã hết, tự tâm liền hiện sáng. Vì thế, kinh nói: “*Tăng thượng kỳ tâm*”.

“*Kiên cố bất động*” (Kiên cố chẳng động): Tâm mình như kim cương phá được hết thảy, nhưng hết thảy chẳng thể phá được tâm, nên bảo là “kiên cố”. Tâm ấy như như, giống như kinh Kim Cang nói: “*Như như bất động*” nên bảo là “*bất động*”. Cái tâm bất động ấy chẳng hề bị chìm đắm, vướng mắc trong không tịch mà tâm tâm khế hợp với Chân Như, niệm niệm nhập trong Như Lai Giác Hải.

“*Tu hành tinh tấn, vô năng du giả*” (Tu hành tinh tấn không ai hơn được): “*Tu hành*” xưa kia vốn là tiếng thông dụng, chỉ từ đời Tấn trở đi, tu hành mới trở thành thuật ngữ Phật giáo chuyên biệt. Đúng như lý mà hành Giới, Định, Huệ thì gọi là “*tu hành*”. Tu hành chính là hành pháp trong bốn pháp Giáo, Lý, Hành, Quả của Phật giáo. “*Tinh tấn*” là siêng năng. Trong bản sớ giải kinh Quán Di Lặc Thượng Sanh, ngài Từ Ân (Khuy Cơ) giảng chữ “*ting tấn*” như sau: “*Ting là tinh thuần, không ác tạp. Tấn là thăng tấn, chẳng biếng lười*”. “*Du*” (踰) nghĩa là vượt hơn, hơn hẳn, vượt trội.

Hai câu này (tức là câu: “*Tu hành tinh tấn, vô năng du giả*”) dùng để tổng kết đoạn kinh văn trên. Chữ “*tu hành*” chỉ chung các điều hạnh đã thuật trong các đoạn trên. Với các hạnh như vậy đều siêng năng tấn tới, nên bảo là “*tu hành tinh tấn*”. Đức hạnh của tỳ-kheo Pháp Tạng không ai bằng được nổi nên bảo là “*vô năng du giả*” (không ai có thể trội hơn nổi).

### **Chánh kinh:**

往詣佛所，頂禮長跪，向佛合掌，即以伽他讚佛，發廣大願，頌曰：

***Vãng nghệ Phật sở, đảnh lễ, trường quy, hướng Phật hiệp chưởng, tức dĩ già-tha tán Phật, phát quảng đại nguyện, tụng viết:***

**Đi đến chỗ Phật, đảnh lễ, quỳ dài, hướng về Phật chấp tay, liền tụng già-tha khen Phật, phát nguyện rộng lớn, tụng rằng:**

### **Giải:**

“*Nghệ*” (詣) là đi qua, “*sở*” (所) là nơi chốn. “*Đảnh lễ*”: Tiếng Phạn là Na Mộ, Hán dịch là Quy Mạng, Khể Thủ, Đảnh Lễ, hoặc chỉ

dịch là Lễ, thường nói: “Đánh lễ Phật túc” (Đánh lễ dưới chân Phật).  
Chỗ quý nhất trong thân ta là đánh đầu, chỗ thấp hèn nhất là bàn chân.  
Dùng cái tôn quý nhất của ta để cung kính cái thấp hèn nhất của người  
khác nhằm biểu lộ lòng cung kính đến cùng cực.

“Già-tha” (Gatha): Xưa dịch là Kệ (偈), nay dịch là tụng. Tụng  
(頌) có nghĩa là khen ngợi, ca tụng. Dùng đến kệ tụng vì hai lý do:

1. Lời kệ ít chữ nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa, dễ hiểu, dễ nhớ.
2. Âm điệu bài kệ du dương nên thường được dùng để tán vịnh.

Tỳ-kheo Pháp Tạng đến trước đức Phật, lễ Phật, khen ngợi, lại  
còn phát ra lời nguyện rộng lớn (như sẽ thuật đủ trong phần kinh văn kế  
tiếp). Hết thấy chúng sanh trong hiện tại và tương lai đều nương theo  
Nhất Thừa nguyện hải ấy mà được độ thoát cả.

### **Chánh kinh:**

如來微妙色端嚴  
一切世間無有等  
光明無量照十方  
日月火珠皆匿曜  
世尊能演一音聲  
有情各各隨類解  
又能現一妙色身  
普使眾生隨類見

*Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm  
Nhất thiết thế gian vô hữu đẳng  
Quang minh vô lượng chiếu thập phương  
Nhật nguyệt hỏa châu giai nặc diệu.  
Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh  
Hữu tình các các tùy loại giải.  
Hựu năng hiện nhất diệu sắc thân*

***Phổ sử chúng sanh tùy loại kiến***

**Như Lai vi diệu sắc đọa nghiêm  
Hết thấy thế gian không ai sánh  
Quang minh vô lượng chiếu thập phương  
Nhật, nguyệt, hỏa, châu đều ẩn sáng  
Thế Tôn hay diễn một âm thanh  
Hữu tình tùy loại đều hiểu được  
Lại hiện ra một diệu sắc thân  
Khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy**

**Giải:**

Bài tụng này trong bản Hán dịch mỗi câu chỉ có năm chữ, bản Ngụy dịch mỗi câu bốn chữ, hai bản Đường dịch và Tống dịch mỗi câu có bảy chữ (bản Ngô dịch thiếu hẳn bài kệ này). So ra, câu văn và ý nghĩa bài kệ trong hai bản Đường dịch và Tống dịch hay hơn cả, nên hội bản cũng dùng bài kệ bảy chữ.

Trong bài tụng trên, đoạn đầu tán thán Phật đức. “Vi” (微) là nhỏ nhiệm, tinh diệu; “diệu” (妙) là tốt đẹp, tinh túy. Đây là tiếng dùng để khen ngợi, ngụ ý: Đầy đủ các sự chẳng thể nghĩ bàn, không gì có thể so sánh nổi. Báo độ, báo thân, sắc tướng của đức Phật chẳng thể nghĩ bàn nổi, nên khen là “*diệu sắc*”. “*Vi diệu*” là tinh diệu đến cùng cực. “*Sắc đọa nghiêm*” là sắc tướng đọa chánh, trang nghiêm. Phẩm Tựa của kinh Pháp Hoa có câu: “*Thân sắc như kim sơn, đọa nghiêm thậm vi diệu*” (Sắc thân như hòn núi bằng vàng, đọa nghiêm thật vi diệu).

“*Nặc*” (匿) là giấu kín, ẩn đi, mất đi. “*Diệu*” (曜: Trong lời kệ tạm dịch là “sáng” do số chữ hạn chế) có nghĩa là chiếu sáng. Nghĩa của bốn câu đầu bài tụng như sau: Sắc tướng Như Lai vi diệu, đọa chánh, trang nghiêm khó thể nghĩ lường nổi. Hết thấy tất cả các vật trong thế gian, không vật nào sánh nổi sắc tướng của Như Lai. Ý nghĩa hai câu này cũng giống như lời kệ tán Phật: “*Thập phương sở hữu ngã tận kiến, nhất thiết vô hữu như Phật giả*” (Con đã thấy hết tất cả hết thấy các vật trong mười phương. Trong hết thấy các vật, không có vật nào sánh bằng được Phật).

Phật phóng ra vô lượng quang minh chiếu khắp các cõi nước trong mười phương. Ánh sáng rực rỡ của mặt trời, mặt trăng, lửa, châu trong các cõi ấy đều bị quang minh của Phật che lấp mất chẳng thấy

được nữa. Chữ “hỏa” (火) ở đây chỉ chung hết thảy đèn, đuốc và hết thảy các thứ ánh lửa sáng. “Châu” (珠) là Ma-ni, còn phiên là Mạt-ni, nói đầy đủ là Chấn-đá-mạt-ni (Cintāmani), dịch nghĩa là “châu, bảo, ly cầu, như ý”. Nếu dịch gộp chung các ý trên thì dịch là “*như ý bảo châu*”. Ma-ni tỏa quang minh lớn, hơn hẳn các thứ trong đời. Sách Hội Sớ nói: “*Vật sáng nhất trong thiên hạ không gì hơn mặt trời, mặt trăng. Vật sáng nhất trong muôn vật không gì hơn nổi Ma-ni. Nhưng Phật quang vừa tỏa, ánh sáng của chúng đều bị che lấp hết*”.

Bốn câu tụng kể đó đều trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Bốn câu này xung tán Thế Gian Tự Tại Vương Phật viên minh cụ đức, sự sự vô ngại, diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn. Nghĩa của bốn câu ấy như sau: Đức Thế Tôn diễn thuyết diệu pháp, trong một âm thanh có thể khiến cho các loài chúng sanh trong khắp cả cửu giới, lục đạo, tứ sanh đều tùy theo căn tánh của từng loài cùng nghe được, hiểu được lời Phật dạy. Ngôn ngữ trong thế gian thường bị trở ngại vì phương ngôn khác nhau, cũng như do người nghe, kẻ nói không cùng một trình độ, nên không hiểu được nhau. Đức Thế Tôn diệu dụng vô cùng, Ngài khiến cho khắp tất cả các loài chúng sanh loài nào cũng hiểu được tiếng nói của Ngài. Tiếng nói của Phật càng chẳng thể nghĩ bàn hơn nữa, vì trong một âm thanh đã đầy đủ trọn vẹn vô biên diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Hai câu kệ này thật đã hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại siêu tình ly kiến của kinh Hoa Nghiêm. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên của kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Nhất thiết Như Lai ngữ thanh tịnh, nhất ngôn cụ chúng âm thanh hải, tùy chư chúng sanh ý nhạo âm, nhất nhất lưu Phật biện tài hải*” (Lời nói của hết thảy Như Lai thanh tịnh, mỗi một tiếng có đủ các biển âm thanh. Theo ý thích của từng chúng sanh, mỗi một tiếng phát xuất biển biện tài của Phật). Quả thật, bài kệ trên có cùng một ý chỉ với hai câu kệ trong kinh này: “*Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh, hữu tình các các tùy loại giải*” (Thế Tôn hay diễn một âm thanh, hữu tình tùy loại đều hiểu được). Mỗi một âm thanh có vô lượng âm thanh, mỗi một âm trong vô lượng âm thanh ấy lại có vô biên diệu dụng, tùy theo ý thích của từng chúng sanh mà mỗi một âm thanh xuất hiện vô biên biện tài khiến cho mỗi chúng sanh đều được nghe hiểu, được độ thoát. Đây chính là môn “*chủ bạng viên minh cụ đức*” trong mười huyền môn: Một pháp viên mãn công đức của hết thảy pháp nên bảo là “*viên minh cụ đức*”. Trong một âm vang ra vô lượng âm, nói trọn vẹn hết thảy pháp, phổ độ vô biên chúng sanh, đây chính là “*viên minh cụ đức*”. Hiển nhiên, kinh này và kinh Hoa Nghiêm có cùng một pháp vị.

Hai câu kệ trên đã diễn tả Ngũ Mật của Như Lai. Hai câu kệ kế tiếp: “*Hựu năng hiện nhất diệu sắc thân, phổ sử chúng sanh tùy loại kiến*” (Lai hiện ra một diệu sắc thân, khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy) diễn tả Thân Mật của đức Như Lai. Phật có thể hiện ra một sắc thân vi diệu khiến cho khắp các loài chúng sanh tùy theo phẩm loại của chúng đều được thấy Phật.

Xét ra, Phật thân có đến năm loại: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân, Hóa Thân, Đẳng Lưu Thân.

1. **Pháp Thân**: Tức là Tự Tánh Thân, mang tên Tỳ Lô Giá Na (Vairocana), dịch là Biến Nhất Thiết Xứ. Thân này là Lý Thể của Trung Đạo, liả khỏi hết thảy các tướng và các hý luận, đầy đủ vô biên công đức thanh tịnh, chân thật. Đây là cảnh giới chỉ có Phật với Phật mới có thể chứng nhập được.

2. **Báo Thân**: Thân này của đức Như Lai mang tên Lô Xá Na (Rocana), dịch là Quang Minh Biến Chiếu, phải là bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên mới thấy nổi.

3. **Ứng Thân**: Chẳng hạn như đức Thích Ca Văn (Śākyamuni). Ứng thân [nói chung] chỉ thân Phật dùng để hiện tám tướng thành đạo. Địa Tiền Bồ Tát, Nhị Thừa, phàm phu đều thấy được thân này.

4. **Hóa Thân**: Thân Phật hóa hiện trong một giai đoạn nào đó thì gọi là Hóa Thân.

5. **Đẳng Lưu Thân**: Là một trong bốn thân do Mật giáo lập ra. Đẳng Lưu Thân là thân do Phật thị hiện có cùng hình dạng như các loài trời, người, quỷ, súc sanh v.v... cho các dị loại đều được thấy.

Câu kệ trong bài tụng trên có nghĩa là: Từ một thân Phật hiện ra vô lượng các thân, khiến cho mọi loài chúng sanh mỗi loài đều được trông thấy. Câu này cũng hiển thị cảnh giới viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn vậy.

Phần kệ tụng trên đây là lời khen ngợi Phật, phần tiếp theo là phát nguyện. Tỳ-kheo Pháp Tạng sau khi tán thán công đức của Phật xong, liền phát khởi thệ nguyện rộng lớn: Nguyện tự làm Phật, nguyện nhiếp trì Phật độ, lợi khắp chúng sanh chóng thành Chánh Giác.

Phải phát đại nguyện vì đó là việc trọng yếu nhất. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có chép: “*Như Lai công đức, giả sử thập phương nhất thiết chư Phật, kinh bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần*



sát kiếp, tương tục diễn thuyết, bất khả cùng tận. Nhược dục thành tựu thử công đức môn, ưng tu thập chủng quảng đại hạnh nguyện” (Giả sử mười phương hết thầy chư Phật liên tục diễn nói công đức của Như Lai trong số kiếp nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật cũng chẳng thể nói hết nổi. Nếu muốn thành tựu môn công đức ấy phải tu mười thứ hạnh nguyện rộng lớn). Vì vậy, Tịnh tông dùng ba thứ Tín, Hạnh, Nguyện làm tư lương.

Linh Phong đại sư dạy: “Không có Tín thì chẳng đủ để phát khởi Nguyện, không có Nguyện sẽ chẳng đủ dẫn dắt Hạnh”. Pháp sư Tịnh Am đời Thanh cũng nói: “Tu hành thì việc cần kíp trước tiên là lập nguyện. Nguyện đã lập thì mới độ nổi chúng sanh, tâm đã phát mới kham thành được Phật đạo”. Ngài còn dạy: “Vì vậy, cần biết là nếu muốn học Như Lai thừa thì trước hết phải phát đủ Bồ Tát nguyện, chẳng được chân chừ”.

Đoạn kệ tụng tiếp sau đây là lời Pháp Tạng nguyện cầu đức tự giác, giác tha. Muốn giác tha thì trước hết mình phải tự giác đã. Cầu tự giác chính là đề giác tha.

### **Chánh kinh:**

願我得佛清淨聲  
法音普及無邊界  
宣揚戒定精進門  
通達甚深微妙法  
智慧廣大深如海  
內心清淨絕塵勞  
超過無邊惡趣門  
速到菩提究竟岸  
無明貪瞋皆永無  
惑盡過亡三昧力

***Nguyện ngã đắc Phật thanh tịnh thanh  
Pháp âm phổ cập vô biên giới***

***Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn  
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp  
Trí huệ quảng đại thâm như hải  
Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao  
Siêu quá vô biên ác thú môn  
Tốc đáo Bồ Đề cứu cánh ngạn  
Vô minh, tham, sân, giai vĩnh vô  
Hoặc tận, quá vọng, tam-muội lực***

**Nguyện con được tiếng Phật thanh tịnh  
Pháp âm phổ cập vô biên cõi  
Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn  
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp  
Trí huệ rộng lớn sâu như biển  
Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao  
Vượt khỏi vô biên ác thú môn  
Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo  
Vô minh, tham, sân vĩnh viễn dứt  
Hoặc tận, lỗi mất, tam-muội lực**

**Giải:**

Hai câu đầu là tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện được đầy đủ hạnh đức lợi tha như Phật: Nguyện được tiếng thanh tịnh của Như Lai. “*Thanh tịnh*” là không có lầm lỗi ác hạnh, lìa phiền não cấu nhiễm thì gọi là “*thanh tịnh*”. Nguyện tôi được như Phật có thể phát ra những pháp âm không lầm lỗi, không cấu nhiễm, trọn khắp vô biên các giới.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “*giới*” (界) như sau: “*Chia riêng biệt ra gọi là Giới. Tánh các pháp riêng biệt nên gọi là Giới*”. Như vậy, Giới có nghĩa là “*sai biệt*”. Mỗi thứ sự vật tự duy trì tướng của nó, tướng sai biệt nhưng chẳng hỗn độn thì là Giới, chẳng hạn như ta thường nói: “*Các giới nhân sĩ*”. Do chữ Giới có nhiều nghĩa như vậy nên câu “*phổ cập vô biên giới*” có nghĩa là phổ biến khắp hết thảy.

Câu kệ thứ ba: “*Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn*” trích từ bản Tổng dịch. Câu kệ này trong bản Đường dịch được ghi là: “*Diễn thuyết Thí Giới chư pháp môn, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn cập Định, Huệ*” (Diễn thuyết các pháp môn: Thí, Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Định và Huệ). Bản Đường dịch nói rõ Lục Độ: Bồ Thí, Trì Giới, Tinh Tấn, Thiền

Định, Bát Nhã. Bản Hán dịch cũng chép như vậy, bản Tống dịch ghi giản dị hơn là ba độ: Giới, Định, Tinh Tấn. Ba Độ này là cốt lõi cùng bao hàm cả ba thứ kia.

Câu kế tiếp: *“Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp”* nói đến pháp rất sâu vô thượng được mười phương chư Phật khen ngợi, đó là Trì Danh Niệm Phật. Tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện đạt được pháp âm như Phật, rộng tuyên các diệu hạnh như Lục Độ v.v... là muốn cho chúng sanh thông đạt pháp vi diệu rất sâu sau đây: *“Tâm này là Phật, tâm này làm Phật”*, hiểu rõ bản tâm của chính mình, thấu hiểu bản tánh của mình, đều sẽ thành Phật độ sanh cả.

Bốn câu đầu của phần kệ tụng này là lời mong cầu Giác Tha Đức, sáu câu tiếp theo là ý mong cầu Tự Giác Đức. Trước hết cầu pháp âm được tuyên lưu, sau cầu trí huệ rộng như biển, đạt thẳng đến bờ kia rất ráo.

*“Trí huệ”* là Bát Nhã, Trí Độ Luận nói: *“Bát Nhã: Hán dịch là Trí Huệ. Trong hết thảy các thứ trí huệ, Bát Nhã là bậc nhất, vô thượng, không gì sánh, không chi bằng, không có gì hơn được nổi”*. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng viết: *“Bát Nhã là tên gọi của cái trí huệ đã đạt Như”*, nghĩa là: Trí huệ thông đạt được Chân Như gọi là Bát Nhã. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: *“Thể của Chân Như sáng tỏ, tự tánh chẳng tối tăm, nên gọi là Huệ”*, nghĩa là: Bản thể của Chân Như sáng tỏ, tự tánh rạng ngời, sáng suốt không chút tối tăm, nên ta gọi đó là Huệ.

Trong phần phát nguyện được tự giác của kệ tụng, trước tiên, nói ngay đến Trí Huệ vì Trí Huệ là tối thượng. Hơn nữa, chỉ dùng trí mới vượt nổi biển cả Phật pháp, như bản Hán dịch chép: *“Đàn Thí điều phục ý, Nhẫn, Giới, cập Tinh Tấn, như thị tam-muội định, trí huệ vi thượng tối”* (Đàn Thí, điều phục ý. Giới, Nhẫn và Tinh Tấn. Tam-muội định như thể, trí huệ là tối thượng). Ngài Gia Tường giảng: *“Thấu hiểu năm Độ mới là hạnh, chưa thể thoát khỏi sanh tử; cần phải do trí huệ thấu đạt cội nguồn mới có thể giải thoát. Do đó, trí huệ là tối thượng”*. Theo như câu văn trong Đại Thừa Nghĩa Chương vừa trích dẫn ở trên, ta thấy rằng Trí Huệ chính là bản thể của chân tâm sáng tỏ, tự tánh không tối tăm. Vì vậy, ngay khi Trí Huệ đã sâu rộng như biển thì nội tâm ắt cũng phải thanh tịnh, không ác, không lỗi, ly cấu, ly nhiễm, dứt sạch các trần lao nên mới bảo: *“Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao”* như Tâm kinh đã dạy: *“Hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”* (Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa

một cách sâu xa, soi thấy năm Uẩn đều là không, vượt khỏi hết thảy khổ ách).

“*Tuyệt*” (絕) có nghĩa là dứt, diệt, hoàn toàn không còn nữa. “*Trần lao*” là phiền não. Do các phiền não tham, sân, si... như bụi bặm (trần cấu) che lấp chân tánh khiến thân tâm mệt nhọc, não loạn, nên ta gọi phiền não là “*trần lao*”.

Do trí huệ sâu rộng, thanh tịnh tuyệt trần như vậy, nên có thể vượt khỏi vô biên vô số các nẻo ngạ quỷ, địa ngục, súc sanh, chẳng đọa trong ba đường ác, nên nói: “*Siêu quá vô biên ác thú môn*” (Vượt khỏi vô biên ác thú môn) và nhanh chóng đạt đến bờ kia Bồ Đề rốt ráo. Bồ Đề là Giác. “*Bồ Đề cứu cánh ngạn*” (Bờ Bồ Đề rốt ráo) chính là Cứu Cánh Giác. Sách Tam Tạng Pháp Số giảng: “*Cứu Cánh nghĩa là quyết định, chung cực, nghĩa là: Hiểu rõ ràng nguồn gốc của cái tâm cấu nhiễm đến mức cùng tột, rốt ráo thì tâm ấy chính là Bản Giác, nên ta gọi đó là Cứu Cánh Giác*”. Đây chính là sự giác ngộ đến cùng tột, trọn vẹn nhất của bậc Bồ Tát đại hạnh viên mãn, tức là đã thành Phật vậy.

Vì muốn thoát khỏi sanh tử, trước hết tỳ-kheo Pháp Tạng cầu trí huệ. Do trí huệ chiếu soi, nội tâm thanh tịnh sạch hết trần lao, ngay khi ấy, đóng lấp các nẻo ác, nhanh chóng chứng được Quả Giác cứu cánh. Do đó, Ngài bảo: “*Tốc đáo Bồ Đề cứu cánh ngạn*” (Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo). Chữ “*ngạn*” ở đây là “*bờ kia*” (bỉ ngạn). Sanh tử là bờ bên này (thử ngạn), Niết Bàn là bờ bên kia. “*Cứu cánh ngạn*” (bờ cứu cánh) là địa vị Niết Bàn cứu cánh.

“*Vô minh*” là tên khác của Si. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương viết: “*Thê của cái tâm bị si ám là vì không có trí huệ sáng suốt, nên gọi là vô minh*”. Vô minh, tham, và sân là Tam Độc. Do trí huệ đạt đến bờ kia, lại do sức tam-muội nên vĩnh viễn không còn Tam Độc, Tam Hoặc (Kiến Tư, Trần Sa và Vô Minh) đều hết sạch, bao lỗi lầm đều chẳng còn.

“*Tam-muội*” còn gọi là Chánh Định, Chánh Thọ, Đẳng Trì. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba giảng: “*Tam-muội, Hán dịch là Đẳng Trì. Vì chẳng chìm nổi, vì trí huệ bình đẳng nên gọi là Đẳng. Do tâm chẳng tán loạn, trụ vào một cảnh nên gọi là Trì*”. Trong các tam-muội chỉ có Niệm Phật tam-muội là cao quý nhất như vị vua, quý nhất như của báu, nên kinh Đại Tập gọi Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội. “*Tam-muội*” được nói trong bài kệ tụng ở đây chính là Niệm Phật tam-muội. Sau chữ “*tam-muội*” lại thêm chữ “*lực*” để biểu thị các đức lớn lao như trên đều xuất phát từ sức Niệm Phật tam-muội nên nói: “*Vô minh, tham,*

*sân giai vĩnh vô, Hoặc tận, quá vong, tam-muội lực” (Vô minh, tham, sân đều vĩnh viễn dứt. Hoặc tận, lỗi mất, tam-muội lực).*

Sáu câu phát nguyện này lấy trí huệ để mở đầu, lấy Bảo Vương tam-muội và Giới, Định, Huệ v.v... để kết thúc, thật là ý chỉ sâu xa vậy.

**Chánh kinh:**

亦如過去無量佛  
為彼羣生大導師  
能救一切諸世間  
生老病死眾苦惱  
常行布施及戒忍  
精進定慧六波羅  
未度有情令得度  
已度之者使成佛  
假令供養恆沙聖  
不如堅勇求正覺

*Diệt như quá khứ vô lượng Phật  
Vị bỉ quần sanh đại đạo sư  
Năng cứu nhất thiết chư thế gian  
Sanh lão bệnh tử chúng khổ não  
Thường hành Bồ Thí cập Giới, Nhẫn  
Tinh Tấn, Định, Huệ, lục Ba La  
Vị độ hữu tình linh đắc độ  
Dĩ độ chi giả, sử thành Phật  
Giả linh cúng dường hàng sa thánh  
Bất như kiên dũng cầu Chánh Giác  
Cũng như vô lượng Phật quá khứ  
Làm đại đạo sư cho quần sanh*

**Cứu độ hết thảy các thế gian:  
Sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não  
Thường hành Bồ Thí và Giới, Nhẫn,  
Tinh Tấn, Định, Huệ, sáu Ba La  
Hữu tình chưa độ khiến được độ  
Kẻ đã được độ, khiến thành Phật  
Giả sử cúng dường hằng sa thánh  
Chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác.**

**Giải:**

Đoạn kệ phát nguyện trên đây diễn tả ý mong cầu đức Giác Tha của Phật.

Ý của bốn câu đầu là tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện được như hết thảy vô lượng chư Phật trong quá khứ: Làm đại đạo sư cho hết thảy hữu tình, dẫn dắt chúng sanh lìa khổ được vui, từ mê được ngộ, thoát biển sanh tử, nhập Phật tri kiến, lại dùng các thứ phương tiện khiến hết thảy chúng sanh được sức vô úy. Vì thế, Ngài nói: “*Năng cứu nhất thiết chư thế gian, sanh lão bệnh tử chúng khổ não*” (Cứu độ hết thảy các thế gian, sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não).

Nói một cách thô thiên, Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới là “*chư thế gian*”. Tam giới chẳng an ví như nhà lửa, đều thuộc trong biển sanh tử nên nguyện cứu độ. Nói ở mức độ cao hơn, ngay cả những vị ở bậc Địa Tiên vẫn còn thuộc thế gian, vô minh chưa dứt, nên cũng cần phải độ thoát họ. Bốn câu từ chữ “*thường hành Bồ Thí*” trở đi nói đến bốn nguyện đại bi vô tận của Pháp Tạng Bồ Tát: Nguyện thường hành Lục Độ phổ độ chúng sanh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: “*Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm vi Thế cố, nhân ư chúng sanh nhi khởi đại bi, nhân ư đại bi sanh Bồ Đề tâm, nhân Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Thí như khoáng dã sa tích chi trung hữu đại thụ vương, nhược căn đắc thủy, chi diệp hoa quả, tất giai phân mậu. Sanh tử khoáng dã Bồ Đề thọ vương, diệp phục như thị, nhất thiết chúng sanh nhi vi thọ căn, chư Phật, Bồ Tát nhi vi hoa quả. Dĩ đại bi thủy nhiều ích chúng sanh, tắc năng thành tựu chư Phật, Bồ Tát trí huệ hoa quả*” (Do chư Phật Như Lai lấy Đại Bi làm Thế, nên đối với chúng sanh khởi Đại Bi. Do Đại Bi nên sanh Bồ Đề tâm. Do Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Ví như trong chốn sa mạc rộng lớn có một cái cây thật to, nếu rễ của nó hút được nước thì cành, lá,

hoa, quả thảy đều sum xuê. Cây chúa Bồ Đề trong chốn đồng hoang sanh tử cũng giống như vậy: Hết thảy chúng sanh là rễ cây, chư Phật, Bồ Tát là hoa quả. Lấy nước Đại Bi làm lợi chúng sanh thì thành tựu được hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát). Kinh Đại Nhật cũng dạy: “*Đại Bi vi căn*” (Đại Bi làm rễ). Ở đây, ngài Pháp Tạng cũng thế: Do đại bi nên rộng hành Lục Độ, phổ độ quần sanh.

“*Lục Ba La*” tức là Lục Độ, là chánh nhân để chứng Niết Bàn. Nguyên hành Lục Độ chính là: “*Pháp môn vô biên thế nguyện học*” và “*Phật đạo vô thượng thế nguyện thành*”. Hơn nữa, Bồ Thí trị được keo tham, Trì Giới trị phá giới, Nhẫn Nhục trị nóng giận, Tinh Tấn trị biếng trễ, Thiền Định trị tán loạn, Trí Huệ trị ngu si. Thường hành Lục Độ thì chính là “*phiền não vô biên thế nguyện đoạn*”. Tụ giác, giác tha là dùng sự giác ngộ của chính mình để giác ngộ khắp các chúng sanh, dùng hạnh của chính mình để dẫn dắt chúng sanh, đem đức của chính mình hồi hướng cho chúng sanh. Đây chính là “*chúng sanh vô biên thế nguyện độ*”. Do vậy, trong kệ tụng có câu: “*Vị độ hữu tình linh đắc độ, dĩ độ chi giả, sử thành Phật*” (Hữu tình chưa độ khiến được độ, kẻ đã được độ khiến thành Phật). Cứu vớt, gánh vác cho họ đều đạt tới “*bi ngạn*”. Bốn câu kệ này đã chứa trọn ý nghĩa Tứ Hoằng Thế Nguyện.

Trong hai câu “*giả linh cúng dường hằng sa thánh, bất như kiên dũng cầu Chánh Giác*” (giả sử cúng dường hằng sa thánh, chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác), chữ “*hằng sa*” chỉ cát trong con sông Hằng của Ấn Độ. Do sông Hằng lấm cát, đại chúng ai cũng thấy rõ như vậy, nên Phật thường dùng cát sông Hằng làm thí dụ. Ý nghĩa của hai câu kệ trên là: Giả sử cúng dường chư Phật nhiều như số cát của sông Hằng “*chẳng bằng cầu Chánh Giác một cách kiên cố, dũng mãnh, chẳng khiếp nhược*”. Đoạn kinh này giống hệt như ý nghĩa của đoạn kinh sau đây trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm:

“*Thiện nam tử! Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối. Sở vị: Như thuyết tu hành cúng dường, lợi ích chúng sanh cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh cúng dường, đại chúng sanh khổ cúng dường, cần tu thiện căn cúng dường, bất xả Bồ Tát nghiệp cúng dường, bất ly Bồ Đề tâm cúng dường.*”

*Thiện nam tử! Như tiền cúng dường vô lượng công đức, tỷ pháp cúng dường nhất niệm công đức, bách phần bất cập nhất, thiên phần bất cập nhất, bách thiên câu-chi na-do-tha phần, ca-la phần, toán phần, số phần, dụ phần, u-u-ba-ni-sa-đà phần diệc bất cập nhất. Hà dĩ cố? Dĩ chư*

*Như Lai tôn trọng pháp cố. Dĩ như thuyết hành xuất sanh chư Phật cố. Nhược chư Bồ Tát hành pháp cúng dường, tắc đắc thành tựu cúng dường Như Lai. Như thị tu hành, thị chân cúng dường cố”*

(Này thiện nam tử! Trong các loại cúng dường, pháp cúng dường là bậc nhất. Pháp cúng dường là: Cúng dường bằng cách tu hành đúng như lời dạy, cúng dường bằng cách lợi ích chúng sanh, cúng dường bằng cách nhiếp thọ chúng sanh, cúng dường bằng cách chịu khổ thay cho chúng sanh, cúng dường bằng cách siêng tu các căn lành, cúng dường bằng cách chẳng bỏ Bồ Tát nghiệp, cúng dường bằng cách chẳng rời Bồ Đề tâm.

Này thiện nam tử! Công đức của vô lượng các thứ cúng dường trước đó (ý nói cúng dường bằng tài vật) đem so với công đức của pháp cúng dường đầu trong một niệm thì chẳng bằng được một phần trăm, một phần ngàn [cho đến] cũng chẳng bằng nổi một phần trăm ngàn câu-chi na-do-tha, ca-la phần, toán phần, số phần, dụ phần, ưu-bà-ni-sa-đa phần.

Vì sao vậy? Vì các đức Như Lai tôn trọng pháp, do tu hành đúng như lời dạy sẽ sanh ra chư Phật. Vì nếu các Bồ Tát thực hành pháp cúng dường thì chính là thành tựu việc cúng dường Như Lai. Vì tu hành như thế mới là cúng dường chân chánh).

Vì “*kiên dũng cầu Chánh Giác*” (kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác) chính là pháp cúng dường, là cúng dường chân chánh, là bậc nhất trong các cách cúng dường, nên cầu Chánh Giác vượt xa cúng dường hằng sa chư thánh bằng các tài vật khác.

Trong đoạn kinh Hoa Nghiêm trên đây, “*câu-chi*” là một ngàn vạn, “*na-do-tha*” là vạn vạn, những con số nói kế tiếp đó càng lớn hơn nữa. Dầu đem cả đại địa nghiền nát thành vi trần thì con số “*ưu-bà-ni-sa-đa*” vẫn còn lớn hơn số vi trần ấy nữa. Công đức của pháp cúng dường ví như số vi trần trong toàn bộ quả địa cầu, còn công đức của tài cúng dường chưa bằng một hạt bụi nhỏ, làm sao sánh nổi với tất cả số vi trần của địa cầu. Đây chính là lời khen chi tiết về công đức chẳng thể nghĩ bàn của pháp cúng dường vậy.

Câu kệ “*bất như kiên dũng cầu Chánh Giác*” (chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác) chỉ rõ công đức “*kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác*” của Bồ Tát Pháp Tạng vượt xa công đức cúng dường hằng sa chư thánh.



**Chánh kinh:**

願當安住三摩地  
恆放光明照一切  
感得廣大清淨居  
殊勝莊嚴無等倫  
輪迴諸趣眾生類  
速生我剎受安樂  
常運慈心拔有情  
度盡無邊苦眾生

*Nguyện đư<sup>o</sup>ng an trụ tam-ma-địa  
Hằng phóng quang minh chiếu nhất thiết  
Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư  
Thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân  
Luân hồi chư thú chúng sanh loại  
Tốc sanh ngã sát thọ an lạc  
Thường vận từ tâm bạt hữu tình  
Độ tận vô biên khổ chúng sanh*

**Nguyện sẽ an trụ tam-ma-địa  
Luôn phóng quang minh chiếu hết thảy  
Cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn  
Trang nghiêm thù thắng không chi sánh  
Các chúng sanh luân hồi các nẻo  
Chóng sanh cõi tôi hưởng an lạc  
Thường vận từ tâm cứu hữu tình  
Độ hết vô biên chúng sanh khổ**

**Giải:**

Tám câu trên đây chính là lời nguyện cầu thành Phật, nhiếp thủ Tịnh Độ. Tám câu này thật đúng là chỗ quy kết của toàn bộ các nguyện

trên, cũng chính là cốt lõi của bốn mươi tám nguyện sẽ được thuật trong phần sau của chánh kinh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: “*Nhược chư Bồ Tát dĩ đại bi thủy nhiều ích chúng sanh, tắc năng thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố Bồ Đề thuộc u chúng sanh*” (Nếu các Bồ Tát dùng nước Đại Bi làm lợi ích chúng sanh thì có thể thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy, Bồ Đề thuộc về chúng sanh). Để làm phương tiện rất ráo hầu thành tựu sự nghiệp độ sanh nên Ngài phát đại nguyện nhiếp thủ cõi Tịnh Độ.

Trong hai câu: “*Nguyện đưong an trụ tam-ma-địa, hằng phóng quang minh chiếu nhất thiết*” (Nguyện sẽ an trụ tam ma địa, luôn phóng quang minh chiếu hết thảy), “*tam-ma-địa*” chính là tam-muội hay Chánh Định. Nguyện an trụ trong Chánh Định, thường phóng quang minh chiếu trọn hết thảy. Nói cách khác, câu trên là nói về Tịch, về Thể; câu dưới nói về Chiếu, về Dụng. Hai câu kệ ngụ ý diêu đức: Định Huệ đấng trì, Tịch Chiếu đồng thời, Thể - Dụng bất nhị.

Phóng quang là Tu Đức, Thể của nó là Tánh Đức: Tịch mà thường Chiếu, Chiếu nhưng luôn Tịch. Cõi nước là Thường Tịch Quang, thân là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang Như Lai, cho nên an trụ tịch định, luôn phóng quang minh chiếu khắp hết thảy. Do vậy, cảm được cõi Phật rộng lớn, thanh tịnh.

Chữ “*cu*” (居, tạm dịch là “chôn”) trong câu “*cảm đắc quảng đại thanh tịnh cu*” (cảm được nơi chôn thanh tịnh, rộng lớn) chỉ quốc độ. Chữ “*quảng đại*” (rộng lớn) chỉ cõi nước “*khoan quảng bình chánh, bất khả hạn cực*” (rộng rãi, bằng phẳng, chẳng có hạn lượng) được nói trong kinh. “*Thanh tịnh*” là “*thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương*” (thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội mười phương). Do vậy, bảo là “*quảng đại thanh tịnh cu*” (chôn thanh tịnh rộng lớn).

Luận Vãng Sanh bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú mà một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là “*chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Vô vi Pháp Thân là Thể, từ Thể hiện ra y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, nên nói: “*Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cu, thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân*” (Cảm được chôn thanh tịnh, rộng lớn, trang nghiêm thù thắng không chi sánh). “*Vô đẳng luân*” nghĩa là không gì bằng được nổi, không gì so sánh nổi. Bản Ngụy dịch

lại chép rằng: “Đạo tràng siêu tuyệt”. “Siêu tuyệt” là thù thắng, ý nghĩa cũng tương tự.

Gia Tường Sớ ghi: “Tu đạo nhanh chóng thành Phật nên bảo là siêu tuyệt”. Một lời của đại sư Gia Tường đã mở toang chỗ siêu việt thù thắng của Tịnh tông: Nhanh chóng thành Phật, phàm phu vãng sanh chứng ngay Bất Thoái; có Bất Thoái mới mau chóng thành Phật được. Do phương tiện thù thắng nên phổ nguyện: “Luân hồi chư thú chúng sanh loại, tốc sanh ngã sát thọ an lạc” (Các chúng sanh luân hồi các nẻo, mau sanh cõi tôi hưởng an lạc). Sự an lạc ấy mới là an lạc chân thật. Nhanh chóng thoát khỏi sanh tử, chóng thành Chánh Giác nên bảo là “an lạc”.

Kinh Xung Tán Tịnh Độ lại dạy: “Vị chư hữu tình tuyên thuyết thậm thâm vi diệu chi pháp, linh đắc thù thắng lợi ích an lạc” (Vị các hữu tình tuyên thuyết pháp thậm thâm vi diệu để họ được lợi ích an vui thù thắng). Kinh còn chép: “Vô hữu nhất thiết thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc. Thị cố danh vi Cực Lạc thế giới” (Chẳng có hết thấy khổ não nơi thân tâm, chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh. Vì vậy, gọi là thế giới Cực Lạc). Do những điều trên, kệ nói: “Thọ an lạc” (Hưởng an lạc) vậy. Những điều vừa trình bày trên chính là ý nghĩa thật sự của câu kinh: “Huệ dĩ chân thật chi lợi” (Ban cho cái lợi chân thật).

“Thường vận từ tâm bạt hữu tình, độ tận vô biên khổ chúng sanh” (Thường vận từ tâm cứu hữu tình, độ tận vô biên chúng sanh khổ): Từ là ban vui, Bi là dẹp khổ. Hai câu trên thể hiện hồng thệ đại từ đại bi của ngài Pháp Tạng: Nguyện thường vì hết thấy chúng sanh dẹp khổ, ban vui đến tột cùng đời vị lai; cứu vớt, gánh vác độ hết sạch chúng sanh xong mới thành Chánh Giác.

“Thường” (常) là nói về thời gian. Quá khứ, vị lai, hiện tại được gọi là “tam tế” (Tế (際) là bờ mé, giai đoạn). Thường là tính theo chiều dọc, tột cùng cả tam tế, bao quát hết thấy thời gian quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

“Vô biên” là nói về không gian, trọn khắp cả mười phương hư không, tức là theo chiều ngang bao trọn hết thấy mười phương, bao quát hết thấy không gian nên vô biên, mười phương tam thế vô lượng vô biên.

Pháp Tạng Bồ Tát trong hết thấy thời, hết thấy chỗ, đại từ, đại bi độ thoát chúng sanh mãi cho đến khi độ xong tất cả mới ngưng nghĩ,

nhưng thời gian vô cùng tận, không gian vô cùng tận, chúng sanh cũng vô cùng tận, nên đại từ, đại bi, đại nguyện, đại hạnh cũng vô cùng tận.

**Chánh kinh:**

我行決定堅固力

唯佛聖智能證知

縱使身止諸苦中

如是願心永不退

*Ngã hạnh quyết định kiên cố lực  
Duy Phật thánh trí năng chứng tri  
Túng sử thân chỉ chư khổ trung  
Như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái*

**Hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố  
Chỉ Phật thánh trí chứng biết được  
Dẫu thân tôi trụ trong các khổ  
Nguyện tâm như thế mãi chẳng thoái**

**Giải:**

Bốn nguyện được chia thành ba đoạn lớn: Đoạn đầu là tán thán Phật, đoạn kế là phát nguyện, bốn câu sau cùng này thỉnh Phật chứng minh. Tỳ-kheo Pháp Tạng phát nguyện xong, liền thỉnh đức Thế TỰ Tại Vương Như Lai chứng minh.

“Ngã” (Tôi) là tiếng Pháp Tạng tự xưng. Hạnh nguyện của tôi vốn sẵn đủ sức kiên cố quyết định, chỉ có đức Phật Thế Tôn là đáng đã viên mãn ba giác, ngũ nhãn rạng ngời, trí huệ vô ngại mới có thể chân thật chứng minh cho tôi, nên nói: “*Duy Phật thánh trí năng chứng tri*” (Chỉ Phật thánh trí chứng biết được).

Hơn nữa, khi ngài Pháp Tạng phát nguyện thì đã thuộc về cảnh giới rất sâu của bậc Địa Thượng Bồ Tát nên những người khác chẳng thể thấu hiểu nổi, chỉ có thánh trí của Phật mới có thể chứng biết nổi. Điềm này chứng tỏ Đại Sĩ Pháp Tạng diệu đức khó thể lường nổi.

Hai câu kệ cuối cùng chính là kết thế đề lập tâm. Bản Đường dịch ghi: “*Túng trầm Vô Gian chư địa ngục, như thị nguyện tâm chung bất*

*thoái*” (Dầu chìm trong các ngục Vô Gián, nguyện tâm như vậy trọn chẳng thoái). Địa ngục Vô Gián khổ sở vô hạn, bản Đường dịch lấy nỗi khổ nặng nề nhất trong Vô Gián để chỉ chung tất cả các nỗi khổ khác. Trong bản hội tập, ngài Pháp Tạng thề rằng: “*Túng sử thân chỉ chư khổ trung*” (Dầu cho thân trụ trong các khổ) vì chữ “khổ” dĩ nhiên đã gồm cả cái khổ địa ngục. Thề rằng: Dầu đọa vào địa ngục thì hạnh nguyện trên đây của tôi cũng chẳng bị thoái chuyển, minh thị rõ điều được nói trong câu kệ ngay trước đó: “*Ngã hạnh quyết định kiên cố lực*” (hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố).

Sách Hội Sớ cũng giảng: “*Nếu chỉ có nguyện thì nguyện ấy là hư dối; nếu chỉ có hạnh, hạnh ấy cũng luống uông. Vì vậy, nguyện hạnh phải hỗ trợ nhau thì việc làm (tu hành) mới thành tựu*”.

## 5. Chí tâm tinh tấn (至心精進)

Phẩm này tiếp ý phẩm trước. Pháp Tạng Bồ Tát phát đại nguyện rằng: Tôi đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, lúc tôi thành Phật, quốc độ, Phật hiệu đều nổi tiếng mười phương, hết thảy hữu tình cho đến cả các loài trùng bọ hễ sanh vào nước tôi đều thành Bồ Tát, chẳng có thừa nào khác [ngoài Bồ Tát Thừa] và nguyện rằng do Nhất Thừa nguyện hải vừa được phát khởi ấy cõi nước của tôi sẽ siêu việt vô số cõi Phật. Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp ứng lời thỉnh, hiện cho Pháp Tạng thấy hai trăm mười ức cõi Phật. Pháp Tạng liền tu tập siêng gắng trong năm kiếp, kết thành nguyện thù thắng, nhiếp thọ cõi nước vượt trội xa cả hai trăm mười ức Phật sát ấy. Do vậy, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn.

“*Chí tâm*” là các thứ tâm hạnh chí thành vô thượng như trong kinh dạy. Hiểu sâu hơn, Pháp Tạng sau khi đích thân được thấy vô biên cõi Phật “*tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục*”(liền nhất tâm chọn lựa lấy những điểm mình ưa thích). “*Nhất tâm*” tức là “*chí tâm*” vậy. “*Tinh tấn*” là “ *tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì, tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp*” (siêng năng, gắng gỏi, cung kính, thận trọng gìn giữ, tu tập công đức trọn cả năm kiếp), “*thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh*” (thành tựu hạnh trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh).

### **Chánh kinh:**

法藏比丘說此偈已，而白佛言：我今為菩薩道，已發無上正覺之心，取願作佛，悉令如佛。願佛為我廣宣經法，我當奉持，如法修行，拔諸勤苦生死根本，速成無上正等正覺。欲令我作佛時，智慧光明，所居國土，教授名字，皆聞十方。諸天人民及蜎蠕類，來生我國，悉作菩薩。我立是願，都勝無數諸佛國者，寧可得否？

### ***Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử kệ dĩ, nhi bạch Phật ngôn:***

- *Ngã kim vi Bồ Tát đạo, dĩ phát vô thượng chánh giác chí tâm, thủ nguyện tác Phật, tất linh như Phật. Nguyện Phật vị ngã quảng tuyên kinh pháp, ngũ đương phụng trì, như pháp tu hành, bạt chư*

*cần khổ sanh tử căn bản, tốc thành vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, dục linh ngã tác Phật thời, trí huệ quang minh, sở cư quốc độ, giáo thọ danh tự, giai văn thập phương, chư thiên nhân dân cập quỳên nhuyển loại, lai sanh ngã quốc, tất tác Bồ Tát. Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả, ninh khả đắc phủ?*

Tỳ-kheo Pháp Tạng nói bài kệ ấy xong liền bạch Phật rằng:

- Con nay hành Bồ Tát đạo đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, phát nguyện thành Phật ngõ hầu được như đức Phật. Nguyện Phật vì con rộng tuyên kinh pháp, con sẽ phụng trì, tu hành đúng như pháp, nhờ các cội rễ sanh tử nhọc nhằn, chóng thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Con muốn khi mình được thành Phật, trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, giáo thọ, danh hiệu đều nổi tiếng mười phương. Chư thiên, nhân dân và các loài bay, bò... hễ sanh về nước con đều là Bồ Tát. Nguyện con lập đây: [*“Cõi nước của con*] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật” có thể đạt được hay chăng?

**Giải:**

Đoạn kinh văn này tiếp ý đoạn trước, nối kết đoạn sau. Trong phẩm trước, Pháp Tạng dùng kệ tỏ bày thế nguyện; trong đoạn kinh này, Ngài dùng lối văn trường hàng để bạch Phật: *“Dĩ phát vô thượng chánh giác chi tâm”* (Đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác). Đây là vì: Điều quan trọng để nhập đạo là trước hết phải phát tâm; việc cần gấp trước hết trong tu hành là phải lập nguyện. Vì vậy, Pháp Tạng Bồ Tát sau khi phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, mong kết đại nguyện vượt trội hơn vô số cõi Phật, nên Ngài thỉnh đức Thế Tôn vì mình diễn giảng kinh pháp.

Đại ý của đoạn kinh này là: Con nay lúc hành Bồ Tát đạo, đã phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Nguyện lúc thành Phật, hết thấy đều được như Phật. Vì vậy, xin đức Thế Tôn vì con rộng nói kinh pháp, con sẽ tin tưởng, phụng trì, tu hành đúng như pháp, nguyện vĩnh viễn lìa khỏi hết thấy gốc sanh tử nhọc nhằn. Ấy là vì sanh tử rất khổ, nó lại chẳng cạn kiệt, nên bảo là *“cần khổ”* (nhọc nhằn). Muốn trừ khổ quả sanh tử phải nhổ rễ của nó. Rễ của nó chính là các Hoặc: Kiến, Tư, Trần Sa, Vô Minh... Do đoạn sạch các Hoặc nên bảo là *“bạt chư cần khổ sanh tử căn bản”* (nhổ các cội rễ sanh tử nhọc nhằn).

Lại nguyện chóng thành Chánh Giác. Nghĩa của chữ *“tốc”* (mau chóng) trong đoạn kinh này giống như chữ *“tốc”* trong câu *“tốc sanh*

*ngã sát thọ an lạc*” (chóng sanh về cõi tôi hưởng an vui) của phẩm trước. Hai chữ “tốc” này cùng nói về nhất tâm. Pháp Tạng Bồ Tát tâm độ sanh khẩn thiết nên nguyện: “*Luân hồi chư thú chúng sanh loại, tốc sanh ngã sát thọ an lạc*” (Các loài chúng sanh luân hồi trong các đường mau sanh về cõi tôi hưởng an vui).

Câu “*chư thiên nhân dân cập quỳên nhuyển loại, lai sanh ngã quốc tất tác Bồ Tát*” (chư thiên, nhân dân và các loài trùng bay, bò... sanh về cõi tôi đều là Bồ Tát) ý nói: Các loài quần sanh sanh về nước tôi chẳng có Nhị Thừa, chỉ là Bồ Tát, đều thuộc địa vị Bồ Xứ. Vì vậy, đại nguyện của ngài Pháp Tạng thật là Nhất Thừa nguyện hải.

“*Tất thành Phật quả*” (Đều thành Phật quả) là Nhất Thừa, chẳng có hai hay ba thừa. Vì vậy, ba bậc vãng sanh đều cần phải phát Bồ Đề tâm. Rõ ràng, muốn mau thành Phật chỉ để chóng được độ sanh. Vì muốn độ sanh mau chóng nên lúc thành Phật cần phải đạt được “*trí huệ, quang minh, sở cư quốc độ, giáo thọ danh tự, giai văn thập phương*” (trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, dạy dỗ, danh hiệu đều nổi tiếng cả mười phương). Đây chính là căn bản của nguyện thứ mười bảy “*chư Phật khen ngợi*”, nguyện thứ mười tám “*mười niệm ắt vãng sanh*”, nguyện thứ mười chín “*nghe tên phát tâm*” trong bốn mươi tám đại nguyện vậy. Muốn khiến cho mười phương chúng sanh nghe danh hiệu Phật liền phát được tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm, thậm chí chỉ mười niệm cũng đều được vãng sanh. Như vậy, chúng sanh đắc độ trước hết là do nghe danh. Do vậy, Pháp Tạng Bồ Tát nguyện lúc thành Phật thì quang minh, trí huệ của Phật, cõi nước thù diệu, siêu thắng, công đức, danh hiệu của Đạo Sư (tức giáo chủ Di Đà) vang dội mười phương. Do vậy, chúng sanh nghe danh, phát tâm liền được sanh Cực Lạc, quyết định thành Phật.

Câu cuối trong đoạn kinh văn này là lời thỉnh Phật chứng minh: “*Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả, ninh khả đắc phủ?*” (Nguyện con lập đây: [Cõi nước] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật có thể đạt được chăng). Nguyện “*cõi Phật đã thành sẽ thù thắng hơn các cõi Phật khác*” đó chẳng biết có thể thành tựu được chăng, xin Phật dạy cho.

Ngoài ra, trong đoạn kinh trên, chữ “*vi*” (爲) trong câu “*vi Bồ Tát đạo*” là thực hành. “*Vô Thượng Chánh Giác*” là cách nói gọn chữ “*Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*”, tiếng Phạn là “*A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*”. “*Kinh pháp*” là lời do kim khẩu đức Phật nói ra, là



thường pháp (pháp thường hằng) cho muôn đời nên gọi là kinh pháp. “Phụng trì” chính là chữ “phụng hành” thường dùng, có nghĩa là “kính vâng nhận lấy” và “hành trì”. Do vậy, cuối các kinh thường ghi là “tín thọ phụng hành” (tin nhận, phụng hành) ý nói kính nhận lấy, tuân hành, cung kính gìn giữ.

“*Giáo thọ*”: Dạy truyền thánh ngôn gọi là “*giáo*” (教), giảng giải nghĩa lý là “*thọ*” (授) tức là dạy dỗ và truyền thọ nghĩa lý kinh pháp. Các thiện tri thức như vậy được gọi là “*giáo thọ thiện tri thức*”. Trong đoạn kinh trên đây, “*giáo thọ*” là cách nói giản lược về công hạnh của bậc đạo sư.

### **Chánh kinh:**

世間自在王佛，即為法藏而說經言：譬如大海一人斗量，經歷劫數尚可窮底。人有至心求道，精進不止，會當尅果，何願不得。汝自思惟，修何方便，而能成就佛剎莊嚴。如所修行，汝自當知。清淨佛國，汝應自攝。

*Thế Gian Tự Tại Vương Phật, tức vị Pháp Tạng nhi thuyết kinh ngôn: - Thí như đại hải nhất nhân đấu lượng, kinh lịch kiếp số thượng khả cùng đở. Nhân hữu chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả, hà nguyện bất đắc. Nhữ tự tư duy, tu hà phương tiện, nhi năng thành tựu Phật sát trang nghiêm. Như sở tu hành, nhữ tự đương tri, thanh tịnh Phật quốc, nhữ ưng tự nhiếp.*

Thế Gian Tự Tại Vương Phật liền vì Pháp Tạng mà nói kinh rằng: “Ví như có kẻ dùng đấu đong biển cả, trải qua bao kiếp số còn có thể đến tận đáy; người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại ắt đều thành công, nguyện gì chẳng đạt được. Ông tự suy nghĩ tu phương tiện nào để thành tựu được cõi Phật trang nghiêm. Việc tu hành như thế ông nên tự biết, đối với việc thanh tịnh cõi Phật ông nên tự nhiếp”.

### **Giải:**

Đại ý của đoạn kinh này là Phật bảo Pháp Tạng rằng: Giả sử có một người dùng đấu để đong nước trong biển cả, đấu trải qua thời kiếp lâu xa vẫn có thể thấy được tận cùng đáy biển; người dùng tâm chí thành

cầu đạo, tinh tấn chẳng ngại ắt sẽ đắc quả. Chữ “hội” (會) được ngài Nghĩa Tịch giảng như sau: “*Giai dã*” (Hội nghĩa là đều), ngài Cảnh Hưng giảng là “*diệc tất dã*” (Hội có nghĩa là “ắt cũng”). Chữ Khắc (尅) giống chữ Khắc (剋), có nghĩa là đạt được, ắt hẳn, toại nguyện. Hơn nữa, có nguyện nào mà chẳng thể cầu đạt được

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Thiệu Thăng giảng: “*Như ngài Pháp Tạng nói: ‘Con phát tâm Vô Thượng Chánh Giác’ thì nên biết rằng hết thấy các nguyện vương xuất sanh từ Vô Thượng Chánh Giác, hết thấy Tịnh Độ do đây được kiến lập. Vừa mới phát tâm, ngay lúc ấy Cực Lạc đã trang nghiêm trọn vẹn. Vì vậy, kinh nói: ‘Chỉ tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả’ (Chỉ tâm cầu đạo, tinh tấn chẳng ngại, ắt đều thành công, nguyện gì chẳng được). Vì sao thế? Vì hết thấy pháp chẳng ngoài tự tâm vậy’*”. Thuyết của ông Bành tỏ rõ bản ý của đức Thế Tôn trong lời đáp. Ấy là vì phát khởi tâm chí thành nên tâm ấy ắt hàm chứa thánh quả. Vì nhân đã cùng tột quả hải nên hoa và quả đồng thời, chỉ cần tinh tấn thì nguyện gì chẳng thành; hết thấy nhân quả chẳng lìa tự tâm, chẳng có pháp nào ở ngoài tự tâm cả.

Trong đoạn tiếp theo, dùng liên tiếp ba chữ “tự”: “*Nhữ tự tư duy*” (Ông tự suy nghĩ), rồi: “*Nhữ tự đương tri*” (Ông tự nên biết), và “*nhữ ưng tự nhiếp*” (ông nên tự nhiếp) là đức Thế Tôn chẳng đáp trực tiếp, lại phải dùng đến ba chữ “tự”; thật là tấm lòng tha thiết, tâm ý sâu xa. Trong sách Hội Sớ, ngài Tuấn Đế người Nhật đã giải thích như sau: “*Câu ‘nhữ tự đương tri’ có ý giống như ba lượt ngăn không cho nói trong kinh Pháp Hoa: Nghĩa lý đó sâu xa quá, chẳng thể nói một cách dễ dàng được*”.

Thuyết này rất hay, câu kinh: “*Chỉ chỉ, bất tu thuyết*” (Thôi thôi, chớ nên nói) của kinh Pháp Hoa có cùng ý nghĩa với câu kinh này. Lục Tổ bảo: “*Mật tại nhữ biên*” (Điều ẩn mật ở ngay nơi người), bậc cổ Thiên đức nói: “*Nhữ tự hội thủ hảo, ngã bất như nhữ*” (Ông tự hiểu nhận lấy cái hay, tôi chẳng giống ông) cũng chính là ý nghĩa của ba chữ “tự” trong đoạn kinh ở đây. Ngài Tuấn Đế giảng tiếp rằng:

“*Câu này có ba nghĩa:*

1. *Từ xưa, Pháp Tạng Bồ Tát đã gieo trồng [thiện căn] sâu dày, cao tài, dũng triết siêu dị hơn đời; đối với việc nghiêm tịnh Phật quốc, Ngài đã rõ thấu từ lâu. Do trí Phật không gì không biết nên Ngài dạy:*

‘Ông biết như thế nào thì cứ tự thực hành như thế’ (Điều này lại chứng minh rằng ngài Pháp Tạng là từ quả hướng nhân).

2. *Nhiếp thủ Phật quốc đều tùy theo ý thích: Hoặc chọn lấy uế độ, hoặc cầu cõi thanh tịnh, hoặc dung nhiếp tam thừa, hoặc nguyện Nhất Thừa. Vì vậy, tùy lòng ưa thích của Bồ Tát mà chọn lấy, chẳng cần tuân theo ý chỉ của Như Lai.*

3. *Phàm là cõi Tịnh Độ, ắt có cõi là báo độ hay hóa độ. Pháp báo<sup>49</sup> cao diệu, Bồ Tát chẳng có phân, chỉ nên thuận theo sức mình mà nhiếp thủ nên bảo: ‘Ông tự nên biết’.*

“Chỉ nên thuận theo sức mình” như ngài Tuán Đế vừa nói chính là điều Tịnh tông dạy: Những việc thuộc về Pháp Thân vượt khỏi khả năng của Bồ Tát, phàm phu chẳng thể lãnh hội được nghĩa lý này. Trong đoạn kinh tiếp theo đây, Pháp Tạng Bồ Tát lại thỉnh cầu lần nữa.

### **Chánh kinh:**

法藏白言：斯義宏深，非我境界。惟願如來應正徧知，廣演諸佛無量妙剎。若我得聞如是等法，思惟修習，誓滿所願。

**Pháp Tạng bạch ngôn: - Tư nghĩa hoằng thâm, phi ngã cảnh giới. Duy nguyện Như Lai Ứng Chánh Biến Tri, quảng diễn chư Phật vô lượng diệu sát. Nhược ngã đắc văn như thị đẳng pháp, tư duy tu tập, thệ mãn sở nguyện.**

### **Pháp Tạng bạch rằng:**

- Nghĩa ấy sâu thẳm chẳng phải là cảnh giới của con, kính xin đấng Như Lai Ứng Chánh Biến Tri diễn rộng vô lượng cõi nước màu nhiệm của chư Phật. Nếu con được nghe những pháp như vậy, tư duy, tu tập, thề sẽ viên mãn sở nguyện.

### **Giải:**

“Cảnh” (境) là những điều tâm mình cảm thọ, nghĩ tưởng đến, như Sắc là cái được Nhãn Thức cảm thọ nên gọi là Sắc Cảnh, cho đến Pháp là điều được Ý Thức cảm thọ nên gọi là Pháp Cảnh. Xét về lý Thật

---

<sup>49</sup> Tức cõi của Pháp Thân và Báo Thân ở, tức Thường Tịch Quang Tịnh Độ và Thật Báo Trang Nghiêm Độ.

Tướng, điều gì được điều trí cảm thọ đều gọi là Cảnh, cũng thuộc về Pháp Cảnh. Giới là khu vực. “Giới” (界) là khu vực giới hạn. “Cảnh giới” là cảnh, phân hạn, khu vực được quán. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú lại bảo: “Khu vực mà sức thế lực của mình ảnh hưởng đến cũng như phân hạn của quả báo ta đạt được đều gọi là cảnh giới”.

“Diễn” (演) là tuyên thuyết. “Nhu Lai Ứng Chánh Biến Tri” là ba hiệu trong số mười hiệu từ Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đến Phật. Ở đây chỉ nói tượng trưng về mười hiệu của Phật.

Đại ý của đoạn kinh này là: Pháp Tạng Bồ Tát thưa: “Nghĩa ấy quá sâu, vượt ngoài cảnh giới của con (nếu nói một cách thông thường, ta có thể miễn cưỡng hiểu “cảnh giới” là “trình độ hiểu biết”). Vì vậy, lại thỉnh Phật nói rộng vô lượng cõi Phật, con nghe xong rồi nhất định có thể tu hành đúng pháp, trọn vẹn sở nguyện”.

Sư Tuấn Đế bảo:

“Câu ‘tu nghĩa hoằng thâm, phi ngã cảnh giới’ (nghĩa ấy sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con) cũng có ba nghĩa:

- Con đã biết cách thức thông thường của việc Bồ Tát trang nghiêm Tịnh Độ rồi, nay muốn đạt được Tịnh Độ tối thắng trong các cõi Phật thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con.

- Quả thật tuy là tùy theo sự ưa thích của mỗi người mà tự chọn lấy Tịnh Độ, nhưng nay con muốn cả năm thừa cùng được thâm tóm vào trong báo độ thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con (Báo Độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay khiến cho Nhị Thừa và nhân, thiên cùng thuộc vào Báo Độ thì đây chẳng phải là điều phạm phu có thể thấu hiểu nổi).

- Tuy pháp báo cao diệu Bồ Tát chẳng có phân, nhưng con có thể trong vô lượng kiếp quyết sẽ đạt được (trải qua vô lượng kiếp ắt sẽ chứng ngộ Pháp Thân và Báo Thân, nhưng lúc này chưa có phân nên bảo là “chẳng phải cảnh giới của con”). Nghĩa ấy hoằng thâm (rộng lớn là Hoằng (閎), u viễn là Thâm (深)) chẳng phải là cảnh giới của con.

Tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng bỏ đi phần mình để chuyên hướng về Phật lực. Đây chính là Pháp Tạng Bồ Tát tự mở ra tha lực môn vậy”.

Thuyết “mở ra tha lực môn” của ngài Tuấn Đế thật đã chỉ rõ sự thật mầu nhiệm siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, phương tiện rất ráo

Quả Giác nhân tâm của Tịnh tông. Thuyết của sư Tuân Đế có thể hiểu thô thiển như sau:

Pháp Tạng Bồ Tát nói “*phi ngã cảnh giới*” (chẳng phải cảnh giới của con) có ba ý nghĩa:

- Một, con tuy đã biết đường lối chung để tạo dựng Tịnh Độ của các Bồ Tát, nhưng nay con muốn tạo dựng cõi Tịnh Độ tối thắng vượt hơn hẳn các cõi Phật thì đó “*chẳng phải là cảnh giới của con*”.

- Hai, Tịnh Độ được chọn để giữ lấy đó, trên thực tế tuy là tùy theo ý thích của mỗi cá nhân, nhưng nay con muốn gom trọn hành nhân cả năm thừa đều được sanh vào cõi nước của Báo Thân Phật thì trong mười phương chẳng có cõi nào được như vậy, nên đó “*chẳng phải là cảnh giới của con*”. Năm thừa là Nhân Thiên Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, Bồ Tát Thừa, Phật Thừa (Như Lai thừa). Nay muốn khiến cho hành nhân cả năm thừa cùng vào được cõi của Báo Thân Phật thật là khác hẳn thường tình. Nhân Thiên Thừa là phàm phu. Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu Thừa. Nay muốn khiến cho hành nhân phàm phu được giống hết như Đại Thừa và đại Bồ Tát của Nhất Phật Thừa, cùng chứng cõi Thật Báo Tịnh Độ, thì nghĩa ấy rất sâu nên nói rằng: “*Phi ngã cảnh giới*” (Chẳng phải là cảnh giới của con).

- Ba, cảnh giới cao diệu của Pháp Thân và Thường Tịch Quang Tịnh Độ, Báo Thân và Thật Báo Trang Nghiêm độ chẳng phải là hạnh thông thường của hết thầy Bồ Tát, nhưng con có thể trong vô lượng kiếp chuyên tinh tu tập sẽ có thể chứng đắc. Chỉ vì hiện giờ con chưa đủ sức nên bảo là “*chẳng phải cảnh giới của con*”.

Lời đáp này của Pháp Tạng Bồ Tát tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng đều là “*phao khước kỷ phận, chuyên quy Phật lực*” (bỏ đi sức mình, chuyên cậy Phật lực). Bốn chữ “*phi ngã cảnh giới*” (chẳng phải là cảnh giới của con) chính là bỏ đi sức mình, thỉnh Phật khai thị chính là chuyên cậy Phật lực.

Trong đoạn kinh văn trên đây, Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp: “*Nhữ tự tư duy*” (Ông tự tư duy), “*nhữ tự đương tri*” (ông tự nên biết) và “*nhữ ưng tự nhiếp*” (ông nên tự nhiếp), ba chữ “*tự*” đều chỉ tự tánh của đương nhân, khai hiển diệu tâm, chính là huyền chỉ “*tâm này là Phật*” của kinh Quán Vô Lượng Thọ. Muốn cho hết thầy chúng sanh hiểu được điểm căn bản này, nhận thức được linh tánh của mình mới có thể sanh khởi vô lượng vô biên diệu hạnh tự giác giác tha, nên Pháp

Tạng Bồ Tát lại thỉnh lần nữa: “*Phi ngã cảnh giới*” (Chẳng phải là cảnh giới của con) xin Phật rộng diễn nói để tỏ vẻ kính mộ chư thánh vậy.

Sư Tuân Đế nói: “*Đấy chính là Pháp Tạng tự mở ra Tha Lực Môn vậy*”. Một lời này mở toang điều huyền vi của Tịnh tông, thế gian thường gọi Tịnh tông là Tha Lực Môn. Sở dĩ Tịnh tông có thể thích ứng khắp ba căn, một đời thành Phật, phàm phu, Nhị Thừa cùng chứng bất thoái đều là nhờ vào Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, oai lực của sáu chữ hồng danh. Đó chính là “*cây vào tha lực*”. Sở dĩ Tịnh tông là phương tiện rất ráo là vì đã lấy Vô Thượng Quả Giác của Phật Di Đà làm sơ tâm cho chúng sanh tu nhân. Nhân đã tốt cùng biến quả, quả lại thấu triệt nguồn nhân; nhân quả đồng thời, cảm ứng khó nghĩ bàn. Đấy chính là diệu dụng của Tha Lực Môn.

Hơn nữa, ngoại thánh thì dễ tin, cái linh tri trong tâm mình thì khó rõ. Do vậy, phàm phu đầy rẫy phiền não chỉ có thể tin rằng: “*Hữu thế giới danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà*” (Có một thế giới tên là Cực Lạc, cõi ấy có Phật hiệu A Di Đà). Tin sâu xa vào hai chữ “**CÓ**” ấy mà khẩn thiết nguyện được vãng sanh, một dạ trì danh thì được như nguyện, mau đạt Bất Thoái. Đấy là điều phàm phu có thể thực hiện được. Nếu chỉ nói thấu hiểu tự tâm đến cùng tốt, ắt chỉ có bậc thượng trí mới có thể kham nổi!

Trong lúc tu nhân, Pháp Tạng Bồ Tát bi nguyện sâu thẳm, khai hiển pháp môn tha lực này, nên Phật Di Đà được cõi đời xưng tụng là Đại Nguyện Vương.

Ngoài ra, Mật tông cũng là Tha Lực Môn, cũng thuộc về Quả Giáo, cũng là từ quả khởi tu.

Tha Lực Môn thù thắng khó thể suy nghĩ nổi này chính là điểm cùng tốt của Di Đà bi nguyện, cũng chính là chỗ phương tiện rất ráo của cả hai tông Tịnh và Mật. Đó là do Tự, Tha vốn bất nhị, **chỉ chịu cây vào tha lực thì mới có thể sanh nổi lòng tin trong sạch nơi pháp khó tin này. Khó tin mà tin nổi, toàn là do trí huệ vô thượng của đương nhân; đấy lại chính là tự lực.** Chỉ cần tin nhận, thật thà niệm Phật thì tự nhiên Năng, Sở đều mất, tự tâm hiện rõ, từ Sự Trì đạt đến Lý Trì, tâm phàm biến thành tâm Phật. Điểm nhiệm màu của Tịnh tông hoàn toàn là ở điểm này!

Pháp Tạng Bồ Tát sau khi bày tỏ “*chẳng phải cảnh giới của con*”, liền khai thỉnh Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai hãy vì mình diễn

rộng vô lượng cõi nước thù thắng nhiệm màu của chư Phật, Ngài được nghe các cõi nước màu nhiệm và cách thức nhiếp thủ các cõi như vậy sẽ tu duy, tu tập, thế sẽ viên mãn những điều Ngài đã phát nguyện.

### **Chánh kinh:**

世間自在王佛知其高明，志願深廣，即為宣說二百一十億諸佛剎土功德嚴淨、廣大圓滿之相，應其心願，悉現與之。說是法時，經千億歲。

*Thế Gian Tự Tại Vương Phật tri kỳ cao minh, chí nguyện thâm quảng, tức vị tuyên thuyết nhị bách nhất thập ức chư Phật sát độ công đức nghiêm tịnh, quảng đại viên mãn chi tướng, ứng kỳ tâm nguyện, tất hiện dữ chi. Thuyết thị pháp thời kinh thiên ức tuế.*

Thế Gian Tự Tại Vương Phật biết ông ta cao minh, chí nguyện sâu rộng, liền vì ông ta tuyên thuyết công đức nghiêm tịnh, tướng trạng viên mãn rộng lớn của hai trăm mười ức các cõi nước Phật, ứng theo tâm nguyện ông ta đều hiện cho thấy. Lúc nói pháp ấy trải qua một ngàn ức năm.

### **Giải:**

“Cao” (高) là trên, cao vợi, xa thẳm. “Minh” (明) là sáng, chiếu, thông suốt. Sách Hội Sớ giảng: “Cao minh: Ý nói đức hạnh đầy đủ. ‘Thâm quảng’ (sâu rộng) là nói về nguyện tâm, nghĩa là: Trì Giới, Thiền Định trời vượt thế gian nên bảo là Cao. Phương tiện, Bát Nhã chiếu các pháp đến cùng tột nên bảo là Minh. Chiếu cùng tột đời vị lai chẳng gây trở ngại) nên bảo là Thâm, bao trùm hết thảy không sót nên bảo là Quảng”. “Tức vị tuyên thuyết” (Liền vì ông ta tuyên thuyết) là Phật thuyết pháp.

“Tất hiện dữ chi” (Đều hiện cho thấy) nghĩa là Phật hiện ra các cõi nước ấy. Thế Gian Tự Tại Vương Phật tuyên thuyết, thị hiện tướng trạng viên mãn rộng lớn, công đức nghiêm tịnh của hai trăm mười ức các cõi của chư Phật.

“Nghiêm tịnh” là trang nghiêm, thanh tịnh. Trong hai chữ “viên mãn”, “viên” (圓) nghĩa là trọn khắp, tánh thể trọn khắp là Viên; “mãn” (滿) nghĩa là đầy đủ. Vì vậy, “viên mãn” còn được gọi là “viên túc” (圓

足). Như vậy, “viên mãn” chính là huyền nghĩa “viên minh cụ đức” (tròn sáng, đầy đủ các đức) của tông Hoa Nghiêm.

Đối với “hai trăm mười ức cõi” ắt có kẻ nghi rằng: Ngay khi ấy, Pháp Tạng Bồ Tát chỉ thấy có hai trăm mười ức cõi, sao lại bảo rằng quốc độ của Ngài tạo dựng “đô thắng vô số chư Phật quốc giả” (đều thù thắng hơn vô số quốc độ của chư Phật)? Có hai cách trả lời câu vấn nạn này:

- Theo phẩm Hoa Tạng Thế Giới trong kinh Hoa Nghiêm, cõi Phật vô lượng nhưng nói chung có hai mươi tầng, số lượng các cõi nước vây quanh các cõi ấy nhiều bằng hai trăm mười vi trần số<sup>50</sup>. Nay trong kinh này, cũng lấy con số hai trăm mười để chỉ số các cõi nước thì đã ngầm hợp với nghĩa lý kinh Hoa Nghiêm, hàm nhiếp vô lượng cõi nước trong mười phương.

- Hai là như Trí Độ Luận bảo: “*Khi xưa, A Di Đà Phật làm tỳ-kheo Pháp Tạng được Phật dẫn đến khắp mười phương chỉ cho cõi nước thanh tịnh để chọn lựa những nước tịnh diệu nhất để tự trang nghiêm cõi nước mình*”. Như vậy, kinh dùng chữ “hai trăm mười ức cõi” để phiếm chỉ cõi Phật mười phương.

Hơn nữa, hai trăm mười ức cõi Phật được nói ấy chỉ là những “quốc độ thanh tịnh” hay là tính cả những uế độ? Cổ đức căn cứ các câu kinh “*thiên nhân thiện ác*” (trời, người, thiện, ác), “*quốc độ thô, diệu*” mà lập ra hai thuyết khác nhau:

- Một là như Gia Tường Sớ ghi: “*Về mặt nhân lành, hai trăm mười ức cõi Phật tuy có phân chia hơn, kém, nhưng các cõi nước được chiêu cảm đều bằng bảy báu hóa hiện một cách thô diệu. Thô là to lớn, diệu là đẹp đẽ. Ý kinh bảo hai trăm mười ức cõi nước được ứng hiện ấy đều là cõi to lớn, đẹp đẽ mà thôi*”. Như vậy, Ngài Gia Tường cho rằng những cõi nước đã hiện chỉ là Tịnh Độ.

- Hai là Phật hiện cả cõi nước tịnh lẫn uế. Tịnh Ảnh Sớ chép: “*Thô là chẳng tinh. Nói đến cái ác, cái thô để xa lìa. Nói đến cái lành, cái đẹp là để tu tập*”, nghĩa là: Hai trăm mười ức cõi Phật được nói đó có cả tịnh lẫn uế. Các vị Cảnh Hưng, Nghĩa Tịch, Huyền Nhất, Vọng Tây cũng đều cho rằng có cả tịnh lẫn uế độ được hiện. Kinh Bi Hoa dạy:

---

<sup>50</sup> Vi trần số: Số lượng vi trần (bụi nhỏ) trong một cõi. Như vậy nói “hai trăm mười vi trần số” tức là bằng số lượng của các vi trần trong hai trăm mười cõi Phật.



“Hoặc hữu thể giới, nghiêm tịnh diệu hảo, nãi chí hoặc hữu thể giới, hữu đại hóa tai” (Cõi Phật được hiện hoặc có thể giới nghiêm tịnh, hảo diệu, cho đến hoặc có thể giới có đại hóa tai). Câu này chứng tỏ trong những cõi nước được hiện có cả uế độ.

Hơn nữa, cõi nước được hiện có cõi là báo độ, có cõi là hóa độ. Kinh Bi Hoa nói: “*Hoặc hữu thể giới, thuần thị Bồ Tát, biến mãn kỳ quốc, vô hữu Thanh Văn, Duyên Giác chi danh*” (Hoặc có thể giới thuần là Bồ Tát đầy khắp trong nước, chẳng có danh từ Duyên Giác, Thanh Văn). Đây là cõi của báo thân Phật.

Kinh cũng nói: “*Hoặc hữu thể giới thanh tịnh, vi diệu, vô chư trược ác*” (Hoặc có thể giới thanh tịnh, vi diệu, không có các trược ác), đây chính là Tịnh Độ của hóa Phật.

Lúc bấy giờ, đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai “*ứng kỳ tâm nguyện*” (ứng theo tâm nguyện của ông ta, tức tỳ-kheo Pháp Tạng) liền đều hiện cho thấy các hình tướng của cả hai trăm mười ức cõi Phật báo, hóa, tịnh, uế. Câu “*thuyết thị pháp thời kinh thiên ức tuế*” (lúc nói pháp ấy trải qua ngàn ức năm) thuật chi tiết về việc thuyết pháp, hiện cõi nước tường tận, lại còn ngụ ý: Thời gian cũng kéo dài hay rút ngắn vô ngại.

### **Chánh kinh:**

爾時法藏聞佛所說，皆悉覩見，起發無上殊勝之願。於彼天人善惡，國土麤妙，思惟究竟。便一其心，選擇所欲，結得大願。精勤求索，恭慎保持。修習功德，滿足五劫。於彼二十一俱胝佛土功德莊嚴之事，明了通達，如一佛剎。所攝佛國，超過於彼。

*Nhĩ thời Pháp Tạng văn Phật sở thuyết, giai tất đồ kiến, khởi phát vô thượng thù thắng chí nguyện. Ư bỉ thiên nhân thiện ác, quốc độ thô diệu, tư duy cứu cánh, tiện nhất kỳ tâm, tuyền trạch sở dục, kết đắc đại nguyện, tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì, tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp. Ư bỉ nhị thập nhất câu-chi Phật độ công đức trang nghiêm chí sự, minh liễu thông đạt, như nhất Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá w bỉ.*

Lúc bấy giờ, Pháp Tạng nghe lời Phật dạy thấy đều thấy rõ, khởi phát nguyện thù thắng vô thượng. Với thiên, nhân, thiện, ác, quốc độ thô, diệu của các cõi ấy đều tư duy đến rốt ráo, Ngài liền dốc một lòng chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện, siêng gắng cầu lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp. Với các công đức trang nghiêm của hai mươi một câu-chi cõi Phật kia, Ngài hiểu rõ, thông đạt như một cõi Phật. Cõi nước được Ngài nhiếp thọ siêu việt các cõi kia.

### Giải:

“Đổ” (覩) là thấy. Sách Bình Giải giảng: “Đổ là thấy bằng mắt, Kiến (見) là thấy bằng Huệ như cái thấy của Kiến Phần<sup>51</sup>. Chữ ‘đổ kiến’ có ý nghĩa suy cầu và soi xét”. Như vậy Kiến là thấy bằng trí huệ, tức như cái thấy của Kiến Phần được nói trong Duy Thức, bao gồm ý nghĩa “suy cầu” và “soi xét”. Nay kinh ghi là “đổ kiến” tức là cả hai ý nghĩa (tức là thấy bằng mắt và thấy bằng trí huệ) đều trọn đủ.

Ngay trong lúc ấy, ngài Pháp Tạng đối với hai trăm mười ức cõi Phật do đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai hiện ra đều tận mắt thấy, tâm hiểu rõ cả. Nếu ai ngờ vực tỳ-kheo Pháp Tạng còn đang tu nhân làm sao trông thấy khắp các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật nổi, tôi xin đáp rằng:

Kinh Pháp Tập dạy: “Bồ Tát Ma Ha Tát, đắc bỉ chư Phật Như Lai thiên nhãn” (Bồ Tát Ma Ha Tát đắc thiên nhãn của đức Phật Như Lai ấy), Trí Độ Luận cũng nói: “Thiên nhãn thấy cùng tột, bất động nhưng đến khắp nơi. Mười phương chẳng đến [chỗ tỳ-kheo], tỳ-kheo cũng chẳng đi qua đấy, nhưng giống như thiên nhãn của Phật, nên cùng một lúc trông thấy rõ cả mười phương cõi nước”. Dựa theo các kinh, luận trên đây, ta thấy được rằng: Pháp Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát nương thần lực gia bị của Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, được thiên nhãn như Phật, nên có thể bất động mà thấy trọn mười phương. Với các cõi nước Phật đã nói, Ngài đều trông thấy, hiểu rõ cả.

---

<sup>51</sup> Kiến phần: Còn gọi là Năng Thủ Phần. Kiến có nghĩa là soi rõ, nhận thức. Kiến Phần chỉ cho tác dụng nhận thức của tám thức (Duy Thức học gọi là Năng Duyên Dụng). Cái được Kiến Phần nhận thức gọi là Tướng Phần. Ví dụ như: Mắt có khả năng thấy được các hình sắc thì khả năng nhìn thấy là Kiến Phần, các hình sắc được thấy bởi mắt là Tướng Phần.

Trong câu “*khởi phát vô thượng thù thắng chi nguyện*” (khởi phát nguyện thù thắng vô thượng), chữ “*khởi*” (起) nghĩa là phát khởi (dấy lên, phát ra). Nguyện ấy không gì hơn được nên gọi là “*vô thượng*”. “*Thù thắng*”: Sự gì siêu tuyệt, hy hữu thì gọi là “*thù thắng*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Không gì hơn được nguyện này nên bảo là ‘vô thượng’. Siêu thắng (vượt trội xa) các nguyện nên bảo là ‘thù thắng’. Đó là vì trang nghiêm vô thượng, hưởng vui vô thượng, quang minh, thọ lượng vô thượng, danh hiệu vô thượng, chánh nhân vãng sanh vô thượng, lợi ích vô thượng. Đây chính là đại thể (bản thể to lớn) của cả bốn mươi tám nguyện*”.

“*Thiên, nhân, thiện, ác*”: Phán định về tánh thiện, ác có nhiều thuyết bất nhất. Ở đây, tôi chỉ giới thiệu các thuyết trọng yếu nhất:

- Một, kinh Bồ Tát Anh Lạc coi thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế là thiện, trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế là ác. Kinh dạy: “*Nhất thiết chúng sanh thức, thí khởi nhất tướng trụ u duyên. Thuận Đệ Nhất Nghĩa Đế khởi danh thiện, bội Đệ Nhất Nghĩa Đế khởi vi ác*” (Thoạt tiên, tâm thức của hết thảy chúng sanh khởi lên một ý tướng trụ vào duyên. Thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là thiện, trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là ác). Đệ Nhất Nghĩa Đế mà kinh vừa nói chính là Chân Đế, Thánh Đế, Chân Như, Thật Tướng, Trung Đạo v.v... cũng chính là Thật Tế Lý Thể. “Đế” (諦) là đạo lý chân thật. Đạo lý ấy là bậc nhất trong các pháp nên gọi là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Nếu chúng sanh khởi một niệm thuận với Lý Thể thì là thiện, trái với Lý Thể thì thành ác. Cách phán định này lấy Lý Thể làm chuẩn.

- Hai, Duy Thức Luận coi các hành pháp dù hữu lậu hay vô lậu nhưng thuận ích cho đời này, đời sau là thiện; những hành pháp hữu lậu tổn nghịch đời này, đời sau là ác. Luận viết: “*Có thể thuận ích cho đời này, đời khác thì gọi là Thiện. Quả vui trong cõi trời, người tuy thuận ích cho đời này nhưng chẳng thuận ích đời sau, nên chẳng được gọi là Thiện. Gây tổn hại cho đời này, đời sau thì gọi là Bất Thiện. Khổ quả trong đường ác tuy là tổn nghịch cho đời này nhưng chẳng tổn hại đời sau, nên chẳng gọi là Bất Thiện*”. Đây là cách phán định thiện, ác trên quan điểm thuận ích hay tổn nghịch.

- Ba là như ngài Tịnh Ảnh phán định ba thứ thiện, ác:

a. “*Thuận ích là thiện, tổn nghịch là ác*”. Cách phán định này giống với Duy Thức Luận.

b. “*Thuận lý là thiện, nghịch lý là ác*”. Lý là vô tướng tánh không. Ví dụ như: Khi thực hành bố thí, nếu có thể đối với người thí, kẻ nhận, và vật được thí đều thấy Thể của chúng là không, chẳng có gì, thì là thuận theo Lý. Vô tướng mà hành là thiện. Nếu còn ý tưởng có kẻ thí, người nhận, vật đem bố thí thì là trái lý, là hữu tướng hành, nên là ác. Như vậy, thiện pháp đã tu của các vị trên kể từ Phật, Bồ Tát dưới đến A La Hán mới là thiện. Thiện pháp của chúng sanh tu đều là hữu tướng hành nên gọi là ác.

c. “*Thuận theo Thể là thiện, trái với Thể là ác*”. Quan điểm này vừa tương đồng cách phán định thứ hai vừa giống với quan điểm của kinh Anh Lạc. Chân tánh của pháp giới là tự thể của chính mình. Thể tánh duyên khởi trở thành hạnh đức, sở hạnh chỉ là tự thể; tâm không duyên vào đâu, tùy theo ý thích mà chẳng phạm giới, đấy mới là Thiện. Theo quan điểm này, chẳng luận phạm phu, Nhị Thừa, kể cả tam thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát) đều làm điều thiện mà còn có chỗ duyên vào thì đều là ác cả.

- Bốn là như tông Thiên Thai lập ra sáu thứ thiện ác:

a. Cái thiện trong trời, người như Ngũ Giới, Thập Thiện là Sự Thiện (điều lành về mặt Sự), nhưng khi quả báo cõi trời người đã hết, lại đọa trong ba ác đạo nên cũng là ác.

b. Cái thiện của Nhị Thừa: Xa lìa nổi khổ tam giới nên gọi là thiện, nhưng chỉ tự độ, chẳng độ được người nên cũng là ác.

c. Cái thiện của Bồ Tát: Từ bi cứu vớt hết cả nên là thiện, nhưng chưa đoạn một mảy phiền não nên gọi là ác.

d. Cái thiện của tam thừa trong Thông giáo: Tam thừa cùng đoạn được Kiến Tư phiền não nên là thiện, nhưng rớt vào nhị biên (có và không), chẳng thấy được lý Trung Đạo của Biệt giáo, chưa đoạn được một phần vô minh nên cũng là ác.

e. Cái thiện của Bồ Tát trong Biệt giáo: Thấy được lý Trung Đạo là thiện, nhưng vẫn còn cách biệt Trung Đạo, chẳng thể thấy được Diệu Trung (lý Trung Đạo màu nhiệm) viên dung của Viên giáo, sở hành còn vướng trong phương tiện, chẳng xứng hợp lý nên cũng là ác.

f. Cái thiện của Viên giáo Bồ Tát: Lý viên diệu là điều thiện cùng tốt, nhưng lý này có hai nghĩa:

\* Viên lý thuận với Thật Tướng là thiện, trái nghịch Thật Tướng là ác.

\* Thấu đạt viên lý này là thiện, chấp trước viên lý lại thành ác. Chấp vào viên lý còn là ác, huống hồ là chấp vào các pháp khác!

Quan điểm “*thấu đạt viên lý là thiện, chấp trước viên lý là ác*” là giáo thuyết độc đáo do tông Thiên Thai phát huy, nghĩa lý này thật tinh diệu.

“*Quốc độ thô diệu*”: Chữ “*thô diệu*” như phần trên đã giảng. “Thô” (麤) là chằng tinh, “diệu” (妙) là thắng diệu (tốt đẹp tuyệt vời). Sư Nghĩa Tịch bảo: “*Trong Tịnh Độ có thô, diệu sai khác. Thô chính là biến hóa, diệu chính là thọ dụng*” nghĩa là: Trong Tịnh Độ, có các sự thô hay diệu sai khác. Thô là có suy, có biến đổi, còn Diệu là cõi Thật Báo Tự Thọ Dụng hay Tha Thọ Dụng.

“*Thiên nhân thiện, ác*” là nhân, “*quốc độ thô, diệu*” là quả. Người lành thời cõi nước diệu, người ác ắt cõi nước hèn kém. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo: “*Quốc độ chính là hình bóng của chúng sanh. Hình dài thì bóng nó dài, hình ngắn thì cõi đất ngắn ngủi*”. Ý nói: Quốc độ thô hay diệu giống như cái bóng. Thân dài hay ngắn là hình; cái bóng do hình quyết định, bóng ắt phụ thuộc hình. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Câu ‘thiên nhân thiện ác’ phẩm chỉ cái nhân của các cõi nước. ‘Quốc độ thô diệu’ là chỉ chung cái quả hết thảy các cõi*”.

“*Tư duy cứu cánh, tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục, kết đắc đại nguyện*” (Tư duy đến rốt ráo, Ngài liền nhất tâm chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện): Với mỗi một cái nhân thiện ác, mỗi quả thô, diệu của các cõi Phật, Pháp Tạng Bồ Tát đều suy nghĩ, phân biệt tỉ mỉ đến cùng cực, thấu đạt rốt ráo. “*Cứu cánh*” (rốt ráo) chính là Chân Thật Tế được nói trong kinh, cũng là một pháp cú, thanh tịnh cú “*chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Ngài bèn chuyên nhất tư tâm, chọn lựa lấy ý nguyện độ sanh, khai hóa, hiển thị, nêu lên các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm, pháp môn Tịnh Độ chẳng thể nghĩ bàn, kết thành đại nguyện để ban cho chúng sanh cái lợi chân thật.

“*Nhất kỳ tâm*” (Độc một lòng) chính là nhất tâm. Vì thế, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn. Nhất tâm tức là Chân Như như sách Chỉ Quán nói: “*Nhất tâm đủ mười pháp giới*”. Sách Thám Huyền Ký cũng nói: “*Nhất tâm là tâm không có một niệm khác*”. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng Văn Loại còn viết: “*Một niệm là tín tâm không có hai tâm*”.

*nên bảo là một niệm. Đấy gọi là nhất tâm. Nhất tâm là cái nhân chân thật của báo độ thanh tịnh vậy*". Câu trên giống hệt như câu "*nhất tâm kết thành đại nguyện*" trong kinh này vậy, chỉ rõ: Nhất tâm chính là cái nhân chân thật của báo độ.

Với câu "*ting cần cầu sách*" (siêng gắng cầu lấy), hai bản Hán dịch và Ngô dịch đều chép là "*dũng mãnh tinh tấn, cần khổ cầu sách*" (dũng mãnh tinh tấn, vất vả tìm tòi) nên chữ "*ting*" (精) ở đây là tinh tấn, "*cần*" (勤) có nghĩa là gắng gỏi, chăm chỉ. "*Cầu*" (求) là mong cầu, "*sách*" (索) là giữ lấy.

Bản Hán dịch ghi câu "*cung thận, bảo trì*" (cung kính, thận trọng gìn giữ) như sau: "*Ngã đương phụng trì, đương tức Trung Trụ*" (Con sẽ phụng trì, sẽ trụ vào Trung Đạo). "*Cung*" (恭) là cung kính, "*thận*" (慎) là cẩn thận, chí thành, tịch tịnh. Câu "*đương tức Trung Trụ*" (sẽ trụ nơi Trung Đạo) trong bản Hán dịch chính là ý nghĩa thật sự của hai chữ "*cung*" và "*thận*". An trụ nơi Trung Đạo là cung kính, chí thành một cách chân thật. Chữ "*bảo*" (保) trong "*bảo trì*" (gìn giữ, hành trì) cùng nghĩa chữ "*bảo*" trong "*bảo nhậm*" (bảo đảm). Nhà Thiên nói: "*Tâm tâm chẳng khác là bảo* (gìn giữ)". "*Trì*" (持) là hành trì, cũng có nghĩa là giữ lấy. Như vậy, chữ "*bảo trì*" tương đương chữ "*phụng trì*" (奉持) của bản Hán dịch. Do đó, "*cung thận bảo trì*" (cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì) có nghĩa là tự nhiên cung kính, nghiêm túc, thung dung Trung Đạo, tâm tâm chẳng khác, tùy ý tự chấp trì vậy.

Câu "*tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp*" (tu tập công đức trọn đủ năm kiếp) được bản Ngô dịch ghi như sau: "*Cụ túc ngũ kiếp, tư duy nhiếp thủ trang nghiêm Phật quốc thanh tịnh chi hạnh*" (Tư duy trọn đủ năm kiếp, thâm tóm, giữ lấy hạnh thanh tịnh trang nghiêm Phật quốc). Bản Đường dịch ghi: "*Ư bỉ nhị thập nhất ức chư Phật độ trung sở hữu trang nghiêm chi sự, tất giai nhiếp thủ. Ký nhiếp thủ dĩ, mãn túc ngũ kiếp, tư duy tu tập*" (Với tất cả các sự nghiêm tịnh của hai trăm mười ức cõi Phật ấy đều nhiếp thủ cả. Đã nhiếp thủ xong, tư duy tu tập trọn cả năm kiếp). Bản Tống dịch chép: "*Trụ nhất tịnh sở, độc tọa tư duy, tu tập công đức, trang nghiêm Phật sát, phát đại thệ nguyện, kinh u ngũ kiếp*" (Ở nơi thanh tịnh, ngồi một mình tư duy, tu tập công đức trang nghiêm cõi Phật, phát đại thệ nguyện trong suốt cả năm kiếp).

Với câu này, cổ đức có nhiều thuyết khác nhau:

\* Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng cùng cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện. Sách Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Nương nguyện tu hành*” và “*vì vậy, ở ngay nơi đức Phật ấy, ngài Pháp Tạng ngay trong một thân tu hành năm kiếp*”. Sách Lược Tiên cũng ghi: “*Đây là thời gian tu hành. Trong thời gian năm kiếp, tư duy, siêng năng tu tập, tu thành tựu viên mãn cái hạnh mình đã nguyện. Đã phát nguyện xong chẳng thể không có hạnh*”. Các ý kiến trên đều cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện.

\* Năm kiếp chính là thời gian phát nguyện. Sách Hợp Tán bảo: “*Năm kiếp là thời gian phát nguyện, tư duy*”. Ngài Vọng Tây cũng đồng quan điểm này. Sách Hội Sớ viết: “*Phàm Bồ Tát kiến lập Tịnh Độ thì cũng giống như thợ giỏi xây dựng đại thành, trước hết phải suy nghĩ, hoạch định họa đồ... Năm kiếp tư duy như vẽ đồ án*”. Quan điểm này cho rằng năm kiếp tư duy giống như trước khi thi công, phải thực hiện đồ án. Sách Hợp Tán đồng quan điểm với sách Hội Sớ, cũng cho rằng năm kiếp là thời gian phát nguyện, chẳng phải là thời gian tu hành sau khi đã phát nguyện. Sách Bình Giải cũng có cùng một nhận định. Các vị ấy đều lấy bản Ngụy dịch làm chứng cứ để lập luận.

\* Riêng ngài Gia Tường lại bảo: “*Trong năm kiếp tu hành phát nguyện*”. Thuyết này nêu cả tu hành lẫn phát nguyện nhưng lấy phát nguyện làm chỗ quy thú, rất phù hợp với ý bản Tống dịch. Do bản Tống dịch trước tiên viết: “*Tư duy tu tập*” rồi viết tiếp: “*Phát đại thệ nguyện, kinh ư ngũ kiếp*” (Phát đại thệ nguyện suốt trong năm kiếp), ta thấy: Trong năm kiếp Ngài dùng hạnh thanh tịnh tu tập đại nguyện giữ lấy cõi Phật thanh tịnh. Trọn cả năm kiếp đại nguyện mới thành.

Quan điểm này rất phù hợp với ý hội bản: Phải là sau khi “*tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì, tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp*” (siêng gắng tìm lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp) thì “*sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ*” (quốc độ được Ngài nhiếp thủ mới siêu việt các cõi ấy). Kinh chép như vậy thật tương hợp với thuyết của ngài Gia Tường. Vì vậy, “*năm kiếp tu hành*” là thời gian tu hành và phát nguyện.

Chữ “*câu-chi*” (koti) trong đoạn kinh trên có nghĩa là một ngàn vạn. Trong năm kiếp, tỳ-kheo Pháp Tạng đối với các thứ công đức kỳ diệu, trang nghiêm thù thắng của hai trăm mười ức cõi Phật, đối với mỗi một thứ thiện, ác, thô, diệu sai biệt đều “*minh liễu thông đạt như nhất Phật sát*” (hiểu rõ, thông đạt như là một cõi Phật).

Qua một thời gian dài suy nghĩ, chọn lựa, tu tập, nhiếp thủ, nên mới có thể kết thành đại nguyện, ngũ hầu “*sở nhiếp Phật quốc, siêu quá u bi*” (quốc độ được Ngài nhiếp thủ vượt trội các cõi kia). Chữ “*bi*” (kia) chỉ hai trăm mười ức cõi Phật. Nay cõi Phật được nhiếp thủ bởi đại nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát không những thật sự siêu việt hai trăm mười ức cõi Phật mà còn siêu việt mười phương cõi Phật, cực tả sự thù thắng độc diệu (nhiệm màu tuyệt vời độc nhất) của cõi Cực Lạc.

### **Chánh kinh:**

既攝受已，復詣世自在王如來所，稽首禮足，繞佛三匝，合掌而住，白言世尊，我已成就莊嚴佛土，清淨之行。

佛言：善哉！今正是時，汝應具說，令眾歡喜。亦令大眾，聞是法已，得大善利。能於佛剎，修習攝受，滿足無量大願。

***Ký nhiếp thọ dĩ, phục nghệ Thế Tự Tại Vương Như Lai sở, khể thủ lễ túc, nhiều Phật tam táp, hiệp chương nhi trụ, bạch ngôn:***

***- Thế Tôn, ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ, thanh tịnh chi hạnh.***

***Phật ngôn:***

***- Thiện tai! Kim chánh thị thời, như ưng cụ thuyết, linh chúng hoan hỷ, diệt linh đại chúng, văn thị pháp dĩ, đắc đại thiện lợi, năng u Phật sát, tu tập nhiếp thọ, mãn túc vô lượng đại nguyện.***

**Đã nhiếp thọ xong, lại đến chỗ Thế Tự Tại Vương Như Lai, dập đầu lễ dưới chân Phật, nhiều Phật ba vòng, đứng chấp tay, bạch rằng:**

**- Bạch Thế Tôn, con đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật.**

**Phật khen:**

**- Lành thay! Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ, khiến cho đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy**



xong được đại thiện lợi, có thể tu tập, nhiếp thọ cõi Phật, đầy đủ vô lượng đại nguyện.

### Giải:

Câu “*ký nhiếp thọ dĩ*” (đã nhiếp thọ<sup>52</sup> xong) là câu để nối kết đoạn kinh trước với đoạn kinh này. Khi đó, Pháp Tạng Bồ Tát lại đến chỗ đức Thế Gian Tự Tại Vương Phật. “*Khê thủ*” là cúi đầu sát đất. “*Lễ túc*” là dùng đầu mình áp sát chân Phật. Kế đó, nhiều Phật cũng là cách kính lễ. “*Tam táp*” là nhiễu quanh Phật ba vòng, biểu thị ý trân trọng hành lễ. Đi nhiễu xong liền chấp tay đứng yên trước Phật, hướng về đức Phật bạch rằng: “*Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ, thanh tịnh chi hạnh*” (Con đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật). Phật khen “*thiện tai!*” (lành thay), ý nói: Hạnh của tỳ-kheo Pháp Tạng thật vừa ý thánh tâm, thông suốt bốn hoài của Phật, ứng trọn các căn cơ nên được Phật khen ngợi, chấp thuận. “*Thiện tai!*” là tiếng biểu lộ sự vui mừng rất sâu của Phật.

“*Kim chánh thị thời*” (Nay chính là đúng lúc): Do thời cơ chín muồi để gom ba thừa về một thừa, hành giả cả ba thừa cùng được hưởng xe trâu trắng lớn, cùng nhập một Như Lai thừa để khai tri kiến Phật, chỉ bày tri kiến Phật cho các chúng sanh nên kinh Pháp Hoa nói: “*Kim chánh thị thời!*” Trong kinh này cũng thế, muốn cho thập phương cửu giới chúng sanh cùng nhập Nhất Thừa đại thế nguyện hải của Phật Di Đà, hết thảy hàm linh đều được độ thoát, nên Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai bảo: “*Kim chánh thị thời, như ưng cụ thuyết, linh chúng hoan hỷ, diệc linh đại chúng văn thị pháp dĩ, đắc đại thiện lợi*” (Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ khiến đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy xong được đại thiện lợi). Như Lai có ý khuyên Pháp Tạng tuyên thuyết để toàn bộ đại chúng được lợi ích. Hai chữ “*đại chúng*” bao gồm đại chúng hiện diện khi ấy lẫn hết thảy phàm phu, Nhị Thừa và Bồ Tát trong đời tương lai (bọn phàm phu chúng ta ngày nay cũng nằm trong số này). Nói ra sẽ khiến cho khắp đại chúng được nghe cùng phát nguyện vãng sanh, mau vượt khỏi biển khổ sanh tử nên “*linh chúng hoan hỷ*” (khiến cho đại chúng hoan hỷ); cũng khiến cho đại chúng nghe pháp được lợi ích, phát trọn khắp cái nguyện của Di Đà, học theo hạnh của ngài Pháp Tạng, nhiếp thủ cõi Phật, viên mãn đại nguyện.

---

<sup>52</sup> Trong đoạn này, kinh văn dùng chữ “nhiếp thọ” nghĩa là tiếp nhận trọn hết, còn trong đoạn trên, lời chú giải dùng chữ “nhiếp thủ” (giữ lấy trọn hết) là theo từ ngữ của bản Ngụy dịch, ý nghĩa cũng tương đồng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Pháp Tạng tự nói nguyện của mình xong khiến các Bồ Tát học theo Ngài cùng phát nguyện*”. Sách Hội Sớ cũng nói: “*Bồ Tát nghe xong tự phát tâm dũng mãnh. Ông là trưởng phu, ta cũng vậy, ông đã phát nguyện nhiệm màu, ta há chẳng bằng ông sao? Vì vậy, nguyện của Pháp Tạng làm duyên viên mãn đại nguyện [của đại chúng]*”.

“*Mãn túc vô lượng đại nguyện*” (Đầy đủ vô lượng đại nguyện) là viên mãn hết thảy chí nguyện. Sách Vãng Sanh Luận Chú viết: “*Viên mãn một nguyện vãng sanh Tịnh Độ chính là viên mãn hết thảy các chí nguyện, nên bảo là: Mãn túc vô lượng đại nguyện*”. Đàm Loan đại sư (tác giả sách Vãng Sanh Luận Chú) quả thật đã giải bày trọn vẹn tâm tủy của chư Phật. Cái đại nguyện do Pháp Tạng Bồ Tát trong cả năm kiếp siêng gắng tìm cầu, chọn lọc [các cõi Phật thanh tịnh] thật ra chỉ là một nguyện nhằm làm cho chúng sanh chân thật phát khởi ý nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ. Vì vậy, bọn phàm phu đời mạt chúng ta chỉ cần viên mãn nguyện này ắt liền xứng hợp Di Đà đại nguyện, liền nhập Nhất Thừa nguyện hải, liền có cùng một thể với Di Đà đại nguyện, nên mới bảo: “*Đầy đủ vô lượng đại nguyện*”. Những gì là phương tiện, những gì là đường thẳng chóng? Chính là từ quả khởi tu thẳng đến cứu cánh. Pháp môn Tịnh Độ thật chẳng thể nghĩ bàn!

## 6. Phát đại thệ nguyện (發大誓願)

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát tuân lời Phật dạy, đối trước đại chúng tuyên thuyết đại nguyện thù thắng do chính mình đã phát. Đại thệ nguyện này diệu đức khó lường như sách Bình Giải nhận định: **“Bốn mươi tám nguyện công đức thành tựu chỉ quy vào một Chánh Giác, tức là Nam Mô A Di Đà Phật. Đây gọi là hoằng thệ bốn nguyện hải, cũng gọi là bi nguyện Nhất Thừa. Đây chính là công đức Chánh Giác của Di Đà vậy. Công đức của Chánh Giác chẳng thể nghĩ bàn là vì thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn. Do vậy, tác phẩm Hành Quyển dùng đến ba mươi sáu câu để khen ngợi thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nhằm hiển dương công đức rộng lớn của Chánh Giác. Sách viết: ‘Kính giải bày cùng hết thấy người vãng sanh, biển hoằng thệ Nhất Thừa là thành tựu vô ngại vô biên tối thắng thâm diệu bất khả tư nghị chỉ đức (đức cùng tốt sâu màu chẳng thể nghĩ bàn thù thắng nhất). Vì sao thế? Do thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nên bi nguyện to lớn như hư không. Các diệu công đức rộng lớn vô biên, ví như cỗ xe lớn... cho đến như cơn gió lớn đi khắp thế gian chẳng bị chướng ngại, vượt khỏi thành tam hữu trôi buộc, cho đến khai hiển phương tiện tạng, thật đáng phụng trì, thật đáng cúi lạy, nhận lấy vậy”**.

Về phần nguyện văn nhiều, ít, các bản dịch đều sai khác. Hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng ghi hai mươi bốn nguyện, còn ghi rõ: **“Tiện kết đắc nhị thập tứ nguyện kinh”** (liền kết được hai mươi bốn nguyện). Bản Tống dịch chép ba mươi sáu nguyện, hai bản Ngụy dịch và Đường dịch chép bốn mươi tám nguyện, còn Hậu Xuất A Di Đà Kệ có câu **“thệ nhị thập tứ chương”** (thệ nguyện hai mươi bốn chương). Như vậy, đa phần các kinh nói có hai mươi bốn nguyện, nhưng do chỉ có bản Ngụy dịch lưu hành rộng rãi trong đời, nên người đời chỉ biết đến bốn mươi tám nguyện, ít người nghe nói tới hai mươi bốn nguyện.

Tuy hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng chép hai mươi bốn nguyện, nhưng nội dung các nguyện cũng chẳng giống nhau. Nguyện thứ hai trong bản Ngô dịch là: **“Sử mỗ tác Phật thời, linh ngã quốc trung, vô hữu phụ nhân. Nữ nhân dục lai sanh ngã quốc trung giả, tức tác nam tử. Chư vô vương số thiên nhân dân, quyền phi nhuyển động chi loại, lai sanh ngã quốc giả, giai ư thất bảo thủy trì, liên hoa trung hóa sanh trưởng đại, giai tác Bồ Tát, A La Hán, đô vô vương số. Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị nguyện, chung bất tác Phật”** (Khi tôi thành Phật, trong nước tôi không có phụ nữ. Nữ nhân muốn sanh về

nước tôi liền biến thành nam tử. Vô ương số chư thiên, nhân dân, các loài bay lượn, ngọc nguây, bò trườn sanh về nước tôi đều hóa sanh, lớn khôn trong hoa sen nơi ao nước bảy báu, đều là Bồ Tát. A La Hán và Bồ Tát đều vô ương số. Thỏa nguyện ấy mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, trọn chẳng làm Phật). Chỉ mình bản này nói rõ đại nguyện thù thắng “*hóa sanh trong hoa sen*” và “*cõi nước không có nữ nhân*”, bản Hán dịch không có. Các bản dịch khác cũng không thấy đề cập đến. Do đây, ta thấy rõ sự sai biệt giữa các bản dịch rất lớn.

Hơn nữa, hai bản Hán dịch, Ngô dịch tuy cùng nói hai mươi bốn nguyện, nhưng thực ra nội dung của chúng chẳng phải chỉ hạn cuộc trong hai mươi bốn nguyện. Cứ lấy cái nguyện thứ hai trong bản Ngô dịch vừa nêu trên đây để làm thí dụ thì thật ra nguyện này gồm các nguyện sau:

- \* Nước không có nữ nhân.
- \* Liên hoa hóa sanh
- \* Loài trùng ngọc nguây, bay lượn, bò trườn cũng được sanh, đều thành Bồ Tát, A La Hán.
- \* Bồ Tát, A La Hán đều vô ương số.

Do đó, tuy nói là hai mươi bốn nguyện nhưng thật sự chẳng phải chỉ có hai mươi bốn nguyện. Cứ theo ý câu kinh “*thệ nhị thập tứ chương*” (thệ nguyện hai mươi bốn chương) trong kinh Hậu Xuất A Di Đà Phật Kế, ta suy ra: **Thệ nguyện của A Di Đà Phật thật sự có đến hai mươi bốn chương, chứ chẳng phải chỉ có hai mươi bốn nguyện.**

Còn như hai bản Đường dịch và Ngụy dịch tuy nói là bốn mươi tám, nhưng thật chẳng đủ số bốn mươi tám. Ví dụ: Nguyện thứ hai mươi chín trong bản Ngụy dịch là: “*Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Đề nhược thọ, độc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, nhi bất đắc biện tài trí huệ giả, bất thủ Chánh Giác*” (Nếu như tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước nếu đã nhận, đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, nói, mà chẳng được biện tài trí huệ, tôi chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Nguyện thứ ba mươi là: “*Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Tát trí huệ biện tài, nhược khả hạn lượng giả, bất thủ Chánh Giác*” (Nếu như tôi thành Phật, trí huệ biện tài của Bồ Tát trong nước tôi còn có hạn lượng thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Rõ ràng, hai nguyện này chỉ sai khác ở chỗ nói chi tiết hay đại lược mà thôi. Nguyện thứ ba mươi chỉ bổ sung thêm chi tiết cho nguyện thứ hai mươi chín. Nguyện thứ hai mươi chín và ba mươi

trong bản Đường dịch cũng giống vậy. Nói cách khác, hai bản Đường dịch và Ngụy dịch cùng thiếu các nguyên “*liên hoa hóa sanh*” và “*nước không có nữ nhân*”. Rõ ràng, bốn mươi tám nguyên nói trong bản Ngụy dịch và Đường dịch cũng chưa bao gồm đầy đủ tất cả các nguyên vậy.

Xét đến hai bản Ngô dịch và Hán dịch, chúng lại bị khuyết đại nguyên căn bản bậc nhất là nguyên “*mười niệm ắt vãng sanh*”. Như vậy, cả năm bản dịch các đời Ngụy, Đường, Tống, Ngô, Hán đều chưa phải là văn bản hoàn thiện của kinh Vô Lượng Thọ. Vì vậy, việc hội tập các bản dịch, chọn lấy những ưu điểm của các bản để soạn riêng thành một hội bản là điều không thể chần chừ được nữa.

Do đây, cụ Hạ với đại nguyên hội tập các bản dịch đã chú ý thấy các bản cổ dịch đa phần nói đến hai mươi bốn nguyên và thuận theo quan niệm phổ biến là có bốn mươi tám nguyên, bèn chia nguyên văn thành hai mươi bốn chương, gồm bốn mươi tám đề mục. Cách phân định như vậy vừa phù hợp câu kinh “*thệ nguyên hai mươi bốn chương*” lại dung hợp quan niệm bốn mươi tám nguyên. Bản hội tập chọn lấy những ưu điểm của các bản dịch, những nguyên trọng yếu như “*mười niệm vãng sanh*”, “*liên hoa hóa sanh*”, “*nước không có nữ nhân*” đều được thấy ghi trong hội bản.

Cụ còn khéo chọn lấy những điểm tinh yếu của các nguyên, lời ít nhưng nghĩa nhiều. Chẳng hạn như trong bản Ngụy dịch nguyên thứ ba mươi tám là: “*Thiết ngã đắc Phật, quốc trung thiên nhân dục đắc y phục, tùy niệm tức chí. Như Phật sở tán ứng pháp diệu phục, tự nhiên tại thân. Hữu cầu tài phùng đảo nhiễm tây trạc giả, bất thủ Chánh Giác*” (Ví như tôi thành Phật, trời, người trong nước muốn có y phục, nghĩ đến liền có, tự nhiên trên thân khoác áo tốt đẹp đúng theo pháp như Phật đã khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập, nhuộm, giặt giũ, chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Nguyên thứ hai mươi bốn: “*Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Tát tại chư Phật tiền, hiện kỳ đức bốn, chư sở cầu dục cúng dường chi cụ, nhược bất như ý giả, bất thủ Chánh Giác*” (Nếu tôi thành Phật, Bồ Tát trong nước tôi khi ở trước chư Phật hiển hiện cội đức của mình, nếu những vật họ muốn có để cúng dường chẳng được như ý thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Cả hai nguyên trên của bản Ngụy dịch nói đến y phục và vật cúng như ý, nhưng chẳng nói đến cơm ăn như ý.

Nguyên hai mươi ba của bản Hán dịch (nguyên thứ hai mươi bốn trong bản Ngô dịch) là: “*Ngã tác Phật thời, ngã quốc chư Bồ Tát dục phạn thời, tắc thất bảo bát trung, sanh tự nhiên bách vị phạn thực tại*

*tiền. Thực dĩ, bát giai tự nhiên khứ. Bất nhĩ giả, ngã bất tác Phật*” (Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước tôi lúc muốn ăn thì tự nhiên sanh ra cơm trăm vị trong bát bằng bảy báu hiện ra trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất. Nếu chẳng được như vậy, tôi chẳng làm Phật). Do đây, ta càng thấy rõ bản Ngụy dịch thật sự chẳng đủ bốn mươi tám nguyện.

Trong hội bản, cả ba nguyện này cùng được tổng hợp lại như sau: *“Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, sở nhu ẩm thực, y phục, chủng chủng cúng cụ, tùy ý tức chí, vô bất mãn nguyện”* (Lúc tôi thành Phật, người sanh trong nước tôi: thức ăn, y phục, các thứ vật cúng cần dùng đều tùy ý hiện đến, không chi chẳng được mãn nguyện). Hiển nhiên, hội bản vẫn ngắn gọn, ý nghĩa súc tích, các nguyện thù thắng của Phật Di Đà ghi trong các bản dịch đã được nêu đủ không còn sót. Vì vậy, hội bản này được các bậc hiền đức cận đại công nhận là bản hoàn thiện nhất thì cũng là điều rất hợp lý vậy.

### **Chánh kinh:**

法藏白言：唯願世尊，大慈聽察。

**Pháp Tạng bạch ngôn: - Duy nguyện Thế Tôn, đại từ thỉnh sát.**

**Pháp Tạng bạch rằng: - Kính xin đức Thế Tôn đại từ nghe, xét.**

### **Giải:**

*“Thỉnh”* (聽) là tai nghe, *“sát”* (察) là trong tâm suy xét. Sách Hội Sớ giảng: *“Nhu Lai nghe ông ta trình bày, soi xét tấm lòng son nên bảo là thỉnh sát (nghe, xét)”*. Như vậy, câu kinh trên có nghĩa là: Pháp Tạng Bồ Tát thỉnh cầu Thế Tôn rủ lòng Từ thương xót mình, nghe lời mình thưa, soi xét tấm lòng thành của mình. Tiếp theo đó, Pháp Tạng trình bày những đại nguyện mình đã phát.

### **Chánh kinh:**

我若證得無上菩提，成正覺已，所居佛剎，具足無量不可思議功德莊嚴。無有地獄、餓鬼、禽獸、蜎飛蠕動之類。所有一切眾生，以及焰摩羅界，三惡道中，來生我剎，受我法化，悉成阿耨多

羅三藐三菩提，不復更墮惡趣。得是願，乃作佛，不得是願，不取無上正覺。

*Ngã nhược chứng đắc vô thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác dĩ, sở cư Phật sát, cụ túc vô lượng bất khả tư nghị công đức trang nghiêm, vô hữu địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, quyền phi nhuyển động chi loại. Sở hữu nhất thiết chúng sanh, dĩ cập Diêm Ma La giới, tam ác đạo trung, lai sanh ngã sát, thọ ngã pháp hóa, tất thành A Nậu Đa La Tam Miêu Tam Bồ Đề, bất phục cánh đọa ác thú. Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị nguyện, bất thủ vô thượng Chánh Giác .*

Nếu tôi chứng được Vô Thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác rồi thì cõi nước tôi ở sẽ đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn, không có địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn. Tất cả hết thảy chúng sanh cho đến những kẻ từ trong cõi Diêm Ma La, trong ba đường ác sanh sang cõi tôi, nhận pháp hóa của tôi tất thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng đọa vào đường ác nữa. Nguyện được như thế mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác.

*(Nguyện thứ nhất: Cõi nước không có ác đạo. Nguyện thứ hai: Chẳng đọa đường ác)*

### **Giải:**

Bốn câu đầu bao trùm các đại nguyện: Nguyện lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi ngự có đầy đủ vô lượng (không thể dùng số lượng nào biểu thị nổi) công đức thắng diệu, đầy đủ vô lượng thanh tịnh trang nghiêm. “*Cụ túc*” (đầy đủ) là viên mãn, chứa đựng trọn vẹn, không khuyết, không sót, nên bảo là “*cụ túc*”. Những công đức trang nghiêm đầy đủ ấy đều chẳng thể nghĩ bàn: siêu tình lý kiến, chẳng thể suy lường, phân biệt mà biết được nổi, chẳng thể dùng ngôn ngữ, văn tự diễn tả nổi, nên bảo là “*bất khả tư nghị*” (chẳng thể nghĩ bàn).

Chỉ mình kinh Hoa Nghiêm nói đến cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn: sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn nhỏ dung chứa lẫn nhau, rộng hẹp tự tại, kéo dài hay rút gọn cùng một lúc, trùng trùng vô tận, viên minh cụ đức v.v... Nói đầy đủ là mười huyền môn như trong phần Phán Giáo đã trình bày sơ lược. Trong kinh này, **A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na Như Lai, Cực Lạc Tịnh Độ** nào khác **Hoa Tạng thế giới**. Toàn thể y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thứ nào cũng đầy đủ trọn vẹn vô tận huyền

môn, nên nói: “*Cụ túc vô lượng bất khả tư nghị công đức trang nghiêm*” (Đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn). Do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho chúng sanh nghe tên được phước, nghe danh hiệu phát tâm, mười niệm ắt được vãng sanh, mau chứng ngôi Bất Thoái.

Cũng do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên vạn vật nghiêm tịnh, vi diệu đến cùng cực, sáng láng như gương, chiếu tột cùng mười phương. Được quang minh chiếu đến liền an lạc, cấu diệt, thiện sanh; mùi hương xông khắp, chúng sanh trong mười phương thế giới ngửi thấy đều tu Phật hạnh; thấy cây Bồ Đề, chứng Vô Sanh Nhẫn. Thế giới Cực Lạc hiển hiện đẹp đẽ, mỗi hạt bụi, mỗi sợi lông đều viên minh cụ đức.

Vì vậy, bốn câu này được đặt ở đầu lời nguyện để biểu thị: Không nguyện nào trong các nguyện sẽ được trình bày dưới đây lại chẳng giống như vậy. Mỗi một nguyện đều vì chúng sanh, mỗi một nguyện đều hiển hiện bốn tâm diệu minh của Phật Di Đà, mỗi một sự tương đều là thanh tịnh cú, đều là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”.

Đoạn văn kế tiếp nói rõ: Trong nước tôi không có ba ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh (trong kinh thường lấy “cầm thú, các loài ngo ngậy, bay lượn, bò trườn” để biểu thị súc sanh).

“*Địa ngục*” là tiếng Hán, tiếng Phạn là Na-lạc-ca (Naraka) hay Nê-lê (Nairya) v.v... Sách Đại Nhiếp Luận Âm Nghĩa nói: “*Dịch ra, Nê Lê có bốn nghĩa: Chẳng thể vui sướng nổi, chẳng thể cứu vớt nổi, tối tăm, và địa ngục*”. Chữ “*địa ngục*” dùng trong kinh này chỉ là lấy một trong bốn nghĩa trên. Tỳ Bà Sa Luận ghi: “*Phía dưới châu Thiệm Bộ năm trăm du-thiện-na có địa ngục*”.

“*Du-thiện-na*” (Yojana) là do-tuần, là cách người Thiên Trúc tính số dặm. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: “*Thượng do-tuần là sáu mươi dặm, trung do-tuần là năm mươi dặm, hạ do-tuần là bốn mươi dặm*”.

Như vậy, ta thường nói “*địa ngục*” là chỉ cái ngục ở dưới đất; nhưng thật ra, địa ngục chẳng phải chỉ ở dưới đất. Ở trên núi, hoặc bên bờ biển cả, hoặc trong đồng hoang, dưới cội cây, giữa không trung đều có địa ngục. Nói chung, địa ngục có ba loại:

**I. Căn bản địa ngục:** Tức là tám đại địa ngục và tám địa ngục lạnh. Nói có tám đại địa ngục là so với tám địa ngục lạnh mà nói, chúng



cũng được gọi là tám ngục nóng. Phía dưới mặt đất Thiệt Bộ châu năm trăm do-tuần có địa ngục tên là Đẳng Hoạt. Từ đây, lần lượt tính xuống đến địa ngục thứ tám tên là Vô Gián. Tám địa ngục ấy chồng lên nhau theo chiều dọc. Theo luận Câu Xá cũng như Đại Luận, tám địa ngục đó là:

1. Đẳng Hoạt địa ngục: Tội nhân trong ấy bị đâm, chém, xay, giã, khổ quá chết đi, chợt có cơn gió lạnh thổi qua, thịt da sanh lại, sống lại như trước (nên có tên là Đẳng Hoạt nghĩa là “sống lại giống như trước”).

2. Hắc Thằng địa ngục: Trước hết dùng những sợi dây đen đui (hắc thằng) trói chặt mình mẩy tội nhân, rồi mới cưa, chém.

3. Chúng Hợp địa ngục: Nhiều thứ hình cụ (dụng cụ tra tấn) độc ác cùng xô đến ép thân.

4. Hiệu Khiếu địa ngục: Bị các khổ bức bách, rú lên những tiếng đau đớn, than oán.

5. Đại Khiếu địa ngục: Bị khổ sở quá mức, vang tiếng kêu khóc âm ỉ.

6. Viêm Nhiệt địa ngục: Lửa bốc từ trong thân cháy ra, ngọn lửa tỏa khắp, cái khổ vì nóng bức khó lòng chịu đựng nổi.

7. Đại Nhiệt địa ngục: Sức nóng dữ dội nhất nên gọi là Đại Nhiệt.

8. Vô Gián địa ngục: Chịu khổ không gián đoạn, không lúc nào ngớt.

Phía ngoài tám địa ngục trên lại có tám địa ngục lạnh, kể theo thứ tự như sau:

1. Ngạch Bộ Đà, Hán dịch là Pháo (炮: phòng rộp lên): Thân bị rét công nên thân thể sưng phồng lên.

2. Ni Lạt Bộ Đà: Thân bị rét quá, mình mẩy nứt nẻ, vỡ ra.

3. A La La (bị lạnh quá, răng khua lộp cộp, phát ra tiếng rên hừ hừ)

4. A Bà Bà (cũng như trên)

5. HỒ HỒ Bà (như trên)

6. Ót Bát La (hoa sen xanh): Bị lạnh quá mức, mình mẩy nứt gãy, da vênh lên như cánh sen xanh.

7. Bát Đặc Ma (hoa sen đỏ): Thân thể gãy nát [tương máu] như hoa sen hồng.

8. Ma Ha Bát Đặc Ma (hoa sen đỏ lớn): Thân thể gãy nát như hoa sen đỏ lớn.

Đây là căn bản địa ngục, tiếp theo đây, sẽ lược thuật về cận biên địa ngục và cô độc địa ngục.

**II. Mười sáu du tầng địa ngục:** Trong số tám đại địa ngục nói trên, mỗi địa ngục đều có bốn cửa. Ngoài mỗi cửa lại có bốn tầng ngục phụ mang tên: Đường Ôi Tầng (tầng ngục nung vùi trong tro nóng), Thi Phẫn Tầng (tầng ngục phân dơ), Phong Nhận Tầng (tầng ngục mũi gươm, dao sắc nhọn), Liệt Hà Tầng (tầng ngục sông sôi sùng sục), tổng cộng mười sáu tầng, gọi chung là mười sáu du tầng địa ngục. Tính ra, tám đại địa ngục có tất cả một trăm hai mươi tám ngục phụ, cũng gọi là Cận Biên địa ngục.

**III. Cô độc địa ngục** ở giữa núi, đồng hoang, cội cây, không trung. Loại này có vô số, chịu khổ vô lượng. Khổ quả trong địa ngục là nặng nề nhất, một ngày đến tám vạn bốn ngàn lần chết đi, sống lại, trải qua vô lượng kiếp. Sách Phụ Hành Ký nói: “*Tạo tội Ngũ Nghịch, Thập Ác nặng nhất thì cảm lấy [quả địa ngục]*”.

Trong quyển tám sách Đại Thừa Nghĩa Chương, chữ “*ngạ quỷ*” được giảng như sau: “*Do cầu nơi người khác nên gọi là ngạ quỷ. Lại thường đói khát nên gọi là Ngạ (餓), khủng khiếp, lắm điều sợ hãi nên gọi là Quỷ (鬼)*”.

Bà Sa Luận chép: “*Quỷ là sợ, tức là khủng khiếp, lắm nỗi sợ hãi. Quỷ cũng có nghĩa là oai vì có thể làm cho kẻ khác sợ cái oai của mình. Lại do mong cầu nên gọi là Quỷ, tức là: Loài ngạ quỷ thường đi theo người khác, mong được thức ăn để duy trì tánh mạng*”.

Luận còn viết thêm: “*Có thuyết bảo do chúng đói khát dữ dội nên gọi là Quỷ. Do chúng bo bo tích góp nên cảm cái nghiệp đói khát. Trong trăm ngàn năm chẳng được nghe đến cái tên của nước uống, huống là được thấy hay là chạm được. Có thuyết bảo do chúng bị xua đuổi nên gọi là Quỷ: Ở nơi nào cũng thường bị chư thiên xua đuổi*”.

Loài ngạ quỷ có mặt khắp mọi nơi. Kẻ nào có phước đức thì làm thần trong rừng, núi, gò mả, miếu thờ. Kẻ không có phước đức ở chỗ chẳng sạch, không có thức ăn, luôn bị đánh đập, ngăn sông, lấp biển,

chịu khổ vô lượng. Sách Phụ Hành Ký nói: “*Hạ phẩm Ngũ Nghịch Thập Ác cảm lấy [quả báo nợ quý]*”.

Chữ “*súc sanh*” tân dịch<sup>53</sup> là “*bàng sanh*” ngụ ý: Các loài sanh vật có thân hình nằm ngang. Tân Bà Sa Luận nói: “*Do thân hình chúng nằm ngang nên cũng đi ngang. Hoặc do đi ngang nên thân hình cũng nằm ngang. Vì vậy, chúng được gọi là bàng sanh*”. Bàng (傍) có nghĩa là nằm ngang. Sách Hội Sớ nói: “*Loài này có mặt khắp nơi, đeo lông, đội sừng, vảy, mai, lông mao, lông vũ, bốn chân, nhiều chân, sống dưới nước, trên mặt đất, bay trên không, ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô lượng*”. Sách Phụ Hành Ký bảo: “*Tạo Ngũ Nghịch Thập Ác bậc trung cảm lấy quả này*”.

“*Diêm Ma La giới*” (cõi Diêm Ma La) là thế giới của vua Diêm Ma La (Yamaraja). Diêm Ma La còn được phiên âm là Viêm Ma, Diễm Ma, Diêm Ma, Diêm Ma La v.v... dịch nghĩa là Phược (縛), nghĩa là trói buộc tội nhân. Diêm Ma La dịch nghĩa là Bình Đẳng Vương. Vị vua này ghi chép, xử đoán quản trị cái nghiệp sanh tử, tội phước của thế gian, làm chúa địa ngục, tám ngục nóng, tám ngục lạnh và các tiểu địa ngục quyền thuộc v.v... quyết đoán thiện ác, sai sử quý tốt. Trong năm đường, vua truy bắt tội nhân, tra khảo, trừng phạt chẳng lúc nào ngơi. Vì vậy, kinh Tam Khải nói: “*Tương phó Diêm Ma vương, tùy nghiệp nhi thọ báo. Thắng nhân sanh thiện đạo, ác nghiệp đọa Nê Lê*” (Giao cho vua Diêm Ma, theo nghiệp thọ báo. Nhân thù thắng thì sanh vào đường lành, ác nghiệp đọa Nê Lê).

Diêm Ma Vương còn được dịch là Song Vương vì anh và em gái cùng làm vua địa ngục. Anh coi đàn ông, em coi đàn bà, nên gọi là Song Vương. “*Diêm Ma La giới*” là cõi vua Diêm La cai quản. Luận Câu Xá chép: “*Cõi nước vua Diêm Ma: Ở phía dưới Thiệm Bộ châu chừng năm trăm du-thiện-na (do-tuần) có vương quốc Diêm Ma. Cõi nước có kích thước cũng cỡ đó, lần lượt thay phiên nhau mà trụ. Hễ cõi này tan hoại thì dời qua cõi khác*”.

Phẩm Địa Ngục của kinh Trường A Hàm cũng nói: “*Diêm Phù Đề Nam, Đại Kim Cang sơn nội, hữu Diêm La vương cung, vương sở trị xứ,*

---

<sup>53</sup> Tân dịch: Cách dịch kinh theo phong cách của ngài Huyền Trang, đối lập với Cựu Dịch là cách dịch kinh theo phong cách của pháp sư Cưu Ma La Thập. Ngài Huyền Trang chủ trương bám sát nguyên bản, không bỏ bớt chữ nào dù kinh văn rườm rà đến cách mấy. Ngài La Thập chủ trương dịch thoát ý, chỉ gạn lọc lấy ý chính.

*tung quang lục thiên do-tuần*” (Phía Nam châu Diêm Phù Đề, trong núi Đại Kim Cang có cung vua Diêm La là chỗ vua Diêm La cai trị, ngang dọc sáu ngàn do-tuần).

“*Tam ác đạo*” (ba đường ác) còn gọi là “tam ác thú”, hay “tam đồ” là chỗ sanh về của hết thảy chúng sanh tạo nghiệp nên gọi là “ác đạo”. Ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh gọi là “tam ác đạo”. Phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa có câu: “*Dĩ chư dục nhân duyên, đọa tam ác đạo*” (Do nhân duyên các dục, đọa lạc tam ác đạo) nghĩa là: Nếu chúng sanh trong tâm có ý niệm tham cầu dục lạc làm nhân, ngoài vin nắm dục cảnh làm duyên, thì do nhân duyên ấy sẽ khởi niệm tạo ác; cuối cùng sẽ đọa ác đạo.

Chương này nêu lên hai nguyện: “*Nước không ác đạo*” và “*chẳng đọa đường ác*”. Ý của mấy câu đầu trong đoạn kinh như sau:

Nếu tôi chứng được Như Lai Quả Giác, thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là đã rốt ráo thành Phật, thì ngay khi ấy trong cõi Phật mà tôi trụ trì sẽ có đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn. [Kinh văn] dùng những câu trên đây để diễn tả một cách tổng quát những sự vi diệu thù thắng của thế giới Cực Lạc. Vì vậy, những câu ấy được nêu ở đầu nguyện thứ nhất; kế đó, lần lượt trình bày nội dung của từng nguyện trong bốn mươi tám nguyện.

Nguyện thứ nhất là: “*Vô hữu địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, quyền phi, nhuyển động chi loại*” (Chẳng có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn), đó là nguyện cõi nước không có ác đạo. Nguyện này thật sự thể hiện đức Di Đà do tâm đại bi thiết tha nên ngay trong hai nguyện đầu đã chỉ mong chúng sanh không khổ. Cái khổ trong ba ác đạo là nỗi khổ nặng nề nhất. Trong Mật giáo có nói: “*Đại bi làm căn, Bồ Đề làm nhân, phương tiện làm cứu cánh*”. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “*Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm vi thể cố*” (Chư Phật Như Lai lấy tâm đại bi làm Thể), nên Phật nguyện trong nước vĩnh viễn chẳng có đường ác.

“*Nguyện chẳng đọa vào đường ác*” hoặc còn gọi là “*nguyện chẳng đọa đường ác lần nữa*” chính là nguyện thứ hai. Nguyện này tiếp ý nguyện thứ nhất: Cõi ta chẳng những không có ba đường ác mà thậm chí hết thảy chúng sanh từ trong ba ác đạo như từ cõi vua Diêm La (tức là trong địa ngục) sanh về cõi ta, nhận lãnh sự giáo hóa của Phật thì không chỉ vĩnh viễn chẳng bị sanh vào ác đạo lần nữa mà còn đều thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Sách Tịnh Độ Luận Chú ghi: “*Pháp Phật chứng đắc gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”. Sách Pháp Hoa Huyền Tán lại giảng: “*A là vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Tam lại có nghĩa là Chỉ (ngưng dứt), Bồ Đề là giác, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*”. Đại Trí Độ Luận, quyển tám mươi lăm có câu: “*Chỉ mình trí huệ của Phật là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”.

Chúng sanh trong ác đạo thiện căn kém cõi, lại lắm túc nghiệp, được nhờ nguyện lực của Phật gia bị, nhiếp thọ vãng sanh, sanh sang cõi kia rồi thấy đều thành Phật. Đây thật là thánh nguyện vô thượng từ bi đến cùng cực của Di Đà Như Lai: Chúng sanh từ trong đường ác mang theo nghiệp vãng sanh, vốn đầy dẫy ác nghiệp, đáng lẽ đọa ác đạo, nhưng nhờ Di Đà nguyện lực gia trì, nên được vãng sanh Cực Lạc. Chẳng đọa trong tam đồ nữa nên bảo là “*bất đọa ác thú*” (chẳng đọa đường ác).

Vì vậy, Đại Sĩ Long Thọ nói: “*Kẻ nào nếu sanh về cõi kia thì trọn chẳng đọa ba đường ác nữa*”. Đại sư Thiện Đạo cũng dạy: “*Cho đến khi thành Phật chẳng lặn lóc trong sanh tử nữa*”. Đây chính là vượt ngang khỏi sáu đường vậy.

Chương này gồm hai đại nguyện thù thắng:

a. Một là chúng sanh trong đường ác cũng được vãng sanh Cực Lạc, chẳng bị đọa vào ác thú nữa, biểu thị Di Đà bi tâm vô tận, hóa độ không sót

b. Hai là hề được vãng sanh thấy đều thành Phật, rốt ráo Bồ Đề.

Do vậy, ta thấy được tấm lòng của Phật Di Đà, niệm niệm đều nguyện chúng sanh thành Phật. Nguyện này đã thành tựu, đủ chứng tỏ trí huệ công đức, oai thần, lực dụng của Phật Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn.

Cuối đoạn kinh trên có câu: “*Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị nguyện, bất thủ vô thượng chánh giác*” (Được thỏa nguyện này mới làm Phật, chẳng thỏa nguyện này, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác), ý nói: Nguyện này thành tựu, ta (Pháp Tạng Bồ Tát) mới thành Phật. Nếu nguyện này chẳng thành, ta trọn chẳng thành Phật, nên nói rằng: “*Bất thủ vô thượng Chánh Giác*” (Chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác). Trong các nguyện sau, chỉ nói gọn là “*bất thủ Chánh Giác*” (chẳng giữ lấy Chánh Giác).

## **Chánh kinh:**

我作佛時，十方世界，所有眾生，令生我剎，皆具紫磨真金色身，三十二種大丈夫相。端正淨潔，悉同一類。若形貌差別，有好醜者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới sở hữu chúng sanh, linh sanh ngã sát, giai cụ tử ma chân kim sắc thân, tam thập nhị chủng đại trượng phu tướng, đoan chánh tịnh khiết, tất đồng nhất loại. Nhược hình mạo sai biệt, hữu hảo xấu, bất thủ Chánh Giác*

Lúc tôi thành Phật, khiến cho tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh trong cõi tôi đều được đầy đủ thân sắc vàng ròng trau giồi sáng bóng, ba mươi hai tướng đại trượng phu đoan chánh, tịnh khiết, giống hệt như nhau. Nếu họ hình dáng sai khác có xấu đẹp thì chẳng giữ lấy Chánh Giác.

*(Nguyên thứ ba: thân đều như kim sắc, nguyên thứ tư: đủ ba mươi hai tướng, nguyên thứ năm: thân không có sai khác)*

## **Giải:**

Chương này gồm ba nguyện.

Câu “*thập phương thế giới sở hữu chúng sanh, linh sanh ngã sát, giai cụ tử ma chân kim sắc thân*” (khiến cho tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều đầy đủ thân màu vàng ròng trau giồi sáng bóng) là nguyện thứ ba “*thân đều là kim sắc*”. Sanh cõi ấy rồi, thân đều có màu như màu của vàng ròng được trau chuốt đến mức sáng bóng.

Màu vàng ròng là màu nơi thân Như Lai. Đại sư Thiện Đạo nói: “*Chư Phật muốn hiển thị tướng thường trụ bất biến nên hiện ra sắc hoàng kim*”. Sư Nhật Khê bảo: “*Màu đó tiêu biểu màu của Trung Đạo Thật Tướng*”.

Nay trong đại nguyện này, Phật muốn khiến cho hết thầy người đã vãng sanh đều có thân tướng giống hệt như thân Phật, đều có màu vàng ròng để hiển thị: Chúng sanh và Phật bất nhị, chân thật bình đẳng. Vì vậy, sách Hội Sớ nhận xét: “*Do đó, nguyện rằng nhân dân trong cõi tôi thuần một sắc vàng, chẳng có xấu, đẹp, ta và người đều bình đẳng, dứt*

*tuyệt ý tướng trái, thuận*”. Thuyết của sách Hội Sớ thật đã trình bày tỏ tường ý nghĩa của Trung Đạo Thật Tướng.

“*Tam thập nhị chủng đại trượng phu tướng*” (Ba mươi hai tướng đại trượng phu): Trời, người trong cõi nước ấy đều đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu là nguyện thứ tư, [nguyện này] còn gọi là “*nguyện ba mươi hai tướng*”. Ba mươi hai tướng đại trượng phu còn gọi là ba mươi hai tướng đại nhân, gọi tắt là ba mươi hai tướng. Ba mươi hai tướng này chẳng phải riêng mình đức Phật mới có, Chuyển Luân thánh vương cũng có đủ ba mươi hai tướng. Trí Độ Luận, quyển tám mươi tám có nói Phật hiện ra tướng đại nhân này là vì “*thuận theo quan niệm của người Thiên Trúc nơi cõi Diêm Phù Đề trong thế gian, nên hiện ra ba mươi hai tướng*”. Thuyết này rất tuyệt, Phật vốn ly tướng lại hiện có tướng là thuận theo tập tục thế gian vậy.

Sách Pháp Giới Thứ Đệ quyển hạ nói: “*Nơi thân ứng hóa của đức Như Lai thị hiện ba mươi hai tướng này để biểu thị Pháp Thân có các đức viên mãn đến cùng cực, khiến cho người khác trông thấy liền yêu kính, biết Phật có đức hạnh thù thắng đáng tôn sùng, là bậc tôn quý trong trời người, là vua của chư thánh. Vì vậy, Phật thị hiện có ba mươi hai tướng*”. Theo Tam Tạng Pháp Sớ, quyển bốn mươi tám, ba mươi hai tướng là:

- 1) Bàn chân bằng phẳng, lòng bàn chân không chỗ nào lõm xuống.
- 2) Tướng bánh xe ngàn căm: Dưới chân có hình bánh xe.
- 3) Ngón tay dài nhọn: Ngón tay thon dài.
- 4) Chân tay mềm mại.
- 5) Chân tay có màng lưới: Giữa các ngón chân, ngón tay có màng lưới nối liền nhau giống như chân vịt ngỗng.
- 6) Gót chân đầy đặn: Gót chân đầy đặn không khuyết.
- 7) Lưng bàn chân vun tròn: Mu bàn chân cao đầy, tròn trịa.
- 8) Bắp đùi nai chúa: Bắp đùi Phật tròn trịa, nuốt nà như bắp đùi nai chúa.
- 9) Tay dài quá gối: Tay dài qua khỏi đầu gối.
- 10) Mã âm tàng: Nam căn của Phật ẩn kín trong cơ thể như âm ngựa.

11) Thân to rộng: Chiều cao của Phật bằng với khoảng cách hai tay giang ra.

12) Lỗ chân lông có sắc xanh: Nơi mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông sắc xanh, nhưng các sợi lông chẳng mọc loạn xạ.

13) Lông trên thân mượt đẹp: Lông trên thân mọc xoáy về phía phải, hướng lên trên, mượt mà.

14) Thân sắc vàng: Màu sắc thân Phật như màu vàng ròng.

15) Thường quang<sup>54</sup> chiếu xa một trượng: Thân Phật tỏa quang minh, mỗi phía đều xa đến cả trượng.

16) Da dẻ mềm mại, mượt mà: Da dẻ mềm mịn, trơn láng.

17) Bảy chỗ bằng phẳng, đầy đặn. Bảy chỗ là hai lòng bàn chân, hai lòng bàn tay, hai vai và đánh đầu. Cả bảy chỗ ấy đều bằng phẳng, đầy đặn, không khuyết hãm.

18) Hai nách đầy đặn.

19) Thân như tướng sư tử: Thân thể đầy đặn, đẹp đẽ, oai nghi đoan nghiêm như sư tử chúa.

20) Thân thể đoan trực: Thân hình đoan chánh, không cong vẹo.

21) Vai tròn đầy: Hai vai tròn trịa đầy đặn.

22) Bốn mươi cái răng: Phật có đủ cả bốn mươi cái răng.

23) Răng trắng, khít, bằng: Bốn mươi cái răng đều trắng sạch, mọc khít khao.

24) Bốn răng nanh trắng sạch: Bốn răng nanh lớn nhất nhưng thật trắng sạch.

25) Má đầy như má sư tử: Hai gò má tròn đầy như tướng gò má sư tử.

26) Nước miếng trong họng có vị ngon ngọt nhất: Trong cổ họng Phật thường có chất nước miếng khiến cho ăn vật gì cũng trở thành thơm ngon nhất.

---

<sup>54</sup> Thường quang là quang minh thường chiếu ra nơi thân Phật. Gọi là Thường Quang để phân biệt với Phóng Quang là quang minh do đức Phật phóng ra khi thọ ký hoặc sắp tuyên giảng đại pháp. Một trượng là 3.33 m.



27) Lưỡi rộng dài: Lưỡi to mà dài, mềm mại, thanh mảnh, khi thè ra che cả khuôn mặt đến tận mí tóc.

28) Phạm âm vang sâu xa: Phạm (梵) nghĩa là thanh tịnh. Âm thanh của Phật thanh tịnh nhưng nghe vang rất xa.

29) Mắt có màu cám thanh: Tròng con mắt có màu cám thanh (紺青: Xanh biếc hơi pha sắc đỏ).

30) Lông mi như [lông mi của] trâu chúa: Lông mi mắt đẹp như lông mi mắt trâu chúa.

31) Giữa hai chân mày có tướng bạch hào: Giữa hai chân mày có một sợi lông trắng, uốn chuyển cuộn về bên phải, thường phóng quang minh.

32) Trên đỉnh có Nhục Kế: Nhục Kế tiếng Phạn là Ô-sát-nị (Usni), dịch là Nhục Kế. Trên đỉnh Phật có thịt gồ cao lên như hình búi tóc, còn gọi là Vô Kiến Đảnh Tướng<sup>55</sup>

(Các kinh, luận khác nói về ba mươi tướng có đôi chút sai khác).

Sư Vọng Tây viết: *“Do bởi nguyện ấy, các chúng sanh đã vãng sanh đều đủ các tướng, chẳng cần tu mà tự được. Hỏi: Sau khi hoa nở hay là trước khi hoa nở được đầy đủ các tướng? Đáp: Chẳng đợi đến khi hoa nở, hễ sanh về đấy ắt liền có”*.

Nguyện kế tiếp theo đó là nguyện *“thân không sai biệt”*. Nguyện rằng: Chúng sanh trong cõi nước tôi, dung mạo, hình dáng thấy đều đoan chánh, tịnh khiết giống hệt như nhau. Nếu còn phân ra xấu, tốt sai khác, tôi nguyện chẳng thành Phật. Nguyện này nói rõ người trong cõi Cực Lạc có cùng một hình dạng như nhau không hề sai khác. Vì thế, đại sư Đàm Loan nói: *“Do chẳng giống nhau nên thân có quý, hèn. Do thân có quý, hèn nên thị phi sanh khởi. Thị phi đã khởi thì chìm đắm mãi trong ba cõi. Vì vậy, Phật hưng khởi lòng đại bi, khởi lên nguyện bình đẳng”*. Đại sư đã chỉ rõ nguyên nhân Phật phát khởi nguyện này vậy.

---

<sup>55</sup> Vô kiến đảnh tướng: Chỉ tướng nhục kế trên đỉnh đầu Phật. Vì đỉnh đầu Phật có thịt dồn lên như hình búi tóc nên gọi là Nhục Kế. Từ nhục kế tỏa ra hào quang vô lượng, ngay cả những vị Thập Địa Bồ Tát chỉ thấy nổi được một phần, ngoài ra không ai thấy được tướng trạng của nhục kế nên gọi là “vô kiến đảnh tướng”. Trong kinh Bảo Tích có ghi ngài Mục Kiền Liên ý vào sức thần thông bay lên không trung vượt qua vô lượng thế giới để nhìn cho rõ đảnh tướng của Phật Thích Ca, nhưng Ngài vẫn không thấy được.

## **Chánh kinh:**

我作佛時，所有眾生，生我國者，自知無量劫時，宿命所作善惡。皆能洞視徹聽，知十方去來現在之事。不得是願，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, tự tri vô lượng kiếp thời, túc mạng sở tác thiện ác, giai năng đồng thị triệt thính, tri thập phương khứ lai hiện tại chi sự. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh về nước tôi tự biết các việc thiện ác đã làm trong túc mạng đến vô lượng kiếp, đều trông thấy rõ ràng, nghe rành rẽ, biết được các việc trong quá khứ, hiện tại, vị lai suốt mười phương. Chẳng đạt nguyện này, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện thứ sáu: đắc Túc Mạng Thông; nguyện thứ bảy: đắc Thiên Nhân Thông; nguyện thứ tám: đắc Thiên Nhĩ Thông)*

## **Giải:**

Chương này nói rõ chúng sanh cõi ấy viên mãn nguyện thứ sáu “túc mạng thông”, nguyện thứ bảy “thiên nhân thông” và nguyện thứ tám “thiên nhĩ thông”.

Thông là nói tắt chữ “thần thông”. Thần dị đến cùng cực, chẳng thể lường nổi công hạnh thì gọi là “thần” (神). Làm gì cũng chẳng bị úng tắc, tự tại vô ngại thì là “thông” (通). Có sáu thứ thần thông, thường gọi là Lục Thông, tức là: Túc Mạng Thông, Thiên Nhân Thông, Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông, Thần Túc Thông và Lưu Tận Thông. Trong sáu loại thần thông này, loại thứ sáu chỉ bậc thánh (từ A La Hán trở lên) mới có, năm loại trước thì phàm phu, dị sanh (không phải loài người) cũng có thể đạt được.

Chư thiên trong tam giới do quả báo nên đều tự nhiên cảm được năm thứ thần thông đầu (thậm chí quỷ thần cũng có chút thần thông), nhưng chẳng đắc Lưu Tận Thông. Chỉ bậc thánh mới chứng nổi Lưu Tận Thông vì phải đoạn sạch phiền não thì mới là Lưu Tận vậy.

Cần chú ý một điều: Chúng sanh nơi Cực Lạc chứng được những thần thông vượt xa những thứ thần thông do Thiên Định phát sanh như

trong các kinh luận khác đã nói. Nêu một ví dụ: Phạm phu đạt được Túc Mạng Thông thì không thể biết việc quá khứ lâu hơn tám vạn kiếp được. Trong kinh này lại nói biết đến vô lượng kiếp là do chúng sanh nơi Cực Lạc nhờ vào sức bốn nguyện của Phật mà đạt được thần thông Đại Thừa Bất Cộng<sup>56</sup> nên vượt xa phạm phu lẫn Tiểu thừa.

Sách Bình Giải bảo: *“Tiểu Thừa chỉ dựa vào bốn căn bản định để chứng đắc năm thứ thần thông đầu. Với Lưu Tận Thông, họ còn ở mức Tứ Thiên chưa đạt đến trung gian và ba thứ vô sắc (chữ “vô sắc” ở đây chỉ Vô Sắc Định. Chữ “ba” trong câu nói trên là làm. Có tám thứ Định là Tứ Thiên của Sắc giới và Tứ Vô Sắc Định của Vô Sắc giới). Đại Thừa nương vào hết thấy Thiên nên đều đạt được cả sáu. Những thần thông nói trong kinh này lại khác hẳn những loại thần thông nói trên, vì hết thấy trời người [cõi Cực Lạc] nương vào đại nguyện của Phật. Vì vậy, ta bảo: Lấy sức bốn nguyện của Phật Di Đà làm tăng thượng duyên như sách Sự Tán bảo: ‘Tam Minh tự nhiên nương Phật nguyện; chấp tay giây lát đắc thần thông’, há nào phải dựa vào sức Thiên hữu lậu?’”*

Như vậy, thần thông của trời, người cõi Cực Lạc chẳng do tu tập mà chứng đắc, chẳng đợi phải tu mới có, mà là tự nhiên được thành tựu. Thần thông ấy cũng chẳng giống với Ngũ Thông do quả báo mà có của chư thiên; chỉ là nương vào Tu Đức của Phật Di Đà làm nhân, nương theo Như Lai nguyện lực mà thọ hưởng quả đức an lạc tự nhiên. Do đó, cảm được quả báo vượt xa lệ thường. Vì vậy, sách Yếu Tập nhận định: *“Chẳng nương vào bốn thứ Tịnh Lự (Thiên Định) để làm cái nhân tu tập thần thông, chỉ hễ sanh về đây liền được quả báo tùy ý như vậy, há chẳng sung sướng lắm sao!”*

Hơn nữa, thần thông của chư Phật, Bồ Tát và Nhị Thừa cũng có nhiều điểm sai khác. Sách Bình Giải dựa trên Đại Thừa Nghĩa Chương nêu ra những điểm sau:

\* Rộng, hẹp chẳng giống nhau: Như kinh Địa Trì nói Thanh Văn thông tỏ hai ngàn cõi nước, Duyên Giác thông tỏ sáu ngàn cõi nước (Kinh này bảo thấy trọn ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đủ thấy khác biệt rất lớn).

\* Nhiều ít khác biệt: Trong một tâm niệm, Nhị Thừa chỉ có thể hóa hiện được một việc, chẳng thể làm nổi nhiều việc; chư Phật, Bồ Tát

---

<sup>56</sup> Bất Cộng: Do chỉ Đại Thừa mới có, chứ phạm phu, tiểu thánh, nhị thừa, quỷ thần không có nên gọi là Bất Cộng (không cùng chung).

có thể hóa hiện ra hết thấy hình dạng trong khắp mười phương thế giới, cùng một lúc có thể hiện thân trong năm đường.

\* Lớn nhỏ sai khác: Nhị Thừa hóa ra thân lớn chẳng vào trong được thân nhỏ, hóa thân nhỏ chẳng dung nổi thân lớn. Chư Phật, Bồ Tát hiện thân to chật cả tam thiên thế giới, lại có thể đem thân ấy nhét trong một vi trần, hóa hiện thân nhỏ như mây trần nhưng thân ấy chứa được hết thấy. Hơn nữa, với hết thấy sắc vật, Bồ Tát có thể đem cái lớn bỏ trong cái nhỏ, dùng cái nhỏ đựng cái lớn. Nhị Thừa không thể làm nổi như thế.

\* Nhanh, chậm sai khác: Nhị Thừa muốn đến được chỗ xa xôi, phải mất một thời gian mới tới vì chẳng được Như Ý Thông. Chư Phật, Bồ Tát trong một niệm đến khắp mười phương thế giới do đã chứng đắc Như Ý Thông.

\* Thật, giả sai khác: Hết thấy thứ do Nhị Thừa hóa hiện chỉ là tương tự, chẳng thể thật sự dùng được. Chư Phật Bồ Tát hóa hiện ra thứ gì cũng đều có công dụng thật sự.

\* Việc làm sai khác: Chư Phật, Bồ Tát hóa ra vô lượng người khiến cho mỗi người đều có tâm, mỗi người làm một việc hoàn thành khác nhau. Nhị Thừa chẳng thể làm nổi như vậy.

\* Hóa hiện sai khác: Chư Phật, Bồ Tát chỉ hiện một thân mà mỗi người mỗi thấy khác nhau; chỉ nói ra một tiếng mà mỗi người nghe mỗi khác; an trụ một cõi mà hiện đủ mười phương. Nhị thừa không thể làm như thế được.

\* Hóa các căn có công dụng sai khác như kinh Niết Bàn nói: “*Chư Phật, Bồ Tát lục căn hồ dụng*” (Chư Phật Bồ Tát dùng lẫn sáu căn - dùng căn này làm chuyện khác, như trong lỗ chân lông, tức là thân căn, vang ra các bài kệ. Như vậy, Bồ Tát đã dùng thân căn thay thế cho thiệt căn nói kệ). Nhị Thừa chẳng thể làm được như vậy.

\* Tự tại sai khác: Như kinh Niết Bàn nói: “*Chư Phật Bồ Tát phàm sở tác vi, thân tâm tự tại, bất tương tùy trực, kỳ thân hiện đại, tâm diệc bất đại. Nhược thân hiện tiểu, tâm diệc bất tiểu. Hỷ ưu đẳng nhất thiết giai nhĩ*” (Chư Phật, Bồ Tát hễ làm điều gì thân tâm tự tại, chẳng vướng theo duyên. Dẫu thân hiện lớn, tâm chẳng lớn theo. Dẫu thân hiện nhỏ, tâm cũng chẳng nhỏ theo. Hết thấy hỷ, ưu v.v... đều như vậy - ý nói thân hiện vẻ vui mừng, tâm không vui mừng). Nhị Thừa chẳng được như thế.

Thần thông của trời, người cõi Cực Lạc như sách Hợp Tán nói: *“Nay đã là sức thần thông bất cộng của Đại Thừa, lại thêm nhờ sức bốn nguyện (của Phật Di Đà), nên há lại giống với thần thông của phàm phu, Tiểu Thừa u!”*

Câu *“tự tri vô lượng kiếp thời, túc mạng sở tác thiện ác”* (tự biết được việc thiện ác đã làm trong túc mạng đến vô lượng kiếp) chính là nguyện thứ sáu *“đắc Túc Mạng Thông”*. *“Túc”* (宿) là đời quá khứ, tục gọi là đời trước, *“mạng”* (命) là sanh mạng. Như vậy, *“túc mạng”* là nhiều kiếp sống trước trong quá khứ. Biết được các việc thiện ác trong nhiều kiếp sống quá khứ thì gọi là Túc Mạng Thông.

Sách Bình Giải giảng: *“Việc đã đi vào quá khứ gọi là Túc, pháp quá khứ tiếp nối thì gọi là Mạng. Hiểu rõ những việc ấy không vương mắc thì gọi là Túc Mạng Thông”*.

Sách Hội Sớ cũng nói: *“Biết kiếp trước của thân mình từ một đời, hai đời, ba đời cho đến trăm ngàn vạn đời và các việc đã làm, cũng có thể biết kiếp trước của chúng sanh trong lục đạo và việc họ đã làm thì gọi là Túc Mạng Thông”*.

Nhị Thừa biết được nhiều lắm là đến tám vạn kiếp, Bồ Tát biết đến vô cực. Lời nguyện trong kinh này lại nói là Túc Mạng đến vô lượng kiếp thì chính là nói đến thần thông của Đại Thừa Bồ Tát vậy.

Nguyện này gồm hai ý nghĩa:

- Một là như sư Trùng Hiên người Nhật nói: *“Do chẳng biết túc mạng nên chẳng sót sáng làm lành, chẳng sợ điều ác. Với muôn điều thiện trở nên lười biếng, tạo tác các ác cũng chỉ do không biết túc nghiệp. Vị La Hán kia nhớ nỗi khổ trong Nê Lê (địa ngục) mà toát mồ hôi lẫn máu (Xưa kia có vị La Hán nhớ đến khi xưa ở trong địa ngục, chịu các sự thống khổ thảm thiết mà kinh sợ cùng cực, mồ hôi toát ra có lẫn cả máu).*

*Ngài Phước Tăng thấy xương đời trước của mình liền chột khai ngộ. Lại có người chẳng biết kẻ ấy là mẹ đẻ trong đời trước nên lấy làm vợ, chẳng biết là oán gia đời trước nên nuôi như con, chẳng biết là cha đời trước nên đem nấu thành thức ăn ngon v.v... Đấy đều do mê muội túc sự (chuyện trong đời trước), ham đắm nỗi vui trong đời, nay chột nghe bốn duyên đều sanh tâm nhàm chán vậy”*.

Như vậy, người cõi Cực Lạc cần phải có Túc Mạng Trí Thông là nhằm biết được hạnh nghiệp của chúng sanh trong quá khứ để nhờ vào đó mà dẫn dụ họ, dùng đó làm phương tiện hồng hóa độ chúng sanh.

- Hai là như ngài Tịnh Diệu nói: *“Nếu biết được túc mạng thì chẳng tự cao. Nhớ nghĩ đến vô số công đức trong quá khứ nên chỉ nương theo thệ nguyện của Phật để được sanh về cõi kia”*. Ngài Trùng Hiền cũng nói: *“Vãng sanh cõi kia liền trước hết biết túc mạng, thật là kính ngưỡng Phật đức sâu xa”*. Như vậy, người cõi Cực Lạc do Túc Mạng Trí nên hết lòng cảm ngưỡng ân đức của Phật vậy.

*“Đồng thị, triệt thính tri thập phương khứ, lai, hiện tại chi sự”* (Thấy rõ ràng, nghe rành rẽ việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong suốt mười phương). *“Đồng”* (洞) là sâu xa, thông suốt. *“Triệt”* (徹) là thông suốt, sáng tỏ. *“Thập phương”* là không gian, *“khứ, lai, hiện tại”* là thời gian, tức là quá khứ, vị lai, hiện tại. Chữ *“khứ”* nhằm thừa tiếp cái nguyện *“đắc túc mạng thông”* ở phần trên: Biết được việc thiện ác đã làm trong quá khứ trong vô lượng kiếp suốt cả mười phương, đều *“đồng thị, triệt thính”* (thấy rành rẽ, nghe rõ ràng) [các việc ấy]. Sau chữ *“khứ”* là nguyện thứ bảy *“đắc Thiên Nhân Thông”* và nguyện thứ tám *“đắc Thiên Nhĩ Thông”*.

Thiên Nhân Thông còn gọi là Thiên Nhân Trí Thông hoặc Sanh Tử Trí Thông. Thiên Nhân là con mắt cõi trời, thấy được hết thấy hình sắc thô to, nhỏ nhặt, xa gần và tướng trạng sanh tử của chúng sanh trong tương lai. Trong quyển năm của Trí Độ Luận có câu: *“Thiên nhân thấy được lục đạo chúng sanh và các vật trong tự địa và hạ địa (lấy người cõi trời mà nói thì tự địa là cõi trời, các chôn Tu-la, người, súc sanh, quỷ, địa ngục là hạ địa) dù xa hay gần, các sắc dù thô hay tế, không thứ gì chẳng thấy rõ”*.

Thiên Nhân Thông lại như sách Hội Sớ bảo: *“Thấy được các tướng: chết đây, sanh kia, khổ, vui... của lục đạo chúng sanh và thấy hết thấy các thứ hình sắc chướng nội, chướng ngoại, thế gian, xuất thế gian chẳng bị chướng ngại”*. Mắt thịt của phàm phu chỉ thấy được vật *“chướng nội”*. Ví dụ: tường vây quanh là Chướng. Phàm phu chỉ thấy được vật giữa các bức tường (chướng nội) chẳng biết được hết thấy vật ngoài tường (chướng ngoại). Thiên nhân thấy được những vật chướng ngoại nên thông đạt vô ngại.

Thiên Nhân của trời, người cõi Cực Lạc lại vượt xa Thiên Nhân của Nhị Thừa và chư thiên. Đại sĩ Long Thọ nói: *“Bậc tiểu Thanh Văn trong hàng Nhị Thừa nếu chẳng tác ý liền thấy được một ngàn cõi. Nếu tác ý thì thấy hai ngàn quốc độ. Đại Thanh Văn chẳng tác ý thấy được hai ngàn, tác ý thấy được ba ngàn. Bậc tiểu Duyên Giác chẳng tác ý thấy hai ngàn, tác ý thấy ba ngàn. Bậc đại Duyên Giác dù tác ý hay không cũng đều thấy được việc trong tam thiên đại thiên thế giới. Chư Phật, Bồ Tát thấy được sự việc trong vô lượng thế giới”*.

Chẳng cần biết là tác ý hay không, những điều mà trời người cõi Cực Lạc thấy được như: Chúng sanh sống chết lưu chuyển trong các thế giới và nhân duyên, hạnh nghiệp của bọn họ... đều vượt xa Nhị Thừa. Bản Tổng dịch chép lời nguyện thứ năm như sau: *“Nhất thiết giai đắc thanh tịnh thiên nhân, năng kiến bách thiên câu-chi na-do-tha thế giới, thô tế sắc tướng...”* (Hết thấy đều được thiên nhân thanh tịnh, thấy được sắc tướng thô, tế... trong trăm ngàn câu-chi (trăm vạn) na-do-tha (ức) thế giới”. Hội bản ghi là thấy rõ *“thập phương khứ lai hiện tại chi sự”* (việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong mười phương), ý nói: Thấy được sự việc trong vô lượng thế giới, đủ thấy thần thông của người cõi Cực Lạc chính là thần thông của chư Phật, Bồ Tát.

Với nguyện thứ bảy này, lại có hai thuyết:

- Một là như ngài Vọng Tây nói: *“Do chúng sanh trong cõi nước chẳng thấy các quả khổ nên chẳng sợ cái nhân tạo khổ, cũng do chẳng thấy các quả vui nên chẳng tu cái nhân sanh vui. Ngài Pháp Tạng thương xót những bọn chúng sanh ấy nên chọn lựa cái nguyện này để nhiếp thủ chúng nó”*. Sách Hội Sớ cũng bảo: *“Mắt thịt mờ mịt, kém cõi, chẳng thể thấy nổi vật bị che lấp bởi một tờ giấy. Chỉ tính cái trước mắt, chẳng thấy khổ dữ nơi địa ngục, nên chẳng dùng mãnh siêng tu; chẳng thấy được cái vui thù thắng nơi Tịnh Độ nên hờ hững tâm niệm ham cầu”*. Ngài Trùng Hiên lại nói: *“Ôi chao thương thay! Chẳng thấy quả khổ địa ngục, ngạ quỷ, chẳng thấy cha, mẹ, sư trưởng thọ báo nên hờ hững cái tâm nhân chán, biếng nghĩ việc báo ân”*. Vì vậy, ngài Vọng Tây bảo: *“Việc trọng yếu thượng cầu hạ hóa, cái đạo chán khổ báo ân chỉ cốt ở thiên nhân soi thấy mà thôi!”*.

- Hai là như sách Trích Ký khai triển:

*“Các sách như Hội Sớ v.v... cho rằng Phật phát nguyện như thế là để diệt ác sanh thiện, chán khổ ham tịnh. Nếu như vậy thì hóa ra là*

*chẳng phải để đạt lợi ích nơi cõi chân độ (chỉ Cực Lạc). [Tôi cho rằng] nguyện này chính là để đạt lợi ích nơi cõi chân thật.*

*Như có Tịnh Độ, tuy thánh chúng cõi ấy có thiên nhân thấy được hai ngàn thế giới hoặc thấy ba ngàn thế giới, nhưng chẳng thấy trọn bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần số cõi Phật. Hoặc có Tịnh Độ, Bồ Tát cõi ấy tuy được thiên nhân, nhưng chẳng trọn đủ ngũ nhân. Do vậy, Phật đặc biệt phát ra nguyện này.*

*Cũng bởi thế, trong phần Nguyện Thành Tựu có nói: ‘Nhục nhân thanh triệt, mị bất phân liễu. Thiên nhân thông đạt, vô lượng vô hạn’ (Mắt thịt trong trẻo không gì chẳng thấy rõ. Thiên nhân thông đạt vô lượng vô hạn). Như vậy, hễ được một thứ thiên nhân thì sẽ trọn đủ ngũ nhân. Bởi thế, thấy được cõi Phật nhiều như số vi trần, thấy rõ chúng sanh chết đây sanh kia, cứu giúp, lợi lạc chúng sanh, luôn làm Phật sự. Đó chính là lợi ích thù thắng của nguyện này vậy”.*

Ý của câu trên là: Nếu cho rằng nguyện khởi của lời nguyện này chỉ là để diệt điều ác, sanh điều lành và khiến cho [người nghe] chán khổ, thích vui, thì đó chưa phải là cái lợi ích thực tế cho người cõi Cực Lạc. Trời, người cõi Cực Lạc thấy được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật, nhưng do đắc Thiên Nhân, họ liền được đầy đủ trọn vẹn cả Ngũ Nhân: Huệ Nhân, Pháp Nhân, Phật Nhân và Nhục Nhân sẵn có. Do đó, họ thấy được cõi nước nhiều như vi trần, thấy rõ các tướng sống chết qua lại của chúng sanh, nên có thể cứu giúp quần sanh, lợi lạc vạn vật. Đây mới là lợi ích thù thắng của bốn nguyện.

Trong hai thuyết trên, thuyết sau rất đạt bốn nguyện của Phật Di Đà.

Câu “*triệt thính thập phương khứ lai hiện tại chi sự*” (nghe rõ ràng chuyện vị lai, hiện tại trong mười phương) trong kinh chính là nguyện thứ tám “*đắc Thiên Nhĩ Thông*”. Thiên Nhĩ Thông còn gọi là Thiên Nhĩ Trí Thông. Thiên Nhĩ là tai của chư thiên trong Sắc giới, nghe được tiếng nói của hết thầy chúng sanh trong lục đạo và hết thầy âm thanh xa, gần, lớn, nhỏ. Sách Hội Sớ bảo: “*Thiên Nhĩ Thông là nghe được hết thầy tiếng nói, âm thanh: chướng nội, chướng ngoại, khổ, vui, lo, mừng... không úng trệ vậy*”.

Nguyện này được bản Ngụy dịch ghi như sau: “*Quốc trung thiên nhân bất đắc thiên nhĩ, hạ đạo văn bách thiên ức na-do-tha chư Phật sở thuyết, bất tất thọ trì giả, bất thủ Chánh Giác*” (Trời, người trong nước



chẳng được thiên nhĩ, tối thiểu là nghe lời dạy của trăm ngàn ức na-do-tha Phật mà chẳng thọ trì hết cả thì chẳng lấy Chánh Giác).

Bản Đường dịch ghi: “*Quốc trung hữu tình, bất hoạch thiên nhĩ, nãi chí bất văn ức na-do-tha bách thiên du-thiện-na ngoại thuyết pháp giả, bất thủ Chánh Giác*” (Hữu tình trong nước chẳng được Thiên Nhĩ, cho đến chẳng nghe được lời thuyết pháp cách xa ức na-do-tha trăm ngàn du-thiện-na thì chẳng lấy Chánh Giác).

Theo đó, Thiên Nhĩ Thông của trời, người cõi Cực Lạc vượt xa Nhị Thừa, chẳng những nghe được khắp tất cả âm thanh trong mười phương, mà còn có thể nghe được vô lượng chư Phật thuyết pháp.

Ngài Trùng Hiền bảo: “*Thần thông này rất quan trọng. Nghe được tiếng các khổ nơi địa ngục, tiếng đói khát của loài nạ quý liền thêm lớn bi tâm. Nghe tiếng nhạc Càn Thát Bà (Càn Thát Bà là nhạc thần của Thiên Đế, gảy đàn lưu ly, tiếng vang vọng khắp tam thiên đại thiên thế giới), tiếng thần tiên tụng kinh. Nghe rồi thường thích chốn núi non tịch tĩnh; hướng hồ nghe chư Phật thuyết pháp, nghe xong đều thọ trì, nghe Bồ Tát bàn bạc càng thêm khát ngưỡng!*”

### **Chánh kinh:**

我作佛時，所有眾生，生我國者，皆得他心智通。若不悉知億那由他百千佛剎，眾生心念者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, giai đắc Tha Tâm Trí Thông. Nhược bất tất tri ức na-do-tha bách thiên Phật sát, chúng sanh tâm niệm giả, bất thủ Chánh Giác.*

**Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đắc Tha Tâm Trí Thông. Nếu chẳng biết được hết tâm niệm của chúng sanh trong ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, chẳng giữ lấy Chánh Giác.**

*(Nguyện thứ chín: Tha Tâm Thông)*

### **Giải:**

Đây là nguyện thứ chín “*đắc Tha Tâm Thông*”. Tha Tâm Thông còn gọi là Tha Tâm Trí Thông. Tha Tâm Trí là cái trí biết được tâm

niệm của người khác. Tha Tâm Trí Thông là thấy rõ hết thấy chúng sanh trong tâm đang nghĩ gì như gương sáng hiện rõ muôn hình tượng.

Thâm ý của lời nguyện này là như ngài Trùng Hiền nói: *“Thế tục còn coi việc hiểu lòng người khác là quan trọng, huống hồ bậc xuất thế lợi lạc chúng sanh”*.

Sách Hội Sớ lại giảng: *“Vì vậy nguyện rằng: Thánh chúng trong nước tôi chẳng cần phải tu trì mà tự hiểu tâm người khác, thuận theo ý thích tiếp độ, giáo hóa không trở ngại”*.

Bản Ngụy dịch ghi lời nguyện này như sau: *“Bất đắc kiến tha tâm trí, hạ chí bách thiên ức na-do-tha chư Phật quốc trung chúng sanh tâm niệm giả, bất thủ Chánh Giác”* (Chẳng thấy được tâm trí người khác, tối thiểu là biết được tâm niệm của chúng sanh trong trăm ngàn ức na-do-tha các cõi Phật, chẳng lấy Chánh Giác).

Khi chú giải đoạn kinh này, hậu thế cũng có hai thuyết:

- Một là chữ *“tối thiểu”* (hạ chí) ám chỉ: Với mức độ thấp nhất, Tha Tâm Thông đã biết được cả trăm ngàn ức na-do-tha cõi Phật. Với bậc thượng, ắt biết được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật trong mười phương.

- Hai là chữ *“hạ”* đó chỉ tâm niệm của chúng sanh, còn nếu bàn về bậc thượng thì sẽ biết được tâm niệm của chư Phật, Bồ Tát. Sách Bình Giải bảo: *“Nhị Thừa chỉ hiểu được thô tâm của phàm phu và tiểu thánh, chẳng biết được tế tâm. Chư Phật Bồ Tát thấu hiểu tâm vi tế, thậm chí biết được cả Phật tâm. Bồ Tát cõi An Dưỡng cũng giống như vậy”*. An Dưỡng là tên khác của Cực Lạc thế giới. Trong số các Bồ Tát vãng sanh cõi Cực Lạc, đa số những vị Bồ Tát bậc thượng đã là Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát, họ lại được Di Đà hoằng nguyện gia trì nên biết được cả Phật tâm.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，所有眾生，生我國者，皆得神通自在，波羅密多。於一念頃，不能超過億那由他百千佛刹，周徧巡歷供養諸佛者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, giai đắc thần thông tự tại, Ba La Mật Đa. Ư nhất niệm khoảnh, bất năng*

*siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch cúng dường chư Phật giả, bắt thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều được thần thông tự tại, Ba La Mật Đa. Trong khoảng một niệm chẳng thể vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đến khắp tất cả [các cõi ấy] cúng dường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác.

(*Nguyện thứ mười: Thần Túc Thông, nguyện mười một: Cúng dường khắp chư Phật*)

### Giải:

Chương này nói đến nguyện thứ mười “*Thần Túc Thông*” và nguyện mười một “*cúng dường khắp chư Phật*”. Lời kinh nói gộp hai nguyện. Trong câu “*châu biến tuần lịch cúng dường chư Phật*” (đến khắp tất cả cúng dường chư Phật), chữ “*tuần lịch*” (巡歷: đến khắp, đi qua trọn khắp) là nguyện thứ mười, “*cúng dường*” là nguyện thứ mười một.

“*Ba La Mật Đa*” (Paramita) hoặc Ba La Mật dịch là Sự Cứu Cánh, Đáo Bỉ Ngạn, Độ Vô Cực, hoặc chỉ dịch gọn là Độ. Đại hạnh của Bồ Tát có thể hoàn thành trọn vẹn hết thấy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên gọi là Sự Cứu Cánh. Bồ Tát nương những đại hạnh ấy có thể từ bờ này sanh tử vượt đến được bờ kia Niết Bàn rốt ráo nên gọi là Đáo Bỉ Ngạn (Ba La là bờ kia, Mật Đa là đến, theo văn phạm phương kia (Ấn Độ) là Bỉ Ngạn Đáo, tiếng Hán là Đáo Bỉ Ngạn). Do đại hạnh ấy sẽ thấu đạt được sự sâu rộng của các pháp nên gọi là “*độ vô cực*”.

Sanh về cõi kia liền đầy đủ thần thông (Thần là diệu dụng chẳng thể lường nổi, Thông là dung thông tự tại) tự tại vô ngại, có thể triệt để quán triệt hết thấy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên bảo là “*thần thông tự tại Ba La Mật Đa*”.

Câu “*u nhất niệm khoảnh...siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát*” (trong khoảng một niệm... vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật) diễn tả Thần Túc Thông, còn gọi là Thần Túc Trí Thông, Thần Cảnh Trí Thông, Thân Như Ý Thông, Thân Thông. “*Na-do-tha*” (Nayuta) là Ưc (một vạn vạn). Thời cổ, Trung Hoa hiểu chữ Ưc theo ba cách khác nhau: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn. Vì vậy, các vị cổ đức cũng phán định con số này không đồng nhất.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*thần túc*” (cũng gọi là Như Ý Túc) như sau:

“*Thần Túc có ba loại:*

1. *Vận thân hành:* *Bay trên không giống như chim bay.*
2. *Thăng giải thông:* *Với chỗ xa xôi nhất, chỉ tác ý tư duy liền tới ngay đó.*
3. *Ý thế thông:* *Với chỗ xa xôi nhất, tâm vừa nghĩ đến, thân đã ở đấy”.*

Sách Đại Luận lại bảo: “*Như Ý Thông có ba thứ: Năng Đáo, Chuyển Biến, Thánh Như Ý. Năng Đáo có bốn thứ:*

1. *Một là thân bay được đến đó như chim không trở ngại.*
2. *Biến xa thành gần, chẳng qua đó mà đến được nơi ấy.*
3. *Biến mất chỗ này hiện ra chỗ kia.*
4. *Trong một niệm đến ngay nơi đó.*

*Chuyển Biến là biến nhỏ thành lớn, biến lớn thành nhỏ, biến một thành nhiều, nhiều biến thành một. Với các vật đều chuyển biến được. Ngoại đạo biến hóa không lâu được hơn bảy ngày. Chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, chẳng có gần, xa.*

*Thánh Như Ý là ngay trong lục trần, có thể quán vật bất tịnh chẳng đáng ưa là tịnh, quán vật khả ái thanh tịnh thành vật bất tịnh. Chỉ mình đức Phật đặc pháp Như Ý Trí này”.*

Câu “*ư nhất niệm khoảnh*” (trong khoảng một niệm) ý nói thời gian rất ngắn. Bao lâu là một Niệm? Có nhiều thuyết khác nhau, xin coi lời giải thích trong phần trước. Theo sách Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập thì một sát-na là một niệm, cũng như theo Đại Luận: “*Trong khoảnh khắc ngón tay có sáu mươi sát-na*”, ta thấy rằng một niệm lâu bằng một phần sáu mươi thời gian khắc ngón tay. Như vậy, một niệm cực ngắn ngủi.

Trong khoảng một sát-na cực ngắn như thế đã có thể “*siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát châu biến tuần lịch*” (vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đi khắp tất cả) thì hiển nhiên, thần thông diệu dụng của người cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

“*Na-do-tha*” là một con số, từ xưa đã có nhiều thuyết. Nhỏ nhất là như sách Huyền Ứng Âm Nghĩa bảo: “*Na-do-tha là mười vạn của Trung Quốc*”. Lớn hơn là: “*Đời Tùy, na-do-tha là một ngàn vạn*” (các thuyết khác chẳng dẫn ra). Như vậy, khó lòng xác định na-do-tha lớn bao nhiêu, nhưng ta có thể đoán chắc “*na-do-tha trăm ngàn*” là một con số rất lớn đến nỗi khó thể tính biết nổi.

Trong một sát-na vượt qua được những cõi Phật nhiều đến như vậy là ngụ ý: Đến được những cõi rất xa.

Câu “*châu biến tuần lịch*” (đi khắp tất cả) ngụ ý: Con số cõi nước họ đến cực lớn. Câu “*cúng dường chư Phật*” ngụ ý: Tuy phát khởi lên rất nhiều sự, nhưng chỉ trong khoảng một niệm đều viên mãn thành tựu được hết tất cả những sự việc ấy. Rõ ràng cõi nước Cực Lạc sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, kéo dài, rút ngắn đồng thời, hạt cải dung nhập núi Tu Di, mười phương chẳng rời khỏi nơi mình đang trụ. Trong một niệm cúng trọn tất cả, ba đời nào khác một niệm, đương hạ tức thì<sup>57</sup>, thân tóm trọn vẹn không sót. Vì vậy, ta thường nói: “*Hoa Tạng nào khác Cực Lạc, Tịnh Độ chứa trọn sự huyền diệu*”.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，所有眾生，生我國者，遠離分別，諸根寂靜。若不決定成等正覺，證大涅槃者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, viễn ly phân biệt, chư căn tịch tĩnh. Nhược bất quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn giả, bất thủ Chánh Giác.*

**Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh. Nếu họ chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng Đại Niết Bàn, thì chẳng lấy Chánh Giác.**

*(Nguyện mười hai: Quyết định thành Chánh Giác)*

### **Giải:**

Đây là nguyện thứ mười hai: “*Chắc chắn thành Chánh Giác*”.

---

<sup>57</sup> Đương hạ tức thì: Thuật ngữ thường dùng trong tông Thiên Thai, “ngay chính nơi đây chính là”, diễn tả mọi pháp không ngoài tự tâm.

Vãng sanh là quyết định thành Phật; điều này thể hiện thật rõ tâm nguyện Phật Di Đà: chỉ dùng một Phật thừa để đưa trọn vô biên chúng sanh vào Niết Bàn rốt ráo.

Câu “*viễn ly phân biệt, chư căn tịch tĩnh*” (xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh) trích từ bản Tổng dịch. Câu “*nhược bất quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn giả, bất thủ Chánh Giác*” (nếu chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn, thì chẳng lấy Chánh Giác) trích từ bản Đường dịch. Bản Ngụy dịch ghi là: “*Bất trụ Định Tu, tất diệt độ giả, bất thủ Chánh Giác*” (Chẳng trụ Định Tu, đều diệt độ thì chẳng lấy Chánh Giác).

Khi đại sư Thiện Đạo chú giải bản Ngụy dịch, lăm chỗ Ngài dẫn bản Đường dịch để làm rõ thêm ý nghĩa. Đại sư đặt cho nguyện này bốn cái tên: Một là nguyện “*át đạt diệt độ*”, hai là nguyện “*chứng đại Niết Bàn*”, ba là nguyện “*vô thượng Niết Bàn*”, bốn là nguyện “*trụ tướng chứng quả*”.

Sách Bình Giải ca tụng: “*Cao tổ (chỉ ngài Thiện Đạo) đặt tên các nguyện đã hiển lộ tột cùng ý nghĩa lời nguyện vậy*”. Nay hội bản không những đã trích lấy câu kinh từ bản Đường dịch, lại còn đặt tên nguyện này là nguyện “*quyết thành Chánh Giác*” thì thật là rất phù hợp ý chỉ đại sư Thiện Đạo vậy.

Trong bốn mươi tám nguyện, đại sư Thiện Đạo gọi năm nguyện “*quyết thành Chánh Giác*”, “*quang minh vô lượng*”, “*thọ mạng vô lượng*”, “*chư Phật khen ngợi*” và “*mười niệm át được vãng sanh*” là chân thật nguyện. Ngài coi chúng là tâm yếu của cả bốn mươi tám nguyện. Như vậy, nguyện này là tâm tủy của Di Đà hồng thệ.

Bồn hoài của đức Phật chỉ là cốt sao khiến cho hết thảy chúng sanh quyết định thành Phật. Để thực hiện lời nguyện này, Ngài lại có đại nguyện thù thắng “*mười niệm át vãng sanh*”, chúng sanh chỉ việc nương theo con đường tắt cực viên, cực đốn, giản dị bậc nhất, niệm Phật vãng sanh, sẽ quyết định thành Phật.

Chữ “*phân biệt*” dùng trong lời nguyện nghĩa là suy nghĩ, hiểu biết được Sự và Lý thì gọi là “*phân biệt*”. Do lấy phân biệt hư vọng làm thể tánh, nên đối với pháp vô phân biệt lại lầm lạc sanh lòng phân biệt là Ngã hay là Pháp. Bởi vậy, phân biệt hư vọng gọi là “*phân biệt Hoặc*”. Đoạn được cái “*phân biệt Hoặc*” ấy thì gọi là Vô Phân Biệt Trí. Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển bảy giảng: “*Phân biệt là tâm tam giới hữu*

lậu, là tâm sở pháp<sup>58</sup>, nó lấy phân biệt hư vọng làm tự thể”. Chữ “viễn ly phân biệt” trong lời nguyện có nghĩa là rời bỏ, đoạn trừ phân biệt vọng hoặc, hiểu rõ “Chân Như chính là vạn pháp, vạn pháp chính là Chân Như”.

“Tịch tĩnh”: Lìa phiền não là Tịch (寂), dứt khổ sở là Tĩnh (靜); tức là lý Niết Bàn. Sách Tư Trì Ký giảng: “Tịch tĩnh là lý Niết Bàn”. Quyển thượng sách Vãng Sanh Yếu Tập cũng bảo: “Hết thấy các pháp vốn tịch tĩnh, chẳng có, chẳng không”.

“Chư căn” là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn này đồng quy về tịch tĩnh như kinh Hoa Nghiêm dạy: “Quán tịch tĩnh pháp, ly chư si ám” (Quán pháp tịch tĩnh, lìa các si ám), chẳng sanh phân biệt, tự nhiên xa lìa si ám, nên các căn tịch tĩnh.

Giảng rộng hơn chút nữa, đức Thế Tôn hiệu là Thích Ca Mâu Ni, Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc hay Tịch Tĩnh. Sách Nhân Vương Kinh Hiệp Sớ, quyển thượng giảng: “Mâu Ni là tên, Hán dịch thành Tịch Mặc do ba nghiệp đều tịch mặc (vắng lặng)”. Sách Lý Thú Thích bảo: “Mâu Ni nghĩa là Tịch Tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên gọi là Mâu Ni”. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh chính là ý nghĩa câu “chư căn tịch tĩnh” trong kinh này. Tịch tĩnh lại chính là lý thể của Niết Bàn! Do xa lìa phân biệt vọng hoặc, các căn tịch tĩnh nên khế nhập lý Niết Bàn.

Bởi vậy, kinh dạy tiếp: “Quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn”. “Đẳng Chánh Giác” là “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác” nói tắt. “Đại Niết Bàn” cũng là tên khác của Phật Quả, dịch nghĩa là Nhập Diệt, nói đầy đủ là “bát Niết Bàn”. “Bát” (般) có nghĩa là Viên, Hán dịch Niết Bàn là Tịch. Do vậy, “bát Niết Bàn” dịch là “viên tịch”. Nghĩa lý đầy ấp cả thế giới, đức lại nhiều như trần sa nên gọi là “viên”. Thể tốt cùng chân tánh (bản thể cùng tốt Chân Như pháp tánh), diệu tuyệt tương lụy (đoạn tuyệt được các vương mắc vào hình tướng một cách vi diệu) là “tịch”. Trong Tâm Kinh Lược Sớ, tổ Hiền Thủ giảng: “Niết Bàn, Hán dịch là Viên Tịch, nghĩa là: Không đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng gì chẳng hết nên gọi là Tịch”.

Đại Niết Bàn là Niết Bàn của Đại Thừa, gọi là Đại để phân biệt với Niết Bàn của Tiểu Thừa. Niết Bàn của Đại Thừa có đủ ba đức: Pháp

---

<sup>58</sup> Tâm Sở pháp chỉ những pháp do tác dụng của tâm phát khởi ra. Theo Câu Xá Luận, Tâm Sở gồm năm mươi một thứ như: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, si, giải đãi, bất tín, hôn trầm, tham, sân, mạn, nghi...

Thân, Bát Nhã và Giải Thoát, đủ bốn nghĩa: Thường, Lạc, Tĩnh, liả khỏi hai thứ sanh tử phần đoạn và biến dịch, đầy đủ vô biên thân trí. Đó là Đại Thừa Niết Bàn.

Trong ba đức, Niết Bàn của Nhị Thừa chỉ có Giải Thoát; trong bốn nghĩa chỉ có Thường, Lạc, Tĩnh, chỉ liả phần đoạn, vẫn còn biến dịch sanh tử. Niết Bàn của Tiểu Thừa chỉ chú trọng nát thân diệt trí.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，光明無量，普照十方，絕勝諸佛，勝於日月之明千萬億倍。若有眾生，見我光明，照觸其身，莫不安樂，慈心作善，來生我國。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng, phổ chiếu thập phương, tuyệt thắng chư Phật, thắng u nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội. Nhược hữu chúng sanh, kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt hẳn chư Phật, hơn hẳn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần. Nếu có chúng sanh thấy quang minh của tôi chiếu chạm vào thân, không ai là chẳng an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện mười ba: Quang minh vô lượng; nguyện mười bốn: Quang minh soi đến được an vui)*

### **Giải:**

Chương này gồm hai nguyện: Từ câu “*thiên vạn ức bội*” (ngàn vạn ức lần) trở lên là nguyện thứ mười ba: “*Quang minh vô lượng*”; từ chữ “*nhược hữu chúng sanh*” (nếu có chúng sanh) trở đi là nguyện thứ mười bốn: “*Quang minh soi đến được an lạc*”.

Ngài Tịnh Ảnh bảo nguyện thứ mười ba này và nguyện thứ mười lăm “*thọ mạng vô lượng*” là những nguyện “*niếp Pháp Thân*”, vì các nguyện này nhằm để thành tựu Pháp Thân.



Sách Bình Giải cho rằng hai nguyện ấy thể hiện cái đức của chân Báo Thân, còn cho rằng cả hai nguyện “*quang minh và thọ mạng vô lượng*” là “*cái gốc đại bi của phương tiện Pháp Thân*”.

Thọ vô lượng là theo chiều dọc cùng tột cả ba đời, do Phật thân thường trụ nên chúng sanh có chỗ để nương tựa. Quang minh vô lượng là theo chiều ngang trọn khắp cả mười phương, đức dụng trọn khắp, nhiếp hóa vô tận. Vì vậy, quang minh và thọ mạng là cái gốc của phương tiện đại bi, là thật đức của Báo Thân. Như vậy, thệ nguyện quang minh và thọ mạng vô lượng của Phật Di Đà thật ra chỉ là để khiến cho hết thảy chúng sanh đều có quang minh và thọ mạng vô lượng.

Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: “*Ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú chính là thanh tịnh cú, tức là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Ba thứ trang nghiêm chính là các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm thù thắng đã được bốn mươi tám nguyện đề cập đến. “*Nhập vào một pháp cú*” là hoàn toàn quy về chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Do vậy, sách Bình Giải bảo: “*Nếu xét về sở chứng của Phật thì bốn mươi tám nguyện đều quy về quang thọ Pháp Thân*”, nghĩa là: Y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc chỉ từ Pháp Thân của Phật Di Đà hiện ra, cho nên bốn mươi tám nguyện hiển bày trọn vẹn Pháp Thân.

Về mặt độ sanh, sách Bình Giải lại bảo: “*Xét về mặt độ sanh thì nguyện nào cũng vì chúng sanh, nên nói: Bốn mươi tám nguyện nhiếp thọ chúng sanh*”. Lại bảo: “*Mỗi một thệ nguyện đều vì chúng sanh vậy*”. Bốn mươi tám nguyện như vậy dung chứa lẫn nhau chẳng thể nghĩ bàn.

Ý nghĩa của lời nguyện trên như sau: Lúc Pháp Tạng tôi thành Phật, nguyện cho quang minh của tôi vô lượng vô biên, “*phổ chiếu thập phương*” (chiếu khắp mười phương) hết thảy các cõi nước dù uế hay tịnh.

Ngài Vọng Tây giảng:

“*Theo chiều ngang, do mười phương hư không vô biên nên quốc độ cũng vô biên. Do quốc độ vô biên nên chúng sanh cũng vô biên. Do chúng sanh vô biên nên đại bi cũng vô biên. Do đại bi vô biên nên quang minh cũng vô biên. Do quang minh vô biên nên nhiếp thủ, tạo lợi ích cũng vô biên. Nói tóm lại, vì muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên*”. Theo ý Ngài Vọng Tây, ta có thể hiểu đoạn kinh này như

sau: Do muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên, đầy đủ các đức vô cùng tận vậy.

“*Tuyệt thắng chư Phật, thắng u nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội*” (Vượt trội chư Phật, hơn hẳn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần): Phẩm Quang Minh Biến Chiếu (quang minh chiếu khắp) trong kinh này có chép: “*Chư Phật quang minh sở chiếu viễn cận, bốn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi, tự tại sở tác, bất vi dự kế. A Di Đà Phật quang minh thiện hảo, thắng u nhật nguyệt chi minh thiên ức vạn bội*” (Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần là do đời trước khi cầu đạo nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Lúc thành Phật, mỗi vị tự cảm được [quang minh] để biến hiện tự tại, chẳng tính toán trước. A Di Đà Phật quang minh tốt lành, trội hơn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần). Như vậy, A Di Đà Phật quang minh vượt xa chư Phật là do nguyện lực đời trước siêu tuyệt nên ngày nay tự nhiên được như vậy. Vì thế, trong kinh còn dạy: “*A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập*” (A Di Đà Phật oai thần quang minh cao quý bậc nhất, mười phương Như Lai chẳng thể bằng được nổi).

Kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni nói chư Phật có hai thứ quang minh: Thường quang và phóng quang. Thường quang thì viên minh vô ngại, không lúc nào chẳng chiếu. Phóng quang là dùng ánh sáng để cảnh tỉnh người khác, tùy lúc mà chiếu hoặc tỏa ra, hoặc thâm vào, tùy nghi tự tại. Quang minh nói trong lời nguyện đây là thường quang.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ dạy: “*Bỉ Như Lai hằng phóng vô lượng vô biên diệu quang, biến chiếu nhất thiết thập phương Phật độ, thi tác Phật sự*” (Đức Như Lai ấy luôn phóng ra vô lượng vô biên quang minh màu nhiệm, chiếu khắp hết thảy mười phương cõi Phật thực hiện Phật sự). Đây là chứng cứ để nói quang minh được đề cập trong nguyện này là thường quang.

Nguyện thứ mười bốn thuật rõ quang minh của Phật đầy đủ diệu đức lợi ích chúng sanh. “*Kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân*” (Thấy quang minh của tôi chiếu chạm đến thân): Hễ ai thấy được quang minh của Phật và được quang minh của Phật chiếu vào thân thì “*mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc*” (không ai chẳng được an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi).

Phẩm Quang Minh Biến Chiêu trong kinh này có chép: “Ngộ tư quang giả, cấu diệt thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức. Mạng chung giai đắc giải thoát” (Gặp được ánh sáng này, phiền não diệt, điều lành sanh trưởng, thân ý nhu nhuyễn. Nếu đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà được thấy quang minh này thì [mọi sự khổ] đều được ngưng nghỉ, chết đi đều được giải thoát). Đây chính là ý nghĩa của câu “mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện” (không ai chẳng an vui, từ tâm làm lành).

Sách Lễ Tán cũng viết: “Di Đà Thế Tôn vốn phát thệ nguyện sâu nặng, dùng quang minh, danh hiệu nhiếp hóa mười phương”. Lại như Quán Kinh nói: “Quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả” (Quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ).

Nói “quang minh nhiếp thủ” chính là nói về nguyện này. Gặp được ánh sáng ấy đều được vãng sanh nên bảo: “Lai sanh ngã quốc” (Sanh về cõi tôi). Câu này hiển thị quang minh có lợi ích chẳng thể nghĩ bàn.

Do những điều trên, ta thấy rằng tuy quang minh là đức tướng nơi thân Phật, nhưng quang minh ấy thật ra là để lợi lạc chúng sanh. Vì vậy, người xưa bảo: “Bốn mươi tám nguyện đều hiển thị Pháp Thân”, lại còn bảo: “Mỗi một thệ nguyện đều vì chúng sanh”.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，壽命無量，國中聲聞天人無數，壽命亦皆無量。假令三千大千世界眾生，悉成緣覺，於百千劫，悉共計校，若能知其量數者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, thọ mạng vô lượng. Quốc trung Thanh Văn, thiên, nhân vô số, thọ mạng diệc giai vô lượng. Giả linh tam thiên đại thiên thế giới chúng sanh tất thành Duyên Giác, w bách thiên kiếp, tất cộng kế giáo, nhược năng tri kỳ lượng số giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, thọ mạng vô lượng. Trong nước tôi, Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng. Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên

**Giác, trong trăm ngàn kiếp cùng nhau tính toán mà biết nổi số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác.**

(Nguyên mười lăm: Thọ mạng vô lượng; nguyên mười sáu: Thanh Văn vô số)

**Giải:**

Chương này gồm nguyên thứ mười lăm “*thọ mạng vô lượng*” và nguyên mười sáu “*Thanh Văn vô số*”.

Trong nguyên thọ mạng vô lượng, không những thọ mạng của Phật vô lượng, mà vô số Thanh Văn, trời, người trong cõi ấy cũng đều thọ mạng vô lượng. Trong bản Ngụy dịch, nguyên này được tách ra làm hai, đủ thấy bốn mươi tám nguyên trong hội bản đây gói trọn bốn mươi tám nguyên đức của Phật Di Đà, chi tiết hơn bất cứ bản cổ dịch nào.

Trong nguyên thứ mười lăm “*thọ mạng vô lượng*”, trước tiên kinh bảo vị giáo chủ cõi ấy thọ mạng vô lượng. Kinh Pháp Hoa nói về thọ mạng của Sơn Hải Huệ Như Lai như sau: “*Thọ mạng vô hữu lượng, dĩ mãn chúng sanh cố*” (Thọ mạng chẳng hạn lượng vì thương xót chúng sanh). Ấy là vì nếu đức Phật chỉ trụ thế trong một thời gian ngắn thì sự giáo hóa cũng ngắn ngủi, chúng sanh khó thể gặp gỡ được. Giáo chủ ở lâu nơi đời thì hóa duyên vô cùng, lợi lạc chúng sanh vô tận. Vì vậy, ngài Trùng Hiên khen ngợi: “*Phật thọ vô lượng là hạnh đức giáo hóa đến tột bậc, ai lại chẳng khâm ngưỡng lời nguyện ấy hay sao?*”

Hơn nữa, Di Đà là Báo Thân Phật, Cực Lạc là báo độ (cõi của Báo Thân Phật ngự), giáo chủ thọ mạng vô lượng thì thật sự là vô lượng, chứ chẳng phải là vô lượng của hữu lượng (cụm từ “vô lượng của hữu lượng” chỉ con số Vô Lượng rất lớn được nói trong kinh Hoa Nghiêm, dấu rất lớn nhưng vẫn tính đếm được, nên gọi là “vô lượng của hữu lượng”). Nói theo ngôn ngữ hiện đại, thọ mạng vô lượng là vô lượng tuyệt đối, chứ chẳng phải vô lượng một cách tương đối.

Tiếp đó, kinh vẫn bảo thọ mạng của nhân dân trong cõi ấy cũng vô lượng. Ngài Trùng Hiên khen: “*Nhân dân thọ mạng vô lượng là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ*”, rồi giải thích như sau: “*Tu hành Phật đạo chỉ e sợ Tử Ma vì sự gián đoạn giữa sống và chết chính là căn nguyên tạo duyên thoái thất. Gặp Phật, nghe pháp, gặp gỡ thánh chúng, cùng đường chư Phật, thân cận bạn lành, khoái lạc tự nhiên, chẳng có các khổ, [cõi Cực Lạc] chẳng phải chỉ có một đức tánh ấy... Nếu thọ mạng ngắn ngủi, di hận khó tính nổi, khác nào chén ngọc không đầy. Lời*

nguyện này thật là tối quan trọng” (Chén ngọc đúng thật là của quý, nhưng thủng đáy thì chẳng ra cái gì). Ngài Vọng Tây cũng bảo: “*Căn bản của các sự vui [nơi cõi Cực Lạc] chỉ thuộc nơi nguyện này*”. Lại như Tịnh Độ Quán Nghi Luận bảo: “*Nhân dân cõi ấy thọ cực dài lâu, dấu cho là phàm phu vẫn còn thuộc biến dịch sanh tử (ý nói họ đã đoạn hết phần đoạn sanh tử, chỉ còn biến dịch sanh tử) nhưng cũng rốt ráo thành Phật*”. Đó là vì khi đã sanh về Cực Lạc, gặp Phật nghe pháp, trong hết thấy thời, hết thấy chỗ đều tăng thượng, chẳng có duyên thoái chuyển, thọ mạng lại vô lượng, nên chẳng luận là căn khí nào đi nữa, hễ sanh về cõi ấy sẽ quyết định thành Phật. Điều này được xưng tụng là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ kể cũng chẳng ngoa!

Nguyện thứ mười sáu là Thanh Văn vô số. Kinh chép: “*Quốc trung Thanh Văn, thiên, nhân vô số*” (Thanh Văn, trời người trong nước vô số), ngài Trùng Hiên bảo: “*A Di Đà Phật có đệ tử vô lượng, đó là một trong ba thứ vô lượng*”. Ba thứ vô lượng là quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng và quyến thuộc vô lượng. Lời nguyện chỉ nói đến Thanh Văn, nhưng ngụ ý kể cả Duyên Giác.

Nếu có kẻ ngờ vực: Kinh Bi Hoa dạy: “*Vô hữu Thanh Văn, Bích Chi Phật thừa, sở hữu đại chúng thuần thị Bồ Tát, vô lượng vô biên*” (Chẳng có Thanh Văn và Bích Chi Phật thừa. Tất cả đại chúng thuần là Bồ Tát vô lượng vô biên), sao kinh này lại bảo “*Thanh Văn vô số*”? Hai câu kinh này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng nghĩa lý thật sự chẳng trái nghịch nhau. Với ba bậc vãng sanh, kinh này đều bảo “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”. Ba bậc vãng sanh đều đã phát Bồ Đề tâm thì hạnh của họ phải thuộc Bồ Tát Thừa, nên kinh Bi Hoa bảo “*thuần là Bồ Tát*”. Trong cõi ấy, gọi là Thanh Văn, Duyên Giác là chỉ căn cứ trên mức độ đoạn được Hoặc Chương mà nói: Tuy đã đoạn được Kiến Hoặc, Tư Hoặc, nhưng chưa phá nổi Trần Sa Hoặc và Vô Minh Hoặc thì gọi là Thanh Văn, chứ đâu phải là hạng Nhị Thừa chỉ cầu tự độ. Nếu chỉ cầu tự độ, chẳng nguyện độ người khác, làm sao phát nổi Bồ Đề tâm? Chẳng phát Bồ Đề tâm, chẳng được vãng sanh!

Xét ra, bản Tổng dịch nói rõ ý nghĩa này nhất. Bản Tổng dịch ghi: “*Ngã đắc Bồ Đề thành Chánh Giác dĩ, sở hữu chúng sanh linh sanh ngã sát. Tuy trụ Thanh Văn, Duyên Giác chi vị, vãng bách thiên câu-chi na-do-tha bảo sát chi nội, biến tác Phật sự, tất giai linh đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Tôi đắc Bồ Đề thành Chánh Giác rồi, khiến cho tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi tuy trụ địa vị Thanh Văn, Duyên

Giác, nhưng đi đến trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi báu làm đủ các Phật sự để khiến cho [chúng sanh trong các cõi ấy] đều đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). Xét ra, Thanh Văn chẳng nghe tới danh hiệu Phật phương khác, chỉ cầu Tiểu Thừa Niết Bàn, chẳng cầu Phật quả, thế nhưng nhân dân cõi Cực Lạc tuy gọi là Thanh Văn mà lại đi tới vô số cõi Phật xa xôi, làm vô lượng Phật sự, độ cho vô biên chúng sanh đều thành Phật thì đây chính là hành vi của bậc Bồ Tát, há dám bảo họ đều là Thanh Văn thật sự hay không? Những người được gọi là Thanh Văn ấy đều đã phát đại tâm Bồ Tát, hành đại hạnh Bồ Tát, hướng đến đại quả vô thượng, họ thật đúng như kinh Bi Hoa bảo: “*Thuần thị Bồ Tát*” (Thuần là Bồ Tát) vậy.

Tiếp theo đó, kinh lại dạy: “*Giả linh tam thiên đại thiên thế giới chúng sanh tất thành Duyên Giác, ư bách thiên kiếp, tất cộng kế giáo, nhược năng tri kỳ lượng số giả, bất thủ Chánh Giác*” (Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác, trong trăm ngàn kiếp chung nhau tính toán; nếu họ biết được số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác). Câu kinh này nêu tổng quát các ý nghĩa sau: Phật thọ vô lượng, nhân dân thọ mạng vô lượng, đệ tử trong nước ấy vô lượng.

“*Tam thiên đại thiên thế giới*” là cảnh giới hóa độ của một đức Phật. Lấy núi Tu Di làm trung tâm, gộp cả bốn đại châu, mặt trời, mặt trăng, chư thiên, ta có một thế giới. Gộp một ngàn thế giới như vậy lại, ta được một tiểu thiên thế giới. Gộp một ngàn tiểu thiên thế giới lại, ta được một trung thiên thế giới. Gộp một ngàn trung thiên thế giới lại, ta được một đại thiên thế giới. Do trước hết lấy một ngàn thế giới tạo thành một tiểu thiên, lại đem nhân tiểu thiên lên một ngàn lần thì được trung thiên, cuối cùng đem trung thiên nhân lên một ngàn lần thì được đại thiên; ba lượt đem nhân với một ngàn như thế nên đại thiên thế giới được gọi là “*tam thiên đại thiên thế giới*”. Thật sự chỉ là một đại thiên thế giới, chứ không phải là ba ngàn cõi đại thiên thế giới! Một tam thiên đại thiên thế giới có một ngàn ức (1.000.000.000) thế giới.

Hiện thời, các nhà thiên văn mới tạm thời phát hiện được trong vũ trụ có vô lượng thế giới. Hiện tại, ai cũng biết là mặt trời và chín đại hành tinh hợp thành một Thái Dương Hệ. Địa cầu chỉ là một ngôi sao xoay quanh mặt trời trong Thái Dương Hệ. Mặt trời chẳng những tự xoay mà nó còn đi vòng quanh trung tâm của một ngân hà tinh vân (hiện thời, khoa học tạm gọi đó là một hắc động (black hole) mất một thời gian ước chừng hai vạn vạn năm. Mặt trời chỉ là một hăng tinh trong dải

trình vân mang tên Ngân Hà. Dải Ngân Hà có chừng một ngàn ức hàng nghìn. Trong vũ trụ có vô lượng trình vân. Bản thân trình vân cũng đang xoay vần, Ngân Hà cũng chỉ là một thiên thể lớn trong vũ trụ. Cứ tính rộng dần dần như thế chẳng biết đâu là cùng tận. Điều phát hiện mang tính cách sơ khởi của Thiên Văn học quả đã chứng thực điều kinh dạy: “*Thế giới vô lượng*”. Tam thiên đại thiên thế giới chỉ là cảnh hóa độ của một đức Phật, mà do chư Phật vô lượng nên thế giới cũng vô lượng.

Đại ý của lời nguyện là: Giả sử hết thảy chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác rồi dùng sức thần thông hợp lại để tính toán cũng chẳng thể biết nổi thọ lượng của Phật Di Đà, thọ lượng của nhân dân cõi ấy và số lượng của người trong nước ấy.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，十方世界，無量剎中，無數諸佛，若不共稱歎我名，說我功德，國土之善者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới, vô lượng sát trung, vô số chư Phật, nhược bất cộng xưng tán ngã danh, thuyết ngã công đức, quốc độ chi thiện giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, vô số chư Phật trong vô lượng cõi nước trong mười phương thế giới nếu chẳng cùng khen ngợi danh hiệu của tôi, thuật sự tốt lành của cõi nước và công đức của tôi thì chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện mười bảy: Chư Phật khen ngợi)*

### **Giải:**

Đây là nguyện thứ mười bảy: “*Chư Phật xưng tán*”. Xưng (稱) là xưng dương, Tán (歎) là tán thán. Bản Hán dịch ghi: “*Ngã tác Phật thời, linh ngã danh văn bát phương thượng hạ, vô số Phật quốc, chư Phật các ư đệ tử chúng trung, tán ngã công đức quốc độ chi thiện. Chư thiên nhân dân duyên động chi loại, văn ngã danh tự, giai tất dưng đượ, lai sanh ngã quốc*” (Lúc tôi thành Phật, tiếng tăm của tôi vang khắp tám phương, trên, dưới. Trong vô số cõi nước, các đức Phật vị nào cũng ngợi giữa chúng đệ tử, khen ngợi công đức và sự tốt lành của cõi nước tôi. Chư thiên, nhân dân, các loài ngọ nguậy, bò trườn nghe được

danh hiệu tôi thấy đều hơn hở sanh về cõi tôi). Bản Ngô dịch ghi tương tự.

Ngài Vọng Tây bảo: “Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này rất thiết yếu” và “nếu không có nguyện này, làm sao mười phương [nghe được danh hiệu Ngài]. Nay chúng ta được gặp gỡ giáo pháp vãng sanh hoàn toàn là nhờ vào nguyện này, khá nên suy nghĩ kỹ”. Ý của ngài Vọng Tây là nếu không có nguyện này thì bọn chúng ta thân đang trong cõi Sa Bà ứ độ, làm sao nghe được danh hiệu của vị giáo chủ và cõi nước ấy? Dầu cho cõi ấy, Phật ấy công đức mầu nhiệm tuyệt vời, thanh tịnh trang nghiêm, nhưng nếu ta chưa từng được nghe biết thì còn biết nhờ vào đâu để phát khởi nguyện thù thắng cầu vãng sanh cõi ấy? Vì vậy, ngày nay bọn chúng ta nghe được pháp môn Tịnh Độ thật là nhờ vào sức của thế nguyện này. Do đó, trong cõi ứ độ này, đức Bổn Sư Thích Ca mới xưng dương, tán thán A Di Đà Phật và công đức chẳng thể nghĩ bàn của cõi Cực Lạc cho chúng ta được nghe biết. Bởi thế, ngài Vọng Tây khen rằng: “Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này quan trọng nhất”.

Ngài Pháp Tạng cầu nguyện danh hiệu mình vang dội mười phương chỉ là để nhiếp trọn mười phương hết thấy chúng sanh vãng sanh Cực Lạc, rốt ráo thành Phật. Nếu không có lời nguyện này thì cái nguyện “mười niệm vãng sanh” cũng chỉ vô ích bởi có nghe được pháp thì mới biết cách trì danh!

Sách Hội Sớ lại giảng câu “xưng tán ngã danh” (khen ngợi danh hiệu của tôi) như sau:

“Câu ‘xưng tán ngã danh’ có ba nghĩa:

1. Chư Phật xưng dương đức hiệu của đức Phật ấy.
2. Chư Phật khen ngợi người xưng danh như Tiểu Kinh (kinh A Di Đà) thật đã nói rõ chư Phật hộ niệm người xưng danh.
3. Chư Phật vừa khen ngợi lại vừa tự mình xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật”.

Sách còn nói thêm: “Tam thế chư Phật do niệm Di Đà tam-muội mà thành Đẳng Chánh Giác”.

Ý sách Hội Sớ là: Câu “chư Phật xưng tán” có ba nghĩa: Chư Phật khen ngợi thánh hiệu của Phật A Di Đà, chư Phật khen ngợi hết thấy người trì niệm danh hiệu A Di Đà và bản thân chư Phật cũng xưng



niệm thánh hiệu A Di Đà. Chư Phật nhờ Niệm Phật tam-muội mà trọn thành Chánh Giác.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，十方眾生，聞我名號，至心信樂，所有善根，心心回向，願生我國，乃至十念，若不生者，不取正覺。唯除五逆，誹謗正法。

*Ngũ tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác; duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp.*

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi chí tâm tin ưa, tất cả thiện căn tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, dầu chỉ mười niệm, nếu chẳng được sanh thì chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp.

*(Nguyện mười tám: Mười niệm ắt vãng sanh)*

### **Giải:**

Đoạn kinh này nói về nguyện thứ mười tám: “Mười niệm ắt vãng sanh”. Các vị cổ đức thuộc Tịnh tông Nhật Bản phán định rằng: Trong các kinh, chỉ mình kinh Hoa Nghiêm là chân thật. Nhưng nếu đem Hoa Nghiêm so với kinh này thì kinh này mới là chân. Đem các nguyện khác so sánh với nguyện này thì nguyện này chân thật nhất, nghĩa là: Nguyện này chân thật nhất trong các nguyện chân thật.

“Chí tâm” là tâm chí thành, tâm chí cực. Sách Kim Quang Minh Văn Cú nói: “Chí tâm là tột cùng nguồn tâm, tận cùng Thật Tế của tâm nên bảo là chí tâm”. “Nguồn tâm” là nguồn gốc của bản tâm. “Thật tế” là Chân Thật Tế nói trong kinh này. “Tín nhạo” (信樂: tin ưa) là tin thuận pháp đã được nghe, do ưa thích nên sanh lòng tin hoan hỷ. “Chí” (至) còn có nghĩa là chân thành, thành thật. “Tâm” (心) là trân trọng, thành thật. “Tín” (信) là chân thật, thành thật, viên mãn, trung tín. “Nhạo” (樂) là ham thích, mong muốn, yêu mến, sung sướng, vui vẻ, mừng rỡ. Như vậy, “tín tâm” là tấm lòng chân thật, thành thực, trọn vẹn, tấm lòng mong mỏi yêu thích, tấm lòng hoan hỷ, mừng rỡ. Dùng cái tâm như thế để tin yêu, ham thích, nên bảo là “chí tâm tín nhạo”.

“*Thiện căn*” là sự lành nơi ba nghiệp thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhỏ trốc gốc được. Do thiện lại có thể sanh ra điều quả và các điều lành khác nên gọi là thiện căn. “*Tâm tâm*” là tâm lòng thuần nhất, tâm lòng tịnh niệm liên tục.

Trong chữ Hồi Hương thì “*hồi*” (回) là xoay chuyển, “*hương*” (向) hướng đến; hồi chuyển công đức mình đã tu để hướng đến điều mình mong mỏi thì gọi là “*hồi hương*”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao, quyển hai mươi ba có ghi: “*Hồi là chuyển, Hương là hướng đến. Chuyển vạn hạnh của chính mình để hướng đến ba chỗ nên gọi là hồi hương... Ba chỗ là chúng sanh, Bồ Đề và Thật Tế*”.

Vãng Sanh Luận Chú, quyển hạ cũng bảo: “*Hồi hương là đem công đức của chính mình thí cho khắp các chúng sanh đều cùng được thấy A Di Đà Như Lai, sanh về cõi An Lạc*”. Đây chính là ý nghĩa của hai chữ “*hồi hương*” trong lời nguyện.

“*Nguyện sanh ngã quốc*” (Nguyện sanh cõi ta) chính là lời hồi hương: Nguyện cho hết thấy chúng sanh đều vãng sanh cõi nước Cực Lạc. “*Mười niệm*” là như kinh Quán Vô Lượng Thọ dạy: “*Cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật*” (Đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật). Sách Tiên Chú giảng: “*Mười lần xưng danh*”. Ngài Vọng Tây bảo: “*Trong khoảng mười niệm, chuyên xưng danh hiệu Phật thì là mười niệm. Chữ ‘niệm’ ở đây là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Đọc hết sáu chữ ấy là một niệm*”.

Ý nghĩa câu này được các kinh, luận giảng như nhau. “*Nãi chí thập niệm*” (Dẫu chỉ mười niệm) ý nói: Tối thiểu chỉ xưng niệm danh hiệu mười niệm cũng được vãng sanh. Đây là nói về mức độ thấp nhất nên bảo là “*nãi chí*”, nếu có thể niệm nhiều hơn thì càng niệm được càng nhiều càng tốt.

Nếu có kẻ cật vấn: Trong kinh chỉ nói “*mười niệm*”, sao lại chỉ khuyên xưng niệm danh hiệu Phật, chứ chẳng thực hành những cách niệm Phật khác? Đáp: Chữ “*niệm*” trong “*thập niệm*” chỉ cho cách niệm danh hiệu Phật bằng miệng. Điều này thật có chứng cứ, bản Tổng dịch ghi: “*Sở hữu chúng sanh, cầu sanh ngã sát, niệm ngô danh hiệu, phát chí thành tâm, kiên cố bất thoái. Bĩ mạng chung thời, ngã linh vô số bất số (tỳ-kheo) hiện tiền vi nhiễu, lai nghênh bỉ nhân, kinh tu-du gian, đấng sanh ngã sát*” (Tất cả chúng sanh cầu sanh trong cõi ta, niệm danh hiệu ta, phát tâm chí thành, kiên cố chẳng thoái. Người ấy lúc mạng chung, ta

sai vô số bất-sô (tỳ-kheo) hiện ra trước mặt, cùng quây quần đến đón người ấy. Trong khoảnh khắc, được sanh về cõi ta). Chữ “*niệm ngô danh hiệu*” (niệm danh hiệu ta) trong đoạn kinh trên chỉ có thể hiểu là niệm hồng danh của Phật mà thôi.

Kinh Bát Châu cũng nói: “*Nhĩ thời, A Di Đà Phật ngữ thị Bồ Tát ngôn: - Dục lai sanh ngã quốc giả, thường niệm ngã danh, mạc hữu hưu tức, như thị đắc lai sanh ngã quốc độ*” (Lúc bấy giờ, A Di Đà Phật bảo Bồ Tát ấy rằng: - Muốn sanh về cõi ta, hãy nên thường niệm danh hiệu ta chẳng ngắt. [Làm] như vậy thì được sanh về cõi ta). Trong phần Hạ Phẩm Hạ Sanh, Quán kinh cũng nói nếu có chúng sanh tạo nghiệp chẳng lành Ngũ Nghịch, Thập Ác, làm đủ các việc chẳng lành. Lúc mạng sắp chết, gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp, dạy cho niệm Phật (Quán Tưởng Niệm Phật). Nếu chẳng thể niệm nổi thì hãy nên xưng danh hiệu Phật: “*Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Xưng ngã danh cố, ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội. Mạng chung chi hậu, tức đắc vãng sanh*” (Chí tâm như vậy chẳng để dứt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng Phật danh nên trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Sau khi mạng chung liền được vãng sanh). Do những đoạn kinh trên, ta thấy rõ “**mười niệm**” được nói trong kinh này chính là **Trì Danh Niệm Phật!**

Với lời nguyện này, các vị cổ đức chú giải kinh cũng hiểu khác nhau. Có vị bảo: “*Nguyện này thuộc về thượng phẩm, nói nguyện này tiếp độ hạ phẩm là sai*”. Lại có vị bảo: “*Nguyện này thuộc về ba phẩm bậc thượng, mười niệm được nói ở đây là dựa vào mười pháp để khởi niệm, chứ chẳng phải là mười niệm xưng danh*”. Bảo “*dựa vào mười pháp để khởi niệm*” là ý nói mười niệm được dạy trong kinh Di Lặc Sở Vấn.

Kinh Di Lặc Sở Vấn chép:

“*Cụ túc như thị niệm, tức đắc vãng sanh An Dưỡng quốc độ. Phàm hữu thập niệm, hà đẳng vi thập?*”

*Nhất giả, ư nhất thiết chúng sanh thường sanh từ tâm. Ư nhất thiết chúng sanh, bất hủy kỳ hạnh. Nhược hủy kỳ hạnh, chung bất vãng sanh.*

*Nhị giả, ư nhất thiết chúng sanh, thâm khởi bi tâm, trừ tàn hại ý.*

*Tam giả, phát hộ pháp tâm, bất tích thân mạng. Ư nhất thiết pháp, bất sanh phi báng.*

*Tứ giả, u nhân nhục trung sanh quyết định tâm.*

*Ngũ giả, thân tâm thanh tịnh, bất nhiễm lợi dưỡng.*

*Lục giả, phát Nhất Thiết Chung Trí tâm, vô hữu phé vong.*

*Thất giả, u nhất thiết chúng sanh, khởi tôn trọng tâm, trừ ngã mạn ý, khiêm hạ ngôn thuyết.*

*Bát giả, u thế đàm thoại, bất sanh muội trước.*

*Cửu giả, cận u giác ý, sanh khởi chúng chúng thiện căn nhân duyên, viễn ly hội não tán loạn chi tâm.*

*Thập giả, chánh niệm quán Phật, trừ khứ chư căn”*

(Đầy đủ những niệm như sau liền được vắng sanh An Lạc quốc độ. Có mười niệm, những gì là mười?)

Một là với hết thấy chúng sanh thường sanh từ tâm; với hết thấy chúng sanh chẳng hủy hoại hạnh của họ. Nếu hủy hạnh của họ, trọn chẳng được vắng sanh.

Hai là với hết thấy chúng sanh, phát khởi bi tâm sâu xa, trừ bỏ ý tàn hại.

Ba là phát tâm hộ pháp, chẳng tiếc thân mạng. Với hết thấy pháp, chẳng sanh phi báng.

Bốn là sanh tâm quyết định nơi nhân nhục.

Năm là thân, tâm thanh tịnh, chẳng nhiễm lợi dưỡng.

Sáu là phát tâm Nhất Thiết Chung Trí, hằng ngày thường niệm chẳng hề quên mất.

Bảy là với hết thấy chúng sanh khởi tâm tôn trọng, trừ ý ngã mạn, nói năng khiêm tốn.

Tám là chẳng làm lẫn ham thích những lời đàm luận của thế gian.

Chín là chú trọng giác ý, sanh khởi các thứ thiện căn nhân duyên, xa lìa tâm ồn não, tán loạn.

Mười là chánh niệm quán Phật, trừ khứ các căn (trừ khứ các căn nghĩa là không để các căn trần làm nhiễm loạn thân tâm).

Sách Tông Yếu nói: “Mười niệm như vậy phàm phu không thể làm nổi, phải là từ Sơ Địa Bồ Tát trở lên mới có thể thực hiện đầy đủ mười niệm ấy”.

Các thuyết trên đều cho rằng nguyện này chuyên vì Thượng Phẩm, thậm chí là bậc Địa Thượng Bồ Tát mới có thể thực hiện trọn vẹn nổi; như vậy thì bậc trung, hạ phàm phu biết nhờ vào đâu để được vãng sanh? Rõ ràng ý kiến của các vị trên chẳng phù hợp với chân lý Tha Lực Quả Giáo của Tịnh tông. Còn như ngài Nghĩa Tịch dùng ngay thập niệm của Hạ Phẩm Hạ Sanh trong Quán kinh để giải thích ý nghĩa “mười niệm” trong nguyện thứ mười tám này mới thật là bậc am hiểu.

Sư Vọng Tây bảo: “Tông gia không nghĩ vậy (Tông Gia là tiếng người Nhật gọi ngài Thiên Đạo). Mười niệm đây chỉ là miệng xưng niệm, bậc thượng thì niệm suốt cả đời, bết nhất là một niệm. Thông cả ba bậc, gồm trọn chín phẩm, không ai chẳng được vãng sanh”. Ý Ngài bảo: Mười niệm trong lời nguyện đây chỉ là miệng niệm. Bậc thượng thì suốt cả một đời chỉ niệm Phật danh; tẻ nhất thì chỉ niệm một tiếng đều được vãng sanh (Chỉ niệm một tiếng là một niệm khi lâm chung, hoặc là “hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật” (đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm niệm đức Phật ấy) cũng được vãng sanh).

Trong lời nguyện này có nói “chí tâm tín nhạo” (chí tâm tin ưa), Quán kinh cũng dạy: “Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm” (Chí tâm như thế chẳng cho ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm). Thế nào là “chí tâm” và thế nào là “đầy đủ mười niệm”? Đây là những điểm rất quan yếu của lời nguyện này.

La Thập đại sư giải thích những điểm trên một cách hết sức khéo léo, ảo diệu như sau:

“Vi như có người ở trong đồng hoang gặp phải ác tặc vung giáo, quơ gươm xông đến toan giết, người ấy rảo chạy, thấy mình phải vượt sông. Nếu chẳng vượt sông, khó thể giữ nổi đầu cổ. Lúc bấy giờ, chỉ nghĩ cách vượt sông: - Mình chạy đến bờ sông, mặc áo mà lội hay là cởi áo mà bơi? Nếu vẫn mặc áo, sợ không qua sông nổi. Nếu cởi áo ra, sợ không kịp nữa. Chỉ nghĩ như vậy, không nghĩ gì khác! Cái ý nghĩ vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Mười niệm này đây chẳng để niệm nào khác xen vào. Hành giả cũng giống như thế: Nếu niệm danh hiệu Phật hoặc niệm tướng của Phật đều niệm Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như vậy thì gọi là mười niệm”.

Nghĩa là: Trong lúc ấy chỉ nghĩ cách làm sao vượt được sông, không còn nghĩ gì khác; niệm như thế chính là nhất niệm. Niệm Phật liên tục như vậy đến mười niệm thì chính là “mười niệm”.

Sách Tông Yếu lại ghi: “*Mười niệm nói trong kinh này có cả hai nghĩa ẩn mật và hiển liễu*”. Mười niệm hiển liễu là như mười niệm được đại sư La Thập giảng trong đoạn văn vừa trích ở trên. Mười niệm ẩn mật là như các niệm: từ tâm v.v... mà kinh Di Lặc Sở Vấn đã nói.

Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Trong mỗi một niệm, tự nhiên đầy đủ mười niệm như từ tâm v.v...*” có nghĩa là: Nếu có thể đúng như Quán kinh dạy hay như lời ngài La Thập dạy mà niệm mười niệm thì trong mỗi một niệm đó tự nhiên có đầy đủ cả mười niệm như kinh Di Lặc Sở Vấn dạy. Ấy là trong nghĩa hiển liễu tự nhiên hàm chứa nghĩa ẩn mật. Lời nhận xét của ngài Nghĩa Tịch quả thật đã phô trọn lẽ huyền vi của Tịnh tông. Người đời thường ưa thích sự huyền diệu mà chẳng biết rằng sự huyền diệu tối cực lại chỉ nằm trong cái bình thường, nên cổ đức bảo: “*Tâm bình thường là đạo*”. Chỉ cần bình bình thường thường, rỗng rạt chuyên tinh, miên mật niệm Phật thì tự nhiên thâm hợp diệu đạo, niệm niệm ly niệm. Dùng cái tâm phàm phu mà nhập được Thật Tướng các pháp thì chỉ có tri danh và tri chú là dễ nhất. Vì sao niệm Phật lại có công đức như thế? Là vì niệm niệm đều thâm ứng hợp với Thật Tướng vậy!

“*Duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp*” (Chỉ trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp): Tội ác trái nghịch với Lý đến cùng cực thì gọi là Nghịch (逆). Do Ngũ Nghịch sẽ cảm lấy ác nghiệp khổ quả trong Vô Gián địa ngục nên còn gọi là Vô Gián Nghiệp.

Kinh A Xà Thế Vấn Ngũ Nghịch chép:

“*Hữu Ngũ Nghịch tội, nhược tộc tánh tử, tộc tánh nữ, vi thử ngũ bất cứu tội giả, tất nhập địa ngục bất nghi. Vân hà vi ngũ? Vị sát phụ, sát mẫu, hại A La Hán, đấu loạn Tăng chúng, khởi ác ý u Như Lai sở*” (Có năm thứ tội nghịch; nếu tộc tánh tử, hoặc tộc tánh nữ phạm năm tội chẳng cứu được này, quyết sẽ vào địa ngục, không còn ngờ gì nữa. Những gì là năm? Chính là: Giết cha, giết mẹ, hại A La Hán, gây rối chúng Tăng, khởi ác ý đối với Như Lai).

Sách Hoa Nghiêm Không Mục Chương quyển ba có đoạn viết: “*Ngũ Nghịch, vị hại phụ, hại mẫu, hại A La Hán, phá Tăng, xuất Phật thân huyết. Sơ nhị bội ân dưỡng, thứ tam hoại phước điền, cố danh vi Nghịch*” (Ngũ Nghịch là hại cha, hại mẹ, hại A-la-hán, phá Tăng, làm

thân Phật chảy máu. Hai thứ đầu là bội ân dưỡng dục, ba thứ sau là phá hoại phước điền. Vì vậy, gọi là Nghịch).

Nói nôm na, Ngũ Nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng. Phạm những tội nghịch này ắt đọa Vô Gián địa ngục trong một đại kiếp chịu khổ không ngừng ngớt.

Trong chữ “*phỉ báng*”, Phỉ (誹) có nghĩa giống như Báng (謗); Báng là chê bai, nhục mạ. Nói việc xấu của người khác quá mức sự thật là “báng”. Phỉ báng chánh pháp tức là phỉ báng Phật pháp. Đại nguyện “*mười niệm ắt được sanh*” này phổ độ hết thảy, nhưng không độ được kẻ đã phạm tội Ngũ Nghịch và hủy báng chánh pháp. Quán kinh dạy: “*Ngũ Nghịch, Thập Ác, lâm chung thập niệm, diệc đắc vãng sanh*” (Ngũ Nghịch, Thập Ác, lâm chung mười niệm cũng được vãng sanh), kinh này lại loại trừ họ ra là vì họ đã phạm trọng tội Ngũ Nghịch lại còn phỉ báng chánh pháp, tội càng thêm tội. Và lại, tội phỉ báng rất nặng! Kẻ báng pháp gọi là “báng pháp xiển-đề” nên chẳng được vãng sanh vậy.

Hỏi: Quán kinh bảo người phạm tội Ngũ Nghịch nhưng chẳng phỉ báng chánh pháp cũng được vãng sanh. Vậy thì kẻ chỉ phỉ báng chánh pháp nhưng chẳng phạm Ngũ Nghịch có được vãng sanh hay chẳng?

Vãng Sanh Luận Chú đáp: “***Nếu chỉ phỉ báng chánh pháp, đâu chẳng phạm các tội khác cũng nhất định chẳng được vãng sanh. Vì sao bảo vậy? Kinh dạy: Tội nhân Ngũ Nghịch đọa trong A Tỳ đại địa ngục, chịu đủ hết thảy trọng tội (chỉ đến khi kiếp tận mới được ra). Người phỉ báng chánh pháp đọa trong A Tỳ đại địa ngục, nếu kiếp này tận rồi bèn bị chuyển sang A Tỳ đại địa ngục ở phương khác. Lần lượt trải qua trăm ngàn A Tỳ đại địa ngục như thế mà Phật chẳng huyền ký lúc nào sẽ thoát khỏi. Như vậy, tội phỉ báng chánh pháp nặng nề nhất***”.

Sách còn viết thêm: “*Ông chỉ biết năm tội nghịch là trọng mà chẳng biết năm tội nghịch đều là do không có chánh pháp mà sanh. Vì vậy, tội người báng chánh pháp rất nặng*”.

Trong Quán Kinh Sớ, đại sư Thiện Đạo lại có cách giải thích khác biệt: Nói Ngũ Nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh là do Phật muốn ngăn ngừa điều ác nên phương tiện nói như thế. Sách viết:

“*Với nghĩa này, nên dùng Ưc Chi Môn<sup>59</sup> để hiểu. Trong bốn mươi tám nguyện loại trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp là vì hai*

---

<sup>59</sup> Ưc Chi (抑止): Ngăn ngừa, cấm đoán.

*nghiệp này gây chướng rất nặng. Chúng sanh nếu trót phạm phải liền vào thẳng A Tỳ, kinh hoàng bao kiếp, biết nhờ đâu để thoát khỏi. Đức Như Lai sợ chúng sanh tạo hai tội lỗi ấy nên mới thốt lời ngăn ngừa ‘chẳng được vãng sanh’, nhưng chẳng phải là Ngài chẳng nhiếp thủ bọn họ....*

*Dẫu tạo tội vẫn được nhiếp thủ vãng sanh, tuy được vãng sanh nhưng hoa sen trong nhiều kiếp chưa nở. Lúc ở trong hoa, bọn tội nhân ấy có ba thứ chướng: Một là chẳng được thấy Phật và các thánh chúng; hai là chẳng được nghe chánh pháp; ba là chẳng được qua khắp các nơi cúng dường. Trừ những điều trên đây ra, không còn các nỗi khổ nào khác”.*

Trong phần nói về tông chỉ của kinh, sách Hợp Tán cũng nhận định: *“Nói chỉ trừ Ngũ Nghịch, phi báng chánh pháp là đối với căn cơ chưa tạo nghiệp, chỉ là để ngăn ngừa mà thôi. Nếu với căn cơ đã trót tạo nghiệp, đã hồi tâm thì Phật cũng nhiếp thủ chẳng để sót vậy”.* Ý nói: Nói “trừ” nhưng thật sự là nhằm ngăn dứt điều ác để kẻ chưa tạo ác sẽ chẳng dám tạo. Kẻ đã trót tạo nếu biết hồi tâm, sám hối niệm Phật thì vẫn nhiếp thủ như cũ chẳng để sót vậy.

Như vậy, Di Đà đại nguyện nhiếp thủ căn cơ vô tận nên Thiện Đạo đại sư bảo: *“Như Lai sợ dĩ xuất hiện trong đời chỉ là để nói biến bốn nguyện của Phật Di Đà”.* Ý nói: Tam thế chư Phật xuất hiện trong đời chỉ để nói đại sự nhân duyên sau đây: Tuyên thuyết nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Như Lai nhằm cứu vớt chúng sanh. Vì vậy, đại sư lại bảo: *“Nay được gặp gỡ di tích của Phật Thích Ca trong đời mạt pháp, pháp môn trọng yếu bốn thế nguyện Cực Lạc của Phật Di Đà, hết thấy phạm phu thiện ác được vãng sanh không ai lại chẳng nương vào đại nguyện nghiệp lực của A Di Đà Phật để làm tăng thượng môn vậy”.*

Thoạt nhìn, thuyết của Vãng Sanh Luận Chú tựa hồ mâu thuẫn với thuyết của Quán Kinh Sớ, nhưng thật ra cả hai thuyết dung thông lẫn nhau. Thuyết của Vãng Sanh Luận Chú thật phù hợp với ý chỉ ngăn ngừa (Úc Chỉ) của Như Lai: khiến cho con người kinh sợ chẳng dám báng pháp. Trong luận lại có câu: *“Kẻ ngu si trong đời này đã sanh lòng phi báng thì lẽ nào nguyện sanh cõi Phật?”* Vì vậy, kinh dạy Ngũ Nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh. Quán Kinh Sớ thì hiển thị bi nguyện vô tận của Phật Di Đà: *“Tuy Ngũ Nghịch, báng pháp, nhưng lúc lâm chung lại có thể niệm Phật thì chính là sám hối phát tâm,*



**người như vậy trong ức ức người khó được một, hai kẻ, nên Phật vẫn từ mẫn nhiếp thọ”.**

Thiện Đạo đại sư lại bảo: “Hoàng Thệ môn nói đến cả bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ bảo Niệm Phật là thiết yếu. Ai niệm Phật thì Phật niệm người ấy. Chuyên tâm tưởng Phật thì Phật biết người ấy”. Ngài lại bảo: “Chỉ có niệm Phật là được quang minh nhiếp thọ. Ta nên biết rằng bốn nguyện là mạnh mẽ nhất”.

Thiện Đạo đại sư phán định trong bốn mươi tám nguyện, chỉ có năm nguyện chân thật. Xét trong năm nguyện ấy, chỉ có nguyện mười tám là chân thật, nên Ngài viết trong sách Sự Tán như sau: “Mỗi một lời nguyện đều dẫn về nguyện thứ mười tám”.

Sách Bình Giải nói: “Bốn mươi tám nguyện tuy rộng, nhưng chỉ quy về nguyện mười tám”. Sách còn viết: “Do nơi nguyện này nên chúng sanh được sanh về cõi không có ba đường ác, sẽ chẳng đọa trong đường ác nữa, đủ tướng hảo, hiện thân thông mà được diệt độ do nhập vào biển quang minh, thọ lượng. Vì vậy, riêng nguyện này thật tối thắng vậy”.

Sách Tiên Chú cũng nhận xét: “Rõ ràng, trong bốn mươi tám nguyện, nguyện niệm Phật vãng sanh này là vua của các nguyện căn bản”.

Nguyện này thể hiện phương tiện rốt ráo, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà. Do danh hiệu chính là thật đức nên “thanh, chữ đều là Thật Tướng” vậy.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，十方眾生，聞我名號，發菩提心，修諸功德，奉行六波羅密，堅固不退。復以善根迴向，願生我國，一心念我，晝夜不斷。臨壽終時，我與諸菩薩眾，迎現其前，經須臾間，即生我剎，作阿惟越致菩薩。不得是願，不取正覺。

**Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, vãng ngã danh hiệu, phát Bồ Đề tâm, tu chư công đức, phụng hành lục Ba La Mật, kiên cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã, trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ chư Bồ**

*Tát chúng, nghêh hiện kỳ tiền, kinh tu du gian, tức sanh ngã sát, tác A Duy Việt Trí Bồ Tát. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi liền phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, phụng hành sáu Ba La Mật kiên cố bất thoái, lại đem các thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, nhất tâm niệm tôi, ngày đêm chẳng ngớt. Lúc lâm chung, tôi cùng các Bồ Tát chúng hiện đến đón trước mặt, trong khoảnh khắc liền sanh sang cõi tôi, thành bậc A Duy Việt Trí Bồ Tát. Chẳng thỏa nguyện này, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện mười chín: Nghe tên phát tâm; nguyện hai mươi: Lâm chung tiếp dẫn)*

### Giải:

Chương này gồm nguyện mười chín “nghe danh phát nguyện” và nguyện hai mươi “lâm chung tiếp dẫn”. “Danh hiệu” là tên hiệu. Danh (名) để nêu rõ cái Thể, Hiệu (號) là cái tên được phô ra ngoài để thiên hạ hay biết. Danh và Hiệu đồng thể. Danh hiệu vốn được dùng để chỉ chung những tên hiệu của chư Phật, Bồ Tát, nhưng trong kinh này chữ “danh hiệu” chuyên dùng để chỉ danh hiệu vị giáo chủ cõi Cực Lạc: A Di Đà Phật.

“Phát Bồ Đề tâm”: Bồ Đề là tiếng Phạn, cựu dịch là Đạo, tân dịch là Giác. Ngài Tăng Triệu bảo: “Đạo đạt đến chỗ cùng cực gọi là Bồ Đề, Hán ngữ không có tiếng nào dịch nổi. Ấy chỉ là chân trí Chánh Giác vô tướng mà thôi!”. Bồ Đề tâm là cái tâm cầu chân đạo, tâm cầu Chánh Giác. Bồ Đề tâm còn có nghĩa là tâm tự giác giác tha; nói tỉ mỉ thì như Vãng Sanh Yếu Tập bảo có hai thứ Bồ Đề tâm:

**1. Duyên sự Bồ Đề tâm** (đây chính là Hạnh Nguyện Bồ Đề tâm trong Mật tông). Tâm này dùng Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm Thể:

\* “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ” là nhân của Ứng Thân Bồ Đề.

\* “Phiền não vô số thệ nguyện đoạn” là nhân của Pháp Thân Bồ Đề.

\* “Pháp môn vô tận thệ nguyện học” là nhân của Báo Thân Bồ Đề.

\* “Vô thượng Bồ Đề thệ nguyện chứng” là nguyện cầu chứng đắc Phật quả Bồ Đề.

Do thành tựu trọn vẹn ba hạnh nguyện trước nên chúng được tam thân Bồ Đề viên mãn rồi lại lợi ích khắp hết thầy chúng sanh.

**2. Duyên lý Bồ Đề tâm** (đây chính là tâm Thắng Nghĩa Bồ Đề trong Mật thừa): Hết thầy các pháp vốn không tịch nên an trụ trong Trung Đạo Thật Tướng để viên thành hạnh nguyện “thượng cầu hạ hóa”.

[Tâm Bồ Đề nói trong kinh này] là tâm Bồ Đề tối thượng tức là duyên lý Bồ Đề tâm.

Trong sách Tông Yếu, sư Nguyên Hiệu người xứ Tân La luận về Bồ Đề tâm như sau:

*“Một là tùy sự phát tâm, hai là thuận lý phát tâm.*

*1. Tùy Sự là phiền não vô số nguyện đều đoạn cả; thiện pháp vô lượng nguyện đều tu cả; chúng sanh vô biên nguyện đều độ cả. Quyết định nguyện thành tựu ba điều này. Tâm thứ nhất làm chánh nhân cho Đoạn Đức của Như Lai, tâm kế đó là chánh nhân cho Trí Đức của Như Lai, tâm thứ ba là chánh nhân của Ân Đức. Ba đức hợp thành quả Bồ Đề vô thượng. Ba tâm này gọi chung là nhân của Vô Thượng Bồ Đề.*

*Nhân, quả tuy khác nhưng rất rộng lớn, bình đẳng không sót, không gì mà nó chẳng bao gồm, như kinh nói: ‘Phát tâm tất cánh nhị vô biệt, như thị nhị tâm, tiền tâm nan. Tự vị đắc độ, tiên độ tha, thị cố ngã lễ sơ phát tâm’ (Cả hai thứ phát tâm và rốt ráo không sai biệt. Trong hai tâm như thế, tâm trước là khó do chính mình chưa đắc độ mà đã độ người khác trước. Vì vậy, tôi lễ bậc sơ phát tâm). Quả báo của tâm này tuy là Bồ Đề (thành Phật), nhưng hoa báo lại là Tịnh Độ (vãng sanh). Vì sao như thế? Bồ Đề tâm lượng rộng lớn vô biên, dài lâu vô hạn nên cảm được y báo Tịnh Độ rộng lớn không ngăn mé, chánh báo thọ mạng dài lâu vô lượng. Ngoại trừ Bồ Đề tâm, không thứ gì khác có khả năng làm được như thế. Vì vậy bảo tâm này là chánh nhân cho Bồ Đề. Đây là nói về tướng trạng của Tùy Sự Phát Tâm vậy.*

*2. Thuận Lý Phát Tâm là tin hiểu các pháp đều như huyễn mộng, chẳng có, chẳng không, dứt nói năng, bật suy lường. Dùng lòng tin hiểu đó để phát tâm rộng lớn, tuy chẳng thấy có phiền não hay thiện pháp, nhưng chẳng bác rằng không có gì để tu, để đoạn. Vì vậy, tuy nguyện đoạn tất cả, tu tất cả, nhưng chẳng trái nghịch Vô Nguyện tam-muội. Tuy nguyện đều độ vô lượng hữu tình, nhưng chẳng có [quan niệm] người độ và kẻ được độ, nên có thể tùy thuận Không, Vô Tướng như kinh dạy: ‘Như thị diệt độ vô lượng chúng sanh, thật vô chúng sanh đắc*

*diệt độ giả' (Diệt độ vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật không có chúng sanh nào được diệt độ) v.v... Phát tâm như thế chẳng thể nghĩ bàn. Đây là nói về Thuận Lý Phát Tâm.*

*Tùy Sự Phát Tâm còn có thể bị thoái chuyển, kẻ bất định tánh cũng có thể phát được tâm ấy. Thuận Lý Phát Tâm thì chẳng bị thoái chuyển, chỉ căn tánh Bồ Tát mới có thể phát nổi. Phát tâm như thế công đức vô biên. Giả sử chư Phật trong suốt kiếp nói các công đức ấy còn chẳng thuật đủ được”.*

Trong đoạn văn trên đây của ngài Nguyên Hiểu, “tùy sự phát tâm” chính duyên sự Bồ Đề tâm, “thuận lý phát tâm” là duyên lý Bồ Đề tâm. Ở đây, tôi trích dẫn trọn đoạn văn trên vì xét ra sách Tông Yếu giảng Bồ Đề tâm tường tận hơn.

Bài “Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn” cũng viết: *“Phát Bồ Đề tâm là vua trong các điều lành”*. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận lại bảo: *“Nên biết rằng Bồ Đề tâm là nguồn cội của chư Phật, là huệ mạng của chúng sanh. Vừa mới phát tâm này đã thành Phật đạo vì đã tương ứng với Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, trí Đại Thừa rộng lớn, trí tối thượng thắng không gì sánh tày vậy”*. Hơn nữa, ba bậc vãng sanh trong kinh này đều do *“phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm”*, đủ thấy phát Bồ Đề tâm thật là điều quan trọng hàng đầu.

Xét ra, vì nguyện thứ hai mươi sáu là *“nghe danh được phước”* và nguyện bốn mươi bảy là *“nghe danh đắc Nhân”*, thì nguyện thứ mười chín *“nghe danh phát tâm”* này phải nên được hiểu là: **Do nghe danh hiệu của Phật, được Phật gia bị nên phát tâm Bồ Đề**. Hiểu như vậy sẽ liền thấy rõ công đức của danh hiệu A Di Đà chẳng thể nghĩ bàn, sức hoằng thệ nguyện của đấng Nguyên Vương chẳng thể nghĩ bàn.

*“Tu chư công đức... trú dạ bất đoạn”* (Tu các công đức... ngày đêm chẳng ngớt) là đại hạnh sẽ làm sau khi phát tâm. Câu này và câu trước đó hợp thành toàn văn của nguyện thứ mười chín: Do nghe danh hiệu Phật Di Đà nên phát tâm và tu các đại hạnh.

Trong lời nguyện, chữ *“lục Ba La Mật”* chỉ Lục Độ. “Độ” (度) là vượt qua được biển sanh tử đạt tới bờ Niết Bàn. Sáu độ là Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định và Bát Nhã. Lục Độ bao trùm vạn hạnh.

*“Kiên cố bất thoái”* nghĩa là các đại nguyện, đại hạnh trên quyết định chẳng lay động, vĩnh viễn chẳng lui sụt. Như phần kệ tụng đã nói:

“Ngã hạnh quyết định kiên cố lực, duy Phật thánh trí năng chứng tri, tưng sử thân chỉ chur khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái” (Hạnh tôi sức kiên cố quyết định, chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi, đầu thân ở trong các chốn khổ, nguyện tâm như vậy trọn bất thoái) thì “kiên cố” có nghĩa là bất thoái.

Trong câu “*nhất tâm niệm ngã*” (nhất tâm niệm tôi), chữ “*nhất tâm*” như phần trên đã giải thích: Nhất tâm chỉ thật thể Chân Như của vạn hữu. Nay xét trong kinh này, **nhất tâm là tín tâm kiên định, chẳng bị các tâm khác nào loạn** nên gọi là “nhất tâm”. Sách “Giáo Hạnh Tín Chứng Văn Loại” nói: “*Tín tâm chính là nhất tâm. Nhất tâm chính là lòng tin chân thật. Vì vậy, luận chủ khẳng khẳng nói nhất tâm*”. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba cũng nói: “*Nhất tâm là tâm không dị niệm*”. Sách Chi Quán, quyển bốn lại viết: “*Nhất tâm là lúc tu pháp này, một dạ chuyên chí, tâm chẳng duyên theo điều gì khác*” (tức là trong tâm chẳng nghĩ đến sự vật nào khác).

Hơn nữa, nhất tâm lại có hai thứ: Sự và Lý. **Không xen lẫn niệm nào khác là Sự nhất tâm, nhập Thật Tướng là Lý nhất tâm.**

Câu “*nhất tâm niệm ngã*” trong kinh này gồm cả Sự lẫn Lý. Người tu học Tịnh nghiệp hiện tại chỉ cần tin sâu, nguyện thiết, xưng niệm danh hiệu thì đã là “nhất tâm niệm ngã”. **Hành được như đại sư Thiện Đạo dạy: “Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, đi, đứng, nằm, ngồi, chẳng luận thời tiết, xa gần, niệm niệm chẳng bỏ” thì chính là “nhất tâm niệm Phật”** do vì từ Sự nhập Lý, nhưng toàn thể của Sự lại chính là Lý vậy.

Nguyện thứ mười chín là nhân, nguyện thứ hai mươi là quả. Nếu ai phát tâm niệm Phật đúng như nguyện thứ mười chín dạy thì khi lâm chung, Phật Di Đà cùng hàng Bồ Tát thánh chúng trong thế giới Cực Lạc sẽ hiện đến trước mặt tiếp dẫn. Trong khoảnh khắc, người ấy liền vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc làm bậc Bồ Tát A Duy Việt Trí (bất thoái chuyển). Trên đây là nguyện thứ hai mươi, “lâm chung tiếp dẫn”. Nguyện hai mươi thể hiện sâu xa diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn của phương tiện Tha Lực trong Quả giáo. Kẻ phàm phu nghiệp chướng chất chồng lại có thể mang nghiệp đi vãng sanh; đây toàn là do nguyện này của Phật Di Đà, do sức từ bi đại lực nhiếp thọ của thánh chúng hiện diện trong lúc lâm chung.

Ngài Linh Chi (Nguyên Chiếu) đời Tống nói: “*Phàm người lâm chung thức thân vô chủ, không một thứ nghiệp chướng thiện hay ác nào*

*lại không phát hiện: hoặc khởi ác niệm, hoặc khởi tà kiến, hoặc sanh quuyến luyến, hoặc phát điên rồ, chẳng phải chỉ có một thứ ác tướng... đều là điên đảo cả*". Rõ ràng là phàm phu nghiệp nặng, lúc lâm chung lấm nổi điên đảo, lại bị Tứ Đại bức bách khổ sở, đau đớn khó tả nổi, làm sao mà chánh niệm trì danh được! Chẳng thể trì danh làm sao có thể vãng sanh nổi?

Vì vậy, **phàm phu vãng sanh chẳng phải do tự lực mà toàn là cậy vào sức gia bị của đại nguyện của Phật Di Đà giữ cho chẳng điên đảo nên mới được vãng sanh** như sách Viên Trung Sao nói: *"Chúng sanh cõi Sa Bà tuy có thể niệm Phật nhưng Kiến Hoặc còn rối bởi chưa thể đoạn trừ được. Khi lâm chung chẳng bị điên đảo thì vốn nào phải do sức mình chủ trì nổi, mà chỉ toàn là cậy vào Di Đà đến cứu vớt thôi. Tuy không có chánh niệm mà giữ nổi chánh niệm nên tâm chẳng điên đảo, liền được vãng sanh"*.

Ý tưởng trên càng được diễn tả rõ hơn trong hai kinh Tiểu Bản (bản Đường dịch) và kinh Bi Hoa. Kinh Tiểu Bản bản Đường dịch mang tên là Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh có nói: ***"Lâm mạng chung thời, Vô Lượng Thọ Phật, dữ kỳ Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát chúng câu, tiền hậu vi nhiều, lai trụ kỳ tiền, từ bi gia hựu, linh tâm bất loạn"*** (Lúc lâm chung, Vô Lượng Thọ Phật cùng vô lượng Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát của Ngài trước sau vây quanh, đến đứng trước mặt, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn). Rõ ràng là phàm phu khi lâm chung tâm chẳng điên đảo và chẳng tán loạn, chánh niệm trì danh hoàn toàn là nhờ vào sức Phật Di Đà từ bi ban ân che chở (gia hựu) vậy.

Kinh Bi Hoa cũng chép: *"Lâm chung chi thời, ngã đương dữ đại chúng vi nhiều, hiện kỳ nhân tiền. Kỳ nhân kiến ngã, tức ư ngã tiền, đắc tâm hoan hỷ. Dĩ kiến ngã cố, ly chư ám ngại, tức tiện xả thân, lai sanh ngã giới"* (Lúc lâm chung, ta cùng các đại chúng vây quanh hiện trước mặt người ấy. Người ấy thấy ta liền đối trước ta sanh lòng hoan hỷ. Do thấy ta nên lìa các tối tăm, chướng ngại, liền xả thân sanh về cõi ta).

Kinh còn chép lời nguyện sau: *"Sở hữu chúng sanh, nhược văn ngã thanh, phát nguyện dục sanh ngã thế giới giả, thị chư chúng sanh lâm mạng chung thời, tất linh kiến ngã, dữ chư đại chúng, tiền hậu vi nhiều. Ngã ư nhĩ thời, nhập Vô Ế tam-muội, dĩ tam-muội lực cố, tại ư kỳ tiền, nhi vị thuyết pháp. Dĩ văn pháp cố, tâm đắc đoạn trừ nhất thiết khổ não, tâm đại hoan hỷ, cố đắc Bảo Trí tam-muội. Dĩ tam-muội lực cố,*

*linh tâm đắc Niệm, cập Vô Sanh Nhân. Mạng chung chi hậu, tất sanh ngã giới”* (Tất cả chúng sanh nếu nghe danh hiệu của ta, phát nguyện muốn sanh trong thế giới ta thì lúc mạng chung các chúng sanh ấy thấy đều thấy ta và các đại chúng vây quanh trước sau. Ngay khi ấy, ta nhập Vô Ê tam-muội. Do sức tam-muội nên ở trước mặt kẻ đó mà thuyết pháp cho kẻ đó. Do được nghe pháp, kẻ đó liền đoạn trừ hết thấy khổ não, tâm đại hoan hỷ nên đắc Bảo Trí Tam-muội. Do sức tam-muội nên tâm đắc Niệm Nhân và Vô Sanh Nhân. Sau khi mạng chung, ắt sanh về cõi ta).

Kinh Bi Hoa đã nói rõ diệu dụng của tha lực một cách thật rành rẽ. Kinh Xung Tán Tịnh Độ là tiêu bản của kinh này, kinh Bi Hoa nói về nhân địa của Phật Di Đà và cõi Cực Lạc trang nghiêm. Hai kinh cùng nói rõ lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, nguyện lực nhiếp thọ vãng sanh thù thắng, đủ thấy Di Đà nguyện vương diệu đức khó lường, đại ân, đại lực chẳng thể tính kể nổi.

A Duy Việt Trí (Avaivartika) còn được phiên là A Bệ Bạt Trí, dịch nghĩa là Bất Thoái Chuyển, là một địa vị của Bồ Tát. Theo sách Di Đà Yêu Giải: *“A Bệ Bạt Trí, Hán dịch là Bất Thoái:*

- 1. Vị Bất Thoái: Vào dòng thánh, chẳng đọa địa vị phàm phu.*
- 2. Hạnh Bất Thoái: Luôn độ sanh, chẳng đọa địa vị Nhị Thừa.*
- 3. Niệm Bất Thoái: Tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã (Nhất Thiết Trí).*

*Trong cõi Sa Bà này, Sơ Quả của Tạng giáo, bậc Kiến Địa của Thông giáo, bậc Sơ Trụ của Biệt giáo, bậc Tín Địa của Viên giáo gọi là Vị Bất Thoái. Bồ Tát của Thông giáo, bậc Thập Hạng của Biệt giáo, bậc Thập Tín của Viên giáo gọi là Hạnh Bất Thoái. Sơ Địa của Biệt giáo, Sơ Trụ của Viên giáo mới gọi là Niệm Bất Thoái”*

Nghĩa là: Bất Thoái có ba thứ, loại cao nhất là Niệm Bất Thoái. Hành giả trong cõi này phải là bậc tu chứng Sơ Hoan Hỷ Địa trong Biệt giáo, hay bậc tu đến Sơ Phát Tâm Trụ trong Viên giáo mới phá được một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân rồi, mới có thể trong mỗi niệm chứng nhập biển Tát Bà Nhã (Sarvajña: biển Nhất Thiết Chung Trí, tức là quả hải của Như Lai). Bỏ cả nhị biên, hoàn toàn quy về Trung Đạo thì mới gọi là *“niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã”*.

Như vậy, rất khó chứng được Niệm Bất Thoái, nhưng trong nguyện này, Phật lại nói: Mười phương chúng sanh nghe danh phát tâm,

nhất tâm niệm ta, liền sanh trong cõi ta, thành bậc A Duy Việt Trí Bồ Tát. Kinh Tiểu Bản cũng dạy: “*Cực Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí*” (Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là A Bệ Bạt Trí).

Sách Yêu Giải còn giảng: “*Nay trong Tịnh Độ, Ngũ Nghịch, Thập Ác mười niệm thành tựu, ôm nghiệp đi vãng sanh thuộc về hạ hạ phẩm cũng đều được ba thứ Bất Thoái*”. Người hạ hạ phẩm mà cũng chứng ba thứ Bất Thoái, trong một đời viên thành Phật quả thì thật là không đâu được như vậy, chỉ riêng mình Cực Lạc có. Siêu tuyệt, lạ lùng đặc biệt đến thế, dầu suy nghĩ, biện luận cũng chẳng thể thấu đạt nổi, nên sách Yêu Giải bảo: “*Nếu chẳng phải là do tâm tánh đạt đến cùng cực, do sự un đúc kỳ diệu của trì danh, do đại nguyện của Di Đà thì làm sao mà được như vậy!*”.

Trong 48 nguyện, hai nguyện này như hồng tâm của bia bắn tên, còn nguyện thứ mười tám lại là trung tâm của các hồng tâm vậy.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，十方眾生，聞我名號，繫念我國，發菩提心，堅固不退。植眾德本，至心迴向，欲生極樂，無不遂者。若有宿惡，聞我名字，即自悔過，為道作善，便持經戒，願生我剎，命終不復更三惡道，即生我國。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, phát Bồ Đề tâm, kiên cố bất thoái, thực chứng đức bản, chí tâm hồi hướng, dục sanh Cực Lạc, vô bất toại giả. Nhược hữu túc ác, văn ngã danh tự, tức tự hối quá, vi đạo tác thiện, tiện trì kinh giới, nguyện sanh ngã sát, mạng chung bất phục cánh tam ác đạo, tức sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, hệ niệm cõi tôi, phát Bồ Đề tâm kiên cố bất thoái, gieo các cội đức, chí tâm hồi hướng muốn sanh về Cực Lạc thì không ai chẳng được toại nguyện. Nếu có nghiệp ác đời trước, nghe danh hiệu tôi liền tự hối lỗi, tu đạo làm lành, liền trì kinh giới, nguyện sanh cõi tôi,



**mạng chung chẳng đọa vào tam ác đạo nữa, liền sanh trong cõi tôi.  
Nếu chẳng được vậy chẳng lấy Chánh Giác.**

*(Nguyện hai mươi một: Sám hối được vãng sanh)*

### **Giải:**

Đây là nguyện thứ hai mươi một “*sám hối được vãng sanh*”. Ý của đoạn văn từ câu đầu đến câu “*vô bất toại giả*” (không ai chẳng được toại nguyện) giống ý của nguyện hai mươi trong bản Ngụy dịch (câu văn và chữ dùng trong hội bản được chọn từ bản Đường dịch lẫn Tống dịch); phần còn lại trích từ nguyện thứ năm của bản Ngô dịch (bản Hán dịch chép giống vậy) để kết thành nguyện này, đặt tên là nguyện “*hối lỗi được vãng sanh*”.

Khác với nguyện thứ mười tám và nguyện hai mươi, nguyện này chú trọng kẻ tạo ác nghiệp trong đời trước tội nghiệp sâu nặng phải chịu quả báo trong tam đồ. Đời này được nghe danh hiệu liền phát tâm, chí tâm hồi hướng, vun bồi đức hạnh cầu vãng sanh. Lúc lâm chung được Phật nguyện gia bị, chẳng đọa ba ác đạo, vãng sanh cõi kia. Nguyện này thể hiện Từ đức thù thắng của Phật nguyện nên cổ đức bảo: “*Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sanh*”. Đại bi từ phụ ân đức vô cực, chúng ta học Phật lẽ nào chẳng báo?

“*Hệ niệm*” (繫念) nghĩa là tâm niệm chuyên chú một chỗ, chẳng nghĩ đến điều gì khác, như Quán kinh dạy: “*Ứng dương chuyên tâm, hệ niệm nhất xứ, tướng u Tây Phương*” (Phải nên chuyên tâm, hệ niệm một chỗ tướng nơi Tây phương).

Chữ “*thực*” (植) trong “*thực chúng đức bốn*” (trồng các cội đức) có nghĩa là trồng trọt. “*Đức bốn*” (德本) là thiện căn. Đức là thiện, Bốn là cội rễ. “*Đức bốn*” còn có nghĩa là căn bản của các đức vậy. Hiểu theo nghĩa này, danh hiệu A Di Đà Phật chính là cội đức như sách Giáo Hạnh Tín Chứng giảng: “*Đức bốn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu ấy một tiếng thì chí đức (đức cùng tột, cao tột nhất) được thành tựu trọn vẹn, chuyển được các họa. Do [đức hiệu A Di Đà] là gốc của mười phương tam thế đức hiệu nên gọi là Đức Bốn*”.

Câu “*túc ác*” chỉ các nghiệp ác đã gây tạo trong đời trước, tức là tội ác trong đời quá khứ. “*Hối*” (悔) là sửa đổi, sửa đổi quá khứ, tu tập tương lai. “*Hối quá*” (悔過) là hướng về Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng mà sám hối tội lỗi, thề chẳng tái phạm.

Do nguyện này mang tên “*hối lỗi được vãng sanh*” nên ta biết: Sám Hối là chìa khóa để vãng sanh vì do sám hối sẽ diệt được hết thảy tội. “*Trì*” (持) là phụng trì.

“*Mạng chung bất phục cánh tam ác đạo, tức sanh ngã quốc*” (Mạng chung chẳng đọa tam ác đạo nữa, liền sanh về cõi ta) chính là yếu chỉ của lời nguyện này. Nếu đời trước trót làm ác, có nghiệp quyết định thì sau khi mạng chung ắt phải ở cõi này hoặc trong thế giới phương khác đọa trong ba ác đạo. Do đời này hối lỗi tu đạo hành thiện, tụng kinh, trì giới, phát Bồ Đề tâm, chuyên niệm Cực Lạc, chí tâm hồi hướng cầu sanh Tịnh Độ v.v... thì nhờ vào công đức của lời nguyện này của Phật Di Đà để ngăn chặn túc nghiệp, được Phật tiếp dẫn chẳng đọa tam đồ, nhanh chóng sanh về Cực Lạc. Vì vậy, kinh chép: “*Vô bất toại giả*” (Không ai chẳng được toại nguyện). Chữ “*toại*” (遂) nghĩa là ý nguyện cầu sanh Cực Lạc được thỏa mãn trọn vẹn. Rõ ràng, người túc nghiệp sâu nặng đều chẳng bị đọa vào tam đồ nữa, được mang nghiệp đi vãng sanh. Bi nguyện Phật Di Đà sâu thẳm, sức nhiếp độ mênh mông vượt trời mười phương.

Hiện thời, giới Phật giáo hải ngoại đang tranh cãi về thuyết “*đời nghiệp vãng sanh*”, nay ta cứ dựa trên kinh này thì biết ngay thuyết đời nghiệp vãng sanh thật đã căn cứ trên lời Phật nguyện. Hơn nữa, cái nghiệp được mang theo đó chính là ác nghiệp!

### **Chánh kinh:**

我作佛時，國無婦女。若有女人，聞我名字，得清淨信，發菩提心，厭患女身，願生我國。命終即化男子，來我剎土。十方世界諸眾生類，生我國者，皆於七寶池蓮華中化生。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, quốc vô phụ nữ. Nhược hữu nữ nhân, vãng ngã danh tự, đắc thanh tịnh tín, phát Bồ Đề tâm, yếm hoạn nữ thân, nguyện sanh ngã quốc, mạng chung tức hóa nam tử, lai ngã sát độ. Thập phương thế giới chư chúng sanh loại, sanh ngã quốc giả, giai vư thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

**Lúc tôi thành Phật, nước không có phụ nữ. Nếu có nữ nhân nghe danh hiệu tôi sanh lòng tin thanh tịnh, phát Bồ Đề tâm, chán thân nữ, nguyện sanh cõi tôi, chết đi liền hóa thành nam tử sanh về cõi tôi. Các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.**

*(Nguyện hai mươi hai: Nước không nữ nhân; nguyện hai mươi ba: Chán thân nữ, chuyển thân nam; nguyện hai mươi bốn: Liên hoa hóa sanh)*

### **Giải:**

Chương này gồm ba nguyện: Nguyện hai mươi hai “*nước không nữ nhân*” (trích từ bản Ngô dịch); câu “*nhược hữu nữ nhân... mạng chung tức hóa nam tử lai ngã sát độ*” (nếu có nữ nhân... mạng chung sẽ hóa thành nam tử, sanh về cõi tôi) là nguyện thứ hai mươi ba “*chán thân nữ, chuyển thành thân nam*”, còn gọi là nguyện “*nữ nhân vãng sanh*”; nguyện hai mươi bốn là “*liên hoa hóa sanh*” (trích từ bản Ngô dịch).

Bản Ngô dịch chép nguyện “*nước không nữ nhân*” như sau: “*Linh ngã quốc trung, vô hữu phụ nữ*” (Khiến cho trong nước ta không có phụ nữ). Trong bản Hán dịch, phần kinh văn thuật về sự thành tựu của lời thệ nguyện có ghi: “*Nữ nhân vãng sanh giả, tức hóa sanh, giai tác nam tử*” (Nữ nhân vãng sanh thì đều hóa sanh, biến thành nam tử). Kinh còn nói: “*Kỳ quốc trung tất chư Bồ Tát, A La Hán, vô hữu phụ nữ*” (Trong nước ấy, đều là Bồ Tát, A La Hán, không có phụ nữ).

Hơn nữa, ngài Đạo Tuyên luật sư đời Đường còn dẫn kinh như sau: “*Thập phương thế giới, hữu nữ nhân xít, tức hữu địa ngục*” (Mười phương thế giới chỗ nào có nữ nhân, chỗ đó có địa ngục). Nay Cục Lạc không có ba ác đạo, ắt hẳn chẳng có phụ nữ, thuần là người đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu. Đó là vì giữa nam nữ dễ sanh tình ái, trở thành duyên thoái chuyển. Vì vậy, cõi đồng cư Cục Lạc thù thắng hơn Sa Bà nhiều.

Trong Quán Niệm Pháp Môn, Thiện Đạo đại sư giải thích về nguyện thứ hai mươi ba “*nhàm chán thân nữ, chuyển thành thân nam*” như sau: “*Áy là do sức bốn nguyện của Phật Di Đà nên nếu nữ nhân xưng danh hiệu Phật thì ngay trong lúc lâm chung liền chuyển thân nữ trở thành nam tử. Di Đà dặt tay, Bồ Tát nâng thân, đặt ngời trên hoa sen báu theo Phật vãng sanh*” và: “*Hết thấy nữ nhân nếu chẳng nhờ sức*

*đanh hiệu của Phật Di Đà thì trong ngàn kiếp, vạn kiếp, kiếp số như cát sông Hằng, trọn chẳng thể đổi được thân nữ”.*

Ngay như Phật Thích Ca lúc còn tu nhân còn phải mất cả một đại kiếp tu hành siêng năng mới dần dà thoát khỏi thân nữ, đủ thấy nữ chuyển thành thân nam thật chẳng dễ dàng. Nay do nghe danh hiệu Phật “*đắc thanh tịnh tín*” (sinh lòng tin thanh tịnh - thanh tịnh là lìa khỏi các lầm lỗi ác hạnh, không phiền não cấu nhiễm. Lòng tin không cấu nhiễm gọi là “lòng tin thanh tịnh”). Do lòng tin thanh tịnh mà phát Bồ Đề tâm, nhàm chán thân nữ, nguyện sanh Cực Lạc, tin sâu, nguyện thiết thì ắt khởi thắng hạnh niệm Phật, được bốn nguyện của Phật gia hộ, nên lúc lâm chung liền chuyển nữ thành nam, vãng sanh Cực Lạc. Đó là nguyện “*nhàm chán thân nữ, chuyển thành thân nam*”.

Nguyện thứ hai mươi bốn là liên hoa hóa sanh: “*Sanh ngã quốc giả, giai u thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh*” (Sanh trong cõi ta đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu). Phẩm mười bốn trong kinh đây chép: “*Nhược hữu chúng sanh minh tín Phật trí, nãi chí thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tín kỹ thiện căn, tác chư công đức, chí tâm hồi hướng, giai u thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh, già phu nhi tọa. Tu du chi khoảnh, thân tướng, quang minh, trí huệ, công đức như chư Bồ Tát, cụ túc thành tựu*” (Nếu có chúng sanh tin rõ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của chính mình, tạo các công đức, chí tâm hồi hướng thì tự nhiên hóa sanh, ngồi xếp bằng trong hoa bằng bảy báu. Trong khoảnh khắc, được thành tựu đầy đủ thân tướng, quang minh, trí huệ, công đức như các Bồ Tát).

Kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng dạy: “*Tây Phương An Lạc thế giới, kim hiện hữu Phật, hiệu A Di Đà. Nhược hữu tử chúng, năng chánh thọ trì bỉ Phật danh hiệu, dĩ thử công đức, lâm dục chung thời, A Di Đà Phật tức dĩ đại chúng vãng thử nhân sở, linh kỳ đắc kiến. Kiến dĩ, tâm sanh khánh duyệt, bội tăng công đức. Dĩ thị nhân duyên, sở sanh chi xứ, vĩnh ly bào thai uế dục chi hình, thuận xứ diệu bảo liên hoa trung tự nhiên hóa sanh, cụ đại thân thông, quang minh hách dịch*” (Tây phương An Lạc thế giới hiện đang có Phật hiệu A Di Đà. Nếu có tử chúng có thể thọ trì chân chánh danh hiệu đức Phật ấy thì do công đức đó, lúc sắp chết, A Di Đà Phật liền cùng đại chúng đến chỗ người ấy cho kẻ ấy được thấy. Thấy rồi, liền sanh lòng mừng rỡ, vui sướng, tăng thêm công đức bội phần. Do nhân duyên ấy, với chỗ sẽ sanh về liên vĩnh viễn thoát khỏi thân uế dục bào thai, thuận tự nhiên hóa

sanh trong hoa sen diệu bảo, đủ các đại thần thông, quang minh chói lọi). Hai kinh trên cùng bảo người vãng sanh Cực Lạc đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen, thanh tịnh vô cấu, thần thông, trí huệ, phóng đại quang minh đầy đủ như Bồ Tát. Đây là do lời nguyện này nên chúng được như thế.

Liên Trì đại sư viết trong Di Đà Sớ Sao rằng: “*Lục đạo chúng sanh nơi thân Trung Âm<sup>60</sup> tự cầu cha, mẹ. Vãng sanh cõi lành thì như trong khoảng búng ngón tay liền hóa sanh trong hoa sen. Hoa sen ấy là cung huyền diệu để thoát thân phàm, là nhà thần diệu để an huệ mạng*”, nghĩa là: Hết thấy chúng sanh trong sáu nẻo, sau khi mạng chung, hiện thành thân Trung Âm. Nơi thân Trung Âm ấy, do túc nghiệp nhân duyên của tự thân mà đi tìm cha mẹ trong thế gian, gieo thân vào chỗ búng mẹ đầy phân như để kết thành cái thân trước nhiệm tội nghiệp; sao bằng vãng sanh về cõi lành, lâm chung được Phật tiếp dẫn, trong khoảng khảy ngón tay, hóa sanh trong hoa sen, liền sanh sang cõi An Lạc. Hoa sen ấy chính là cung điện u huyền để thoát bỏ thân phàm phu, là căn nhà thần diệu để an dưỡng huệ mạng của đương nhân. Mấy lời này đã hiển lộ Phật Di Đà đại nguyện sâu xa đại nguyện, bi tâm tốt bậc, diệu đức khó lường.

Quyển mười lăm sách Đại Nhật Kinh Sớ có câu: “*Như người đòi cho hoa sen là thanh tịnh tốt lành, khiến mọi người vui sướng, nay trong bí tạng, cũng lấy diệu pháp liên hoa của Đại Bi Thai Tạng làm bí mật cát tường bậc nhất, hết thấy thân gia trì pháp môn ngồi trên đài hoa ấy*”. Như vậy, chín phẩm sen nơi Cực Lạc thật đã hiển thị mật ý của Đại Nhật Như Lai: Toàn thể đều là bí mật cát tường tối thắng.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，十方眾生，聞我名字，歡喜信樂，禮拜歸命。以清淨心，修菩薩行，諸天世人，莫不致敬。若聞我名，壽終之後，生尊貴家，諸根無缺，常修殊勝梵行。若不爾者，不取正覺。

---

<sup>60</sup> Trung Âm Thân (Bardo): Thân trong giai đoạn chuyển tiếp từ lúc chết đi đến lúc tái sanh. Theo Mật tông, giai đoạn này chỉ kéo dài bốn mươi chín ngày sau khi chết.

*Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh tự, hoan hỷ tín nhạo, lễ bái quy mạng, dĩ thanh tịnh tâm, tu Bồ Tát hạnh, chư thiên thế nhân, mạc bất trí kính. Nhược văn ngã danh, thọ chung chi hậu, sanh tôn quý gia, chư căn vô khuyết, thường tu thù thắng phạm hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi hoan hỷ tin ưa, lễ bái, quy mạng, dùng tâm thanh tịnh tu Bồ Tát hạnh. Chư thiên, người đời ai chẳng cung kính. Nếu nghe tên tôi, sau khi hết tuổi thọ sẽ sanh nhà tôn quý, các căn chẳng khuyết, thường tu phạm hạnh thù thắng. Nếu chẳng được thế, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện hai mươi lăm: Trời người lễ kính; nguyện hai mươi sáu: Nghe tên được phước; nguyện hai mươi bảy: Tu hạnh nguyện thù thắng)*

### **Giải:**

Chương này gồm ba nguyện từ chữ “văn ngã danh tự” (nghe danh hiệu tôi) đến “mạc bất trí kính” (không ai chẳng cung kính) là nguyện hai mươi lăm “trời người lễ kính”; từ chữ “nhược văn ngã danh” (nếu nghe tên tôi) đến “chư căn vô khuyết” (các căn chẳng khuyết) là nguyện hai mươi sáu “nghe tên được phước”; phần còn lại là nguyện hai mươi bảy “tu hạnh nguyện thù thắng”.

Nguyện thứ mười tám “mười niệm ắt vãng sanh” ở phần trước là chánh nhân vãng sanh, là cốt lõi của bốn mươi tám nguyện. Hai nguyện mười chín và hai mươi triển khai nguyện mười tám. Nguyện hai mươi một đặc biệt chú trọng những chúng sanh có đủ túc nghiệp: Nếu biết hồi lỗi phát tâm Bồ Đề, nhất tâm chuyên niệm cũng đều được vãng sanh, chẳng đọa ác đạo nữa. Nguyện hai mươi ba chuyên vì phụ nữ: Nghe danh phát lòng tin trong sạch, phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ, khi tuổi thọ hết chuyển thành thân nam, vãng sanh Cực Lạc. Những nguyện trên đều là nghe danh hiệu phát tâm, được vãng sanh Tịnh Độ, toàn là những sự lợi ích bậc Thượng; chương này nói về sự lợi ích bậc Hạ. Ấy là vì chúng sanh căn khí chẳng đồng nên khi nghe danh phát tâm tin ưa khác nhau, hoặc là do đại tâm chẳng vững vàng, hoặc do tín nguyện chẳng sâu, hoặc do trì niệm chẳng chuyên đến nỗi chẳng thể hoàn toàn khế hợp các đại nguyện của Phật Di Đà như “mười niệm ắt vãng sanh” v.v... Vì vậy, đời sau họ chưa thể thoát khỏi sanh tử, chỉ có thể đạt được phước báo trong hiện tại và vị lai, nên phước được hưởng thua kém các nguyện trước.

Chữ “*tu Bồ Tát hạnh*” trong nguyện hai mươi lăm chỉ Lục Độ, vạn hạnh, đây là tu rộng rãi nhiều thứ điều lành. Kinh này dạy ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Do phát tâm là vua của các nguyện, trì danh là hạnh nhất trong các hạnh, nên nếu khuyết những chánh nhân vãng sanh đó thì dầu có làm các điều thiện một cách rộng lớn nhưng lại chẳng chuyên, nhiều nhưng không tinh, nên chẳng khế hợp bốn nguyện của Phật Di Đà, khó bề chứng đạo ngay trong đời này. Do đó, chỉ được trời, người cung kính mà thôi!

Sách Đại Luận giảng câu “*sanh tôn quý gia*” (sanh trong gia đình tôn quý) trong nguyện hai mươi sáu như sau: “*Sanh dòng sát-lợi thì có thể lực, sanh vào nhà bà-la-môn thì có trí huệ; sanh vào nhà cư sĩ thì giàu có lớn nên có thể làm lợi ích chúng sanh*”. Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Sanh trong nhà hạ tiện bị đời khinh rẻ, chẳng thể tạo lợi ích rộng rãi*”. Vì vậy, “*nghe danh được phước*” là đời sau sanh trong nhà tôn quý. “*Chư căn*” là sáu căn: mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý.

Tiếp đó là nguyện hai mươi bảy. “*Phạm Hạnh*”: Phạm (梵) nghĩa là thanh tịnh. Phạm Hạnh là hạnh thanh tịnh vô dục. Chư thiên đoạn trừ dâm dục nên được gọi là Phạm Thiên. Hạnh đoạn được dâm dục như Phạm Thiên thì gọi là Phạm Hạnh. Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng: “*Có người bảo hết thấy các giới là Phạm Hạnh, hoặc bảo chỉ thực hành giới đoạn trừ dâm dục là Phạm Hạnh. Vì vậy, kinh Đại Phẩm dạy: “Dâm dục chướng sanh Phạm Thiên, hà hướng Bồ Đề!” (Dâm dục còn chướng ngại sanh làm Phạm Thiên, hướng hồ là Bồ Đề).*

Các ý kiến trên đây đều cho rằng ly dục là phạm hạnh; nhưng nếu hiểu sâu xa hơn, **muôn hạnh để chứng Niết Bàn đều là Phạm Hạnh**. Pháp Hoa Sớ của Ngài Gia Tường có câu: “*Tướng của Phạm Hạnh, tiếng Phạm gọi là Niết Bàn, chính là căn bản pháp luân đại Niết Bàn. Thực hành pháp ấy thì là phạm hạnh vì đạt đến Niết Bàn vậy*”.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển mười bảy cũng giảng: “*Phạm là Niết Bàn. Phạm Hạnh nghĩa là tu đạt trọn vẹn Đại Niết Bàn, nên gọi là Phạm Hạnh*”. Cả hai bộ kinh sớ trên đều cho rằng hạnh đạt đến Niết Bàn là Phạm Hạnh. Đó mới là ý nghĩa sâu xa của chữ Phạm Hạnh, chứ chẳng phải chỉ hạn cuộc trong trì giới hay đoạn dục mới là Phạm Hạnh. Chữ “*Phạm Hạnh thù thắng*” trong lời nguyện này nên hiểu có hai nghĩa như thế.

Do đoạn trừ dâm dục, lễ Phật, niệm Phật, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm, hướng đến diệu hạnh Đại Niết Bàn căn bản pháp luân. Một phen nghe danh hiệu Phật liền được đầy đủ công đức như vậy. Điều này chứng tỏ Phật hiệu đầy đủ vạn đức.

Hơn nữa, công đức nghe danh hiệu vi diệu khó lường như kinh Tôn Thắng Đà Ra Ni dạy: *“Chư phi điều, súc sanh, hàm linh chi loại, văn thử Đà Ra Ni, nhất kinh u nhĩ, tận thử nhất thân, cánh bất phục thọ”* (Các loài chim bay, súc sanh, hàm linh một phen nghe đà-ra-ni này thoảng qua tai, hết một thân ấy liền chẳng thọ lại nữa). Kinh Niết Bàn cũng nói: *“Thị Đại Niết Bàn diệc phục như thị, nhược hữu chúng sanh, nhất kinh u nhĩ, khước hậu thất kiếp, bất đọa ác thú”* (Đại Niết Bàn này cũng giống như thế. Nếu có chúng sanh một phen nghe được, trong bảy kiếp sau chẳng đọa đường ác). Một phen được nghe đã đạt công đức đến mức như vậy, hưởng hồ nghe xong lại tin nhận thì công đức càng lớn lao hơn nữa. Một chữ *“Văn”* (聞) trong kinh này chẳng chỉ có nghĩa là *“nghe”* xuôi, mà còn có nghĩa là *“tin nhận”*. Vì vậy, người nghe danh hiệu Phật đầu đời này chẳng được vãng sanh thì đời sau cũng sẽ thường tu phạm hạnh thù thắng.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，國中無不善名。所有眾生，生我國者，皆同一心，住於定聚。永離熱惱，心得清涼，所受快樂，猶如漏盡比丘。若起想念，貪計身者，不取正覺。

***Ngã tác Phật thời, quốc trung vô bất thiện danh. Sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, giai đồng nhất tâm, trụ u Định Tu, vĩnh ly nhiệt não, tâm đắc thanh lương. Sở thọ khoái lạc do như Lưu Tận tỳ-kheo. Nhược khởi tưởng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh Giác.***

Lúc tôi làm Phật, trong nước không có danh từ bất thiện. Tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đồng một tâm, trụ nơi Định Tu, vĩnh viễn thoát khỏi nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là Lưu Tận tỳ-kheo. Nếu họ khởi tưởng niệm tham chấp cái thân thì chẳng lấy Chánh Giác.



(*Nguyện hai mươi tám: Nước không sự bất thiện; nguyện hai mươi chín: Trụ Chánh Định Tu; nguyện ba mươi: Vui như Lậu Tận; nguyện ba mươi một: Chẳng tham chấp thân*)

### **Giải:**

Nguyện hai mươi tám đến nguyện ba mươi một trong chương này là những nguyện dành cho chúng sanh cõi Cực Lạc, thể hiện công đức thọ dụng của chúng sanh trong cõi Cực Lạc. Chương này gồm bốn nguyện: “*Quốc trung vô bất thiện danh*” (Trong nước không có danh từ bất thiện) là nguyện hai mươi tám “*nước không có sự bất thiện*”; từ đó đến chữ “*trụ u Định Tu*” (trụ trong Định Tu) là nguyện hai mươi chín “*trụ Chánh Định Tu*”; từ đây đến chữ “*do như Lậu Tận tỳ-kheo*” (giống như Lậu Tận tỳ-kheo) là nguyện ba mươi “*vui như Lậu Tận*”; phần còn lại là nguyện ba mươi một “*chẳng tham chấp thân*”.

Nguyện hai mươi tám “*nước không có danh từ bất thiện*” ý nói: Cõi Cực Lạc còn không có danh từ bất thiện, huống là thật có sự bất thiện? Long Thọ Đại Sĩ dạy: “*Cõi đức Phật ấy không có danh từ ác, cũng không có nỗi sợ ác đạo, nữ nhân; cho đến chẳng có ác tri thức và các đường ác*”, nghĩa là: Cõi Cực Lạc không có các điều bất thiện. Vãng Sanh Luận lại nói: “*Nên biết rằng quả báo Tịnh Độ là khỏi hai thứ tỵ hiềm: một là Thê, hai là Danh. Thê có ba thứ: Một là người Nhị Thừa, hai là nữ nhân, ba là người chẳng đủ các căn. Do không có ba lỗi này nên gọi là là được cái Thê của tỵ hiềm. Danh cũng có ba thứ, chẳng những không có ba Thê mà còn chẳng nghe ba thứ danh từ Nhị Thừa, nữ nhân, các căn chẳng đủ, nên là được cái danh của tỵ hiềm*”. Câu “*cái danh của tỵ hiềm*” được dùng trong Vãng Sanh Luận ám chỉ câu “*chẳng có danh từ bất thiện*” trong lời nguyện ở đây. Sách Số Sao lại bảo: “*Do tai chỉ nghe vạn đức hồng danh của chư Phật, các thứ danh hiệu tốt lành của Bồ Tát, Thanh Văn và chư thiên, thượng nhân, nên các danh từ ba ác chưa từng nghe lọt qua tai*”. Tai chẳng nghe tiếng ác nên bảo là “*vô bất thiện danh*” (chẳng có danh từ bất thiện).

Hơn nữa, kinh A Di Đà dạy: “*Kỳ Phật quốc độ, thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thực! Thị chư chúng điều giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác*” (Cõi nước Phật ấy còn không có cái tên ác đạo, huống là thật có! Các loài chim ấy đều do A Di Đà Phật vì muốn khiến cho pháp âm được tuyên lưu nên biến hiện ra). Linh Phong đại sư đã giảng câu này rất tường tận trong sách Di Đà Yếu Giải như sau:

“Hỏi: Các loài như bạch hạc v.v... chẳng phải là tên ác đạo hay sao?”

Đáp: Chúng đã chẳng phải là tội báo thì mỗi mỗi danh tự đều diễn bày công đức của Như Lai, nghĩa là: Cứu cánh bạch hạc v.v... không danh tự nào chẳng phải là tiếng tôn xưng tánh đức, há có phải là ác danh đâu!”

Ý Ngài nói: Trong kinh có câu “*bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc chi điều: Bạch hạc, khổng tước, anh vũ, ca-lăng-tần-già, cộng mạng chi điều*” (cõi ấy thường có các loài chim nhiều màu kỳ diệu như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá-lợi, ca-lăng-tần-già, chim cộng mạng) nên mới có kẻ hoạnh hợ: Cõi ấy đã có các loài chim như bạch hạc v.v... thì những cái tên như bạch hạc v.v... ấy há chẳng phải là cái tên của ác báo hay sao?

Đáp rằng: Kinh dạy: “*Nhữ vật vị thử điều thực thị tội báo sở sanh*” (Ông chớ cho rằng những loài chim ấy thật sự do tội báo sanh ra), những loài chim như bạch hạc... đã chẳng phải do tội báo sanh ra thì những danh từ như bạch hạc... chỉ là giả danh, cũng chẳng phải là ác danh. Các loài chim ấy đều từ tánh đức của Như Lai hóa hiện nên tên gọi của chúng biểu thị tánh đức của Như Lai. Đó chính là mỹ hiệu, chớ nên bảo là ác danh.

Lại như Quán kinh dạy: “*Như Ý Châu Vương dưng xuất kim sắc vi diệu quang minh, kỳ quang hóa vi bách bảo sắc điều*” (Như Ý Châu Vương tỏa ra quang minh kim sắc vi diệu, quang minh ấy hóa ra chim có màu như trăm thứ báu) thì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc đều được trang nghiêm bởi Quả Giác của Như Lai. Các loài chim ấy đều do Phật Di Đà biến hóa ra. Cõi ấy mỗi sắc, mỗi hương, mỗi hạt bụi, mỗi danh từ không thứ nào chẳng là Trung Đạo, đều là toàn thể đại dụng của pháp giới chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, mỗi một danh tự trong cõi nước kia đều thể hiện Tánh Đức của Như Lai.

Như Lai chứng nghiệm pháp giới đến cùng tốt, soi tốt cùng nguồn tâm, công đức hoàn thiện. Do một thứ đã chân thật thì hết thấy đều chân thật, một thứ đã cứu cánh thì hết thấy đều cứu cánh. Lại do giả danh hiển thị toàn vẹn Thật Pháp nên mỗi một danh tự trong cõi kia đều là cứu cánh. Bạch hạc là cứu cánh bạch hạc, chim Cộng Mạng là cứu cánh cộng mạng. Các loài chim ấy đều hiển thị tánh đức của Như Lai, nên tên của chúng tuy là giả danh nhưng cũng là tiếng tôn xưng tánh đức, nào phải là ác danh ư!

Nguyện hai mươi chín: “*Sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, giai đồng nhất tâm, trụ u Định Tụ*” (Tất cả chúng sanh sanh trong cõi tôi đều đồng một tâm, trụ trong Định Tụ) là kết quả của nguyện thứ năm “*không sai biệt*”: Sanh trong cõi ấy, hình mạo không khác nhau, đều giống như nhau. Hình mạo đã giống nhau, tâm cũng giống hệt. Tâm đã đồng nhất nên cùng trụ trong Định Tụ. Định Tụ nghĩa là Chánh Định Tụ, là một trong Tam Tụ. Tam Tụ bao gồm hết tất cả chúng sanh. Tụ (聚) có nghĩa là những gì giống nhau được gom lại. Chúng sanh được chia làm ba loại nên gọi là Tam Tụ. Cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều nói đến Tam Tụ, nhưng có nhiều thuyết:

1. Thuyết thứ nhất: Tam Tụ là:

\* Chánh Định Tụ gồm những người nhất định chứng ngộ.

\* Tà Định Tụ: những kẻ hoàn toàn chẳng chứng ngộ.

\* Bất Định Tụ: Ở giữa hai hạng trên, hữu duyên thì chứng ngộ, vô duyên ắt chẳng chứng ngộ.

2. Thuyết thứ hai là như sách Hội Sớ nói: “*Định Tụ nói đầy đủ là Chánh Định Tụ, cũng gọi là Bất Thoái Chuyển, tức là Bồ Tát A Bộ Bất Trí. Vì sao gọi là Chánh Định? Phàm hết tất cả chúng sanh tuy căn tánh muôn phần sai khác, nhưng nếu phân loại thì chẳng ngoài ba thứ: Ất đạo trong sáu đường là Tà Định, nếu thặng trầm tùy duyên thì là Bất Định, quyết định đạt đến Bồ Đề thì gọi là Chánh Định*”.

3. Thuyết thứ ba là của Khởi Tín Luận: Từ phàm phu đến hạng chưa đạt bậc Thập Tín, chẳng tin nhân quả là Tà Định. Từ Thập Trụ trở lên là Chánh Định, hạng Thập Tín là Bất Định Tánh. Thuyết này là thuyết của Đại Thừa Thật Giáo.

Phẩm hai mươi hai kinh này chép: “*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh, giai tất trụ u Chánh Định chi tụ, quyết định chứng u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh tất đều trụ trong Chánh Định Tụ (Câu này trích từ bản Đường dịch), quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). Như vậy, được sanh về cõi kia liền thuộc vào Chánh Định Tụ, ắt chứng quả Đại Niết Bàn.

Do đó, ngài Thiện Đạo nói: “*Chẳng đoan phiền não mà đắc Niết Bàn, điều này thể hiện tánh đức tự nhiên của cõi An Lạc vậy*”. Long

Thọ Đại Sĩ cũng nói: “*Dùng nhân duyên tin Phật nguyện sanh Tịnh Độ, khởi tâm lập đức, tu các hạnh nghiệp. Do nguyện lực của Phật nên liền vãng sanh. Do Phật lực gìn giữ nên liền nhập Đại Thừa Chánh Định Tu. Chánh Định Tu chính là địa vị A Bộ Bạt Trí Bất Thoái vậy*”. (Ngài Thiện Đạo còn căn cứ vào lời nguyện này và bản Đường dịch bảo rằng nguyện này còn ẩn tàng mật nghĩa: Ngay trong hiện đời chúng được Bất Thoái. Kinh nói “*nhược đương sanh*” (hoặc sẽ sanh) là chỉ người đang cầu vãng sanh cũng được nhập Chánh Định Tu. Đây là một thuyết rất kỳ đặc, trong phẩm hai mươi hai, tôi sẽ trình bày tường tận).

Câu “*vĩnh ly nhiệt não, tâm đắc thanh lương. Sở thọ khoái lạc do như Lưu Tận tỳ-kheo*” (vĩnh viễn xa lìa nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là Lưu Tận tỳ-kheo) chính là nguyện ba mươi “*vui như Lưu Tận*”. “*Nhiệt não*” nghĩa là bị sự rất khổ bức bách khiến thân bức rức, tâm phiền muộn, nên gọi là “*nhiệt não*”. Phẩm Tín Giải của kinh Pháp Hoa bảo: “*Dĩ tam khổ cố, ư sanh tử trung, thọ chư nhiệt não*” (Do vì ba khổ nên ở trong sanh tử, chịu các nhiệt não). Nay trong cõi Cực Lạc “*vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc*” (không có các khổ, chỉ hưởng các điều vui) nên vĩnh viễn xa lìa nhiệt não. “*Thanh lương*” là thanh tịnh mát mẻ, trái nghĩa với “*nhiệt não*”. Quyển hai mươi hai của luận Đại Trí Độ giảng: “*Người bị cơn nóng dữ làm khổ nếu được vào trong ao trong mát thì mát dịu, thư thái, không bị nhiệt não nữa*”. Ao trong mát (thanh lương trì) ví cho Niết Bàn. Nay người vãng sanh được vào trong ao thanh lương lớn của cõi kia, nên đều “*tâm đắc thanh lương*” (tâm được thanh lương).

Chữ Lưu (漏) trong “*Lưu Tận tỳ-kheo*” có nghĩa là rò rỉ, rịn chảy. Lưu là tên khác của phiền não. Phiền não hiện hành khiến tâm luôn bị rò rỉ, lưu tán chẳng ngót nên gọi phiền não là Lưu. Lại do sáu cái cửa: mắt, mũi v.v... ngày đêm thường tuôn tràn phiền não nên gọi là Lưu. Dùng thánh trí để đoạn sạch các phiền não ấy thì gọi là Lưu Tận. Năm thứ đầu của Lục Thông là Hữu Lưu Thông, riêng mình Lưu Tận Thông là Vô Lưu Thông. Tỳ-kheo đoạn sạch phiền não được xưng là “*Lưu Tận tỳ-kheo*”, tức là A La Hán.

Pháp Tạng Bồ Tát nguyện chúng sanh trong cõi Ngài hưởng vui vô cực, nhưng với những sự vui sướng ấy, tâm chẳng chấp trước, như bậc A La Hán, nên bảo là “*do như Lưu Tận tỳ-kheo*” (giống như tỳ-kheo lưu tận). Dùng hình ảnh này để ví họ hưởng thọ các sự vui, nhưng không nghĩ là vui. Ngài Nghĩa Tịch gọi nguyện này là nguyện “*hưởng vui*”.

*chẳng nhiệm*”, ngài Cảnh Hưng gọi là nguyện “*hưởng lạc không làm lỗi*”, đều cùng ngụ ý này.

Nguyện ba mươi một là “*chẳng tham chấp thân*”: Không khởi tướng niệm tham chấp thân. Phần nhiều phàm phu tu hành hay bị mắc vào Thân Kiến. Thân Kiến là kiến chấp lớn nhất trong Kiến Hoặc. Kiến Hoặc chẳng đoạn, chẳng thể dự vào dòng thánh; tất nhiên thường lưu chuyển trong sanh tử, không mong ngày ra. Tham chấp thân là chấp có thân ta nên tham đắm, so đo. Sách Hội Sớ giảng: “*Vọng chấp tự thân, so đo yêu, ghét, thuận, nghịch, thì gọi là tham chấp. Đây gọi là Ngã Chấp*”: Phàm phu vọng tưởng thân mình chính là Ngã rồi tham chấp, so đo, ham thích, giữ gìn, bồi bổ, thuận với mình thì sanh lòng yêu thích, hễ trái nghịch thì sanh giận dữ. Toàn thể các thứ phân biệt, tham đắm ấy đều là phiền não. Sách Vãng Sanh Luận bảo: “*Xa lìa ngã tâm, tham đắm thân mình, xa lìa tâm chẳng an chúng sanh, xa lìa tâm cúng dường cúng kính thân mình. Cần biết rằng: Ba pháp ấy đều chướng ngại Bồ Đề tâm nên phải xa lìa*”. Ý nói: Cả ba cái tâm tham chấp tự thân, tâm làm cho chúng sanh chẳng được yên ổn, tâm cúng dường cúng kính thân mình đều chướng ngại tâm Bồ Đề. Kinh này lấy “*phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm*” làm Tông; nếu tâm Bồ Đề bị chướng ngại ắt chẳng được vãng sanh nên Phật nguyện rằng: “*Nhược khởi tướng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh Giác*” (Nếu khởi niệm tưởng tham chấp thân mình thì chẳng lấy Chánh Giác).

### **Chánh kinh:**

我作佛時，生我國者，善根無量，皆得金剛那羅延身，堅固之力。身頂皆有光明照耀。成就一切智慧，獲得無邊辯才。善談諸法秘要，說經行道，語如鐘聲。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, thiện căn vô lượng, giai đắc kim cang Na-la-diên thân, kiên cố chi lực. Thân lãnh giai hữu quang minh chiếu diệu, thành tựu nhất thiết trí huệ, hoạch đắc vô biên biện tài, thiện đàm chư pháp bí yếu, thuyết kinh hành đạo, ngữ như chung thanh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, [người] sanh trong nước tôi thiện căn vô lượng, đều được thân kim cang Na-la-diên, sức kiên cố, thân và

**đảnh đều có quang minh chiếu rọi, thành tựu hết thảy trí huệ, đạt được vô biên biện tài, khéo bàn các pháp bí yếu, nói kinh, hành đạo tiếng vang như chuông. Nếu chẳng được như vậy, chẳng lấy Chánh Giác.**

*(Nguyên ba mươi hai: Thân Na-la-diên; nguyên ba mươi một: Quang minh, trí huệ, biện tài; nguyên ba mươi bốn: Khéo bàn pháp yếu)*

### **Giải:**

Chương này gồm ba nguyện. Câu “*sinh ngã quốc giả, thiện căn vô lượng*” (sinh trong nước tôi thiện căn vô lượng) là câu nói chung. Thiện căn là điều thiện nơi ba nghiệp thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhỏ trôi được, nên gọi là Căn (根). Đại sư La Thập bảo: “*Thiện tâm kiên cố, sâu chẳng thể nhỏ trôi đi được, nên gọi là Căn*”. Lại vì “thiện” có thể sanh ra diệu quả và sanh ra các điều thiện khác, nên gọi là Căn.

Câu “*giai đắc kim cang Na-la-diên thân, kiên cố chi lực*” (đều có thân kim cang Na-la-diên, sức kiên cố) là nguyện ba mươi một “*thân Na-la-diên*”, ngài Cảnh Hưng gọi là “*nguyện được thân kiên cố*”. “Kim Cang”, tiếng Phạn là Bạt-triết-ra (Vajra) hoặc phiên âm là Phạt-triết-ra, dịch là Kim Cang. Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển năm giảng: “*Là chất cứng rắn nhất trong các loại vàng nên gọi là Kim Cang*”. Sách Đại Tạng Pháp Số, quyển bốn mươi một lại giảng: “*Tiếng Phạn là Bạt-triết-ra, Hán dịch là Kim Cang. Thứ vật báu này từ vàng sanh ra, màu như tử anh, đem nung trăm lần cũng chẳng tiêu hủy, cứng nhất, bén nhất, cắt được cả ngọc, rất hiếm trong đời, nên được coi là quý*” (tức là đá kim cương, tục gọi là cô thạch, độ cứng rất cao<sup>61</sup>).

Kim Cang còn là cách gọi tắt chữ “kim cang xử”. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một nói: “*Phạt-triết-ra chính là kim cang xử*”. Kim cang xử (chày Kim Cang) nguyên là binh khí của Ấn Độ, Mật tông dùng nó để biểu thị trí cứng chắc, sắc bén. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một còn giảng thêm: “*Phạt-triết-ra là kim cang trí ấn của Như Lai*”. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ quyển một lại bảo: “*Thủ trì kim cang xử giả, biểu khởi chánh trí, do như kim cang*” (Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi chánh trí giống như kim cang).

---

<sup>61</sup> Theo ngụ ý, kim cang ở đây không phải là đá kim cương (diamond) như tác giả suy luận vì nhiều lẽ: Kim cương cháy được, kim cương không sanh từ vàng. Ngoài ra các đặc tính của kim cang như được miêu tả trong kinh Hoa Nghiêm cho thấy kim cang có những đặc điểm không hề thấy nơi kim cương.

Xử có vô lượng thứ khác nhau: vàng, bạc, đồng, sắt, đá, thủy tinh, gỗ pháp-đà-la v.v... Xử của Đế Thích làm bằng kim cang. Vị lực sĩ cầm kim cang xử được gọi là Cháp Kim Cang (Vajrapani), hay gọi gọn là Kim Cang. Sách Hạnh Tông Ký, quyển hai chép: “*Kim Cang là vị lực sĩ theo hầu, do tay bưng kim cang xử nên thành tên*”.

“*Na-la-diên*” (Narayana) dịch là Thắng Lực, hoặc Kiên Lao, có bốn nghĩa:

1. Là tên khác của Phạm Thiên Vương.

2. Là như La Thập đại sư bảo: “*Lực sĩ cõi trời gọi là Na-la-diên, đoan chánh, hùng mạnh*”.

3. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển mười giảng: “*Na-la-diên là một trong nhiều biệt danh của Tỳ Nữu Thiên (Vishnu), tức là biệt danh của Na-la-diên thiên. Vị trời này do Phật hóa ra*”. Sách Bí Tạng Ký lại bảo: “*Na-la-diên thiên có ba mặt, thân sắc xanh pha vàng, tay phải cầm bánh xe, cõi chim Ca-lâu-la*” (cõi chim bay trên không trung).

4. Niết Bàn Kinh Sớ, quyển bảy giảng: “*Na-la-diên: Hán dịch là Kim Cang*” là một trong mười chín vị Cháp Kim Cang, kinh Duy Ma Cật ghi là Na La Diên Bồ Tát.

Đa phần các nhà chú giải kinh thời trước cho rằng thân và tâm chúng sanh ảnh hưởng lẫn nhau: Hễ thân có sự sướng, khổ, tâm ắt cũng vui, buồn theo; hễ tâm mừng, lo, thân cũng sẽ khỏe khoắn hay hao tổn theo. Ngài Pháp Cứu nói: “*Như Lai thân lực vô biên như tâm lực vậy*”. Kinh Mật Tích Lực Sĩ cũng chép: “*Như Lai chi thân thành câu tảo thể<sup>62</sup>, do như Kim Cang, khanh nhiên, kiên tuyệt, bất khả phá hoại*” (Thân của Như Lai chắc chắn, mạnh mẽ như kim cang, cứng chắc vô cùng chẳng thể phá hoại được). Vì vậy, Phật nguyện chúng sanh trong nước ba nghiệp trang nghiêm, thân cứng chắc như kim cang, sức mạnh mẽ như Na-la-diên, đều cùng được thân nghiệp thù thắng vậy.

Trong Mật giáo, Cháp Kim Cang, Kim Cang Thủ, Kim Cang Tát Đỏa v.v... chỉ là những cách dịch khác nhau của cùng một tên. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ, quyển thượng chép: “*Vị Kim Cang Thủ ấy chính là Phổ Hiền Bồ Tát. Tay cầm kim cang xử tiêu biểu phát*

---

<sup>62</sup> “*Câu tảo thể*” là các đầu xương ăn khớp móc chặt vào nhau như khóa. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, các khớp xương nơi thân Như Lai ăn khớp với nhau như được khóa lại nên Như Lai sức mạnh vô cùng, hương tượng đại long không thể sánh bằng. Ở đây chúng tôi chỉ dịch gọn là chắc chắn, mạnh mẽ.

*khởi chánh trí giống như kim cang đoạn được chướng ngã pháp vi tế*”. Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí Mật Đà Ra Ni cũng chép: “*Vị Kim Cang Thủ này là Pháp Thân Đại Sĩ nên có tên là Phổ Hiền, liền từ đức Như Lai mà được cầm kim cang xử. Kim cang xử ấy do Ngũ Trí hợp thành, nên Ngài có tên là Kim Cang Thủ*”.

Với lời nguyện “*thân kim cang na-la-diên*” trong kinh đây, nếu hiểu theo quan điểm Hiền giáo, ta có thể hiểu theo các cách giải thích ở phần trước: Thân kiên cố đại lực như thân của Na-la-diên lực sĩ hay thân của thần Na-la-diên; nếu hiểu theo Mật nghĩa thì Kim Cang và Na-la-diên đều là Cháp Kim Cang.

Xét về ý nghĩa gốc trong Mật giáo, Kim Cang Na-la-diên là Kim Cang Tát Đỏa, tức là Phổ Hiền, là bậc Pháp Thân đại sĩ. Hơn nữa, Mật giáo gọi Kim Cang là tướng oai mãnh do Phật thị hiện. Vì vậy, câu “*thân kim cang Na-la-diên*” có thể hiểu là được thân kim cang hoặc “kim cang thể” giống hệt như đức Phật.

Chữ “kim cang thân” chỉ thân kim cang bất hoại tức là thân Phật. Kinh Niết Bàn nói: “*Như Lai thân giả, thị thường trụ thân, bất khả hoại thân, kim cang chi thân*” (Thân của Như Lai là thân thường trụ, thân chẳng thể hoại, là thân kim cang) và “*chư Phật Thế Tôn tinh cần tu tập, hoạch Kim Cang thân*” (chư Phật Thế Tôn siêng năng tu tập chứng được thân Kim Cang). Bản Tân dịch kinh Nhân Vương ghi: “*Thế Tôn đạo sư Kim Cang thể, tâm hạnh tịch diệt chuyển pháp luân*”. Sách Lương Phần Sớ giảng: “*Kim Cang thể kiên cố trợn vẹn, Thế là thân. Thân Phật kiên cố giống như kim cang*”. Nếu hiểu theo quan điểm Mật giáo thì những kẻ được vãng sanh sẽ đạt được thân kim cang bất hoại như Phật nên họ đều thọ mạng vô lượng, thân có sức kim cang kiên cố.

Câu “*thân đánh giai hữu quang minh chiếu diệu, thành tựu nhất thiết trí huệ, hoạch đắc vô biên biện tài*” (thân đánh đều có quang minh chói rực, thành tựu hết thảy trí huệ, đạt được vô biên biện tài) là nguyện ba mươi một “*quang minh trí huệ biện tài*”. Đức Phật ấy thọ mạng vô lượng, trời người trong nước cũng thọ mạng vô lượng. Đức Phật ấy quang minh cũng vô lượng nên nhân dân cõi ấy thân và đánh đều có quang minh chiếu rực. Chủ (Phật) và bạn (hết thảy hiền thánh, nhân dân trong nước) đều như một.

Thêm nữa, tự chiếu sáng gọi là Quang, chiếu sáng vật khác là Minh. Quang minh có hai công dụng: Một là trừ tối, hai là hiện pháp. Quang minh của Phật là tướng trí huệ (xem Vãng Sanh Luận, quyển



Hạ). Kinh Siêu Nhật Minh Tam-muội, quyển Hạ cũng dạy: “*Thị trí đại trí phát ngoại, năng chiếu pháp giới, danh vi quang minh*” (Cho nên biết rằng: Đại trí phát ra ngoài chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh). Kinh Niết Bàn cũng nói: “*Quang minh danh vi trí huệ*” (Quang minh là trí huệ). Đại Huệ thiền sư còn bảo: “*Chỉ dùng ánh sáng này để tuyên thuyết diệu pháp, pháp này chính là quang minh ấy, chẳng lìa khỏi quang minh này mà thuyết pháp ấy*”.

Thân và danh của trời và người cõi kia đều có thường quang chính là do trí huệ thành tựu. Do được Phật lực gia hộ, bảo hộ, nên trí huệ thù thắng. Đối với những trí: Phật trí, bất khả tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, trí thù thắng tối thượng không ai bằng, không ai sánh nổi đều hiểu rõ cả, nên bảo “*thành tựu nhất thiết trí huệ*” (thành tựu hết thảy trí huệ) và “*hoạch đắc vô biên biện tài*” (đạt được vô biên biện tài). “*Biện tài*” là khả năng diễn thuyết pháp nghĩa một cách hay khéo. Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*biện tài*” như sau: “*Nói năng biện luận rành rẽ, chữ dùng tài tình nên gọi là biện tài*”. Ngoài ra, các trí biện tài thuyết pháp của Bồ Tát được gọi chung là Tứ Vô Ngại Trí, Tứ Vô Ngại Giải hoặc Tứ Vô Ngại Biện. Tứ Vô Ngại là:

1. Pháp Vô Ngại: Giáo pháp được giảng ra luôn gồm Danh (名: tên gọi của sự vật), Cú (句: Câu nói, câu văn), Văn (文: lời văn). Giáo pháp Năng Thuyên gọi là pháp. Thuyên (詮) hàm nghĩa đầy đủ, tốt lành (do vậy, giáo pháp Năng Thuyên có nghĩa là giáo pháp có thể phô diễn, tuyên thuyết trọn vẹn những điều tốt lành). Giáo pháp không bị úng trệ nên gọi là Pháp Vô Ngại.

2. Nghĩa Vô Ngại: Hiểu biết nghĩa lý của giáo pháp được giảng nhưng không vướng mắc vào đó thì gọi là Nghĩa Vô Ngại.

3. Từ Vô Ngại: Thông đạt rành rẽ các ngôn ngữ của từng địa phương thì gọi là Từ Vô Ngại.

4. Nhạo Thuyết Vô Ngại: Dùng ba thứ trí trên đây để giảng nói theo ý muốn của chúng sanh một cách tự tại. Nhạo Thuyết Vô Ngại còn gọi là Biện Vô Ngại. Thuận theo chánh lý phát ra lời nói vô ngại nên gọi là Biện Vô Ngại.

Nhân dân trong cõi ấy do thành tựu hết thảy trí huệ nên đắc Vô Ngại Biện Tài, dùng Tứ Vô Ngại Biện Tài để hoằng diễn pháp yếu.

Câu “*thiện đàm chư pháp bí yếu*” (khéo bàn các pháp bí yếu) là nguyên ba mươi bốn “*khéo bàn pháp yếu*”. “Bí” (秘) nghĩa là bí áo, tức là điếm sâu xa, huyền diệu của pháp môn. Bí cũng có nghĩa là bí mật, tức là những điếm ẩn mật của pháp môn, chẳng dễ chỉ bày cho người khác. Sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển năm giảng chữ “bí yếu” như sau: “*Điều Phật canh cánh trong tâm hơn bốn mươi năm, người khác chẳng hề biết là Bí. Đạo dẫn thẳng đến Nhất Thừa nhiếp trọn muôn đường khác gọi là Yếu (要)*”. Trong Pháp Hoa Sớ, quyển chín, ngài Gia Tường lại giảng rằng: “*Do ngôn ngữ giản dị, tinh yếu nhưng chứa đựng trọn vẹn nghĩa lý nên bảo là Yếu. Trước đây vốn đã giấu kín chẳng truyền ra nên gọi là Bí*”. Phẩm Pháp Sư kinh Pháp Hoa có câu: “*Thử kinh thị chư Phật bí yếu chi tạng, bất khả phân bố, vọng thọ dữ nhân*” (Kinh này là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể lưu truyền, dạy dỗ bừa bãi cho người khác).

Ngoài ra, Mật tông còn được gọi là Bí Mật Tông vì Mật pháp chính là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể đem dạy cho người khác một cách khinh suất được. Nay các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc “*thiện đàm chư pháp bí yếu*” (khéo bàn các pháp bí yếu) nghĩa là các vị khéo khai diễn hết thầy pháp bí yếu rất sâu dù Hiền hay Mật.

“*Hành đạo*” là kinh hành. Vừa đi kinh hành vừa tụng kinh là pháp Thường Hành tam-muội của tông Thiên Thai.

“*Chung*” (chuông) là một trong những loại được gọi là “*kiền chùy*” trong tiếng Phạn. Chuông là pháp khí để nhóm chúng, dùng tiếng chuông làm hiệu lệnh nhóm chúng. Tiếng chuông lại có công đức thù thắng như kinh Tăng Nhất A Hàm dạy: “*Nhược đả chung thời, nhất thiết ác đạo chư khổ, tịnh đắc đình chỉ*” (Khi đánh chuông, hết thầy các nỗi khổ trong ác đạo đều được ngưng nghỉ). Sách Phật Tổ Thống Kỳ, quyển sáu cũng có chép: “*Người lúc sắp chết nghe tiếng chuông, tiếng khánh thì chánh niệm được tăng thêm*”.

Câu “*ngữ như chung thanh*” (tiếng vang như chuông) ý nói thanh âm của người thuyết pháp như tiếng hồng chung trong trẻo, thánh thót, hùng hồn, liên tục vang xa, khua tan đêm dài, đánh thức những kẻ đang mê mết khiến họ phát sanh thiện tâm, ngưng ngớt các khổ. Âm thanh thuyết pháp có công đức như tiếng chuông. Ngoài ra, trên thân chuông

còn khắc những chân ngôn, những chữ chủng tử<sup>63</sup>, kinh kệ Đại Thừa. Gióng một tiếng chuông khác nào đọc lên hết thấy kinh pháp Hiền, Mật được ghi trên thân chuông. Dùng những điều đó để sánh ví người thuyết pháp: Trong mỗi một âm thanh đều hàm chứa vô biên diệu nghĩa.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，所有眾生，生我國者，究竟必至一生補處。除其本願，為眾生故，被弘誓鎧，教化一切有情，皆發信心，修菩提行，行普賢道。雖生他方世界，永離惡趣。或樂說法，或樂聽法，或現神足，隨意修習，無不圓滿。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bồ Xứ, trừ kỳ bản nguyện, vị chúng sanh cố, bị hoàng thế铠, giáo hóa hết thấy hữu tình khiến cho họ đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh tha phương thế giới, vĩnh ly ác thú, hoặc nhạo thuyết pháp, hoặc nhạo thính pháp, hoặc hiện Thần Túc, tùy ý tu tập, vô bất viên mãn. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rất ráo ắt đạt bậc Nhất Sanh Bồ Xứ, ngoại trừ [những người có] bản nguyện vì chúng sanh mà mặc giáp hoàng thế, giáo hóa hết thấy hữu tình khiến cho họ đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh trong thế giới phương khác, nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác, hoặc thích thuyết pháp, hoặc thích nghe pháp, hoặc hiện Thần Túc, tùy ý tu tập không gì chẳng viên mãn. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện ba mươi lăm: Nhất Sanh Bồ Xứ; nguyện ba mươi sáu: Giáo hóa tùy ý)*

### **Giải:**

---

<sup>63</sup> Chủng tử (Bija) là những chữ Phạn được coi là tâm tủy của những bài chân ngôn do chư Phật, Bồ Tát nói, hoặc được coi là ngữ mật thân của Phật, Bồ Tát, thường được quán tưởng khi hành nhân trì tụng chân ngôn. Gọi là chủng tử vì “từ một chữ có thể sanh ra nhiều chữ, nhiều chữ lại có thể thu gọn trong một chữ”. Chẳng hạn chủng tử của Đại Nhật Như Lai là A, chủng tử của A Di Đà Phật là Hrih.

Trong chương này, câu “*sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bồ Xứ*” (tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rốt ráo tất đạt bậc Nhất Sanh Bồ Xứ) là nguyện ba mươi lăm “*Nhất Sanh Bồ Xứ*”.

“*Nhất Sanh Bồ Xứ*” là chỉ còn một đời nữa sẽ thành Phật như hiện tại Di Lặc Đại Sĩ đang ở nội viện trời Đâu Suất chỉ còn một đời nữa là thành Phật, tức là như kinh Pháp Hoa nói: “*Dư hữu nhất sanh tại, đương đắc Nhất Thiết Trí*” (Chỉ còn một đời nữa, sẽ đắc Nhất Thiết Trí) nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Nhất Sanh Bồ Xứ là địa vị Đẳng Giác. Do vẫn còn một phần vô minh (nói đủ là một phần Sanh Tướng Vô Minh) chưa phá nên bảo là Nhất Sanh. Thế lực của phẩm vô minh ấy lớn nhất. Dùng kim cương trí phá được cái tâm duy nhất còn lại sau cùng ấy thì liền đạt địa vị Diệu Giác nên gọi là Bồ Xứ*”.

Nếu xét theo Mật giáo thì “nhất” là lý Nhất Thật. Trong Mật Tông, Sơ Địa Bồ Tát trước hết chứng đắc tịnh Bồ Đề tâm, rời từ cái lý Nhất Thật ấy xuất sanh vô lượng tam-muội tổng trì môn, dần dần đạt đến địa vị Thập Địa (Thập Địa trong Mật giáo khác với Thập Địa trong Hiển giáo). Lại có địa vị thứ mười một là Phật địa. Do trong đời kế tiếp sẽ thành Phật nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ. Sách Đại Sớ, quyển sáu chép: “*Tông của kinh này là nhất sanh, nghĩa là từ nhất mà sanh*”. Nơi Sơ Địa, lúc đạt được tịnh Bồ Đề tâm, bèn từ nơi Nhất Thật phát sanh vô lượng vô biên tam-muội tổng trì môn. Trong mỗi một địa vị như thế, cũng lần lượt tăng trưởng giống như vậy cho đến khi hoàn mãn địa vị thứ mười, nhưng chưa đạt đến địa vị thứ mười một. Khi ấy, từ trong cảnh giới Nhất Thật bèn phát sanh trọn vẹn hết thảy trang nghiêm, chỉ còn mỗi địa vị Như Lai là chưa chứng tri, phải một phen chuyển pháp tánh sanh<sup>64</sup> mới thành Phật, nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ.

Đàm Loan đại sư lại nghĩ rất có thể là Bồ Tát cõi Cực Lạc chẳng lần lượt đạt từng địa vị mà chứng ngay địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ: “*Cứ theo kinh này mà suy thì rất có thể Bồ Tát cõi ấy chẳng từ địa vị này đạt đến địa vị kia. Thứ tự thập địa của Bồ Tát chỉ là do Thích Ca Như Lai ứng theo căn cơ cõi Diêm Phù Đề mà dạy như vậy thôi. Tịnh độ phương khác không bắt buộc phải giống vậy*”. Thuyết của ngài Đàm Loan đã thể hiện sâu xa sự viên giải viên tu của Bồ Tát cõi Cực Lạc: Một địa vị

---

<sup>64</sup> Chuyển pháp tánh sanh: Lần sanh cuối cùng này không phải là chết đây sanh kia, mà chỉ là ẩn nơi thiên cung, thị hiện sanh trong thai mẹ nên gọi là chuyển pháp tánh sanh.

chính là hết thầy địa vị vậy. Do đó, người sanh về Cực Lạc đều được Bất Thoái Chuyển, nhanh chóng vượt khỏi các địa vị, chứng trọn vẹn địa vị Bồ Xứ. Điều này thể hiện Phật Di Đà đại nguyện sâu xa, diệu đức khó lường.

Kẻ đó là nguyện ba mươi sáu “*giáo hóa tùy ý*”. Như lời nguyện ba mươi lăm đã nói: Kẻ sanh về cõi ấy, ở yên trong cõi vui sướng, đều đạt địa vị Bồ Xứ, thành Đẳng Chánh Giác, nhưng mỗi vị Bồ Tát thành Phật đều có nguyện lực. Chẳng hạn như nếu có thế nguyện mặc giáp hoàng thệ, trở vào uế độ lợi khắp quần sanh, giáo hóa hữu tình thì họ sẽ được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì để tùy ý giáo hóa, không điều gì chẳng được viên mãn. Đây chính là ý nghĩa của nguyện ba mươi sáu.

Khải (鎧) là áo giáp, tức vật dụng được các chiến sĩ thời cổ khoác vào khi giao chiến để bảo vệ thân thể, chống lại tên, đá v.v... (áo chống đạn thời nay cũng là một loại giáp). Bồ Tát vào trong sanh tử hàng phục ma quân thì lấy thế nguyện sâu rộng của chính mình làm giáp trụ. Do cái tâm hoàng thệ cứng rắn hơn sắt đá nên có thể dùng tâm ấy xông vào trận sanh tử.

Với những kẻ được giáo hóa, kinh nói “*giai phát tín tâm*” (đều khiến [cho các hữu tình] phát tín tâm); ấy là do tín tâm là nguồn đạo, là mẹ của công đức vậy.

Bản Tiêu Bản kinh này nói: “*Vì chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (Vì các chúng sanh nói pháp hết thầy thế gian khó thể tin nổi này). Đó là vì pháp môn Tịnh Độ cực viên, cực đốn, siêu tình ly kiến nên Tịnh Độ là pháp mà hết thầy thế gian khó tin tưởng được nổi. Kinh Tiêu Bản còn chép: “*Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức, Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh*” (Chúng sanh các người hãy nên tin kinh Khen ngợi Công Đức Chẳng Thể Nghĩ Bàn, Được Hết Thầy Chư Phật Hộ Niệm này) và: “*Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết*” (Các ông đều nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói). Do đó, bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc khi hoàng hóa trong thập phương đều lấy việc phát khởi lòng tin làm đầu.

Do ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm nên câu “*tu Bồ Đề hạnh*” gồm hai ý nghĩa trọng yếu: Phát Bồ Đề tâm và chuyên niệm. Tu Bồ Đề đại hạnh ắt phải do phát khởi Bồ Đề đại tâm, mà trong Bồ Đề hạnh thì nhất hướng chuyên niệm là quan trọng bậc

nhất. Hết thầy Bồ Tát tu trọn muôn điều lành, nhưng các vị Bồ Tát trong Thập Địa, dù ở địa vị nào vẫn chẳng hề rời bỏ việc niệm Phật.

Hơn nữa, Phổ Hiền Bồ Tát là bậc nhất trong các vị đại hạnh Bồ Tát, nên phải giáo hóa hết thầy hữu tình “*hành Phổ Hiền đạo*”. Khuê Phong đại sư giảng chữ Phổ Hiền như sau: “*Một là xét trên tự thể: Thể tánh trọn khắp là Phổ, tùy duyên thành đức là Hiền. Hai là xét trong các địa vị thì trọn khắp tất cả không sót là Phổ, gần bằng với bậc đại thánh (Phật) là Hiền. Ba là xét về đương vị (địa vị đang chứng đắc): Đức không gì chẳng trọn vẹn là Phổ; điều phục, hòa nhã, thiện thuận là Hiền*”. Vì vậy, trong kinh này, các vị đại Bồ Tát cùng đến tham dự pháp hội đều tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ. Phổ Hiền đức chính là mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, là đức tự lợi lợi tha chẳng có cùng tận. Đại Sĩ cõi Cực Lạc chính mình đã tu hành Phổ Hiền hạnh đức lại còn dạy chúng sanh cõi khác cùng thực hành Phổ Hiền đạo.

Các vị Đại Sĩ như vậy của cõi Cực Lạc mặc giáp hoàng thệ, vào trong biển sanh tử, “*tuy sanh tha phương thế giới*” (tuy sanh trong những thế giới ở phương khác) hoặc hiện thân trong uế độ, nhưng được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì nên “*vĩnh ly ác thú*” (vĩnh viễn thoát khỏi ác đạo). Mỗi vị tùy theo ý mình thích mà thuyết pháp, hoặc nghe pháp, hoặc hiện thân thông v.v... “*tùy ý tu tập*” đều được viên mãn. Chúng sanh được họ giáo hóa cũng đều chí tâm tin ưa, cầu sanh Tịnh Độ, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，生我國者，所須飲食、衣服、種種供具，隨意即至，無不滿願。十方諸佛，應念受其供養。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, sở tu ẩm thực, y phục, chủng chủng cúng cụ, tùy ý tức chí, vô bất mãn nguyện. Thập phương chư Phật, ứng niệm thọ kỳ cúng dường. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, người sanh trong nước tôi, tất cả thức ăn, y phục, các thứ vật cúng, nghĩ tới liền có, không điều gì chẳng được mãn nguyện. Mười phương chư Phật ứng niệm nhận lấy sự cúng dường của người ấy. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(*Nguyện ba mươi bảy: Quần áo, thức ăn tự đến; nguyện ba mươi tám: Ứng niệm thọ cúng*)

### **Giải:**

Đoạn này nói về nguyện ba mươi bảy: “*Quần áo, thức ăn tự đến*”.

Chữ “*âm thực, y phục*” (thức ăn, y phục) trích trong bản Tống dịch, “*chủng chủng cúng cụ*” (các thứ vật cúng) trích từ bản Đường dịch. Nguyện hai mươi ba trong bản Hán dịch được ghi như sau: “*Ngã quốc chư Bồ Tát dục phạm thời, tắc thất bảo bát trung, sanh tự nhiên bách vị phạm thực tại tiền. Thực dĩ, bát giai tự nhiên khứ*” (Các vị Bồ Tát trong nước ta lúc muốn ăn thì cơm trăm vị tự nhiên hóa sanh trong bát bằng bảy báu hiện ra trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất - Nguyện thứ hai mươi bốn trong bản Ngô dịch chép giống vậy). Nguyện thứ ba mươi tám trong bản Ngụy dịch lại chép như sau: “*Quốc trung thiên nhân, dục đắc y phục, tùy niệm tức chí, như Phật sở tán ứng pháp diệu phục, tự nhiên tại thân. Hữu cầu tài, phùng, đảo, nhiễm, hoán trạc giả, bất thủ Chánh Giác*” (Trời, người trong nước muốn được y phục, hề nghĩ đến liền có, tự nhiên trên thân khoác áo đẹp để đúng pháp như Phật khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập, nhuộm, giặt giũ thì chẳng lấy Chánh Giác). Bản hội tập này chọn lấy những nghĩa trọng yếu của năm bản dịch để tổng hợp thành nguyện này, đặt tên là nguyện “*quần áo, thức ăn tự đến*”.

Sách Hội Sớ chú giải lời nguyện của bản Ngụy dịch như sau: “*Vì sao Phật lại phát ra lời nguyện này? Vì Ngài thấy trong các cõi, con người khổ sở muôn bề vì cái ăn cái mặc, bốn mùa chẳng được yên ổn, cả một đời nhọc nhằn tham cầu. Huống hồ cấy cây lúa xuống là vùi chết mấy ngàn sanh mạng, trong vạc đun vô lượng kén tằm, cứ thế mà chìm đắm mãi không biết đâu là bến bờ, chịu khổ vô cùng. Vì vậy, Phật nguyện rằng thánh chúng trong cõi Ngài cơm, áo, nhà cửa tùy ý hiện ra trước mặt. Áo mặc, cơm ăn đều là pháp để trợ đạo*”.

“*Chủng chủng cúng cụ*” (Các thứ vật cúng) là hoa hương, tràng phan, lọng báu, chuỗi ngọc, đồ trải để nằm (ngọa cụ), thiên nhạc v.v... hết thảy vô lượng vô biên các thứ vật dùng để cúng dường thù thắng như vậy đều tùy ý hiện đến nhằm thỏa nguyện cúng dường như bản Ngô dịch chép: “*Dục đắc tự nhiên vạn chủng chi vật, tức giai tại tiền, trì dụng cúng dường chư Phật*” (Muốn được tự nhiên có muôn vật thì chúng đều hiện ra trước mặt để cầm đem cúng dường chư Phật) hoặc như bản Tống

dịch chép: “Ngã dĩ thần lực linh thử cúng cụ tự chí tha phương chư Phật diện tiền, nhất nhất cúng dường” (Ta dùng thần lực khiến các vật cúng này tự nhiên đến trước chư Phật ở phương khác, cúng dường mỗi đức Phật). Vì vậy, hội bản ghi là: “Tùy ý tức chí, vô bất mãn nguyện” (Nghĩ tới liền có, không gì chẳng được mãn nguyện).

Tiếp đó là nguyện ba mươi tám: “*Ứng niệm thọ cúng*”. Bản Tổng dịch ghi nguyện này như sau: “*Sở hữu Bồ Tát phát đại đạo tâm, dục dĩ chân châu, anh lạc, bảo cái, tràng phan, y phục, ngọa cụ, ẩm thực, thang dược, hương, hoa, kỹ nhạc, thừa sự cúng dường tha phương thế giới, vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn nhi bất năng vãng. Ngã ư nhĩ thời, linh bỉ tha phương chư Phật Thế Tôn các thụ thủ tỷ, chí ngã sát trung, thọ thị cúng dường, linh bỉ tức đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Tất cả Bồ Tát phát đại đạo tâm muốn dùng chân châu, anh lạc, lọng báu, tràng phan, y phục, đồ trải nằm, thức ăn, thuốc men, hương hoa, âm nhạc để thừa sự, cúng dường vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn trong thế giới phương khác mà chẳng qua được chỗ các Ngài thì ta ngay trong khi ấy khiến cho các đức Phật Thế Tôn đó đều duỗi cánh tay đến tận cõi ta, nhận lấy sự cúng dường ấy, khiến cho các Bồ Tát ấy mau chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Lời nguyện trong bản Tổng dịch thật đã hiển thị sâu xa thần lực của Phật. Còn như bản Nguyên dịch ghi: “*Nhất phát niệm khoảnh, cúng dường vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật Thế Tôn, nhi bất thất định ý*” (Trong khoảng khởi lên một niệm, cúng dường vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn chư Phật Thế Tôn mà chẳng mất định ý) là nói về tự lực. Như vậy, nhân dân cõi Cực Lạc hoặc do Phật lực gia bị hoặc do tự lực viên mãn đều có thể tùy lòng nghĩ tưởng cúng dường khắp các đức Phật.

Câu kinh: “*Thập phương chư Phật, ứng niệm thọ kỳ cúng dường*” (Thập phương chư Phật ứng niệm nhận lấy sự cúng dường của người ấy) đã hiển thị sâu xa ý nghĩa Phật và chúng sanh bất nhị, cảm ứng đạo giao: Ý niệm cúng Phật vừa khởi lên, chư Phật đã nhận lấy rồi. Đón tu, đón chứng, nhân quả đồng thời.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，國中萬物，嚴淨光麗，形色殊特，窮微極妙，無能稱量。其諸眾生，雖具天眼，有能辨其形色、光相、名數，及總宣說者，不取正覺。



*Ngã tác Phật thời, quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh, quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xưng lượng. Kỳ chư chúng sanh, tuy cụ thiên nhân, hữu năng biện kỳ hình sắc, quang tướng, danh số, cập tổng tuyên thuyết giả, bất thủ Chánh Giác.*

(Lúc tôi thành Phật, vạn vật trong nước trang nghiêm, thanh tịnh, sáng ngời, đẹp đẽ, hình sắc đặc biệt thù thắng, vi diệu cùng cực, chẳng thể tính kể. Các chúng sanh tuy có thiên nhân mà có thể phân biệt được hình sắc, quang tướng, danh số và nói tổng quát được [những sự trang nghiêm ấy] thì chẳng lấy Chánh Giác).

(Nguyện ba mươi chín: Trang nghiêm vô lượng)

### **Giải:**

Từ nguyện ba mươi chín đến nguyện bốn mươi ba là những nguyện nói về công đức của cõi Phật. Nguyện ba mươi chín là nguyện “trang nghiêm vô lượng”.

Sách Hội Sớ giảng nguyện này như sau: “Nghiêm (嚴) là trang nghiêm, tịnh (淨) là thanh tịnh, quang (光) là quang minh, lệ (麗) là hoa lệ. Nghiêm tịnh là thể không như, quang lệ là hình tướng đặc biệt, lạ lùng. Dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ v.v... là Hình (形). Xanh, đỏ, trắng đen, đậm, nhạt là Sắc (色). Chẳng phải là thứ thế gian có được nên bảo là Thù Đặc (殊特)”.

Ý của sách Hội Sớ là: Thể của vạn vật chẳng cầu nhiễm nên bảo là “nghiêm tịnh”. Hình tướng, quang minh kỳ lạ, đẹp rực rỡ nên bảo là “quang lệ”. Những hình sắc ấy chẳng phải là thứ thế gian có được nên bảo là “hình sắc thù đặc”.

Sách Hội Sớ giảng tiếp: “Sự như cái chấm (sự tướng nhỏ nhất như cái chấm nhỏ) đã tương tức diệu lý<sup>65</sup> nên bảo là ‘cùng vi’. Tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên bảo là “cực diệu”. Ý nói: Hết thấy sự tướng trong Cực Lạc dấu một điểm nhỏ nhất như mây lông, hạt bụi đều từ Thật Tế lý mà hiển hiện, chúng là diệu lý, diệu lý là chúng (hạt bụi, mây

---

<sup>65</sup> Tương tức (相 即): Là lẫn nhau, chẳng hạn, như trong câu này, “điểm sự tương tức diệu lý” là cách nói rút gọn của “chuyện nhỏ nhất tí ti chính là diệu lý, diệu lý chính là chuyện nhỏ nhất tí ti”. Đây chính là môn “tương dung tương tức” trong mười huyền môn của tông Hoa Nghiêm.

lông), hoàn toàn bất nhị, nên bảo là “*cùng vi*”. “*Cùng*” (窮) là tột bực, “*vi*” (微) là nhỏ nhiệm.

Vả lại, hết thấy hình tướng do tâm thanh tịnh hiện ra, do công đức vô lậu của Phật Di Đà biến hiện, nên tướng của chúng là vô lậu. Mỗi mỗi hình tướng đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều thuộc viên viên quả hải (chữ “*viên viên quả hải*” lấy từ sách Hiền Mật Viên Thông, có nghĩa là biên vô thượng viên mãn thánh giác quả đức), Thể của chúng chính là Thật Tướng. Có tướng nhưng vô tướng, vô tướng nhưng là tướng. Vì vậy, bảo là “*cực diệu*”.

Sách Hội Sớ giảng tiếp rằng: “*Rộng - hẹp dung nhập lẫn nhau nên bảo là chẳng thể tính kể*”. Ý nói: Cực Lạc thế giới hiển thị trọn vẹn sự sự vô ngại pháp giới, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn - nhỏ chứa đựng lẫn nhau, rộng vào trong hẹp, hẹp vào trong rộng, trùng trùng vô tận, vượt khỏi khả năng nhận thức của tâm tướng, kiến giải, và khả năng diễn giải của ngôn ngữ, nên chẳng thể bàn luận nổi. Vượt khỏi khả năng suy nghĩ nên chẳng thể nghĩ nổi. Nói năng, suy nghĩ chẳng thấu suốt nổi thì làm sao tính kể nổi? Vì vậy bảo là “*vô năng xưng lượng*” (chẳng thể tính kể nổi).

Hiên nhiên là chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt trọn hết nổi Cực Lạc Tịnh Độ. Ngoại trừ mình đức Phật ra, hết thấy chúng sanh: Trên thì đến bậc Đẳng Giác, giữa thì như hết thấy phàm, thánh, chúng sanh thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa có thiên nhân đều chẳng thể bàn định hình sắc, quang tướng, tên tuổi, số lượng, cũng như chẳng thể nào liệt kê một cách tổng quát được những sự trang nghiêm đó.

Vì vậy, kinh nói: “*Hữu năng biện kỳ hình sắc, quang tướng, danh số, cập tổng tuyên thuyết giả, bất thủ Chánh Giác*” (Có ai có thể phân biệt được hình sắc, quang tướng, danh số và nói tổng quát được thì chẳng lấy Chánh Giác).

### **Chánh kinh:**

我作佛時，國中無量色樹，高或百千由旬。道場樹高，四百萬里。諸菩薩中，雖有善根劣者，亦能了知。欲見諸佛淨國莊嚴，悉於寶樹間見，猶如明鏡，睹其面像。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, quốc trung vô lượng sắc thụ, cao hoặc bách thiên do-tuần, đạo tràng thụ cao tứ bách vạn lý. Chư Bồ Tát trung, tuy hữu thiện căn liệt giả, diệc năng liễu tri. Dục kiến chư Phật tịnh quốc trang nghiêm, tất ư bảo thụ gian kiến, do như minh kính, đồ kỳ diện tượng. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, cây trong cõi nước có vô lượng màu hoặc cao đến trăm ngàn do-tuần; cây Đạo Tràng cao bốn trăm vạn dặm. Trong các Bồ Tát, dù kẻ thiện căn kém cõi vẫn có thể biết rõ. Muốn thấy sự trang nghiêm nơi Tịnh Độ chư Phật thì đều thấy rõ nơi thân cây ấy như từ nơi gương sáng thấy rõ vẻ mặt. Nếu chẳng được như vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyên bốn mươi: Cây vô lượng sắc; nguyên bốn mươi mốt: Nơi cây hiện cõi Phật)*

### **Giải:**

Chương này gồm hai nguyện, từ đầu đến “*diệc năng liễu tri*” (vẫn có thể biết rõ) là nguyện bốn mươi: “*Cây vô lượng sắc*”; từ chữ “*dục kiến*” (muốn thấy) trở đi là nguyện bốn mươi mốt: “*Trong cây hiện cõi Phật*”.

Trong câu “*quốc trung vô lượng sắc thụ, cao hoặc bách thiên do-tuần*” (cây trong cõi nước có vô lượng màu, hoặc cao đến trăm ngàn do-tuần), cây có vô lượng màu vì hết thấy các cây báu trong nước do bảy báu hóa thành, màu sắc rực rỡ, quang minh chói lọi, mọc thành hàng lối thẳng thớm, thân cây ngang nhau. Các cây báu ấy mọc đầy khắp cõi nước, cây cao từ trăm do-tuần cho đến ngàn do-tuần. Một do-tuần là từ 40 dặm đến 60 dặm, trong phần trên đã giải thích rõ. Nơi đạo tràng lại có một thụ vương (cây chúa) gọi là Đạo Tràng Thụ, tức là cây Bồ Đề.

Ở Tây Vực, từ phía Tây Nam của núi Chánh Giác đi khỏi bốn mươi dặm, có một cây Tất-bát-la (Pipala), Phật từng ngồi dưới gốc cây ấy thành Chánh Giác, nên cây ấy được gọi là cây Bồ Đề. Trong bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu, phần giảng về phẩm Bồ Tát Hạnh có ghi: “*Phật thành đạo dưới cội cây, cây được gọi tên là Bồ Đề. Cây ấy quang minh không đâu chẳng chiếu đến, mùi hương không đâu chẳng thơm ngát, hình sắc vi diệu tùy theo ý thích mà thấy [sai khác]. Cây vang ra tiếng pháp theo ý thích của mỗi người. Đây là cây báo (quả báo) ứng (ứng hóa) của Như Lai vậy. Chúng sanh gặp được cây ấy, tự nhiên ngộ đạo*”.

Phần nói về thành tựu sở nguyện của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: “ *Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng Nhân, nhất Âm Hưởng Nhân, nhị Nhu Thuận Nhân, tam giả Vô Sanh Pháp Nhân*” (Lại do thấy được cây ấy nên tự nhiên đạt được ba thứ Nhân, một là Âm Hưởng Nhân, hai là Nhu Thuận Nhân, ba là Vô Sanh Pháp Nhân). Cây Bồ Đề ấy có thể làm cho người trông thấy nó tự nhiên ngộ đạo, chứng nhập Vô Sanh Pháp Nhân. Công đức của cây ấy thật vô thượng hy hữu, vi diệu khó nghĩ tưởng nổi. Vì vậy, cây ấy chính là do tâm trang nghiêm bí mật của đấng Di Đà nguyện vương hóa hiện ra.

Mật giáo phán định tâm ấy thuộc về Trụ Tâm thứ mười, là tâm được đức Như Lai chứng đắc trong địa vị thứ mười ba: Phật quả rốt ráo. Do vậy, tâm ấy có thể rốt ráo ban cho chúng sanh cái lợi chân thật. Cây ấy có những phẩm đức cao vòi vọi nên những Bồ Tát thiện căn kém cỏi trong cõi ấy khó thể thấy biết hết nổi, nhưng do đức Di Đà rủ lòng Từ, dùng đại nguyện gia bị, nên họ đều được thấy biết rành rẽ cả.

Nguyện thứ bốn mươi một là “*cây hiện cõi Phật*”. Nguyện “*trong cây hiện cõi Phật*” này giống như pháp Quán thứ tư trong Quán kinh. Xin trích dẫn lời kinh tóm tắt như sau: “*Thử chư bảo thụ sanh chư diệu hoa... dũg hiện chư quả, hữu đại quang minh, hóa thành tràng phan, vô lượng bảo cái. Thị bảo cái trung, ánh hiện tam thiên đại thiên thế giới nhất thiết Phật sự, thập phương Phật quốc diệc u trung hiện*” (Các cây báu ấy... sanh các đóa hoa màu nhiệm, sanh ra các quả, có đại quang minh hóa thành tràng phan, vô lượng lọng báu. Trong các lọng báu ấy, hiện bóng hết thấy Phật sự trong tam thiên đại thiên thế giới. Mười phương cõi Phật cũng hiện trong ấy). Những cây báu được nói đến trong phép quán cây báu trong Quán kinh chính là do nguyện này thành tựu.

Trong cõi Cực Lạc cây báu vô lượng, trong quang minh của mỗi cây hóa hiện vô lượng lọng báu. Trong mỗi lọng báu hiện bóng mười phương cõi Phật sáng sạch, thanh khiết như tấm gương sáng. Nơi những cây ấy, ta thấy được mười phương cõi Phật rõ ràng trọn vẹn như đối mặt với tấm gương sáng, tự nhìn thấy rõ vẻ mặt mình. Như vậy, cõi Cực Lạc hàm nhiếp hết thấy cõi Phật, tương nhập, tương tức chẳng thể nghĩ bàn.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，所居佛剎，廣博嚴淨，光瑩如鏡，徹照十方無量無數不可思議諸佛世界。眾生睹者，生希有心。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, sở cư Phật sát, quảng bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới. Chúng sanh đồ giả, sanh hy hữu tâm. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, chiếu thấu mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật. Chúng sanh trông thấy sanh tâm hy hữu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện bốn mươi hai: Chiếu tột mười phương)*

### **Giải:**

Đây là nguyện thứ bốn mươi hai: “Chiếu tột mười phương”.

“Quảng bác” nghĩa là rộng rãi vô biên, “nghiêm tịnh” là trang nghiêm thanh tịnh. “Quang oánh” nghĩa là quang minh chiếu rọi rõ. “Triệt chiếu” nghĩa là không vật gì nhỏ nhất mà chẳng được chiếu rõ, không vật gì xa cách mấy mà chẳng thấy nổi.

“Hy hữu” là như kinh Niết Bàn nói: “Thí như thủy trung, sanh u liên hoa, phi vi hy hữu; hỏa trung sanh giả, thị nãi hy hữu” (Ví như trong nước mọc lên hoa sen thì chẳng phải là chuyện hy hữu. Hoa mọc trong lửa mới là hy hữu).

Cõi nước Cực Lạc trang nghiêm thanh tịnh, sáng ngời thanh khiết như tấm gương chiếu tường tận mười phương, giống như Quán kinh nói mào trời của Đại Thế Chí Bồ Tát “hữu ngũ bách bảo hoa, nhất nhất bảo hoa, hữu ngũ bách bảo đài. Nhất nhất đài trung, thập phương chư Phật tịnh diệu quốc độ quảng trường chi tướng, giai u trung hiện” (Có năm trăm hoa báu. Trong mỗi hoa báu có năm trăm đài báu. Trong mỗi một đài, tướng rộng lớn của các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật đều hiện rõ cả). Do vậy, ta biết được cõi Cực Lạc lớn nhỏ dung hợp lẫn nhau, rộng hẹp vô ngại, một mảy bụi, một sợi lông đều hiện bóng mười phương.

Vãng Sanh Luận ghi: “Từ nơi cung điện và các lầu gác, xem thấy mười phương một cách vô ngại”. Đàm Loan pháp sư giảng câu ấy như

sau: “Nhu gương sáng trong sạch, hết thấy các tướng tịnh, uế, nghiệp duyên thiện, ác của mười phương quốc độ đều hiện ra cả”.

Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “*Thí như minh tịnh phát quang kim pha lê kính, dữ thập phương thế giới đẳng. Ư bỉ kính trung, kiến vô lượng sát. Nhất thiết sơn xuyên, nhất thiết chúng sanh, địa ngục, ngạ quỷ, nhược hảo, nhược xú, hình loại nhược can, tất u trung hiện*” (Ví như tấm gương bằng chất kim pha lê sáng sạch tỏa ánh sáng, đối với mười phương thế giới đều bình đẳng. Nơi gương sáng ấy thấy vô lượng cõi. Hết thấy núi, sông, hết thấy chúng sanh, địa ngục, ngạ quỷ, dù tốt hay xấu, các hình loại nhiều như thế ấy đều hiện trong đó).

Các kinh luận vừa dẫn trên đây đã giảng rõ ý nghĩa câu “*quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới*” (sáng ngời như gương, chiếu thấu mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật).

Chữ “*chúng sanh*” chỉ nhân dân trong cõi Cực Lạc và chúng sanh trong mười phương thế giới: Hễ ai thấy được tướng chiếu tỏ cùng tột mười phương của thế giới Cực Lạc đều phát tâm Bồ Đề thù thắng vô thượng. Tâm ấy hy hữu như sen nở trong lửa, nên bảo là “*sanh hy hữu tâm*”. Đã sanh được tâm ấy thì sẽ được như bản Tóng dịch nói: “*Bát cửu đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Chẳng bao lâu sẽ đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

### **Chánh kinh:**

我作佛時，下從地際，上至虛空，宮殿樓觀，池流華樹，國土所有一切萬物，皆以無量寶香合成。其香普熏十方世界。眾生聞者，皆修佛行。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, hạ tòng địa tế, thượng chí hư không, cung điện, lầu quán, trì lưu, hoa thụ, quốc độ sở hữu nhất thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành. Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới. Chúng sanh văn giả, giai tu Phật hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, dưới từ mặt đất, trên đến hư không, cung điện, lầu, quán, ao, suối, cây hoa, tất cả hết thấy vạn vật trong cõi

**nước đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Hương ấy xông khắp mười phương thế giới. Chúng sanh nghĩ thấy đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.**

*(Nguyện bốn mươi ba: Hương báu xông khắp)*

**Giải:**

Đây là nguyện bốn mươi ba “*hương báu xông khắp*”.

Sách Hội Sớ bảo trong thế giới Sa Bà, “*vàng bạc tuy lóng lánh nhưng chẳng có mùi hương Chiên-đàn. Trâm, xạ tuy thơm ngát nhưng không có ánh sáng của châu, ngọc*”. Nay trong cõi Cực Lạc, hết thấy vạn vật nghiêm tịnh, sáng đẹp, lại còn có mùi thơm kỳ diệu ngào ngạt xông khắp mười phương làm đủ các Phật sự nên bảo là “*kỳ diệu*”.

Trong kinh Hoa Nghiêm, trưởng giả Chúc Hương bảo: “*A Na Bà Đạt trì biên xuất trâm thủy hương, danh Liên Hoa Tạng. Nhược thiêu nhất hoàn như ma tử đại, hương khí phổ huân Diêm Phù Đề giới. Chúng sanh văn giả, ly nhất thiết tội, giới phẩm thanh tịnh.*”

*Tuyết Sơn hữu hương, danh Cự Túc Minh Tướng. Nhược hữu chúng sanh, khứu thử hương giả, kỳ tâm quyết định ly chư nhiễm trước.*

*La Sát giới trung hữu hương, danh Hải Tạng, kỳ hương dẫn vi Luân Chuyển Vương dụng, nhược thiêu nhất hoàn, hương khí sở huân, vương cập tứ quân, giai đăng hư không, du chỉ tự tại.*

*Thiện Pháp Đường trung hữu hương, danh Hương Tánh Trang Nghiêm, nhược thiêu nhất hoàn, huân bỉ thiên chúng, phổ linh phát khởi niệm Phật chi tâm.*

*Tu Dạ Ma thiên trung hữu hương, danh Tịnh Tạng Tánh, nhược thiêu nhất hoàn, huân bỉ thiên chúng, mạc bất vân tập bỉ thiên vương sở, cung kính thỉnh văn vương sở thuyết pháp.*

*Đâu Suất thiên trung hữu hương, danh Tín Độ Phạ La. Ư nhất sanh sở hệ Bồ Tát tòa tiền, nhược thiêu nhất hoàn, hưng đại hương vân, biến phủ pháp giới, phổ vũ nhất thiết chư cúng dường cụ, cúng dường nhất thiết Như Lai đạo tràng Bồ Tát chúng hội.*

*Diệu Biến Hóa thiên hữu hương, danh Đoạt Ý Tánh. Nhược thiêu nhất hoàn, ư thất nhật trung, phổ vũ nhất thiết bất khả tư nghị chư trang nghiêm cụ”*

(Nơi bờ ao A Na Bà Đạt sanh ra một loại trầm thủy hương tên là Liên Hoa Tạng. Nếu thiêu một hoàn to bằng một hạt mè thì mùi hương xông khắp cõi Diêm Phù Đề. Chúng sanh ngửi được lia hết thảy tội, giới phẩm thanh tịnh.

Núi Tuyết có loại hương tên là Cự Túc Minh Tướng. Nếu có chúng sanh ngửi được mùi hương tâm quyết định lia các nhiễm trước.

Trong cõi La Sát có loại hương tên là Hải Tạng, hương ấy chỉ mình Chuyển Luân Vương dùng. Nếu đốt một hoàn, mùi hương bốc lên, vua và bốn đạo binh đều bay lên hư không, du hành tự tại.

Trong Thiện Pháp Đường có loại hương tên là Hương Tánh Trang Nghiêm, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng khiến cho tất cả bọn họ đều phát khởi tâm niệm Phật.

Trời Tu Dạ Ma có loại hương tên là Tịnh Tạng Tánh, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng thì không ai là chẳng vân tập đến chỗ thiên vương, cung kính nghe vua thuyết pháp.

Trời Đâu Suất có loại hương tên là Tín Độ Phạ La, nếu thiêu một hoàn trước tòa của bậc Nhất Sanh Sở Hệ Bồ Tát, liền biến thành đám mây hương lớn che khắp pháp giới, mưa xuống khắp hết thảy các thứ vật cứng dường để cứng dường hết thảy Như Lai, đạo tràng, Bồ Tát chúng hội.

Trời Diệu Biến Hóa có loại hương tên Đoạt Ý Tánh, nếu thiêu một hoàn thì trong vòng bảy ngày mưa khắp hết thảy các vật trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn).

Những thứ hương thế gian vừa thuật trên đây còn có công dụng thù thắng đến như thế; huống là thứ hương vạn đức của pháp giới do bản nguyện của Phật Di Đà hóa hiện.

Phẩm Hương Tích Phật của kinh Duy Ma có chép như sau: “*Nhĩ thời, Duy Ma Cật vấn Chúng Hương Bồ Tát: - Hương Tích Như Lai, dĩ hà thuyết pháp? Bỉ Bồ Tát viết: - Ngã độ Như Lai, vô văn tự thuyết, đản dĩ chúng hương linh chú thiên nhân đắc nhập Luật Hạnh. Bồ Tát các các tọa hương thụ hạ, văn thử diệu hương, tức hoạch nhất thiết Đức Tạng tam-muội*”

(Lúc bấy giờ, ngài Duy Ma Cật hỏi Chúng Hương Bồ Tát: - Hương Tích Như Lai thuyết pháp bằng cách nào?)



Bồ Tát đáp: - Như Lai trong cõi tôi chẳng dùng văn tự để nói, Ngài chỉ dùng các thứ hương khiến cho các trời, người thâm nhập Luật Hạnh. Mỗi vị Bồ Tát ngồi dưới gốc cây có mùi thơm, nghe mùi diệu hương ấy liền đạt được hết thầy Đức Tạng tam-muội).

Diệu hương cõi Cực Lạc cũng giống như vậy, có công đức vô biên, xông khắp mười phương làm đủ các việc lợi ích, khiến cho những chúng sanh ngửi được mùi hương ấy “*giai tu Phật hạnh*” (đều tu Phật hạnh), “*trần lao cấu tập tự nhiên bất khởi*” (trần lao, tập khí phiền não tập tự nhiên chẳng khởi) (xem phẩm hai mươi của kinh này). Vạn vật trong cõi Cực Lạc đều do vô lượng hương báu hợp thành, hương ấy lại xông khắp mười phương thế giới, đều hiển thị sự sự vô ngại pháp giới.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，十方佛剎諸菩薩眾，聞我名已，皆悉逮得清淨、解脫、普等三昧，諸深總持。住三摩地，至於成佛。定中常供無量無邊一切諸佛，不失定意。若不爾者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, thập phương Phật sát chư Bồ Tát chúng, văn ngã danh dĩ, giai tất đãi đắc thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đăng tam-muội, chư thâm tổng trì, trụ tam-ma-địa, chí ư thành Phật. Định trung thường cúng vô lượng vô biên nhất thiết chư Phật, bất thất Định ý. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các cõi Phật mười phương nghe danh hiệu tôi xong ắt đều đạt được thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đăng tam-muội, các tổng trì sâu, trụ tam-ma-địa, thậm chí thành Phật. Trong Định thường cúng vô lượng vô biên hết thầy chư Phật, chẳng mất Định ý. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyên bốn mươi bốn: Phổ Đăng tam-muội, nguyên bốn mươi lăm: Trong Định cúng Phật).*

### **Giải:**

Trong đoạn này, từ đầu đến chữ “*chí ư thành Phật*” (thậm chí thành Phật) là nguyện thứ bốn mươi bốn “*Phổ Đăng tam-muội*”, từ chữ “*Định trung*” (trong Định) trở đi là nguyện bốn mươi lăm “*trong Định*”

*cúng Phật*”. Các nguyện kể từ nguyện bốn mươi bốn trở đi là những nguyện khiến cho các vị Bồ Tát ở ngoài thế giới Cực Lạc nghe danh hiệu Phật A Di Đà được hưởng những lợi ích thù thắng nơi pháp.

Trước hết là nguyện thứ bốn mươi bốn: Nghe danh hiệu Phật đặc các tam-muội nhân đến thành Phật. “*Đãi*” (逮) là đạt tới. Câu “*thủy hỏa tương đãi*” trong phần Hệ Từ của kinh Dịch được chú giải như sau: “*Thủy hỏa bất tương nhập, nhi tương đãi cập*” (Nước và lửa chẳng trộn lẫn nhau, nhưng lại ảnh hưởng lẫn nhau). “*Đãi*” còn có nghĩa là đuổi theo. Theo sách Hội Sớ, người nghe Phật danh, ngay lập tức đặc các tam-muội nên bảo là “*giai tất đãi đắc*” (ắt đều đạt được).

Bản Tổng dịch ghi lời nguyện này như sau: “*Sở hữu thập phương nhất thiết Phật sát chư Bồ Tát chúng văn ngã danh hiệu, ứng thời chứng đắc tịch tĩnh tam-ma-địa*” (Tất cả các hàng Bồ Tát trong hết bảy cõi Phật mười phương nghe danh hiệu tôi, ngay lập tức chứng đắc tịch tĩnh tam-ma-địa). Chữ “*ứng thời chứng đắc*” (ngay lập tức chứng đắc) trong lời nguyện trên chính là ý nghĩa của câu “*giai tất đãi đắc*” (ắt đều đạt được) trong bản kinh này.

“*Thanh tịnh*” là ý nói các tam-muội mà Bồ Tát đang trụ vào đều vô nhiễm, vô trước, nên gọi là “*thanh tịnh tam-muội*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Tịch tĩnh tam-ma-địa không trôi buộc, không vương mắc, nên gọi là thanh tịnh*”.

“*Giải thoát*”: Do tam-muội mà Bồ Tát trụ đó đã lìa hết bảy triền phược, tự tại, nên bảo là giải thoát tam-muội. Sách Hội Sớ bảo: “*Chỉ, Quán vô ngại nên gọi là Giải Thoát*”. Sách còn bảo: “*Niệm Phật tam-muội trừ được hết bảy phiền não, giải thoát sanh tử, nên phải gọi là Thanh Tịnh Giải Thoát tam-muội*”.

Trong danh từ Phổ Đẳng, Phổ (普) là phổ biến, Đẳng (等) là bình đẳng. Kinh Bi Hoa gọi tam-muội này là Biến Chí tam-muội, kinh Phân Đà Lợi gọi là Phổ Chí tam-muội, bản Tổng dịch ghi là Phổ Biến tam-ma-địa, bản Đường dịch gọi là Bình Đẳng tam-ma-địa môn.

Sách Hội Sớ giảng như sau: “*Nếu theo ý kiến các sư thì Phổ Đẳng tam-muội chỉ là một thứ tam-muội được Bồ Tát chứng đắc. Ngài Cảnh Hưng bảo: ‘Phổ nghĩa là phổ biến; Đẳng nghĩa là bình đẳng. Cái thấy rộng lớn, Phật Phật đều thấy, cho nên gọi cái Định họ trụ vào đó là Phổ Đẳng’.* Ngài Huyền Nhất bảo: ‘*Do sức của tam-muội này thấy khắp tất cả chư Phật Thế Tôn nên bảo là Phổ, hiện bình đẳng không gì chẳng đạt*

đến nên gọi là Đẳng'. Nếu xét theo chánh ý tuyển trạch bốn nguyện<sup>66</sup> thì Phổ Đẳng tam-muội chính là Niệm Phật tam-muội.

Phổ có nghĩa là phổ biến, phạm thánh cùng chứng nhập được. Đẳng là bình đẳng, công đức niệm một vị Phật cũng bằng với công đức niệm hết thấy Phật. Kinh Bồ Tát Niệm Phật tam-muội bảo: 'Thí như chúng sanh nhược y Tu Di kim sắc chi biên, kỳ thân tức dữ bi sơn đồng sắc. Sở dĩ nhiên giả? Sơn thế lực cố. Hựu như chư thủy, tất nhập đại hải, đồng kỳ nhất vị, sở dĩ nhiên giả? Dĩ hải lực cố. Nhược nhân đắc Niệm Phật tam-muội, diệc phục như thị' (Ví như chúng sanh nếu ở bên núi Tu Di kim sắc thì thân họ cũng cùng màu với núi ấy. Vì có sao vậy? Là do thế lực của núi vậy. Lại như các dòng nước đã vào trong biển cả thì có cùng một vị, vì sao thế? Do sức của biển vậy. Người đắc niệm Phật tam-muội cũng giống như thế). Đây là ý nghĩa Phổ Biến của chữ Phổ trong Phổ Đẳng.

Kinh Văn Thù Bát Nhã dạy: 'Niệm nhất Phật công đức, vô lượng vô biên, diệc dữ vô lượng vô biên chư Phật vô nhị' (Công đức niệm một đức Phật vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật). Tán A Di Đà Phật Kệ có câu: 'Ngã dĩ nhất tâm quy nhất Phật, nguyện biến thập phương vô ngại nhập' (Tôi dùng nhất tâm quy một Phật, nguyện nhập khắp thập phương vô ngại). Đây là ý nghĩa Bình Đẳng".

Như vậy, sách Hội Sớ hiểu Thanh Tịnh tam-muội, Giải Thoát tam-muội và Phổ Đẳng tam-muội đều là Niệm Phật tam-muội. Vì Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội, đầy đủ công đức của hết thấy tam-muội, nên đương nhiên nó phải mang nhiều tên gọi của các tam-muội khác nhau.

"Tam-muội" tức là Tam-ma-địa (Samadhi), dịch là Chánh Định, Chánh Thọ (đã giải thích tường tận trong phẩm thứ hai). "Tổng trì" là đà-ra-ni, nghĩa là giữ gìn sự lành chẳng để mất, có khả năng gìn giữ vô tận (chữ "tổng trì" đã được giảng chi tiết trong phẩm thứ hai). Tổng trì sâu mầu nên gọi là "thâm tổng trì". Mười phương Bồ Tát do nghe danh

---

<sup>66</sup> Tuyển Trạch Bốn Nguyện: Đây là quan điểm đặc sắc của sư Pháp Nhiên, khai tổ Tịnh Độ tông Nhật Bản. Tuyển Trạch Bốn Nguyện hiểu rộng là cả bốn mươi tám nguyện, hiểu hẹp là nguyện thứ mười tám. Gọi là Tuyển Trạch Bốn Nguyện vì A Di Đà Phật khi tu nhân đã chọn lấy những thệ nguyện thù thắng nhất của chư Phật để kết thành bốn mươi tám nguyện, và Niệm Phật Vãng Sanh là tinh túy, là cốt lõi của cả bốn mươi tám lời nguyện.

hiệu nên đặc các tam-muội và tổng trì sâu màu, an trụ trong Định, được thành Chánh Giác nên bảo là “*chí u thành Phật*” (cho đến thành Phật).

Nguyên bốn mươi lăm là “*trong Định cúng dường Phật*”. Ý nghĩa của việc trong Định cúng dường Phật mà chẳng mất định ý, ý nghĩa tương đồng câu “*trụ thâm Thiền Định, tất đổ vô lượng chư Phật*” (trụ trong Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật) trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền. Đây chính là cảnh giới rất sâu của Phổ Hiền Đại Sĩ. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: “*Bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên thường trụ tam-muội. Do sức tam-muội, thân chẳng rời khỏi chỗ mình mà đến khắp mười phương cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sanh*”.

Sư Vọng Tây nhận định: “*Xét về thường hạnh, ‘trong Định cúng Phật’ là hạnh của bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên*” và “*bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên tuy đã có đức này, nhưng phải từ Bát Địa trở lên mới [có thể thực hành hạnh ấy] một cách vô công dụng*”. Ý Ngài nói: Bậc Sơ Địa Bồ Tát tuy đã có thể “*trong Định cúng Phật*” nhưng vẫn còn phải dụng công, phải là bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên mới có thể vô công dụng đạo.

Sách Hội Sớ bảo các vị tân phát ý Bồ Tát ở những phương khác do nghe danh hiệu Di Đà nhanh chóng dự vào những ngôi vị Bồ Tát trong Thập Địa, đặc các tam-muội, trụ trong Định cúng Phật. Sách viết:

“*Dẫu là hạng tân phát ý Bồ Tát mà nghe được danh hiệu liền có thể Định - Huệ tương tức (Định tức là Huệ, Huệ tức là Định, không còn cách ngại gì nữa), Chân, Tục soi chiếu lẫn nhau, nhanh chóng chứng đắc các ngôi vị Bồ Tát trong Thập Địa*”. Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng bảo: “*Niệm nhất Phật công đức, vô lượng vô biên, diệc dữ vô lượng vô biên chư Phật vô nhị*” (Công đức niệm một vị Phật vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật).

*Phật pháp bình đẳng vô sai biệt chẳng thể nghĩ bàn, đều nương theo Nhất Như thành tối Chánh Giác, đều đầy đủ vô lượng công đức biện tài. Nhập được Nhất Hạnh tam-muội (tức là Niệm Phật tam-muội) thì biết hết tất cả các tướng pháp giới sai biệt của hằng sa chư Phật*”.

Nói “*trong tam-muội biết tất cả tướng pháp giới sai biệt của chư Phật*” chính là nói “*trụ trong Định cúng Phật*”.

### **Chánh kinh:**

我作佛時，他方世界諸菩薩眾，聞我名者，證離生法，獲陀羅尼。清淨歡喜，得平等住。修菩薩行，具足德本。應時不獲一二三忍，於諸佛法，不能現證不退轉者，不取正覺。

*Ngã tác Phật thời, tha phương thế giới chư Bồ Tát chúng văn ngã danh giả, chứng ly sanh pháp, hoạch đà-ra-ni, thanh tịnh hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ. Tu Bồ Tát hạnh, cụ túc đức bốn. Ứng thời bất hoạch nhất nhị tam nhẫn. Ư chư Phật pháp, bất năng hiện chứng Bất Thoái Chuyển giả, bất thủ Chánh Giác.*

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi liền chứng ly sanh pháp, đắc đà-ra-ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ, tu Bồ Tát hạnh, đầy đủ cội đức; nếu ngay lập tức chẳng đạt được một, hai, hay ba thứ Nhẫn, với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay được Bất Thoái Chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyên bốn mươi sáu: Đắc đà-ra-ni; nguyên bốn mươi bảy: Nghe danh đắc Nhẫn; nguyên bốn mươi tám: Chứng Bất Thoái ngay trong hiện đời)*

### **Giải:**

Chương này gồm cả ba nguyện: Từ chữ “*đắc đà-ra-ni*” trở lên là nguyện bốn mươi sáu “*hoạch đà-ra-ni*”, từ chữ ấy đến “*nhất nhị tam Nhẫn*” (một, hai hay ba thứ Nhẫn) là nguyện bốn mươi bảy “*nghe danh đắc Nhẫn*”; phần còn lại là nguyện bốn mươi tám “*chứng được Bất Thoái ngay trong hiện đời*”.

Chữ “*ly sanh*” trong nguyện thứ bốn mươi sáu nghĩa là thoát khỏi sanh tử. Hành nhân trong ba thừa do đạt địa vị Kiến Đạo<sup>67</sup>, thấy được Đế Lý (lý chân thật) nên đoạn được Kiến Hoặc và Tư Hoặc, vĩnh viễn không bị sanh trong tam giới nữa nên bảo là “*chánh pháp tánh sanh*”.

---

<sup>67</sup> Kiến Đạo (Darśana-mārga), còn gọi là Kiến Đế Đạo, Kiến Đế, cùng với Tu Đạo và Vô Học Đạo được gọi chung là Tam Đạo. Người chứng địa vị này dùng trí vô lậu quán Tứ Đế, thấu hiểu được lý Tứ Đế, rời địa vị phàm phu, tiến nhập dòng Thánh. Đại Thừa và Tiểu Thừa hiểu địa vị này khác nhau. Tiểu Thừa cho rằng người những vị đã tu viên mãn bảy phương tiện như Tam Hiền, Tứ Thiện Căn sẽ thuộc địa vị Kiến Đạo, còn Đại Thừa lại bảo địa vị Sơ Địa trong Thập Địa Bồ Tát mới là Kiến Đạo.

Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập bảo: “*Cùng lên cửa giải thoát, cùng xiển dương đạo ly sanh*”. Mười phương Bồ Tát do nghe danh hiệu Di Đà nên đều chúng được pháp ly sanh ấy và đăc “*đà-ra-ni*”. Đà-ra-ni chính là “*tổng trì*” (xem giải thích ở phần trước). Đà-ra-ni có bốn loại:

1. Pháp đà-ra-ni: Nghe, giữ giáo pháp của Phật chẳng quên.
2. Nghĩa đà-ra-ni: Tổng trì nghĩa lý Phật pháp chẳng quên.
3. Chú đà-ra-ni (Chú đà-ra-ni lại có năm tên. Theo Bí Tạng Ký, năm tên ấy là: Đà-ra-ni, minh, chú, mật ngữ, chân ngôn. Đà-ra-ni là khi Phật phóng quang, trong quang minh vang ra thần chú nên gọi là Đà-ra-ni hay Minh. Vì vậy, “đà-ra-ni” và “minh” có cùng một nghĩa. Người trì đà-ra-ni có thể phát khởi thần thông, trừ được tai hoạ. Đà-ra-ni gần tương tự với các thứ chú thuật của Trung Hoa, nên đà-ra-ni cũng gọi là “chú”. Vì phạm phu và Nhị Thừa chẳng thể biết được nổi nên gọi là “mật ngữ”. Chân ngôn: Lời của đức Như Lai chân thật chẳng dối nên gọi là chân ngôn).
4. Nhẫn đà-ra-ni: An trụ trong Thật Tướng của pháp thì gọi là Nhẫn. Giữ được lòng Nhẫn nên gọi là Nhẫn Đà Ra Ni.

Đại sĩ trong mười phương nghe danh hiệu Phật đều đăc các đà-ra-ni như trên, an trụ trong Thật Tướng của các pháp nên bảo là “*đăc đà-ra-ni*”.

Trong lời nguyện bốn mươi bảy “*nghe danh đăc Nhẫn*”, chữ “*thanh tịnh*” có nghĩa là vốn sẵn không nhiễm trước, “*hoan hỷ*” là trong lòng vui sướng, tịch diệt là vui. Nếu hiểu nông cạn, “*bình đẳng*” là thoát khỏi những ý tưởng sai biệt: cao, thấp, cạn, sâu, lớn, nhỏ, thân, sơ, trí, ngu, mê, ngộ, thì gọi là “*bình đẳng*”.

Hiểu ở mức cao hơn, bình đẳng chính là Chân Như trọn khắp, vạn pháp như một, cả ba thứ tâm, Phật, chúng sanh không sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú giảng: “*Bình đẳng là thể tướng của các pháp*” và: “*Chúng sanh trông thấy thân có tướng tốt và quang minh của Phật Di Đà đều giải thoát được hết các thứ ràng buộc nơi thân nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được thân nghiệp bình đẳng. Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai, nghe âm thanh thuyết pháp thì đều giải thoát khỏi hết các thứ ràng buộc nơi khẩu nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng. Nếu gặp được quang minh của A Di Đà Như Lai chiếu đến, hoặc nghe ý nghiệp bình đẳng của A Di Đà Như Lai thì các chúng sanh ấy đều giải thoát khỏi hết thảy các thứ ràng buộc nơi ý*”

*nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được ý nghiệp bình đẳng*". Ý nói: Nếu thấy được hình tướng, nghe danh, thấy quang minh, biết được tâm ý của A Di Đà Như Lai thì đều chứng nhập nhà Như Lai. Do nghe pháp nên được nghiệp bình đẳng rốt ráo.

Đoạn văn trên của Vãng Sanh Luận Chú hoàn toàn có cùng ý nghĩa với câu: "*Văn ngã danh giả, chứng ly sanh pháp, hoạch đà-ra-ni, thanh tịnh hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ*" (Nghe danh hiệu ta, chứng ly sanh pháp, đắc đà-ra-ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ) trong kinh này. Do nghe danh hiệu nên trụ trong pháp bình đẳng, nghĩa là trụ trong Thật Tướng của các pháp. Bản Hán dịch còn gọi A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Như vậy, mười phương Đại Sĩ nghe danh hiệu Phật chí tâm tin ưa, dùng tâm bình đẳng niệm Bình Đẳng Giác, an trụ như thế thì chính là "*đắc bình đẳng trụ*".

Một câu Phật hiệu đây chính là Thật Tướng, chính là toàn thể của pháp giới, chính là thể tánh bình đẳng của các pháp. Chỉ cần niệm niệm tiếp nối, niệm mà vô niệm, vô niệm mà niệm, nên bảo là "*đắc bình đẳng trụ*". Tâm hạnh như thế là "*Bồ Tát hạnh*", lần lượt dạy dỗ cho nhau cùng quay về Cực Lạc, ban bố cho mọi chúng sanh cái lợi chân thật nên bảo là "*tu Bồ Tát hạnh*". Tu hành như vậy tự nhiên trọn vẹn hết thảy cội rễ của công đức Phật quả nên bảo là "*cụ túc đức bốn*" (đầy đủ cội đức). Sách Hội Sớ giảng chữ "*đức bốn*" (cội đức) như sau:

*"Lục Độ của Bồ Tát là gốc của hết thảy công đức nên gọi là cội đức. Chọn lựa, giữ lấy quả hiệu (danh hiệu của Quả Giác, tức là danh hiệu Nam-mô A Di Đà Phật) lưu xuất lục độ vạn hạnh là nguồn gốc cho mọi đức, nên gọi là đức bốn"*.

Trong câu "*nhất nhị tam Nhân*" (một, hai, hay ba thứ Nhân), chữ Nhân (忍) có nghĩa là chịu đựng. Bản Ngụy dịch ghi như sau: "*Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhân*". "*Pháp nhân*": Pháp là lý đã chứng đắc, tâm an trụ nơi pháp là Nhân. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển chín giảng: "*Huệ tâm an pháp thì gọi là Nhân*".

Với những thứ Pháp Nhân vừa được nêu trên, các nhà chú giải kinh nêu nhiều thuyết sâu hoặc cạn khác nhau. Xin nêu một thí dụ:

Kinh Nhân Vương bảo có năm thứ nhân: Phục Nhân, Tín Nhân, Thuận Nhân, Vô Sanh Pháp Nhân và Tịch Diệt Nhân.

Sách Nhân Vương Tư Kỳ lại giảng: "*Sơ Địa, Nhị Địa, Tam Địa chứng đắc vô lậu tín thì gọi là Tín Nhân. Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa*

*hướng đến vô sanh nên gọi là Thuận Nhẫn. Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa chẳng sanh các niệm nên gọi là Vô Sanh Nhẫn. Thập Địa, Diệu Giác đắc quả Bồ Đề nên gọi là Tịch Diệt Nhẫn”.*

Trong các nhà chú giải kinh thời cổ, có vị cho rằng ba thứ Nhẫn được nói đến trong kinh Vô Lượng Thọ đây là Phục Nhẫn, Tín Nhẫn và Thuận Nhẫn; thậm chí có vị cho rằng ba mức thượng, trung, hạ của loại Nhẫn đầu tiên (Phục Nhẫn) chính là ba thứ Nhẫn được kinh này nhắc đến. Hiểu như vậy nghĩa là chẳng thừa nhận việc Bồ Tát nơi phương khác nghe danh hiệu Phật liền ngay lập tức chứng đắc một thứ Nhẫn, hai thứ Nhẫn, cho cho đến Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Nếu dựa theo kinh văn, quả thật “*trong ba thứ Nhẫn ấy ắt phải có Vô Sanh Pháp Nhẫn*” là điều chẳng thể còn nghi ngờ chi nữa. Nguyên thứ ba mươi bốn trong bản Ngụy dịch được ghi như sau: “*Thiết ngã đắc Phật, thập phương vô lượng bất khả tư nghị chư Phật thế giới chúng sanh chi loại, văn ngã danh tự, bất đắc Bồ Tát Vô Sanh Pháp Nhẫn, chư tâm tổng trì giả, bất thủ Chánh Giác*” (Nếu tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong mười phương vô lượng chẳng thể nghĩ bàn các thế giới Phật nghe danh hiệu tôi mà chẳng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn của Bồ Tát, các tổng trì sâu xa, thì chẳng lấy Chánh Giác).

Bản Tổng dịch cũng ghi: “*Văn ngã danh giả, ứng thời tức đắc Sơ Nhẫn, Nhị Nhẫn, nãi chí Vô Sanh Pháp Nhẫn, thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nghe danh hiệu tôi thì ngay lập tức đắc Sơ Nhẫn, Nhị Nhẫn cho đến Vô Sanh Pháp Nhẫn, thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Rõ ràng, pháp Nhẫn thứ ba được nói trong lời nguyện này phải là Vô Sanh Pháp Nhẫn!

Hơn nữa, những câu trong sách Luận Chú như: “*Hễ thấy đức Phật ấy thì những vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm (chỉ những vị Bồ Tát từ Sơ Địa đến Thất Địa) liền rớt ráo chứng được Pháp Thân bình đẳng*” (Sách còn chép: “*Bình đẳng Pháp Thân là pháp tánh sanh thân Bồ Tát từ Bát Địa trở lên*”) và: “*Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai thì rớt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng*”. Những câu như vậy đủ chứng minh nghe danh hiệu Phật liền chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Vô Sanh Pháp Nhẫn gọi tắt là Vô Sanh Nhẫn. Chân trí an trụ trong Thật Tướng lý thể vô sanh vô diệt nhưng chẳng động thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Trí Độ Luận, quyển năm giảng: “*Vô Sanh Pháp Nhẫn: Tin nhận, thông đạt Thật Tướng vô sanh vô diệt của các pháp một cách vô ngại bất thoái thì là Vô Sanh Nhẫn*”. Trong quyển bảy mươi ba của



Trí Độ Luận, ngài Long Thọ lại viết: “*Vô Sanh Pháp Nhãn là ngay cả những thứ nhỏ nhiệm còn bất khả đắc, huống là những thứ lớn lao. Đây là vô sanh. Đắc pháp vô sanh này thì chẳng làm, chẳng khởi các nghiệp hạnh. Đây là Vô Sanh Pháp Nhãn*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười hai cũng nói: “*Lý lặng lẽ chẳng khởi gọi là Vô Sanh. Huệ an trụ trong lý này thì gọi là Vô Sanh Nhãn*”. Lăng Nghiêm Kinh Trường Thủy Sớ, quyển một lại giảng: “*Hiểu rõ pháp vô sanh, ẩn khả quyết định thì gọi là Vô Sanh Nhãn*”.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười hai còn bảo: “*Như ngài Long Thọ nói, từ Sơ Địa trở lên cũng đắc Vô Sanh. Nếu căn cứ vào kinh Nhân Vương và kinh Dữ Địa thì chỉ trong Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa mới có Vô Sanh*”. Bản Tổng dịch của kinh Vô Lượng Thọ chép rằng: “*Văn ngã danh hiệu, chứng Vô Sanh Nhãn, thành tựu nhất thiết bình đẳng thiện căn, trụ vô công dụng, ly gia hạnh cố, bất cứu linh đắc A Nậu Bồ Đề*” (Nghe danh hiệu của tôi, chứng Vô Sanh Nhãn, thành tựu hết thảy thiện căn bình đẳng, trụ vô công dụng. Do lìa gia hạnh nên chẳng bao lâu sẽ đắc Vô Thượng Bồ Đề). Ngài Vọng Tây chú giải câu này như sau: “*[Kinh] nói là đã trụ nơi vô công dụng thì đủ biết bậc Bồ Tát ấy đã chứng Bát Địa*”. Như vậy, pháp Nhãn thứ ba trong kinh đây chính là Vô Sanh Pháp Nhãn như kinh Nhân Vương đã nói. Theo ngài Vọng Tây, Bồ Tát ấy đã chứng địa vị Bát Địa.

Ngài Vọng Tây còn nói: “*Hỏi: Vì sao do thế lực của việc nghe danh hiệu lại chứng được Vô Sanh? Đáp: Là do Phật nguyện lực vậy, như Thập Trụ Luận bảo: ‘Quá khứ vô số kiếp, có biển công đức danh hiệu Phật. Mỗi vị Phật trong thập phương hiện tại thành Chánh Giác đều là từ lời phát nguyện ‘nghe danh hiệu được thành Phật’ ấy [mà được thành Phật]*”.

Những luận chứng vừa dẫn trên đã trình bày Tha Lực một cách khéo léo: Người nghe danh hiệu Phật được Phật nguyện gia bị nên chứng được Vô Sanh Nhãn, quyết định sẽ thành Phật, nhưng “nghe” không có nghĩa là chỉ nghe xuôi, mà còn phải phát khởi cái hạnh như Niết Bàn Sớ, quyển hai mươi bảo: “*Nếu nghe đến hai chữ Thường Trụ thì đòi đòi chẳng đọa. Có nhiều thứ nghe, nếu có thể suy nghĩ sâu xa, thực hành đúng như lời dạy thì đòi đòi chẳng bị đọa*”. Ý câu trên là: Nghe xong phải suy nghĩ sâu xa và tu hành đúng như lời dạy thì đòi đòi mới chẳng bị đọa. Như vậy, một chữ “nghe” còn hàm nghĩa “tin nhận” chẳng phải là nghe lọt qua tai rồi thôi.

“*Nhất nhị tam Nhẫn*” (một, hai, hay ba thứ Nhẫn) được nêu trong lời nguyện này chính là ba thứ Nhẫn sẽ nói trong phẩm mười lăm “*Bồ Đề đạo tràng*”: Một là Âm Hưởng Nhẫn, hai là Nhu Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sách Quán Vô Lượng Thọ Kinh [Diệu Tông] Sao, quyền năm giảng như sau:

“1. *Âm Hưởng Nhẫn là do âm thanh, tiếng vang mà ngộ giải được chân lý.*

2. *Nhu Thuận Nhẫn là huệ tâm nhu nhuyễn, thuận theo chân lý.*

3. *Vô Sanh Pháp Nhẫn là chứng được thật tánh của vô sanh nhưng lià khỏi các tướng. Đây là chỗ cao tột nhất trong việc ngộ đạo”.*

Ba thứ Nhẫn này sẽ được giảng tường tận trong phẩm thứ mười lăm.

Nguyện thứ bốn tám là “*ngay trong hiện tại chứng được bất thoái*”. Lời nguyện như sau: “*Ư chư Phật pháp, bất năng hiện chứng Bất Thoái Chuyển giả, bất thủ Chánh Giác*” (Với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay Bất Thoái Chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác).

Bất Thoái Chuyển nghĩa là những công đức thiện căn mình tu tập ngày càng tăng tấn, chẳng hề lui sụt, mất đi. Bất Thoái Chuyển gọi tắt là Bất Thoái, gọi theo tiếng Phạn là A Bệ Bạt Trí. Hạnh nguyện Bồ Tát tuy khó phát nhưng dễ bị thoái thất. Theo kinh Nhân Vương, bậc Bồ Tát thuộc Tín vị trong Biệt giáo được gọi là Khinh Mao Bồ Tát vì giống như vật bị gió thổi bay. Kinh Niết Bàn bản Nam<sup>68</sup> cũng chép: “*Vô lượng chúng sanh phát A Nậu Bồ Đề tâm, kiến thiếu vi duyên, ư A Nậu Bồ Đề, tức tiện động chuyển, như thủy trung nguyệt, thủy động tức động*” (Vô lượng chúng sanh phát tâm Vô Thượng Bồ Đề nhưng thấy chút duyên

---

<sup>68</sup> Kinh Niết Bàn bản Nam: Kinh Đại Bát Niết Bàn do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào năm 421 đời Bắc Lương, gồm 13 phẩm. Sau đó, kinh này được truyền xuống phương Nam Trung Hoa, các vị Huệ Nghiêm, Huệ Quang, Tạ Linh Vận... đem đôi chiếu với kinh Đại Bát Nê Hoàn sáu quyển do ngài Pháp Hiền dịch vào thời Đông Tấn, tu chỉnh thành bản hai mươi lăm phẩm, gọi là kinh Niết Bàn bản Nam. Còn bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm gọi là kinh Niết Bàn bản Bắc. Bản kinh Đại Bát Niết Bàn lưu hành tại Việt Nam gồm bản Nam cộng với kinh Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần do Ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch vào đời Đường. Ngoài ra, ngài Pháp Hiền còn dịch một bản khác mang tựa đề là Phương Đẳng Nê Hoàn kinh, cũng gọi là Đại Bát Niết Bàn. Kinh này tương đương với bản Đại Bát Niết Bàn theo hệ thống kinh tạng Nam Truyền của Theravada.

trái nghịch liền thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề như ánh trăng trong nước, nước vừa xao động, ánh trăng liền động).

Kinh còn ví von: Ví như cá mẹ sanh nhiều cá con, nhưng khôn lớn chỉ được chút ít; như cây Am-la (cây xoài) hoa nhiều, trái ít. Chúng sanh phát tâm tuy là vô lượng, nhưng người thành tựu quá ít ỏi chẳng đáng nói đến; kinh chép: “*Ngư tử, Am-la hoa, Bồ Tát sơ phát tâm, tam sự nhân trung đa, cập kỳ kết quả thiểu*” (Cá con, hoa Am-la, Bồ Tát sơ phát tâm, ba thứ ấy nhân thì nhiều nhưng đến khi kết quả lại ít).

Kinh Thập Trụ Bồ Tát Đoạn Kết cũng nói: “*Thời Xá Lợi Phất cáo lai hội Bồ Tát: - Ngã năng tích, hoặc từng Nhất Trụ tán chí Ngũ Trụ, hoàn phục thoái đạo tại Sơ Trụ, phục từng Sơ Trụ chí Ngũ Lục Trụ, như thị kinh lục thập kiếp trung, cánh bất năng đáo Bất Thoái Chuyển*” (Khi ấy, ngài Xá Lợi Phất bảo các Bồ Tát đến dự hội: - Tôi khi xưa từ Nhất Trụ đạt tới Ngũ Trụ rồi lại thoái chuyển xuống Sơ Trụ, rồi lại từ Sơ Trụ đạt đến Ngũ Trụ, Lục Trụ; trải qua sáu mươi kiếp như thế trọn chẳng đạt đến bậc Bất Thoái Chuyển).

Kinh Bảo Vũ cũng nói: “*Hữu thế giới danh Sa Bà, kỳ quốc hữu Phật danh Thích Ca Mâu Ni, nhược chư hữu tình văn bỉ danh, ư A Nậu Bồ Đề đắc Bất Thoái Chuyển. Do bỉ Như Lai bổn nguyện lực cố*” (Có thế giới tên là Sa Bà, cõi ấy có Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Các hữu tình nếu nghe danh Ngài thì chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề; đó là do sức bổn nguyện của đức Như Lai ấy vậy).

Xưa kia, ngài Trìền Hiền đã từng ca ngợi lời nguyện ấy như sau: “*Trong năm trăm đại nguyện của đấng Thích Tôn, nguyện này thù thắng nhất*”. Rõ ràng, cả hai bậc đạo sư hai cõi cùng phát ra nguyện tối thắng này, thật là “*cùng một đường dẫn đến cửa Niết Bàn*” vậy.

Ấy là vì vô lượng Bồ Tát hễ chưa đạt địa vị Bất Thoái, dầu cực kỳ dũng mãnh như cứu đầu cháy, nhưng bởi chướng duyên bời bời dồn tới nên lần lần bị thoái chuyển, đến nỗi người học đạo nhiều như lông bò, kẻ đắc đạo hiếm tựa vẩy lân. Khi còn tu nhân, Phật Di Đà thương xót họ nhọc khổ nên phát vô thượng nguyện. Do oai đức của Phật nên người được nghe danh hiệu liền chứng đắc ba thứ Nhẫn, chứng được Bất Thoái Chuyển. Vốn ở địa vị thoái chuyển, nhưng nương theo nguyện lực của Phật nên chỉ tiến chẳng lùi, mau chứng được Bồ Đề. Đây thật là nỗi mừng rỡ lớn. Lời bình của Hội Sớ: “*Nguyện lực khó nghĩ bàn, hễ được một thứ thì sẽ được hết thảy mọi thứ vì cùng một lúc được đầy đủ Bất*

*Thoái và Tam Nhân*” thật đã nêu rõ diệu dụng của phương tiện rất ráo phát xuất từ Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà một cách sâu xa.

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận lại nói: *“Nếu ai muốn mau chóng đạt đến địa vị Bồ Tát Chuyển thì nên dùng tâm cung kính chấp trì danh hiệu”*.

Kinh Tiểu Bồn cũng nói: *“Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc Bất Thoái Chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”* (Nếu có người đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện, muốn sanh về cõi Phật A Di Đà thì những kẻ ấy đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác)

Sách Hội Sớ cũng nói: *“Tam Nhân, Bất Thoái đều nằm trong danh hiệu. Khi xưng danh, do danh và nghĩa chẳng rời nhau nên liền tự đạt được những đức như thế”*.

Rõ ràng, nếu được nghe danh hiệu, chỉ cần tín, nguyện, trì danh thì ắt có thể ngay trong hiện đời chứng được Bất Thoái. Diệu đức của Di Đà Nhất Thừa nguyện hải thật khó nghĩ suy nổi, sáu chữ hồng danh là phương tiện rất ráo. Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng nhiếp độ chúng sanh, nguyện nào cũng hiển thị lẽ chân thật. Phân ra thì đến bốn mươi tám nguyện, hợp lại chỉ là một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú: chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

## 7. Tất thành Chánh Giác (必成正覺: Ất thành Chánh Giác)

Trước đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, tỳ-kheo Pháp Tạng nói bốn mươi tám nguyện xong, lại đối trước Phật nói kệ tụng để nhắc lại các nguyện ấy và thỉnh Phật chứng minh. Do đại nguyện của Ngài chân thành, sâu rộng, nên ngay khi ấy cảm được trời tuôn mưa hoa, đất chấn động. Trên không trung có tiếng khen rằng “*nhất định thành Phật*”. Đây là nội dung của phẩm thứ bảy này.

### Chánh kinh:

佛告阿難：爾時，法藏比丘說此願已，  
以偈頌曰：

我建超世志  
必至無上道  
斯願不滿足  
誓不成等覺  
復為大施主  
普濟諸窮苦  
令彼諸羣生  
長夜無憂惱  
出生眾善根  
成就菩提果  
我若成正覺  
立名無量壽  
眾生聞此號  
俱來我剎中  
如佛金色身

妙相 悉圓滿  
亦以 大悲心  
利益 諸羣品  
離欲 深正念  
淨慧 修梵行

*Phật cáo A Nan: - Nhĩ thời Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử  
nguyện dĩ, dĩ kệ tụng viết:*

*Ngã kiến siêu thế chí  
Tất chí vô thượng đạo  
Tư nguyện bất mãn túc,  
Thệ bất thành Đẳng Giác  
Phục vi đại thí chủ  
Phổ tế chư cùng khổ,  
Linh bỉ chư quân sanh,  
Trường dạ vô ưu não,  
Xuất sanh chúng thiện căn,  
Thành tựu Bồ Đề quả,  
Ngã nhược thành Chánh Giác,  
Lập danh Vô Lượng Thọ  
Chúng sanh văn thử hiệu,  
Câu lai ngã sát trung,  
Nhu Phật kim sắc thân ,  
Diệu tướng tất viên mãn,  
Diệc dĩ đại bi tâm,  
Lợi ích chư quần phẩm,  
Ly dục thâm chánh niệm,  
Tịnh huệ tu phạm hạnh.*

Đức Phật bảo A Nan: “Khi ấy, tỳ-kheo Pháp Tạng nói lời  
nguyện ấy xong, dùng kệ tụng rằng:

Con lập chí siêu thế  
Ắt đạt vô thượng đạo  
Chẳng trọn vẹn nguyện ấy

**Thề chẳng thành Đẳng Giác  
Lại làm đại thí chủ  
Phổ tế các cùng khổ  
Khiến các quần sanh ấy  
Đêm dài chẳng ưu não  
Xuất sanh các thiện căn  
Thành tựu Bồ Đề quả  
Nếu con thành Chánh Giác  
Lấy hiệu Vô Lượng Thọ  
Chúng sanh nghe hiệu ấy  
Đều sanh trong nước con  
Thân sắc vàng như Phật,  
Diệu tướng đều viên mãn  
Cũng dùng tâm đại bi  
Lợi ích các quần phẩm  
Ly dục, chánh niệm sâu  
Tịnh huệ tu phạm hạnh**

**Giải:**

Kiến (建) là lập. Chữ “*siêu thế chí*” được các nhà giải thích kinh hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Những nguyện đã phát trong đời trước: Nguyện đắc Pháp Thân, cầu sanh Tịnh Độ gọi là nguyện siêu thế*”.

Ngài Tịnh Ảnh gọi các nguyện quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng và chư Phật khen ngợi ghi trong bản Ngụy dịch là những nguyện thuộc về Pháp Thân; nguyện cõi nước thanh tịnh và nguyện cõi nước trang nghiêm là Tịnh Độ nguyện. Ngài Tịnh Ảnh chỉ coi năm nguyện ấy là siêu xuất thế gian, ngài Cảnh Hưng cũng nghĩ như vậy. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây lại cho rằng cả bốn mươi tám nguyện đều là nguyện siêu thế. Thuyết sau rất đúng.

Sách Bình Giải nhận xét: “*Sư tổ chúng ta (Ngài Thiện Đạo) bảo bốn mươi tám nguyện chẳng thể nghĩ bàn, cũng gọi là thế nguyện vô ngại. Người đời cho rằng bốn mươi tám nguyện ấy mỗi nguyện riêng rẽ giống như những trái lựu và trái hồng đặt cạnh nhau, đầy đều là những kiến giải hạn hẹp chẳng dung thông mà thôi! Chẳng phải như vậy! Ví như một bức gấm Tứ Xuyên khéo dệt thành hoa, quả, cành, lá giống như*

là có rễ, thân, cành, lá sai khác, nhưng thật sự chỉ là một bức gấm mà thôi. Phật nguyện cũng vậy, **tuy có đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ là do một trí Chánh Giác thiện xảo trang nghiêm nên gọi là thể nguyện vô ngại. Bốn mươi tám nguyện còn được gọi là nguyện chẳng thể nghĩ bàn, vì mỗi nguyện trong bốn mươi tám nguyện đều đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn. Các nguyện dung nhập lẫn nhau, không bị chướng cách, nên gọi là vô ngại**". Do đây ta thấy được rằng bốn mươi tám nguyện dung nhập lẫn nhau, nguyện nào cũng đều là nguyện siêu thế cả.

Trong quyển Pháp Sư Tán, tổ Thiện Đạo còn bảo: "*Tuy hoằng thệ nhiều đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ để nói lên Niệm Phật là việc thiết yếu nhất*", nghĩa là: Nguyện nào cũng vì niệm Phật cả. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân". Đại nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng bao gồm cả ba thứ trang nghiêm, viên mãn một cách rất ráo, hoàn toàn nhập vào một pháp cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Vả lại, "*tiếng, chữ đều là Thật Tướng*" nên một câu danh hiệu "*Nam Mô A Di Đà Phật*" chính là bản thể của Pháp Thân, chính là viên viên quả hải. **Bốn mươi tám nguyện chỉ nhằm hiển thị danh hiệu A Di Đà Phật, nên danh hiệu A Di Đà Phật có đủ hết cả các công đức diệu dụng của Di Đà bốn nguyện.** Danh hiệu ấy là bản thể của tánh đức, do tu đức viên thành, nhiếp trọn cả tánh đức và tu đức không sót.

Bốn mươi tám nguyện chỉ nhằm đề cao Niệm Phật. Nguyện nào cũng bao hàm quả đức của Phật, nguyện nào cũng phơi bày trọn vẹn vô vi Pháp Thân, nên ta có thể nói nguyện nào cũng là nguyện Pháp Thân cả. Các nguyện dung nhập lẫn nhau không bị cách ngại; nguyện nào cũng chứa đựng vô lượng nguyện thù thắng vô thượng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng hề có hạn lượng.

Nói cách khác, cái được gọi là "bốn mươi tám nguyện" ở đây cũng chỉ là giả danh nhằm tùy thuận chúng sanh, chứ thật ra bốn nguyện vô lượng. Hơn nữa, bốn nguyện tuy số đến vô lượng, nhưng rất ráo chỉ là một pháp cú mà thôi.

Ngay cả chữ "*siêu thế*" cũng được các vị chú giải kinh giải thích mỗi người một khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng "*siêu thế*" là không còn ở trong những địa vị thuộc thế gian nhưng chưa chứng Sơ Địa, nên gọi là "*siêu thế*". Ngài Cảnh Hưng bảo "*siêu thế*" là đã viên mãn địa vị Thập



Hương. Cả hai thuyết này đều bảo ngài Pháp Tạng khi ấy vẫn còn chưa chứng Sơ Địa.

Các vị Thiện Đạo, Đàm Loan... lại có kiến giải khác hẳn. Đại sư Đàm Loan bảo: “*Pháp Tạng Bồ Tát ở nơi đức Thế Gian Tự Tại Vương Phật ngộ được Vô Sanh Pháp Nhân, địa vị của Ngài ngay khi ấy là Thánh Chủng Tánh* (theo kinh Anh Lạc, Thánh Chủng Tánh là loại thứ bốn trong sáu chủng tánh. Thánh Chủng Tánh là Thập Địa Bồ Tát). *Từ trong tánh ấy phát ra bốn mươi tám nguyện*”.

Thiện Đạo đại sư cũng cho rằng ngài Pháp Tạng khi phát tâm đã thuộc hàng Thập Địa Bồ Tát. Như vậy, “*siêu thế*” là vượt khỏi địa vị Địa Tiền (quan điểm này coi những giai vị (địa vị chứng đắc) trước khi chứng được Sơ Địa đều thuộc về thế gian cả).

Hơn nữa, nguyện của Ngài không những chỉ vượt trội nguyện của tất cả người trong tam thừa mà còn thù thắng hơn nguyện của chư Phật. Kinh nói Pháp Tạng Bồ Tát trước khi phát tâm đã nói: “*Ngã lập thí nguyện, đố thắng vô số chư Phật quốc giả*” (Tôi lập nguyện này đều thù thắng hơn vô số các cõi nước Phật). Hậu Xuất Kinh Kệ cũng chép: “*Phát nguyện du chư Phật, thế nhị thập tứ chương*” (Phát nguyện trôi hơn chư Phật, lời thế gồm hai mươi bốn chương), phần nói về sở nguyện thành tựu trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: “*Vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương nhất thiết thế giới*” (Vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, trang nghiêm, thanh tịnh, vượt xa hết cả thế giới trong mười phương) và “*A Di Đà Phật quang trung cực tôn, Phật trung chi vương*” (quang minh của A Di Đà Phật tôn quý nhất trong các quang minh, Ngài là vua trong các vị Phật) chứng tỏ lời nguyện siêu thế của Pháp Tạng Bồ Tát cũng thù thắng hơn lời nguyện của chư Phật.

Thế giới Cực Lạc vô lượng thanh tịnh trang nghiêm, hiển lộ trọn vẹn tự tánh của đương nhân. Tâm này là Phật, tâm này làm Phật, lý sự vô ngại; nước, chim, cây cối cùng tuyên dương chánh pháp; sắc, thanh, mùi hương, ánh sáng đều khiến cho đạo niệm tăng trưởng; trùng trùng vô tận, tự tại vô ngại, toàn là viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể là sự sự vô ngại pháp giới. Nghe danh hiệu lại chứng được Bất Thoái; trông thấy cây liên khê ngộ Vô Sanh; mười niệm ắt sanh về Tịnh Độ; phạm phu cũng dự vào Bồ Xứ. Những sự như vậy khắp các cõi nước mười phương không nơi nào khác có nổi, chỉ mình cõi Đồng Cư Cực Lạc riêng có, nên gọi là nguyện vô thượng thù thắng siêu thế vậy.

Chữ Đạo trong câu “*tất chí vô thượng đạo*” (ắt đạt vô thượng đạo) chỉ Bồ Đề. Bồ Đề là đạo được Như Lai chứng đắc. Lại do đạo ấy không có gì hơn được nổi nên gọi là vô thượng, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ Lượng đức Phật nói: “*Mỗi tự tác thị ý, dĩ hà linh chúng sanh đắc nhập Vô Thượng Đạo, tức thành tựu Phật thân*” (Ta luôn suy nghĩ nên dùng cách nào khiến cho chúng sanh được chứng nhập vô thượng đạo, chóng thành tựu Phật thân). Cũng giống như vậy, Pháp Tạng Bồ Tát muốn cho chúng sanh chứng được vô thượng đạo. Vì vậy, chữ “*tất chí*” (ắt đạt) có thể hiểu theo hai cách như sau:

1. “*Tất chí vô thượng đạo*” là chủ thể của bốn nguyện. Trong mỗi một nguyện, Ngài đều dùng Chánh Giác tự thề như hai câu kệ kế tiếp có nói: “*Tư nguyện bất mãn túc, thệ bất thành Đẳng Giác*” (Chẳng trọn vẹn nguyện này, thề chẳng thành Đẳng Giác). Như vậy, xét về toàn thể bốn mươi tám nguyện thì tuy mỗi nguyện sai khác nhưng các đại nguyện đều xuất phát từ một điểm căn bản: Nhằm làm cho chúng sanh chứng nhập vô thượng đạo, cùng thành Chánh Giác. Vì vậy, phẩm Khuyến Trì của kinh Pháp Hoa có câu: “*Ngã bất ái thân mạng, dẫn tích vô thượng đạo*” (Ta chẳng quý thân mạng, chỉ tiếc vô thượng đạo). Do đó, “*vô thượng đạo*” là chủ thể của đại nguyện.

2. Coi vô thượng đạo là cái quả của đại nguyện. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Quyết định đắc quả nên bảo là ắt đạt vô thượng đạo*”.

“*Phục vi đại thí chủ, phổ tế chư cùng khổ*” (Lại làm đại thí chủ, phổ tế các cùng khổ): Đại thí chủ là người bố thí cho hết thảy mọi người, nhưng thí những gì: Thí tài vật hay là thí pháp? Sư Tịnh Ảnh bảo: “*Pháp hóa lợi ích*” nghĩa là pháp thí. Trái lại, ngài Cảnh Hưng cho rằng: “*Muốn cứu vớt kẻ nghèo khổ ắt phải dùng tài thí*”. Tông Kính Lục, quyển chín mươi lăm lại viết: “*Do chẳng có pháp tài nên gọi là bản cùng*”. Như vậy, “*phổ tế cùng khổ*” là thí cho cả pháp lẫn tài vật.

Do đó, câu: “*Hằng dĩ Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiên Định, Trí Huệ, lục độ chi hạnh, giáo hóa an lập chúng sanh trụ vô thượng chân chánh chi đạo*” (Luôn dùng hạnh sáu độ Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiên Định, Trí Huệ để giáo hóa, an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chân chánh) trong phẩm Tích Công Lũy Đức là nói về Pháp Thí; còn câu: “*Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu tối thượng chi vật, lợi lạc hữu*

tình” (Trong tay thường tuôn ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thấy các vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình) là nói về Tài Thí.

Như vậy, đại thí chủ phải tu cả hai loại pháp thí và tài thí như sách Hội Sớ bảo: *“Dùng của cải để cứu giúp kẻ nghèo trong thế gian, dùng pháp độ khắp kẻ thiếu phước, nên gọi là đại thí chủ”*. Ý nói: Dùng tài thí cứu vớt những kẻ bần cùng khôn khổ trong thế gian, dùng pháp thí để lợi lạc khắp tất cả những kẻ không có phước được nghe pháp nên gọi là *“đại thí chủ”*.

*“Linh bí chư quần sanh, trường dạ vô ưu não”* (Khiến các quần sanh ấy, đêm dài không phiền não): Chúng sanh mãi trầm luân trong sanh tử nên ví như đang ở trong *“trường dạ”* (đêm dài) như kinh thường nói: *“Sanh tử trường dạ”* (Đêm dài sanh tử). Đêm tượng trưng cho tối tăm không ánh sáng. Tâm chúng sanh bị vô minh che lấp nên hôn mê chẳng giác ngộ, chìm trong biển sanh tử, oan uổng chịu đựng các nỗi khổ. Vì muốn khiến cho họ vĩnh viễn thoát khỏi hết thấy lo, buồn, khổ não, thoát khỏi đêm dài sanh tử nên thí cho hai thứ pháp và tài, nhưng do lòng từ bi cùng cực nên lại khiến cho họ được *“xuất sanh chúng thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả”* (xuất sanh các thiện căn, thành tựu quả Bồ Đề).

Trong hết thấy các loại bố thí, cách bố thí sau đây là tối thượng: Làm cho hết thấy chúng sanh rốt ráo lìa được khổ, được hưởng sự vui rốt ráo; nhưng muốn làm cho chúng sanh phát sanh được các thiện căn, thành tựu Bồ Đề thì không chỉ hơn được pháp trì niệm danh hiệu Phật, cầu sanh Cực Lạc. Do vậy, Ngài nói tiếp rằng: *“Ngã nhược thành Chánh Giác, lập danh Vô Lượng Thọ, chúng sanh văn thử hiệu, câu lai ngã sát trung”* (Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ, chúng sanh nghe hiệu ấy, đều sanh trong nước tôi). Bốn câu này chính là tâm tủy của đại nguyện, là tròng mắt của toàn bộ kinh, là cánh tay màu nhiệm độ sanh của mười phương Như Lai, là thuyền báu để hết thấy chúng sanh thoát khổ. Cả bốn mươi tám đại nguyện chỉ nhằm khai diễn ý nghĩa của bốn câu kệ trên, đúng như ngài Thiên Đạo bảo: *“Nguyện nào cũng là để chỉ bày pháp Niệm Phật”*.

Thánh hiệu A Di Đà có vô lượng nghĩa: vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng thanh tịnh, vô lượng trang nghiêm, vô lượng trí huệ, vô lượng Bồ Đề, cho đến vô lượng điều vô lượng. Vô lượng thọ biểu thị Pháp Thân thường trụ nên vô lượng thọ bao gồm hết thấy mọi thứ vô lượng. Vì vậy, danh hiệu của Như Lai vang khắp mười phương, chúng

sanh được nghe danh đều sanh trong nước Ngài. Do xưng danh liền có nhiều thiện căn, được sanh Tịnh Độ nên chắc chắn chứng Bồ Đề. Thật là phương tiện rất ráo thù thắng viên mãn. Di Đà đại nguyện sở dĩ siêu thế và Phật được xưng tụng là đấng Nguyên Vương chính là do bởi những điều này.

*“Nhu Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn”* (Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn): Nguyên người sanh về nước tôi, thân tướng giống như Phật, thân đều có sắc vàng đủ cả ba mươi hai tướng tốt. Hai câu này nhắc lại nguyện thứ ba và thứ tư, chỉ nói thêm là thù thắng, viên mãn, ngụ ý thân chúng sanh giống hệt như thân Phật.

*“Diệc dĩ đại bi tâm, lợi ích chư quần phẩm”* (Cũng dùng tâm đại bi, lợi ích khắp các phẩm): Hai câu kệ trước nói về thân đức, hai câu kệ này nói đến tâm đức. Cần chú ý hai chữ *“diệc dĩ”* (cũng dùng) trong hai câu này. Chữ *“diệc dĩ”* ngụ ý: Nguyên rằng những người đã sanh về cõi tôi cũng đều giống như tôi (Pháp Tạng) dùng tâm đại bi tạo lợi ích cho khắp các loài chúng sanh. Lại nguyện rằng nhân dân cõi Cực Lạc đều giống như đức Phật: Xem các chúng sanh như chính thân mình, cùng phát khởi tâm Đồng Thể Đại Bi như phẩm Hạnh Nguyên của kinh Hoa Nghiêm đã nói: *“Nhân u chúng sanh nhi khởi đại bi, nhân u đại bi sanh Bồ Đề tâm, nhân Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác”* (Nhân nơi chúng sanh mà khởi đại bi, do đại bi mà sanh tâm Bồ Đề, do tâm Bồ Đề mà thành Đẳng Chánh Giác). Vì vậy, nguyện chúng sanh sanh về cõi tôi phát tâm đại bi lợi ích khắp muôn loài. Chữ *“phẩm”* (品) có nghĩa là phẩm loại. *“Lợi ích chư quần phẩm”* nghĩa là làm lợi ích cho khắp hết thảy vô số chúng sanh muôn loài.

*“Ly dục thâm chánh niệm, tịnh huệ tu phạm hạnh”* (Ly dục, chánh niệm sâu; tịnh huệ, tu phạm hạnh): Dục (欲) là tham dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: *“Ly dục thanh tịnh thị tối vi thắng”* (Ly dục thanh tịnh là tối thắng). *“Chánh niệm”* là một trong Bát Chánh Đạo: Là tà phân biệt, niệm Thật Tánh của pháp thì gọi là Chánh Niệm. Quán Kinh Sớ giảng: *“Xả Tướng nhập Thật gọi là Chánh Niệm”*.

Sách Hội Sớ giảng chữ *“tịnh huệ”* như sau: *“Tịnh huệ chính là Bát Nhã Ba La Mật, chẳng phải là trí huệ bất tịnh của nhân, thiên, Tiểu Thừa, nên gọi là tịnh huệ”*.

*“Phạm Hạnh”* là hạnh thanh tịnh vô dục, là một trong năm hạnh kinh Niết Bàn dạy, là hạnh lợi tha của Bồ Tát để đối trị hết thảy điều bất

thiện, lìa làm lỗi được thanh tịnh nên gọi là phạm hạnh. Vạn hạnh để chứng Niết Bàn cũng gọi là phạm hạnh.

Sách Hội Sớ nói: “Dục là nguyên nhân của các khổ, dùng Thí Độ và Giới Độ để xa lìa, chánh niệm để khéo gìn giữ như mặc áo giáp vào thành. Nhân Độ, Định Độ để tu hành [hạnh ly dục]. Tịnh huệ là Bát Nhã Độ, Tinh Tấn hiện diện trong cả năm độ. Đây là Lục Độ của Bồ Tát”.

Ngài Vọng Tây hiểu hơi khác, Ngài coi “ly dục” là Thí, Giới, Nhân, “chánh niệm” là Thiền Định. Nói chung, ly dục, chánh niệm và tịnh huệ đều là Lục Độ của Bồ Tát. Tu sáu độ này lìa được ba độc tham, sân, si nên bảo là “phạm hạnh”.

Ngài Vọng Tây lại bảo: “Ly dục chính là không tham, khéo chánh niệm là không sân, tịnh huệ là không si; đó gọi là Phạm Hạnh”.

### **Chánh kinh:**

願我智慧光  
普照十方刹  
消除三垢冥  
明濟眾厄難  
悉捨三途苦  
滅諸煩惱暗  
開彼智慧眼  
獲得光明身  
閉塞諸惡道  
通達善趣門  
為眾開法藏  
廣施功德寶

***Nguyện ngã trí huệ quang,  
Phổ chiếu thập phương sát,***

**Tiêu trừ tam cấu minh,  
Minh tế chúng ách nạn  
Tất xả tam đồ khổ  
Diệt chư phiền não ám  
Khai trí huệ nhãn  
Hoạch đắc quang minh thân  
Bế tắc chư ác đạo  
Thông đạt thiện thú môn  
Vì chúng khai pháp tạng  
Quảng thí công đức bảo**

**Nguyện trí huệ quang tôi  
Chiếu khắp mười phương cõi  
Tiêu trừ tối tam cấu  
Độ khắp các ách nạn,  
Đều bỏ tam đồ khổ  
Diệt các tối phiền não  
Mở được mắt trí huệ  
Đạt được thân quang minh  
Bế tắc các đường ác  
Thông đạt thiện thú môn  
Vì chúng khai pháp tạng  
Rộng thí báu công đức**

**Giải:**

Đoạn trước nói về vô lượng thọ, đoạn này nói về vô lượng quang. Vô lượng thọ là Thê, vô lượng quang là Tướng và Dụng. Từ công dụng của thê tướng sanh ra vô biên đức giáo hóa và lợi ích.

Trong phần Định Thiện Nghĩa của tác phẩm Quán Kinh Sớ, đại sư Thiện Đạo đã bảo: “*Mỗi một nguyện đều vì chúng sanh*”. Bài kệ này đã thể hiện rõ cái tâm ấy. Trong hai câu: “*Nguyện ngã trí huệ quang, phổ chiếu thập phương sát*” (Nguyện trí huệ quang của tôi chiếu khắp mười phương cõi), chữ “*trí huệ quang*” có hai nghĩa:

1. Một là như kinh Niết Bàn dạy: “*Quang minh danh vi trí huệ*” (Quang minh gọi là trí huệ). Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội cũng dạy: “*Đại trí phát ngoại, năng chiếu pháp giới, danh vi quang minh*” (Đại trí phát ra ngoài, chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh). Xin xem lại lời

giải thích chi tiết về chữ “*quang minh*” ở phần trước; ở đây tôi chẳng nhắc lại.

2. Hai là như Đàm Loan đại sư viết trong tác phẩm Tán A Di Đà Phật Kệ: “*Phật quang năng phá vô minh ám, cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang*” (Phật quang chiếu tan tăm tối vô minh, nên Phật hiệu là Trí Huệ Quang).

Câu đầu (tức là câu: “*Phật quang năng phá vô minh ám*”) giống với thuyết trên; câu sau (tức là câu “*Cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang*”) ý nói Trí Huệ Quang là một trong những thánh hiệu của A Di Đà Phật và cũng là một trong mười hai thứ quang minh của Ngài.

Câu “*nguyên ngã trí huệ quang*” trích trong bản Tổng dịch, câu này được bản Đường dịch ghi là “*nguyên hoạch Như Lai vô lượng quang*” (nguyên được Như Lai vô lượng quang). Theo đó, Trí Huệ Quang là Vô Lượng Quang. Vả lại, đức Di Đà tuy có mười hai danh hiệu, nhưng thật ra trong mỗi danh hiệu đều gồm trọn các đức tánh quang minh khác. Vì vậy, “*Trí Huệ Quang*” cũng là Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang, Vô Đẳng Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang.... Vì vậy, trong câu kệ tiếp theo Ngài nói: “*Phổ chiếu thập phương sát*” (Chiếu khắp mười phương cõi). Vô lượng quang trọn khắp mười phương theo chiều ngang nên không cõi nào chẳng chiếu thấu.

Hơn nữa, quang minh ấy chính là trí huệ, chiếu tan tối tăm vô minh như bản của chúng sanh nên trong những câu kệ tiếp đó, Ngài bèn nhắc lại những điều dụng của quang minh trí huệ như “*tiêu trừ tam cấu minh*” v.v...

“*Tiêu trừ tam cấu minh, minh tế chúng ách nạn*” (Tiêu trừ tối tam cấu, độ khắp các ách nạn): Tam Cấu là tên gọi khác của ba độc tham, sân, si. “*Minh*” (冥: Tăm tối) là vô tri. Luận Câu Xá bảo: “*Do các thứ vô tri che lấp thật nghĩa và chướng ngại cái thấy đúng đắn nên gọi là Minh*”.

Trong cụm chữ “*minh tế*” (明濟, tạm dịch là “độ khắp”), Minh có nghĩa là sáng suốt, đầy đủ, đông nhiều, Tế là độ, là cứu. Sách Hội Sớ bảo “*minh tế nghĩa là quảng tế*” nên “*minh tế*” nghĩa là cứu độ một cách rộng lớn (vì vậy, tạm dịch là “độ khắp”). “*Ách*” (厄) là chướng ngại, trói buộc, là khổ sở. “*Nạn*” (難) là khổ nạn, tai nạn, khốn khổ.

Vì vậy, hai câu kệ này có thể hiểu một cách thô thiển như sau: Tiêu trừ ba độc tham sân si tâm tối, như bản của chúng sanh, rộng cứu các thứ đau khổ và tai nạn. Các ách nạn nhiều đến vô số nên bảo là “*chúng ách nạn*” (các ách nạn). Trí quang của Phật có thể cứu vớt khắp tất cả.

Sách Hội Sớ giảng: “*Tam Cấu là tham, sân, si. Ba Cấu này làm ô nhiễm tâm tánh nên gọi là Cấu (垢). Tam Cấu khiến cho chúng sanh mù tối nên gọi là Minh (冥), chúng là cái nhân làm ta lưu chuyển trong sanh tử. Các ách nạn là quả, tức là sáu đường và bốn loài vậy. Phật quang có đức tánh thanh tịnh, trí huệ, hoan hỷ chiếu rộng khắp, tiêu trừ sự tối tăm do ba chướng gây ra. Tập nhân đã diệt (tiêu diệt được hết cái nhân khổ não của Tập Đê), khổ quả bèn dứt (chấm dứt cái khổ vì lưu chuyển) nên bảo là minh tế (độ khắp)*”.

“*Tất xả tam đồ khổ, diệt chư phiền não ám*” (Đều bỏ tam đồ khổ, diệt các tối phiền não) là hai câu tiếp nối ý hai câu kệ trước. Tiêu trừ ba độc thì thoát khỏi ba ác đạo. Do sự khổ trong tam đồ rất nặng nề nên Đại Thánh rủ lòng thương xót nguyện khiến cho chúng sanh được xa lìa. Vì vậy, trong bốn mươi tám nguyện, hai nguyện đầu tiên là “*trong cõi nước không có ba ác đạo*” và “*chẳng còn đọa vào ác đạo*” nữa. Câu “*tất xả tam đồ khổ*” (đều bỏ tam đồ khổ) ở đây có cùng một ý nghĩa với hai nguyện trên.

“*Ám*” (暗) là thí dụ: Vô minh, phiền não che lấp nguồn tâm của chúng sanh khiến cho họ tối tăm, mù lòa không thấy được, nên bảo là “*ám*”. Trí huệ quang của Phật như mặt trời, Phật trí chiếu tan vô minh, phiền não, như ánh mặt trời xua tan tăm tối, nên bảo là “*diệt chư phiền não ám*” (diệt các phiền não tối tăm).

“*Khai bĩ trí huệ nhãn, hoạch đắc quang minh thân*” (Mở con mắt trí huệ, đạt được thân quang minh): Công dụng của con mắt là để thấy nên ta thường dùng con mắt tiêu biểu cho cái Thấy. Kinh thường ví: Bát Nhã như con mắt, các Độ khác như mù. Nhà Thiền thường nói: “*Hễ tham Thiền thì phải nắm được tròng mắt của lẽ Thiền, hễ học hỏi kinh giáo thì phải nắm được con mắt của kinh giáo*”. Những câu như vậy đều dùng con mắt để ví cho chánh kiến Bát Nhã.

Phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm có nói đến Thập Nhãn: Ngoài Ngũ Nhãn, con mắt thứ sáu là Trí Nhãn vì nó thấy được các pháp. Con mắt thứ bảy là Quang Minh Nhãn vì thấy được quang minh của



Phật. Con mắt thứ tám là Xuất Sanh Tử Nhân vì thấy được Niết Bàn. Con mắt thứ chín là Vô Ngại Nhân vì thấy mọi pháp vô ngại. Con mắt thứ mười là Nhất Thiết Trí Nhân, còn gọi là Phổ Nhân vì thấy được phổ môn pháp giới.

“*Trí huệ nhân*” nói trong kinh đây có thể hiểu là Huệ Nhân và Trí Nhân trong Thập Nhân vừa nói trên, cũng có thể hiểu là “*Như Lai trí huệ đức tướng*” mà chúng sanh sẵn có, nghĩa là Phật Nhân.

Sách Hội Sớ viết: “*Trí huệ nhân chính là trí huệ, nghĩa là con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh. Do vô minh hư huyền che lấp nên nhận lầm là tối tăm, mê muội. Trụ trong tối tăm, mê muội nên lầm tưởng Phật nhân ở nơi khác. Phật quang phổ chiếu khai mở con mắt sẵn có trong tâm chúng sanh, diệt tan sự tối tăm, hôn ám từ vô thủy đến nay nên bảo là khai*”; nghĩa là: Chúng sanh hôn ám, mù lòa, vô tri, chẳng biết mình sẵn có Phật Nhân, tự lầm lạc tưởng mình mù tối, tưởng rằng chỉ mình đức Phật có Phật Nhân. Nay do Phật quang phổ chiếu mà con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh được mở sáng nên tiêu diệt được hôn ám, tăm tối.

Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển mười ba bảo có ba thứ “quang minh” như sau:

1. Ngoại quang minh như quang minh của mặt trời, mặt trăng, châu, lửa v.v... trừ được tăm tối.

2. Pháp quang minh: Điều pháp trừ được sự tối tăm do ngu si.

3. Thân quang minh: Thân chư Phật, Bồ Tát và chư thiên có quang minh trừ được tối tăm như kinh nói: “*Thân đánh giai hữu quang minh chiếu diệu*” (Thân và đánh đều có quang minh chói ngời).

Nếu chỉ hiểu “*thân quang minh*” là thân có quang minh thì chỉ là hiểu ở mức độ nông cạn. Hiểu sâu hơn, câu “*hoạch đắc quang minh thân*” (đạt được thân quang minh) có đến ba nghĩa:

1. Một là như kinh Thiên Thủ Đà Ra Ni nói: “*Đương tri kỳ nhân tức thị Quang Minh Tạng, nhất thiết Như Lai quang minh sở chiếu cố*” (Hãy nên biết kẻ ấy chính là Quang Minh Tạng vì được quang minh của hết thầy Như Lai chiếu đến). Do Phật quang phổ chiếu nên chúng sanh cấu (phiền não) diệt, thiện sanh, huệ nhân mở sáng, tịnh tâm trì niệm. Ngay khi ấy được quang minh của mười phương Như Lai chiếu soi, hộ trì, tự thân của hành giả liền trở thành tạng quang minh.

2. Hai là như sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: “*Quang minh của Phật là tướng trí huệ*” nên thân quang minh và mắt trí huệ là bất nhị. Mắt trí huệ được mở sáng nên thấy tánh rõ ràng, thành tựu thân quang minh một cách nhanh chóng.

3. Ba là như kinh Tư Ích bảo: “*Như Lai thân giả, tức thị vô lượng quang minh chi nghĩa*” (Thân Như Lai chính là tạng vô lượng quang minh), nghĩa là nguyện tất cả chúng sanh đều do chân thật trí huệ mà chứng được Pháp Thân Như Lai vậy.

“*Bế tắc chư ác đạo*” (Đóng lấp các đường ác): Ác đạo là như kinh Địa Trì nói: “*Thừa ác hạnh vãng, danh vi ác đạo*” (Đi theo hạnh ác nên gọi là ác đạo), tức là thực hành hạnh ác sẽ sa vào con đường này, còn gọi là “ác thú”, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ngoài ba ác thú vừa kể trên, cũng có kinh tính cả A-tu-la là ác thú nên gọi là Tứ Ác Thú. “*Bế*” (閉) là đóng chặt, cũng có nghĩa là ngăn lấp khiến cho chúng sanh khỏi bị sa vào ách nạn ba đường ác hoặc bốn đường ác. Đây là cách giải thích thô thiên ý nghĩa câu “*bế tắc chư ác đạo*”.

Sách Hội Sớ giải thích câu này ở mức độ sâu sắc hơn như sau: Lục đạo đều là ác đạo. Sách viết: “*Lục đạo đều bị lưu chuyển nên gọi là ác đạo*”. Thuyết của Hội Sớ quả thật có kinh văn làm chứng, bản Ngụy dịch kinh này ghi: “*Hoành tiệt ngũ ác thú*” (Cắt ngang năm đường ác). Do tính gộp Tu La vào trong các đường khác nên sáu đường trở thành năm đường. Kinh bảo “*ngũ ác thú*” (năm đường ác) là đúng như Hội Sớ đã hiểu: Lục đạo đều là ác đạo. Vì vậy, “*bế tắc chư ác đạo*” (bế tắc các đường ác) là đoạn trừ nẻo luân hồi trong sáu đường của chúng sanh, khiến họ thoát biển sanh tử. Phẩm ba mươi hai trong hội bản cũng bảo: “*Hoành tiệt u ngũ thú, ác đạo tự bế tắc*” (Cắt ngang khỏi năm đường, ác đạo tự bế tắc - Câu này tổng hợp từ hai bản Hán dịch và Ngụy dịch).

“*Thông đạt thiện thú môn*”: “Thông đạt” là thông suốt, không úng tắc. “*Môn*” (門) có hai nghĩa: Một là sai biệt, hai là tiên nhập. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một giảng: “*Phân định thành từng loại sai biệt nên gọi là Môn. Lại vì có thể nhập vào, tiến vào, nên cũng gọi là Môn*”. Pháp có nhiều thứ sai biệt, tức là có nhiều môn giúp chúng sanh chứng nhập Niết Bàn. Đây là ý nghĩa của chữ “*môn*”. Do vậy, pháp được giảng trong mỗi kinh được gọi là môn hay pháp môn. Sách Tứ Giáo Nghi, quyển một chép: “*Môn có nghĩa là thông suốt. Bốn cú pháp chân chánh (khô, không, vô thường, vô ngã hoặc thường, lạc, ngã, tịnh) trong giáo pháp của đức Phật đã dạy đều khiến cho hành nhân lãnh hội*

lý Thật Tướng chân tánh nên gọi là Môn”. Chữ “môn” trong kinh này nên được hiểu theo nghĩa nói trong Tứ Giáo Nghi.

Nói chung, chữ “*thiện thú*” chỉ ba đường lành trong sáu đường, nhưng trong kinh này, không thể hiểu chữ “*thiện thú*” như vậy được. Như trong phần trên, chúng ta đã thấy cả sáu đường đều là ác đạo, nên thiên đạo, nhân đạo cũng chẳng được coi là “*thiện thú*”. Như vậy, “*thiện thú*” chẳng phải là con đường hướng đến cõi trời, cõi người, mà là con đường quy hướng điều lành bậc nhất như sách Hội Sớ giảng: “*Bồ Đề là chỗ quy hướng của sự lành bậc nhất nên gọi là thiện thú môn*”.

Như vậy, pháp môn giúp ta chứng nhập được Bồ Đề diệu giác mới gọi là “*thiện thú môn*”. Môn này chỉ những bậc thượng thiện nhân đã phát tâm Bồ Đề mới có thể chứng nhập nổi, mới hiểu biết một cách thông suốt, nên gọi là “*thông đạt thiện thú môn*”. Tu pháp nào để thông đạt? Chỉ có mình pháp môn Tịnh Độ phổ độ quần sanh thành tựu tịnh quốc mà thôi!

“*Vì chúng khai pháp tạng*” (Vì chúng khai pháp tạng) là câu tiếp nối ý những câu trên. “*Bế tắc chư ác đạo*” (Đóng lấp các đường ác) là khiến cho chúng sanh đều thoát khỏi biển sanh tử, “*thông đạt thiện thú môn*” là đều lên được bờ Niết Bàn. Để thực hiện được lời nguyện ấy, trước hết phải khai thị tri kiến Phật, nên bảo “*vì chúng khai pháp tạng*”. Diễn rộng diệu pháp khiến cho đại chúng được ngộ nhập, dẫn về Cực Lạc cứu cánh Bồ Đề, nên bảo là “*quảng thí công đức bảo*” (rộng thí báu công đức). Chữ “*chúng*” (眾) chỉ cửu giới chúng sanh gồm: Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn và hết thảy chúng sanh trong lục đạo.

“*Khai*” (開) là khai Phật tri kiến, ý nghĩa như chữ “*khai thị*” thường dùng.

“*Pháp tạng*” còn gọi là Phật pháp tạng chính là Lý Thể của pháp tánh, cũng chính là Như Lai Tạng Tánh sẵn có của người nghe pháp. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên bảo là “*pháp tạng*”. Pháp tạng còn là giáo pháp của đức Phật dạy. Giáo pháp hàm tàng nhiều nghĩa nên gọi là “*pháp tạng*”; nhiều pháp tích tụ lại nên gọi là “*pháp tạng*”, có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn. Phẩm Bảo Tháp kinh Pháp Hoa ghi: “*Trì bát vạn tứ thiên pháp tạng, vị nhân diễn thuyết*” (Trì tám vạn bốn ngàn pháp tạng, vì người khác diễn thuyết).

Luận Câu Xá cũng bảo: “*Tất cả hữu tình có tám vạn bốn ngàn phiên nào: tham, sân, si v.v... nên để đối trị, đức Thế Tôn nói ra tám vạn*

*pháp uẩn*”. Do vậy, Phật nguyện vì vô lượng chúng sanh khai hiển pháp tánh chân thật, lại giảng ra tám vạn bốn ngàn diệu pháp để đối trị phiền não của chúng sanh. Nhưng trong tám vạn bốn ngàn pháp ấy, chỉ có mỗi mình diệu pháp Tịnh Độ có thể ban cho chúng ta cái lợi chân thật, khiến cho khắp hết thấy hàm linh đều được độ thoát. Như vậy, giáo thuyết chủ yếu trong “*pháp tạng*” chính là kinh này.

“*Quảng thí*” (rộng thí) là cấp cho, ban cho khắp tất cả mọi loài, lợi lạc khắp hết thấy chúng sanh nên bảo là “*quảng thí*” (rộng thí). Vật dùng để thí là báu công đức.

Sách Nhân Vương Kinh Sớ của tông Thiên Thai giảng chữ “*công đức*” như sau: “*Thí cho chúng sanh là Công, quy về mình là Đức*”. Sách Thắng Man Bảo Quật lại giảng: “*Ác hết là Công, viên mãn điều lành là Đức. Đức lại có nghĩa là có được, do tu công mà đạt được nên gọi là công đức*”. Tổng hợp hai thuyết trên thì lợi lạc chúng sanh và diệt ác là “*công*”, cái quả của công ấy gọi là “*đức*”. Đức còn có nghĩa là đạt được, do tu công nên đạt được quả ấy.

Chữ “*bảo*” (寶: của báu) ở cuối đoạn này chính là điểm ta cần phải hết sức lưu ý. Chữ “*bảo*” này khác nào như vẽ rồng xong bèn điếm trông mắt cho rồng. Cái được ngài Pháp Tạng khai hiển chính là của “*báu*”. Cái ta dùng để “*rộng thí*” cho chúng sanh cũng chính là của “*báu*” ấy. Chữ Bảo này lại có ba nghĩa:

1. Một là mỹ hiệu để tôn xưng, như xưng tụng Phật là Bảo Vương Như Lai, ca tụng Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội, tôn xưng ân khế của chư Phật, Bồ Tát là bảo ân v.v...

2. Bảo là dịch nghĩa của chữ Phạn “*ma-ni*”. Nhân Vương Kinh Lương Phận Sớ giảng: “*Tiếng Phạn gọi là Ma Ni, Hán dịch là Bảo, nếu dịch theo ý nghĩa thì là Như Ý Bảo Châu do nó thỏa mãn bất cứ điều mong cầu nào*”. Trong quyển chín kinh Niết Bàn còn bảo: “*Ma-ni châu, đầu ư trước thủy, thủy tức vi thanh*” (Châu Ma-ni bỏ trong nước đục, nước liền trong). Sách Di Đà Sớ Sao cũng viết: “*Minh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể không trong. Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn không thể chẳng thành Phật*”. Đây cũng là đem bảo châu ví với danh hiệu Phật.

3. Ba là như Trí Độ Luận, quyển bốn mươi bảy nói: “*Trong các pháp, pháp bảo là của báu chân thật làm lợi ích cho đời này, đời sau, cho đến khi chứng được Niết Bàn*”.

Chữ “bảo” trong kinh này có đủ những nghĩa như trên vừa thuật. Pháp được giảng là pháp bảo chân thật, pháp này mẫu nhiệm đến cùng tốt không chi hơn nổi nên gọi là “bảo”. Pháp này mãn nguyện chúng sanh nên được ví với báu Như Ý.

Nói đích xác, của báu ấy chính là pháp Trì Danh Niệm Phật. Tâm ấn của pháp Niệm Phật kiên cố chẳng hoại khác nào kim cang nên được xưng tụng là “bảo”. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, phẩm Quán Phật Mật Hạnh có nói:

*“Thí hữu bản nhân, y hào quý y thực. Thời hữu vương tử xuất du, chấp đại bảo bình, bình nội tàng vương bảo ấn. Bản giả trá lai thân phụ, nữ bảo bình đào tẩu. Vương tử giác chi, sử lục đại bình thừa lục hắc tượng truy chi. Trì bình nhân tẩu nhập không dã trạch trung, độc xà tự tứ diện lai, dục xỉ trì bình giả, hoảng cụ nhi Đông Tây trì tẩu. Kiến không trạch trung, hữu nhất đại thọ ông uất, đầu đới bảo bình, phan thọ nhi thượng. Thời lục bình tạt trì chí thọ hạ, bản nhân kiến nhi thốn vương bảo, dĩ thủ phú diện. Lục hắc tượng dĩ tự giáo thọ đảo chi, bản nhân đọa địa. Thân thể tán hoại, duy kim ấn tại bảo bình phóng quang, độc xà kiến quang tứ tán. Phật cáo A Nan: - Trụ u niệm Phật giả, tâm ấn bất hoại, diệt phục như thị?”* (Ví như có kẻ nghèo cùng dựa dẫm kẻ giàu sang để kiếm cái ăn, cái mặc. Khi ấy, có một vương tử ra ngoài chơi, mang theo bình báu lớn, trong bình đựng ấn báu của vua. Kẻ nghèo vờ đến thân cận, cướp bình bỏ chạy. Vương tử biết được, sai sáu tên lính khỏe mạnh cỡi sáu con voi đen đuổi theo. Kẻ ôm bình chạy vào chôn đầm lầy hoang vắng, rắn độc từ bốn phía bò tới toan mổ gã ôm bình khiến hắn hoảng sợ chạy rảo Đông, Tây. Thấy trong đồng hoang có một cây to um tùm, hắn đầu đội bình báu, vịn cành leo lên. Khi ấy, sáu tên lính vùn vụt đuổi đến dưới gốc. Gã nghèo thấy vậy liền nuốt ấn vua, dùng tay bung mặt. Sáu con voi đen dùng vòi cuốn cây quật xuống. Gã nghèo té xuống đất, thân thể nát như, chỉ còn ấn vàng trong bình báu tỏa sáng. Rắn độc thấy ánh sáng chạy tứ tán. Phật bảo: - Người trụ vào niệm Phật thì tâm ấn chẳng hoại cũng giống như thế)

(Trong quyển chín mươi lăm sách Tông Kính Lục có chú giải đoạn kinh này tường tận, chẳng dẫn ra đây).

Nay chỉ bàn về câu cuối trong đoạn kinh trên đây: *“Phật cáo A Nan: Trụ u niệm Phật giả, tâm ấn bất hoại, diệt phục như thị”* (Phật bảo A Nan: - Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại, cũng giống như thế): Rõ ràng, pháp môn Niệm Phật là pháp bảo chân thật chẳng hoại. Diệu

pháp Niệm Phật “*tâm này là Phật, tâm này làm Phật*” toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh, tự tâm khởi niệm để niệm trở lại tự tâm, dùng Quả Giác của Phật làm cái nhân tâm của chúng ta nên cái nhân tâm ấy mau chóng đồng nhất với Quả Giác.

“*Trụ u Niệm Phật, tâm ấn bất hoại*” (Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại): Báu công đức chính là tâm này nên cái tâm ấn này được gọi là bảo ấn. Đại nguyện của Phật Di Đà là nguyện phổ độ chúng sanh thành Phật. Để thực hiện nguyện ấy nên mở toang pháp tạng, rộng thí báu vô thượng trang nghiêm bằng vô tận công đức. Báu ấy chính là pháp bảo chân thật “tín, nguyện, trì danh”. Câu “*trụ u Niệm Phật, tâm ấn bất hoại*” đúng là trông mắt của cả một Đại Tạng giáo vậy.

Lúc trì danh niệm Phật chính là lúc tâm ấn phóng quang nên: “*Một tiếng niệm Phật là một tiếng tâm*”. Do vậy, kinh Đại Tập dạy: “*Nhược nhân đản niệm A Di Đà, thị tức vô thượng thâm diệu Thiên*” (Nếu ai chỉ niệm đức A Di Đà thì đó chính là vô thượng thâm diệu thiên). Nếu có thể tin nhận được lời nói này thì chính là hưởng được thâm ân của Phật, được Ngài mở con mắt trí huệ, đặc thân quang minh. Tâm ấn vừa nói đó chính là tâm ấn của các Như Lai, chính là cái gọi là “*dĩ tâm truyền tâm*” (lấy tâm truyền tâm) của chư Tổ. Được nghe ấn báu này nát thân khó thể báo đền nổi.

### **Chánh kinh:**

如佛無礙智  
所行慈愍行  
常作天人師  
得為三界雄  
說法獅子吼  
廣度諸有情  
圓滿昔所願  
一切皆成佛

***Như Phật vô ngại trí,***

*Sở hành từ mãn hạnh,  
Thường tác thiên nhân sư  
Đắc vi tam giới hùng  
Thuyết pháp sư tử hồng  
Quảng độ chư hữu tình  
Viên mãn tích sở nguyện  
Nhất thiết giai thành Phật*

**Như Phật vô ngại trí  
Thực hiện hạnh từ mãn  
Thường làm thầy trời người  
Làm đấng Tam Giới Hùng  
Thuyết pháp sư tử rống  
Rộng độ các hữu tình  
Viên mãn nguyện xưa kia  
Hết thấy đều thành Phật**

**Giải:**

Hai bài kệ này diễn tả ý nguyện cầu thành tựu Phật đức, nguyện phước huệ của mình được như đấng Như Lai.

Câu đầu tiên “*như Phật vô ngại trí*” là nguyện trí huệ của mình được như đức Phật vậy. “*Vô ngại trí*” chính là Phật trí thông đạt, không úng trệ, tự tại, dung thông. Kinh Niết Bàn, quyển tám nói: “*Như Lai bất nhĩ, tất tri tự địa cập dĩ tha địa, thị cố Như Lai danh Vô Ngại Trí*” (Như Lai chẳng như vậy, Ngài đều biết rõ tự địa và tha địa (xin xem lại phần trên đã giải thích về chữ “tự địa” và “tha địa”). Do vậy, Như Lai được gọi là Vô Ngại Trí).

Kinh Đại Tập, quyển một dạy: “*Vô ngại trí huệ vô hữu biên, thiên giải chúng sanh tam nghiệp sự*” (Trí huệ vô ngại chẳng có bờ mé, khéo hiểu việc nơi tam nghiệp của chúng sanh). Kinh Vô Lượng Thọ bản Ngụy dịch, quyển hạ có câu: “*Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh, dĩ vô ngại trí, vị nhân diễn thuyết*” (Phật nhãn viên mãn thấy rõ pháp tánh, dùng trí vô ngại vì người khác diễn thuyết). Như vậy, ngài Pháp Tạng phát nguyện cầu được trí vô ngại này chính là để vì cứu giới chúng sanh diễn thuyết diệu pháp khế lý, khế cơ hết thấy vô ngại.

“*Sở hành từ mãn hạnh*” (Thực hiện hạnh từ mãn): Nguyện cầu hạnh của mình cũng được như hạnh từ mãn của đức Thế Tôn. Đức Thế

Tôn do vô duyên đại từ thương xót chúng sanh đều như con một nên cứu vớt, gánh vác khiến cho họ đều được lên bờ kia. Do vậy, Pháp Tạng nguyện thực hành hạnh của Phật đã hành.

Như vậy, câu kệ trước là câu trí huệ của Phật, câu này cầu đạt lòng từ bi của Phật; trí, bi song hành, khế hợp Bồ Đề trọn vẹn. Bi và trí như hai cánh chim, chẳng thể thiếu một được.

Trong câu: *“Thường tác thiên nhân sư”* (Thường làm thầy trời người), *“Thiên nhân sư”* là một trong mười hiệu của Như Lai. Chữ *“Tam Giới Hùng”* trong câu *“đắc vi Tam Giới Hùng”* (được làm đứng Tam Giới Hùng) cũng là một đức hiệu của Phật. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: *“Thế Hùng bất khả lượng”* (Đức Thế Hùng chẳng thể lường được). Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Thế Hùng là danh xưng khác của Phật”*. Phật đoạn sạch hết thấy phiền não nên là bậc Đại Hùng trong tam giới. Nói chung, đoạn kinh này để tổng kết đại nguyện.

Trước hết nói đến *“vô ngại trí”* là câu trí huệ, từ chữ *“từ mãn hạnh”* trở đi bày tỏ thế nguyện. Sách Hội Sớ bảo: *“Nguyện là hướng đạo (người dẫn đường) của muôn hạnh, Huệ là con mắt của Phật đạo. Nguyện để dẫn dắt nhân hạnh, Huệ để chiếu soi Phật đạo. Nguyện Huệ viên mãn thì gọi là Như Lai nên nói là ‘đắc vi Tam Giới Hùng’*. Trí huệ và thế nguyện là nhân để thành Chánh Giác, viên mãn được cả hai thứ ấy thì từ nhân mà đắc quả nên làm bậc Đại Hùng trong tam giới.

*“Thuyết pháp sư tử hống”*: Nguyện mình thuyết pháp giống như đức Thế Tôn, ở giữa đại chúng làm *“sư tử hống”*. Sư tử hống là thí dụ. Sư tử rống lên một tiếng, muôn thú đều run rẩy. Vì vậy, lời thuyết pháp vô úy quyết định của đức Thế Tôn được xưng tụng là *“sư tử hống”*. Kinh Niết Bàn, quyển hai mươi lăm có câu: *“Sư tử hống giả, danh quyết định thuyết”* (Sư tử hống là nói một cách quyết định). Trong kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc cũng có câu: *“Diễn pháp vô úy, do như sư tử hống”* (Diễn nói pháp không sợ hãi, ví như sư tử rống).

Ngài Tăng Triệu giảng rằng: *“Sư tử hống là tiếng vô úy. Lời nói nào [của đức Phật] cũng chẳng e sợ quần tà, dị học, ví như sư tử rống lên, muôn thú đều nép phục”*. Có thuyết pháp được như thế mới có thể *“quảng độ chư hữu tình”* (rộng độ các hữu tình). Và lại, *“quảng độ chư hữu tình”* chính là căn bản của các đại nguyện của ngài Pháp Tạng nên nói: Bốn mươi tám đại nguyện, nguyện nào cũng vì chúng sanh.



“*Viên mãn tích sở nguyện*” (Viên mãn nguyện xưa kia): Bảo là “*tích sở nguyện*” (nguyện xưa kia) là vì Pháp Tạng Bồ Tát trong năm kiếp siêng năng tu tập, chọn lọc, tạo nên bốn mươi tám đại nguyện. Mỗi lời thệ đã phát đều được công viên quả mãn nên bảo là “*viên mãn tích sở nguyện*” (viên mãn nguyện xưa kia). Lại lừng thay câu nói “*nhất thiết giai thành Phật*” (hết thảy đều thành Phật), nát thân khắp hư không khó thể đáp đền! Câu này chính là bản thể của bốn mươi tám đại nguyện. Từ một câu này biến thành bốn mươi tám đại nguyện, mỗi một nguyện cũng chỉ nhằm thể hiện câu này. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm (cõi Phật, Phật và Bồ Tát) “*vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nên biết rằng sự thanh tịnh ấy có hai loại, những gì là hai loại? Một là khí thể gian<sup>69</sup> thanh tịnh, hai là chúng sanh thể gian thanh tịnh*”. Câu “*nhất thiết giai thành Phật*” (hết thảy đều thành Phật) này đã chỉ rõ rành rành hai thứ trang nghiêm ấy.

Phẩm Tuyên Trì Công Đức trong kinh Vô Lượng Thọ đây có đoạn: “*Kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý... ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật Pháp Tăng thanh, Ba La Mật thanh... cam lộ quán đảnh thọ vị thanh. Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn, tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi. Sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm*” (Nước ấy thuận ý của mỗi chúng sanh.... Sóng vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng hoặc tiếng Ba La Mật... tiếng cam lộ quán đảnh nhận lãnh địa vị... Được nghe các âm thanh như thế xong, tâm thanh tịnh không có các phân biệt, chánh chân, bình đẳng, thành tựu thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Ai muốn được nghe, tai liền nghe thấy. Ai chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Nước là vật chất vô tình, sao lại có được vô lượng diệu dụng đến thế, tùy nghi thích ứng căn cơ, muốn nghe liền được nghe. Nước lại có đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn như thế này: Khiến cho người nghe trọn chẳng bị thoái chuyển! Rõ ràng là trong Nhất Chân pháp giới, một hạt bụi, một mảy lông không thứ nào chẳng viên minh cụ đức, một thứ

---

<sup>69</sup> Khí thể gian: Những gì thuộc về vật chất hay loài vô tình.

là chân thì hết thấy thứ là chân. Một mảy trần, một sợi lông không thứ nào chẳng là viên viên quả hải.

Theo sách *Hiển Mật Viên Thông*, viên viên quả hải chính là biển thánh giác quả đức vô thượng viên mãn. Chúng sanh thể gian và khí thể gian đều thanh tịnh. Hữu tình, vô tình đều cùng thành Phật nên bảo: “*Nhất thiết giai thành Phật*” (Hết thấy đều thành Phật). Một câu nói này bóc trần tâm tủy của Tam Tạng và mười hai bộ kinh, mở toang huyền chỉ của một ngàn bảy trăm công án trong nhà Thiền, bộc lộ thẳng thừng mật ý “đại viên thắng huệ, đại viên mãn” của Mật tông. Câu này chính là một pháp cú, chính là thanh tịnh cú, cũng có thể gọi theo nhà Thiền là “mạt hậu cú” (câu sau cùng hết), vạn đức cùng được phô bày, một pháp chẳng lập, nói năng, suy nghĩ đều chẳng nhằm, chỉ đành lặng im lãnh hội.

**Chánh kinh:**

斯願若剋果  
大千應感動  
虛空諸天神  
當雨珍妙華

*Tư nguyện nhược khắc quả,  
Đại thiên ưng cảm động  
Hư không chư thiên thần  
Đương vũ trân diệu hoa*

**Nguyện ấy nếu ắt thành,  
Đại thiên nên cảm động  
Các thiên thần trên không  
Nên mưa hoa trân diệu.**

**Giải:**

Sách *Hội Sớ* giảng chữ “*khắc quả*” như sau: “*Khắc* (剋) là khắc thành, tức là chắc chắn đạt được”. Thay vì nói “*khắc quả*” ta thường nói là “*quyết định thành tựu*”. “*Cảm*” (感) là cảm ứng. Cảm thuộc về chúng sanh, Ứng thuộc nơi Phật, Bồ Tát.

Ý của đoạn kệ này là: Nếu bốn nguyện của tôi chắc chắn được thành tựu thì hết thảy thánh chúng trong đại thiên thế giới hãy nên cảm động, hiện ra các điềm lành; từ trên hư không, Phạm thiên, Đế Thích và các thiên thần trên trời nên mưa xuống các hoa trời quý báu, lạ lùng, đẹp đẽ để chứng minh. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Bài kệ này cầu thỉnh chứng minh bằng cách hiện điềm lành. Nếu tôi quyết định thành tựu, cõi đại thiên nên rung động, trời mưa xuống hoa nhiệm mầu*”.

### **Chánh kinh:**

佛告阿難：法藏比丘說此頌已，應時普地六種震動。天雨妙華，以散其上。自然音樂空中讚言，決定必成無上正覺。

### ***Phật cáo A Nan:***

- ***Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử tụng dĩ, ứng thời phổ địa lục chủng chấn động, thiên vũ diệu hoa, dĩ tán kỳ thượng. Tự nhiên âm nhạc không trung tán ngôn, quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác.***

### **Phật bảo A Nan:**

- **Pháp Tạng tỳ-kheo nói bài tụng ấy xong, ngay khi ấy khắp cõi đất chấn động sáu cách, trời mưa diệu hoa rải lên trên thân Ngài. Trên không trung tự nhiên [có tiếng] âm nhạc khen ngợi: “Quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác”.**

### **Giải:**

Nói kệ vừa xong, lập tức có điềm lành ứng hiện nên bảo là “*ứng thời*” (ngay khi ấy). Đại địa chấn động là tướng lành ứng hiện nơi khí thể gian. Trời đổ mưa hoa, tấu nhạc, khen ngợi là điềm lành ứng hiện nơi hữu tình thể gian, nhằm chứng minh đại nguyện của ngài Pháp Tạng nhất định thành tựu. Chữ “*phổ địa*” chỉ đại địa trong toàn thế giới.

Về “*lục chủng chấn động*” (sáu thứ chấn động) có ba cách giải thích:

1. Chấn động trong sáu thời điềm nên gọi là “*lục động*”: Khi Phật nhập thai, khi Phật xuất thai, khi Phật thành đạo, khi Phật chuyển pháp

luân, khi thiên ma khuyển thỉnh Phật nên xả mạng, khi Phật nhập Niết Bàn.

2. Do chấn động cả sáu phương nên gọi là lục động. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển một chép: *“Nhĩ thời Thế Tôn cố tại sư tử tòa, nhập Sư Tử Du Hý tam-muội, dĩ thần thông lực cảm động tam thiên đại thiên quốc độ, lục chủng chấn động. Đông dũng, Tây một, Tây dũng, Đông một, Đông dũng, Bắc một, Bắc dũng, Đông một, biên dũng, trung một, trung dũng, biên một, địa giai nhu nhuyễn, linh chủng sanh hòa duyệt”* (Lúc bảy giờ đức Thế Tôn vẫn ở trên tòa sư tử, nhập Sư Tử Du Hý tam-muội, dùng sức thần thông làm cho các cõi nước trong tam thiên đại thiên sáu thứ chấn động: Đông vọt lên, Tây chìm xuống; Tây vọt lên, Đông chìm xuống; Nam vọt lên, Bắc chìm xuống; Bắc vọt lên, Nam chìm xuống; khắp chung quanh nổi lên, chính giữa chìm xuống; chính giữa nổi lên, chung quanh chìm xuống. Cả mặt đất đều nhu nhuyễn khiến chúng sanh vui thích). Như vậy, sáu phương Đông, Tây, Nam, Bắc, chính giữa và chung quanh bị chấn động nên gọi là “lục động”.

3. Ba là có sáu tướng chấn động. Do chấn động sáu cách nên gọi là Lục Động. Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tấn bảo “động, khởi, dũng, chấn, hồng, giác” là lục động. Động (動) là lắc lư; khởi (起) là nhô lên cao; dũng (涌) là hũng xuống, trời lên; chấn (震) là vang ra tiếng; hồng (吼) là tiếng vang rền; giác (覺) là khiến người khác biết, khiến cho chúng sanh giác ngộ.

Trong ba thuyết trên, thuyết thứ nhất nói về thời điểm chấn động; hai thuyết sau nói đến tướng trạng chấn động. Theo quyển tám Trí Độ Luận, nhân duyên khiến cho khắp cõi đất chấn động như sau: *“Vì sao Phật chấn động tam thiên đại thiên thế giới? Đáp: Vì muốn cho chúng sanh biết rằng hết thảy đều là không, vô thường. Hơn nữa, giống như người muốn nhuộm áo, trước hết phải rũ bỏ bụi đất, đức Phật cũng giống như thế: Trước hết khiến cho chúng sanh trong tam thiên đại thiên thấy được thần lực của Phật sanh tâm kính trọng, nhu thuận; sau đấy, Phật mới thuyết pháp. Vì vậy, Phật chấn động cõi đất sáu cách”*.

Ở đây, khắp cõi đất chấn động sáu cách để ứng với lời thề *“đại thiên ưng cảm động”* (đại thiên nên cảm động) của Pháp Tạng đại sĩ, đồng thời biểu thị: Nay Đại Sĩ phát nguyện, tương lai sẽ chuyển vô thương đại pháp luân.

Bản Đường dịch ghi các ý “trời mưa diệu hoa”, “tự nhiên âm nhạc” như sau: “*Thiên hoa, cổ nhạc mãn hư không*” (Hoa trời, âm nhạc tấu lên đầy đầy hư không). Gia Tường Sớ giảng: “*Đất động biểu thị hạnh nhân, mưa hoa biểu thị ắt được chứng quả. Tự nhiên có âm nhạc chứng tỏ sẽ đắc cõi vui màu nhiệm, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh*”. Ý nói: Trong các điềm lành hiển hiện, đất chân động biểu thị hạnh nguyện là cái nhân để đắc quả; mưa hoa: có hoa ắt sẽ có quả. Dùng ngay hình ảnh ấy để biểu thị đại nguyện ắt sẽ đắc quả. “*Tự nhiên âm nhạc*” là ắt được hưởng cõi vui màu nhiệm và tuyên dương diệu pháp một cách rộng rãi, giáo hóa chúng sanh vô tận.

Sách Hội Sớ giảng câu “*tán ngôn quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác*” (khen ngợi rằng quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác) như sau: “*Chắc chắn đắc quả không còn nghi ngờ gì nữa nên nói là ‘quyết định’. Bởi đây là sự khẳng định chắc chắn nhất trong những lời đoan chắc nên bảo là ‘tất thành’ (ắt thành). Vô Thượng Chánh Giác là Phật quả, không gì hơn nổi Phật quả nên bảo là vô thượng*”.

Vì sao ngay khi Pháp Tạng Đại Sĩ vừa phát nguyện xong, trên không trung liền có tiếng khen rằng: “Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác”? Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận giảng điều này rất là tinh xác, ở đây tôi chỉ lược nêu đại ý như sau: Hết thảy cõi Phật chẳng thể được thành lập riêng ngoài một niệm trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Pháp Tạng Đại Sĩ phát ra thệ nguyện rộng sâu như vậy chỉ nhằm phá trừ vọng chấp của chúng sanh, khai hiển tâm lượng vốn có của đương cơ khiến họ biết được rằng Tịnh Độ chính là pháp tánh vốn sẵn như vậy, chẳng phải từ cái nào khác mà được.

Vì sao vậy? Tự tánh không tịch, lia khỏi các đường ác; tự tánh diệu viên (trọn vẹn màu nhiệm) có đủ các tướng hảo; tự tánh vô ngại hiện sáu thần thông; tự tánh vô trụ chẳng thể đoan diệt; tự tánh vô tác chẳng có hạn lượng; tự tánh chẳng phải ở ngoài như gió thổi khắp nơi; tự tánh chẳng ở trong như gương soi khắp tất cả; tự tánh quang minh như mặt trời chiếu khắp nơi; tự tánh bình đẳng như hương xông khắp mọi chốn. Bồ Tát tùy thuận tâm không tịch, tâm diệu viên, tâm vô ngại, tâm vô trụ, tâm vô tác, tâm không ngoài, tâm không trong, tâm quang minh, tâm bình đẳng sẵn có trong tự tánh của chúng sanh để trang nghiêm cõi Phật.

Vì vậy, bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng chính là cái tâm sẵn có của chúng sanh. Dùng tự tâm để trang nghiêm tự tâm, trang

nghiêm cõi của chính mình như nước xuôi về biển, như âm vang ứng theo tiếng. Tâm và cõi chẳng hai, nhân quả đồng thời, nên Pháp Tạng phát nguyện xong trên không trung liền có tiếng khen ngợi “*quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác*”: Do cái nhân chẳng thể nghĩ bàn phát khởi cái quả chẳng thể nghĩ bàn; cái nhân chẳng thể nghĩ bàn lại chính là cái quả chẳng thể nghĩ bàn. Ai chuyên chí nơi Tịnh Độ phải nên tin nhận điều này. Chúng ta rất nên nghiền ngẫm lời luận ấy.

## 8. Tích công lũy đức (積功累德)

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát phát nguyện xong, từ Nguyên khởi Hạnh: Trong vô lượng kiếp trụ chân thật huệ, gieo các cội đức, giáo hóa vô lượng chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng, [khiến cho họ] đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Chẳng thể nói hết nổi công đức như thế nên phẩm này được đặt tên là “*Tích Công Lũy Đức*”.

### Chánh kinh:

阿難，法藏比丘於世自在王如來前，及諸天人大眾之中，發斯弘誓願已，住真實慧，勇猛精進，一向專志莊嚴妙土。所修佛國，開廓廣大，超勝獨妙，建立常然，無衰無變。

*A Nan! Pháp Tạng tỳ-kheo ở Thế Tụ Tại Vương Như Lai tiền, cập chư thiên nhân đại chúng chi trung, phát tư hoằng thệ nguyện dĩ, trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ. Sở tu Phật quốc, khai khuếch quảng đại, siêu thắng độc diệu, kiến lập thường nhiên, vô suy vô biến.*

A Nan! Pháp Tạng tỳ-kheo ở trước đức Thế Tụ Tại Vương Như Lai và giữa đại chúng trời, người phát hoằng thệ nguyện ấy xong, trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi màu nhiệm. Ngài tu cõi Phật bao la, rộng lớn, siêu thắng, độc diệu, kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến.

### Giải:

Pháp Tạng Bồ Tát ở trước đức Phật và đại chúng tuyên nói “*hoằng thệ nguyện*” như phần trên đã thuật.

“*Hoằng*” (弘) là sâu rộng. Sách Pháp Giới Thứ Đệ giảng như sau: “*Duyên rộng khắp thì gọi là Hoằng. Tự chế nguyện tâm mình gọi là Thệ (誓). Chỉ mong lời thệ được trọn vẹn là Nguyện (願)*”. Chữ “*hoằng thệ nguyện*” thường dùng để chỉ chung tất cả những lời thệ nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát. Ở đây, kinh dùng chữ “*tư hoằng thệ nguyện*” (hoằng thệ nguyện ấy) nhằm chỉ riêng bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát. Phát khởi lên nguyện ấy xong, từ lời nguyện phát khởi vô biên diệu hạnh thù thắng.

Ngay trong câu đầu của phẩm này đã nói ngay: “*Trụ Chân Thật Huệ*”. Một câu ngắn gọn này chính là căn bản to lớn của hết thầy diệu hạnh, mở mang chánh nhãn cho vô lượng thiên nhân. Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này từng nói: “*Khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế*”, phẩm Đại Giáo Duyên Khởi cũng nói: “*Dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (Muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật), phẩm này lại nói: “*Trụ Chân Thật Huệ*”. Ba câu ấy tuy sai khác nhưng thật ra ý nghĩa chẳng khác.

Chân là Chân Như. Thật là Thật Tướng. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: “*Phật địa quả đức, Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không*”. Cội rễ cùng cực của Chân Như Thật Tướng gọi là Chân Thật Tế. Hết thầy hàm linh trong đời tương lai đều do Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh mà được độ thoát, đó là cái lợi chân thật. Hiển thị được Chân Thật Tế ấy, ban cho cái lợi chân thật ấy thì chính là Chân Thật Huệ.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai giảng chữ Huệ (慧) như sau: “*Xét theo hành phương tiện thì quán sát thông suốt là Huệ, còn nếu luận theo Thật Đế thì Thể của chân tâm sáng tỏ, tự tánh không tăm tối thì gọi là Huệ*”. Như vậy, hiểu rõ bản tâm, thấy rõ bản tánh mới gọi là Huệ. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai lại giảng chữ “*chân thật*” như sau: “*Pháp tuyệt các vọng chấp là chân thật*”. Như vậy, “*chân thật*” là cái chân thật lia khỏi vọng niệm sẵn có, tức là tự tánh thanh tịnh tâm.

Sách Đại Thừa Chỉ Quán nói: “*Tâm này chính là tự tánh thanh tịnh tâm, còn gọi là Chân Như, hay gọi là Phật Tánh, hoặc gọi là Pháp Thân, hoặc gọi là Như Lai Tạng, hoặc gọi là Pháp Giới, hoặc gọi là Pháp Tánh*”.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng bảo: “*Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng. Thật Tướng chính là Pháp Tánh. Pháp Tánh chính là Chân Như. Chân Như chính là Nhất Như, mà Nhất Như lại sanh từ đức Di Đà Như Lai, thị hiện các thân Báo, Ứng, Hóa*”. Như vậy, “*Chân Thật Huệ*” chính là Chân Như, Thật Tướng, tự tánh, Phật tánh, tự tánh thanh tịnh tâm v.v... là công dụng chiếu soi của cái sở thuyên lý thể<sup>70</sup>.

---

<sup>70</sup> Sở thuyên lý thể: Sở thuyên là những nghĩa lý được diễn bày trong kinh văn. Theo Đại Thừa Pháp Uyên Nghĩa Lâm, pháp được giảng là sở thuyên. Văn cú, danh tự để



Nói vắn tắt, “*minh tâm kiến tánh*” là hiểu rõ được bản thể. Thấu triệt được điều ấy thì an trụ Như Như, từ Thể khởi Dụng, đây chính là “*trụ Chân Thật Huệ*”. Hơn nữa, Chân Thật Tế là Pháp Thân đức; Chân Thật Lợi là Giải Thoát đức; Chân Thật Huệ là Bát Nhã đức. Ba điều chân thật này cũng chính là ba đức của Niết Bàn, như ba chấm trong chữ Y, chẳng gộp lại, chẳng tách rời, chẳng ngang, chẳng dọc, một tức là ba, ba tức là một.

Ngay trước phần nói về diệu hạnh, buông ngay một câu “*trụ Chân Thật Huệ*” thật là một câu nói giống hết giọt mực điểm nhãn khi vẽ rồng. Trụ Chân Thật Huệ là nhập một pháp cú, một pháp cú là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”.

Tiếp đến, kinh nói: “*Dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*” (Dũng mãnh tinh tấn, một dạ dốc chí trang nghiêm cõi nước nhiệm màu). “*Dũng mãnh tinh tấn*” là không gián đoạn, không tạp loạn. “*Nhất hướng chuyên chí*” (Một dạ dốc chí) là tâm chí chuyên nhất. “*Diệu độ*” (Cõi màu nhiệm) là cõi nước tinh mỹ tuyệt luân chẳng thể nghĩ bàn. “*Trang*” (莊) là cung kính, là chánh, là trang hoàng rực rỡ. “*Nghiêm*” (嚴) là tôn quý, nghiêm túc, trang trọng. Như vậy hai chữ “*trang nghiêm*” có thể hiểu một cách thông tục là trang hoàng bằng các thứ tốt đẹp một cách tôn trọng, cung kính, đúng đắn, nghiêm túc nhất. Dùng diệu đức của Đại Sĩ để trang nghiêm; cõi màu nhiệm là cái được trang nghiêm bằng những diệu đức của đại sĩ. Đem vạn đức dung hợp thành cõi màu nhiệm nên bảo là “*trang nghiêm diệu độ*” (trang nghiêm cõi nhiệm màu).

Câu “*trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm diệu độ*” (trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm cõi nhiệm màu) nói đến căn cội to lớn của cõi tịnh Cực Lạc cũng như mấu chốt của diệu hạnh Phổ Hiền. Trong phẩm Lễ Cúng Thỉnh Pháp của kinh Vô Lượng Thọ đây, A Di Đà Phật bảo các vị Chánh Sĩ từ mười phương đến dự pháp hội rằng: “*Thông đạt chư pháp tánh, nhất thiết không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, tất thành như thị sát*” (Thông đạt các pháp tánh, hết thảy không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, ắt thành tựu được cõi nước như cõi này). Lời dạy ấy đã lột trần chánh nhân Tịnh Độ, thật chẳng khác chút nào với câu “*trụ Chân Thật Huệ*” trong đoạn này vì: “*Nhất thiết không, vô ngã, chuyên cầu*

---

diễn bày pháp ấy là năng thuyết. Sở duyên lý thể là Thật Tánh của pháp được diễn giảng.

*Tịnh Độ*” (Hết thấy không, vô ngã, chuyên cầu Tịnh Độ) chính là Chân Thật Huệ; chuyên cầu Tịnh Độ, an trụ trong “hết thấy không” chính là chân thật trang nghiêm cõi nước. Không thấy có chúng sanh nào để độ mới là độ sanh. Trang nghiêm cõi Phật, cõi Phật ly tướng, kiến lập đạo tràng “*bóng trắng trong nước*”, làm Phật sự trong mộng, xa lìa nhị biên, khéo khéo hợp Trung Đạo, viên tu, viên chứng, trong khoảng khảy ngón tay liền được thành tựu trọn vẹn. Vì thế, bảo rằng: “*Trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm diệu độ*” là cội gốc của Di Đà đại nguyện, là mấu chốt của Phổ Hiền đại hạnh.

Có thấu hiểu được Chân Thật Thể rồi thì mới có thể khởi lên Chân Thật Huệ. Do trụ Chân Thật Huệ nên có thể khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, như ánh sáng tỏa từ viên ngọc lại chiếu ngược lại hiển hiện toàn thể viên ngọc. Vì vậy, trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối, mỗi sắc, mỗi hương đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều là viên viên quả hải, đều là Chân Thật Tế cả.

Hơn nữa, do mỗi thứ đều từ chân tâm Đại Giác, Quả Giác diệu đức của Phật Di Đà hiển hiện, mỗi thứ cũng đều từ Như Lai trí huệ đức tướng sẵn có trong tự tâm của mỗi người chúng ta lưu xuất, nên cái được đức Di Đà hiển thị thật ra chính là bản tâm của chúng ta, là của báu trong nhà của chúng ta, chẳng phải từ bên ngoài mà có.

Phát tâm niệm Phật giống hệt như ánh sáng của viên ngọc lại chiếu rõ thể tướng viên ngọc, thân thiết, tự nhiên, chẳng tốn công sức. Do đó, có khả năng rộng ban cái lợi chân thật. Đại ý của phẩm này là: Pháp Tạng Đại Sĩ do tu cái nhân mâu nhiệm như thế, nên chứng được cái quả mâu nhiệm là pháp môn Tịnh Độ.

Ba câu đầu diễn tả ý chính của phẩm này, bốn câu từ chữ “*sở tu Phật quốc*” (cõi nước Phật được tu) trở đi nói đến cõi Phật được ngài Pháp Tạng nghiêm tịnh. “*Khai*” (開) là mở ra, “*khuếch*” (廓) là trông trải, to lớn, rộng rang. Do vậy, “*khai khuếch*” diễn tả sự rộng lớn, mênh mông. Vãng Sanh Luận bảo: “*Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngăn mé*”. Đây chính là ý nghĩa của chữ “*khai khuếch quảng đại*” (bao la, rộng lớn). Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Chữ ‘khai khuếch quảng đại’ diễn tả cõi nước to lớn*”. Ngài Gia Tường bảo: “*Chữ ‘khuếch’ mô tả khả năng dung chứa đại chúng, nghĩa là cõi Tịnh Độ có khả năng chứa đựng được rất nhiều chúng sanh vãng sanh về đó, rộng lớn đến vô hạn cực*”, Ngài Cảnh Hưng giải thích: “[*Cõi Tịnh Độ*] do vô lượng đức mà thành”.

Tổng hợp cả ba thuyết trên, ta thấy rằng cõi nước Cực Lạc bao la rộng lớn vì nó do vô lượng diệu đức của Đại Sĩ Pháp Tạng hợp thành. Cõi nước ấy mênh mông không có giới hạn, dung chứa được vô tận chúng sanh vãng sanh về đây một cách vô hạn lượng.

“*Siêu thắng độc diệu*”: Diệu (妙) là như sách Pháp Hoa Du Ý giảng: “*Diệu là chữ để khen ngợi điều gì tinh vi, thâm viển*”. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một lại bảo: “*Diệu là không gì so sánh bằng được nổi, không có gì hơn được nổi*”. Như vậy, “*diệu*” là vô thượng, không gì sánh bằng.

Sách Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Siêu thắng độc diệu là ý nói cõi nước thù thắng*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Siêu thắng độc diệu là ý nói: Không chỉ to lớn mà những sự trang nghiêm ấy như thân, cõi, chánh báo, y báo đều là bậc nhất, không chi sánh bằng, vượt xa các cõi Phật khác, tinh vi hơn hết, nên bảo là ‘siêu thắng’. Chỉ mình cõi Phật này là bất khả tư nghị bậc nhất nên bảo là độc diệu*”.

Tiếp đó, sách lại nêu ra bảy điều để chứng minh sự độc diệu của cõi Cực Lạc. Sách viết:

1. “*Pháp, Báo, Ứng xuất hiện trong bốn quốc*”. Chữ “*bốn quốc*” chỉ Cực Lạc. Ý của câu này là cõi Cực Lạc là cõi của tam thân quả Phật: Pháp Thân Phật, Báo Thân Phật, Ứng Hóa Thân Phật, nên hơn hẳn các cõi hóa độ của những ứng hóa thân Phật.

2. “*Vì thân Phật: thọ lượng, quang minh vượt xa chư Phật*”. Do đức Di Đà là bậc tôn quý nhất trong chư Phật, quang minh của Ngài là vua trong các quang minh, thọ mạng của Ngài vô lượng.

3. “*Danh hiệu lợi ích, độc xuất nan tư*”: Thánh hiệu Di Đà vang danh mười phương. Nếu ai nghe được chí tâm tin ưa, mười niệm ắt sẽ vãng sanh, nghe tên Ngài mà tin nhận thì mau chứng Bồ Đề. Chư Phật cùng tuyên thuyết, mười phương cùng khen ngợi, nên bảo là “*độc xuất*”. Lại còn do nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc nhẫn, do nghe danh được trụ tam-ma-địa, chứng Bất Thoái Chuyển, công đức vô lượng nên bảo là “*nan tư*” (khó nghĩ tưởng được).

4. “*Khiến cho Ngũ Thừa cùng nhập báo độ*”: Ngũ Thừa là nhân, thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Như Lai. Báo độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay Phật khiến cho phàm phu, Nhị Thừa, Địa Tiên Bồ Tát đều chứng được báo độ một cách trọn vẹn nên bảo là “*độc diệu*”.

5. “*Những hạng Nhị Thừa, căn khuyết, nữ nhân nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa*”: Một phen sanh lên cõi ấy, ai nấy đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đồng ngồi xe trâu trắng lớn “*Như Lai Nhất Thừa*” nên bảo là nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa.

6. “*Chánh nhân vãng sanh dễ tu, dễ đắc*”: Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm là chánh nhân để vãng sanh; chẳng luận nam, nữ, già trẻ, trí, ngu, bận, rảnh, ai ai cũng tu được. Thậm chí Ngũ Nghịch tội nặng, tướng địa ngục hiện ra, lúc lâm chung bị sự khổ bức bách, quán tưởng khó thành, vẫn có thể xưng danh mà được vãng sanh nên bảo là “dễ tu”. Tín nguyện trì danh, mười niệm ắt vãng sanh nên bảo là “dễ đắc”.

7. “*Vãng sanh rồi đắc quả thật nhanh chóng, thật cao*”: Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung mười niệm liền được vãng sanh, chứng ngay Bất Thoái nên bảo là “thật nhanh chóng”. Phạm phu đem theo Hoặc nghiệp, sanh ngang sang cõi ấy liền thành A Bộ Bạt Trí, địa vị ngang với bậc Bồ Xứ nên bảo là “thật cao”.

Quả thật, những điều như vậy khắp cả mười phương không nơi nào khác có được nên bảo là “*độc diệu*” như sách Lễ Tán nói: “[*Do*] bốn mươi tám nguyện trang nghiêm khởi lên, siêu việt các cõi Phật, thật là tinh xảo nhất”.

“*Kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến*”: “Kiến” (建) là mới khởi đầu xây dựng. “Lập” (立) đã tạo thành xong, “thường” (常) là luôn luôn, thường hằng, “nhiên” (然) là như thế, “suy” (衰) là hư hao, yếu đi, “biến” (變) là thay đổi. Do vậy, “*kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến*” có nghĩa là một phen đã được kiến lập rồi thì luôn luôn giống như thế, chẳng có các tướng trạng bị sút kém, giảm bớt, biến hoại...

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Kiến lập thường nhiên chẳng suy chẳng biến ý nói cõi nước thường hằng*”. Ngài Gia Tường lại bảo: “*Kiến lập thường nhiên nghĩa là cõi này (Sa Bà) có kiếp hoại, nhưng cõi kia (Cực Lạc) chẳng thay đổi, mãi mãi giống như vậy*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Kiến lập thường nhiên là nhân được viên mãn, quả được thành lập, nên chẳng đổi khác. Chẳng suy, chẳng biến là chẳng bị tam tai phá hoại*” (Tam tai là thủy, hỏa, phong).

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại dựa theo lời dạy của Thiên Đạo đại sư mà phát huy ý nghĩa đoạn kinh này đến

mức sâu xa tốt bậc. Ý Ngài như sau: Theo Phật Địa Luận, có ba thứ “thường”: Bản tánh thường, bất đoạn thường và tương tục thường. Theo sách Tam Tạng Pháp Số, quyền tám thì:

1. Bản tánh thường tức là Pháp Thân, nghĩa là Pháp Thân bản tánh thường trụ, không sanh, không diệt.

2. Bất đoạn thường là Báo Thân vì Báo Thân luôn nương theo Pháp Thân chẳng gián đoạn.

3. Tương tục thường là Ứng Thân vì Ứng Thân thường ở trong thập phương pháp giới đã mất đi lại hiện ra, hóa hiện vô cùng tận.

Ngoài ra, câu “*tự tánh luôn thường trụ bất động*” của sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao, quyền ba mươi bốn là nói về Pháp Thân. Trong sách Sự Tán, ngài Thiệu Đạo bảo: “*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*” và: “*Chẳng suy, chẳng biến, luôn thường hằng chẳng lay động*”. Như vậy, ta thấy rằng chữ “*thường nhiên*” trong đoạn kinh trên chính là nói đến bản tánh thường, thường hằng chẳng lay động, tức là Pháp Thân hay tự tánh vậy. Do thường hằng nên chẳng suy, chẳng biến.

Ngài Vọng Tây lại đặt ra câu hỏi như sau: “*Đã là cõi do tu nhân mà cảm được quả thì cõi ấy ắt phải có lúc khởi đầu, sao lại bảo là chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả, lặng lẽ thường hằng?*” rồi Ngài tự đáp: “*Tu nhân cảm quả là Thi Giác Trí. Vô vi lặng lẽ, không biến đổi chính là Bản Giác Lý. Xét đến rốt ráo, Thi Giác nào khác Bản Giác, như sách Thích Đại Diễn Luận viết: ‘Nếu đắc Thi Giác thì [Thi Giác] lại chính là Bản Giác’. Nếu bàn về lúc chứng đắc thì dường như có khởi đầu, nhưng nếu xét về cái được chứng thì Thi Giác và Bản Giác bất nhị, vốn sẵn thường trụ*”.

Nên chú ý tới những câu cuối trong lời luận trên của ngài Vọng Tây: Lúc bàn đến thời điểm chứng đắc thì dường như có cái khởi đầu, nhưng khi đã chứng đắc rồi thì ngôn ngữ dứt bặt, hết thảy bất nhị, vốn sẵn thường trụ. Trên đây tôi đều dẫn những thuyết của ngài Vọng Tây.

Xét trong Mật bộ, kinh Đại Thừa Mật Nghiêm có nói: “*Phật dĩ siêu quá bỉ, nhi y Mật Nghiêm trụ, Cực Lạc trang nghiêm quốc, Thế Tôn Vô Lượng Thọ*” (Phật đã siêu việt những điều ấy, nương vào cõi Mật Nghiêm mà trụ. Cõi Cực Lạc trang nghiêm, đức Thế Tôn hiệu là Vô Lượng Thọ). Kinh ấy còn nói: “*Mật Nghiêm Tịnh Độ siêu chư Phật quốc, như vô vi tánh, bất đồng vi trần. Thử Mật Nghiêm trung, chư Phật, Bồ Tát, tịnh dư quốc độ, lai thử hội giả, giai như Niết Bàn*” (Cõi

Mật Nghiêm Tịnh Độ vượt xa các cõi Phật khác, [tánh cõi ấy] giống như tánh của vô vi, chẳng giống với vi trần. Trong cõi Mật Nghiêm ấy, chư Phật, Bồ Tát và các cõi nước khác đến trong hội này đều như Niết Bàn).

Sách Mật Nghiêm Kinh Sớ giảng: “Nói ‘như vô vi tánh’ vì cõi Mật Nghiêm là cõi Tha Thọ Dụng<sup>71</sup> của chư Phật. Chư Phật từ cõi pháp tánh độ, dùng bi nguyện lực kiến lập cõi Mật Nghiêm. Cõi Tịnh Độ này giống như pháp tánh độ, không có khuyết điểm vô thường, nên bảo là giống như tánh của vô vi”. Sách còn nói: “Cõi Mật Nghiêm Tạng này chỉ từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh hiện ra nên chẳng phải là do vi trần hợp thành”.

Theo lời giảng trên, Cực Lạc chính là từ Như Lai diệu tâm hiển hiện, là cõi màu nhiệm do pháp tánh biến hiện ra, nên chẳng giống với các thế giới khác: Những thế giới khác chỉ là do vi trần hợp thành. “Vi trần” chẳng phải là những hạt bụi nhỏ, mà là những hạt cực nhỏ hợp thành vật chất. Trước đây, ta cứ tưởng điện tử là hạt nhỏ nhất, nay lại phát hiện rằng còn có những hạt nhỏ hơn cả điện tử, tạm gọi là khoa-khắc (quark); nhưng hiện tại các nhà khoa học vừa khám phá rằng khoa-khắc chưa phải là hạt nhỏ nhất, lại có những hạt nhỏ hơn nữa chẳng thể cùng tận (từ năm 1980 trở đi, các nhà khoa học khám phá ra hạt vi trung tử (meson), hạt này lớn bằng một phần một trăm ức của điện tử. Những hạt này đầy dẫy trong không trung, chúng có thể xuyên qua những tấm nhôm hoặc gang dày đến mười ức cây số như xuyên qua một lớp sương mỏng). Những hạt nhỏ thật nhỏ ấy chính là “vi trần”.

Ở đây kinh dạy: Cực Lạc và cõi Mật Nghiêm đều chẳng phải do những hạt li ti ấy hợp thành, toàn thể của chúng là Như Lai diệu tâm, là tự tánh của đương nhân nên chẳng sanh chẳng diệt, chẳng suy, chẳng biến, lạng lẽ thường trụ như “tánh của vô vi”.

### **Chánh kinh:**

---

<sup>71</sup> Tha Thọ Dụng Độ và Tự Thọ Dụng Độ là hai cõi Tịnh Độ nơi Báo Thân Phật ngự. Tự Thọ Dụng độ là cõi Phật thuần tịnh vô lậu do thức thứ tám thuần tịnh, vô lậu trong Phật quả biến hiện ra, ngoài chính Phật ra, không ai cảm nhận, thấy biết được cõi này cũng như thấy được Báo Thân Phật trong cõi này. Tha Thọ Dụng độ là cõi Phật được biến hiện ra với mục đích giáo hóa hàng Bồ Tát, chư thánh nhân. Tùy theo sở chứng của mỗi vị thánh nhân mà sẽ thấy sự trang nghiêm diệu hảo nơi cõi này cũng như các tướng hảo nơi Báo Thân Phật sai khác. Do tùy thuận cơ nghi khiến cho những người chưa chứng Phật quả thấy được nên gọi là Tha Thọ Dụng.

於無量劫，積植德行。不起貪瞋痴欲諸想，不著色聲香味觸法。但樂憶念過去諸佛，所修善根。行寂靜行，遠離虛妄。依真諦門，植眾德本。不計眾苦，少欲知足。專求白法，惠利羣生。志願無倦，忍力成就。

*Ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh, bất khởi tham sân si dục chư tướng, bất trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, dẫn nhạo ỨC NIỆM QUÁ KHỨ CHƯ PHẬT, SỞ TU THIỆN CĂN, HÀNH TỊCH TĨNH HẠNH, VIỄN LY HƯ VỌNG, Ỗ CHÂN ĐẾ MÔN, THỰC CHỨNG ĐỨC BỒN, BẤT KẾ CHÚNG KHỔ, THIỂU DỤC TRI TỨC, CHUYÊN CẦU BẠCH PHÁP, HUỆ LỢI QUẦN SANH, CHÍ NGUYỆN VÔ QUYỆN, NHÃN LỰC THÀNH TỰ.*

Trong vô lượng kiếp, tích chứa, vun bồi đức hạnh, chẳng khởi các ý tưởng tham, sân, si, dục, chẳng chấp trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, chỉ thích nghĩ nhớ các thiện căn mà chư Phật quá khứ đã tu, hành tịch tĩnh hạnh, xa lìa hư vọng, nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức, chẳng nề hà các khổ, ít ham muốn, biết đủ, chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh, chí nguyện không mỗi nhọc, thành tựu Nhãn lực.

### Giải:

Đoạn đầu của phẩm này đã nói về việc trang nghiêm Tịnh Độ, ba đoạn kế tiếp nói đến việc trang nghiêm tự tâm vì tâm và cõi nước chẳng hai: “*Tâm tịnh thì cõi nước tịnh*”.

Câu “*ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh*” (trong vô lượng kiếp tích chứa, vun bồi đức hạnh) là câu dẫn giải đại ý của cả ba đoạn sau.

Kiếp là thời gian cực dài khó lòng thí dụ được nổi. “*Vô lượng kiếp*” nghĩa là số kiếp vô lượng, là thời gian dài lâu cực vô lượng, chẳng thể dùng cách nào để diễn tả thời gian ấy, chẳng thể tính toán nổi. Kinh dùng chữ “*vô lượng kiếp*” để diễn tả sự tu hành lâu xa vậy. Hạnh (行) là những điều do thân, khẩu, ý tạo tác.

“*Đức hạnh*”: Tạo thành điều thiện là Đức (德), phương cách tạo ra đức là Hạnh. Như vậy, “*đức hạnh*” gồm cả công đức và hạnh nghiệp. Đức hạnh còn chỉ những hạnh nhằm được đầy đủ công đức, tức là ba thứ vô lậu học Giới, Định, Huệ và Lục Độ. Sách Hội Sớ lại giảng như sau: “*Hạnh là hạnh nghiệp, là những điều do ba nghiệp tạo ra; Đức là*

phước đức, tức là cái được chiêu cảm bởi hạnh” và “chẳng phải có thể đạt được trong một sớm, một chiều nên bảo là tích chứa, vun bồi”. “Tích” (積) là tích lũy như từng giọt từng giọt nước đọng lại. “Thực” (植) là bồi đắp, vun vén như trồng cây non thành rừng. Trải qua một thời gian lâu chẳng thể tính kể nên bảo là “vô lượng kiếp”.

“Bất khởi tham sân si dục chư tướng” (Chẳng khởi các ý tưởng: tham, sân, si dục): Đối với duyên sanh tâm gọi là “tướng” (想), như đối với các trần cảnh bèn chấp lấy các tướng sai khác như nam, nữ... thì gọi là “tướng” vì chấp vào cảnh giới sai biệt. Tham tướng, sân tướng, si dục tướng là ba ác tướng, như kinh Uất Ca La Việt Ván nói lúc Bồ Tát hành bố thí, dùng Ly Dục Tướng, Tu Từ Tướng, Vô Si Tướng để đối trị ba ác tướng. Khi Bồ Tát bỏ ra vật để thí thì sanh Ly Dục Tướng. Do nhân duyên đã ban niềm vui cho người cầu xin, tâm sân hận bớt dần, nên gọi là Tu Từ Tướng. Đem công đức bố thí ấy hồi hướng về Vô Thượng Đạo nên tâm Si mỏng dần, đây gọi là Bất Si Tướng. Nay Pháp Tạng Đại Sĩ chẳng khởi ba ác tướng nên Ngài thoát khỏi các phiền não.

“Bất trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp” (Chẳng chấp trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp): Chẳng chấp trước là chẳng tham đắm; “Sắc, Thanh...” là Lục Trần:

1. Sắc Trần là hết thảy hình sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng và các hình tượng.
2. Thanh Trần là hết thảy âm thanh: tiếng vui, tiếng khổ v.v...
3. Hương Trần là những thứ được mũi nhận biết: thơm tho hay hôi thối...
4. Vị Trần là những thứ nhận biết bởi lưỡi, tức là các vị ngon lành hay dở tệ của thức ăn...
5. Xúc Trần là những thứ được thân nhận biết như mềm mại, thô ráp, nóng, lạnh, ôn hòa...
6. Pháp Trần là Ý Căn đối với năm thứ Trần nói trên phân biệt là tốt, xấu rồi khởi ra các pháp thiện, ác.

Trong Lục Trần, vẻ đẹp của nam nữ, tiếng nhạc đàn sáo, ca vịnh, mùi hương Chiên-đàn, hay mùi của nam nữ, các vị ngon lành của thức ăn trân quý, cảm xúc do y phục thượng diệu hay thân thể mềm mại, mịn màng của nam nữ đều là những sự khiến chúng sanh tham đắm chẳng thể xuất ly nổi. Nay Pháp Tạng Bồ Tát, trong tâm không ác tướng nên



lia khỏi cái nhân gây ra Hoặc Chướng, chẳng vướng vào Lục Trần nên lia khỏi Hoặc duyên (duyên tạo nên Hoặc Chướng).

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Nội nhân đã lia, ngoại duyên đã dứt, nên bảo là chẳng chấp trước*”; do không có ba ác tướng nên không còn cái nhân gây ra Hoặc nghiệp. Sáu Trần là duyên, chẳng vướng vào sáu Trần nên chẳng còn cái duyên phát khởi Hoặc nghiệp. Ngài Cảnh Hưng bàn về nhân quả: Bên trong đã lia được cái nhân tạo ra Hoặc nghiệp nên dứt bỏ được cái duyên của Hoặc nghiệp. Vì vậy, trong ngoài đều lia được cả.

“*Đản nhạo ức niệm quá khứ chư Phật sở tu thiện căn*” (chỉ thích nghĩ nhớ thiện căn của chư Phật quá khứ đã tu - câu này trích từ bản Tổng dịch): “*Đản*” (但) là chỉ, duy nhất. Câu này và hai câu trước nên đọc một mạch. Hai câu trên là “*vạn duyên phóng hạ*” (buông xuống vạn duyên), câu này là “*nhất niệm đơn đề*” (khăng khăng một niệm), đây chính là cốt lõi của Tịnh nghiệp.

Kinh Hoa Nghiêm nói trong Thập Địa Bồ Tát, Địa nào cũng chẳng bỏ niệm Phật. Phẩm Đại Giáo Duyên Khởi kinh này cũng bảo: “*Khứ lai, hiện tại, Phật Phật tương niệm*” (Quá khứ, vị lai, hiện tại, chư Phật đều nghĩ đến nhau).

Kinh Quán Phật Tam Muội cũng chép: “*Nhĩ thời, hội trung tức hữu thập phương chư đại Bồ Tát, kỳ số vô lượng, các thuyết bốn duyên, giai y niệm Phật đắc*” (Khi ấy, trong hội liền có mười phương các đại Bồ Tát số đến vô lượng, mỗi vị tự thuật duyên của chính mình, ai ai cũng đều do Niệm Phật mà chứng đắc) và: “*Phật cáo A Nan: - Nhữ kim thiện tri, thận vật vong thất. Quá khứ, vị lai, hiện tại tam thế chư Phật, giai thuyết như thị Niệm Phật tam-muội. Ngã dĩ thập phương chư Phật cập Hiền Kiếp thiên Phật, từng sơ phát tâm, giai nhân Niệm Phật tam-muội lực cố, đắc Nhất Thiết Chủng Trí*”

(Phật bảo A Nan: - Ông nay khéo tri cẩn thận chớ để quên mất. Quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật đều nói Niệm Phật tam-muội như vậy. Ta và thập phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc mới phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam-muội mà đắc Nhất Thiết Chủng Trí). Vì vậy, Phật Di Đà cũng như đức Thích Ca và mười phương Như Lai từ khi mới phát tâm đều do Niệm Phật tam-muội mà chứng Vô Thượng Bồ Đề, cho nên “*đản nhạo ức niệm chư Phật*” (chỉ thích ức niệm chư Phật).

“*Sở tu thiện căn*” (Căn lành đã tu) là công đức của chư Phật đã tu. Nghĩ nhớ Phật đức, cảm ân liên mưu toan báo đáp, mong được như các Ngài v.v... đây gọi là “*ức Phật*” (nhớ Phật). Trong các thiện căn của Phật, Niệm Phật là tối thắng, nay muốn được như các Ngài thì cũng phải nên trì danh niệm Phật. Danh hiệu Phật có đủ vạn đức, bao trùm hết thảy thiện căn nên nếu niệm Phật nhuần nhuyễn thì thật là khéo phù hợp với việc “*ức niệm Phật công đức*” (nhớ nghĩ công đức của Phật).

Sách An Lạc Tập cũng viết: “*Hoặc là có tam-muội chỉ có thể trừ được Tham chẳng trừ được Si và Sân, hoặc là có tam-muội chỉ trừ được Sân, chẳng trừ được Si và Tham; hoặc là có tam-muội chỉ trừ được Si, chẳng thể trừ nổi Tham và Sân; hoặc là có tam-muội chỉ trừ được chướng hiện tại, chẳng trừ được hết thảy các chướng quá khứ, vị lai. Nếu như thường tu Niệm Phật tam-muội thì chẳng luận hết thảy các chướng trong hiện tại, quá khứ, hay vị lai đều trừ được hết*”. Vì vậy, trong các hạnh tịnh tâm của Pháp Tạng Bồ Tát, kinh đặt hạnh “*đản nhạo ức niệm chư Phật*” (chỉ thích ức niệm chư Phật) lên hàng đầu.

“*Hành tịch tĩnh hạnh*”: Sách Thám Huyền Ký nói: “*Vô Dư Niết Bàn là tịch tĩnh, tu điều ấy gọi là Hành*”. Sách Tư Trì Ký cũng bảo: “*Tịch tĩnh chính là lý Niết Bàn*”.

Ngoài ra, trong danh xưng của Thích Ca Mâu Ni Phật, chữ Mâu Ni (Muni) dịch ra là Tịch Tĩnh hoặc Tịch Mặc. Sách Lý Thú Thích, quyển Hạ ghi: “*Mâu Ni nghĩa là Tịch Tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên xưng là Mâu Ni*”. Đại Nhật Kinh Sớ cũng nói: “*Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc. Cõi thường tịch vi diệu tịch tuyệt, sâu thăm huyền viển chẳng thể nói bàn nổi. Pháp giới đại diệt độ pháp như vậy chỉ mình đức Phật thanh tịnh có thể trọn vẹn được nổi nên Phật hiệu là Mâu Ni*”.

Ở đây, kinh nói Bồ Tát hành tịch tĩnh hạnh là nói Đại Bồ Tát nhập vào hạnh Vô Dư Niết Bàn, tức là pháp giới đại diệt độ pháp, chứ chẳng phải là hạnh tịch tĩnh của hàng Nhị Thừa.

“*Viễn ly hư vọng*” (xa lìa hư vọng): Chẳng thật là “*hư*” (虛), trái nghịch với cái chân thật là “*vọng*” (妄). Hư giả chẳng thật nên bảo là “*hư vọng*”. Kinh Viên Giác dạy: “*Hư vọng phù tâm, đa chư xảo kiến, bất năng thành tựu Viên Giác phương tiện*” (Tâm hư vọng hời hợt, lắm xảo kiến, chẳng thể thành tựu được phương tiện Viên Giác). Kinh Niết Bàn quyển ba mươi tám cũng nói: “*Nhất thiết ác sự, hư vọng vi bản*” (Hư vọng là gốc của hết thảy sự ác). Vì vậy, trước hết phải xa lìa hư

vọng để ngăn dứt cái ác từ ngay cội rễ. Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chân Thật Huệ, hành hạnh thanh tịnh, nên xa lìa được hết thảy hư vọng.

*“Y Chân Đế môn, thực chúng đức bốn”* (nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức): Đế (諦) nghĩa là chân thật, chẳng dối. Đạo lý thế gian hay xuất thế gian quyết định chẳng hư vọng thì gọi là Đế. Sách Nhị Đế Nghĩa, quyển Thượng có nói: *“Đế nghĩa là Chân. Hữu là sự thật trong thế gian, Không là sự thật của thánh đạo. Cả hai thứ ấy đều là thật”*, nghĩa là: Phạm trần cho Hữu là thật, thánh trí cho Không là thật. Do vậy, Hữu và Không đều là thật, nên lập ra Nhị Đế (Chân Đế và Tục Đế). Thuận theo pháp của hữu tình mê muội phạm tục là Tục Đế hoặc Thế Đế. Lý chân thật tịch tĩnh Niết Bàn được thấy bởi thánh trí thì gọi là Chân Đế hoặc Thắng Nghĩa Đế, Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Trí Độ Luận, quyển ba mươi tám có nói: *“Trong Phật pháp có hai đế: Một là Thế Đế, hai là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Do Thế Đế nên nói có chúng sanh; do Đệ Nhất Nghĩa Đế nên nói chúng sanh vô sở hữu”*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một cũng giảng: *“Tục (俗) là thế tục; cái thấy biết của thế tục thì gọi là Thế Đế. Chân (眞) là tiếng để gọi [trạng thái] dứt hết hư vọng”*.

“Môn” (門) là các pháp khác biệt có thể dẫn dắt người ta chứng nhập Niết Bàn nên gọi là Môn.

*“Y Chân Đế môn”* (Nương vào Chân Đế môn) chính là lấy Đệ Nhất Nghĩa Đế làm “môn”. Nương vào thắng nghĩa của Chân Đế để gieo trồng cội rễ của các đức nên bảo là *“y Chân Đế môn, thực chúng đức bốn”* (nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức).

Kinh Kim Cang nói: *“Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết pháp”* (Dùng vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả để tu hết thảy thiện pháp). *“Y Chân Đế môn”* chính là không còn có bốn tướng: ngã, nhân... như vừa mới nói.

*“Thực chúng đức bốn”* (Trồng các cội đức) là tu hết thảy thiện pháp. “Thực” (植) là gieo trồng, vun bồi, “đức” (德) là thiện. “Bốn” (本) là cội rễ. Công đức vạn thiện hạnh chính là căn bản của Phật quả đại giác nên gọi là *“đức bốn”* (cội đức).

Hơn nữa, căn bản của muôn đức thì gọi là “đức bốn”. Do nghĩa này, danh hiệu của Phật Di Đà sẵn đủ vạn đức, danh hiệu ấy chiêu cảm vạn đức nên được gọi là *“đức bốn”*. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển

sáu có nói: “Đức bốn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu này một tiếng thì thành tựu được chỉ đức (đức cao vời cùng tột) một cách viên mãn, chuyển được các họa. [Danh hiệu ấy] là gốc của mười phương đức hiệu nên gọi là đức bốn”.

Trong đoạn kinh Quán Phật Tam Muội vừa được trích dẫn trong phần trên, đức Thích Tôn nói: “Ngã dĩ thập phương chư Phật cập Hiền Kiếp thiên Phật, tùng sơ phát tâm, giai nhân Niệm Phật tam-muội lực cố, đắc Nhất Thiết Chứng Tri” (Ta và mười phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc sơ phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam-muội mà đắc Nhất Thiết Chứng Tri). Lời Phật dạy và câu nhận định của sách Giáo Hạnh Tín Chứng đều cùng nói lên một ý chỉ: **Tri danh niệm Phật chính là cái gốc của mười phương đức hiệu**. Do đó, có hai cách giải thích câu “*thực chứng đức bốn*”:

1. Bồ Tát trong lúc tu nhân, vạn đức viên mãn, từ nhân đắc quả nên bảo là “*thực chứng đức bốn*” (trông các cội đức).

2. Gốc của các đức chính là niệm danh hiệu Phật.

Thật ra, hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau; vì Bồ Tát lúc tu nhân chẳng rời niệm Phật nên trong thuyết thứ nhất có thuyết thứ hai. Hơn nữa, Niệm Phật trọn đủ vạn đức nên thuyết thứ hai bao hàm thuyết thứ nhất. Như vậy, hai thuyết chẳng hề mâu thuẫn nhau.

“*Bát kế chúng khổ, thiếu dục tri túc*” (Chẳng nề hà các sự khổ, thiếu dục tri túc): Kế (計) là so đo, tính toán, “*khổ*” (苦) là như kinh Phật Địa, quyển năm nói: “*Bức não thân tâm danh khổ*” (Bức não thân tâm gọi là khổ). “*Chúng khổ*” (Các sự khổ) là Nhị Khổ (nội khổ, ngoại khổ), Tam Khổ (khổ khổ, hoại khổ, hành khổ), Tứ Khổ (sinh, lão, bệnh, tử), Bát Khổ v.v... chia ra nhiều loại khác nhau; nói chung là có nhiều loại khổ. Bồ Tát hiểu rõ hết thấy các khổ đều là hư vọng, rốt ráo chẳng có, nên có thể chịu đựng được các khổ, trụ vào bình đẳng. Vì vậy, kinh chép: “*Bát kế chúng khổ*” (Chẳng nề hà các khổ).

“*Thiếu dục*” là ít mong cầu, “*tri túc*” là đầu đạt được ít ỏi vẫn không buồn phiền như kinh Niết Bàn nói: “*Thiếu dục giả, bất cầu, bất thủ. Tri túc giả, đắc thiếu bất hối hận*” (Thiếu dục là chẳng cầu, chẳng lấy. Tri túc là đầu được ít vẫn chẳng buồn phiền). Kinh Di Giáo cũng dạy:

“*Thiếu dục chi nhân, tắc vô siểm khúc dĩ cầu nhân ý, diệc phục bất vị chư căn sở khiên. Hành thiếu dục giả, tâm tắc坦然 nhiên, vô sở*

*ưu úy, xúc sự hữu dư, thường vô bất túc. Hữu thiếu dục giả, tắc hữu Niết Bàn. Thị danh thiếu dục. Nhữ đẳng tỳ-kheo, nhược dục thoát chư khổ não, đương quán tri túc. Tri túc chi pháp, tức thị phú lạc an ổn chi xứ. Tri túc chi nhân, tuy ngọa địa thượng, do vi an lạc. Bất tri túc giả, tuy xử thiên đường, diệc bất xứng ý. Bất tri túc giả, tuy phú nhi bản, tri túc chi nhân, tuy bản nhi phú”* (Người thiếu dục thì chẳng dùng thói đua vạy để lấy lòng người khác, cũng chẳng bị các căn lôi kéo. Kẻ hành thiếu dục thì tâm thân nhiên, không sợ hãi, lo âu, gặp chuyện luôn cảm thấy dư dật, không lúc nào chẳng đầy đủ. Có thiếu dục ắt có Niết Bàn. Đây gọi là Thiếu Dục. Tỳ-kheo các ông nếu muốn thoát khỏi các khổ não thì phải nên quán tri túc. Pháp tri túc chính là pháp để đạt giàu vui, an ổn. Người tri túc tuy nằm dưới đất vẫn an vui; kẻ chẳng tri túc dầu ở thiên đường vẫn chẳng thỏa ý. Chẳng tri túc thì tuy giàu vẫn nghèo, người tri túc dầu nghèo lại giàu).

Phẩm Khuyến Phát của kinh Pháp Hoa cũng có nói: *“Thị nhân thiếu dục tri túc, năng tu Phổ Hiền chi hạnh”* (Người ấy thiếu dục tri túc, có thể tu hạnh Phổ Hiền). Ngài Nghĩa Tịch còn dẫn kinh Bát Nhã như sau: *“Vân hà Bồ Tát thiếu dục? Nãi chí A Nậu Bồ Đề thượng bất dục, hà hướng dư dục. Thị danh thiếu dục. Vân hà Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chủng Trí, thị danh tri túc (Thế nào là Bồ Tát thiếu dục? Thậm chí Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Ngài còn chẳng mong muốn, hướng hồ là các thứ khác. Đây gọi là ‘thiếu dục’. Thế nào là Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chủng Trí thì gọi là ‘tri túc’). Như vậy: Chẳng cầu cảnh khác là thiếu dục, an trụ nơi tự pháp là tri túc. Cảnh khác chính là ngũ dục: Sắc, Thanh, Hương v.v... tự pháp là Hiện Lượng Trí”*.

Ý của ngài Nghĩa Tịch là: Chẳng chấp lấy pháp ngoài tâm, chẳng vương vấn một pháp nào thì gọi là “thiếu dục”, Thể hiện lộ chân thường tịch diệt là vui, như như bất động là “tri túc”. Một câu *“thiếu dục tri túc”* bao gồm những ý vi diệu thế ấy, chứng tỏ kinh Phật chứa đầy ý nghĩa thật sâu xa.

*“Chuyên cầu bạch pháp, huệ lợi quần sanh”* (Chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh): *“Bạch pháp”* là bạch tịnh pháp (pháp trắng sạch), chỉ hết thấy pháp lành. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển bảy nói: *“Thiện pháp tươi sạch nên gọi là Bạch”*. Bản Ngụy dịch ghi là *“pháp thanh bạch”*. Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Ý nói pháp ấy xa lìa tà kiến, phi báng, nên bảo là thanh bạch”*. Gia Tường Sớ lại giảng:

“Là vô lậu mình nên gọi là thanh bạch”. Sách Hội Sớ giảng: “*Pháp Đại Thừa là pháp thanh bạch*”. “Huệ” (惠) là thí cho, “lợi” (利) là làm lợi. Như vậy, câu kinh này có nghĩa là: Chuyên cầu pháp vô lậu Đại Thừa thanh tịnh để thí cho khắp các hữu tình, nhằm lợi lạc quần sanh.

“*Chí nguyện vô quyện*” (Chí nguyện không mỏi nhọc): Quyện (倦) là mệt mỏi, chán nản. Mỗi nguyện trong mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Đại Sĩ trong kinh Hoa Nghiêm luôn được kết thúc như sau: Hư không giới hết, chúng sanh giới hết, chúng sanh nghiệp hết, phiền não của chúng sanh cùng tận, thì sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi mới hết, nhưng cõi hư không cho đến phiền não chẳng cùng tận nên sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi chẳng cùng tận, “*niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm*” (niệm niệm tiếp nối chẳng gián đoạn, thân - ngữ - ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi). Đây chính là ý nghĩa của câu “*chí nguyện vô quyện*” (chí nguyện không nhọc mỏi).

“*Thành tựu nhân lực*”: “Nhân lực” là sức nhân nhục. Su Pháp Trụ giảng: “*Nhân có ba thứ: Một là An Khổ Nhân tức là chịu đựng được những thứ trái ý trong đời; hai là Tha Bất Nhiêu Ích Nhân tức là chịu đựng được những điều người khác gây tổn hại cho mình; ba là Pháp Tu Duy Nhân tức là chẳng phân biệt các pháp*” Thành tựu được ba thứ Nhân này nên bảo “*thành tựu Nhân lực*”.

Sách Hội Sớ lại nói đến mười Nhân như sau: “*Nhân có những công đức mà trì giới, khổ hạnh chẳng thể sánh bằng nổi. Người có thể nhân nhục đáng gọi là bậc đại lực. Nhân nhục cốt là để trị sân hận, nhưng nó cũng giúp ta đoạn trừ cả tam độc. Kinh Bảo Vân khi giảng về các pháp Bồ Tát tu tập đã nêu lên mười pháp, trong ấy có Nhân pháp. Bồ Tát có mười pháp để an tịnh nơi Nhân. Những gì là mười? Ấy là Nội Nhân, Ngoại Nhân, Pháp Nhân, Tùy Phật Giáo Nhân, Vô Phương Sở Nhân, Tu Xứ Xứ Nhân, Phi Sở Vị Nhân, Bất Bức Nã Nhân, Bi Tâm Nhân, Thệ Nguyện Nhân.*”

*Thế nào là Nội Nhân của Bồ Tát? Bồ Tát dẫu bị đói, khát, lạnh, nóng, lo buồn, đau đớn bức bách thân tâm vẫn tự cam chịu, chẳng thấy khổ não. Đây là Nội Nhân.*

*Thế nào là Ngoại Nhân của Bồ Tát? Bồ Tát nghe người khác dùng lời ác mắng chửi, nhục mạ, chê bai, hoặc nhục mạ đến cha mẹ, vợ con, anh em trai, chị em gái, thân quyến, hòa thượng, A-xà-lê, bạn bè*

đồng học, hoặc nghe kẻ khác hủy nhục Phật, Pháp, Tăng; với bao nhiêu lời hủy nhục, chê bai như vậy, Bồ Tát đều nhẫn nhục, chẳng sanh nóng giận thì gọi là Ngoại Nhẫn.

Thế nào là Pháp Nhẫn của Bồ Tát? Với những nghĩa vi diệu do đức Phật đã nói trong các kinh như chư pháp tịch tĩnh, chư pháp tịch diệt như tướng Niết Bàn... chẳng kinh, chẳng sợ, nghĩ như thế này: 'Nếu ta chẳng thể hiểu nổi kinh này, chẳng biết được pháp này thì trọn chẳng đắc Bồ Đề'. Vì vậy Bồ Tát siêng cầu hỏi han, đọc tụng. Đây gọi là Pháp Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Tùy Phật Giáo Nhẫn? Lúc Bồ Tát khởi tâm sân nảo, ác độc, liền suy nghĩ rằng: Thân này từ đâu mà sanh, từ đâu mà diệt? Nếu từ Ngã sanh thì Ngã là cái gì? Nếu từ cái khác sanh ra thì cái khác đó là cái gì? Pháp tướng cũng vậy, từ nhân duyên nào sanh ra? Lúc Bồ Tát suy nghĩ như vậy chẳng thấy sanh ra từ cái gì, cũng chẳng thấy duyên khởi từ cái gì, cũng chẳng thấy từ Ngã sanh, cũng chẳng thấy từ cái khác khởi, cũng chẳng thấy từ nhân duyên sanh. Suy nghĩ như vậy nên chẳng sân, cũng chẳng nảo, cũng chẳng độc, sức sân nộ liền giảm bớt. Đây gọi là Tùy Phật Giáo Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Vô Phương Sở Nhẫn? Hoặc là có lúc đêm nhẫn được, ngày không nhẫn được; hoặc có lúc ngày nhẫn nổi, đêm không nhẫn được; nhẫn được ở chỗ này, không nhẫn nổi ở nơi khác, hoặc nhẫn được bậc tri thức, nhưng chẳng nhẫn được với kẻ chẳng phải là tri thức. Bồ Tát chẳng giống vậy: Trong hết thầy thời, hết thầy chỗ, thường sanh tâm nhẫn, nên gọi là Vô Phương Sở Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Tu Xứ Xứ Nhẫn? Có người nhẫn chịu được cha mẹ, sư trưởng, thê thiếp, con cái, kẻ lớn, người nhỏ, thân thuộc nội ngoại, nhưng chẳng thể nhẫn được kẻ khác. Lòng Nhẫn của Bồ Tát chẳng như vậy, nhẫn chịu hạng Chiên-đà-la hết như nhẫn chịu cha mẹ. Đây gọi là Tu Xứ Xứ Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Phi Sở Vị Nhẫn? Chẳng vì sự mà nhẫn, chẳng vì lợi mà nhẫn, chẳng vì sợ mà nhẫn, chẳng vì chịu ơn người khác mà nhẫn, chẳng vì bạn bè thân thiết mà nhẫn, chẳng vì thẹn thùng mà nhẫn, Bồ Tát luôn tu nhẫn. Đây gọi là Bồ Tát Phi Sở Vị Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Bất Bức Nảo Nhẫn? Nếu đã có nhân duyên gây sân hận nhưng phiền nảo chưa khởi thì chẳng gọi là Nhẫn. Nếu lúc gặp phải nhân duyên gây sân hận như dao vung, gậy đập, tay đâm, chân đá,

ngoác miệng chửi bới, chính ngay lúc đó mà tâm chẳng động mới gọi là Nhẫn. Đây gọi là Bồ Tát Bất Bức Não Nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát Bi Tâm Nhẫn? Lúc ấy, nếu Bồ Tát làm vua hoặc là bậc giống như vua có công nghiệp lớn, vì chúng sanh khổ nên làm chúa họ. Nếu lúc bọn chúng sanh ấy đến mắng chửi, xúc phạm, Bồ Tát chẳng cậy mình là chúa bọn họ mà sanh sân hận, [tự nhủ] ta phải cứu vớt những chúng sanh như thế, thường bảo vệ chúng, chửi lẽ đâu lại sanh nóng giận? Thế nên, nay tâm ta bi mẫn thương xót chẳng sanh nóng giận. Đây gọi là Bồ Tát Bi Tâm Nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát Thệ Nguyện Nhẫn? Bồ Tát nghĩ như sau: Ta trước đây từng đối trước chư Phật hiện sự tử hống phát thệ nguyện rằng: - Con sẽ thành Phật, ở trong đăm lầy sanh tử để cứu vớt các chúng sanh khổ sở. Mình nay muốn cứu vớt họ thì chẳng nên nóng giận làm khổ họ. Nếu mình chẳng nhẫn được thì còn chẳng độ nổi chính mình, huống là lợi lạc chúng sanh!”

Pháp Tạng Bồ Tát trọn vẹn các Nhẫn nên bảo là “*thành tựu Nhẫn lực*”.

### **Chánh kinh:**

於諸有情，常懷慈忍。和顏愛語，勸諭策進。  
恭敬三寶，奉事師長。無有虛偽諂曲之心。

*Ư chư hữu tình, thường hoài từ nhẫn, hòa nhan ái ngữ, khuyến dụ sách tấn, cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, vô hữu hư ngụy siểm khúc chi tâm.*

Với các hữu tình thường mang lòng từ nhẫn, vẻ mặt nhu hòa, lời nói dịu dàng, khuyến dụ, sách tấn, cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, chẳng có tâm siểm khúc, hư ngụy.

### **Giải:**

Đoạn trên đã nói “*huệ lợi quần sanh*” (ban bố cái lợi cho quần sanh), đó là Từ; rồi bảo “*thành tựu Nhẫn lực*”, đó là Nhẫn. Vì vậy, đối với các hữu tình thường có lòng “*từ nhẫn*”.

“*Hòa nhan*” (和顏) là vẻ mặt nhu hòa, sách Hội Sớ giảng: “*Bên trong lìa vọng nhiễm nên mặt ngoài thường ôn hòa. Vì vậy bảo là ‘hòa nhan’*”. Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã chép: “*Bồ Tát hành Bát Nhã*



*Ba La Mật, như thị tùy thuận Phật thanh tịnh giáo, thị chư chúng sanh, diện môn tiên tiếu, tăng vô tần túc, sở dĩ nhiên giả? Tâm ly uế trước, chư căn thanh tịnh, bất nhiễm ly cấu, tâm bất sân khuể, nội vô hận kết”* (Bồ Tát hành Bát Nhã Ba La Mật, tùy thuận lời Phật dạy một cách thanh tịnh như thế, trông thấy các chúng sanh, mặt liền tươi cười, chưa từng nhăn nhó, vì sao vậy? Tâm lia uế trước, các căn thanh tịnh, chẳng nhiễm, ly cấu, tâm chẳng nóng giận, trong tâm không kết hận).

Ái Ngữ là một trong bốn nhiếp pháp. Bốn nhiếp pháp là Bồ Thí, Ái Ngữ, Lợi Hành, Đồng Sự. Khéo tùy theo căn tánh chúng sanh để vỗ về, dẫn dụ khiến họ sanh tâm thân ái, nương theo mình học lấy giáo pháp thì gọi là Ái Ngữ Nhiếp. Vì vậy, kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã bảo: “*Hạ thanh tế ngữ nhuễn mỹ nhi ngôn, thuận bí ý ngữ cố*” (Dùng lời nhỏ nhẹ, mềm mỏng, hay đẹp để nói lời đẹp lòng kẻ khác).

“*Khuyến dụ*” (勸諭) là khuyên dạy, vỗ về để khai tri kiến Phật cho chúng sanh, chỉ bày tri kiến Phật cho họ. “*Sách tấn*” (策進) là thúc đẩy họ tiến bộ hơn, ta thường nói là “*khích lệ*”, ngõ hầu họ giải ngộ tri kiến Phật, chứng nhập tri kiến Phật.

“*Cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng*”: Tự khiêm là “*cung*” (恭), tôn trọng đức hạnh của người khác là “*kính*” (敬). Sớ giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường, quyển hai có nói: “*Khiêm tốn, kiêng nể là Cung, đề cao trí đức của người khác là Kính*”.

“*Tam Bảo*”: Hết thầy Phật Đà là Phật Bảo, giáo pháp do Phật Đà giảng ra là Pháp Bảo, người tuân theo giáo pháp của Phật Đà tu hành là Tăng Bảo. Sau khi Phật diệt độ, Tam Bảo tồn tại trong thế gian được gọi là “*trụ trì Tam Bảo*”. Tượng Phật gỗ, tranh Phật là Phật Bảo, các câu kinh trong Tam Tạng là Pháp Bảo, người cạo tóc, mặc y hoại sắc là Tăng Bảo.

Vì sao gọi là Bảo? Theo Bảo Tánh Luận, do sáu nguyên nhân: Trong đời ít có, ly cấu, thế lực, trang nghiêm thế gian, tối thượng, bất biến. Phật lại có nghĩa là giác tri, Pháp là khuôn phép, Tăng là hòa hợp. “*Cung kính Tam Bảo*” là khâm ngưỡng đức hạnh của Tam Bảo.

“*Phụng*” (奉) là tôn sùng, phụng dưỡng, “*sự*” (事) là hầu hạ. “*Phụng sự*” là cung kính hầu hạ. “*Sư*” (師) là người dạy đạo cho ta, “*trưởng*” (長) nghĩa là đức hạnh, hoặc vai vế cao hơn mình, hoặc lớn tuổi hơn mình. Trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, ngài Tịnh Am đã

viết: “Nếu chẳng có thể gian sư trưởng làm sao biết được lẽ nghĩa. Nếu không có bậc xuất thế sư trưởng, chẳng hiểu nổi Phật pháp. Chẳng biết lẽ nghĩa thì khác gì cầm thú, chẳng hiểu Phật pháp, có khác gì tục nhân?” Ân sư trưởng sâu nặng nên phải phụng sự. Mật tông còn coi cung kính Thượng Sư là căn bản giới, thậm chí: “Trong hết thủy công đức cúng dường, cúng dường Thượng Sư là tối thắng”. Như vậy, “phụng sự sư trưởng” thật sự là một nhiệm vụ quan trọng của việc tu hành.

Sách Hội Sớ lại giảng như sau: “Phụng sự sư trưởng còn bao hàm cả ý hiếu dưỡng cha mẹ. Sư là căn bản xuất thế, cha mẹ là ruộng phước trong thế gian, Bồ Tát ắt phải cung kính, phụng trì”. Thuyết này thật rất có căn cứ vì như Quán kinh nói: “Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng”.

“Vô hữu hư ngụy, siểm khúc chi tâm” (Chẳng có tâm hư ngụy, siểm khúc): Hư (虛) là hư vọng chẳng thật, “ngụy” (偽) là hiện tượng dối trá, “siểm” (諂) là nịnh nọt, đón ý người ta để nói vuốt theo, ta thường nói là “a dua, bợ đỡ”. “Khúc” (曲) là chẳng thẳng thắn, dối trá, tà vạy. Chẳng hư ngụy, siểm ngụy, siểm khúc nên tâm đoan chánh, chất trực, không làm lỗi. Tịnh Ảnh Sớ viết: “Chẳng có tâm hư ngụy, siểm khúc, nghĩa là lia được các lỗi nơi tâm”. Kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc có nói: “Trực tâm thị Bồ Tát Tịnh Độ” (Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát), ngài Tăng Triệu giảng: “Trực tâm là chất trực, chẳng dua dối, tâm này là gốc của muôn hạnh”. Ngài Tăng Triệu coi tâm chất trực không dua dối là gốc của vạn hạnh. Lời này thật là thiết yếu, chớ nên coi thường.

### **Chánh kinh:**

莊嚴眾行，軌範具足。觀法如化，三昧常寂。  
善護口業，不譏他過。善護身業，不失律儀。善護  
意業，清淨無染。

**Trang nghiêm chúng hạnh, quỹ phạm cụ túc, quán pháp như hóa, tam-muội thường tịch, thiện hộ khẩu nghiệp, bất cơ tha quá, thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi, thiện hộ ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm.**

**Trang nghiêm các hạnh, quĩ phạm đầy đủ, quán pháp như huyễn hóa, tam-muội thường tịch, khéo giữ gìn khẩu nghiệp, chẳng chê bai lỗi người khác, khéo giữ gìn thân nghiệp chẳng mất luật nghi, khéo giữ gìn ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm.**

### **Giải:**

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*trang nghiêm chúng hạnh*” (trang nghiêm các hạnh) như sau: “*Ý nói thành tựu các hạnh*”. Trang nghiêm là hai thứ trang nghiêm: phước và trí. “*Chúng hạnh*” là hết thảy các hạnh như: Đàn (bồ thí)... Ý nói: Dùng phước và trí để trang nghiêm các độ như bồ thí... và vạn hạnh.

Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển bảy nói: “*Tu lương tốt đẹp là phước trí nhị nghiêm*”. Sách Niết Bàn Ký, quyển hai mươi bảy ghi: “*Hai thứ trang nghiêm: Một là trí huệ, hai là phước đức. Nếu Bồ Tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tánh*”. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba cũng bảo: “*Trang nghiêm có hai nghĩa: Một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng*”.

Như vậy, “*trang nghiêm chúng hạnh*” nghĩa là trong mỗi một hạnh đều từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh nên Tịnh Ảnh Sớ cho rằng “*trang nghiêm chúng hạnh*” chính là thành tựu các hạnh.

“*Quĩ phạm*” là quy tắc và khuôn phép. “*Quĩ*” (軌) còn nghĩa là phép tắc, “*phạm*” (範) là pháp, là thường. Do sở hạnh đầy đủ phước trí nên nói ra, dạy điều gì cũng trở thành quy tắc; làm gì, chỉ bày cái gì cũng trở thành mẫu mực cho đại chúng, nên bảo là “*quĩ phạm*”; đều thành pháp chuẩn mực chẳng thể biến cải được nên bảo là “*quĩ phạm cụ túc*” (quĩ phạm đầy đủ).

“*Quán pháp như hóa*” là thấy hết thảy đều như huyễn hóa. “*Quán*” (觀) là tên khác của Trí, sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai nói: “*Ý niệm ở mức độ thô là Giác, ý niệm ở mức vi tế là Quán*”. Sách Du Tâm Pháp Giới Ký cũng bảo: “*Quán là Quán Trí. Pháp này là các ý thức chấp trước so đo nên gọi là Quán*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Chữ Quán ở đây là Tam Quán. Do vì Tam Đế (Giả Đế, Không Đế, Chân Đế) nên có Tam Quán. Đây là cốt lõi của vạn hạnh, là gan mật của Bồ Tát*” và “*một chữ Pháp chỉ chung hết thảy hữu tình, phi tình, các pháp sanh tử, Niết Bàn*”.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*nư hóa*” như sau: “*Chẳng phải là Không, chẳng phải là Giả, nhưng dùng Không và Giả để sánh ví. Nó chính là Trung Đệ*”. Ý nói: Tuy nói là “*nư hóa*”, nhưng nó chẳng phải tuyệt đối không có, nên bảo “*chẳng phải là không*”. Nếu cho rằng có thì nó lại chỉ như huyền hóa mà thôi, nên chẳng thật có. Gọi là “*nư hóa*” vì nó giả có; đã là huyền hóa thì toàn thể của cái được biến hiện ra ấy chỉ là không. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo là “*chẳng phải là Không, chẳng phải Giả, mà dùng Không và Giả để sánh ví*” nên hiển thị Trung Đạo. “*Quán pháp như hóa*” là quán hết thấy pháp đều là Trung Đạo.

“*Tam-muội thường tịch*”: Tam-muội là Chánh Định, “*thường tịch*”: Tướng chẳng sanh diệt của chân thể gọi là “*thường*” (常), dứt hết tướng phiền não là “*tịch*” (寂). Sách Duy Thức Thuật Ký viết: “*Chẳng sanh, chẳng diệt, tuyệt danh tướng, trụ thường tịch*”. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ bảo: “*Tam-muội thường tịch là Chỉ hạnh sâu*” (“*Chỉ hạnh*” là tu pháp Chỉ, ngưng tâm lại một chỗ là Chỉ (止). Chỉ là tên gọi khác của Thiền Định). Tuyệt danh tướng, lìa phiền não, chẳng sanh, chẳng diệt, trụ trong thường tịch, tam-muội đến mức như vậy nên bảo là “*sâu*”.

Do thường hành Trung Đạo, trụ trong diệu quán “*hết thấy như hóa*”, tự nhiên nhập được Chánh Định bất sanh bất diệt thường tịch rất sâu. Kinh Di Giáo cũng nói: “*Thí như tích thủy chi gia, thiện trị đề đường. Hành giả diệt nhĩ, vị trí huệ thủy cố, thiện tu Thiên Định, linh bất lậu thất*” (Ví như người tiếc nước phải khéo be bờ, đắp đê; hành giả cũng thế, vì nước trí huệ nên khéo tu Thiên Định, chẳng để nó rỉ mất). Câu kinh này đã diễn tả nhân hạnh của Đẳng Trì (tên khác của tam-muội). Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có câu: “*Như Lai Định Huệ cứu sự vô cực*” (Định Huệ của Như Lai đã thấu suốt đến vô cực), đây là Quả Đức.

Sáu câu kể từ “*thiện hộ khẩu nghiệp*” (khéo giữ khẩu nghiệp) trở đi ý nói: Bỏ Tát thân, khẩu, ý tam nghiệp thanh tịnh. Trong tam nghiệp, “*thiện hộ ý nghiệp*” (khéo giữ gìn ý nghiệp) là quan trọng nhất, đó chính là chánh hạnh “*thiện hộ ý nghiệp*” (khéo giữ gìn ý niệm chính mình) của Bỏ Tát.

Do khế hợp sâu xa với Trung Đạo, Chánh Định thường tịch, hiểu rõ nguồn gốc chân thật, xa lìa sanh diệt, tự nhiên xa lìa hết thấy các cấu như phiền não nên ý nghiệp “*thanh tịnh vô nhiễm*”. Ý nghiệp đã thanh tịnh, thân nghiệp cũng thanh tịnh theo, nên khẩu nghiệp “*bất cơ tha*

*quá*” (chẳng chê bai lỗi người khác). “*Co*” (譏) là chê trách, nói xấu, chỉ trích làm lỗi của người khác. Khẩu nghiệp chẳng chê lỗi người khác là do ý nghiệp chẳng thấy lỗi làm người khác. “*Tha*” (他: người khác) chỉ hết thấy hữu tình; nói rộng hơn là hữu tình, phi tình, vạn sự, vạn vật, hết thấy pháp. Hết thấy không làm lỗi, vốn tự vô nhiễm, vốn tự viên thành như Thủ Lăng Nghiêm có nghĩa là “*hết thấy sự rốt ráo kiên cố*”, cũng như kinh Viên Giác nói: “*Chư Giới, Định, Huệ, cập dâm, nộ, si, câu thị Phạm Hạnh*” (Các giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là Phạm Hạnh) và “*nhất thiết phiền não, tất cánh giải thoát*” (hết thấy phiền não rốt ráo là giải thoát). Vì hết thấy bình đẳng nên còn có gì để chê trách nữa!

“*Thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi*” (Khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi): Luật (律) là giới luật, Nghi (儀) là nghi tắc. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười giảng: “*Nói về luật nghi thì pháp ngăn cấm điều ác là Luật; thực hành theo đúng giới luật nên gọi là Luật Nghi*”. Ý sách nói: Trong cái được gọi là Luật Nghi thì pháp ngừa ác, chấm dứt điều sai trái gọi là Luật; hành vi theo đúng giới luật thì gọi là Luật Nghi.

Sách Hành Trì Sao Tư Trì Ký lại bảo: “*Ngăn cấm, phòng ngừa chung thì gọi là Luật; tạo tác ra hình tướng là Nghi*”.

Tổng hợp hai thuyết trên thì y chỉ giới luật, thể hiện ra hành vi thì gọi là Luật Nghi. Ngoài ra, Luật Nghi Giới là một trong Tam Tự Tịnh Giới. Tam Tự Tịnh Giới là:

1. Nhiếp Luật Nghi Giới: Thọ trì năm, tám, mười, Cụ Túc Giới... hết thấy giới luật.

2. Nhiếp Thiện Pháp Giới: Tu hết thấy thiện pháp là giới.

3. Nhiếp Chúng Sanh Giới: Còn gọi là Nhiêu Ích Hữu Tình Giới, lấy việc lợi lạc hết thấy hữu tình làm giới.

Trên đây là giới tổng quát mà bậc Đại Thừa Bồ Tát phải thọ. Trong Nhiếp Luật Nghi Giới, tại gia Bồ Tát phải thọ năm giới và tám giới, xuất gia Bồ Tát thọ mười giới và Cụ Túc Giới.

Kinh Niết Bàn quyển ba mươi một nói: “*Giới diệt nhất thiết thiện pháp thế đấng*” (Giới cũng là cây thang đưa đến hết thấy thiện pháp). Kinh Anh Lạc Bản Nghiệp, quyển hạ cũng bảo: “*Nhất thiết chúng sanh, sơ nhập Tam Bảo hải, dĩ tín vi bản. Trụ tại Phật gia, dĩ Giới vi bản*” (Hết thấy chúng sanh lúc mới vào biển Tam Bảo thì lấy Tín làm gốc; trụ

trong nhà Phật lấy Giới làm gốc). Sách Ngũ Đăng Hội Nguyên nói: “*Pháp yếu có ba: Giới, Định, Huệ*”.

Các kinh luận vừa dẫn trên đây đã giảng rộng về giới đức. Kinh Phổ Siêu Tam Muội, quyển một dạy: “*Bị giới đức khai, hóa độ chúng sanh*” (Mặc giáp giới đức, hóa độ chúng sanh), đây chính là ý nghĩa chân thật của câu “*thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi*” (khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi). Ở đây, “*giới khai*” (áo giáp giới luật) có hai nghĩa:

1. Một là hộ trì: Lấy giới đức làm giáp trụ như lính cứu hỏa mặc áo giáp bằng chất thạch miên (amiant) xông vào nhà lửa tam giới, xông vào ngọn lửa tam độc hùng hực cứu vớt chúng sanh chẳng hề sợ hãi.

2. Hai là trang nghiêm: Dùng đức trì giới để tự trang nghiêm, chẳng mất luật nghi, làm khuôn phép cho trời, người khiến cho chúng sanh khâm ngưỡng, quy hướng, chấp nhận sự giáo hóa của mình, cung kính giới đức của mình, học theo giới hạnh của mình, tấn tu Định Huệ đạt đến bờ kia.

Dem câu kinh Viên Giác vừa dẫn ở trên: “*Chư Giới, Định, Huệ cập dâm, nộ, si, câu thị phạm hạnh*” (Các Giới, Định, Huệ và dâm, nộ, si đều là phạm hạnh) để đối chiếu câu “*bất thất luật nghi*” (chẳng mất luật nghi) trong đoạn này ta thấy rõ được diệu hạnh tu chứng trọn vẹn, giải ngộ trọn vẹn Trung Đạo, Lý Sự vô ngại. Biết rõ Giới, Định, Huệ và Dâm, Nộ, Si là bình đẳng nên tuy nghiêm trì tịnh giới, chẳng đánh mất luật nghi, đầy đủ quỹ phạm, nhưng tự tâm thường tịch, hết thấy bình đẳng, chẳng lấy - bỏ cái gì, cũng chẳng yêu - ghét, chẳng thấy mình phải, chẳng bảo người sai. Trì giới như vậy là trì giới một cách chân thật; tu hành như thế là hạnh Phổ Hiền. Trì kiến như thế mới khế hợp Trung Đạo. Kẻ nào mới nghe lồm bồm cái ý bình đẳng đã vội chê bai trì giới là chấp tướng, phỉ báng giới luật, hoặc vừa mới trì giới được một chút đã vội kiêu căng, tự khen mình, chê người, bàn soạn lỗi lầm kẻ khác thì đều là hạng lâm thuốc thành bệnh cả!

Cả ba đoạn trên đều tường thuật Pháp Tạng Đại Sĩ trang nghiêm đức hạnh nơi tự tâm, đoạn tiếp theo đây sẽ nói về hạnh đức thành tựu chúng sanh của Ngài.

### **Chánh kinh:**

所有國城、聚落、眷屬、珍寶，都無所著。恆以布施、持戒、忍辱、精進、禪定、智慧，六度之行，教化安立眾生，住於無上真正之道。

*Sở hữu quốc thành, tụ lạc, quyền thuộc, trân bảo, đồ vô sở trước. Hằng dĩ Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ, Lục Độ chi hạnh, giáo hóa an lập chúng sanh, trụ ở vô thượng chân chánh chi đạo.*

Với tất cả quốc thành, tụ lạc, quyền thuộc, trân bảo Ngài đều không dính mắc, luôn dùng Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ, hạnh Lục Độ để giáo hóa an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chánh chân.

### Giải:

“Tụ lạc” (聚落) là thôn xóm, nay chính là chỗ làng mạc, nơi có người sanh sống. “Trước” (著) là chấp trước. Có chấp trước thì khó lia bỏ được; không chấp trước nên đều bồ thí được hết.

Tiếp theo Bồ Thí là năm Độ: Trì Giới, Nhẫn Nhục... các Độ đều lấy không chấp trước làm gốc. Đây chính là tông chỉ của kinh Kim Cang: Xa lia bốn tướng, tu hết thấy pháp lành, nên chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Lục Độ chính là đại hạnh lợi ích cả mình lẫn người đạt đến bờ kia Niết Bàn một cách rốt ráo của bậc Bồ Tát. Bồ Tát tự hành pháp này và cũng dùng giáo pháp này chỉ dạy, lợi lạc chúng sanh, nên kinh nói tiếp: “*Giáo hóa, an lập chúng sanh*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Đem đạo này dạy cho người khác là Giáo, chuyển ác thành thiện là Hóa. Dẫn dắt chúng sanh an trụ chánh đạo, kiến lập đại tâm nên bảo là An Lập*”.

Đại sĩ dùng Lục Độ dạy dỗ và tiếp độ chúng sanh khiến cho họ chuyển ác thành thiện, phát khởi đại tâm, an trụ chánh đạo. Đạo này chẳng phải là tiểu đạo nên bảo là “*vô thượng chân chánh chi đạo*”.

“*Vô thượng*” là không gì có thể hơn được nữa. Sách Tịnh Độ Luận Chú nói: “*Vô thượng: Đạo này cùng lý tận tánh, không gì hơn được nữa*”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao, quyển mười ba nói: “*Không có gì hơn được nữa nên gọi là vô thượng*”.

“*Chân*” (眞) là chân thật, chẳng mê, chẳng vọng. “*Chánh*” (正): Chẳng sai lầm nơi lý là Chánh; Chánh còn có nghĩa là chẳng tà, chẳng

cong. Sách Chánh Pháp Nhân Tông của nhà Thiền giảng chữ Chánh như sau: “Chánh là đức danh (danh hiệu phô bày đức tánh) của Phật tâm. Tâm này thấy tỏ cùng tột chánh pháp nên bảo là Chánh Pháp Nhân”.

Chữ Đạo (道):

1. Một nghĩa là “dẫn đến” như Câu Xá Luận, quyển hai mươi lăm giảng: “Đạo có nghĩa là gì? Là con đường Niết Bàn, đi theo con đường ấy thì đến được thành Niết Bàn”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển mười tám cũng giảng: “Thông đến Phật quả nên gọi là Đạo”.

2. Đạo có nghĩa là cái Thể của Niết Bàn. Bài trừ các chương một cách vô ngại tự tại thì gọi là “đạo” như sách Niết Bàn Vô Danh Luận giảng: “Niết Bàn gọi là Đạo, lặng lẽ, rộng rang, rộng lớn chẳng thể hình dung nổi, vi diệu vô tướng, chẳng thể dùng hữu tâm để biết nổi”.

Như vậy, Đạo là con đường dẫn đến Niết Bàn mà nó cũng chính là Niết Bàn. Tổng hợp ý kiến của những kinh luận vừa dẫn trên đây để hiểu câu “trụ u vô thượng chân chánh chi đạo” (trụ nơi đạo vô thượng chánh chân) thì “chân chánh” là chân thật chẳng sai, “vô thượng” là đạo ấy cùng tột tận lý, chẳng có gì hơn được nổi. Đại Sĩ dạy chúng sanh chứng được bờ kia Niết Bàn, an trụ đạo quả Niết Bàn.

Trong đoạn dưới đây, kinh nói tiếp: Do tu diệu đức thù thắng như vậy, Bồ Tát cảm được diệu quả thắng thượng.

### **Chánh kinh:**

由成如是諸善根故，所生之處，無量寶藏，自然發應。或為長者居士、豪姓尊貴，或為剎利國王、轉輪聖帝，或為六欲天主，乃至梵王。於諸佛所，尊重供養，未曾間斷。如是功德，說不能盡。

*Do thành như thị chư thiện căn cố, sở sanh chi xứ, vô lượng bảo tạng, tự nhiên phát ứng, hoặc vi trưởng giả, cư sĩ, hào tánh tôn quý; hoặc vi sát-lợi quốc vương, Chuyển Luân thánh đế, hoặc vi Lục Dục thiên chúa, nãi chí Phạm Vương. Ư chư Phật sở, tôn trọng cúng dường, vị tăng gián đoạn. Như thị công đức, thuyết bất năng tận.*

Do thành tựu các thiện căn như thế nên Ngài sanh ở chỗ nào thì vô lượng kho báu tự nhiên ứng hiện, hoặc làm trưởng giả, hoặc



**cur sĩ, dòng họ danh giá, tôn quý, hoặc làm sát-lợi, quốc vương, Chuyển Luân thánh đế, hoặc làm Lục Dục thiên chúa cho đến Phạm Vương. Ở chỗ chư Phật, Ngài tôn trọng cúng dường chưa từng gián đoạn. Những công đức như thế chẳng thể thuật hết nổi.**

### **Giải:**

Câu “*như thị chư thiện căn*” (các thiện căn như thế) chỉ các thiện căn đã nói trong phẩm Tích Công Lũy Đức. Những công đức ấy phát khởi cơ cảm, hễ cảm thì ắt có ứng, quả liền tương ứng với nhân. Vì vậy, Pháp Tạng Bồ Tát cảm được cái quả thù thắng, đời đời, kiếp kiếp sanh ở đâu cũng cảm được diệu quả như dưới đây sẽ thuật.

Trước hết là “*vô lượng bảo tạng tự nhiên phát ứng*” (vô lượng kho báu tự nhiên ứng hiện). Sách Tiên Chú giảng chữ “*bảo tạng*” như sau: “*Kho tàng chứa đầy của cải quý giá, diệu pháp có khả năng cứu vớt chúng sanh khổ ách nên ví diệu pháp như bảo tạng*”.

“*Phát ứng*” (發 應) là theo cảm ứng mà tự nhiên xuất hiện; sách Hội Sớ bảo: “*Bồ Tát trong nhiều kiếp tích chứa công hạnh bố thí, trì giới nên tự cảm được kho tàng báu tự nhiên hiện lên để ứng với đức của Ngài*”.

“*Trưởng giả*” (長者) là tiếng gọi chung những vị tuổi tác hay giàu có, đức hạnh tại Ấn Độ trong thời cổ. Sách Pháp Hoa Huyền Tán nói: “*Tâm bình đẳng, tánh ngay thẳng, lời nói chân thật, hạnh đoan chánh, tuổi tác cao, giàu có thì gọi là Trưởng Giả*”.

“*Cur sĩ*” (居士) là tiếng gọi chung hàng tại gia tu Phật, sách Pháp Hoa Huyền Tán, quyển mười giảng: “*Giữ đạo, điềm tĩnh, ít ham muốn, đức dày thì gọi là cur sĩ*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Dòng họ cao quý, địa vị cao, giàu có lớn, tuổi tác cao thì gọi là Trưởng Giả. Chất chứa nhiều của cải, quy ngưỡng Phật thừa một cách sâu xa, nhà cửa giàu có thì gọi là Cur Sĩ*”.

Chữ “*hào tánh*” (豪 姓) chỉ danh môn, vọng tộc, dòng họ lớn, nhà quý hiển (như nhà quý hiển trong làng được gọi là “*huong hào*”). “*Tôn quý*” chỉ dòng họ quan lại lớn, vinh hiển.

“*Sát-lợi*” (Ksatriya) là tiếng Phạn, là chủng tánh thứ hai trong bốn loại chủng tánh ở Ấn Độ, nói đủ là Sát-đế-lợi. Theo Tây Vực Ký, Sát-đế-lợi nghĩa là dòng dõi nhà vua như ngày nay ta nói vương gia, quý tộc. Theo Trí Độ Luận, quyển ba mươi hai : “*Sát-lợi là vua và đại thần*”.

Hai thuyết này hơi mâu thuẫn nhau, có thể thời cổ đa phần đại thần là quý tộc chăng?

“*Quốc vương*” là chúa một nước. “*Chuyển Luân thánh đế*” còn gọi là Chuyển Luân Vương, Chuyển Vương, thân đủ ba mươi hai tướng, khi lên ngôi thì liền cảm được luân bảo từ trời hiện xuống. Luân có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Theo thứ tự trên đây, vua Chuyển luân sẽ thống trị bốn, ba, hai, một đại châu, như Kim Luân Vương thống lãnh bốn châu. Số đại châu thống lãnh bởi các vua khác giảm dần theo thứ tự trên đây. Sách Hội Sớ nói: “*Chuyển Luân Vương là vua cả bốn châu; do luân xoay chuyển nên oai thế nhiếp phục khắp hết thủy*”.

“*Lục Dục thiên chúa*” chính là vua tầng trời thứ sáu trong Dục giới. Sáu tầng trời là: Tứ Thiên Vương thiên, Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại.

“*Phạm Vương*” là danh xưng khác của Đại Phạm thiên vương. Chữ “*Phạm thiên*” chỉ chung chư thiên trong Sắc giới.

Đoạn kinh này ý nói: Bồ Tát do sức thiện căn cảm được quả đời đời sanh nhà tôn quý, đức cao trọng vọng, giàu có dư dật; thậm chí là vua nhân gian, hoặc làm thiên đế, thượng hoàng, hạ hóa, thỏa mãn sở nguyện. Lại do sức thiện căn, do sức đại nguyện nên sẽ được gặp Phật: “*Ư chư Phật sở, tôn trọng cúng dường, vị tăng gián đoạn*” (Ở chỗ chư Phật tôn trọng, cúng dường, chưa từng gián đoạn). Công đức Ngài đã làm thật vô lượng vô biên “*thuyết bất năng tận*” (chẳng thể thuật hết nổi).

### **Chánh kinh:**

身口常出無量妙香，猶如栴檀、優鉢羅華，其香普熏無量世界。隨所生處，色相端嚴，三十二相、八十種好，悉皆具足。手中常出無盡之寶，莊嚴之具，一切所須，最上之物，利樂有情。

*Thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương, do như chiêm-đàn, ưu-bát-la hoa; kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới. Tùy sở sanh xứ, sắc tướng đoan nghiêm. Tam thập nhị tướng, bát thập chủng*

***hảo, tất giai cụ túc. Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu, tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình.***

Thân, miệng thường tỏa vô lượng hương màu nhiệm giống như Chiên-đàn, hoa Ưu-bát-la; hương ấy xông khắp vô lượng thế giới. Sinh ở chỗ nào sắc tướng cũng đoan nghiêm: Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp phụ thủy đều đầy đủ. Trong tay thường hiện ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thủy vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình.

### **Giải:**

Đại Sĩ tu chẳng thể nghĩ bàn đức hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ một cách rộng lớn nên cảm được quả thù thắng cũng chẳng thể nghĩ bàn.

Trước hết là “*thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương*” (thân, miệng thường tỏa vô lượng diệu hương).

Chiên-đàn (Sandal) là tên một loài cây có mùi thơm ở Ấn Độ, ở đất Hán không có. Chiên-đàn dịch là Dũ Lạc (ban cho niềm vui). Theo sách Huệ Uyển Âm Nghĩa, cây này có hai loại đỏ và trắng: Bạch Đàn trị được chứng bệnh nóng, Xích Đàn trị được chứng phong thũng. Vì vậy, gọi là Dũ Lạc.

Ưu-bát-la (Utpala) dịch ra là hoa sen xanh hoặc hoa sen hồng. Loại hoa này hương thơm ngào ngạt, sách Huệ Uyển Âm Nghĩa bảo: “*Ưu-bát-la là tên một loài hoa, lá nó hẹp mà dài. Hoa phía dưới hơi tròn, càng lên cao càng nhỏ dần trông như mắt Phật, kinh hay dùng hoa này làm thí dụ*”.

Thân và miệng của Đại Sĩ thường tỏa ra mùi hương vi diệu, đây là do giới đức cảm thành. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: “*Thường dĩ Giới hương vi thân anh lạc*” (Thường dùng Giới hương làm chuỗi anh lạc nơi thân). Kinh Giới Hương lại bảo: “*Thế gian sở hữu chư hoa hương, nãi chí trầm, đàn, long, xạ, như thị đẳng hương, phi biến văn, duy văn giới hương biến nhất thiết*” (Tất cả các hương hoa trong thế gian, dầu cho trầm, chiên-đàn, long não, xạ hương... các thứ hương như vậy chẳng thể tỏa mùi khắp nơi, chỉ mình Giới hương nơi đâu cũng ngửi thấy). Kinh này chép: “*Kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới*” (Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới) thì rõ ràng phải là Giới hương.

“*Đoan*” (端): Đoan chánh, bản Ngụy dịch chép: “*Dung sắc đoan chánh*”. “*Nghiêm*” (嚴) là trang nghiêm.

“*Tam thập nhị tướng*” (Ba mươi hai tướng): Nói về Ứng Thân cao một trượng sáu của Phật thì có ba mươi hai tướng. Nếu nói về Báo Thân ắt có tám vạn bốn ngàn tướng.

“*Bát thập chủng hảo*” (Tám mươi vẻ đẹp phụ) là chỉ tám mươi thứ tùy hình hảo, cũng chỉ là nói theo Ứng Thân. Nếu bàn về Báo Thân ắt có sáu mươi bốn ức một ngàn sáu trăm vạn tùy hình hảo. Quán Kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo).

Sách Pháp Giới Thứ Đệ, quyển Hạ cũng chép: “*Tướng và [tùy hình] hảo đều là sắc pháp, đều để trang nghiêm rạng rỡ thân Phật; nhưng tướng là tổng quát, tùy hình hảo là chuyên biệt. Nếu một tướng mà không có tùy hình hảo thì chẳng viên mãn. Chuyển Luân, Đế Thích, Phạm Vương cũng có ba mươi hai tướng nhưng không có tùy hình hảo nên thân họ chẳng vi diệu*”.

Trí Độ Luận cũng bảo: “*Tướng thô nhưng tùy hình hảo lại tế. Chúng sanh thấy Phật liền thấy ngay được tướng, nhưng khó thấy được tùy hình hảo. Hơn nữa, tướng thì người khác cũng có, nhưng tùy hình hảo thì không phải ai cũng có. Do vậy, phải nói riêng tướng và tùy hình hảo*”.

Như vậy, “tướng” (相) là thô, là đặc điểm chung, rành rành dễ thấy; “hảo” (好) thì nhỏ nhiệm, chẳng phải ai cũng có, vi diệu khó thấy. Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân “*tất giai cụ túc*” (thầy đều đầy đủ) ba mươi hai tướng lẫn tám mươi tùy hình hảo, không điểm nào khuyết thiếu.

“*Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình*” (Trong tay thường hiện ra vô tận của báu, vật trang nghiêm, hết thảy vật cần dùng tối thượng, lợi lạc hữu tình): Trong tay hiện ra các báu là giống như hai vị Bồ Tát Bảo Thủ và Diệu Tý trong kinh Duy Ma. La Thập đại sư nói: Bảo Thủ là nơi tay thường hiện ra vô lượng trân bảo. Ngài lại bảo: “*Do quả báu của Bồ thí nên trong tay thường tuôn ra vô tận bảo vật như năm con sông tuôn chảy. Vì vậy, gọi là Diệu Tý (cánh tay nhiệm màu)*”. Ngài Nghĩa Tịch cho rằng đây là hạnh của Thập Địa Bồ Tát, do Trí Độ (Bát Nhã Ba La Mật) cảm thành. Diệu trí dung thông nên tùy ý vô ngại. Ngài Tịnh Ảnh

bảo: “*Tay hiện ra các vật cúng để cúng dường chư Phật*”. Ngài Nghĩa Tịch nói: “*Thí các hữu tình, cúng dường Tam Bảo*”.

Như vậy, trong tay xuất hiện vô tận của báu, vật trang nghiêm, vật cần dùng tối thượng chính là để dâng cúng chư Phật và thí cho chúng sanh như bản Đường dịch ghi: “*Chư bảo hương hoa, tràng phan, tắng cái, thượng diệu y phục, ẩm thực, thang dược, cập chư phục tạng, trân ngoạn sở tu, giai tòng Bồ Tát chướng trung tự nhiên lưu xuất*” (Các hương hoa báu, tràng phan, lọng lụa, y phục thượng diệu, thức ăn, thuốc men, và các kho tàng, vật quý báu, đồ cần dùng đều tự nhiên xuất hiện từ tay Bồ Tát) thí khắp chúng sanh nhằm “*lợi lạc hữu tình*”.

Trong một tay đã xuất hiện vô lượng vô biên các vật tối thượng như thế thì chính là đã hiển thị huyền môn cụ đức viên minh, “một tức là nhiều, nhiều tức là một”.

### **Chánh kinh:**

由是因緣，能令無量眾生，皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

***Do thị nhân duyên, năng linh vô lượng chúng sanh, giai phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.***

**Do nhân duyên ấy khiến cho vô lượng chúng sanh đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.**

### **Giải:**

Câu “*do thị nhân duyên*” (do nhân duyên ấy) chỉ chung các nhân duyên thù thắng đã nói ở phần trên. Những nhân duyên ấy khiến cho chúng sanh được Ngài hóa độ đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề. Đoạn này thật đã diễn tả sâu xa rằng Pháp Tạng Đại Sĩ dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, điều nào cũng tương xứng với Chân Như pháp giới.

Vì vậy, chẳng uổng sức phát nguyện, chẳng phí uổng công sức mà “*năng linh vô lượng chúng sanh*” (có thể khiến cho vô lượng chúng sanh) cũng được tương ứng với pháp giới “*giai phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm*” (đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Tâm này chính là Chân Như bản tâm.

## 9. Viên mãn thành tựu (圓滿成就)

Phẩm thứ chín này có tên là Viên Mãn Thành Tựu. Từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ tám đều nói hạnh nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ lúc tu nhân; từ phẩm này trở đi, kinh nói về quả đức thành tựu. Nội dung phẩm này gồm ba phần:

- Phật khen ngợi Pháp Tạng nhân viên quả mãn.
- A Nan thưa hỏi.
- Thế Tôn đáp thẳng vào câu hỏi.

### **Chánh kinh:**

佛告阿難：法藏比丘，修菩薩行，積功累德，無量無邊。於一切法，而得自在。非是語言分別之所能知。

### ***Phật cáo A Nan:***

*- Pháp Tạng tỳ-kheo tu Bồ Tát hạnh, tích công lũy đức, vô lượng vô biên. Ư nhất thiết pháp, nhi đắc tự tại, phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri.*

### **Phật bảo A Nan:**

**- Tỳ-kheo Pháp Tạng tu Bồ Tát hạnh, tích công lũy đức vô lượng vô biên, được tự tại trong hết thảy pháp, chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi.**

### **Giải:**

Thế Tôn tổng kết phần kinh văn đã nói ở phần trước, nồng nhiệt khen ngợi tỳ-kheo Pháp Tạng tu đại hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ, tích lũy vô lượng vô biên công đức.

“Ư nhất thiết pháp nhi đắc tự tại” (Được tự tại trong hết thảy pháp): Đức Thế Tôn tự xưng “ngã vi pháp vương, ư pháp tự tại” (ta là pháp vương, tự tại nơi pháp), nay Ngài dùng ngay câu này để khen ngợi Pháp Tạng trong lúc tu nhân thì thật là một lời khen ngợi tột bậc.

“Nhất thiết tự tại” là hết thảy vô ngại, cũng có nghĩa là hết thảy thành tựu trọn vẹn. Thành tựu viên mãn dung thông vô ngại mới gọi là

“*tự tại*”. Ngoài ra, thánh hiệu Quán Tự Tại Bồ Tát cũng ngầm nêu huyền chỉ sâu kín sau: “*Tự*” là tự tánh, tự tâm. Quán Tự Tại là thấy rành rẽ cái tánh, thấy rành rẽ cái tâm, đây chính là “*thậm thâm Bát Nhã*” nên có thể chiếu phá Ngũ Uẩn, thoát khỏi hết thảy khổ ách. Đây cũng chính là “*ư nhất thiết pháp nhi đắc tự tại*” (được tự tại nơi hết thảy pháp). Đó là vì lấy tự tại làm nhân, rồi vẫn lấy tự tại làm quả: Nhân quả đồng thời chẳng thể nghĩ bàn!

Sách Hội Sớ lại giải thích như sau: “*Nay bảo ‘ư nhất thiết pháp nhi đắc tự tại’ thì chính là thành tựu Phật quả của đức Thế Tự Tại Vương Phật. ‘Nhất thiết pháp’ chính là pháp bốn mươi tám nguyện, tức là: Pháp trang nghiêm Tịnh Độ, pháp nhiếp thủ chúng sanh, pháp trang nghiêm Pháp Thân v.v...*” Ý nói: Bốn mươi tám nguyện của ngài Pháp Tạng thảy đều viên mãn; hết thảy các pháp được thu tóm trong các nguyện ấy đều đã viên dung vô ngại, thành tựu được Quả Giác của Thế Gian Tự Tại Vương Phật nên bảo là “*nhất thiết tự tại*” (hết thảy tự tại).

Đối với kinh này, cư sĩ Bành Tế Thanh đời Thanh có những kiến giải thật sâu sắc, tôi xin dẫn giản lược như sau: “*Ngài Pháp Tạng dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, không hạnh nào chẳng tương xứng Chân Như pháp giới. Chúng sanh vô lượng, cõi nước vô lượng, Bồ Tát tùy thuận chúng sanh trải qua bất khả thuyết bất khả thuyết na-do-tha kiếp nhập bất khả thuyết bất khả thuyết hàng sa cõi Phật, đều dùng vô lượng hạnh hải để nghiêm tịnh những cõi ấy. Vì sao vậy? Vì pháp giới vốn vô lượng vậy. Nghiêm tịnh vô lượng cõi Phật, độ thoát vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật chẳng có cõi Phật để nghiêm tịnh, cũng chẳng có chúng sanh để độ. Vì sao thế? Vì pháp giới chính là phi pháp giới nên Bi và Trí cùng dung hội, Lý Sự vô ngại. Do vậy có thể tự tại trong hết thảy các pháp*”.

Hai thuyết vừa dẫn trên thật khéo bổ sung lẫn nhau.

“*Phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri*” (Chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi): Một câu này quả thật là kim cang vương bảo kiếm, chặt phăng hết sạch những suy lường, kiến giải của chúng sanh. Câu này và câu “*thị pháp phi tư lượng phân biệt chi sở năng giải*” (pháp này chẳng thể do suy lường, phân biệt mà hiểu được nổi) trong kinh Pháp Hoa thật chỉ là một, một vị, một âm, giống hệt nhau chẳng khác. Đây chẳng phải là điều trùng hợp ngẫu nhiên mà thật chính là do thể tánh của hai câu tương đồng.

Vì vậy, tiếp theo đây, tôi sẽ dẫn kinh Pháp Hoa để soi sáng ý nghĩa kinh này. Kinh Pháp Hoa nói:

*“Chư Phật tùy nghi thuyết pháp, ý thú nan giải. Sở dĩ giả hà? Ngã dĩ vô số phương tiện, chủng chủng nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, diễn thuyết chư pháp. Thị pháp phi tư lượng phân biệt chi sở năng giải. Duy hữu chư Phật, nãi năng tri chi. Sở dĩ giả hà? Chư Phật Thế Tôn, duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện u thế.*

*Xá Lợi Phất! Vân hà danh chư Phật Thế Tôn, duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện u thế? Chư Phật Thế Tôn dục linh chúng sanh khai Phật tri kiến, sử đắc thanh tịnh cố, xuất hiện u thế, dục thị chúng sanh Phật chi tri kiến cố, xuất hiện u thế, dục linh chúng sanh ngộ Phật tri kiến cố, xuất hiện u thế, dục linh chúng sanh nhập Phật tri kiến đạo cố, xuất hiện u thế.*

*Xá Lợi Phất! Thị vi chư Phật dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện u thế”*

(Chư Phật thuận theo cơ nghi thuyết pháp, ý nghĩa khó thể hiểu nổi. Vì có sao vậy? Ta dùng vô số phương tiện, các thứ nhân duyên, thí dụ, lời lẽ, để diễn thuyết các pháp. Pháp ấy chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để hiểu được nổi, chỉ có chư Phật mới biết được thôi. Vì có sao thế? Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong cõi đời.

Này Xá Lợi Phất! Thế nào là chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong cõi đời? Chư Phật Thế Tôn muốn khiến cho chúng sanh khai Phật tri kiến, khiến cho họ được thanh tịnh nên xuất hiện trong đời; muốn chỉ bày tri kiến của Phật cho chúng sanh nên xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh ngộ được tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh chứng nhập được đạo tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời.

Này Xá Lợi Phất! Đây là chư Phật Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời).

Đoạn kinh trên nói rõ: Chư Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên là “khai, thị, ngộ, nhập tri kiến của Phật” mà xuất hiện trong đời. Điều Phật khai thị chính là tri kiến của Phật, nên chỉ có Phật với Phật mới có thể thật sự hiểu rõ. Chúng sanh vướng trong tình chấp, kiến giải, khởi tâm động niệm đều là vọng tưởng phân biệt, nên Phật tuy dùng đủ các thí dụ,



lời lẽ để giải thích, nhưng chúng sanh đối với tri kiến của Phật vẫn như điếc, như đui, chẳng thể thật sự thấu hiểu.

Kinh Viên Giác nói: *“Vị xuất luân hồi, nhi biện Viên Giác, bị Viên Giác tánh, tức đồng lưu chuyển”* (Chưa thoát được luân hồi mà bàn đến Viên Giác thì cái tánh Viên Giác đó cũng chỉ là lưu chuyển). Câu kinh này chỉ rõ: Chẳng thể dùng phân biệt, so lường để hiểu nổi Viên Giác. Ngài Nam Tuyền bảo: *“Thuyết tác Như Như, tạo biến liễu dã”* (Hãy nói ra cái Như Như thì ý nghĩa chân thật của nó đã sớm bị biến mất rồi). Vì vậy, *“phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri”* (chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi). Rõ ràng, với một đại sự này ngôn ngữ bất dứt, tâm hành lặng bật.

Quả Giác của ngài Pháp Tạng thật chẳng thể dùng lời lẽ nào để có thể diễn tả nổi, chẳng thể dùng cái tâm sanh diệt của chúng sanh để suy xét, phân biệt mà thấu hiểu được nổi. Còn đối với phàm phu thì dầu nói năng cũng chẳng thể biết được, không nói năng cũng chẳng thể biết được, phân biệt cũng không thể biết được, không phân biệt lại càng không thể biết được! Diệu quả Pháp Thân cứu cánh của ngài Pháp Tạng chỉ có Như Như với Như Như trí mới có thể lãnh hội được nên phàm tình làm sao suy thấu cho được!

### **Chánh kinh:**

所發誓願圓滿成就，如實安住，具足莊嚴、威德廣大、清淨佛土。

*“Sở phát thệ nguyện viên mãn thành tựu, như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm, oai đức quảng đại, thanh tịnh Phật độ.”*

Thành tựu viên mãn thệ nguyện đã phát, như thật an trụ đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn thanh tịnh cõi Phật.

### **Giải:**

“Viên mãn” là đầy đủ những điều tốt đẹp, kỳ diệu một cách trọn vẹn. Trong sách Pháp Hoa Luận Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ “thành tựu” như sau: *“Đầy đủ không sót gì, chẳng thể phá hoại nên bảo là thành tựu”*. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng bảo: *“Nương vào bốn mươi tám bốn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên nay A Di Đà Phật thành lực tự tại, nguyện phát sanh lực, lực đáp ứng nguyện, nguyện chẳng*

*luống uổng, lực chẳng dối bày, lực và nguyện hỗ trợ nhau rốt ráo chẳng sai chạy nên bảo là thành tựu”.*

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát cũng có nói: *“Nhuộc thiện nam tử, thiện nữ nhân, thành tựu tứ pháp, u Như Lai diệt hậu, đương đắc thị Pháp Hoa kinh. Nhất giả, vị chư Phật hộ niệm. Nhị giả, thực chứng đức bốn. Tam giả, nhập Chánh Định Tụ. Tứ giả, phát cứu nhất thiết chúng sanh chi tâm”* (Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thành tựu bốn pháp thì sau khi đức Như Lai diệt độ sẽ được kinh Pháp Hoa này: Một là được chư Phật hộ niệm, hai là trồng các cội đức, ba là nhập Chánh Định Tụ, bốn là phát tâm cứu hết thầy chúng sanh).

Kinh Pháp Hoa nói thành tựu bốn pháp sẽ được nghe hiểu kinh Pháp Hoa, còn trong kinh này, hết thầy thệ nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ đều đã viên mãn thành tựu nên Ngài được *“như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm, oai đức quảng đại, thanh tịnh Phật độ”* (đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh).

“Thật” (實) là chân thật, cũng chính là Thật Tướng, Chân Như hay Pháp Thân. *“Như thật an trụ”* là an trụ một cách chân thật nơi Chân Thật Tế. Nói giản dị là an trụ trong Thật Tướng của các pháp. Thật Tướng chính là cái Thể của bản kinh này. Thật Tướng cũng chính là Chân Như nên Chân Như chính là Như Như. Nói như kinh Kim Cang thì *“như thật an trụ”* chính là *“như như bất động”*.

Thật Tướng lại chính là Pháp Thân như Vãng Sanh Luận Chú bảo: *“Nếu bàn đến việc quán sát sự thành tựu công đức trang nghiêm cõi Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Bồ Tát, thì nên biết rằng ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm ấy có thể nói gọn là nằm trọn trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”*.

Câu *“như thật an trụ”* trong kinh đây ý nói an trụ nơi chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân, nên *“như thật an trụ”* gói gọn trong một thanh tịnh cú. Sự thanh tịnh ấy gồm có hai thứ thanh tịnh: Một là khí thể gian thanh tịnh, hai là chúng sanh thể gian thanh tịnh. Một pháp cú gồm trọn cả hai thứ thanh tịnh và ba thứ trang nghiêm nên bảo là *“cụ túc trang nghiêm”* (đầy đủ trang nghiêm). Vãng Sanh Luận Chú bảo: *“Sự trang nghiêm ấy dấu cho Tỳ Thủ Yết Ma - kẻ được khen là khéo tay tốt bực -*

*dốc lòng nghiên ngẫm cũng chẳng thể phác họa nổi* (Tỳ Thủ Yết Ma là tên của một vị Thiên Đế. Ông này rất khéo tay, khéo biến hóa, giỏi kiến trúc). Năng Sanh (cái làm chủ thể phát sanh ra, ở đây là nguyện tâm vi diệu của Phật Di Đà) đã tịnh thì Sở Sanh (cái được phát sanh ra, tức là cõi Cực Lạc....) sao lại chẳng tịnh? Vì vậy, kinh bảo: *“Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh”* (Hễ tâm tịnh thì cõi Phật tịnh).

*“Oai đức”*: Đáng kiêng nể là Oai (威), đáng tôn trọng, yêu mến là Đức (德). Sách Sớ Giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường ghi: *“Dè nể là Oai, yêu mến là Đức. Lại nữa, chiết phục là Oai, nhiếp thọ là Đức”*.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ *“quảng đại”* (rộng lớn) như sau: *“Đại nghĩa là bao dung, Quảng là thể đến tột bực* (bản thể viên mãn đến cùng cực), *diệu dụng trùm khắp”*.

Ngoài ra, *“Quảng Đại Hội”* chính là một danh hiệu khác của Phật A Di Đà. Do hội tụ tất cả những đức quảng đại nên Ngài có danh hiệu này. Mười phương chúng sanh sanh về Cực Lạc, pháp hội lớn lao, thánh chúng vô lượng, toàn là do cái đức vời vợi của Phật Di Đà cảm nên. Ở đây, kinh nói *“quảng đại”* chính là để diễn tả cái đức ấy.

*“Thanh tịnh Phật độ”* (Cõi Phật thanh tịnh): Phẩm mười một trong kinh Vô Lượng Thọ đây có nói thế giới Cực Lạc *“thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương”* (thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương), bản Hán dịch còn bảo A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, hoặc là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác. Cực Lạc là từ chân tâm đức Như Lai hiện ra, do tự tánh thanh tịnh cảm thành nên Cực Lạc phải thanh tịnh vô lượng.

Hơn nữa, Cực Lạc thế giới chính là tên gọi khác của Mật Nghiêm thế giới và Hoa Tạng thế giới. Kinh Đại Thừa Mật Nghiêm bảo: Đại Nhật Như Lai *“y tòng Nan Tư Định, hiện u chúng diệu sắc, sắc tướng vô hữu biên, phi dư sở năng kiến, Cực Lạc trang nghiêm quốc, Thế Tôn Vô Lượng Thọ”* (từ Nan Tư Định hiện ra cõi Cực Lạc trang nghiêm, các thứ sắc nhiệm màu, sắc tướng chẳng có hạn lượng, chưa từng thấy cõi nước nào khác được như vậy, Phật [trong cõi ấy] hiệu Vô Lượng Thọ). Kinh dạy rõ Đại Nhật Như Lai trụ trong nan tư diệu định, từ trong Định hiện ra cõi Cực Lạc và Vô Lượng Thọ Phật. Như vậy, Đại Nhật chính là Di Đà, Mật Nghiêm chính là Cực Lạc.

Kinh còn nói: *“Mật Nghiêm Tịnh Độ siêu chư Phật quốc, như vô vi tánh, bất đồng vi trần”* (Cõi Tịnh Độ Mật Nghiêm vượt hơn các cõi

Phật, như tánh của vô vi, chẳng do vi trần hợp thành). Sách Mật Nghiêm Pháp Tạng Sớ cũng ghi: “*Mật Nghiêm Tịnh Độ giả, tức thị chư Phật Tha Thọ Dụng độ*” (Mật Nghiêm chính là cõi Tha Thọ Dụng của chư Phật) và: “*Kim thử Mật Nghiêm, dẫn u thanh tịnh Như Lai tạng tâm chi sở hiện*” (Nay cõi Mật Nghiêm này chỉ là do Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện). Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: “*Lấy chuyên tâm niệm Phật phát nguyện sanh cõi ấy thì chứng nhập được Hoa Tạng thế giới*”. Kinh Kim Cang Đảnh cũng dạy: “*Duy thử Phật sát, tận dĩ Kim Cang tự tánh thanh tịnh sở thành, Mật Nghiêm Hoa Tạng*” (Chỉ có cõi Phật này hoàn toàn do kim cang tự tánh thanh tịnh hóa thành, [đó là cõi] Mật Nghiêm Hoa Tạng). Như vậy, Cực Lạc chính là Mật Nghiêm hay Hoa Tạng, đều từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện, do kim cang tự tánh thanh tịnh tạo thành. Do vậy, cõi ấy “*thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương*” (thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương) nên mới bảo là “*oai đức quảng đại, thanh tịnh Phật độ*” (oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh).

### **Chánh kinh:**

阿難聞佛所說，白世尊言：法藏菩薩成菩提者，為是過去佛耶？未來佛耶？為今現在他方世界耶？

世尊告言：彼佛如來，來無所來，去無所去，無生無滅，非過現未來。但以酬願度生，現在西方，去閻浮提百千俱胝那由他佛剎，有世界名曰極樂。法藏成佛，號阿彌陀。成佛以來，於今十劫。今現在說法。有無量無數菩薩聲聞之眾，恭敬圍繞。

***A Nan văn Phật sở thuyết, bạch Thế Tôn ngôn:***

***- Pháp Tạng Bồ Tát thành Bồ Đề giả, vì thị quá khứ Phật da? Vị lai Phật da? Vì kim hiện tại tha phương thế giới da?***

***Thế Tôn cáo ngôn:***

***- Bỉ Phật Như Lai, lai vô sở lai, khứ vô sở khứ, vô sanh, vô diệt, phi quá hiện vị lai. Dẫn dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương,***

*khứ Diêm Phù Đề bách thiên câu-chi na-do-tha Phật sát, hữu thể giới danh viết Cực Lạc. Pháp Tạng thành Phật, hiệu A Di Đà. Thành Phật dĩ lai, u kim thập kiếp. Kim hiện tại thuyết pháp, hữu vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng, cung kính vi nhiều.*

A Nan nghe lời Phật dạy, bạch Thế Tôn rằng:

- Pháp Tạng Bồ Tát thành Bồ Đề thì thành Phật trong quá khứ hay là Phật trong vị lai, hay là hiện đang ở thế giới phương khác?

Thế Tôn bảo rằng:

- Đức Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu, vô sanh, vô diệt, chẳng phải là quá khứ, hiện tại, vị lai, chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương. Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc, Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di Đà. Từ khi Ngài thành Phật đến nay đã là mười kiếp, nay hiện tại thuyết pháp, có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh.

**Giải:**

A Nan dựa trên mặt Sự mà hỏi, đức Thế Tôn lại dùng Lý để đáp. Lý sự vô ngại khéo hiển thị Trung Đạo (sáu câu đầu trong đoạn này trích từ bản Tổng dịch).

Thế Tôn bảo A Nan rằng: “*Bỉ Phật Như Lai, lai vô sở lai, khứ vô sở khứ*” (Đức Phật Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu), câu này cùng một ý nghĩa với câu kinh Kim Cang: “*Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai*” (Như Lai là chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai). Trong sách Kim Cang Pháp Không Luận, Linh Phong đại sư giải thích như sau:

“*Do Chân Như chẳng phải ở chỗ nào khác nên từ đây mà đến, sanh tử không phải là chốn nào khác nên từ đây mà đi. Do vậy, có duyên thì hiện, như nước trong thì trăng hiện, mặt trăng thật sự chẳng vào trong nước. Duyên hết liền ẩn, ví như nước đục trăng biến mất, trăng thật sự chẳng bỏ đi*”.

Ta cũng có thể dùng ngay lời giảng trên để giải thích ý đoạn kinh này: Pháp Thân của Như Lai hiện diện khắp nơi nên chẳng thể bảo là Pháp Thân đến từ chỗ nào hay Pháp Thân đi về đâu! Vì hết thấy mọi chốn đều là tự tánh Pháp Thân vậy. Chỉ là gặp duyên thì hiện có đến đi,

nên kinh mới nói: “Đản dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương” (Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương). Phật bảo “lai vô sở lai, khứ vô sở khứ” (chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu) là để đáp lời hỏi về quốc giới, đây là nói về mặt không gian, ngụ ý: Mười phương hư không chẳng rời khỏi ngay nơi chốn đang nói.

Kể đến, Ngài trả lời về thời gian như sau: “Vô sanh, vô diệt, phi quá hiện vị lai” (Vô sanh, vô diệt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai). Kinh Niết Bàn nói: “Chư hành vô thường, thị sanh diệt pháp, thị sanh diệt dĩ, tịch diệt vi lạc” (Các hành vô thường là pháp sanh diệt. Sanh diệt đã diệt hết rồi, tịch diệt là vui). Chương Quán Âm Viên Thông trong kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng ghi: “Sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt hiện tiền” (Diệt hết sanh diệt thì tịch diệt hiện tiền): Do đã chứng nhập Vô Sanh nên đã Vô Sanh thì ắt sẽ vô diệt.

“Phi quá hiện vị lai” (Chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai) nghĩa là thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai, vọng niệm tiếp nối. Niệm trước đã diệt là quá khứ, niệm sau nầy sanh là vị lai. Hễ vọng niệm chẳng sanh thì cũng chẳng diệt, nên thời gian đâu có quá khứ, vị lai! Hiện tại niệm niệm chẳng trụ, nên chẳng có hiện tại. Hơn nữa, chẳng có quá khứ, vị lai, làm sao có hiện tại? Vì vậy, kinh Kim Cang nói: “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc” (Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được).

Thêm nữa, câu cuối cùng của sách Tín Tâm Minh là: “Không quá khứ, vị lai, hiện tại”. Rõ ràng, tam thế cổ kim chẳng ngoài cái niệm ngay hiện tại.

Trên đây là nói về Lý Thể của Pháp Thân, về Chân Thật Tế; tiếp đó phải nói đến phương tiện phổ độ, cái lợi chân thật. Lý chẳng ngại Sự, Tịch mà thường Chiếu, bi tâm vô tận, ứng hóa độ sanh. Do vậy, kinh chép: “Đản dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương” (Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở phương Tây). “Thù” (酬) báo đáp. Nói nôm na, “thù nguyện” nghĩa là thực hiện bốn nguyện. “Nguyện” chỉ cho bốn mươi tám nguyện đã phát khi tu nhân. Nay đã thành Phật thì với ba thứ trang nghiêm như vô lượng quang, vô lượng thọ v.v... không điều nào chẳng thực hiện. Mỗi một nguyện trong bốn mươi tám nguyện đều vì Pháp Thân nên nay thành tựu ba thân: Pháp, Báo, Ứng. Hơn nữa, mỗi một nguyện đều để độ sanh, nên tất nhiên phải “thù nguyện độ sanh” (đáp tạ cái nguyện độ sanh).

“Hiện” (現) là hiện tại, cũng có nghĩa là thị hiện. Phật thân hiện diện khắp mọi nơi. Thân và cõi chẳng hai nên cõi Phật cũng hiện khắp mọi nơi. Nói là ở Tây phương thì đó cũng chỉ là thị hiện như phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã bảo: *“Nhược hữu chúng sanh lai chí ngã sở. Ngã dĩ Phật nhãn, quán kỳ tín đặng, chư căn lợi độn, tùy kỳ ưng độ, xú xú tự thuyết, danh tự bất đồng, niên kỷ đại tiểu, diệc phục hiện ngôn, đương nhập Niết Bàn. Hựu dĩ chúng chủng phương tiện thuyết vi diệu pháp, năng linh chúng sanh phát hoan hỷ tâm”* (Nếu có chúng sanh đến chỗ ta, ta dùng Phật nhãn quán sát các căn: Tín v.v... của kẻ ấy là lợi hay độn. Tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ mà nơi nơi ta tự nói những danh hiệu sai khác, niên kỷ nhiều ít, lại còn thị hiện nói ‘sẽ nhập Niết Bàn’. Lại dùng các thứ phương tiện thuyết pháp vi diệu khiến cho chúng sanh sanh lòng hoan hỷ).

Kinh đây nói *“hiện tại Tây Phương”* (hiện ở phương Tây) chính là *“tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ... phương tiện thuyết pháp vi diệu”* vậy. Đây chính là phương tiện thù thắng: *“Chỉ phương lập tướng, ngay nơi Sự chính là Chân”*. Thiệu Đạo đại sư đã phân tích tại sao phải lập phương tiện ấy như sau: Chúng sanh cõi Sa Bà vọng tâm bạo động. Chỉ phương lập tướng còn chưa thể chuyên chú nổi, huống là không có phương, chẳng có tướng? Sách Thượng Đô Nghi cũng nói: *“Để quy mạng Tam Bảo cần phải chỉ phương, lập tướng. Trụ tâm giữ cảnh hông kèm giữ tâm phàm còn chẳng xong, huống là lý tướng?”*

*“Khứ Diêm Phù Đề bách thiên câu-chi na-do-tha Phật sát, hữu thể giới danh viết Cực Lạc”* (Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi Phật có thể giới tên là Cực Lạc): Câu này trích từ bản Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi là mười vạn ức cõi, bản Đường dịch ghi mười vạn ức cõi Phật. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ cũng ghi giống như bản Tống dịch. Kinh A Di Đà ghi giống hai bản Đường và Ngụy dịch. Các bản dịch ghi sai khác là vì hai nguyên nhân:

1. Một là như kinh Pháp Hoa dạy: Thuận theo căn khí của chúng sanh nên nói danh hiệu sai khác, tuổi tác nhiều ít. Vì vậy, khoảng cách giữa hai cõi cũng sai khác. Thật sự, cả Cực Lạc lẫn Sa Bà đều khắp mọi nơi, chứa đựng lẫn nhau, vốn chẳng cách nào nói nổi khoảng cách.

2. Hai là những con số như ức, na-do-tha, câu-chi cũng lớn nhỏ bất nhất. Có bốn cách hiểu chữ Ưc: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn, vạn vạn. Câu-chi được dịch là Ưc nên Câu-chi có thể là mười vạn, trăm vạn,

ngàn vạn hoặc vạn vạn, nhưng chỉ có ba loại trước là thường được dùng. Na-do-tha cũng có thể hiểu là mười vạn, hoặc ngàn vạn hoặc cũng có thể hiểu là mười vạn, quá nhiều cách hiểu nên khó lòng so sánh nổi.

Nếu bây giờ ta hiểu ức là một vạn vạn thì “*mười vạn ức*” là mười vạn vạn vạn. ( $10 \times 10.000 \times 10.000 \times 10.000 = 10^{13}$ ). Với con số trăm ngàn câu-chi na-do-tha, nếu hiểu câu-chi và na-do-tha đều chỉ con số nhỏ nhất trong bốn thuyết vừa nói trên thì trăm ngàn câu-chi na-do-tha là một ngàn vạn vạn vạn. Như vậy, con số trăm ngàn câu-chi na-do-tha lớn gấp trăm lần con số mười ức vạn nên ta chẳng thể hạn cuộc trong số lượng được. Đối chiếu các kinh, ta có thể suy luận rằng: Cực Lạc thế giới tối thiểu cũng ngoài mười vạn vạn ức tam thiên đại thiên thế giới (một tam thiên đại thiên thế giới là một cõi Phật).

Phàm phu nghe vậy thường nghĩ cõi Cực Lạc xa quá sợ mình không thể đến nổi, đây thật là do bởi tâm lượng mê muội. Theo kinh Lăng Nghiêm, mười phương hư không sanh trong tâm ta như một phiến mây giữa tầng trời xanh bao la, nào có xa xôi chi! Vì vậy, Quán kinh bảo: “*A Di Đà Phật khứ thử bất viễn*” (A Di Đà Phật cách đây chẳng xa) bởi vì cõi Cực Lạc vốn ở trong tâm mỗi chúng sanh. Sách A Di Đà Sớ Sao cũng nói: “*Phân minh ngay trước mắt nào xa xôi gì!*” Lời đại sư Liên Trì thật thấu triệt bốn nguyên vậy.

“*Hữu thế giới danh viết Cực Lạc*” (Có thế giới tên là Cực Lạc): Chữ “thế” (世) chỉ thời gian, quá khứ, vị lai, hiện tại là tam thế; “giới” (界) là cương giới, chỉ không gian, tức là bốn phương, bốn góc, trên, dưới gọi chung là thập phương. Tính gộp cả thời gian lẫn không gian nên gọi là “*thế giới*”.

“*Cực Lạc*” tiếng Phạn là Tu Ma Đề (Sukhāmatī), có nhiều cách dịch: An Lạc, An Dưỡng, Thanh Thái v.v... Sách A Di Đà Yếu Giải giảng chữ Cực Lạc nghĩa là “*vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, an ổn bậc nhất*”; sách Di Đà Sớ Sao giảng: “*Ý nói sự vui đến tột bậc, hết thấy cái vui trong cõi nhân thiên chẳng thể sánh được nổi*” nên gọi là “Cực Lạc”. Các cõi Phật tùy theo căn cơ cảm thành mà có bốn thứ. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

“*Bốn cõi là:*

1. Một là *Thường Tịch Quang độ*. Kinh nói: ‘*Tỳ Lô Giá Na biến nhất thiết xứ, kỳ Phật trụ xứ, danh Thường Tịch Quang*’ (Tỳ Lô Giá Na ở khắp hết thấy chỗ, chốn đức Phật ngự tên là Thường Tịch Quang). *Đấy là chỗ ở của hạng người quả vị cao nhất*.



2. Hai là *Thật Báo Trang Nghiêm độ*, hành pháp chân thật, cảm báo thù thắng, bảy báu trang nghiêm, có đủ ngũ trần tịnh diệu nên còn gọi là *Vô Chướng Ngại độ* do Sắc và Tâm chẳng hai, sợi lông và cội nước chứa đựng lẫn nhau. *Bạc Pháp Thân Đại Sĩ* ngự trong cội này.

3. Ba là *Phương Tiện Hữu Dư độ*: Đoạn được bốn Trụ Hoặc, thuộc về phương tiện đạo, vô minh chưa hết nên bảo là Hữu Dư, là chỗ cư ngụ của thánh nhân trong tam thừa.

4. Bốn là *Phàm Thánh Đồng Cư độ* là chỗ tứ thánh, lục phàm chung ở”.

Phàm là phàm phu, Thánh là thánh nhân. Thánh nhân ứng tích trong thế gian, ở chung một chỗ với phàm phu nên bảo là *Phàm Thánh Đồng Cư*.

Thế giới Sa Bà cũng là cội *Phàm Thánh Đồng Cư*, nhưng cội này trực nặng, ác lăm, bất tịnh ngập ngụa, gai, góc, ngói sạn, gò nông, hầm hố, nên là cội *Đồng Cư uế độ*.

Cội đồng cư *Cực Lạc*: Ao suối có nước tám công đức, cây giát đầy bảy báu, sen báu tỏa quang minh hiện Phật đầy khắp cội nước; nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp; các bậc thượng thiện nhân nhập Chánh Định Tự, vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, chỉ hưởng pháp lạc *Đại Thừa*. Đó là *Đồng Cư Tịnh Độ*.

Hơn nữa, *Cực Lạc Đồng Cư Tịnh Độ* viên minh vô ngại, lại thông với cả ba cội trên: *Thường Tịch Quang*... Sách *Di Đà Sớ Sao* bảo: “*Do căn cơ sai khác, thấy biết cũng khác. Có người ở trong cội Đồng Cư mà thấy là cội Thường Tịch Quang; có người ở trong Đồng Cư mà thấy là cội Thật Báo; có người trong cội Đồng Cư mà thấy là cội Phương Tiện; có người trong cội Đồng Cư chỉ thấy đó là cội Đồng Cư như kinh Tượng Pháp Quyết Nghi dạy: ‘Kim nhật tọa trung vô vương số chúng, hoặc kiến thử xứ sơn lâm, địa thổ, sa lịch, hoặc kiến thất bảo, hoặc kiến thị chư Phật hành xứ, hoặc kiến tứ thị bát tư nghị chư pháp giới cảnh giới’ (Vô vương số chúng đang hiện diện đây hoặc thấy chốn này có núi rừng, đất đai, cát sỏi; hoặc thấy bảy báu, hoặc thấy là hành xứ của chư Phật, hoặc thấy chính là cảnh giới bát tư nghị của chư Phật), đều là do căn cơ nên thấy sai khác”.*

Vì vậy, sách *Di Đà Yếu Giải* bảo: “*Nay bảo Cực Lạc thế giới chính là cội Đồng Cư Tịnh Độ, nhưng nó cũng gồm cả ba cội Tịnh Độ trên*” và: “*Nay xét theo ba điều Tín, Nguyện, Hạnh thì danh hiệu Di Đà*

*chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho phàm phu cảm được cõi Đồng Cư Cực Lạc thanh tịnh tốt bậc, mười phương cõi Phật không đâu có được như vậy, riêng mình cõi Cực Lạc Đồng Cư độc chiếm. Đây mới là tông chỉ của Cực Lạc Tịnh Độ”.*

Do Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, vạn đức trang nghiêm, một câu thanh tịnh, dùng một câu danh hiệu Di Đà tốt bậc thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn làm chánh nhân nên tự nhiên cảm được cõi nước Cực Lạc Đồng Cư thanh tịnh tốt bậc chẳng thể nghĩ bàn. Cõi Đồng Cư Tịnh Độ của thế giới Cực Lạc trỗi vượt thập phương nên chư tổ thường bảo: “*Điều nhiệm màu hàng đầu của Cực Lạc là cõi Đồng Cư*”.

“*Pháp Tạng thành Phật, hiệu A Di Đà*”: Phần trên đã nói về cõi nước, đó là y báo. Cõi nước là chỗ để thân nương vào nên gọi là y báo. Phật là năng y (chủ thể nương tựa vào y báo) nên gọi là chánh báo. Phật có ba thân:

1. Pháp Tánh Thân, gọi tắt là Pháp Thân, ngự trong Thường Tịch Quang độ.
2. Báo Thân ngự trong Thật Báo Trang Nghiêm độ.
3. Ứng Hóa Thân thường hiện trong các cõi Phương Tiện Hữu Dư, Phàm Thánh Đồng Cư...

Ba thân này của đức Phật thật chẳng phải một, chẳng phải ba, lại là ba, cũng là một, như ba chấm trong chữ Y (:.), chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng cùng, chẳng khác, chẳng thể nghĩ bàn.

Thân ứng hóa lại có hai thứ: Một là “*thị sanh hóa thân*” tức là thân thị hiện tám tướng thành đạo; hai là “*ứng hiện hóa thân*” tức là ứng theo căn cơ chúng sanh mà thị hiện thân thẳng ứng hoặc thân liệt ứng. Hóa Thân còn có thể phân chia như sau:

1. Phật giới hóa thân: Thân hiện trong Phật giới.
2. Tùy loại hóa thân: Theo từng loại trong cửu giới mà hiện thân.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: “*A Di Đà Phật nói ở đây chính là chỉ thân Phật trong cõi Đồng Cư, là thị sanh hóa thân, nhưng cũng chính là Pháp Thân, Báo Thân vậy*”. Ý nói: Đức Phật hiện đang thuyết pháp đây chính là thân hiện trong cõi Đồng Cư, đó là thị sanh hóa thân Phật. Đồng thời, thân ấy cũng chính là Báo Thân và Pháp Thân Phật. Thuyết này thật tinh diệu.

Sách Viên Trung Sao bảo: “*Tùy theo cõi nước nên cảm được cái thấy có ba thân sai khác. Do căn cơ nên cảm thấy được bốn cõi bất đồng*”. Vì vậy, nếu ở trong cõi Đồng Cư mà chỉ thấy được đó là cõi Đồng Cư thì vị Phật thuyết pháp cho mình chỉ là thị sanh hóa Phật. Nếu thấy đó là Thật Báo thì đó là Báo Thân Phật. Nếu thấy là cõi Thường Tịch Quang thì Ngài là Pháp Thân Phật.

Ba thân của Phật ví như ba thứ sau đây của ma-ni bảo châu: Bản thân viên châu, ánh sáng do châu tỏa ra, ánh sáng châu chiếu rọi lại chính bản thân viên châu; ba thứ này chẳng hề rời nhau. Ba thân Pháp, Báo, Ứng cũng giống như vậy. Cõi Đồng Cư thông cả ba cõi trên cũng như vậy: Ba cõi trên ở ngay trong cõi Đồng Cư. Vì vậy, vãng sanh Đồng Cư công đức thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na Như Lai như A Di Đà Kinh Sớ Sao viết: “*Bậc trí giác bảo: ‘Trong Tổng Trì giáo (Mật giáo) nói ba mươi bảy vị Phật đều từ một đức Tỳ Lô Giá Na Phật hiện ra, nghĩa là: Đức Giá Na từ trong nội tâm chứng Tự Thọ Dụng thành Ngũ Trí, tự đặt Pháp Giới Thanh Tịnh Trí ở trung ương, rồi từ bốn trí kia lưu xuất ra các vị Như Lai ở bốn phương: Diệu Quán Sát Trí lưu xuất Vô Lượng Thọ Như Lai ở Tây Phương Cực Lạc thế giới; tức là một đức Phật kiêm cả hai cõi*”. Do Phật Di Đà chính là Phật Tỳ Lô nên bảo “*một đức Phật*”. Chữ “*cõi*” chỉ cõi Phật. “*Hai cõi*” tức là Hoa Tạng và Cực Lạc. “*Kiểm*” nghĩa là kiêm lãnh, tức là một đức Phật cai quản cả hai cõi Tịnh Độ.

Hơn nữa, Đông Mật (Mật tông Nhật Bản) cũng bảo A Di Đà Như Lai chính là Đại Nhật Như Lai. Hưng Giáo đại sư ở Nhật viết trong cuốn A Di Đà Bí Thích như sau:

“*Một là Vô Lượng Thọ: Pháp Thân Như Lai ngự trong pháp giới cung, chẳng sanh chẳng diệt. Vì vậy Đại Nhật Như Lai còn có tên là Vô Lượng Thọ Phật.*

*Hai là Vô Lượng Quang: Trí quang từ Diệu Quán Sát Trí của Pháp Thân Như Lai chiếu khắp vô lượng chúng sanh, vô lượng thế giới, luôn luôn ban cho lợi ích. Vì vậy, Đại Nhật Như Lai còn gọi là Vô Lượng Quang Phật....*” (Đại Nhật chính là Phật Tỳ Lô).

Chữ A Di Đà có vô lượng nghĩa: Một là Vô Lượng Thọ, hai là Vô Lượng Quang, ba là Cam Lộ Vương.... Mật giáo dùng ba danh hiệu trên để lần lượt biểu trưng ba thân Pháp, Báo, Hóa.

A Di Đà còn có thể dịch là Vô Lượng Trang Nghiêm, Vô Lượng Thanh Tịnh v.v... Ngoài ra, mười hai danh hiệu quang minh cũng đều là danh hiệu của Phật cả. Hơn nữa, trong ba chữ A Di Đà, mỗi chữ lại đủ cả vô lượng nghĩa. A nghĩa là vốn bất sanh bất diệt nên là Không Đế, Di nghĩa là “ngô ngã” (tôi, ta) nên Di là tùy duyên Giả Đế, Đà nghĩa là Như nên là Trung Đế.

Sách A Di Đà Bí Thích cũng giảng:

*“Chữ A nghĩa là nhất tâm bình đẳng bốn sơ bất sanh. Chữ Di là nhất tâm bình đẳng có Ngã lẫn Đại Ngã. Chữ Đà là nhất tâm bình đẳng, chư pháp như như tịch tĩnh.*

*Hơn nữa, chữ A là Phật Bộ thể hiện Lý Trí bất nhị, là thể tướng của pháp giới. Chữ Di là Liên Hoa Bộ, là Diệu Quán Sát Trí, chúng sanh và pháp hai thứ đều không, Thật Tướng vốn chẳng nhiễm lụy trần giống như hoa sen. Chữ Đà là Kim Cang Bộ, là Như Lai diệu trí, tự tánh kiên cố, có thể phá tan hết thảy oán địch vọng tưởng.*

*Chữ A lại có nghĩa là Không: Pháp thể của nhất tâm pháp vốn chẳng có tướng hư vọng. Di nghĩa là Giả Hữu: Nhất tâm bình đẳng, chư pháp như huyền, giả có. Chữ Đà nghĩa là Trung Đạo: Nhất tâm bình đẳng các pháp liả nhị biên, chẳng có tướng nhất định nào cả.*

*Chữ A còn có nghĩa là Hữu: Thể tướng của nhất tâm vốn chẳng sanh vì chẳng diệt tận. Chữ Di nghĩa là Không: Các pháp trong nhất tâm chẳng có pháp nào có tự tánh. Chữ Đà nghĩa là Bất Không: Các pháp trong tự tâm vốn là công đức của Pháp Thân vì chẳng đoạn tuyệt.*

*Chữ A lại có nghĩa là Nhân: Phật giới và chúng sanh do nhất tâm mà giác, cũng do nhất tâm mà mê. Chữ Di nghĩa là Hạnh: Đoạn nhân, pháp, nhị ngã, chứng được sanh, pháp bất không, đạt đến quả Phật. Chữ Đà nghĩa là Quả: Thể hiện bất nhị nhất tâm, như như lý trí thì chính là Phật quả vậy.*

*Các pháp môn sai biệt như vậy là tướng trạng của danh tự, nhưng các tướng danh tự như vậy lại chẳng có tướng nhất định. Chúng giống như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế chẳng thể lấy, bỏ được, nhất tâm bình đẳng nên bất khả đắc”.*

Sách còn viết: *“Vì vậy xưng lên ba chữ A Di Đà diệt được trọng tội từ vô thí. Niệm một vị Phật A Di Đà thành tựu phước trí không cùng tận. Như một hạt châu nơi lưới Thiên Đế hiện ngay vô tận bảo châu, một*

*đức A Di Đà Phật mau chóng viên mãn vô biên tánh đức*”. Thuyết này của sách Bí Thích quả đã mở toang kho tàng bí mật của chư Phật, hiển thị thẳng thừng một pháp môn Trì Danh bao trọn công đức của hết thầy các pháp. Chuyên niệm Di Đà ắt mau chóng viên mãn được vô biên diệu đức sẵn có nơi tự tánh. Chân lý vi diệu trên đây đã chỉ bày thẳng ngay tri kiến của Phật, chỉ rõ pháp này chính là “*pháp hy hữu, hết thầy thế gian khó thể tin được nói*”.

Sách A Tự Quán lại viết: “*Từ chữ A phát sanh hết thầy đà-ra-ni, từ hết thầy đà-ra-ni sanh ra hết thầy Phật*”. Một chữ A trong danh hiệu Phật đã có công đức như thế nên công đức của toàn danh hiệu Phật thật chẳng thể nghĩ bàn. Điều này quả thật quá hiển nhiên!

Câu “*thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp*” (thành Phật đến nay đã mười kiếp) ngụ ý: Thành tựu viên mãn bốn mươi tám nguyện, thành Đẳng Chánh Giác hiệu là A Di Đà Phật, từ lúc ngài Pháp Tạng thành Phật cho đến khi đức Thích Ca giảng kinh này đã trải qua mười kiếp. Cần chú ý rằng: Mười kiếp được nói ở đây chính là thời gian Phật vì đáp ứng cái nguyện độ sanh nên thị hiện sự tướng. Đây chỉ là nói một cách phương tiện để ứng theo căn cơ, chứ thật ra A Di Đà Phật thành Phật rất lâu. A Di Đà chính là Đại Nhật Như Lai.

Phần trên, tôi đã từng dẫn kinh Đại Thừa Mật Nghiêm; ở đây, tôi lại dẫn chứng ba điều như sau:

1. Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ có chép: “*Nãi vãng quá khứ, vô lượng vô biên, bất khả tư nghị A-tăng-kỳ kiếp, nhĩ thời hữu Phật danh Đại Thông Trí Thắng Như Lai*” (Trong đời quá khứ vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn A-tăng-kỳ kiếp, lúc bấy giờ có vị Phật hiệu Đại Thông Trí Thắng Như Lai) và “*kỳ Phật vị xuất gia thời, hữu thập lục vương tử, giai dĩ đồng tử xuất gia, nhi vi Sa Di*” (khi ấy, mười sáu vương tử đều xuất gia từ bé làm Sa Di), “*ngã kim ngữ nhữ, bỉ Phật đệ tử thập lục Sa Di, kim giai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, ư thập phương quốc độ hiện tại thuyết pháp... Tây Phương nhị Phật, nhất danh A Di Đà... Đệ thập lục ngã Thích Ca Mâu Ni Phật, ư Sa Bà quốc độ, thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Ta nay bảo các người: ‘Mười sáu vị sa di đệ tử của đức Phật ấy nay đều chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang thuyết pháp trong các cõi nước mười phương.... Phương Tây có hai vị Phật, một tên là A Di Đà... Người thứ mười sáu là ta, Thích Ca Mâu Ni Phật, thành Vô Thượng Chánh

Đẳng Chánh Giác trong cõi nước Sa Bà). Đoạn kinh này chỉ rõ A Di Đà Phật là vị vương tử thứ chín, Thích Ca Phật là vương tử thứ mười sáu.

Đức Thích Ca thành Phật đến nay đã là vô lượng kiếp như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa nói: *“Nhĩ thời, Phật cáo đại chúng Bồ Tát: - Chư thiện nam tử! Kim đương phân minh tuyên ngữ nhữ đẳng, thị chư thế giới, nhược trước vi trần, cập bất trước giả, tận dĩ vi trần, nhất trần nhất kiếp, ngã thành Phật dĩ lai, phục quá ư thử bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp”* (Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: - Thiện nam tử! Nay ta sẽ giảng rành mạch cho các ông. Các thế giới ấy, hoặc có đặt vi trần hoặc chẳng đặt, đem hết cả số vi trần trong các thế giới ấy coi mỗi vi trần là một kiếp thì ta thành Phật đến nay còn hơn số ấy trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp) và *“Nhu Lai kiến chư chúng sanh, nhạo ư tiểu pháp, đức bạc cấu trọng giả, vị thị nhân thuyết, ngã thiếu xuất gia, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhiên ngã thành Phật dĩ lai, cứu viễn nhược tư, dẫn dĩ phương tiện, giáo hóa chúng sanh, linh nhập Phật đạo, tác như thị thuyết”* (Nhu Lai thấy các chúng sanh ưa pháp nhỏ, đức mỏng, cấu nặng, nên vì những kẻ như vậy nói: ‘Ta xuất gia không lâu liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’, nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay còn lâu xa hơn số ấy nữa. Chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh khiến cho họ nhập Phật đạo nên mới nói như vậy).

Đức Thích Ca từ khi thành Phật ở Ấn Độ đến nay đã hơn hai ngàn năm, thật là phương tiện quyền xảo thị hiện nên Phật Di Đà thành Phật ở cõi Cực Lạc *“ư kim thập kiếp”* (đến nay đã mười kiếp) cũng giống vậy: Ngài thật sự đã thành Phật từ rất lâu rồi.

2. Ngài Linh Chi viết trong sách Di Đà Kinh Sớ như sau: *“Chương Thế Chí kinh Lăng Nghiêm có nói: ‘Ngã ức vãng tích Hằng hà sa kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Vô Lượng Quang. Thập nhị Như Lai tương kế nhất kiếp’* (Con nhớ trong hằng sa kiếp xưa kia, có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai nối tiếp xuất hiện trong một kiếp). Nếu dựa theo kinh Đại Bản (chỉ kinh Vô Lượng Thọ) thì đấy chính là A Di Đà. Nay kinh này (chỉ kinh A Di Đà) và Đại Bản cùng nói là mười kiếp, đó chỉ là lời nói nhằm thích ứng căn cơ trong một lúc mà thôi, chẳng nên nệ vào đó rồi nghi ngờ”. Như vậy, Linh Chi đại sư dùng ngay câu hằng sa kiếp trong quá khứ Phật có Phật tên Vô Lượng Quang để chứng minh A Di Đà Phật thành Phật đã từ rất lâu xưa, mười kiếp chỉ là quyền biến mà nói.

3. Sách Tiên Chủ bảo: “*Theo giáo nghĩa của Chân Tông (chỉ Mật Tông) thì đức A Di Đà ở phương Tây trong Thai Tạng Giới, Ngài chủ chứng Bồ Đề đức; trong Kim Cang Giới, Ngài chủ chứng Đại Trí Huệ môn, Ngài từ Diệu Quán Sát Trí hóa hiện thành. Nhưng niên kiếp đức Đại Nhật Như Lai thành đạo đã chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn nổi thì A Di Đà Phật thành đạo cũng chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn nổi*”. Ấy là vì Đại Nhật chính là Di Đà vậy.

“*Kim hiện tại thuyết pháp*” (Nay hiện đang thuyết pháp): Nói “*kim hiện tại*” là ngụ ý chẳng phải quá khứ hay vị lai mà ngay chính lúc này đây nên bảo là “*kim hiện tại*” để chỉ rõ A Di Đà Phật là vị Phật hiện tại, ngay lúc này đây Ngài đang vì chúng sanh thuyết pháp. Vì vậy, phải nên phát nguyện vãng sanh, siêng năng lễ bái, nghe pháp, đúng pháp tu hành để mau thành Phật.

Cư sĩ Bàn Tế Thanh lại bảo: “*Chẳng phải ngay lúc ấy (lúc đức Thích Ca thuyết pháp) mới gọi là hiện tại, mà mãi đến nay và vô tận đời sau vẫn luôn gọi là hiện tại vì Phật thọ vô lượng vậy*”. Như vậy, “*hiện tại*” ở đây không phải là cái hiện tại do tam thế lưu chuyển, mà là vô tận về sau này vẫn luôn thường trụ nên vĩnh viễn được gọi là “*hiện tại*”. Dẫu bao nhiêu thời kiếp lâu xa về sau này, hễ khi ai đọc đến câu “*kim hiện tại thuyết pháp*” (nay hiện đang thuyết pháp) thì chính ngay thời khắc đó Phật Di Đà đang thuyết pháp vì đức Phật ấy thuyết pháp không gián đoạn vậy.

Thân nào đang thuyết pháp? Theo Di Đà Sớ Sao thì chính là Ứng Thân, kể cả Báo Thân. Theo như Quán kinh nói: “*Thập lục ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần chi thân*” (Thân mười sáu vạn ức na-do-tha hằng sa do-tuần) thì chính là Báo Thân thuyết pháp. Sách Sớ Sao lại bảo: “*Có thuyết bảo thân thuyết pháp là Ứng Thân, Báo Thân; có thuyết bảo cả ba thân cùng thuyết pháp; đầy đều là thuận theo cơ nghi*”. “*Ba thân cùng thuyết*” nghĩa là tuy Báo Thân, Ứng Thân thuyết pháp nhưng kiêm cả Pháp Thân.

“*Hữu vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng cung kính vi nhiễu*” (Có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh): Do cõi Phật ấy thánh chúng vô lượng, lại có thánh chúng từ thập phương đến lễ bái, thân cận, nghe pháp, số ấy cũng vô lượng. Họ đều vây quanh dưới tòa của Phật, nhất tâm cung kính nghe Phật thuyết pháp.

## 10. Giai nguyện tác Phật (皆願作佛: Đều phát nguyện thành Phật)

Phẩm này chỉ thấy trong hai bản dịch cổ: Hán dịch và Ngô dịch. Trong phẩm này có hai nghĩa trọng yếu:

1. Một là những người như vương tử A Xà Thế nghe kinh hoan hỷ, phát nguyện được thành Phật như A Di Đà Phật, đức Thích Ca liền chứng minh cho họ. Điều này cho thấy chúng ta ngày nay được nghe kinh này thì cũng sẽ phát khởi được đại nguyện như vương tử A Xà Thế.

2. Hai là Phật bảo những vị vương tử ấy trong vô lượng kiếp đã tu Bồ Tát đạo, trong kiếp quá khứ từng làm đệ tử Phật nên nay lại gặp gỡ, ngụ ý: Hết thấy các pháp chẳng lia nhân duyên, nên chúng ta ngày nay được nghe kinh này, nghe diệu pháp Tịnh tông thì ắt cũng phải là trong nhiều kiếp đến nay đã từng được bậc đạo sư hai cõi giáo hóa tế độ, nên ngày nay mới hưởng được nhân duyên thù thắng đến thế này.

### Chánh kinh:

佛說阿彌陀佛為菩薩求得是願時，阿闍王子，與五百大長者，聞之皆大歡喜，各持一金華蓋，俱到佛前作禮。以華蓋上佛已，卻坐一面聽經，心中願言：令我等作佛時，皆如阿彌陀佛。

*Phật thuyết A Di Đà Phật vì Bồ Tát cầu đắc thị nguyện thời, A Xà vương tử, dữ ngũ bách đại trưởng giả, văn chi giai đại hoan hỷ, các trì nhất kim hoa cái, câu đao Phật tiền tác lễ, dĩ hoa cái thượng Phật dĩ, khước tọa nhất diện thính kinh, tâm trung nguyện ngôn: “Linh ngã đẳng tác Phật thời, giai như A Di Đà Phật”*

Lúc đức Phật nói A Di Đà Phật khi làm Bồ Tát cầu được thỏa nguyện như thế thì vương tử A Xà Thế và năm trăm đại trưởng giả nghe như vậy đều đại hoan hỷ. Mỗi người cầm một cái lọng kim hoa cùng đến trước Phật làm lễ, đem lọng hoa dâng lên Phật xong, ngồi qua một bên nghe kinh, trong tâm nguyện rằng: “Nguyện lúc chúng con thành Phật đều được như A Di Đà Phật”.

### Giải:

Vương tử và năm trăm trưởng giả trong đoạn kinh này thật đúng là tấm gương cho hết thấy bọn hàm linh trong đời hiện tại và vị lai.



“*Văn chi giai đại hoan hỷ*” (Nghe như vậy đều đại hoan hỷ): Tất cả niềm vui trong thế gian cũng không sánh bằng sự hoan hỷ ấy. Ấy là do vui với đại nguyện siêu thế, hy hữu, viên mãn rốt ráo của Phật Di Đà; vui vì Phật Di Đà viên chứng Bồ Đề đại nguyện thành tựu; vui vì Phật Di Đà chúng được phương tiện rốt ráo này, dùng diệu pháp Trì Danh phủ độ hết thảy chúng sanh; vui vì chúng ta và hết thảy hàm linh trong tương lai đều do pháp này thoát được sanh tử; vui vì chúng ta có thể lần lượt dạy dỗ chúng sanh khiến cho họ được giải thoát hết cả. Như vậy, niềm vui ấy chưa từng có trong đời này nên bảo là “*đại hoan hỷ*”.

Chữ “*cái*” (蓋) chỉ lọng báu để cúng Phật. “*Tác lễ*” (làm lễ) là lễ bái. Lễ kính, cúng dường nhằm thể hiện sự dốc lòng tin kính. Do vậy, những câu này diễn tả ý “*chí tâm tín nhạo*” (chí tâm tin ưa). Từ chữ “*khước tọa nhất diện thính kinh*” (ngồi qua một bên nghe kinh) trở đi diễn tả lòng mong cầu Phật Trí, nghe pháp không nhầm đủ, lại còn phát nguyện thành Phật “*giai như A Di Đà Phật*” (đều được như A Di Đà Phật). Thấy bậc hiền đức mong mình được bằng, mong đại nguyện, đại hạnh, đại từ, đại bi, đại trí, đại lực của mình, hết thảy những điều như thế đều được như A Di Đà Phật trụ Chân Thật Huệ, giữ lấy cõi Phật thanh tịnh, lợi khắp hữu tình. Đây chính là thật sự phát tâm Bồ Đề. Vì vậy, người nghe kinh chúng ta cũng đều nên như vậy: Tin ưa, cung kính, phát tâm vô thượng.

### **Chánh kinh:**

佛即知之，告諸比丘：是王子等，後當作佛。彼於前世住菩薩道，無數劫來，供養四百億佛。迦葉佛時，彼等為我弟子，今供養我，復相值也。時諸比丘聞佛言者，莫不代之歡喜。

### ***Phật tức tri chi, cáo chư tỳ-kheo:***

***- Thị vương tử đẳng, hậu đương tác Phật. Bỉ u tiên thế trụ Bồ Tát đạo, vô số kiếp lai cúng dường tứ bách ức Phật. Ca Diếp Phật thời, bỉ đẳng vi ngã đệ tử, kim cúng dường ngã, phục tương trị dã.***

***Thời chư tỳ-kheo văn Phật ngôn giả, mạc bất đại chi hoan hỷ.***

**Phật liền biết ngay, bảo các tỳ-kheo:**

- Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật. Bọn họ trong đời trước trụ Bồ Tát đạo, từ vô số kiếp đến nay cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Ca Diếp Phật, bọn họ làm đệ tử của ta, nay cúng dường ta lại gặp gỡ nhau.

Khi ấy, các tỳ-kheo nghe lời Phật nói không ai chẳng mừng giùm cho bọn họ.

### Giải:

“*Phật tức tri chi*” nghĩa là Phật liền hiểu, liền biết ngay. Quán kinh nói: “*Chư Phật Như Lai thị pháp giới thân, nhập nhất thiết chúng sanh tâm tướng trung*” (Chư Phật Như Lai là pháp giới thân vào trong tâm tướng của hết thảy chúng sanh). Vì vậy, tâm ta cùng tâm Phật chẳng xa cách đâu chừng hào ly, nên cảm ứng đạo giao chẳng thể nghĩ bàn. Đại chúng phát tâm “*Phật tức tri chi*” (Phật liền biết ngay), nên Ngài lập tức chứng minh rằng: “*Thị vương tử đẳng hậu đương tác Phật*” (Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật); đây chính là thọ ký quả Phật, thể hiện nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn.

Phổ Hiền dùng mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc, Di Đà dùng bốn mươi tám nguyện tiếp độ chúng sanh. Hết thảy đều dùng tín, nguyện, hạnh làm tư lương để lên đờc bờ kia. Vì vậy Tịnh Am đại sư nói: “*Điều cấp bách trước hết trong việc tu hành là lập nguyện*”.

“*Cúng dường tứ bách ức Phật. Ca Diếp Phật thời, bỉ đẳng vi ngã đệ tử, kim cúng dường ngã, phục tương trị dã*” (Cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Ca Diếp Phật, bọn họ làm đệ tử ta. Nay cúng dường ta, lại đờc gặp gỡ): Thiện căn và nhân duyên chẳng ít. Phạm Phước Huệ Thi Văn (Phước huệ mới đờc nghe) trong kinh này chép: “*Nhược bất vãng tích tu phước huệ, ư thử chánh pháp bất năng vãn. Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai, tác năng hoan hỷ tín thử sự*” (Nếu xưa kia chẳng tu phước huệ còn chẳng đờc nghe chánh pháp này. Do tăng cúng dường các đấng Như Lai mới có thể hoan hỷ tin nhận việc này).

Chúng ta nay đờc gặp gỡ kinh này, lại còn tin nhận nội ất là đã có duyên chẳng ít, trong quá khứ chẳng phải đã từng gieo thiện căn với một hoặc hai đức Phật, mà thật đã trồng căn lành nơi vô lượng Phật, nên mới có thể đờc như bọn vương tử A Xà Thế nghe kinh phát nguyện, trì sáu chữ đức hiệu, nhập Nhất Thừa nguyện hải, lần lượt dạy nhau đờng chứng Di Đà.

**Chú Giải Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh  
Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác Kinh**

**Quyển Hai hết**

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày 03 tháng 03 năm  
2002 - Giáo chánh, tăng đính lần thứ ba ngày 09 tháng 09 năm 2009)



# CHÚ GIẢI PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等  
覺經解卷三

## QUYỂN THỨ BA

Quyển thứ ba sẽ giải thích ý nghĩa các phẩm từ phẩm mười một đến phẩm hai mươi chín.

Quyển hai nói về sự phát khởi đại nguyện của đức Di Đà khi Ngài đang tu nhân, quyển này sẽ tường thuật về sự thành tựu đại nguyện đạt Quả Giác cứu cánh viên mãn của A Di Đà Phật. Kinh thuật tỉ mỉ về y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, chủ lẫn bạn đều thanh tịnh trang nghiêm, vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, viên minh cụ đức, vượt trội mười phương cõi nước, siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn. Riêng phẩm thứ hai mươi bốn nêu rõ cương lĩnh của bản kinh này: “*Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật*” cũng như hạnh thù thắng để được vãng sanh của cả ba bậc. Phẩm hai mươi lăm lại nói rõ chánh nhân vãng sanh. Vì vậy, tôi kính xin độc giả hết sức lưu tâm những đoạn ấy hầu phát khởi lòng tin trong sạch.

Quyển hai nói đến việc phát nguyện, quyển này tường thuật nguyện thành tựu. Nên lưu ý là những điểm siêu thắng, độc diệu của bản kinh này toàn là do bốn nguyện tối thắng cực diệu của Phật cảm thành cả. Vì vậy, chánh kinh đôi ba lượt nhắc đến chữ “*nguyện*” như cuối phẩm mười lăm có câu: “*Thử giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố, bốn nguyện lực cố, mãn túc nguyện cố, minh liễu, kiên cố, cứu cánh nguyện cố*” (Đấy đều là do sức oai thần, do sức bốn nguyện, do lời nguyện trọn vẹn, do lời nguyện rõ ràng, kiên cố, rất ráo của Vô Lượng Thọ Phật vậy); phẩm hai mươi bảy cũng nói: “*Thử giai Vô Lượng Thọ Phật bốn nguyện gia oai, cấp tăng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố, thiện căn tập cố, thiện căn thủ cố, thiện thành tựu cố*” (Đấy đều là do bốn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật oai thần gia hộ, cũng như do Ngài từng cúng dường Như Lai, gieo thiện căn liên tục

không hề khuyết giảm, do Ngài khéo tu tập thiện căn, do Ngài khéo nhiếp thủ, do Ngài khéo thành tựu vậy). Trong phẩm hai mươi chín “Nguyện Lực Hoàng Thâm” cũng chép: “*A Di Đà Phật quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo, khoái lạc, tối vi độc thắng. Bốn kỳ vi Bồ Tát thời, cầu đạo sở nguyện lũy đức sở trí*” (Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng ngời, tốt đẹp, khoái lạc, thật là thù thắng độc nhất. Đó là do lời nguyện khi Ngài còn tu Bồ Tát đạo, đã tích lũy công đức chiêu cảm thành). Như vậy, quyển hai nói về Nhân, quyển này bàn về Quả. Cõi Phật vượt trời mười phương chỉ là do Phật nguyện sâu thẳm, bao la, ân đức vô cực vậy.

Cuối phẩm hai mươi chín còn ghi: “*Vô Lượng Thọ Phật ân đức bố thí bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thâm đại vô lượng, bất khả thắng ngôn*” (Vô Lượng Thọ Phật bố thí ân đức cả tám phương trên dưới vô cùng, vô cực, lớn sâu vô lượng chẳng thể nói nổi). Quả thật, bọn chúng ta ngày nay đã nhờ A Di Đà Phật ban ân thí đức, hãy nên phát nguyện vãng sanh, cùng vào trong Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà. Phẩm hai mươi ba “Thập Phương Phật Tán” (mười phương Phật khen ngợi) đã chép: “*Chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc, tùy nguyện giai sanh, đắc Bất Thoái Chuyển*” (Chí tâm hồi hướng nguyện sanh sang cõi kia, hễ nguyện thì đều được vãng sanh, đắc Bất Thoái Chuyển). Phẩm Vãng Sanh Chánh Nhân cũng ghi: “*Trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng sanh A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc. Thập nhật, thập dạ, nãi chí nhất nhật, nhất dạ, bất đoan tuyệt giả, thọ chung giai đắc vãng sanh kỳ quốc*” (Ngày đêm thường niệm, nguyện mong vãng sanh cõi nước thanh tịnh của A Di Đà Phật, trong mười ngày mười đêm hay dầu chỉ một ngày một đêm chẳng đoan tuyệt thì lúc mạng chung đều được sanh về cõi kia).

Như vậy, tin sâu, nguyện thiết, trì danh hiệu Phật chính là chiếc bè báu duy nhất giúp chúng ta vượt ngay khỏi sanh tử: Lấy Quả Giác của Phật làm cái tâm tu nhân của chúng ta; nhân và quả giống hệt như nhau nên tiến thẳng đến cứu cánh tự giác, giác tha. “*Thí cho khắp tất cả cái lợi chân thật*” chỉ là điều này mà thôi!

Trong kinh này, từ phẩm thứ mười một Quốc Giới Nghiêm Tịnh cho đến phẩm ba mươi hai Thọ Lạc Vô Cực thuật tỉ mỉ các tướng trạng y báo, chánh báo, chủ bạn trang nghiêm thanh tịnh, sự sự vô ngại. Vô lượng vô biên các sự tướng vi diệu, đẹp đẽ, lạ lùng chẳng thể nghĩ bàn đều là do đại nguyện thù thắng của Phật A Di Đà chiêu cảm thành, cũng

như từ tâm tịnh minh của đấng Cực Lạc đạo sư hiện ra. Do sự lý vô ngại nên những tướng màu nhiệm được nêu trong kinh đều là Thật Tế lý thể. Lại vì sự sự vô ngại nên một sợi lông, một mảy bụi trong cõi kia không vật gì là chẳng viên minh cụ đức. Sự sự vô ngại vốn là điểm độc đáo của kinh Hoa Nghiêm, thế mà kinh này cũng hiển thị lẽ sự sự vô ngại thì kinh này khác gì kinh Hoa Nghiêm?

Cực Lạc chẳng rời Hoa Tạng như Hoàng Pháp Đại Sư (tổ Không Hải, sáng tổ Chân Ngôn tông Nhật) đã dạy trong Bí Tạng Ký: *“Hoa Tạng Thế Giới có nghĩa như sau: Hoa là Lý. Lý trọn khắp pháp giới chứa đựng (tạng) trong các pháp, nên bảo là Hoa Tạng. Hoa Tạng thế giới bao gồm những sự vui sướng màu nhiệm tối thượng nên gọi là Cực Lạc. Vì vậy, phải biết là Hoa Tạng và Cực Lạc tuy tên khác, nhưng nơi chốn chẳng khác”*.

Sách Bí Tạng Ký Sao, quyển sáu cũng nói: *“Trong sách Tịnh Độ Luận (còn gọi là Vãng Sanh Luận, tức là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ) của ngài Thiên Thân, Cực Lạc thế giới có tên là Hoa Tạng thế giới. Đây là một chứng cứ vậy. Cõi ấy lấy hoa sen làm thành quốc độ nên gọi là Hoa Tạng, hưởng sự vui màu nhiệm tối thượng nên gọi là Cực Lạc. Đây chỉ là một chỗ mà gọi tên khác nhau thôi”*.

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo ba thứ trang nghiêm trong cõi Cực Lạc đều gói gọn trong một pháp cú: *“Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”*. Đàm Loan đại sư giải thích câu ấy như sau: *“Ba câu ấy lần lượt giải thích lẫn nhau. Do dựa vào nghĩa nào gọi là pháp? Do vì thanh tịnh. Do dựa vào nghĩa nào gọi là thanh tịnh? Do chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Chân thật trí huệ chính là Thật Tướng trí huệ. Do Thật Tướng là vô tướng nên chân trí vô tri. Vô vi Pháp Thân là pháp tánh thân. Do pháp tánh tịch diệt nên Pháp Thân vô tướng. Do vô tướng nên không gì chẳng là tướng, vì thế tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân. Do vô tri nên không gì là chẳng biết. Vì thế, Nhất Thiết Chúng Trí chính là trí huệ chân thật vậy”*. Câu nói *“tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân”* của Đàm Loan đại sư quả là nét bút điểm nhãn khi vẽ rồng.

Sách Tông Kính Lục phê: *“Một lời chí lý chuyên phàm thành thánh”*. Đạt đến điểm này, đại địa không còn tác đất! Thế nhân phần nhiều chê Tịnh tông là thiên chấp sự tướng cũng vì chẳng biết Cực Lạc thế giới thật chẳng thể nghĩ bàn! Những sự tướng được kinh diễn tả lại chính là Pháp Thân như Thiện Đạo đại sư đã dạy: *“Chỉ phương lập*

*tướng, tức là ngay nơi Sự chính là Chân*". Câu "*ngay nơi tướng là đạo, ngay nơi sự là chân*" hay nói trong Mật tông cũng mang cùng một ý chỉ này.

Lại như khi ngài Văn Thù bảo Thiện Tài đồng tử hái thuốc, đồng tử cầm một nhánh cỏ thuốc bảo: "*Biến quán đại địa, vô bất thị dược giả*" (Con thấy khắp cả đại địa không thứ nào chẳng phải là thứ thuốc này). Nếu hiểu được như thế thì Thiền, Mật, Tịnh Độ tuy ba mà một; vi trần, mây lông, cõi nước đều hiển hiện cảnh giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại.



## 11. Quốc giới nghiêm tịnh (國界嚴淨)

### Chánh kinh:

佛語阿難：彼極樂界，無量功德，具足莊嚴。永無眾苦、諸難、惡趣、魔惱之名。亦無四時、寒暑、雨冥之異。復無大小江海、丘陵坑坎、荊棘沙礫，鐵圍、須彌、土石等山。唯以自然七寶，黃金為地。寬廣平正，不可限極。微妙奇麗，清淨莊嚴，超踰十方一切世界。

### *Phật ngữ A Nan:*

- *Bĩ Cực Lạc giới vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm. Vĩnh vô chúng khổ, chư nạn, ác thú, ma não chi danh. Diệc vô tứ thời hàn, thử, vũ, minh chi dị. Phục vô đại tiểu giang, hải, khâu lãng, khanh khảm, kinh, cửc, sa, lịch, Thiết Vy, Tu Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa, khoan quảng bình chánh, bất khả hạn cực, vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương nhất thiết thế giới.*

### **Phật bảo A Nan:**

- **Cõi Cực Lạc thế giới công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ, vĩnh viễn không có các tên gọi các khổ, các nạn, đường ác, ma làm não loạn; cũng không có bốn mùa, nóng, lạnh, mưa, tối tăm sai khác. Lại cũng chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò, đồng, hầm, hố, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá hay núi đất, chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất; bằng phẳng, rộng rãi, bao la chẳng thể hạn lượng, vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội hết thảy các thế giới trong mười phương.**

### Giải:

Đoạn này miêu tả y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Y báo trang nghiêm là do nguyện thứ nhất “cõi nước không có ác đạo” và nguyện thứ ba mươi chín “trang nghiêm vô tận” cảm thành.

“Vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm” (Công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ): Sách Vãng Sanh Luận bảo có ba thứ công đức trang nghiêm: Một là cõi nước Phật, hai là A Di Đà Phật, ba là các vị Bồ Tát (mỗi thứ này đều có đủ vô lượng công đức trang nghiêm). Do có đủ

cả ba thứ trang nghiêm như thế nên kinh nói: “*Vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm*”.

Luận còn chép: “*Cõi nước Phật ấy công đức trang nghiêm nên thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn, giống như tánh của báu Ma-ni Như Ý kia [có thể dùng làm] pháp tương tự, tương đối vậy*”. Ý nói: Mỗi thứ trong Cực Lạc thế giới đều tùy theo cơ nghi của mỗi người trong nước mà hiển hiện. Chẳng hạn như nước công đức trong các suối ao có thể “*nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (mỗi mỗi đều thuận theo ý của chúng sanh) khác nào báu Ma-ni (còn gọi là báu Như Ý) có thể tùy thuận ý thích của mỗi người mà hóa hiện các thứ.

Sách Luận Chú (tức Vãng Sanh Luận Chú của ngài Đàm Loan) giảng câu “*như tánh của báu Ma-ni Như Ý kia*” như sau:

“*Mượn tánh chất của báu Ma-ni Như Ý để hiển thị tánh chẳng thể nghĩ bàn của cõi An Lạc. Lúc chư Phật nhập Niết Bàn liền dùng sức phương tiện khiến thân nát thành xá-lợi để tạo phước cho chúng sanh. Khi chúng sanh hết phước, các viên xá-lợi ấy biến thành Ma-ni Như Ý bảo châu. Những châu này phần nhiều ở trong biển cả, đại long vương dùng để trang hoàng trên đầu. Nếu Chuyển Luân thánh vương ra đời thì do từ bi phương tiện, ông ta sẽ có được viên bảo châu ấy để gây lợi ích lớn lao cho cõi Diêm Phù Đề.*”

“*Nếu cần y phục, thức ăn, đèn soi, nhạc cụ, các thứ vật dụng tùy lòng mong muốn thì vua trai giới thanh khiết, đặt châu trên đầu sào cao, phát nguyện rằng: ‘Nếu tôi đứng là Chuyển Luân thánh vương thì nguyện bảo châu này sẽ mưa xuống các vật như thế suốt cả một dặm, hoặc là mười dặm, hoặc là trăm dặm đúng như tâm nguyện của tôi’.*”

“*Ngay khi ấy, trong không trung lập tức mưa xuống các thứ vật ứng theo lòng mong, thỏa mãn nguyện vọng của hết thảy mọi người trong cả một thiên hạ. Đây là tánh lực của bảo châu ấy. Cõi nước An Lạc kia cũng giống như thế: Dùng tánh an lạc để thành tựu các thứ*”.

Sách Vãng Sanh Luận Chú lại giảng câu “*tương tự, tương đối*” như sau: “*Báu đó chỉ có thể thỏa các nguyện cơm, áo v.v... của chúng sanh, chẳng thể ban cho họ cái nguyện vô thượng đạo. Hơn nữa, báu ấy chỉ có thể thỏa nguyện một đời cho chúng sanh, chẳng thể thỏa nguyện chúng sanh trong vô lượng thân. Có vô lượng điều sai biệt như thế nên bảo là tương tự*”. Ý nói: Cõi nước Cực Lạc thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn vượt xa hết thảy, không có cách nào so sánh nổi; ở đây chỉ tạm

mượn báu Ma-ni để làm thí dụ, chứ thật sự báu Ma-ni còn kém xa muôn vàn, nên mới bảo là “*trương tự*”; chỉ là miễn cưỡng so sánh thôi nên mới bảo là “*trương đối*”. “*Đối*” (對) có nghĩa là đem so sánh vậy.

Trong sách Luận Chú, Đàm Loan đại sư còn giảng câu “*công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ*” như sau: “*Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh. Pháp ấy chẳng điên đảo, chẳng hư ngụy nên gọi là công đức chân thật*”. Đàm Loan đại sư quả đã phơi bày trọn vẹn tạng bí mật của Như Lai: Bồ Tát nương vào Thật Tế của pháp tánh để nhập vào trí huệ chân thật (tức là “*trụ Chân Thật Huệ*” nói trong kinh này) nên xa lìa điên đảo, hư ngụy. Đây là công đức chân thật. Công đức chân thật chính là “*công đức vô lượng*”. Thế giới Cực Lạc trang nghiêm bằng công đức chân thật như thế nên “*trang nghiêm đầy đủ*”. Do vậy, cõi ấy thành tựu được sức chẳng thể nghĩ bàn.

Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: “*Chữ ‘sức chẳng thể nghĩ bàn’ chỉ chung mười bảy sức công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn trong cõi Phật ấy... Trong những sức ấy, sức cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn lại gồm hai điều:*

1. *Một là nghiệp lực, nghĩa là do nghiệp lực của đại nguyện thiện căn xuất thế của Bồ Tát Pháp Tạng cảm thành.*

2. *Hai là do sức khéo trụ trì của đấng Chánh Giác A Di Đà pháp vương nhiếp thọ*”.

Trong mười bảy sức vừa nói, sức thứ nhất là Trang Nghiêm Thanh Tịnh Công Đức Thành Tựu. Sách Luận Chú viết: “*Thanh tịnh là tổng tướng. Sở dĩ Phật khởi ra công đức trang nghiêm thanh tịnh này là do Ngài thấy tam giới là tướng hư ngụy, là tướng luân chuyển, là tướng vô cùng (âm chỉ sanh tử) như con cuốn chiếu cuộn tròn, như tầm kéo kén tự nhốt mình. Thương ôi chúng sanh điên đảo bất tịnh! Muốn đặt chúng sanh nơi chẳng hư ngụy, nơi chẳng luân chuyển, nơi chẳng có [sanh tử] vô cùng, được hưởng chốn thanh tịnh đại an lạc rốt ráo nên Phật khởi lên công đức thanh tịnh trang nghiêm này*”.

Ở đây, những điều như kinh dạy: “*Vĩnh vô chúng khổ chur nạn, ác thú, ma não chi danh*” (Vĩnh viễn chẳng có danh từ các khổ, các nạn, đường ác, ma não loạn) cũng chính là do sức công đức thành tựu ấy chiêu cảm vậy.

“*Chúng khổ*”: Khổ (苦) có nghĩa là bức bách não loạn. Sự khổ rất nhiều, trong các kinh luận thường nói ba khổ, tám khổ v.v... Ba khổ là:

1. Khổ khổ: Thân này đã là quả của cái khổ, lại còn thêm bị các nỗi khổ bức bách thân tâm nên khổ càng thêm khổ; vì vậy gọi là “khổ khổ”.

2. Hoại khổ: Thế gian này nào có niềm vui chân thật, nào có sự vui lâu dài, ngay lúc niềm vui tan biến đã không ngăn nổi ưu não nên bảo là “hoại khổ”.

3. Hành khổ: Chẳng khổ, chẳng vui nhưng do niệm niệm lưu chuyển nên bảo là “hành”. Rốt cục cũng biến diệt nên bảo là “hành khổ”.

Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ba thứ khổ trên đây như sách Sớ Sao bảo: “*Cõi ấy ly dục thanh tịnh nên không có khổ khổ. Y báo, chánh báo luôn tồn tại bất biến nên không có hoại khổ. Vượt thoát tam giới nên không có hành khổ*”.

Tám khổ chính là những nỗi khổ của thế nhân như sanh, lão, bệnh, tử, yêu thương mà bị chia lìa, thù ghét cứ phải gặp mặt, cầu không được toại ý và năm âm lừng lẫy:

1. Sanh trong thai ngục (trong thai chật hẹp như trong ngục nên gọi là “thai ngục”) là “sanh khổ”.

2. Già sợ run rẩy là “lão khổ”.

3. Bị bệnh đau đớn là “bệnh khổ”.

4. Khi chết đau buồn nỗi khổ phân tán (Tứ Đại nơi thân mình chia lìa, chia ly cùng quyền thuộc hiện đời), đó là “tử khổ”.

5. Yêu thương luôn muốn hòa hợp, ghét chia ly, nhưng luôn thường mâu thuẫn, chia cách với người thân, chẳng được ở chung với nhau. Đây là “ái biệt ly khổ”.

6. Oán ghét thì muốn trốn đi, sợ phải chạm mặt nhau, nhưng luôn đụng phải kẻ oán cừ, căm ghét. Muốn mong xa lánh lại cứ phải chung đụng. Đây gọi là “oán tăng hội khổ”.

7. Cầu mong thì chỉ muốn đạt được, sợ mất mát, nhưng hết thấy sự vật trong thế gian hễ tâm yêu thích thì chẳng cầu được. Đây là “cầu bất đắc khổ”.

8. Ngũ âm xí thịnh khổ được sách Viên Trung Sao giảng như sau: “Ngũ Âm là Sắc, Thọ, Tướng, Hành, Thức. Âm có nghĩa là ngăn che, tức là chúng ngăn che chẳng cho chân tánh phát hiện. Thịnh có nghĩa là to lớn, lừng lẫy. Do các nỗi khổ: sanh, già, bệnh, chết... vừa nói ở trên tụ tập lại nên bảo là ngũ âm xí thịnh khổ”. Tám thứ khổ này cùng nung đốt thể nhân, nhưng cõi Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có các nỗi khổ đó. Sách Sớ Sao bảo:

“Cõi kia liên hoa hóa sanh nên không có sanh khổ. Chẳng có nóng lạnh đấp đối, thân chẳng bị phân đoạn (phân đoạn sanh tử) nên không có bệnh khổ. Thọ mạng vô lượng nên không có tử khổ. Không có cha mẹ, vợ con nên không có ái biệt ly khổ. Các thượng thiện nhân cùng ở chung một nơi nên không có oán tắng hội khổ. Muốn gì liền tự nhiên có ngay nên không có cầu bất đắc khổ. Quán chiếu không tịch nên không có ngũ âm xí thịnh khổ”.

Chữ “chư nạn” chỉ tám nạn, tức là những điều gây chướng ngại cho việc gặp Phật, nghe pháp. Tám nạn còn gọi là “bát vô hạ”, nghĩa là tám điều khiến ta không được nhàn hạ để tu đạo nghiệp. Sách Viên Trung Sao bảo tám nạn là:

“Một là địa ngục nạn: Trong địa ngục đêm dài tăm tối, chịu khổ không ngớt, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp, nên gọi là Nạn.

Hai là súc sanh nạn: Trong đường súc sanh chịu khổ vô cùng, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Ba là nga quý nạn: Trong đường nga quý chịu khổ vô lượng, ngăn trở việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Bốn là Trường Thọ Thiên nạn, nghĩa là sống trong cõi trời ấy thọ đến năm trăm kiếp; đó chính là cõi trời Vô Tướng thuộc tầng trời Đệ Tứ Thiên của Sắc Giới. Cõi ấy mang tên Vô Tướng vì tâm thức chẳng khởi lên, giống như cá nằm trong băng, như sâu nằm trong kén. Ngoại đạo tu hành đa phần sanh lên cõi trời này. Do chướng ngăn gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Năm là Bắc Uất Đan Việt nạn: Uất Đan Việt (Uttarakuru) là tiếng Phạn, Hán dịch là Thắng Xứ, nghĩa là cõi ấy cảm báo thù thắng hơn cả ba châu Đông, Tây, Nam. Người cõi ấy thọ một ngàn năm, không hề chết yếu. Do ham vui nên chẳng thể nhận lãnh sự giáo hóa. Vì thế, thánh nhân chẳng giảng sanh trong cõi ấy nên chẳng được gặp Phật, nghe pháp; bởi vậy gọi là Nạn.

Sáu là manh lung ám á nạn, nghĩa là những kẻ ấy sanh tuy sanh chính giữa đất nước, nhưng do nghiệp chướng sâu nặng nên mù, điếc, câm, ngọng, các căn chẳng đủ, dầu Phật xuất thế vẫn chẳng thể thấy Phật. Dù [có người] giảng đại pháp vẫn chẳng nghe nổi, nên gọi là Nạn.

Bảy là thế trí biện thông nạn, nghĩa là người trong thế gian tà trí sắc sảo, miệt mài ham mê tập tành kinh sách ngoại đạo, chẳng tin chánh pháp xuất thế. Vì vậy, gọi là Nạn.

Tám là sanh Phật tiền Phật hậu nạn, nghĩa là: Khi Phật xuất hiện trong đời làm bậc đại đạo sư khiến cho chúng sanh thoát ly cái khổ sanh tử, hưởng vui Niết Bàn; ai có duyên thì được gặp gỡ, còn những kẻ sanh ra trước hay sau thời Phật xuất thế thì do nghiệp nặng duyên mỏng nên đã chẳng được thấy Phật, lại còn chẳng được nghe pháp. Do vậy, gọi việc sanh ra trước Phật hay sau Phật là nạn”.

Sách nói thêm: “Tám điều nạn ấy tuy là cảm lấy quả báo khổ, vui sai khác nhưng đều do chẳng được thấy Phật, chẳng nghe chánh pháp nên gọi chung là Nạn”.

Thế giới Cực Lạc “vĩnh vô chư nạn” (vĩnh viễn không có các nạn) như sách Viên Trung Sao nói:

“Do không có nhân của ba độc, chẳng tạo nghiệp ác nghịch nên chẳng có khổ quả tam đồ, không có chướng nạn tam đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

Nghe pháp nhập định, chẳng đọa vào Vô Tướng nên chẳng có Trường Thọ Thiên nạn.

Tuy thọ sự vui tốt bậc nhưng thường được hưởng sự giáo hóa nên chẳng có Bắc Câu Lô Châu nạn (tức là Uất Đan Việt nạn).

Sáu căn thanh tịnh, sắc bén, thông tuệ nên không có nạn đui, điếc, câm, ngọng.

Chúng sanh sanh về cõi ấy đều nhập Chánh Định Tự nên không có nạn thế trí biện thông.

Nay đức A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp đến vô lượng kiếp, Quán Âm sẽ tiếp nối Ngài làm Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật nên chẳng có nạn sanh trước hay sau Phật”.

“*Ác thú*” (Đường ác): Chữ “*thú*” (趣) có nghĩa là chỗ chúng sanh hướng đến. Có nhân ắt có quả, từ nhân hướng đến quả nên gọi là “*thú*”. Luận Câu Xá, quyển tám chép: “*Thú nghĩa là đi đến*”. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký cũng giảng: “*Từ một chỗ này đến một chỗ khác nên gọi là thú*”. “*Ác thú*” chính là “*ác đạo*”, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; đó là ba ác đạo.

Kinh A Di Đà dạy: “*Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thật!*” (Cõi nước Phật ấy không có ba ác đạo. Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy còn không có danh từ ác đạo hưởng là thật có). Đây chính là do nguyện thứ nhất “*nước không có ác đạo*” thành tựu.

“*Ma nào*”: Ma (魔) là cách gọi tắt chữ Phạn “*Ma La*” (Māra), dịch nghĩa là Năng Đoạt Mạng, Chướng Ngại, Nhiễu Loạn, Phá Hoại v.v... Sách Nghĩa Lâm Chương, quyển sáu giảng: “*Ma, tiếng Phạn là Ma La, Hán dịch là Nhiễu Loạn, Chướng Ngại, Phá Hoại. Do chúng nhiễu loạn thân tâm, chướng ngại thiện pháp, phá hoại sự tốt đẹp bậc nhất nên gọi là Ma La. Cõi này (Trung Hoa) gọi tắt là Ma*”. Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười hai cũng giảng: “*Ma La, Hán dịch là Lược, tức là tên khác của ma vương Ba Tuần trong cõi Tha Hóa Tự Tại. Loài quỷ thần này có đại thần lực có thể gây chướng nạn cho những người tu pháp xuất thế nên gọi là Ma La*”.

Sách Trí Độ Luận lại bảo có bốn loại ma:

- Một là Phiền Não Ma: Các phiền não như tham, sân, si... não hại thân tâm nên gọi là Ma.

- Hai là Âm Ma, tức Ngũ Âm: Sắc, Thọ... sanh ra các thứ khổ não nên gọi là Ma.

- Ba là Tử Ma: cái chết đoạt mất mạng căn của con người nên gọi là Ma.

- Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử Ma, ma vương này hay hại sự lành của người khác nên gọi là Ma.

Trong bốn loại này, loại thứ tư mới chính là ma thật sự, còn ba loại ma kia do gây chướng tương tự như ma nên cũng gọi là Ma.

“*Ma nào*” (魔惱) tức là ma khiến cho thân tâm bị não hại. Hơn nữa, phiền não cũng là ma. Thế giới Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ma làm não loạn là do bởi toàn thể cõi Cực Lạc là một thanh tịnh cú, lại được

trang nghiêm bởi “*trụ Chân Thật Huệ*”, khai thị bởi Chân Thật Tế nên có thể ban cho “*cái lợi chân thật*”. Trong cái chân thật một pháp thanh tịnh ấy còn chẳng có cả danh từ “*ma nào loạn*” hưởng hồ là thật sự có như kinh Pháp Hoa đã dạy: “*Phật ngôn: - Nhược hữu nữ nhân văn thị kinh điển, như thuyết tu hành, u thử mạng chung, tức vãng An Lạc thế giới, A Di Đà Phật, đại Bồ Tát chúng, vì nhiều trụ xứ. Sanh liên hoa trung, bảo tòa chi thượng, bất phục vị tham dục sở nã. Diệc phục bất vị sân khuể ngu si sở nã, diệc phục bất vị kiêu mạn, tật đố chư cấu sở nã, đắc Bồ Tát thần thông Vô Sanh Pháp Nhân*” (Phật bảo: - Nếu có kẻ nữ nghe kinh điển này mà tu hành đúng như lời dạy thì kẻ ấy mạng chung liền được vãng sanh An Lạc thế giới, A Di Đà Phật và đại Bồ Tát chúng vây quanh trụ xứ, sanh trong hoa sen, ngồi trên tòa báu, chẳng còn bị tham dục nào loạn, cũng chẳng còn bị nóng giận, ngu si nào loạn, cũng chẳng bị kiêu căng, ghen ghét nào loạn, đắc thần thông Vô Sanh Pháp Nhân của Bồ Tát). Đoạn kinh trên đã chỉ rõ thế giới Cực Lạc không có các điều chướng nã.

Vả lại, trong uế độ, chúng sanh do niệm Phật còn trừ được ma sự, hưởng hồ là khi đã sanh về cõi kia. Kinh Thập Vãng Sanh chép: “*Phật ngôn: - Nhược hữu chúng sanh, niệm A Di Đà Phật, nguyện vãng sanh giả, bị Phật tức di nhị thập ngũ Bồ Tát, ủng hộ hành giả. Nhược hành, nhược tọa, nhược trụ, nhược ngọa, nhược trú, nhược dạ, nhất thiết thời, nhất thiết xứ, bất linh ác quỷ, ác thần đắc kỳ tiện dã*” (Phật nói: - Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh thì đức Phật ấy liền sai hai mươi lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dầu ngày hay đêm, trong hết thảy thời, hết thảy chỗ, chẳng để cho ác quỷ, ác thần có cơ hội làm hại).

Hơn nữa, tu hành trong cõi này nếu lỡ bị ma khuấy vẫn có thể dùng niệm Phật để đối trị được (xem phần hai cuốn chín sách Ma Ha Chỉ Quán).

Sách Tịnh Độ Tu Chứng Nghi cũng nói: “*Pháp lý quán của mười thừa có thể khiến cho chín cảnh ma sự phát khởi vì hành giả dùng pháp sanh tử mê ám của Ngũ Ấm để làm quán cảnh vậy. Còn pháp sự quán của Tịnh Độ dùng ngay cái quả thanh tịnh công đức của Phật Di Đà làm cảnh nên vĩnh viễn không có ma sự. Lúc tâm không tà niệm thì thánh cảnh hiện tiền, quang minh chiếu sáng*”.

Di Đà quả đức vô lượng thanh tịnh nên trong cõi Ngài vĩnh viễn chẳng có ma sự!



“*Diệc vô tứ thời hàn, thử, vũ minh chi dị*” (Cũng không có bốn mùa, nóng lạnh, mưa, tối tăm sai khác): Tứ thời là Xuân, Hạ, Thu, Đông. “*Hàn thử*” (寒暑) chỉ tiết trời cực nóng, cực lạnh, “*vũ minh*” (雨冥) chỉ mưa gió đen nghịt. So với mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc, câu này thể hiện công đức thứ ba, tức Trang Nghiêm Tánh Công Đức Thành Tựu.

Sách Luận Chú giảng: “*Tánh có nghĩa là gốc. Cõi Tịnh Độ do tùy thuận pháp tánh, chẳng trái nghịch gốc pháp. Tánh còn có nghĩa là tất nhiên, chẳng biến đổi như tánh của biển là một vị, các dòng nước chảy vào biển đều trở thành một vị. Tánh của biển chẳng bị biến đổi theo các dòng nước kia vậy*”.

Nay cõi Cực Lạc, xét về trời, chẳng có bốn mùa v.v... xét về đất, cũng chẳng có các tướng sông, biển, núi, hang, chỉ là một cõi đất mênh mông, bát ngát, phẳng phiu, thuần sắc vàng ròng. Người cõi ấy lại như sách Luận Chú bảo: “*Những kẻ往昔 sanh không ai chẳng được tịnh sắc, không ai chẳng được tịnh tâm, rốt ráo đều đắc thanh tịnh bình đẳng vô vi Pháp Thân*”. Câu này chứa đựng mật ý: Tánh bình đẳng như đất, biển pháp một vị. Đó là Tánh Trang Nghiêm Công Đức Thành Tựu vậy.

“*Phục vô đại tiểu giang, hải, khâu lãng, khanh khảm, kinh, cốc, sa, lịch, Thiết Vy, Tu Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa*” (Lại chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò đồng, hầm hố, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá, núi đất v.v... Chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất): Không có biển, sông, Tu Di... là hiển thị tánh công đức thành tựu.

“*Tu Di*” (Sumeru) dịch là núi Diệu Cao, là trung tâm của một tiểu thế giới. Núi ấy do bốn báu hợp thành, nằm giữa đại hải, cao khỏi mặt nước ba trăm ba mươi sáu vạn dặm. Mặt ngoài có chín ngọn núi, tám cái biển. Phía ngoại vi của núi Tu Di gọi là “*Thiết Vy sơn*” (Cakravāda). Ngay chính giữa đỉnh núi Tu Di là chỗ ở của Đấng Thích Thiên, ba mươi hai vị trời khác ở khắp bốn mặt núi. Trời Tứ Thiên Vương ở lưng chừng núi. Bốn đại châu như Nam Thiệm Bộ châu v.v... ở quanh bốn mặt biển (Mặt trời xoay quanh núi Tu Di. Trước đây có người cho rằng núi Tu Di nằm ngay trên địa cầu thì thật là lầm lẫn lớn. Xét ra, ít nhất, Tu Di cũng là một thiên thể to bằng mặt trời. Nam Thiệm Bộ Châu chính là địa cầu. Kinh dùng chữ “*thủy*” để chỉ những vật thể lưu chuyển, “*hải*” tức là chỗ tích tụ các vật thể lưu chuyển ấy, chứ nào phải là “*biển cả*” như thế gian thường hiểu).

Sách Hội Sớ giảng chữ “*tự nhiên thất bảo*” như sau: “*Cối uế Sa Bà do tạp nghiệp cảm thành nên dùng bùn, đất, sỏi, sạn làm chất đất, còn cối kia chuyên do tịnh tâm vô lậu biến hiện nên dùng bảy báu làm Thế. Cối ấy do bố thí, trì giới cảm thành, tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên*”. Ý chỉ của câu “*tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên*” của đoạn văn trên thật tương đồng với lời nhận định của Luận Chú: “*Tánh công đức thành tựu*” và “*tánh có nghĩa là tất nhiên*”. Tánh đức tự nhiên do chẳng có cách nào tạo tác được, đây là ý nghĩa chữ “*tự nhiên*”. Có công tu đức nên tánh đức tự hiển hiện một cách tự nhiên như vậy; đây là ý nghĩa chữ “*tự nhiên*” trong kinh.

Về chữ “*thất bảo*”, các bản dịch và các kinh, luận nói đôi chút khác biệt.

Trong kinh này, chữ “*thất bảo*” chỉ “*vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh, hổ phách, mỹ ngọc, mã não*” (chữ “*mỹ ngọc*” lấy từ bản Đường dịch, chữ “*thủy tinh*” lấy từ hai bản dịch Hán và Ngô).

Kinh A Di Đà bảo bảy báu là “*vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não*”. Trí Độ Luận lại bảo là “*vàng, bạc, tỳ-lưu-ly (lapis lazuli), pha lê, xa cừ, mã não, xích chân châu*” (loại châu này cực quý, khác hẳn san hô). Kinh Bát Nhã lại gộp cả hổ phách vào trong bảy báu, bản Ngụy dịch cũng kê tên hổ phách. Nói tổng quát là các thứ báu trong cõi Cực Lạc đều vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, vượt xa các báu trong thế gian, chẳng qua là mượn tạm tên gọi các vật báu trong cõi trần này để mô tả đó thôi.

Kinh Tiêu Bôn ghi “*hoàng kim vi địa*” (vàng ròng làm đất), kinh này chép: “*Tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa*” (Tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất), ý nói: Bảy báu như: vàng ròng... tánh đức tự nhiên hợp thành mặt đất. Bản Ngụy dịch chép: “*Kỳ Phật quốc độ, tự nhiên thất bảo, kim, ngân, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, hợp thành vi địa*” (Trong] cõi đức Phật ấy, tự nhiên bảy báu: vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não hợp thành đất). Quán kinh cũng chép: “*Lưu ly địa thượng, dĩ hoàng kim thẳng, tạp xí gián thố, dĩ thất bảo giới phân tế phân minh. Nhất nhất bảo trung, hữu ngũ bách sắc quang, kỳ quang như hoa, hựu tự tinh nguyệt, huyền xử hư không*” (Trên đất lưu ly dùng dây vàng ròng kết lẫn với bảy báu để phân chia thành từng khu vực rành rẽ. Mỗi một thứ báu có năm trăm sắc quang. Quang minh ấy như đóa hoa, lại có quang minh tương tự như tinh tú, mặt trăng, treo lơ lửng trên hư không).

Mặt đất cõi nước Cực Lạc chẳng có đất, đá, chỉ thuần trang nghiêm bằng các thứ báu màu nhiệm tánh đức như Vãng Sanh Luận nói: *“Đầy đủ tánh trân bảo, đầy đủ trang nghiêm màu nhiệm”*. Chữ *“tánh trân bảo”* chỉ những thứ quý báu sẵn có trong tự tánh. Đây chính là môn *“các thứ sự trang nghiêm công đức thành tựu”* được nói trong Vãng Sanh Luận.

*“Khoan quảng bình chánh bất khả hạn cực”* (Bằng phẳng, rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng): Tâm tịnh cõi nước tịnh, tâm bình cõi nước bình. Do tâm địa bình đẳng nên đại địa bằng phẳng. Câu kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: *“Cứu cánh như hư không, quảng đại vô biên tế”* (Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngần mé) đã diễn tả ý *“khoan quảng bình chánh bất khả hạn cực”* (rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng) nói trong kinh này. Sách Luận Chú giảng: *“Như hư không là ý nói người vãng sanh tới cõi ấy tuy đông, nhưng vẫn như không có, nghĩa là: Thập phương chúng sanh vãng sanh, dù đã sanh, hoặc đang sanh, hay sẽ sanh, tuy vô lượng vô biên nhưng rốt ráo luôn như hư không. ‘Quảng đại vô biên tế’ là trọn chẳng có lúc kết cuộc”*. Đây chính là môn Trang Nghiêm Lượng Công Đức Thành Tựu được nói trong Vãng Sanh Luận [tức là] số lượng các thứ trang nghiêm chẳng có chừng hạn vậy.

*“Vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm”* (Vi diệu đẹp đẽ, lạ lùng, thanh tịnh trang nghiêm): *“Diệu”* (妙) là đẹp đẽ một cách thù thắng khó nghĩ tưởng nổi. *“Vi diệu”* nghĩa là đẹp đẽ nhất trong các thứ diệu, khó nghĩ tưởng nhất trong các thứ khó nghĩ tưởng nổi. *“Lệ”* (麗) là tuyệt đẹp, đẹp rực rỡ. *“Kỳ”* (奇) là lạ thường, là chẳng tầm thường, đặc biệt, phi thường. Như vậy, *“kỳ lệ”* nghĩa là đẹp đẽ, xinh khéo, rực rỡ một cách lạ lùng, đặc biệt, vượt trội, độc đáo. Chẳng hạn như, mặt đất cõi Cực Lạc do bảy báu hợp thành, trong mỗi thứ báu lại có năm trăm quang sắc. Quang minh ấy có hình như đóa hoa hoặc như vàng trắng nên bảo là *“kỳ lệ”*.

*“Thanh tịnh trang nghiêm”*: *“Thanh tịnh”* là vĩnh viễn thoát khỏi ô nhiễm, *“trang nghiêm”* là đầy đủ vạn đức. Sách Luận Chú nói: *“Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi để trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh”*. Sách còn nói: *“Tánh nghĩa là gốc. Cái năng sanh (tức là tánh) đã tịnh thì cái sở sanh (tức là cõi nước) lại chẳng tịnh hay sao?”*. Đó là do cõi Cực Lạc được trang nghiêm thành tựu bằng bản tánh thanh tịnh vậy.

Trong phẩm năm Chí Tâm Tinh Tấn của bản kinh này, tỳ-kheo Pháp Tạng từng nguyện khi thành Phật thì trí huệ, quang minh, cõi nước, danh hiệu của Ngài đều vang dội mười phương, Ngài còn bảo: “*Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả*” (Tôi lập nguyện này đều vượt trội vô số các cõi nước Phật). Do Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân đã phát nguyện vượt trội vô số các cõi Phật nên đến khi Ngài thành Phật, bốn nguyện ấy liền tự được thành tựu như thế. Phẩm mười hai Quang Minh Biến Chiếu có chép: “*Bốn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi. Tự tại sở tác, bất vi dự kế*” (Vốn do trong đời trước cầu đạo, đã phát nguyện công đức có lớn nhỏ sai khác nên đến khi thành Phật, mỗi người tự đạt được [quả báo sai khác], tự tại thành tựu chẳng thể tính trước nổi). Vì vậy, cõi nước Cực Lạc trang nghiêm đầy đủ “*siêu du thập phương nhất thiết thế giới*” (vượt trội hết thảy cõi nước trong mười phương).

### **Chánh kinh:**

阿難聞已，白世尊言：若彼國土無須彌山，其四天王天，及忉利天，依何而住？

*A Nan văn dĩ, bạch Thế Tôn ngôn: “Nhuộc bỉ quốc độ vô Tu Di sơn, kỳ Tứ Thiên Vương thiên, cập Đạo Lợi thiên, y hà nhi trụ?”*

**A Nan nghe xong, bạch Thế Tôn rằng: “Nếu cõi nước ấy không có núi Tu Di thì Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên nương vào đâu mà trụ?”**

### **Giải:**

“*Đạo Lợi thiên*” (Trāyastīmāsas) dịch là Tam Thập Tam thiên, là tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời Dục giới, ở ngay trên đỉnh núi Tu Di. Chính giữa có một thiên thành là chỗ ngự của Đế Thích (Sakya Indra). Bốn phía, mỗi phía có tám thiên thành, cộng chung thành ba mươi ba chỗ nên có tên là Tam Thập Tam Thiên. Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi và trời Tứ Thiên Vương đều nương theo núi Tu Di để trụ nên nay A Nan nghe đức Phật nói cõi ấy không có núi Tu Di liền hỏi ngay các vị trời ấy sẽ nương vào đâu mà trụ?

### **Chánh kinh:**

佛告阿難：夜摩、兜率，乃至色無色界，一切諸天，依何而住？阿難白言：不可思議業力所致。

**Phật cáo A Nan:** “*Dạ Ma, Đâu Suất, nãi chí Sắc, Vô Sắc giới, nhất thiết chư thiên, y hà nhi trụ?*” A Nan bạch ngôn: “*Bất khả tư nghị nghiệp lực sở trí*”.

**Phật bảo A Nan:** “*Hết thủy chư thiên trời Dạ Ma, Đâu Suất, cho đến Sắc, Vô Sắc giới nương vào đâu mà trụ?*” A Nan bạch rằng: “*Do nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên đạt được như vậy*”.

### Giải:

“*Dạ Ma*” nói đủ là Tu Dạ Ma (Suyāma), là tầng trời thứ ba trong Dục Giới thiên. Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên phải nương theo núi Tu Di để trụ nên gọi là Địa Cư thiên. Từ trời Dạ Ma trở lên đều ngự trên không trung nên gọi là Không Cư thiên. Dạ Ma dịch là Thời Phận, Thiện Phận. Phật Địa Luận nói: “*Nói về Dạ Ma thiên thì do cõi trời này tùy thời hưởng lạc nên gọi là Thời Phần*”.

Đâu Suất (Tushita) dịch là Thượng Túc, Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... là tầng trời thứ tư trong Dục giới. Do chư thiên đối với những sự vui ngũ dục sanh tâm vui thích nhưng tri túc, nên gọi là Hỷ Túc. Nội viện tầng trời ấy là cõi Tịnh Độ của Di Lạc Đại Sĩ, ngoại viện là chốn dục lạc của thiên chúng.

“*Sắc, Vô Sắc giới*”: Sắc là chư thiên Sắc giới (Rupaloka), chữ “*Vô Sắc*” chỉ chư thiên trong Vô Sắc giới (Arupaloka). Đó là những cõi trời nằm phía trên các tầng trời Dục Giới, đều trụ trong hư không. Vì thế, Phật mới hỏi A Nan: Nếu vì không có núi Tu Di mà bảo là chư thiên không có chỗ để trụ thì các vị trời từ cõi Dạ Ma trở lên nương vào đâu để trụ? Ngay các vị trời cõi Dạ Ma trong thế giới Sa Bà này còn chẳng cần nương vào núi Tu Di để trụ trong hư không thì chư thiên trong cõi Cực Lạc cần chi núi Tu Di!

A Nan đáp rằng: Do bởi có nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên chư thiên mới có thể nương hư không mà trụ.

Sách Câu Xá Quang Ký, quyển mười ba giảng chữ “*ngiệp*” như sau: “*Tạo tác là nghiệp*”; ý nói: Do thân, khẩu, ý tạo tác nên gọi là nghiệp. Làm ác là ác nghiệp, làm lành là thiện nghiệp. Thiện nghiệp có công năng sanh ra quả vui, ác nghiệp có tác dụng sanh ra quả ác; do vậy gọi là “*ngiệp lực*”. Sách Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Luật tạng của phái Nhất

Thiệt Hữu Bộ), quyển bốn mươi sáu ghi: “*Nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn! Dẫu xa xôi cách mấy vẫn lôi kéo được. Khi quả báo đã thành thực dẫu có trốn tránh vẫn khó thoát được*”.

### **Chánh kinh:**

佛語阿難：不思議業，汝可知耶？汝身果報，不可思議；眾生業報，亦不可思議；眾生善根，不可思議；諸佛聖力，諸佛世界，亦不可思議。其國眾生，功德善力，住行業地，及佛神力，故能爾耳。

*Phật ngữ A Nan: - Bất tư nghị nghiệp, như khả tri da? Như thân quả báo, bất khả tư nghị, chúng sanh nghiệp báo, diệt bất khả tư nghị. Chúng sanh thiện căn, bất khả tư nghị, chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệt bất khả tư nghị. Kỳ quốc chúng sanh, công đức thiện lực, trụ hạnh nghiệp địa, cập Phật thần lực, cố năng nhĩ nhĩ.*

### **Phật bảo A Nan:**

- Ông có biết chăng? Nghiệp chẳng thể nghĩ bàn! Thân ông quả báo chẳng thể nghĩ bàn, nghiệp báo của chúng sanh cũng chẳng thể nghĩ bàn, thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn; thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn. Do công đức, thiện lực của chúng sanh cõi ấy, do trụ hạnh nghiệp địa và do thần lực của Phật nên mới được như thế đó.

### **Giải:**

Theo sách Tiên Chú, chữ “*quả báo*” chỉ những kết quả và báo ứng do những hành vi thiện ác trong quá khứ cảm thành nên gọi là Quả Báo. Quả và Báo vốn cùng một Thể. Nếu phân tích tỉ mỉ thì cảnh giới mà nay chúng ta gặp phải đều là kết quả của nghiệp nhân đã tạo trong quá khứ, đây gọi là “quả”; còn hậu quả tương ứng với nghiệp duyên đã tạo thì gọi là “báo”. Cái gì có khả năng sanh ra sự vật thì gọi là “nhân”, còn những gì hỗ trợ cho nhân kết thành quả thì gọi là “duyên”. Ví dụ như hạt giống của lúa gạo hay lúa mạch là nhân; người nông phu cày bừa, mưa, sương thấm tưới là duyên. Thóc, lúa mạch thân hoạch năm nay chính là từ hạt giống từ năm ngoái; nên nếu so với thóc, lúa mạch năm ngoái thì thóc và lúa mạch năm nay chính là quả. Nếu đem so với sức nông phu, mưa,

sương v.v... của năm ngoái thì thóc lúa năm nay chính là báo [của những duyên đó].

“*Bất khả tư nghị*” (Chẳng thể nghĩ bàn) là vượt khỏi sự hiểu biết, suy nghĩ, chẳng thể dùng tư duy, ngôn ngữ của chúng sanh để lãnh hội, diễn tả nổi. Trong câu “*chúng sanh nghiệp báo*” (nghiệp báo của chúng sanh), chữ nghiệp báo chỉ nghiệp nhân và quả báo. Do nghiệp nhân thiện hay ác nên gặp phải quả báo vui hay khổ.

Kinh Bảo Tích quyển chín mươi sáu chép: “*Diêm La thường cáo bỉ tội nhân: - Vô hữu thiếu tội ngã năng gia, nhữ tự tác tội kim nhật lai, nghiệp báo tự chiêu, vô đại giả*” (Vua Diêm La thường bảo bọn tội nhân đó: - Chẳng có chút tội nào do ta có thể tự thêm vào cả, tội của chính các người làm nay đến ngày báo ứng, nghiệp báo tự mình chiêu cảm lấy, không ai chịu thay cho được).

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên cũng chép: “*Bồ Tát tự niệm: Ngã ư quá khứ vô thí kiếp trung, do tham - sân - si, phát thân khẩu ý, tác chư ác nghiệp, vô lượng vô biên. Nhược thử ác nghiệp hữu thể tương giả, tận hư không giới bất năng dung thọ*” (Bồ Tát tự nghĩ: Ta trong vô thí kiếp quá khứ do tham, sân, si, từ thân, miệng ý tạo các nghiệp ác vô lượng vô biên. Nếu những ác nghiệp đó mà có thể tương thì trọn hết cõi hư không cũng chẳng thể chứa đựng được). Do tạo nghiệp vô biên nên báo cũng vô biên. Câu Xá Luận, quyển chín chép: “*Đến ngay cả đức Thế Tôn cũng không cách chi ngăn ngừa vì thế lực của nghiệp mạnh mẽ nhất*”; bởi thế, kinh nói: “*Chúng sanh nghiệp báo bất khả tư nghị*” (Nghiệp báo của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn).

“*Chúng sanh thiện căn bất khả tư nghị*” (Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn) là như kinh Đại Tập dạy: “*Chúng sanh hạnh bất khả tư nghị, chúng sanh cảnh giới bất khả tư nghị*” (Hạnh của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, cảnh giới của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn). Tổ Lâm Tế cũng nói: “*Nhữ dục thức Phật Tổ ma? Chỉ nhĩ năng thỉnh pháp đích tiện thị*” (Ông muốn biết Phật, Tổ ư? Ông chỉ cần nghe pháp ắt sẽ biết) và: “*Mỗi nhật đa ban dụng xú, nhĩ thiếu thập ma? Lục đạo thần quang, vị tăng gián yết*” (Những việc hằng ngày ông có thiếu chi đâu? Thần quang của sáu đường chưa từng gián đoạn). Như vậy, cảnh giới cùng việc làm thường nhật của chúng sanh đều là những thứ chẳng thể nghĩ bàn.

Câu kinh Pháp Hoa: “*Nhược nhân tán loạn tâm, nhập ư tháp miếu trung, nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo*” (Dẫu

người tâm tán loạn, vào trong tháp miếu, niệm Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo) thật đã hiển thị sâu xa rằng: Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để lãnh hội nổi.

“*Chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệc bất khả tư nghị*” (Thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn): Chữ “*chư Phật*” chỉ khắp cả mười phương Như Lai. Trong chữ “*thánh lực*”, chữ “*lực*” chỉ lực dụng. Theo sách Phạn Ngữ Danh Nghĩa Đại Tập và quyển bốn mươi tám sách Tông Kính Lục thì có năm thứ lực: Định Lực, Thông Lực, Tá Thức Lực, Đại Nguyện Lực và Phật Pháp Oai Đức Lực. Năm thứ lực này chẳng thể nghĩ bàn nên kinh bảo “*thánh lực chẳng thể nghĩ bàn*”.

Theo kinh này, trong vô lượng kiếp, Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chân Thật Huệ để trang nghiêm cõi Phật, hạnh đức như Phổ Hiền, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, muốn cho hết thảy chúng sanh đều hưởng cái lợi chân thật. Do vô lượng công đức chân thật của đại nguyện, đại hạnh đó nên thành tựu được thánh lực và cõi nước đều chẳng thể nghĩ bàn.

Với mỗi thứ công đức trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi nước, Đàm Loan pháp sư đều bảo là “*há thể nghĩ bàn nổi*” như: “*Quang minh thực hiện Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”, “*nước trong cõi ấy thực hiện Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”, “*hình ảnh ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”, “*tiếng ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”. Điều thù thắng nhất là những người vãng sanh “*chẳng đoạn phiền não lại được hưởng Niết Bàn há thể nghĩ bàn nổi*”.

Kinh Kim Cang Đánh cũng nói: “*Duy thủ Phật sát, tận dĩ Kim Cang tự tánh thanh tịnh sở thành Mật Nghiêm Hoa Tạng*” (Chỉ mình cõi Phật ấy dùng trọn kim cương tự tánh thanh tịnh để tạo thành Mật Nghiêm Hoa Tạng). Trong quyển hai, tôi đã chứng minh Mật Nghiêm Hoa Tạng chính là Cực Lạc thế giới. Cõi nước thù thắng nhiệm mầu như vậy chẳng từ vi trần tạo thành nên chẳng phải là vật chất thế gian, chẳng cần đến sức hấp dẫn giữa vạn vật để kết tụ nên cần chi núi Tu Di! Do vì cõi nước ấy do kim cương tự tánh thanh tịnh tạo thành nên kinh bảo “*thế giới chẳng thể nghĩ bàn*”.

Trong câu “*kỳ quốc chúng sanh công đức, thiện lực*” (thiện lực, công đức của chúng sanh cõi ấy), chữ “*kỳ quốc*” (cõi ấy) chỉ thế giới Cực Lạc. Những người vãng sanh phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm,



dùng các thứ chánh hạnh, trợ hạnh, định thiện, tán thiện để cầu sanh Tịnh Độ, trì danh hiệu viên mãn vạn đức, nhập biển đại nguyện Nhất Thừa. Công đức thù thắng vô lượng vô biên như thế nên lực dụng thật chẳng thể nghĩ bàn. Lực dụng đạt được do tu tập gọi là “*thiện lực*”. Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Nương vào pháp để tu hành đúng đắn thì gọi là thiện lực*”. Công đức và thiện lực của chúng sanh cõi Cực Lạc đều chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*trụ hạnh nghiệp địa*” như sau: “*Hạnh nghiệp địa chính là sự thành tựu đại nghiệp hạnh nguyện của A Di Đà Phật*”. Chúng sanh cõi Cực Lạc do thiện lực của vô lượng công đức nên có thể an trụ trong những thành tựu tạo bởi đại nghiệp hạnh nguyện của A Di Đà Như Lai; vì thế bảo là “*trụ hạnh nghiệp địa*”.

Trong quyển hai, khi giải thích nguyện thứ bốn mươi bảy, tôi đã từng dẫn Văn Sanh Luận Chú để chứng tỏ rằng: Thấy được thân tướng Phật Di Đà thì được thân nghiệp bình đẳng, nghe danh hiệu Ngài thì được khẩu nghiệp bình đẳng, gặp quang minh của Ngài chiếu đến thì hiểu được pháp và được ý nghiệp bình đẳng. Những điều như vậy chính là “*hạnh nghiệp địa*” của Phật Di Đà.

Do thiện lực công đức của chúng sanh cõi Cực Lạc, do sức an trụ vào hạnh nghiệp địa của Phật Di Đà, và do oai thần vô thượng của đức Phật ấy, nên cõi nước Cực Lạc chẳng cần phải nương vào núi Tu Di mà vẫn có thể an trụ một cách tự nhiên.

### **Chánh kinh:**

阿難白言：業因果報，不可思議。我於此法，實無所惑。但為將來眾生破除疑網，故發斯問。

*A Nan bạch ngôn: “Nghiệp nhân quả báo, bất khả tư nghĩ. Ngã w thử pháp, thật vô sở hoặc. Dẫn vị tương lai chúng sanh phá trừ nghi võng, cố phát tư vấn”.*

### **A Nan bạch rằng:**

- Nghiệp nhân quả báo chẳng thể nghĩ bàn. Đối với pháp này con chẳng nghi hoặc, chỉ là để phá trừ lưới ngờ cho chúng sanh trong đời tương lai nên con mới hỏi như thế.

### **Giải:**

Đến đây, ngài A Nan mới nói rõ nguyên do thúc đẩy Ngài nêu câu hỏi ấy: Ngài thấy rõ chúng sanh trong đời tương lai tình chấp sâu nặng ắt sẽ nghi làm điều đó (tức là nghi cõi Cực Lạc không có núi Tu Di thì sẽ nương vào đâu để an trụ) nên mới thay họ thưa hỏi. Trong cõi thế gian này, chúng sanh điên đảo chất chồng, chỉ khẳng khẳng chấp vào những hiện tượng và quy luật của thế giới này, dùng sự thấy biết hẹp hòi để suy xét cảnh giới của Phật. Thậm chí chấp vào cái thấy biết thiếu sót của mình rồi nghi ngờ lời Phật; nghe nói cõi Cực Lạc không có núi Tu Di liền nghi chur thiên cõi ấy biết nương vào đâu mà trụ?

Để phá nổi nghi ấy, Phật liền hỏi ngược lại: Vậy thì các tầng trời như trời Dạ Ma v.v... trong cõi này lại nương vào đâu để trụ? Chẳng lẽ cứ căn cứ theo sự tướng của trời Đao Lợi để rồi ngờ vực cõi Cực Lạc hay sao?

Ngài A Nan đại quyền thị hiện vì chúng sanh mà thưa hỏi. Bởi thế, Ngài chẳng nói “*trụ không*” (trụ vào không trung) mà lại nói “*bất khả tư nghi*” (chẳng thể nghĩ bàn) để khơi gợi Thế Tôn dạy ra điều thù thắng, nêu lên yêu chỉ của toàn bộ kinh này: Toàn bộ bản kinh này đều là “*bất khả tư nghi*” cả.

Điều chấp trước vừa được nói trên không những chỉ là do chưa hiểu thấu Phật pháp mà thật ra còn mâu thuẫn với cả khoa học hiện đại. Do thế giới chúng ta đang sống là không gian ba chiều (tam duy không gian - three-dimension space). Do vọng niệm chẳng ngừng nên những suy nghĩ, phân biệt của người đời chẳng thể vượt khỏi tánh chất hạn cuộc của thế giới này. Lẽ nào ta lại có thể dùng những quy luật của không gian ba chiều để suy lường không gian nhiều chiều trong thực tế một cách sai lạc hay sao?

Hiện tại, lý thuyết không gian nhiều chiều (đa duy không gian - multi-dimension space) đã được giới khoa học thừa nhận. Số chiều trong cõi Thường Tịch Quang của Phật ắt cũng phải là vô lượng.

Thật ra, chúng sanh cõi Cực Lạc vượt xa cảnh giới trời, người, nhưng vì thuận theo các phương khác nên mới gọi là “trời, người”. Nói trời Đao Lợi, trời Tứ Thiên Vương v.v... cũng chỉ là thuận theo cách nói thông thường của những phương khác. Kinh bảo thánh chúng cõi ấy “*hữu tại địa thọ kinh, thính kinh giả*” (có người ở trên mặt đất nghe nhận kinh điển), có người “*hữu tại hư không giảng, tụng, thọ, thính*” (ở trên hư không giảng, tụng, nghe, nhận). Thánh chúng cõi ấy lại còn “*cung điện tùy thuộc vào thân*”, cho nên cung điện trong cõi ấy hoặc là

ở trên mặt đất hoặc ở trên hư không. Vì vậy, những tầng trời như Dạ Ma (không cư), Đao Lợi (địa cư)... chỉ là thí dụ.

Phẩm Siêu Thế Hy Hữu của kinh này cũng bảo: “*Đản nhân thuận dư phương tục, cố hữu nhân thiên chi danh*” (Chỉ do thuận theo lễ thói phương khác nên có danh từ trời, người). Như vậy, trời, người và các tầng trời chỉ là cách nói thuận theo thế tục.

## 12. Quang minh biến chiếu (光明徧照: Quang minh chiếu khắp)

Phẩm trước là phẩm Quốc Giới Nghiêm Tịnh đã tường thuật sự trang nghiêm của y báo; phẩm thứ mười hai này và phẩm mười ba tiếp theo đây sẽ nói về chánh báo trang nghiêm. Quang minh chiếu khắp nghĩa là thân trọn khắp mười phương; thọ mạng vô lượng là cùng khắp cả ba đời.

Phẩm này tán dương quang minh của Phật Di Đà: Trước hết, tán dương quang minh của Phật Di Đà thù thắng độc nhất, rồi nêu rõ nguyên nhân tại sao quang minh thù thắng. Tiếp đó, nêu lên mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Cuối cùng là trình bày diệu dụng thù thắng của quang minh.

### Chánh kinh:

佛告阿難：阿彌陀佛威神光明，最尊第一。十方諸佛，所不能及。徧照東方恆沙佛剎，南西北方，四維上下，亦復如是。若化頂上圓光，或一二三四由旬，或百千萬億由旬。諸佛光明，或照一二佛剎，或照百千佛剎。惟阿彌陀佛，光明普照無量無邊無數佛剎。諸佛光明所照遠近，本其前世求道，所願功德大小不同。至作佛時，各自得之。自在所作，不為預計。阿彌陀佛，光明善好，勝於日月之明千億萬倍。光中極尊，佛中之王。

*Phật cáo A Nan: - A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập, biến chiếu Đông phương Hằng sa Phật sát. Nam, Tây, Bắc phương, tứ duy, thượng, hạ, diệc phục như thị. Nhược hóa đỉnh thượng viên quang, hoặc nhất, nhị, tam, tứ do-tuần, hoặc bách thiên vạn ức do-tuần. Chư Phật quang minh hoặc chiếu nhất, nhị Phật sát, hoặc chiếu bách thiên Phật sát, duy A Di Đà Phật, quang minh phổ chiếu vô lượng vô biên vô số Phật sát. Chư Phật quang minh sở chiếu viễn cận, bốn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi. Tự tại sở tác, bất vi dự kế. A Di Đà Phật, quang minh*

*thiện hảo, thẳng w nhật nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội, quang trung cực tôn, Phật trung chi vương.*

**Phật bảo A Nan:**

- Oai thần quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất, thập phương chư Phật chẳng thể sánh bằng, chiếu khắp Hằng sa cõi Phật trong phương Đông. Trong các phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới cũng giống như thế.

Viên quang từ trên đánh Ngài hóa ra thì hoặc là [chiếu xa] một, hai, ba, bốn do-tuần, hoặc là trăm ngàn vạn ức do-tuần. Quang minh của chư Phật hoặc chiếu thấu một, hai cõi Phật, hoặc chiếu trăm ngàn cõi Phật. Chỉ riêng quang minh của A Di Đà Phật chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật.

Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần vốn là do trong đời trước khi cầu đạo đã nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu chẳng thể tính trước. Quang minh của A Di Đà Phật tốt lành, vượt trội ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn ức vạn lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật.

**Giải:**

Phẩm này nói về sự thành tựu của nguyện mười ba “quang minh vô lượng” và nguyện mười bốn “được quang minh chiếu thấu liền được an lạc”. Nguyện mười ba là “quang minh vô lượng”, “vượt trội chư Phật”. Do nguyện này được thành tựu nên “A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập” (Oai thần, quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất. Mười phương chư Phật chẳng thể sánh bằng).

Phật Quả bình đẳng sao quang minh lại sai khác? Sư Vọng Tây đáp: “Thường đồng, thường biệt: Diệu đức của chư Phật xét về nội chứng tuy tương đồng, nhưng do bốn nguyện sai khác nên quang minh có hơn, kém”.

Đây chính là ý nghĩa của câu “bốn kỳ tiền thế cầu đạo sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng” (vốn là do đời trước lúc cầu đạo đã nguyện được công đức có lớn hay nhỏ sai khác).

“Hằng sa” là cát con sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ. “Tứ duy” (bốn góc) là bốn phương ở giữa các phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

“*Đánh thượng viên quang*” (viên quang<sup>72</sup> từ trên đánh đầu): Phật có đánh quang và thân quang, “*đánh thượng viên quang*” chỉ đánh quang.

“*Do-tuần*” (Yojana) là đơn vị đo khoảng cách của Ấn Độ, là số dặm hành quân trong một ngày của bậc đế vương thời cổ. Do-tuần là bốn mươi dặm hay ba mươi dặm. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: “*Do-tuần là tên gọi một số dặm của Thiên Trúc. Thượng do-tuần là sáu mươi dặm, trung do-tuần là năm mươi dặm, hạ do-tuần là bốn mươi dặm*”.

Sở dĩ có sự sai khác như vậy là vì từ cổ đến nay giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa, việc hoán chuyển đơn vị đo lường thường thay đổi luôn. Hơn nữa, số dặm hành quân trong một ngày chẳng phải là một hằng số, nên chẳng thể lấy nhất định một con số nào.

Các câu từ “*nhất do-tuần*” đến “*bách thiên Phật sát*” (trăm ngàn cõi Phật) là dùng các cách so sánh để diễn tả quang minh của Phật chiếu xa hay gần. Câu “*duy A Di Đà Phật quang minh phổ chiếu vô lượng vô biên vô số Phật sát*” (chỉ riêng A Di Đà Phật quang minh chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật) diễn tả sự thù thắng độc đáo của quang minh của A Di Đà Phật nhằm chứng minh quang minh của Phật tôn quý bậc nhất, vượt trời mười phương. Đây chính là nội dung thứ nhất của phẩm này.

Tiếp đó, kinh trình bày nguyên nhân tại sao quang minh của Phật Di Đà lại đặc biệt thù thắng nhất. Phẩm trước đã nói: “*Thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương*” (Thanh tịnh trang nghiêm vượt trời mười phương), phẩm này lại bảo: “*Thập phương chư Phật, sở bất năng cập*” (Mười phương chư Phật chẳng thể sánh bằng). Tiếp đó lại bảo: “*Quang trung cực tôn, Phật trung chi vương*” (Tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong các đức Phật). Trong pháp bình đẳng mà lại có những sự sai biệt như vậy là vì trong đời trước khi cầu đạo [các vị Phật] đã có những bản nguyện sai khác.

Đại nguyện thứ mười ba của Phật Di Đà là: “*Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng, phổ chiếu thập phương, tuyệt thắng chư Phật, thắng u nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội*” (Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt xa chư Phật, hơn cả quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần). Bởi vậy nên “*chí*

---

<sup>72</sup> Viên quang: Do quang minh tỏa ra bao trọn quanh đầu (đánh quang) hoặc thân mình (thân quang) nên gọi là Viên Quang (ánh sáng bao trọn).

*tác Phật thời, các tự đắc chi, tự tại sở tác, bất vi dự kế*” (đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu, chẳng thể tính trước), nghĩa là: Đến khi thành Phật, mỗi vị đều đúng như bốn nguyện mà hiện quang minh. Đây đều là việc tự nhiên thành tựu, chứ chẳng thể do mình muốn hoạch định hoặc an bài được!

Vì nhân quả hết như nhau nên “*thắng u nhật nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội, quang trung cực tôn, Phật trung chi vương*” (quang minh trội hơn ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật).

### **Chánh kinh:**

是故無量壽佛，亦號無量光佛，亦號無邊光佛、無礙光佛、無等光佛，亦號智慧光、常照光、清淨光、歡喜光、解脫光、安隱光、超日月光、不思議光。

*Thị cố Vô Lượng Thọ Phật, diệc hiệu Vô Lượng Quang Phật, diệc hiệu Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, diệc hiệu Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.*

Do đó, Vô Lượng Thọ Phật cũng có hiệu là Vô Lượng Quang Phật, cũng gọi là Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, cũng hiệu là Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.

### **Giải:**

Đoạn này trình bày điểm chính thứ ba của phẩm này: Mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Mười hai thứ quang minh ấy được gọi là Thập Nhị Quang Phật, đều là những danh hiệu khác của Vô Lượng Thọ Phật, cũng chính là Quả Giác của ngài Pháp Tạng khi đã thành Phật.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: “*Đại Thế Chí, dĩ kỳ đồng luân ngũ thập nhị Bồ Tát, tức từng tòa khởi, danh lễ Phật túc, nhi bạch Phật ngôn:*

- *Ngã ức vãng tích hằng hà sa kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Vô Lượng Quang. Thập nhị Như Lai tương kế nhất kiếp, kỳ tối hậu Phật, danh vi Siêu Nhật Quang Phật, bỉ Phật giáo ngã Niệm Phật tam-muội”*

(Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng năm mươi hai vị Bồ Tát đồng hàng với Ngài liền từ tòa đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

- Con nhớ trong hằng hà sa kiếp xưa kia có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai liên tục xuất hiện trong một kiếp. Vị Phật sau rốt tên là Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, đức Phật ấy dạy con Niệm Phật tam-muội).

Mười hai vị Quang Phật trong kinh này chính là mười hai đức Như Lai trong hằng hà sa kiếp quá khứ. Kinh Cửu Phẩm Vãng Sanh A Di Đà Tam Ma Địa Tập Đà Ra Ni trong Mật bộ cũng chép: *“Thị nội tòa thập nhị mạn-đà-la Đại Viên Kính Trí tượng, kỳ danh vi Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật... Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Quang Phật”* (Hình tượng báu của Đại Viên Kính Trí trong mười hai mạn-đà-la ở nội tòa có tên là Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật... Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật); câu ấy rất phù hợp với kinh này.

Bản Đường dịch lại ghi mười lăm danh hiệu quang minh, bản Tống dịch ghi mười ba thứ quang minh, chẳng qua là do tách ra hay gộp lại nên thành sai khác đó thôi!

Trong Tán A Di Đà Phật Kệ, Đàm Loan đại sư đã viết về “Vô Lượng Quang Phật” như sau: *“Trí huệ quang minh bất khả lượng; cố Phật hữu hiệu Vô Lượng Quang. Hữu lượng chư tướng mông Phật hiệu, thị cố khê thủ Chân Thật Minh”* (Trí huệ quang minh chẳng thể lường; nên Phật lại có hiệu là Vô Lượng Quang. Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiệu; vì vậy đánh lễ đáng Chân Thật Minh). Lời tán tụng này của đại sư đã khế hợp thánh tâm một cách sâu xa, Ngài đã trực chỉ quang minh chính là trí huệ, quang minh và trí huệ bất nhị. Câu *“thị cố khê thủ Chân Thật Minh”* nghĩa là: Do quang minh này chính là trí huệ nên phải dập đầu kính lễ. Do cả bản kinh Đại Bản đây chỉ là một chân thật: Chân Thật Tế, Chân Thật Huệ, Chân Thật Lợi nên kệ mới nói là “Chân Thật Minh”. Rõ ràng, trong cõi Cực Lạc, y báo, chánh báo, nhân quả đều thuần là chân thật.

Đại Huệ thiên sư đời Tống cũng bảo: *“Chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, pháp ấy chính là quang minh này, chẳng rời quang*



*minh này để thuyết pháp ấy*”. “*Pháp ấy*” là chân thật pháp, tức là Chân Thật Tế. Chẳng lia quang minh này để thuyết pháp ấy là vì trí huệ và quang minh chẳng hai.

Quang minh này là Chân Thật Huệ nên chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, để ban bố cái lợi chân thật. Đó cũng chính là diệu dụng của quang minh. Bởi đó, kệ tán viết: “*Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”. Do chân thật minh của trí huệ quang minh này nên có thể hiểu rõ hết thấy các tướng trong các cõi, cũng như khai ngộ hết thấy chúng sanh trong các cõi nên mới bảo: “*Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”. Hết thấy chúng sanh nhờ vào lực dụng của quang minh này nên hiểu rõ Chân Thật Huệ.

Sách Luận Chú viết: “*Nếu gặp được quang minh của A Di Đà Phật chiếu đến thì sẽ giải thoát các sự ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo đắc ý nghiệp bình đẳng*”. Đây chính là ý nghĩa của câu “*nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”.

“*Vô Biên Quang Phật*”: Tán A Di Đà Phật Kệ viết: “*Giải thoát quang luân vô hạn tế, cố Phật hựu hiệu Vô Biên Quang, mông quang xúc giả ly hữu vô, thị cố khể thủ Bình Đẳng Giác*” (Vàng ánh sáng giải thoát không ngăn mé, nên Phật lại có hiệu là Vô Biên Quang; kẻ được quang chiếu soi bèn lia hữu, vô. Vì vậy, kính lễ đấng Bình Đẳng Giác). Lời tán dương này của Đàm Loan đại sư thật thù thắng vượt xa lời tán của các vị khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ “*vô biên*” là “*không ngăn mé*”; Ngài Tịnh Ảnh giảng là “*rộng lớn*”.

Những cách giải thích như vậy chẳng được viên mãn kỳ diệu như cách giải thích của ngài Đàm Loan: Dùng ngay chữ Giải Thoát Quang để giải thích chữ Vô Biên Quang. Giải Thoát là một trong ba đức của Niết Bàn. Ngài còn thêm vào đó chữ Luân. Luân (輪) hàm nghĩa đầy đủ, viên mãn, diễn tả Giải Thoát Đức viên mãn, đầy đủ. “*Vô hạn tế*” (không ngăn mé) nghĩa là không còn thuộc trong hết thấy hạn lượng, ranh giới. “*Ly hữu vô*” là lia khỏi hai khái niệm Có và Không. Do lia hết thấy những quy ước, thung dung Trung Đạo, lia cả nhị biên lẫn Trung Đạo, giải thoát rốt ráo. Đây là ý nghĩa của chữ “*Vô Biên*” cũng như chính là ý nghĩa của câu “*ý nghiệp bình đẳng rốt ráo*” trong sách Luận Chú.

Câu kệ sau cùng gọi ngay Phật là Bình Đẳng Giác (Bình Đẳng Giác cũng chính là một thánh hiệu của Phật Di Đà) chỉ ngay vào Đệ Nhất Nghĩa Đế, bình đẳng rốt ráo, vạn pháp hết như nhau. Lời tán

đương này của ngài Đàm Loan quả đã phơi bày rành rành ý nghĩa sâu xa của Phật hiệu Vô Biên Quang. Đây mới đúng là tán Phật.

“*Vô Ngại Quang Phật*”: Ngài Cảnh Hưng, ngài Nghĩa Tịch đều bảo “*vô ngại*” nghĩa là “*quang minh không chướng ngại*”; ngài Tịnh Ảnh bảo “*vô ngại*” là “*tự tại*”. Ngài Đàm Loan khen danh hiệu này như sau: “*Quang vân vô ngại như hư không, cố Phật hựu hiệu Vô Ngại Quang. Nhất thiết hữu ngại môn quang trạch, thị cố đánh lễ Nan Tư Nghị*” (Mây quang minh vô ngại như hư không, vì thế Phật lại có hiệu là Vô Ngại Quang. Hết thấy hữu ngại được quang minh nhuần thấm. Do đó, đánh lễ đáng Nan Tư Nghị). Ý nói: Quang minh như hư không nên vô chướng ngại; do bản thể thường tịch nên diệu dụng vô cùng, tự tại vô ngại. Do quang minh chiếu trọn khắp nên hết thấy hữu ngại (hữu tình) được hưởng lợi ích của quang minh; vì vậy quang minh là “*nan tư nghị*” (khó thể nghĩ bàn nổi).

Chữ “*Vô Đẳng Quang Phật*” trích từ bản Đường dịch và Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi là Vô Đối Quang Phật; ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Phật quang không gì đương cự nổi nên gọi là Vô Đối*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Bồ Tát chẳng thể bằng [Phật] nên gọi là Vô Đối*”. Ngài Đàm Loan khen ngợi danh hiệu này như sau: “*Thanh tịnh quang minh vô hữu đối, cố Phật hựu hiệu Vô Đối Quang*” (Thanh tịnh quang minh không ai đương cự được, vì thế Phật hiệu là Vô Đối Quang).

Vô Đối đồng nghĩa với Vô Đẳng (không gì bằng được); không có gì sánh bằng nổi chính là dứt bật đối đãi. Câu kinh Thủ Lăng Nghiêm: “*Ngã chân Văn Thù, vô thị Văn Thù*” (Ta thật là Văn Thù, nhưng không có gì là Văn Thù) đã thể hiện ý nghĩa không gì so sánh, không gì bằng được, dứt tuyệt đối đãi: Nếu ta là Văn Thù thì hóa ra có đến hai Văn Thù. Như vậy là có đối đãi, so sánh. Do đó, ý nghĩa của danh hiệu Vô Đẳng Quang Phật rất sâu xa vậy.

Ngài Tịnh Ảnh giảng danh hiệu “*Trí Huệ Quang*” như sau: “*Khéo chiếu các pháp nên gọi là Trí Huệ Quang*”. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Quang minh từ tâm thiện căn chẳng si của Phật phát khởi, trừ được vô minh phẩm tâm của chúng sanh nên chính là Trí Huệ*”. Ngài Đàm Loan lại tán rằng: “*Phật quang năng phá vô minh ám, cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang*” (Phật quang phá tan tối tăm vô minh nên Phật lại hiệu là Trí Huệ Quang). Cả hai ý sau (tức là ý của ngài Cảnh Hưng và ngài Đàm Loan) cùng cho rằng do phá trừ vô minh nên gọi là Trí Huệ Quang, trừ sạch tâm vô minh như bản của chúng ta, ban cho chúng ta cái

lợi chân thật nên Phật Di Đà được xưng tụng là tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong chư Phật.

Chữ “*Thường Chiếu Quang*” lấy từ bản Tống dịch. Thường Tịch Quang tịch mà thường chiếu nên gọi là Thường Chiếu Quang; bản Ngụy dịch ghi là Vô Đoạn Quang. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Thường chiếu chẳng dứt nên gọi là Bất Đoạn Quang*”, ngài Cảnh Hưng giảng: “*Thường quang của Phật luôn chiếu soi làm lợi ích nên chẳng đoạn*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Quang minh nhất thiết thời phổ chiếu, cố Phật hựu hiệu Bất Đoạn Quang*” (Trong hết thảy thời quang minh chiếu trọn khắp, nên Phật lại hiệu là Bất Đoạn Quang). Trong hết thảy thời thường chiếu trọn khắp chính là ý nghĩa của chữ “*Thường Chiếu*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng “*Thanh Tịnh Quang*” là: “*Lìa nhớ nên bảo là tịnh*”, ngài Cảnh Hưng bảo: “*Từ thiện căn chẳng tham của Phật phát hiện và cũng trừ được hết thảy tâm tham nhớ của chúng sanh nên là Thanh Tịnh*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Đạo quang minh lãng sắc siêu tuyệt, cố Phật hựu hiệu Thanh Tịnh Quang. Nhất môn quang chiếu tội cấu trừ, giai đắc giải thoát cố danh lễ*” (Đạo quang rạng ngời sắc siêu tuyệt nên Phật lại hiệu là Thanh Tịnh Quang. Một phen được quang minh chiếu đến thì tội cấu tiêu trừ, đều được giải thoát. Vì thế, [con] danh lễ). Như vậy, quang minh này rạng ngời, ly cấu; lại còn tiêu trừ tham trước và tội cấu của chúng sanh nên đặt tên là Thanh Tịnh Quang.

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo: “*Cần biết rằng: Nói gọn lại, ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này cùng nhập vào một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Do vậy, Thể của một danh hiệu thanh tịnh chính là chân thật Pháp Thân, gồm trọn ba thứ trang nghiêm là cõi nước, Phật, Bồ Tát. Vì vậy, trong bản Hán dịch, danh hiệu của A Di Đà Phật được ghi là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật. Phật Di Đà lại có mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang. Theo đó mà suy, hai chữ Thanh Tịnh mang ý nghĩa rất sâu sắc.

Với danh hiệu Hoan Hỷ Quang, ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Có thể làm cho người được thấy trong lòng vui thích thì gọi là Hỷ*”, ngài Cảnh Hưng giảng: “*Từ thiện căn vô sân của Phật sanh ra, trừ được tâm nóng giận ganh ghét của chúng sanh nên hoan hỷ*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Từ quang gia bị thí an lạc, cố Phật hựu hiệu Hoan Hỷ Quang*” (Do từ quang gia bị ban cho sự an lạc, nên Phật lại hiệu Hoan Hỷ Quang). “*An lạc*” là như kinh Pháp Hoa dạy: “*Thân ý thái nhiên, khoái đắc an lạc*”

(Thân ý thoải mái, sung sướng hưởng an vui). Phật quang khiến cho chúng sanh an vui, mừng rỡ nên hiệu là Hoan Hỷ Quang.

Danh hiệu “*Giải Thoát Quang*” trích từ bản Tổng dịch, bản Ngụy dịch không ghi danh hiệu này nên các bậc cổ đức chưa hề chú giải. Trong bản Ngụy dịch lại ghi hai danh hiệu là Viêm Vương Quang và Vô Xung Quang nên ngài Đàm Loan tán rằng: “*Phật quang chiếu diệu tối đệ nhất, cố Phật hựu hiệu Quang Viêm Vương, tam đồ hắc ám mông quang khai, thị cố đánh lễ Đại Ứng Cúng*” (Phật quang chiếu rực cao tột bậc nhất nên Phật lại hiệu là Quang Viêm Vương. Tam đồ tăm tối được quang minh khai mở. Vì vậy đánh lễ đáng Đại Ứng Cúng) và: “*Thần quang ly tướng bất khả danh, cố Phật hựu hiệu Vô Xung Quang. Nhân quang thành Phật quang hách nhiên, chư Phật sở tán cố đánh lễ*” (Thần quang lìa tướng chẳng thể gọi tên được; vì vậy, Phật lại hiệu là Vô Xung Quang. Do quang minh thành Phật nên quang minh càng chói lợi, bởi chư Phật khen ngợi nên con đánh lễ). Rõ ràng cả hai bài kệ trên cùng khen ngợi phẩm đức Giải Thoát.

“*Thần quang ly tướng*” và “*nhân quang thành Phật*” (do quang minh thành Phật) diễn tả Tự Giác Đức của Giải Thoát Quang. “*Phật quang tối đệ nhất*” (Phật quang tột bậc nhất) và “*tam đồ mông quang* (tam đồ được quang minh chiếu) diễn tả Giác Tha Đức của Giải Thoát Quang. Đem cả hai bài kệ ấy để suy xét thì rõ ràng là cả hai cùng diễn tả đức tánh lợi ích của Giải Thoát Quang. Ly tướng thành Phật, phóng quang phổ độ chính là diệu đức và lợi ích của Giải Thoát Quang. Do đây ta cũng thấy rằng các bản dịch cổ [dịch danh hiệu] có sai khác thì chẳng qua là do diễn rộng hay thu hẹp mà thôi.

Danh hiệu “*An Ôn Quang*” trích từ bản Tổng dịch. An Ôn nghĩa là thân tâm yên ổn. Do ngũ trược, tám khổ chẳng thể quấy nhiễu nổi nên bảo là An (安); núi sụp, đất lở cũng chẳng thể lay động nổi nên gọi là Ôn (隱). Tông Kính Lục lại viết: “*An ôn khoái lạc thì tịch tĩnh diệu thường*”, mà “*tịch tĩnh diệu thường*” chính là Thường Tịch Quang. Rõ ràng, sanh và diệt đã bị diệt hết rồi thì tịch diệt là vui; đó là ý nghĩa chữ An. Ba đời hết như nhau, chẳng quá khứ, không vị lai; đây là ý nghĩa của chữ Ôn. Tịch tịnh thường diệu, quang minh màu nhiệm của Phật Di Đà chiếu trọn khắp, khiến cho tất cả chúng sanh an ổn, khoái lạc, thoát khỏi các sanh diệt nên gọi là An Ôn Quang.

Về danh hiệu “*Siêu Nhật Nguyệt Quang*”, ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Vượt khỏi tướng thế gian nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt*”; ngài Cảnh

Hung giảng: “Ngày đêm luôn chiếu chẳng giống với ánh sáng của mặt trời, mặt trăng trong cõi Sa Bà nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “Quang minh chiếu diệu quá nhật nguyệt, cố Phật hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang” (Quang minh chiếu ngời vượt hẳn mặt trời, mặt trăng. Vì thế Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang).

Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội lại dạy:

“*Nhật chi quang minh chiếu hiện tại sự. Nhân vật nhuyển động, bách cốc dược mộc, chư thiên, long thần, giai nhân nhật thành, phổ đắc mậu hoạt. Nhật bất năng chiếu nhị Thiết Vy gian, diệc bất năng chiếu nhân tâm bốn linh khai đạt. Đản chiếu hữu hình, bất chiếu vô hình. Siêu Nhật Nguyệt tam-muội, sở dĩ thắng giả hà? Thù chiếu thập phương, vô biên vô tế. Tam giới ngũ đạo, mị bất triệt srong. Hà hướng Di Đà quang minh, cố danh Siêu Nhật Nguyệt Quang*” (Quang minh của mặt trời soi tỏ mọi sự. Loài người, muôn vật, côn trùng, dược thảo trong các hang hốc, chư thiên, long thần đều nhờ mặt trời mà tồn tại, cùng được tươi tốt, nảy nở. Nhưng mặt trời chẳng thể chiếu tới khoảng giữa hai núi Thiết Vy, cũng chẳng thể soi rọi cho cõi lòng con người được khai ngộ, chỉ chiếu hữu hình, chẳng chiếu nổi vô hình. Vì sao Siêu Nhật Minh tam-muội thù thắng? Vì tam-muội chiếu cả mười phương không bến, không bờ; tam giới, ngũ đạo không đâu là chẳng chiếu thấu suốt. [Tam-muội đã như thế] hướng hồ là quang minh của Phật Di Đà. Vì vậy Ngài hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang).

Đoạn kinh trên đây đã giải thích danh hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang một cách khéo léo vượt xa những cách giải thích trước đó. Ánh sáng mặt trời chỉ có thể chiếu rọi hết thấy những thứ hữu hình, sanh trưởng thiên địa vạn vật, nhưng chẳng chiếu nổi thứ vô hình, chẳng thể chiếu qua núi Thiết Vy (vì vậy, chẳng soi được khoảng giữa hai núi Thiết Vy), chẳng thể khai minh cõi lòng con người. Siêu Nhật Nguyệt tam-muội thù thắng hơn thế, nhưng quang minh của Phật Di Đà lại còn vượt xa tam-muội này. Do vậy, Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Danh hiệu “*Bát Tư Nghị Quang*” thấy ghi trong hai bản Đường dịch và Tống dịch, bản Nguyên dịch tách thành hai danh hiệu “*Nan Tư Quang*” và “*Vô Xưng Quang*”. Nhưng Nan Tư chính là chẳng nghĩ nổi, Vô Xưng là chẳng thể diễn tả nổi. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Vượt ngoài mức tâm tưởng của thế gian nên bảo là Nan Tư Quang. Vượt ngoài ngôn ngữ của thế gian nên bảo là Vô Xưng Quang*”. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Nhị*

*Thừa chẳng thể nghĩ lường nổi quang minh ấy nên bảo là Nan Tư. Không thừa nào khác diễn tả nổi quang minh ấy nên bảo là Vô Xưng”.*

Ngài Đàm Loan lại tán rằng: “*Quang minh ấy ngoại trừ Phật ra, không ai có thể suy lường nổi nên Phật lại hiệu là Nan Tư Quang... Thần quang ly tướng chẳng thể gọi tên nổi nên Phật lại hiệu là Vô Xưng Quang*”. Quang minh đã vượt ra ngoài hình tướng của quang minh nên ngoại trừ đức Phật ra, không ai có thể suy lường nổi. Lời giảng của Đàm Loan đại sư bao quát cả hai danh hiệu trước và sau nên rất thù thắng (Trong phần trên, lời giải thích của Ngài về Vô Xưng Quang đã tương hợp với danh hiệu Giải Thoát Quang; ở đây lại phù hợp với danh hiệu Bất Tư Nghị Quang, thật sự cũng chẳng trở ngại gì. Xét ra, các bản dịch tách ra hay gộp lại khác nhau, xếp đặt không giống nhau, nên có vẻ sai khác, chứ trên thực chất cũng không có gì là khác nhau cả! Giải Thoát chính là một trong ba đức của Niết Bàn, mà Giải Thoát chính là Bất Khả Tư Nghị vậy). Hơn nữa, Bất Tư Nghị chính là Bất Khả Tư Nghị. Danh xưng của bản Tiểu Bản kinh này vốn là Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh.

Kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng nói: “*Nhĩ thời, thập phương Hằng sa chư Phật, giai cộng tán bĩ An Lạc thế giới, sở hữu Phật pháp bất khả tư nghị, thần thông hiện đại, chủng chủng phương tiện bất khả tư nghị. Nhược năng hữu tín như thị chi sự, đương tri thị nhân bất khả tư nghị. Sở đắc nghiệp báo diệc bất khả tư nghị*” (Lúc bấy giờ, mười phương hằng sa chư Phật đều cùng khen ngợi thế giới An Lạc ấy: Tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hiện, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu có ai tin được sự như vậy thì nên biết kẻ đó là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn).

Trong sách A Di Đà Sớ Sao, Liên Trì đại sư còn giảng về “*bất khả tư nghị*” như sau:

“*Bất khả tư nghị* chia ra thành bốn thứ:

1. Một là công đức thí pháp rộng lớn như là vô lượng thọ, vô lượng quang, tam bảo đạo phẩm v.v...

2. Hai là công đức thần thông biến hóa trọn khắp như là: nước, chim, cây cối đều tuyên diệu pháp, tự nhiên thọ hưởng cơm áo, đồ dùng; chúng sanh đều đầy đủ tướng hảo, thần thông biến hóa v.v...

3. Ba là công đức tin nhận căn lành đời trước như là: tin nhận được pháp khó tin, đời trước đã tu vô lượng căn lành v.v...

4. Bốn là công đức quả báo không chi hơn được như là liền được vãng sanh, liền được dự vào trong số những vị thượng thiện nhân, trụ ngay vào địa vị Bất Thoái Chuyển, rốt ráo thành Phật v.v...

Những việc như vậy đều vượt xa thường tình nên bảo là bất khả tư nghị như kinh Kim Cang Bát Nhã dạy: “Thị kinh bất khả tư nghị, quả báo diệc bất khả tư nghị” (Kinh này nghĩa lý chẳng thể nghĩ bàn, quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn).

Hơn nữa, theo kinh Tiểu Bản, y báo, chánh báo, nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Sách Số Sao viết: “Về y báo thì Đồng Cư chính là Thường Tịch Quang; về chánh báo thì Ứng Thân chính là Pháp Thân; nhân thì bảy ngày thành tựu; quả thì một phen vãng sanh sẽ Bất Thoái. Đây cũng là những việc vượt xa khỏi thường tình nên cũng đều là chẳng thể nghĩ bàn cả”.

Sách Di Đà Yếu Giải cũng bảo: “Nói đại lược, bất khả tư nghị có đến năm nghĩa:

1. Vượt ngang khỏi tam giới chẳng chờ phải đoạn Hoặc.
2. Đã sanh về Tây phương thì thấy đủ cả bốn cõi, chẳng cần phải tiến từng bậc một.
3. Chỉ trì danh hiệu, chẳng cần đến các phương tiện Thiên Quán.
4. Lấy bảy ngày làm hạn, chẳng cần phải nhiều kiếp, nhiều đời, lâu ngày chầy tháng.
5. Trì danh hiệu một vị Phật liền được chư Phật hộ niệm, chẳng cần trì danh của hết thấy các đức Phật khác.

Đây đều là do đại nguyện hạnh của đáng Đạo Sư tạo thành nên bảo là cái lợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Phật”.

Sách Yếu Giải còn viết: “Hành nhân tín, nguyện, trì danh, hoàn toàn lấy công đức của Phật biến thành công đức của chính mình” đúng là lời “hồng tâm của cái hồng tâm”<sup>73</sup>. Cận đại, Ấn Quang đại sư đã tán dương sách Yếu Giải như sau:

---

<sup>73</sup> Ý nói: Lời cốt yếu nhất trong những lời cốt yếu. “Hồng tâm của hồng tâm” chính là điểm chính giữa của cái gọi là hồng tâm trong tấm bia để bấn tên.

“*Lý Sự đều đạt đến mức cùng cực, là bản chú giải bậc nhất kể từ khi đức Phật giảng kinh này đến nay, khéo léo, chính xác đến mức tuyệt diệu! Ví dù cô Phật xuất hiện lần nữa trong thế gian để chú giải lại kinh này thì cũng chẳng thể hay hơn được nữa*”. Thật đúng lắm thay!

Trong bát tư nghị quang chứa đựng công đức chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Phật nên Phật hiệu là Bát Tư Nghị Quang.

### **Chánh kinh:**

如是光明，普照十方一切世界。其有眾生，遇斯光者，垢滅善生，身意柔軟。若在三途極苦之處，見此光明，皆得休息，命終皆得解脫。若有眾生聞其光明威神功德，日夜稱說，至心不斷，隨意所願，得生其國。

*Như thị quang minh, phổ chiếu thập phương nhất thiết thế giới. Kỳ hữu chúng sanh, ngộ tư quang giả, cấu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức, mạng chung giai đắc giải thoát. Nhược hữu chúng sanh văn kỳ quang minh oai thần, công đức, nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn, tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc.*

Quang minh như vậy chiếu khắp hết thủy thế giới trong mười phương. Có chúng sanh nào gặp được quang minh này thì cấu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nếu kẻ đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà thấy được quang minh này thì đều được ngưng nghỉ [nổi khổ], khi mạng chung đều được giải thoát. Nếu chúng sanh nào nghe công đức oai thần của quang minh ấy mà ngày đêm kể, nói, chí tâm chẳng ngớt thì thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy.

### **Giải:**

Đoạn này trình bày chủ đề thứ tư của phẩm này: Diệu dụng thù thắng của quang minh Phật Di Đà. Đây chính là kết quả của nguyện mười bốn “*quang minh chiếu đến được an lạc*”.

Câu “*kỳ hữu chúng sanh ngộ tư quang giả*” (có chúng sanh nào gặp được quang minh này) ngụ ý: Tuy Phật quang chiếu khắp mười phương vô biên vô ngại, nhưng do chúng sanh căn tánh bất đồng, căn kém, duyên hèn khác nào chấu úp xuống, dẫu ánh sáng mặt trời chiếu



khấp vẫn không cách chi soi được lòng chậu, như người úp chậu lên đầu chẳng thấy được ánh sáng; vì thế mới có kẻ gặp được hay chẳng gặp được quang minh của Phật. Nếu là người có cơ duyên “ngộ tư quang giả” (gặp được quang minh) này ắt sẽ đạt được những lợi ích lớn lao như sau:

1. “*Cầu diệt*”: Bản Ngụy dịch ghi là “*tam cầu tiêu diệt*”, tam cầu chính là ba độc tham, sân, si.

2. “*Thiện sanh*” như Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận bảo: “*Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thấy pháp lành đều sanh từ ba pháp ấy*”. Trí Độ Luận, quyển ba mươi cũng chép: “*Hết thấy thiện pháp đều từ ba thiện pháp mà sanh và tăng trưởng*”.

Như vậy, “cầu diệt” thì “thiện sanh”. Bản Ngụy dịch chép là “*thiện tâm sanh yên*” (thiện tâm phát sanh). Thiện tâm là dùng hai pháp Tàm và Quý<sup>74</sup> và ba căn vô tham, vô sân, vô si để làm tự tánh cho điều lành. Dùng những điều ấy để cùng tương ứng khởi lên hết thấy tâm và Tâm Sở thì gọi là “*thiện tâm*”. Xét theo bốn nguyện Di Đà, thiện tâm chính là tín tâm chân thật trong Tịnh tông.

“*Thân ý*” chính là ba nghiệp thân, khẩu, ý. “*Nhu nhuẩn*” nghĩa là tâm nhu hòa, thuận theo đạo như kinh Pháp Hoa nói: “*Chúng sanh ký tín phục, chất trực ý nhu nhuẩn*” (Chúng sanh đã tin phục, ý chất trực nhu nhuẩn). Ấy là vì chúng sanh cõi này ương ngạnh khó giáo hóa nên một khi “*thân ý nhu nhuẩn*” thì mới dễ điều phục, giáo hóa.

Chữ “*đồ*” (途) trong “*tam đồ*” nghĩa là con đường. Tam đồ là hỏa đồ, huyết đồ và đao đồ. Tiểu địa ngục gồm cả ngục nóng lẫn lạnh, đại địa ngục chỉ thuần là ngục nóng; chỉ nói đến ngục nóng nên gọi địa ngục là “*hỏa đồ*”. Súc sanh thường ăn nuốt lẫn nhau nên gọi là “*huyết đồ*”. Ngạ quỷ thường bị xua đuổi nên gọi là “*đao đồ*”. Chúng sanh trong đường ác, ở những chốn cực khổ được Phật quang chiếu đến thì nỗi khổ ấy được ngừng dứt nên được nghỉ yên. Vì vậy, kinh bảo “*giai đắc hưu tức*” (đều được ngưng nghỉ). Đây là vì Phật đã nguyện: “*Kiến*

---

<sup>74</sup> Tàm và Quý là hai pháp thuộc về Tâm Sở. Theo Câu Xá Luận quyển bốn, có hai cách giải thích Tàm và Quý.

1. Cách hiểu phổ biến nhất: Tự xấu hổ về tội lỗi do mình đã tạo là Tàm (慚), thẹn với người vì mình đã tạo tội lỗi là Quý (愧).

2. Tàm là tôn kính các công đức và những người có công đức, tâm kính sợ tội lỗi là Quý.

*ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc*” (Thấy quang minh của tôi chiếu soi đến thân thì không ai chẳng được an lạc, từ tâm làm lành, sanh trong nước tôi). Nay Phật nói quang minh có lợi ích thù thắng như thế để hiển thị sự thành tựu của lời nguyện ấy.

Câu “*mạng chung giai đắc giải thoát*” (khi mạng chung đều được giải thoát) diễn tả ý “*từ tâm tác thiện, vãng sang Cực Lạc*”. Ta thấy: Chúng sanh cực khổ trong tam đồ nếu thấy được quang minh của Phật liền được dứt khổ, khi mạng chung sẽ vãng sanh. Bởi thế, nguyện lực và sức oai quang nhiếp thọ của Phật Di Đà đều chẳng thể nghĩ bàn. Quán kinh cũng chép: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo, nhất nhất hảo trung, phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh, nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi một tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh; mỗi một quang minh chiếu chúng sanh niệm Phật trong khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ). Sách Bát Châu Tán cũng ghi: “*Bất vị dư duyên quang phổ chiếu, duy mịch niệm Phật vãng sanh nhân*” (Chẳng vì các duyên khác mà chiếu khắp, chỉ vì kiềm người niệm Phật vãng sanh). Do vậy, người niệm Phật chân thật chính là người hữu duyên gặp được quang minh này. Trong bản sơ giải của ngài Vọng Tây có đoạn:

“*Hỏi: Hành giả trong nhân gian họa may còn thấy được quang minh, chớ chúng sanh trong tam đồ làm sao thấy nổi?*”

“*Đáp: Kinh Tâm Địa Quán có dạy: ‘Dĩ kỳ nam nữ truy tu phước, hữu đại kim quang chiếu địa ngục, quang trung diễn thuyết vi diệu pháp, khai ngộ phụ mẫu linh phát ý’* (Do kẻ nam người nữ kia tu phước hồi hướng [cho cha mẹ đã khuất] nên có ánh sáng lớn màu vàng ròng chiếu thấu tới địa ngục. Trong quang minh diễn thuyết pháp vi diệu, khai ngộ cha mẹ khiến họ phát ý). *Con hiếu làm lành hồi hướng cho cha mẹ còn được như vậy, huống là quang minh lớn lao của Phật Di Đà mà lại luống uổng ư!*”.

“*Nhược hữu chúng sanh văn... nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn*” (Nếu chúng sanh nghe nói... ngày đêm nói kể, chí tâm chẳng ngớt): Kẻ nghe nói đức tánh của quang minh của đức Phật bèn ngày đêm kể nói thì cũng đều “*tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc*” (thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy). Bản Ngô dịch ghi: “*Thiện nam tử,*

*thiện nữ nhân, văn A Di Đà Phật thanh, xưng dự quang minh. Triêu mộ thường xưng dự kỳ quang minh hảo, chí tâm bất đoạn tuyệt, tại tâm sở nguyện, vãng sanh A Di Đà Phật quốc*” (Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe tiếng A Di Đà Phật, khen ngợi quang minh. Sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp, chí tâm chẳng đoạn tuyệt, trong tâm mong mỗi vãng sanh cõi A Di Đà Phật).

Câu “*văn kỳ quang minh oai thần công đức*” (nghe công đức oai thần của quang minh ấy) trong hội bản tương đương câu “*văn A Di Đà Phật thanh*” (nghe tiếng A Di Đà Phật) trong bản Ngô dịch. Câu “*nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn*” (ngày đêm nói kể chí tâm chẳng ngớt) tương đương câu “*triêu mộ thường xưng dự kỳ quang minh hảo*” (sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp) của bản Ngô dịch. Câu “*tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc*” (thuận theo lòng mong sẽ được vãng sanh cõi ấy) tương đương câu “*tại tâm sở nguyện, vãng sanh A Di Đà Phật quốc*” (trong lòng mong mỗi vãng sanh cõi Phật A Di Đà) của bản Ngô dịch.

Sách Hội Sớ nói: “*Ngày đêm xưng nói quang minh của Phật Di Đà chí tâm chẳng ngớt chính là cái nhân vãng sanh... Nhưng chí tâm tin ưa xưng niệm danh hiệu đức Phật ấy thì mới chính là nghĩa thật sự của ngày đêm nói kể*”. Ý sách nói: Tuy “*nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn*” đúng là cái nhân để vãng sanh Tịnh Độ, nhưng tín nguyện trì danh mới chính là ý nghĩa thật sự của “*nhật dạ xưng thuyết*”. Và lại, tín nguyện trì danh chính là chánh nhân vãng sanh nên ai nấy đều được vãng sanh cả.

### 13. Thọ chúng vô lượng (壽眾無量: Thọ mạng và hội chúng vô lượng)

Phẩm này tỏ rõ ba thứ vô lượng: Một là Phật thọ vô lượng, hai là hội chúng (đại chúng trong pháp hội) nhiều vô lượng, ba là thọ mạng của đại chúng trong pháp hội cũng vô lượng. Điều thứ nhất là Pháp Thân đức, điều thứ hai là đại nguyện trọn khắp, điều thứ ba là chủ bạn giống hết nhau, chân thật chẳng thể nghĩ bàn.

#### **Chánh kinh:**

佛語阿難：無量壽佛，壽命長久，不可稱計。又有無數聲聞之眾，神智洞達，威力自在，能於掌中持一切世界。

**Phật ngữ A Nan:** “*Vô Lượng Thọ Phật, thọ mạng trường cửu, bất khả xưng kể. Hựu hữu vô số Thanh Văn chi chúng, thần trí đồng đạt, oai lực tự tại, năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới*”.

**Phật bảo A Nan:** “*Vô Lượng Thọ Phật thọ mạng trường cửu chẳng thể tính kể nổi. Ngài lại có vô số chúng Thanh Văn: thần, trí đồng đạt, oai lực tự tại; họ có thể nắm hết cả thế giới trong lòng bàn tay*”.

#### **Giải:**

Phật bảo A Nan: A Di Đà Phật thọ mạng vô lượng, thọ mạng Ngài trường cửu đến nỗi chẳng có cách nào diễn tả nổi, không cách chi tính toán nổi. Đây chính là do điều nguyện thứ mười lăm “*thọ mạng vô lượng*” kết thành. Câu “*hựu hữu vô số Thanh Văn chi chúng*” (lại có vô số Thanh Văn chúng) chính là điều nguyện mười sáu “*Thanh Văn vô số*” được thành tựu.

Câu “*thọ mạng trường cửu, bất khả xưng kể*” (thọ mạng trường cửu chẳng tính kể nổi) biểu thị Pháp Thân rất ráo của A Di Đà Phật; do tam thể cùng như một nên thọ mạng vô lượng. Lại do đại nguyện thù thắng độc nhất, vượt xa chư Phật nên thọ mạng của Báo Thân và Hóa Thân cũng đều vô lượng. Phật thọ vô lượng nên thường giác ngộ chúng sanh. Phật nguyện vô cực nên phải có chúng hội rộng lớn. Do đó, chúng Thanh Văn trong cõi Ngài đều vô số vô lượng. Câu “*thần, trí đồng đạt*” mô tả đại chúng trong cõi ấy đều hiểu rành thông suốt thần thông, có trí

huệ. Sách Vãng Sanh Luận nói: “*Chúng trời người bất động (chỉ hội chúng cõi Cực Lạc) từ biển trí thanh tịnh sanh ra*”. Sách Luận Chú giảng: “*Đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra*”. Vì vậy, họ đều “*thần, trí đồng đạt, oai lực tự tại*”.

Nói về “*thần trí*” thì “*thần*” (神) là thần thông, “*trí*” (智) là trí huệ; nói “*thần trí*” là nói gọn. Nếu ghép Thần và Trí lại thành một từ thì thần trí nghĩa là trí huệ thấy tốt cùng sự lý một cách tự tại. “*Thần*” là sáng suốt; nghĩa là trí huệ ấy sáng suốt thần diệu vô cực. “*Đạt*” (達) là thông đạt vô ngại. “*Động*” (洞) là thấu triệt rốt ráo. “*Oai lực tự tại*” là sức oai thần tự tại vô ngại.

Câu “*năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới*” (có thể cầm hết thấy thế giới trong lòng bàn tay) hiển thị sâu sắc cảnh giới “*quảng hiệp tự tại, nhất đa tương tức*” (xin xem lại phần giải thích về môn này trong cuốn một) sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn của Hoa Nghiêm. Kinh Duy Ma cũng nói về công đức chẳng thể nghĩ bàn: Cầm một thế giới trong lòng bàn tay. Kinh chép: “*Trụ bất khả tư nghị giải thoát Bồ Tát, đoạn thủ tam thiên đại thiên thế giới, như đào gia luân, trước hữu chưởng trung, trích quá hằng sa thế giới chi ngoại. Kỳ trung chúng sanh bất giác bất tri kỳ chi sở vãng. Hựu phục hoàn trí bốn xứ, đô bất sử nhân hữu vãng lai tướng; nhi thủ thế giới bốn tướng như cố*” (Trụ trong giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, Bồ Tát bứt lấy một tam thiên đại thiên thế giới như [véo lấy một miếng đất sét] trên bàn xoay của thợ gốm, đặt trong bàn tay phải rồi ném khỏi hằng sa thế giới, nhưng chúng sanh trong thế giới ấy chẳng biết, chẳng hay nơi mình đang trụ. Lại đem đặt trả về chỗ cũ, khiến cho chúng sanh đều chẳng có ý tưởng là [thế giới] bị đem đi hay trả lại, mà bốn tướng của thế giới này vẫn như cũ)

Và: “*Bồ Tát dĩ nhất Phật độ chúng sanh, trí tại hữu chưởng, phi đao thập phương, biến thị nhất thiết, nhi bất động bốn xứ*” (Bồ Tát đem chúng sanh trong một cõi Phật đặt trong bàn tay phải, bay đến mười phương, hiện bày khắp hết thấy, nhưng chẳng lay động bốn xứ). Đại chúng cõi Cực Lạc đều có đủ những công đức oai thần chẳng thể nghĩ bàn như vậy; rõ ràng là thánh chúng trang nghiêm, công đức của chủ lẫn bạn đều chẳng thể nghĩ bàn.

### **Chánh kinh:**

我弟子中大目犍連，神通第一，三千大千世界所有一切星宿眾生，於一晝夜，悉知其數。

*Ngã đệ tử trung, Đại Mục Kiền Liên, thần thông đệ nhất. Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu nhất thiết tinh tú, chúng sanh, u nhất trú dạ, tất tri kỳ số.*

Trong các đệ tử của ta, Đại Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất: Đối với tất cả hết thảy tinh tú và chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới, ông ta có thể trong một ngày một đêm biết trọn số đó.

### Giải:

Trong đoạn văn trên chỉ nói đến công đức của mình ngài Mục Kiền Liên để làm thí dụ. Việc biết được số lượng tinh tú chỉ thấy ghi trong hai bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Hán dịch ghi là: “*Ma Ha Mục Kiền Liên phi hành tứ thiên hạ. Nhất nhật, nhất dạ, biến số tinh, tri hữu kỳ mai dã*” (Ma Ha Mục Kiền Liên bay trong tứ thiên hạ, trong một ngày một đêm đếm hết số ngôi sao, biết là có bao nhiêu ngôi).

### Chánh kinh:

假使十方眾生，悉成緣覺，一一緣覺，壽萬億歲，神通皆如大目犍連。盡其壽命，竭其智力，悉共推算，彼佛會中聲聞之數，千萬分中不及一分。

*Giả sử thập phương chúng sanh, tất thành Duyên Giác. Nhất nhất Duyên Giác, thọ vạn ức tuế, thần thông giai như Đại Mục Kiền Liên, tận kỳ thọ mạng, kiệt kỳ trí lực, tất cộng thôi toán, bỉ Phật hội trung Thanh Văn chi số, thiên vạn phần trung bất cập nhất phần.*

Giả sử chúng sanh trong mười phương đều thành Duyên Giác. Mỗi vị Duyên Giác thọ vạn ức năm, thần thông đều như Đại Mục Kiền Liên, suốt cả cuộc đời vắt kiệt trí lực, cùng nhau tính toán chẳng thể tính nổi một phần ngàn vạn số lượng Thanh Văn trong hội đức Phật ấy.

### Giải:

Đoạn văn này kể rõ Thanh Văn nhiều vô số. Ngài Mục Liên là bậc thần thông đệ nhất. Dầu cho mười phương chúng sanh đều đắc thần thông giống hệt như ngài Mục Liên, dùng trọn cả cuộc đời mình dốc cạn trí lực, hợp nhau tính toán số lượng thánh chúng trong cõi Cực Lạc thì những điều họ biết được chẳng thể bằng nổi một phần ngàn vạn số lượng thánh chúng trong cõi ấy.

### **Chánh kinh:**

譬如大海，深廣無邊，設取一毛，析為百分，碎如微塵。以一毛塵，沾海一滴，此毛塵水，比海孰多？阿難，彼目犍連等所知數者，如毛塵水，所未知者，如大海水。

*Thí như đại hải, thâm quảng vô biên, thiết thủ nhất mao, tích vi bách phần, toái như vi trần. Dĩ nhất mao trần, triêm hải nhất trích, thử mao trần thủy, tỷ hải thực đa?*

*A Nan! Bĩ Mục Kiền Liên đẳng sở tri số giả, như mao trần thủy. Sở vị tri giả, như đại hải thủy.*

Ví như đại hải sâu rộng vô biên. Nếu lấy một sợi lông chẻ thành trăm phần, nghiền nát như vi trần. Dem mảnh bụi lông ấy chấm lấy một giọt nước biển thì nước dính vào mảnh lông ấy so với biển cả, cái nào là nhiều?

Này A Nan! Con số mà những người như Mục Kiền Liên biết được thì như nước dính nơi mảnh lông, số họ chưa biết như nước biển cả.

### **Giải:**

“*Nhất mao*” (một sợi lông) đã rất nhỏ bé, lại còn tách ra thành trăm phần thì lại càng nhỏ tí hơn nữa; “*như vi trần*” lại càng cực nhỏ. Dem lượng nước dính vào mảnh bụi lông ấy để ví cho con số đã biết; dùng con số chẳng biết như nước biển cả để ví thánh chúng cõi kia, con số ấy thật là vô lượng.

### **Chánh kinh:**

彼佛壽量，及諸菩薩、聲聞、天人壽量亦爾，非以算計譬喻之所能知。

***Bỉ Phật thọ lượng, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên nhân thọ lượng diệc nhĩ, phi dĩ toán kế thí dụ chi sở năng tri.***

**Thọ lượng của đức Phật ấy và thọ lượng của các Bồ Tát, Thanh Văn, trời, người cũng giống như thế, chẳng thể dùng toán số, thí dụ để biết được nổi.**

**Giải:**

Đoạn này kết hợp cả chủ lẫn bạn: Giáo chủ thọ mạng vô lượng, hết thầy đại chúng trong nước cũng đều thọ mạng vô lượng giống như Phật. Di Đà đại ân đức vi diệu khó nghĩ nổi. Kẻ ôm nghiệp đi vãng sanh (đói nghiệp vãng sanh) một phen đã sanh về cõi kia thì chẳng bị thoái chuyển nữa, thọ mạng cũng lại vô lượng. Do vậy, trong cõi ấy ai cũng có thể trong một đời sẽ kế vị thành Phật chứng cực quả. Cõi Sa Bà này đã lắm duyên thoái chuyển, thọ mạng bất quá trăm năm nên trong đời Mạt pháp, ức vạn người tu hành mấy kẻ đắc đạo!

Sách Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: “*Chánh giác A Di Đà, pháp vương khéo trụ trì*”. Phật thọ vô lượng nên giáo hóa đại chúng vô lượng. Những người được Ngài giáo hóa đều là Bồ Xứ Bồ Tát nên bảo là “*khéo trụ trì*”.

Sách còn ghi bài kệ sau: “*Như Lai tịnh hoa chúng, chánh giác hoa hóa sanh*”, nghĩa là: Chúng hội ấy đều hóa sanh trong hoa sen thanh tịnh của cõi A Di Đà Phật “*đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra*”, cũng đều sanh ra từ tự tâm của A Di Đà Phật. Vì vậy, nhân dân cõi nước ấy bình đẳng với Phật, thọ mạng cũng đều vô lượng, Nhất Sanh Bồ Xứ; đủ thấy cõi Cực Lạc chủ lẫn bạn đều trang nghiêm, công đức thành tựu.



## 14. Bảo thụ biến quốc (寶樹徧國: Cây báu khắp cõi nước)

Phẩm này lại tường thuật về y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc: Cây bằng bảy báu thành hàng khắp cả cõi nước. Các cây báu đó hoặc chỉ do một thứ báu tạo thành, hoặc do nhiều thứ báu hợp thành. Cây nào cũng chói tề trang nghiêm, quang sắc đẹp đẽ lạ lùng, gió lay liền tấu nhạc, âm điệu hòa nhã. Đây chính là nguyện thứ mười bảy “cây vô lượng sắc” được thành tựu.

### Chánh kinh:

彼如來國，多諸寶樹。或純金樹、純白銀樹、琉璃樹、水晶樹、琥珀樹、美玉樹、瑪瑙樹，唯一寶成，不雜餘寶。或有二寶三寶，乃至七寶，轉共合成。根莖枝幹，此寶所成，華葉果實，他寶化作。或有寶樹，黃金為根，白銀為身，琉璃為枝，水晶為梢，琥珀為葉，美玉為華，瑪瑙為果。其餘諸樹，復有七寶，互為根幹枝葉華果，種種共成。

*Bỉ Như Lai quốc đa chư bảo thụ: Hoặc thuần kim thụ, thuần bạch ngân thụ, lưu ly thụ, thủy tinh thụ, hổ phách thụ, mỹ ngọc thụ, mã não thụ. Duy nhất bảo thành, bất tạp dư bảo. Hoặc hữu nhị bảo, tam bảo, nãi chí thất bảo, chuyển cộng hợp thành. Căn, hành, chi, cán, thử bảo sở thành, hoa, diệp, quả, thực, tha bảo hóa tác. Hoặc hữu bảo thụ, hoàng kim vi căn, bạch ngân vi thân, lưu ly vi chi, thủy tinh vi sao, hổ phách vi diệp, mỹ ngọc vi hoa, mã não vi quả. Kỳ dư chư thụ, phục hữu thất bảo, hổ vi căn, cán, chi, diệp, hoa, quả, chủng chủng cộng thành.*

Cõi đức Như Lai ấy có nhiều cây báu, hoặc cây thuần bằng vàng, cây thuần bằng bạc, cây lưu ly, cây thủy tinh, cây hổ phách, cây mỹ ngọc, cây mã não, cây lưu ly, chỉ do một thứ báu tạo thành, chẳng lẫn các thứ báu khác. Hoặc có cây bằng hai báu, ba báu, cho đến bảy báu lần lượt hợp thành. Rễ, thân, cành, nhánh do các thứ báu này hợp thành. Hoa, lá, quả, hạt do các thứ báu khác hóa thành. Hoặc có cây báu vàng rỗng làm rễ, bạch ngân làm thân, lưu ly làm cành, thủy tinh làm ngọn, hổ phách làm lá, mỹ ngọc làm hoa,

**mã não làm quả. Các cây báu khác cũng bằng các thứ bảy báu lần lượt hợp thành rễ, cành, lá, hoa, quả.**

**Giải:**

Chữ “*thủy tinh*” (水晶) giống như “*thủy tinh*” (水精), tiếng Phạn là Pha Lê (sphatika), hoặc còn phiên là Pha Ly, thường được dịch là Thủy Tinh. Pha Lê có bốn màu tía, hồng, trắng, biếc.

“*Luru ly*” (Virudya) là tiếng Phạn, Hán dịch là “*thanh sắc bảo*”. Loại bảo thạch này màu xanh dương, các thứ báu khác chẳng thể phá vỡ nó nổi. Luru ly cứng chắc, màu sắc rạng rỡ, hiếm có trong đời nên được coi là quý báu.

Hổ phách, mã não cũng đều là các thứ quý báu trong thế gian.

Nói chung, bảy báu kể trên đều là miễn cưỡng tạm dùng tên các chất báu trong thế gian này để so sánh, chứ thật ra hết thảy vạn vật trong cõi Cực Lạc đều lạ lùng kỳ diệu, đẹp đẽ vượt xa mười phương, đâu có thật sự giống như những vật báu phàm tục trong cõi đời ô trược này!

Theo Vãng Sanh Luận, những cây báu đó hiển thị các sự công đức trang nghiêm thành tựu trong cõi ấy. Luận ghi: “*Mượn tánh chất các thứ trân bảo để trang nghiêm khéo léo viên mãn*”. Hiểu nông cạn thì câu “*mượn tánh chất các thứ trân bảo*” diễn tả cây cối do diệu bảo tạo thành. Hiểu sâu sắc hơn, câu ấy diễn tả tánh đức của Phật Di Đà. Tánh đức của Phật Di Đà vốn sẵn hết thảy diệu bảo, trong mỗi thứ trân bảo đều đầy đủ diệu đức của hết thảy trân bảo. Hiểu một cách nông cạn thì “*trang nghiêm khéo léo viên mãn*” chính là những điều như “*vinh sắc quang diệu*” (màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời) và “*xuất ngữ âm thanh*” (phát ra tiếng ngũ âm) sẽ được nói tới trong đoạn kế. Hiểu sâu hơn, câu ấy có nghĩa là mỗi một cây báu đều viên minh cụ đức.

**Chánh kinh:**

各自異行，行行相值，莖莖相望，枝葉相向，華實相當，榮色光曜，不可勝視。

***Các tự dị hàng, hàng hàng tương trị, hành hành tương vọng, chi diệp tương hướng, hoa thực tương đương, vinh sắc quang diệu, bất khả thắng thị.***

**Đều mọc thành hàng khác biệt, hàng hàng thẳng lối, thân cây ngang nhau, cành lá hướng vào nhau, hoa quả tương đương, màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời, chẳng thể thấy trọn.**

**Giải:**

Đoạn này diễn tả đặc tính của các báu: Cây mọc thành hàng theo trật tự, quang sắc sáng ngời, đẹp đẽ. Đây chính là môn “*trang nghiêm thành tựu mặt đất*” trong Vãng Sanh Luận. Kệ ghi: “*Tạp thọ dị quang sắc*” (Các cây có màu sắc, ánh sáng khác nhau). Trong cõi Cực Lạc, mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay, cây báu nhiều màu mọc khắp cõi nước, bên trên phủ lưới báu, phía dưới dựng lan can báu. Những điều như vậy đều là để trang nghiêm mặt đất.

“*Các tự dị hàng*” (Đều mọc thành hàng khác biệt) nghĩa là các thứ cây báu khác loại thì loại nào mọc theo thứ ấy thành từng hàng riêng biệt. Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ đã giảng chữ “*hàng hàng tương trị*” (hàng hàng thẳng lối) như sau: “*Cõi ấy cây cối tuy nhiều nhưng mọc thành hàng tề chỉnh, ngay ngắn chẳng tạp loạn*”. Về chữ “*thực*” (hạt) sách Hội Sớ giảng: “*Thực (實) nghĩa là hạt của quả, quả và hạt chẳng trở sai chỗ nên bảo là tương đương*”. “*Vinh sắc*” (榮色) nghĩa là hình sắc xum xuê, tươi tốt. “*Quang diệu*” (光曜) nghĩa là quang minh chiếu rọi. “*Bất khả thắng thị*” (不可勝視) nghĩa là mắt chẳng thể trông thấy hết được, cũng có nghĩa là năm sắc choáng lộn đến nỗi mắt chẳng thể phân biệt hết được.

Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ cũng ghi: “*Các rừng cây báu đều từ tâm vô lậu của đức Di Đà biến hiện ra. Do tâm Phật là vô lậu nên những cây ấy cũng vô lậu. Thậm chí chẳng có già, chết, cũng chẳng có cây non, cũng chẳng có cây mới đâm chồi rồi lớn dần dần. Hễ mọc lên thì đồng thời mọc ngay, kích thước, số lượng giống hệt nhau. Vì sao vậy? Cõi ấy là cõi vô sanh vô lậu thì há lại có sanh, tử, tăng trưởng dần dần hay sao?*”

Căn cứ theo đó thì cây báu trong cõi ấy đều từ tâm vô lậu của Phật Di Đà biến hiện nên chẳng có già, chết, cũng chẳng biến đổi. Do vậy, chẳng có cây mới mọc cùng tướng trạng tăng trưởng dần dần. Cõi ấy là cõi vô sanh nên rừng cây cũng trụ trong vô sanh tức là Vô Lượng Thọ. Hữu tình lẫn vô tình đều bình đẳng nhất vị, đều chẳng thể nghĩ bàn. Do chẳng thể nghĩ bàn nên cây sẽ tự nhiên vang ra tiếng kỳ diệu tự nhiên hòa tiếng nhau như đoạn kinh dưới đây sẽ kể.

### **Chánh kinh:**

清風時發，出五音聲，微妙宮商，自然相和。  
是諸寶樹，周徧其國。

*Thanh phong thời phát, xuất ngũ âm thanh, vi diệu cung thương, tự nhiên tương hòa. Thị chư bảo thụ, châu biến kỳ quốc.*

**Gió mát đúng thời thổi, cây phát ra tiếng ngũ âm Cung, Thương vi diệu tự nhiên hòa tiếng. Các cây báu ấy mọc khắp cả cõi nước.**

### **Giải:**

Sách Hội Sớ nói: “*Gió thanh tịnh vô lậu nên bảo là thanh phong. Đúng thời thổi qua nên bảo là thời phát*”.

“*Ngũ âm thanh*” tức là ngũ thanh: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Năm âm thanh ấy bao gồm hết thảy các thanh âm (Năm thanh ấy chính là cái gốc của nhạc luật Trung Quốc cổ đại. Sau này thêm vào hai âm Biến Cung và Biến Chủy thành ra bảy thanh. Đây chính là bảy notes trong nhạc lý hiện đại).

Trong câu “*vi diệu Cung, Thương*”, kinh dùng hai thanh Cung và Thương để nói lên hết thảy âm thanh đều vi diệu.

“*Tương hòa*” (相和) nghĩa là âm thanh tương ứng với nhau. Sách Hội Sớ bảo: “*Do nguyên lực thành tự, chẳng cần phải gõ hay thổi nên bảo là tự nhiên hòa tiếng*”. Cây phát ra tiếng nhịp nhàng, hiển thị một nhánh cỏ, một thân cây trong cõi Cực Lạc cũng đều là viên minh cụ đức.

## 15. Bồ Đề đạo tràng (菩提道場)

Cây Bồ Đề được nói trong phần này chính là cây đạo tràng nói trong nguyện bốn mươi một. Trước hết, kinh nói đến hình tướng cây to lớn trang nghiêm, rồi tường thuật cây có diệu đức khó nghĩ lường; cuối cùng là nói rõ nguyện lực của Di Đà, nêu quả để làm sáng tỏ cái nhân.

### Chánh kinh:

又其道場，有菩提樹，高四百萬里，其本周圍五千由旬，枝葉四布二十萬里。一切眾寶自然合成。華果敷榮，光暉徧照。復有紅綠青白諸摩尼寶，眾寶之王，以為瓔珞。雲聚寶鑠，飾諸寶柱。金珠鈴鐸，周匝條間。珍妙寶網，羅覆其上。百千萬色，互相映飾。無量光炎，照耀無極。一切莊嚴，隨應而現。

*Hữu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ, cao tứ bách vạn lý, kỳ bốn châu vi ngũ thiên do-tuần, chi diệp tứ bố nhị thập vạn lý. Nhất thiết chúng bảo tự nhiên hợp thành, hoa quả phu vinh, quang huy biến chiếu. Phục hữu hồng, lục, thanh, bạch, chư ma-ni bảo, chúng bảo chi vương, dĩ vi anh lạc. Vân tụ bảo tảo, sức chư bảo trụ. Kim, châu, linh, đặc, châu tấp điều gian. Trân diệu bảo võng, la phú kỳ thượng. Bách thiên vạn sắc, hỗ tương ánh sức; vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực. Nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện.*

Nơi đạo tràng lại có cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm. Góc nó to tròn năm ngàn do-tuần, cành lá xòe ra bốn phía đến hai mươi vạn dặm, do hết thấy các thứ báu tự nhiên hợp thành. Hoa quả lòe loẹt, xum xuê, ánh sáng chói rạng khắp nơi. Lại có các thứ báu Ma-ni vàng, lục, xanh dương, trắng, là vua trong các thứ báu, để dùng làm anh lạc. Khóa báu Vân Tụ trang hoàng các trụ báu. Vàng, châu, linh, đặc treo khắp trên cành. Lưới báu trân diệu giăng che bên trên. Trăm ngàn vạn sắc chói ngời lẫn nhau, vô lượng tia sáng chiếu rọi vô cực. Hết thấy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng.

### Giải:

Chữ “đạo tràng” có đến năm nghĩa:

- Một là chỗ đức Phật Thích Ca thành đạo dưới gốc Bồ Đề ở Ấn Độ được gọi là Đạo Tràng.

- Hai là đặc đạo hành pháp như kinh Duy Ma nói: “*Trực tâm thị đạo tràng*” (Trực tâm là đạo tràng).

- Ba là chỗ thờ Phật được gọi là Đạo Tràng.

- Bốn là chỗ học đạo như bản Chú Giải Kinh Duy Ma của Ngài Tăng Triệu có câu: “*Chỗ tu đạo thanh vắng gọi là đạo tràng*”.

- Thời Tùy Dạng Đế, tự viện được gọi là Đạo Tràng. Vua xuống chiếu bắt gọi các chùa trong thiên hạ là Đạo Tràng hết.

Chữ “*đạo tràng*” trong kinh này phải được hiểu theo nghĩa thứ tư, tức là chỗ tu đạo.

Theo sách Tây Vực Ký, cây Bồ Đề chính là cây Tất Bát La (Pipala), đức Phật ngồi dưới gốc cây này thành Đẳng Chánh Giác nên cây được gọi là cây Bồ Đề, dịch nghĩa là Đạo Thọ, hoặc là Giác Thọ. Lúc Phật còn tại thế, cây cao bốn trăm thước, lâu ngày tàn rụi dần chỉ còn cao bốn, năm trượng. Đây là cây Bồ Đề trong thế giới này. Trong kinh này, cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm; nhưng như Quán Kinh nói: “*Phật thân cao lục thập vạn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần*” (Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần) thì hóa ra thân Phật cao mà cây lại thấp, chẳng tương xứng!

Thật ra điều này chẳng quan hệ gì, những số lượng kinh nói đều chỉ là thuận theo căn cơ của chúng sanh nên chúng ta chớ quá câu nệ. Hơn nữa, toàn thể kinh này là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, dầu cho chôn ấy cao thấp sai khác nhưng nếu đã thông đạt huyền môn “*quảng hiệp tự tại*” thì liền có thể chứng nhập hết thảy pháp giới vô ngại.

Từ chữ “*nhất thiết chúng bảo*” (hết thảy các báu) trở đi diễn tả sự trang nghiêm của cây Bồ Đề. Câu “*tự nhiên hợp thành*” ngụ ý: Cây do đại nguyện, đại lực của Phật Di Đà mà thành, tự nhiên như thế chẳng phải tạo tác. “*Phu*” (敷) có nghĩa là lộ ra, hiển hiện. “*Vinh*” (榮) có nghĩa là um tùm, tươi tốt. Cây Bồ Đề cũng do hết thảy các thứ báu tự nhiên hợp thành nên hoa quả xum xuê, tươi đẹp rực rỡ, tỏa sáng khắp nơi.

Từ chữ “*phục hữu*” (lại có) trở đi, kinh kể về những thứ trang nghiêm nơi cây. Bài kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: “*Vô lượng báu*

*giăng xen, lưới mảnh rọp hư không, các thứ linh vang tiếng, phát ra tiếng pháp màu nhiệm”* thật tương ứng với đoạn kinh này.

Chuỗi anh lạc, trụ báu, lưới báu được nói trong kinh nói đều là để trang nghiêm nơi không trung phía trên cây. Đầu tiên là báu Ma-ni bốn màu: Các thứ báu này có đủ hết thấy những đặc tánh tốt đẹp nhất của các báu nên là chúng là tối thượng trong các báu. Do đó, kinh bảo: *“Chúng bảo chi vương”* (Vua trong các báu). Dùng các thứ báu tối thượng như thế làm chuỗi anh lạc treo kín các cành nhánh cây để trang hoàng.

Trong câu *“Vân Tụ bảo tóa”*, chữ *“tóa”* (鑰) tức là chữ Tỏa (鎖: khóa) chỉ những chỗ kết cấu ăn khớp vào nhau trong các thứ kiến trúc nơi ấy. *“Vân Tụ”* chính là tên một thứ báu như bản Đường dịch ghi: *“Hữu Sư Tử, Vân Tụ bảo đẳng, dĩ vi kỳ tóa”* (Có các thứ báu như Sư Tử, Vân Tụ... dùng làm khóa móc). Do đó, *“Vân Tụ bảo tóa”* có nghĩa là dùng chất báu Vân Tụ để làm các thứ kết cấu dính móc vào nhau.

Bản Tống dịch nói về *“bảo trụ”* (trụ báu) như sau: *“Bỉ Phật quốc độ, hữu chủng chủng bảo trụ, giai dĩ bách thiên trân bảo nhi dụng trang nghiêm. Sở vị kim trụ, ngân trụ, lưu ly trụ, pha ly trụ, chân châu trụ, xa cừ trụ, mã não trụ”* (Cõi đức Phật ấy có các trụ báu, đều dùng trăm ngàn trân bảo để trang nghiêm, như là trụ vàng, trụ bạc, trụ lưu ly, trụ pha ly, trụ chân châu, trụ xa cừ, trụ mã não). Lại có những trụ do từ hai thứ báu cho đến bảy thứ bảy hợp thành. Các trụ báu như thế trang hoàng bằng các chuỗi anh lạc cũng như các khóa báu.

Trong nhóm chữ *“kim, châu, linh, đạc”* thì *“kim”* (金) là vàng ròng, *“châu”* (珠) là chân châu; *“linh”* (玲) là cái linh (chuông nhỏ có quả lắc) bằng kim loại, hình dáng tựa tựa như cái chuông nhưng nhỏ hơn nhiều; *“đạc”* (鐸) là loại linh có lưỡi gỗ (mộc thiết: Lưỡi ở đây chỉ cái hạt tròn nhỏ được treo trong cái đạc), khi lắc lên sẽ phát ra tiếng. Linh và đạc cùng đều bằng diệu bảo hợp thành, phát ra những âm thanh vi diệu. Bốn thứ nói trên treo đầy khắp các cành nhánh cây Bồ Đề nên kinh nói *“châu táp điều gian”* (treo khắp trên cành).

Bản Đường dịch ghi ý *“trân diệu bảo võng”* (lưới báu quý đẹp) như sau: *“Hựu dĩ thuần kim, chân châu, tạt bảo linh đạc, dĩ vi kỳ võng”* (Lại dùng vàng ròng, chân châu, linh, đạc bằng các thứ báu kết thành lưới). Như vậy, lưới báu cũng do vàng ròng, chân châu, linh, đạc tạo thành nên bảo là *“trân diệu”*.

Khi nói về “*la phú*” thì “*la*” (羅) là căng rộng ra, “*phú*” (覆) là trùm lấp, phủ lên. Các lưới báu như thế căng ra phủ trên cây Bồ Đề nên bảo “*la phú kỳ thượng*” (giăng che bên trên). Bảo châu phóng quang “*bách thiên vạn sắc*” (trăm ngàn vạn sắc) như Quán kinh nói: “*Nhất nhất bảo châu hữu thiên quang minh, nhất nhất quang minh, bát vạn tứ thiên sắc*” (Mỗi một bảo châu có ngàn quang minh. Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn sắc). Mỗi một diệu sắc như thế phản chiếu ánh sáng của nhau càng thêm chói lọi khắp cả nên kinh bảo “*hỗ tương ánh sực*” (chói ngời lẫn nhau). “*Viêm*” (炎) nghĩa là ánh lửa tỏa rực lên nên “*quang viêm*” có nghĩa là những tia sáng tỏa ánh rực rỡ. Mỗi một viên châu tỏa ngàn quang minh; do có vô lượng bảo châu nên kinh bảo “*vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực*” (tia sáng chiếu rực vô cực). “*Vô cực*” nghĩa là chẳng có hạn lượng.

Ngài Cảnh Hưng giảng câu: “*Nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện*” (hết thảy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng) như sau: “*Do thiện báo từ bi của đức Như Lai hóa hiện nên thuận theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra các thứ lớn, nhỏ, dài, ngắn, từ một thứ báu, hai thứ báu cho đến các thứ báu, không thứ nào lại chẳng đẹp ý người thấy*”. Hóa hiện một cách nhiệm mầu như thế để thích ứng với khắp mọi căn cơ, biến hóa chẳng ngăn ngại. Mỗi một thứ đều mầu nhiệm viên mãn hiển bày trọn vẹn sự vô ngại.

### **Chánh kinh:**

微風徐動，吹諸枝葉，演出無量妙法音聲。  
其聲流布，徧諸佛國。清暢哀亮，微妙和雅，十方  
世界音聲之中，最為第一。

*Vì phong từ động, xuy chư chi diệp, diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biến chư Phật quốc. Thanh swóng ai lượng, vì diệu hòa nhã, thập phương thế giới âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất.*

**Gió nhẹ khẽ động thổi qua các cành, lá, diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Những âm thanh ấy lan truyền khắp các cõi Phật: thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong sáng, vì diệu, hòa nhã, thật là âm thanh bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới.**

### **Giải:**



Đoạn kinh này thuật rõ cây có khả năng diễn nói diệu pháp, lợi ích chẳng thể nghĩ bàn.

“*Diệu pháp*” là pháp tối thắng bậc nhất chẳng thể nghĩ bàn. Bài Tựa sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa có câu: “*Diệu là [chữ để] khen ngợi pháp tốt lành chẳng thể nghĩ bàn*”. Gió thổi lay cành, lá cây báu, phát ra âm thanh diễn nói chẳng thể tính kể nổi pháp âm vi diệu nên bảo là “*diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh*” (diễn ra vô lượng âm thanh diệu pháp).

Ngài Đàm Loan bảo: “*Âm thanh ấy làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn*”. Chữ “*Phật sự*” chỉ sự giáo hóa của chư Phật, cũng như hết thảy việc có lợi cho Phật đạo. Thông thường những pháp hội cầu phước, cầu siêu v.v... cũng được gọi là Phật sự. Trong cõi Cực Lạc, âm thanh do cây báu phát ra cũng làm được các Phật sự nên ngài Đàm Loan mới khen ngợi là chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, âm thanh ấy lại “*thanh, sướng, ai, lượng, vi diệu, hòa nhã*” (tạm dịch là “*thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong trẻo, vi diệu, hòa nhã*”). Ngài Nghĩa Tịch bảo:

“*Thanh (清) là thanh tịnh, nghe được chẳng sanh tâm trước nhiệm. Dương (揚) là tuyên dương do âm thanh ấy có thể tuyên dương pháp Thật Tướng (bản ngài Nghĩa Tịch dùng để chú giải ghi là “thanh dương”, còn hội bản ghi là “thanh sướng”. “Sướng” (暢) có nghĩa là thông suốt, vui sướng, khiến cho người nghe sáng khoái. Sướng lại có nghĩa là thông hiểu, nghĩa là pháp âm ấy khiến cho người nghe thông đạt được pháp Thật Tướng). ‘Ai’ (哀) là bi ai, pháp ấy khiến người nghe sanh tâm đại bi. ‘Lượng’ (亮) là trong trẻo, vang vọng, thấu triệt, rõ ràng. Pháp âm ấy khiến cho người nghe khai phát trí huệ. ‘Vi’ (微) là tinh tế, bí mật: Pháp âm ấy tinh tế, bí mật như tiếng âm nhạc cõi Phạm thiên. ‘Diệu’ (妙) là hay đẹp tuyệt diệu. Âm thanh ấy hay tuyệt diệu như tiếng chim Loan (chim phụng hoàng mái). ‘Hòa’ (和) là điều hòa, âm vận nhịp nhàng, rẻo rắt. ‘Nhã’ (雅) là thanh nhã, đứng đắn; pháp âm ấy thanh nhã, đứng đắn vì thuận theo Phật pháp*”.

Những đức tánh vừa thuật của những âm thanh ấy không những chỉ đặc biệt lạ lùng nhất đối với các cõi trời mà so trong mười phương thế giới, những âm thanh ấy cũng là bậc nhất nên kinh bảo: “*Thập*

*phương thế giới âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất” (thật là bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới).*

### **Chánh kinh:**

若有眾生，觀菩提樹、聞聲、嗅香、嘗其果味、觸其光影、念樹功德，皆得六根清徹，無諸惱患，住不退轉，至成佛道。復由見彼樹故，獲三種忍，一音響忍，二柔順忍，三者無生法忍。

*Nhược hữu chúng sanh, đồ Bồ Đề thụ, văn thanh, khứu hương, thường kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo. Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng Nhẫn, nhất Âm Hưởng Nhẫn, nhị Nhu Thuận Nhẫn, tam giả Vô Sanh Pháp Nhẫn.*

Nếu có chúng sanh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị trái cây, chạm phải ánh sáng, hình bóng nó, nghĩ đến công đức của cây thì đều được sáu căn thanh triệt, không có các não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, cho đến thành Phật đạo. Lại do thấy cây ấy sẽ đắc ba thứ nhẫn: Một là Âm Hưởng Nhẫn, hai là Nhu Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn.

### **Giải:**

Đoạn kinh này chỉ rõ cây Bồ Đề tạo lợi ích, rộng thí cái lợi chân thật. Nếu có chúng sanh nào mắt thấy cây ấy, tai nghe tiếng từ cây phát ra, mũi ngửi được mùi hương, miệng nếm vị trái cây ấy, thân chạm phải ánh sáng, bóng cây, hoặc ý căn nghĩ nhớ đến công đức của cây thì sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, bất cứ căn nào tiếp xúc với cây ấy cũng đều khiến cho người ấy đắc Bất Thoái, đắc Nhẫn, được cái lợi ích thành Phật.

Trước hết, kinh nói: “*Giai đắc lục căn thanh triệt*” (Đều được sáu căn thanh triệt). Sách Hội Sớ giảng như sau: “*Căn tai không cấu nhiễm là Thanh, nghe tỏ tường các âm là Triệt*”. Cứ theo đó mà suy ra các căn khác: Nhẫn căn không cấu nhiễm là thanh, thấy tỏ tường các Sắc là triệt; cho đến ý căn không cấu nhiễm là thanh, hiểu tỏ tường các pháp là triệt. Sáu căn đều phát sanh thắng trí, đều được thanh triệt nên bảo là “*lục căn thanh triệt*”.

Sách Tiên Chú giảng chữ “nã” (惱) như sau: “*Nã là tên gọi của một thứ Tâm Sở<sup>75</sup>, là một trong các pháp thuộc về tiểu phiền não (Sáu pháp: vô minh, phóng dật, giải đãi (lười biếng), bất tín (chẳng tin), hôn trầm và trạo cử (lao chao) gọi là Đại Phiền Nã Pháp). Nã nghĩa là dẫu tự mình biết những điều ác do chính mình làm là ác nhưng chẳng thay đổi, cứ chấp trước đến cùng, chẳng chịu nghe người khác can gián nhưng trong lòng tự buồn bã, phiền muộn. Nã cũng là một pháp trong mười hai Tùy Phiền Nã (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến gọi là Căn Bản Phiền Nã. Những phiền não phát sanh từ căn bản phiền não gọi là Tùy Phiền Nã), nghĩa là nghĩ lại những sự việc trong quá khứ, hoặc do hiện tại có việc gì chẳng vừa ý khiến cho tinh thần tự phiền não*”.

Sách Duy Thức Thuật Ký lại giảng: “*Phiền là quấy rối. Nã là làm loạn*”. Xa rời cái khổ phiền não nên bảo là “*vô chư nã hoạn*” (không có các nã hoạn). Thậm chí được Bất Thoái Chuyển, hướng thẳng đến chỗ thành Phật nên bảo là “*trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo*” (trụ Bất Thoái Chuyển, cho đến thành Phật đạo).

Kế tiếp, kinh dạy trông thấy cây Bồ Đề sẽ đắc Nhẫn. Đoạn trên nói đủ cả sáu căn, đoạn này chỉ nói mình Nhẫn Căn; đó là chỉ lấy Nhẫn Căn làm đại biểu cho các căn khác. Việc trông thấy cây liên đắc Nhẫn chính là kết quả của nguyện thứ bốn mươi “*từ nơi cây thấy các cõi Phật*” và nguyện bốn mươi bảy “*nghe danh đắc Nhẫn*”.

Sách Hội Sớ bảo: “*Ngừa xem cây Đạo Tràng chính là biểu tượng của quả Chánh Giác viên mãn, còn danh hiệu chính là thật thể của bốn nguyện thành tựu. Vì thế, lời nguyện ‘nghe danh đắc Nhẫn’ là nhân tạo thành cái quả thành tựu trông thấy cây đắc Nhẫn (ý nói: Do đại nguyện của Phật Di Đà đã thành tựu nên dùng việc thấy cây đắc Nhẫn để chứng minh lời nguyện ấy). Nghe danh chính là nghe âm thanh màu nhiệm phát ra từ cây Đạo Tràng (như kinh Tiểu Bản chép: “*Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm*” - nghe tiếng ấy thì tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng). Trông thấy cây ấy là trông thấy quả đức của A Di Đà Phật. Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đắc Nhẫn đã rõ ràng rành rành vậy*”.

Nói tóm lại, danh hiệu và cây Bồ Đề đều là từ diệu đức của quả địa Đại Giác biến hiện, đều là viên viên quả hải, đầy đủ viên dung muôn đức, đều là thanh tịnh cú, chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân, đều là

---

<sup>75</sup> Tâm sở: Tác dụng của tâm, thường gồm 46 thứ như: thọ, tưởng, tư, xúc...

“*Chân Thật Tế*” mà cũng chính là tự tánh của đương nhân nên mới có những lợi ích chân thật chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Nhưng danh hiệu Ngài vang dội khắp mười phương, độ trọn ba căn; còn muốn thấy được cây ấy chỉ còn cách sanh về Tịnh Độ, tận mắt thấy cây báu mới đạt được lợi ích ấy. So sánh hai điều này thì cái lợi nghe danh đức Nhân lại càng rõ rệt. Bởi thế sách Hội Sớ mới viết: “*Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đức Nhân càng rõ ràng rành rành vậy*”.

“*Đắc Nhân*”: Tin được lý khó tin chẳng làm lạc thì gọi là “*Nhân*”. Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhân*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười một bảo: “*An trụ trong Thật Tướng của các pháp là Nhân*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Trí hạnh tăng tấn là Pháp Nhân*”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “*hoạch tam chủng Nhân*” (đắc ba thứ Nhân) như sau: “*Vừa nghe tiếng liền giải ngộ, biết tiếng ấy như tiếng vang thì gọi là Âm Hưởng Nhân; đó là từ bậc Tam Địa trở xuống. Xả Thuyên hương Thật thì gọi là Nhu Thuận Nhân, đó là pháp Nhân của bậc Tứ, Ngũ, Lục Địa. Chứng Thật là tướng thì gọi là Vô Sanh Nhân; đó là Nhân của bậc Thất Địa trở lên*”.

Ý nói: Nghe pháp ngộ đạo, biết hết thấy pháp giống như tiếng vọng, như mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thì gọi là Âm Hưởng Nhân. Bậc Bồ Tát trong Biệt Giáo từ Tam Địa trở xuống đắc Nhân này. Xả ly ngôn thuyên<sup>76</sup>, hương đến Thật Tướng thì gọi là Nhu Thuận Nhân; các vị Bồ Tát Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa chứng đắc Nhân này. Nếu chứng nhập Thật Tướng, lìa hết thấy tướng thì gọi là đắc Vô Sanh Pháp Nhân; đây chính là pháp Nhân của bậc Bồ Tát từ Thất Địa trở lên.

Sách Di Đà Sớ Sao lại giảng: “*Nói giản lược, có hai thứ Vô Sanh Nhân: Một là xét về pháp, hai là xét về hạnh.*”

- *Xét theo pháp thì về Lý, các pháp chẳng phát khởi, tác dụng, đều gọi là Vô Sanh. Huệ tâm an trụ vào đấy nên gọi là Nhân.*

- *Xét về hạnh thì báo hạnh thuần thực, trí hiểu rõ lý vô tướng, vô công dụng, rộng dường hư không, sâu như biển thẳm, vọng hoặc trong tâm thức chẳng còn, lặng lẽ chẳng khởi thì mới gọi là Vô Sanh.*

*Loại thứ nhất địa nào cũng có, loại thứ hai chỉ bậc Bát Địa mới có thể chứng nổi*”.

---

<sup>76</sup> Ngôn thuyên: Dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt nghĩa lý

Như vậy, Vô Sanh Pháp Nhẫn được giảng trong Tịnh Ảnh Sớ chính là loại “Vô Sanh Pháp Nhẫn xét theo hạnh” trong Di Đà Sớ Sao. Ngài Tịnh Ảnh bảo từ bậc Thất Địa trở lên, đại sư Liên Trì bảo là Bát Địa, hai thuyết chẳng mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, kinh Nhân Vương cũng bảo Vô Sanh Pháp Nhẫn thuộc về Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa (các thuyết của những vị khác chẳng trích dẫn ở đây)

Trong ba pháp Nhẫn được nói trong kinh này, đầu tiên là Âm Hưởng Nhẫn, kế đó là Nhu Thuận Nhẫn. Như vậy, ba thứ Nhẫn này tuy khác với kinh Hiền Kiếp nhưng lại giống những thứ Nhẫn được nói trong phẩm Thập Nhẫn của kinh Hoa Nghiêm và kinh Như Lai Hưng Hiển.

Phẩm Thập Nhẫn trong kinh Hoa Nghiêm, bản Cự dịch (bản dịch đời Tấn), ghi: “*Một là Âm Thanh Nhẫn, hai là Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn, bốn là Như Huyền Nhẫn, năm là Như Diệm Nhẫn, sáu là Như Mộng Nhẫn, bảy là Như Hưởng Nhẫn, tám là Như Ảnh Nhẫn, chín là Như Hóa Nhẫn, mười là Như Không Nhẫn*”. Ba Nhẫn đầu tiên giống như ba Nhẫn được nói trong kinh này.

Phẩm Thập Nhẫn còn nói: “*Nhược văn chân thật pháp, bất kinh, bất bố, bất úy, tín giải thọ trì, ái nhạo thâm nhập, tu tập, an trụ, thị vi đệ nhất Tùy Thuận Âm Thanh Nhẫn*” (Nếu nghe pháp chân thật mà chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi, tin hiểu, thọ trì, yêu thích thâm nhập, tu tập, an trụ thì đây là Nhẫn thứ nhất: Tùy Thuận Âm Thanh Nhẫn); đó chính là Âm Hưởng Nhẫn.

Kinh lại dạy: “*Thử Bồ Tát tùy thuận tịch tĩnh, quán nhất thiết pháp bình đẳng, chánh niệm, bất vi chư pháp, tùy thuận thâm nhập nhất thiết chư pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt chư pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập cụ túc, thị vi đệ nhị Thuận Nhẫn*” (Bồ Tát ấy tùy thuận tịch tĩnh, quán hết thấy pháp bình đẳng chánh niệm, chẳng trái nghịch chư pháp, tùy thuận thâm nhập hết thấy các pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt các pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập trọn vẹn thì đây là Thuận Nhẫn thứ hai); đây chính là Nhu Thuận Nhẫn.

Kinh lại dạy: “*Thử Bồ Tát bất kiến hữu pháp sanh, bất kiến hữu pháp diệt, hà dĩ cố? Nhược bất sanh, tắc bất diệt. Nhược bất diệt, tắc vô tận. Nhược vô tận, tắc ly cấu. Nhược ly cấu, tắc vô hoại. Nhược vô hoại, tắc bất động. Nhược bất động, tắc tịch diệt... Thị vi đệ tam Vô Sanh Pháp Nhẫn*” (Bồ Tát ấy chẳng thấy có pháp sanh, chẳng thấy có pháp diệt, vì sao thế? Nếu chẳng sanh thì chẳng diệt. Nếu chẳng diệt thì vô

tận. Nếu vô tận thì ly cấu. Nếu ly cấu thì vô hoại. Nếu vô hoại thì bất động. Nếu bất động thì tịch diệt... Đây là Vô Sanh Pháp Nhãn thứ ba).

Nói đơn giản, an trụ trong lý thể Chân Như Thật Tướng bất sanh bất diệt thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhãn. Việc thấy cây Bồ Đề sẽ đạt được công đức như vậy thật đã hiển thị sâu xa nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà .

### **Chánh kinh:**

佛告阿難：如是佛剎，華果樹木，與諸眾生而作佛事。此皆無量壽佛，威神力故，本願力故，滿足願故，明了、堅固、究竟願故。

**Phật cáo A Nan:** - *Như thị Phật sát, hoa quả thụ mộc, dữ chư chúng sanh nhi tác Phật sự. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật, oai thần lực cố, bản nguyện lực cố, mãn túc nguyện cố, minh liễu, kiên cố, cứu cánh nguyện cố.*

### **Phật bảo A Nan:**

- **Cõi Phật như thế, hoa, quả, cây cối và các chúng sanh đều làm Phật sự. Đây đều là do sức oai thần, do sức bản nguyện, do mãn túc nguyện, do nguyện rõ ràng kiên cố, rốt ráo của Vô Lượng Thọ Phật vậy.**

### **Giải:**

Đức Phật bảo A Nan: Thế giới Cực Lạc hy hữu chẳng thể nghĩ bàn đến như thế ấy. Hoa, quả, cây cối đều làm Phật sự, tăng trưởng thiện căn thù thắng của hữu tình khiến họ đắc Nhãn, chứng nhập Vô Sanh. Đây là do sức oai thần của quả đức của đức Phật ấy và sức bản nguyện, sức trọn vẹn đầy đủ, sức rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của Ngài vậy.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Câu ‘giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố’ có nghĩa là do oai lực hiện tại của đức Phật ấy nên đạt được ba thứ Nhãn. Chữ ‘bản nguyện lực’ hàm ý do sức bản nguyện trong quá khứ của Ngài nên [chúng sanh trong cõi ấy] đắc ba thứ Nhãn. Bản nguyện là tổng, còn bốn thứ kia (tức nguyện rõ ràng, trọn vẹn, kiên cố, cứu cánh) là biệt. ‘Mãn túc nguyện’ là nguyện tâm trọn vẹn, đầy đủ. ‘Nguyện rõ ràng’ là tâm mong cầu rõ ràng, rành rẽ. ‘Nguyện kiên cố’ là các duyên chẳng hoại được [nguyện ấy]. ‘Nguyện rốt ráo’ là rốt cục chẳng*

*thoái thất. Do các nguyện ấy nên người sanh về cõi kia sẽ đắc ba thứ Nhẫn”.*

Ngài Nghĩa Tịch, Cảnh Hưng đều cho rằng “nguyện mãn túc” nghĩa là “bốn mươi tám nguyện chẳng khuyết giảm”. Ngài Nghĩa Tịch, Vọng Tây cùng giảng “nguyện rõ ràng” là “minh và huệ tương ứng với nhau”; ngài Cảnh Hưng lại giảng là “mong cầu chẳng hư dối” (ý này giống với ý ngài Tịnh Ảnh). Về “nguyện kiên cố”, ngài Nghĩa Tịch bảo: “[Là] do tinh tấn chẳng thoái chuyển tạo thành”. Ngài Nghĩa Tịch, ngài Vọng Tây cùng giảng “nguyện rốt ráo” là “đến tột cùng bờ mé của pháp giới hữu tình” (độ sạch hết thảy hữu tình trong pháp giới). Các thuyết trên đây bổ sung lẫn nhau.

Về “bốn nguyện lực” (sức bốn nguyện), Vãng Sanh Luận bảo: “Quán sức bốn nguyện của Phật, gạt gỡ chẳng luống uổng, khiến cho được trọn đủ biến báu công đức lớn”. Sách Luận Chú giảng như sau: “Vốn là từ bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát tạo thành cái gọi là thần lực tự tại của A Di Đà Như Lai. Nguyện biến thành lực, lực nhằm thành tựu nguyện. Nguyện chẳng phí uổng, lực chẳng dối bày. Lực và nguyện hỗ trợ nhau, rốt ráo chẳng sai biệt”. Dựa trên bốn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên ngày nay mới có thần lực tự tại của Phật Di Đà. Do trong lúc tu nhân, Phật Di Đà phát nguyện “nghe danh đắc Nhẫn” nên do nguyện lực nay thành tựu công đức thù thắng: [Chúng sanh] trông thấy cây Bồ Đề liền đắc Nhẫn nơi cõi Cực Lạc. Do nguyện phát sanh lực, nguyện được thành là do lực nên kinh mới chép: “Giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố, bốn nguyện lực cố” (Đều là do sức oai thần, sức bốn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật) nên trông thấy cây Bồ Đề đều đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn, chứng ngay vào địa vị Bát Địa Bồ Tát.

## 16. Đường xá lâu quán (堂舍樓觀: Nhà, viện, lầu, quán)

Phẩm này gồm hai điểm chính: Một là chỗ cư ngụ của Phật và Bồ Tát; hai là Bồ Tát tùy ý tu tập, từ nhân đắc quả, tự do hành đạo, đều đại hoan hỷ.

### Chánh kinh:

又無量壽佛講堂精舍，樓觀欄楯，亦皆七寶自然化成。復有白珠摩尼以為交絡，明妙無比。諸菩薩眾，所居宮殿，亦復如是。

*Hựu Vô Lượng Thọ Phật giảng đường, tinh xá, lâu quán, lan thuẩn, diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành. Phục hữu bạch châu, ma-ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ. Chư Bồ Tát chúng, sở cư cung điện, diệc phục như thị.*

Lại nữa, giảng đường, tinh xá, lầu, quán, lan can của Vô Lượng Thọ Phật cũng đều bằng bảy báu tự nhiên hóa thành. Lại có bạch châu, ma-ni dùng để giảng xen, sáng đẹp khôn sánh. Cung điện của các chúng Bồ Tát ở cũng giống như vậy.

### Giải:

“Giảng đường” (講堂) là tòa nhà dùng để thuyết pháp giảng kinh. “Tinh xá” (精舍) là tên gọi khác của chùa viện. Sách Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Âm Nghĩa nói: “Tinh xá không có nghĩa là nhà cửa đẹp để tinh xảo, mà là chỗ ở của bậc hành giả tu luyện siêng năng, rỗng rặt thì gọi là tinh xá”. “Lâu, quán” tức là lầu, đài; quán (觀) là cái đài, cái đình, nhà mát. “Lan thuẩn” là lan can, thế tục thường gọi là “san lan” (柵欄). Thứ đặt thẳng đứng gọi là Lan (欄), thứ nằm ngang gọi là Thuẩn (楯).

Các điện, gác trong cõi Cực Lạc đều từ tâm thanh tịnh của Phật Di Đà biến hiện nên đều do các báu hợp thành, chẳng xây cất từ gỗ, đá, chẳng cần thợ thuyền, ứng hiện theo căn cơ nên bảo là “diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành” (cũng đều do bảy báu tự nhiên hóa thành).

“Bạch châu” (白珠) tức là một thứ ngọc trai. Ngọc trai trắng sạch là quý, nên bạch châu là thứ thượng phẩm trong các loại châu. Về



“ma-ni” xin xem lời giải ở phần trước. “Giao lạc” (交絡) là treo vắt chéo qua nhau như màn lưới. Bản Hán dịch ghi: “Phục dĩ bạch châu, minh nguyệt châu, ma-ni châu vi giao lạc, phủ cái kỳ thượng” (Lại dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma-ni châu giăng xen, che phủ phía trên). Màn lưới kết bằng ma-ni, diệp châu ấy che phủ trên các lâu, quán, lan can bằng bảy báu thật là sáng đẹp.

Vãng Sanh Luận lại bảo: “Nơi cung, điện, lầu, quán, thấy mười phương vô ngại. Các loại cây có ánh sáng, màu sắc khác nhau, lan can báu vây kín khắp chung quanh”. Hơn nữa, Phật đã phát ra lời nguyện thứ mười bốn “chiếu tốt cùng mười phương” như sau: “Sở cư Phật sát quang bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương” (Cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, soi tỏ mười phương).

Những lời kinh như vậy cùng miêu tả cung điện, lầu, quán cõi Cực Lạc đều như gương sáng soi bóng mười phương. Vì vậy, ngài Đàm Loan bảo: “Cung điện lầu gác như gương soi bóng mười phương; cây báu, lan can báu phản chiếu lẫn nhau”. Rõ ràng, sự trong sáng, nhiệm màu nơi cõi Cực Lạc chẳng có gì sánh nổi nên kinh mới bảo: “Minh diệp vô tỷ” (Sáng đẹp khôn sánh). Ngay cả cung điện của Bồ Tát ở cũng có diệu dụng như thế; điều này hiển thị sâu xa Chân Như bình đẳng, như như nhất vị vậy.

### **Chánh kinh:**

中有在地講經、誦經者，有在地受經、聽經者，有在地經行者，思道及坐禪者，有在虛空講誦受聽者，經行、思道及坐禪者。

*Trung hữu tại địa giảng kinh, tụng kinh giả, hữu tại địa thọ kinh, thính kinh giả. Hữu tại địa kinh hành giả, tư đạo cập tọa thiền giả. Hữu tại hư không giảng, tụng, thọ thính giả, kinh hành, tư đạo, cập tọa Thiền giả.*

Trong ấy, có kẻ ở trên mặt đất tụng kinh, giảng kinh; có kẻ ở trên mặt đất lãnh nhận kinh, nghe kinh; có kẻ đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa Thiền trên mặt đất; có người ở trên hư không giảng, tụng, thọ lãnh, nghe kinh, đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa Thiền.